

Số 1 thế giới
về nguồn tối thiết
và làm mát*



Mang "PHONG CÁCH SỐNG MỚI"
đến từng ngôi nhà



Số 2 thế giới
về Tự động hóa
Công nghiệp.*

Số 1 thế giới
về thiết bị
hạ thế và
Tự động hóa
Tòa nhà.*

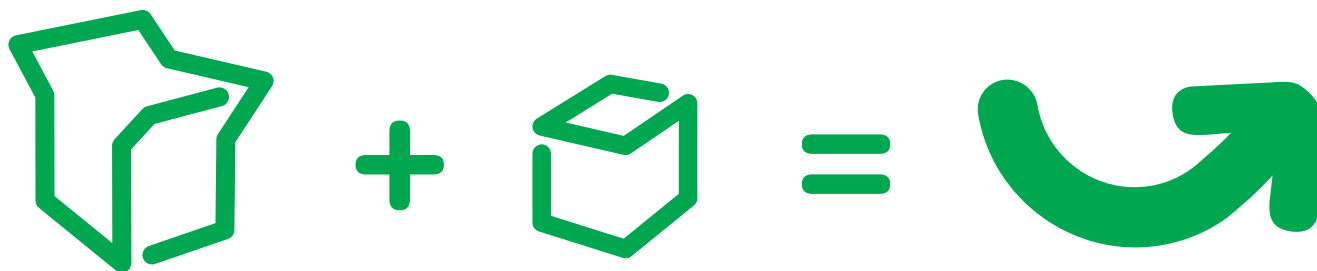


Số 1 thế giới
về thiết bị
trung thế
và Tự động hóa
lưới điện*

Bảng giá VND

Tháng 07/2015

* Nguồn: Báo cáo phát triển bền vững,
Schneider Electric 2014-2015



Kính gửi Quý Khách hàng,

Chúng tôi rất vui được gửi đến Quý khách hàng cuốn bảng giá, phiên bản cập nhật 2015. Tất cả các sản phẩm dành cho thị trường Việt Nam ở năm phân khúc thị trường đã được cập nhật trong phiên bản mới này.

Chúng tôi cũng xin được nhắc lại là các thương hiệu Clipsal, Merlin Gerin, Telemecanique, ... đã được chuyển đổi thành thương hiệu Schneider Electric kể từ năm 2008. Việc chuyển đổi thương hiệu này hoàn toàn không ảnh hưởng đến cấu hình sản phẩm, đặc điểm kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, và dịch vụ dành cho các sản phẩm với các thương hiệu nêu trên.

Chúng tôi hy vọng cuốn bảng giá phiên bản mới này sẽ là một trong những tài liệu hữu ích cho việc kinh doanh của Quý Khách hàng với Schneider Electric tại Việt Nam. Với các thắc mắc, yêu cầu hỗ trợ nếu có, vui lòng liên hệ Trung tâm dịch vụ khách hàng của chúng tôi tại:

Số điện thoại miễn cước gọi : 1800 - 585858

Email : customercare.vn@schneider-electric.com

Trân trọng kính chào,

Xavier DENOLY

Tổng Giám đốc

Schneider Electric Việt Nam và Cam-pu-chia

Schneider
Electric

Contents

1. Wiring Accessories/Electrical Accessories

Socket and Switches	9
Industrial Plugs & Sockets	37

2. Electrical Distribution

Low Voltage Final Distribution	51
Low Voltage Power Distribution	64
Power Factor Correction	86
Medium Voltage	91

3. Automation & Control

Motor Starters	150
Variable Speed Drives and Soft Starters	179
Control and Signalling	201
Automation, HMI & SCADA Software	222

Wiring Accessories/Electrical Accessories

Socket and Switches

Zencelo A Series	Page 11
Concept Series	Page 15
S-Flexi Series	Page 17
30 Series	Page 19
Switch & accessories for 30 Series, E30 Series & 2000 Series	Page 20
E30 Series	Page 21
Zencelo Series	Page 22
Neo Series	Page 24
Vivace Series	Page 26
Pieno Series	Page 28
Floor Sockets	Page 30

Industrial Plugs & Sockets

PK Series	Page 31
56 Series	Page 34
Sensor	Page 36
Plug and Socket Configurations	Page 37

Network Connectivity

Copper Network	Page 38
Actassi 10G Copper Network	Page 40
Fibre Network	Page 41
Lexcom Home	Page 43
Media Panel	Page 44

Electrical Distribution

Low Voltage Final Distribution

Protection and Control

Mini Pragma Enclosure	Page 51
Easy9 - MCB	Page 52
Easy9 RCCB , RCBO & SPD	Page 53
Acti 9 - iK60N & iC60N	Page 54
Acti 9 - iC60H & iC60L	Page 55
Acti 9 - C60H DC	Page 56
Acti 9 - C120N & C120H	Page 57
Acti 9 - Electrical Auxiliary & Vigi Module	Page 58
Acti 9 - RCCB & RCBO	Page 59
Acti 9 - Surge Arrester	Page 60
Acti 9 - Contactor iCT	Page 61
Acti 9 - Impulse relay iTL & Isolating Switch iSW	Page 62
Acti 9 - STI	Page 63

Low Voltage Power Distribution

EasyPact Range

Easypact EZC 100	Page 64
Easypact EZC 100 Accessories & Auxiliary	Page 65

Easypact EZC250F/N/H	Page 66
Easypact EZCV250 ELCB	Page 67
Easypact 250 Accessories & Auxiliaries	Page 68
EasyPact 400/630, EZC400/630 N/H	Page 69
Easypact CVS fixed B,F,N type	Page 70
Molded Case Circuit Breaker	
Compact NSX fixed B/F type	Page 71
Compact NSX fixed N/H type	Page 72
Compact NSX plug-in/ drawout B/F/N/H type	Page 73
Compact NSX accessories	Page 74
Compact NS Range	
Compact NS 630A to 3200A manually and electrical operation	Page 76
Compact NS drawout / withdrawable type	Page 77
Air Circuit Breaker	
EasyPact MVS	Page 78
EasyPact MVS Accessories	Page 79
Masterpact NT & Accessories	Page 80
Masterpact NW	Page 81
Masterpact NW Accessories	Page 82
Micrologic control unit & Accessories	Page 83
Automatic Source Changeover System	
ATNSX Power Source Changeover System	Page 84
ATS Compact NS and Compact NSX	Page 85
ATS Masterpact NT	Page 86
ATS Masterpact NW	Page 87
Load Break Switches	
Interpact INS	Page 88
Oder Form	
Masterpact NT & NW order form	Page 89
Medium Voltage	
Secondary Distribution Switchgear	
SM6	Page 91
Ring Main Units	
RM6	Page 92
CAS36	Page 93
Metal Enclosed Motor Starters	
Motorpact	Page 94
Primary Distribution Switchgear	
MCset	Page 95
Circuit Breakers	
Evolis	Page 96
Contactors	
Rollarc	Page 98
Fuses	
Fusarc	Page 99
Fault Passage Indicators	
Flair 219/279	Page 100
Flair 2xD	Page 100

Transformers	
Trihal SCB10	Page 101
MV Capacitors	
Propivar	Page 102
Protection Relays	
Sepam Series 10	Page 104
Sepam Series 20	Page 105
Sepam Series 40	Page 106
Sepam Series 60	Page 107
Sepam Series 80	Page 109
Accessories Sepam Series 10, 20, 40, 60, 80	Page 111
Micom Series 10, 20, 30, 40	Page 112
VAMP	Page 119
Power Supply	
Easergy	Page 120
Busway	Page 121
The Prisma iPM solution	Page 127
Capacitor EasyCan	Page 129
StruxureWare Power Monitoring Expert 7	Page 130
Utility Meter -ION8650	Page 131
Power Quality Meter -ION7550/ION7650	Page 132
Billing Power Meter - PM5000 Series	Page 133
PM5000 Series	Page 134
Power Monitoring & Metering - EASY LOGIC	Page 136
Basic panel meters - Analogue ammeters and voltmeter	Page 137
Basic energy meters - Acti 9 iEM3000 Series Energy Meters	Page 138
Basic energy meters - Kilowatt-hour meters	Page 139
Basic panel meters -iCH hour counters & iCI impulse counter	Page 140
CT Current Transformer Ip/5 A ratio	Page 141
Thalassa PLM - PLMEX	Page 143
SPACIAL CRN - CRNG	Page 144

Automation and Control

General	
Technical Information	Page 148
Motor Starters	
DOL Type - 1 Coordination	Page 150
DOL Type - 2 Coordination	Page 151
Y/Δ Type - 1 Coordination	Page 152
Y/Δ Type - 2 Coordination	Page 154
Tesys U	
Starter-controller for 3-phase motors	Page 157
Tesys GV2	
Tesys Thermal Magnetic Motor CB	
Tesys Magnetic Motor CB	Page 159
Accessories	Page 160
Tesys GV3	
Tesys Thermal Magnetic Motor CB	
Tesys Magnetic Motor CB	Page 161

Tesys Contactor	
Contactors - Type Tesys K - 006...5.5kW	Page 162
Auxiliary contact block	Page 163
EasyPact TVS - LC1E	Page 164
Tesys contactor - LC1D	Page 166
Tesys Accessories for LC1D	Page 168
Tesys contactor - LC1F	Page 170
Thermal overload relay	
K & F range contactor	Page 172
Relay Nhiệt EasyPact TVS - LRE	Page 173
Relay Nhiệt Tesys loại LRD	Page 174
Tesys EOCR	Page 175
Control relay & Fuse	
K, D ranges control relay	Page 176
Fuse carriers	Page 177
Catridge fuses	Page 178

Variable Speed Drives and Soft Starters

Soft Starters	
Altistart 01	Page 179
Altistart 22	Page 180
Altistart 48	Page 181
Variable Speed Drives	
Altivar 12	Page 185
Altivar Easy 310- General Application	Page 187
Altivar 312	Page 188
Altivar 32	page 189
Altivar 312 & 32 Accessories	Page 190
Altivar 212	Page 191
Altivar 61	Page 192
Altivar 71	Page 194
Altivar 61 & Altivar 71 Accessories	Page 196
Altivar Process ATV600 - Fan Pump Application	Page 197
Altivar Process ATV600- Accessories and Options	Page 199

Control and signalling components

XB7 Pilot light	Page 201
XB5-N Push Button and selector switches	Page 202
XB7 Push Button and selector switches	Page 203
XB5	
Push Button	Page 204
Pilot light and Selector switches	Page 205
XB4	
Push Button	Page 206
Flush push, spring return, illuminated pushbuttons	Page 207
Pilot light and Selector switches	Page 208
Harmony - K series	
Cam switches - 12A ratings	Page 209
Harmony - XAL	
Complete, pre-wired tower light	Page 211
Control Stations	
Pendant control stations	Page 213
Harmony - XAL	
Compact tower light	Page 214
Harmony - XVM/XVC	
Complete, pre-wired tower light	Page 215

General Purpose Relays	
RPM relays	Page 216
Miniature relays, Medium Range	Page 217
Miniature relays, Premium Range	
Socket and accessories	Page 218
General Purpose Relays	
RSB relays	Page 220
Solid State Relays	Page 221
Automation, HMI, SCADA software	
Programmable Controllers	
Zelio REG temperature controllers	Page 222
3-phase supply control relays model RM4 T	Page 223
Measurement and control relays	Page 224
Timing relays	Page 225
OsisSense XC	
Limit Switches - Compact and miniature, complete switches	Page 230
OsiSense XC Basic	
Limit Switches - complete switches, miniature design, plastic	Page 240
OsisSense XC	
Limit Switches - Compact and miniature, complete switches	Page 242
Limit Switches - Application: Hoisting, Materials Handling, Conveying	Page 244
OsisSense XML	
Sensors for pressure control	Page 245
OsisSense XM	
Sensors for pressure control	Page 249
OsisSense XS	
Inductive proximity sensors	Page 250
Inductive proximity sensors - Analogue	Page 254
OsisSense XU	
Photo - electric sensors	Page 255
OsisSense XX	
Ultrasonic sensors	Page 257
Phaseo® Power supplies	Page 258
Zelio® Logic Programmable Smart Relay	Page 259
Programmable Logic Controller	
Modicon M2xx	Page 261
Twido and M238 PLC	Page 266
Modicon® M340 PLC	Page 268
Modicon® Premium™ PLC	Page 271
Modicon® Quantum™ PLC	
Quantum discrete and analog I/O	Page 276
Quantum Communication Adapters	Page 277
SCADA and HMI	
SCADA Configuration Software Vijeo Citect	Page 278
Graphic Touch Screen XBTGT, GTO and GXO	Page 279
Graphic Touch Screen STU/STO and Text Display Unit XBTN	Page 280
Terminal blocks	
Screw terminal blocks	Page 281
Spring terminal blocks	Page 283
Push-in terminal blocks	Page 284
Accessories	Page 285

SẢN PHẨM MỚI

Tụ bù EasyCan



Schneider Electric giới thiệu sản phẩm tụ bù EasyCan giúp điều chỉnh hệ số công suất và cải thiện chất lượng điện năng một cách an toàn, đáng tin cậy với chi phí hợp lý.

Tụ bù EasyCan cho phép người sử dụng đạt hiệu suất vận hành cần thiết với chất lượng và độ an toàn vượt trội.

Sự lựa chọn yên tâm cho chất lượng và giá thành



• MCB Easypact CVS:

- Dãy sản phẩm MCB Easypact™ CVS của Công ty Schneider Electric được thiết kế cho các ứng dụng từ 16A đến 600A. Dòng bảo vệ từ nhiệt có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1 lần dòng định mức.
- Đơn giản trong chọn lựa, lưu kho và lắp đặt Easypact CVS.
- Easypact CVS được sản xuất với công nghệ tiên tiến và vật liệu cao cấp cùng với cam kết chất lượng của Công ty Schneider Electric.

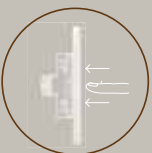
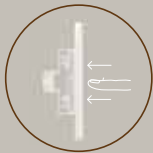
• Contactor Easypact TVS:

- Khởi động từ Easypact TVS từ 6A đến 300A phù hợp cho các công suất từ 2.2kW đến 160kW (AC3/400V).
- Easypact TVS được thiết kế để cung cấp cho bạn các giải pháp tối ưu về kinh tế mà bạn đang mong đợi.
- Easypact TVS là sự lựa chọn hoàn hảo giữa chất lượng, đặc điểm và giá cả.

ZENCelo A

be in-standing

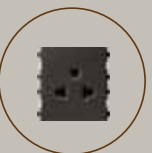
DÒNG CÔNG TẮC HOÀN TOÀN PHẪNG THẾ HỆ MỚI



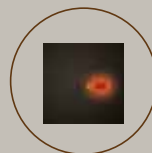
Cơ chế iso-motion-press:
Nhấn tắt nhấn mở tại cùng
một vị trí



15.000 lần rút cắm cho ổ cắm
80.000 lần bật tắt cho công tắc
Vật liệu polycarbonate bền bỉ
chống ăn mòn, chống va đập
& chịu nhiệt cao



Thiết kế module
trên bề mặt kim loại chống gỉ



Sang trọng và ấn tượng
với đèn Led hiển thị vị trí công tắc

Wiring Accessories/Electrical Accessories

Socket and Switches

Zencelo A Series	Page 11
Concept Series	Page 15
S-Flexi Series	Page 17
30 Series	Page 19
Switch & accessories for 30 Series, E30 Series & 2000 Series	Page 20
E30 Series	Page 21
Zencelo Series	Page 22
Neo Series	Page 24
Vivace Series	Page 26
Pieno Series	Page 28
Floor Sockets	Page 30

Industrial Plugs & Sockets

PK Series	Page 31
56 Series	Page 34
Sensor	Page 36
Plug and Socket Configurations	Page 37

Network Connectivity

Copper Network	Page 38
Actassi 10G Copper Network	Page 40
Fibre Network	Page 41
Lexcom Home	Page 43
Media Panel	Page 44

Zencelo A Series

Standard:

Plate: BS5733
 Switch: IEC60669-1
 Socket: IEC60884
 VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
 Công tắc: IEC60669-1
 Ổ cắm: IEC60884
 Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Plate

Description	Packing	Reference	Unit Price
SURROUND & GP FOR 1M SIZE, WE	15/150	A8401S_WE_G19	31,900
SURROUND & GP FOR 3M SIZE, WE	15/150	A8401L_WE_G19	31,900
SURROUND & GP FOR 1.5M SIZE, WE	15/150	A8401M_WE_G19	31,900

Switch Module With LED

Description	Packing	Reference	Unit Price
250V 16AX 1G1W SW 1M SIZED, WE	24/240	8431S_1_WE_G19	59,400
250V 16AX 1G2W SW 1M SIZED, WE	24/240	8431S_2_WE_G19	82,500
250V 16AX 1G1W SW 1.5M SIZED, WE	16/160	8431M_1_WE_G19	72,600
250V 16AX 1G2W SW 1.5M SIZED, WE	16/160	8431M_2_WE_G19	93,500
250V 16AX 1G1W SW 3M SIZED, WE	8/80	8431L_1_WE_G19	79,200
250V 16AX 1G2W SW 3M SIZED, WE	8/80	8431L_2_WE_G19	105,600
250V 16AX 1G IM SW 1.5M SIZED, WE	16/160	8431M_3_WE_G19	112,200
250V 20A 1G DP SW 1.5M SIZED, WE	16/160	8431MD20_WE_G19	238,700
250V 4A 1G BP SW 1M SIZED, WE	24/240	8431SBP_WE_G19	106,700
BLANK COV 1M SIZED, WE	45/450	8430SP_WE_G19	9,900
BLANK COV 3M SIZED, WE	15/150	8430LP_WE_G19	20,900

Dimmer & Accessories Module

Description	Packing	Reference	Unit Price
BLANK COVER 1.5M FOR 30 MECH	24/240	8430MDRP_WE	14,300
DIMMER MODULE ROTARY KNOB, WE			
BLANK COVER 1.5M FOR 30 MECH FAN	24/240	8430MFRP_WE	14,300
CONTROLLER MODULE ROTARY KNOB, WE			
DIMMER MECH.W/PLAIN KNOB		32V500M_G15	298,100
FAN CONTROL W/HS KNOB		32V400FM_G15	332,200
250V LED INDICATOR, RD	24/240	8430SNRD_WE_G19	135,300
250V LED INDICATOR, GN	24/240	8430SNGN_WE_G19	135,300

Delivery time: 30 - 60 days

(*) Please contact our distributors or Schneider Electric for further information.
 Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết.

Zencelo A Series

Standard:

Plate: BS5733
 Switch: IEC60669-1
 Socket: IEC60884
 VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
 Công tắc: IEC60669-1
 Ổ cắm: IEC60884
 Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Socket Module			
Description	Packing	Reference	Unit Price
250V 10A single 2 pin uni 1M SIZED SKT, WE	24/240	84426SUS_WE_G19	57,200
250V 16A single 3 pin uni 2M SIZED SKT, WE	12/120	84426MUES_WE_G19	111,100
250V 16A twin 3 pin uni 3M SIZED SKT, WE	8/80	84426LUES2_WE_G19	122,100

VDI outlet Module			
Description	Packing	Reference	Unit Price
Keystone Cat6 1M Sized D Outlet W/SH, WE	18/180	8431SRJ6_WE_G19	229,900
Telephone Outlet W/SH, WE	24/240	8431SRJ4_WE_G19	119,900
5MHZ-860MHZ Coaxial TV Outlet 1M Sized, WE	24/240	8431STV_WE_G19	119,900

Hotel Series			
Description	Packing	Reference	Unit Price
250V 16A Key Card Switch With Time Delay, WE	30/240	A8431EKT_WE	1,004,300
Shaver Socket, WE	1/8	A84727_WE	1,762,200
250V "DND" Courtesy Display, WE	24/240	8430SDND_WE_G19	270,600
250V "PCU" Courtesy Display, WE	24/240	8430SPCU_WE_G19	270,600
250V "DND" 2 Way Control SW, WE	24/240	8431SDND_WE_G19	375,100
250V "PCU" 2 Way Control SW, WE	24/240	8431SPCU_WE_G19	375,100

Delivery time: 30 - 60 days

(* Please contact our distributors or Schneider Electric for further information.
 Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết.

Zencelo A Series

Standard:

Plate: BS5733
 Switch: IEC60669-1
 Socket: IEC60884
 VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
 Công tắc: IEC60669-1
 Ổ cắm: IEC60884
 Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Plate			
Description	Packing	Reference	Unit Price
SURROUND & GP FOR 1M SIZE, SZ	15/150	A8401S_SZ_G19	35,200
SURROUND & GP FOR 3M SIZE, SZ	15/150	A8401L_SZ_G19	35,200
SURROUND & GP FOR 1.5M SIZE, SZ	15/150	A8401M_SZ_G19	35,200

Switch Module With LED			
Description	Packing	Reference	Unit Price
250V 16AX 1G1W SW 1M SIZED, BZ	24/240	8431S_1_BZ_G19	64,900
250V 16AX 1G2W SW 1M SIZED, BZ	24/240	8431S_2_BZ_G19	90,200
250V 16AX 1G1W SW 1.5M SIZED, BZ	16/160	8431M_1_BZ_G19	80,300
250V 16AX 1G2W SW 1.5M SIZED, BZ	16/160	8431M_2_BZ_G19	103,400
250V 16AX 1G1W SW 3M SIZED, BZ	8/80	8431L_1_BZ_G19	88,000
250V 16AX 1G2W SW 3M SIZED, BZ	8/80	8431L_2_BZ_G19	113,300
250V 16AX 1G IM SW 1.5M SIZED, BZ	16/160	8431M_3_BZ_G19	123,200
250V 20A 1G DP SW 1.5M SIZED, BZ	16/160	8431MD20_BZ_G19	262,900
250V 4A 1G BP SW 1M SIZED, BZ	24/240	8431SBP_BZ_G19	116,600
BLANK COV 1M SIZED, BZ	45/450	8430SP_BZ_G19	11,000
BLANK COV 3M SIZED, BZ	15/150	8430LP_BZ_G19	23,100

Dimmer & Accessories			
Description	Packing	Reference	Unit Price
BLANK COVER 1.5M FOR 30 MECH	24/240	8430MDRP_BZ	17,600
DIMMER MODULE ROTARY KNOB, BZ			
BLANK COVER 1.5M FOR 30 MECH	24/240	8430MFRP_BZ	17,600
FAN CONTROLLER MODULE ROTARY KNOB, BZ			
DIMMER MECH.W/PLAIN KNOB		32V500M_G15	298,100
FAN CONTROL W/HS KNOB		32V400FM_G15	332,200
250V LED INDICATOR, RD	24/240	8430SNRD_BZ_G19	149,600
250V LED INDICATOR, GN	24/240	8430SNGN_BZ_G19	149,600

Delivery time: 30 - 60 days

(*) Please contact our distributors or Schneider Electric for further information.
 Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết.

Zencelo A Series

Standard:

Plate: BS5733
 Switch: IEC60669-1
 Socket: IEC60884
 VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
 Công tắc: IEC60669-1
 Ổ cắm: IEC60884
 Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Socket Module

Description	Packing	Reference	Unit Price
250V 10A SINGLE 2 PIN UNI 1M SIZED SKT, BZ	24/240	84426SUS_BZ_G19	62,700
250V 16A SINGLE 3 PIN UNI 2M SIZED SKT, BZ	12/120	84426MUJES_BZ_G19	122,100
250V 16A TWIN 3 PIN UNI 3M SIZED SKT, BZ	8/80	84426LUES2_BZ_G19	134,200

VDI outlet Module

Description	Packing	Reference	Unit Price
KEYSTONE CAT6 1M SIZED D OUTLET W/SH, BZ	18/180	8431SRJ6_BZ_G19	253,000
TELEPHONE OUTLET W/SH, BZ	24/240	8431SRJ4_BZ_G19	132,000
5MHZ-860MHZ COXIAL TV OUTLET 1M SIZED, BZ	24/240	8431STV_BZ_G19	132,000

Hotel Series

Description	Packing	Reference	Unit Price
250V 16A KEY CARD SWITCH WITH TIME DELAY, SZ	30/240	A8431EKT_SZ	1,104,400
SHAVER SOCKET, SZ	1/8	A84727_SZ	1,938,200
250V "DND" COURTESY DISPLAY, BZ	24/240	8430SDND_BZ_G19	297,000
250V "PCU" COURTESY DISPLAY, BZ	24/240	8430SPCU_BZ_G19	297,000
250V "DND" 2 WAY CONTROL SW, BZ	24/240	8431SDND_BZ_G19	412,500
250V "PCU" 2 WAY CONTROL SW, BZ	24/240	8431SPCU_BZ_G19	412,500

Delivery time: 30 - 60 days

(* Please contact our distributors or Schneider Electric for further information.
 Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết.

Concept Series

Standard:

Plate: BS5733

Switch: IEC60669-1

Socket: IEC60884

VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733

Công tắc: IEC60669-1

Ổ cắm: IEC60884

Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733



Unit price (incl.VAT) in VND

Plate

Description	Packing	Reference	Unit Price
1 gang plate	20/200	A3001_G19	16,500
2 gang plate	20/200	A3002_G19	16,500
3 gang plate	20/200	A3000_G19	16,500
Twin plate	10/100	A3000T2_G19	26,400
Blank plate	20/200	A3030VX_G19	16,500

Switch Module 16A - 250V, w. Fluorescent

Description	Packing	Reference	Unit Price
16A 1 way switch w.fluores (S size)	12/60/600	3031_1_2M_F_G19	19,800
16A 2 way switch w.fluores (S size)	12/60/600	3031_2_3M_F_G19	41,800
16A 1 way switch w.fluores (M size)	8/40/400	3031M1_2M_F_G19	47,300
16A 2 way switch w.fluores (M size)	8/40/400	3031M2_3M_F_G19	63,800
16A 1 way switch w.fluores (L size)	4/20/200	3031E1_2M_F_G19	60,500
16A 2 way switch w.fluores (L size)	4/20/200	3031E2_3M_F_G19	72,600

Switch Module 250V, w. Neon

Description	Packing	Reference	Unit Price
1 way switch w. neon (S size)	12/60/600	3031_1_2NM_G19	111,100
20A double pole sw (L size)	20/200	3031EMD20NM_G19	128,700

Bell Switch Module 250V

Description	Packing	Reference	Unit Price
Bell switch (L size)	4/20/200	3031EMBP2_3_G19	66,000

Weather proof plate, IP54: IEC 60529

Description	Packing	Reference	Unit Price
Weatherproof cover w. box for Concept series	8/80	A3223HSMR_G19	413,600
Weatherproof cover w. box for Concept series	8/80	A3223HSMR_GY_G19	413,600

Door chime and press switch with led

Description	Packing	Reference	Unit Price
220v 2 wire door chime		99AC220	270,600
Weatherproof bell press, IP44, grey color	17/170	A3031WBP_GY_G19	211,200
Weatherproof bell press, IP44, white color	17/170	A3031WBP_WE_G19	211,200

Delivery time: 30 - 60 days

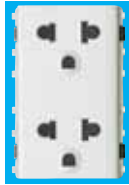
(*) Please contact Schneider Electric distributors for price request

Standard:

Plate: BS5733
 Switch: IEC60669-1
 Socket: IEC60884
 VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
 Công tắc: IEC60669-1
 Ổ cắm: IEC60884
 Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733



Unit price (incl.VAT) in VND

Socket w. Shutter Module 16A - 250V

Description	Packing	Reference	Unit Price
16A 2 pin socket	12/60/600	3426USM_G19	33,000
16A 3 pin socket	6/30/300	3426UESTM_G19	63,800
16A 3 pin twin socket	32/320	3426UEST2M_G19	89,100



VDI Outlet Module

Description	Packing	Reference	Unit Price
TV coaxial outlet	12/60/600	3031TV75MS_G19	78,100
6 wire Tel outlet w. shutter	12/60/600	3031RJ64M_G19	78,100
8 wire data outlet w.shutter	12/48/480	3031RJ88SMA5_G19	174,900



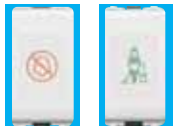
Dimmer & Accessories Module

Description	Packing	Reference	Unit Price
Fan speed controller	12/48	3031V400FM_K_WE	368,500
500W light dimmer	12/48	3031V500M_K_WE	277,200
Red neon indicator	12/60/600	3031NRD_G19	60,500
Green neon indicator	12/60/600	3031NGN_G19	60,500
Blank cover (S size)	12/120/1200	3030P_G19	8,800



Hotel Series Module (used with Vertical Plate)

Description	Packing	Reference	Unit Price
110/240V Shaver socket (vertical)	1/20	A3727_WE	1,317,800
240V key card switch (vertical)	1/20	A3031EKT_WE	751,300
"Do not disturb" neon indicator	12/60	3031NDM_RD_G19	202,400
"Please clean up" neon indicator	12/60	3031NPM_GN_G19	202,400
3 position switch	12/60	3039M_G19	280,500



Hotel Series Module (used with Horizontal Plate)

Description	Packing	Reference	Unit Price
110/240V Shaver socket (horizontal)	1/20	A3727H_WE	1,317,800
240V key card switch (horizontal)	1/20	A3031EKT_WE	751,300
"Do not disturb" neon indicator	12/60	3031NDMH_RD_G19	202,400
"Please clean up" neon indicator	12/60	3031NPMH_GN_G19	202,400
3 position switch	12/60	3039MH_G19	280,500



Delivery time: 30 - 60 days

(*) Please contact Schneider Electric distributors for price request

S-Flexi Series

Standard:

Plate: BS5733

Switch: IEC60669-1

Socket: IEC60884

VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

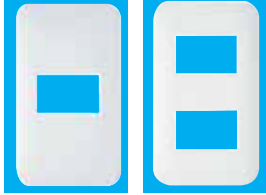
Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733

Công tắc: IEC60669-1

Ổ cắm: IEC60884

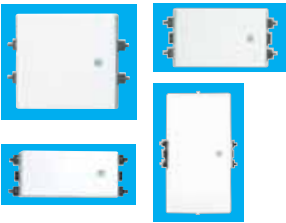
Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733



Unit price (incl.VAT) in VND

Plate

Description	Packing	Reference	Unit Price
1 gang plate	10/100	FG1051_WE	15,400
2 gang plate	10/100	FG1052_WE	15,400
3 gang plate	10/100	FG1053_WE	15,400
1 gang plate (for 1M size)	10/100	FG1050_WE	15,400



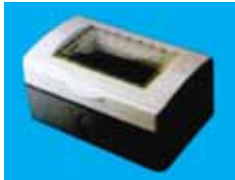
Switch Module 16A 250V

Description	Packing	Reference	Unit Price
16A 1 way switch, L size	12/120	F50M4_WE	37,400
16A 1 way switch, M size	20/200	F50M2_WE	27,500
16A 1 way switch, S size	36/360	F50M1_5_WE	13,200
16A 1 way switch, XS size	40/400	F50M1_WE	23,100
16A 2 way switch, L size	12/120	F50_2M4_WE	47,300
16A 2 way switch, M size	20/200	F50_2M2_WE	40,700
16A 2 way switch, S size	36/360	F50_2M1_5_WE	41,800
16A 2 way switch, XS size	40/400	F50_2M1_WE	34,100

Bell switch Module 10A 250V

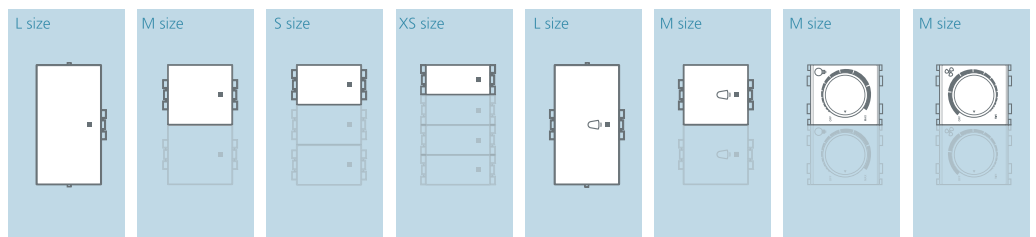
Description	Packing	Reference	Unit Price
10A Bell switch (L size)	12/120	F50BPM4_WE	56,100
10A Bell switch (M size)	20/200	F50BPM2_WE	56,100

Weather proof plate w. box, IP54: IEC 60529



Description	Packing	Reference	Unit Price
Weatherproof Cover W Box for S-flexi Series (White Color)	8/40	F3223HSMR_WE_G19	377,300

Switch mechanism



Delivery time: 30 - 60 days

(*) Please contact Schneider Electric distributors for price request

S-Flexi Series

Standard:

Plate: BS5733

Switch: IEC60669-1

Socket: IEC60884

VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

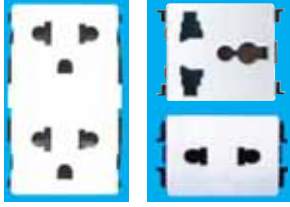
Mặt: BS5733

Công tắc: IEC60669-1

Ổ cắm: IEC60884

Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND



Socket Module 250V w. Shutter

Description	Packing	Reference	Unit Price
10A 2 pin socket, S size	30/300	F30426USM_WE_G19	23,100
10A 2 pin socket, M size	32/320	F1426USM_WE_G19	49,500
16A 3 pin socket, M size	32/320	F1426UESM_WE_G19	72,600
13A International socket, M size	32/320	F1426UAM_WE	72,600
16A 3 pin twin socket, L size	32/320	F1426UEST2M_G19	74,800



VDI Outlet Module

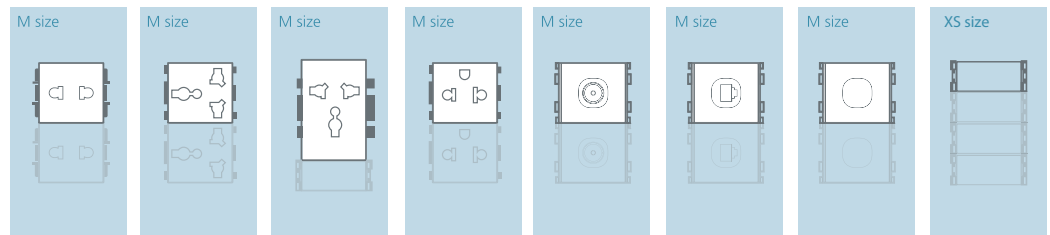
Description	Packing	Reference	Unit Price
TV coaxial, M size	40/400	F50TVM_WE_G19	68,200
4 wire Tel, M size	32/320	F50RJ4M_WE_G19	103,400
8 wire data outlet w.shutter, cat5e, M size	24/240	F50RJ5EM_WE_G19	188,100
TV coaxial, S size	30/300	F30TVSM_WE_G19	60,500
4 wire Tel outlet, S size	30/300	F30R4M_WE_G19	78,100
8 wire data w.shutter outlet, cat5e, S size	30/300	F30RJ5EM_WE_G19	161,700
data socket cat6, s size	24/240	F50RJ8M6_WE_G19	210,100



Dimmer & Accessories Module

Description	Packing	Reference	Unit Price
Fan speed controller, M size	16/160	F50FC250M_WE	226,600
400W light dimmer, M size	16/160	F50RD400M_WE	190,300
10A neon indicator, M size	32/320	F50NM2_RD	51,700
10A neon indicator, S size	30/300	F30NM2_RD_G19	53,900
Blank cover, XS size	55/550	F50XM1_WE	12,100
Blank cover with 30 mech hole, M size	200	F50XM2_WE	12,100

Socket mechanism



Accessories

Delivery time: 30 - 60 days

(*) Please contact Schneider Electric distributors for price request

30 Series

Standard:

Plate: BS5733
 Switch: IEC60669-1
 Socket: IEC60884
 VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
 Công tắc: IEC60669-1
 Ổ cắm: IEC60884
 Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Plate

Description	Packing	Reference	Unit Price
1 gang plate	30/300	31AVH_G19	22,000
2 gang plate	30/300	32AVH_G19	22,000
3 gang plate	30/300	33AVH_G19	22,000
4 gang plate	30/300	34AVH_G19	39,600
5 gang plate	30/300	35AVH_G19	39,600
6 gang plate	30/300	36AVH_G19	39,600
Blank plate	30/300	31AVX_G19	39,600
Plate for safety breaker	20/200	31AVMCB_G19	35,200
Plate for 1P MCB	20/200	31AVMCB1_G19	35,200
Plate for 2P MCB	20/200	31AVMCB2_G19	35,200

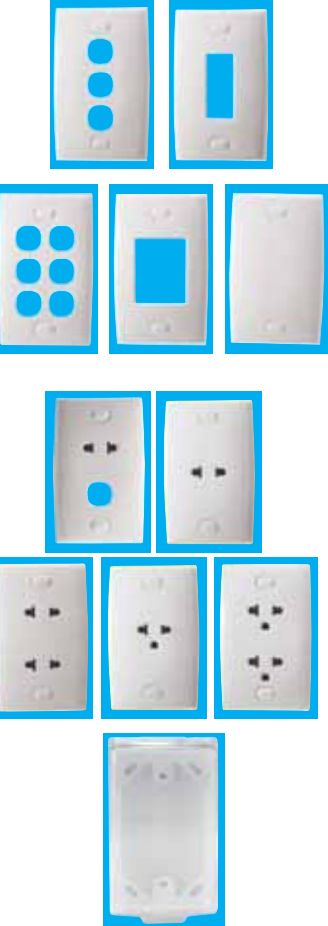
Socket Outlet w. Shutter 250V (complete set)

Description	Packing	Reference	Unit Price
16A 2 pin single socket	15/150	E426UST_G19	57,200
16A 2 pin duplex socket	15/150	E426UST2CB_G19	95,700
16A 2 pin single socket & 1 switch aperture	20/200	E426UX_G19	88,000
16A 2 pin single socket & 2 switch aperture	20/200	E426UXX_G19	88,000
16A 3 pin single socket	15/150	E426UEST_G19	101,200
16A 3 pin duplex socket	15/150	E426UEST2_T_G19	128,700
16A 3 pin single socket & 1 switch aperture	20/200	E426UEX_G19	117,700
16A 3 pin duplex switched socket	15/150	E25UES_G19	168,300

Weather proof plate, IP54: IEC60529

Description	Packing	Reference	Unit Price
IP54 weatherproof cover w. box for series 30	6/120	223V	317,900
IP54 aperture plate	10/50	31AWP_WE	201,300

Delivery time: 30 - 60 days



Switch & accessories for 30 Series, E30 Series

Standard:

Plate: BS5733

Switch: IEC60669-1

Socket: IEC60884

VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

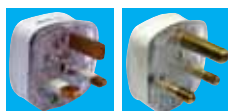
Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733

Công tắc: IEC60669-1

Ổ cắm: IEC60884

Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733



Unit price (incl.VAT) in VND

Switch Module 250V

Description	Packing	Reference	Unit Price
16A 1 way switch	20/100/1000	E30_1M_D_G19	17,600
10A 2 way switch	20/100/1000	30M_G19	40,700
20A 2P switch	10/160/320	30MD20_WE	143,000
3A bell switch	120/1200	30MBP2_3J_G19	72,600

VDI Outlet Module

Description	Packing	Reference	Unit Price
TV coaxial outlet	20/100/1000	30TV75MS_G19	67,100
Tel outlet	600	DCV30MNUWT	133,100
8 wire data outlet, cat5e	480	ACTRJ30M5ENSUWE	155,100
8 wire data outlet, cat6	20/280	VDIB17756UWE	338,000

Dimmer & Neon Indicator Module

Description	Packing	Reference	Unit Price
400W fan speed controller	4/40/200	32V400FM_K_WE	270,600
500W light dimmer	4/40/200	32V500M_K_WE	243,100
Neon indicator, red	32/160/1600	E32NRD_G19	47,300
Neon indicator, green	32/160/1600	E32NGN_G19	47,300

Plug Top 250V

Description	Packing	Reference	Unit Price
10A 2 Flat pin plug tops	18/360	U418T2_C5	59,400
16A 3 pin plug tops	10/200	U418T_WE	73,700
13A 3 pin british plug w. fuse	20/200	EP13_G19	176,000
15A 3 pin british plug		EP15_G19	198,000

Wall Box For AS

Description	Packing	Reference	Unit Price
1G box, 101x51x38mm	100	157	26,400
1G box, 101x51x51mm	100	157_1	30,800
Surface box for series 30	10/100	CK237	27,500
Surface box for series 2000	10/100	CK2237	27,500

Wall Box For BS

Description	Packing	Reference	Unit Price
1G box, 75x75x47mm	200	E257DBE_C5	30,800
2G box, 134x75x47mm	56	ET257DBE_C5	50,600

Weatherproof cover for BS

Description	Packing	Reference	Unit Price
IP55, 1G weatherproof cover for socket	30/600	E223R_TR	324,500
IP55, 2G weatherproof cover for socket	20/400	ET223R_TR	454,300
IP55, 1G weatherproof cover for switch	12/120	E223M_TR	324,500

Accessories

Description	Packing	Reference	Unit Price
Screw cap, s30		31AVH_2_CO_G19	2,200

Delivery time: 30 - 60 days

E30 Series

Standard:

Plate: BS5733

Switch: BS1363-2, BS3676, BS5733 & BS546

Socket: IEC60884

VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733

Công tắc: BS1363-2, BS3676, BS5733 & BS546

Ổ cắm: IEC60884

Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Plate

Description	Packing	Reference	Unit Price
1 gang square plate	20/400	E31_WE	35,200
2 gang square plate	20/400	E32_WE	35,200
3 gang square plate	20/400	E33_WE	35,200
Square blank plate	20/400	E31X_WE	52,800

British & Schuko Socket w. Shutter 250V (complete set)

Description	Packing	Reference	Unit Price
13A 3P single switch socket	10/100	E15R_WE	137,500
13A 3P duplex switch socket	5/50	E25R_WE	383,900
13A 3P duplex switch socket w. neon	5/50	E25N_WE	458,700
15A 3 round pin single socket	10/100	E426_15_WE	124,300
15A 3 round pin single switched socket	10/100	E15_15R_WE	192,500
16A Schuko socket	10/100	E426_16_WE	161,700

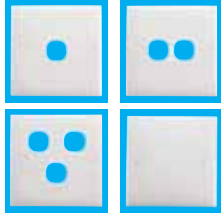
ESM Metal Clad Switch & Socket w. Shutter 250V (complete set)

Description	Packing	Reference	Unit Price
10A 1 gang 1 way switch metalclad	5/50	ESM31_1_2AR	289,300
10A 2 gang 1 way switch metalclad	5/50	ESM32_1_2AR	374,000
10A 3 gang 1 way switch metalclad	5/50	ESM33_1_2AR	475,200
10A 4 gang 1 way switch metalclad	5/50	ESM34_1_2AR	508,200
10A 1 gang 2 way switch metalclad	5/50	ESM31_2_3A	321,200
10A 2 gang 2 way switch metalclad	5/50	ESM32_2_3A	415,800
13A 1G metalclad switch socket	5/50	ESM15	372,900
13A twin metalclad switched socket	5/50	ESM25	683,100

Hotel Series

Description	Packing	Reference	Unit Price
110/240V Shaver socket (vertical)	1/20	E727_WE	1,336,500
110/240V Shaver socket (horizontal)	1/20	E727HT_WE	1,336,500
20A DP key switch	5/50	E31KT_WE_C5	471,900
Labeling key tag for E31KT	10/30/300	EKT	66,000

Delivery time: 30 - 60 days



Zencelo Series

Standard:

Plate: BS5733

Switch: IEC60669-1

Socket: IEC60884

VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733

Công tắc: IEC60669-1

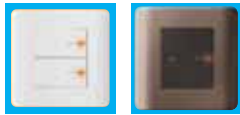
Ổ cắm: IEC60884

Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND



Switch		White Color	Silver Bronze Color	Silver Satin color	
Description	Packing	Reference	Reference	Reference	Unit Price
16A 1Gang 1 Way Switch W. Ondicator	8/80	E8431_1_G19	E8431_1_SZ_G19	E8431_1_SA_G19	(*)
16A 2Gang 1 Way Switch	8/80	E8432_1_G19	E8432_1_SZ_G19	E8432_1_SA_G19	(*)
16A 3Gang 1 Way Switch W. Ondicator	8/80	E8433_1_G19	E8433_1_SZ_G19	E8433_1_SA_G19	(*)
16A 1Gang 2 Way Switch	8/80	E8431_2_G19	E8431_2_SZ_G19	E8431_2_SA_G19	(*)
16A 2Gang 2 Way Switch	8/80	E8432_2_G19	E8432_2_SZ_G19	E8432_2_SA_G19	(*)
16A 3Gang 2 Way Switch	8/80	E8433_2_G19	E8433_2_SZ_G19	E8433_2_SA_G19	(*)
1Gang 350VA, 50hz Dimmer W. Led	6/60	E8431EPD4_WE	E8431EPD4_SZ	E8431EPD4_SA	(*)
2Gang 300VA, 50hz Dimmer W. Led	6/60	E8432EPD3_WE	E8432EPD3_SZ	E8432EPD3_SA	(*)



Double Pole Switch		White Color	Silver Bronze Color	Silver Satin color	
Description	Packing	Reference	Reference	Reference	Unit Price
20A 1Gang Double Pole Switch W. Neon	8/80	E8431D20_G19	E8431D20_SZ_G19	E8431D20_SA_G19	(*)
20A 2Gang Double Pole Switch W. Neon	8/80	E8432D20_G19	E8432D20_SZ_G19	E8432D20_SA_G19	(*)
32A 1Gang Double Pole Switch W. Neon	8/80	E8431D32_G19	E8431D32_SZ_G19	E8431D32_SA_G19	(*)
45A 1Gang Double Pole Switch W. Neon	8/80	E8431D45_G19	E8431D45_SZ_G19	E8431D45_SA_G19	(*)



Socket Outlet		White Color	Silver Bronze Color	Silver Satin color	
Description	Packing	Reference	Reference	Reference	Unit Price
10A 1Gang 2 Pin Switched Socket W. Ondicator	8/80	E8415U_G19	E8415U_SZ_G19	E8415U_SA_G19	(*)
10A 1Gang 2 Pin Socket	8/80	E84426U_G19	E84426U_SZ_G19	E84426U_SA_G19	(*)
10A 2Gang Socket	8/80	E84426U2_G19	E84426U2_SZ_G19	E84426U2_SA_G19	(*)
16A 1Gang 3 Pin Socket	8/80	E84426UESTR_WE_G19	E84426UESTR_SZ_G19	E84426UESTR_SA_G19	(*)
16A 2Gang 3 Pin Socket	5/50	E84426UEST2RWE_G19	E84426UEST2RSZ_G19	E84426UEST2RSA_G19	(*)
16A 1Gang International Socket W. Shutter	8/80	E84426_16TS_WE_G19	E84426_16TS_SZ_G19	E84426_16TS_SA_G19	(*)



British Socket Outlet		White Color	Silver Bronze Color	Silver Satin color	
Description	Packing	Reference	Reference	Reference	Unit Price
13A 1 Gang Socket	10/100	E84426_G19	E84426_SZ_G19	E84426_SA_G19	(*)
13A 1 Gang Switched Socket W. Ondicator	8/80	E8415_G19	E8415_SZ_G19	E8415_SA_G19	(*)
13A 1 Gang Switched Socket W. Neon	8/80	E8415N_G19	E8415N_SZ_G19	E8415N_SA_G19	(*)
13A Twin Gang Socket	5/50	E84T426_G19	E84T426_SZ_G19	E84T426_SA_G19	(*)
13A Twin Gang Switched Socket W. Ondicator	5/50	E84T25_G19	E84T25_SZ_G19	E84T25_SA_G19	(*)
13A Twin Gang Switched Socket W. Neon	5/50	E84T25N_G19	E84T25N_SZ_G19	E84T25N_SA_G19	(*)
13A 1 Gang Double Pole Switched Socket W. Ondicator	8/80	E8415D_G19	E8415D_SZ_G19	E8415D_SA_G19	(*)
13A Twin Gang Double Pole Switched Socket W. Ondicator	4/40	E84T25D_G19	E84T25D_SZ_G19	E84T25D_SA_G19	(*)
13A 1 Gang Double Pole Switched Socket W. Neon	8/80	E8415DN_G19	E8415DN_SZ_G19	E8415DN_SA_G19	(*)
13A Twin Gang Double Pole Switched Socket W. Neon	4/40	E84T25DN_G19	E84T25DN_SZ_G19	E84T25DN_SA_G19	(*)
45A Double Pole Switch +13a Switched Socket	5/50	E84T15D45N_G19	E84T15D45N_SZ_G19	E84T15D45N_SA_G19	(*)

Delivery time: 30 - 60 days

(*) Please contact Schneider Electric distributors for price request.

Zencelo Series

Standard:

Plate: BS5733

Switch: IEC60669-1

Socket: IEC60884

VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733

Công tắc: IEC60669-1

Ổ cắm: IEC60884

Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND



VDI Outlet	White Color	Silver Bronze Color	Silver Satin color	
Description	Packing	Reference	Reference	Reference Unit Price
1Gang CATV outlet	6/60	E8431CATV_G19	E8431CATV_SZ_G19	E8431CATV_SA_G19 (*)
1Gang TV outlet	8/80	E8431TVS_G19	E8431TVS_SZ_G19	E8431TVS_SA_G19 (*)
2Gang TV outlet	8/80	E8432TVS_G19	E8432TVS_SZ_G19	E8432TVS_SA_G19 (*)
1Gang TV outlet slave, 5-1000 Mhz, F connection	8/80	E8431TVSF_G19	E8431TVSF_SZ_G19	E8431TVSF_SA_G19 (*)
1Gang TV outlet master, 5-1000 Mhz, F connection	6/60	E8431TVMF_G19	E8431TVMF_SZ_G19	E8431TVMF_SA_G19 (*)
1Gang Tel outlet w. shutter on plate	8/80	E8431RJS4_G19	E8431RJS4_SZ_G19	E8431RJS4_SA_G19 (*)
2Gang Tel outlet w. shutter on plate	8/80	E8432RJS4_G19	E8432RJS4_SZ_G19	E8432RJS4_SA_G19 (*)
1Gang data outlet cat5e, w. integrated shutter	8/80	E8431RJ_5_G19	E8431RJ_5_SZ_G19	E8431RJ_5_SA_G19 (*)
1Gang data outlet cat5e, w. shutter on plate	8/80	E8431RJS_5_G19	E8431RJS_5_SZ_G19	E8431RJS_5_SA_G19 (*)
2Gang data outlet cat5e, w. integrated shutter	8/80	E8432RJ_5_G19	E8432RJ_5_SZ_G19	E8432RJ_5_SA_G19 (*)
2Gang data outlet cat5e, w. shutter on plate	8/80	E8432RJS_5_G19	E8432RJS_5_SZ_G19	E8432RJS_5_SA_G19 (*)
1Gang data outlet cat6, w. integrated shutter	8/80	E8431RJ_6_G19	E8431RJ_6_SZ_G19	E8431RJ_6_SA_G19 (*)
1Gang data outlet cat6, w. shutter on plate	8/80	E8431RJS_6_G19	E8431RJS_6_SZ_G19	E8431RJS_6_SA_G19 (*)
2Gang data outlet cat6, w. integrated shutter	8/80	E8432RJ_6_G19	E8432RJ_6_SZ_G19	E8432RJ_6_SA_G19 (*)
2Gang data outlet cat6, w. shutter on plate	8/80	E8432RJS_6_G19	E8432RJS_6_SZ_G19	E8432RJS_6_SA_G19 (*)
Tel & data outlet cat5e, w. integrated shutter	8/80	E8432TDRJS_5_G19	E8432TDRJS_5SZ_G19	E8432TDRJS_5SA_G19 (*)
Tel & data outlet cat6, w. shutter on plate	8/80	E8432TDRJS_6_G19	E8432TDRJS_6SZ_G19	E8432TDRJS_6SA_G19 (*)
1Gang plate w.o modular jack	10/100	E8431RJ_G19	E8431RJ_SZ_G19	E8431RJ_SA_G19 (*)
1Gang shuttered plate w.o modular jack	10/100	E8431RJS_G19	E8431RJS_SZ_G19	E8431RJS_SA_G19 (*)
2Gang plate w.o modular jack	10/100	E8432RJ_G19	E8432RJ_SZ_G19	E8432RJ_SA_G19 (*)
2Gang shuttered plate w.o modular jack	10/100	E8432RJS_G19	E8432RJS_SZ_G19	E8432RJS_SA_G19 (*)



Hotel Series	White Color	Silver Bronze Color	Silver Satin color	
Description	Packing	Reference	Reference	Reference Unit Price
Shaver unit, vertical	1/20	E84T72TV_WE	E84T72TV_SZ	E84T72TV_SA (*)
Shaver unit, horizontal	1/20	E84T72TH_WE	E84T72TH_SZ	E84T72TH_SA (*)
Key card time delay switch	6/60	E8431EKT_WE	E8431EKT_SZ	E8431EKT_SA (*)
DND & PCU illuminated Indicator	8/80	E8432DM_G19	E8432DM_SZ_G19	E8432DM_SA_G19 (*)
2Gang switch with illuminated DND & PCU symbols	8/80	E8431BPDM_G19	E8431BPDM_SZ_G19	E8431BPDM_SA_G19 (*)
1Gang bell switch with illuminated DND & PCU symbols	8/80	E8432DMS_G19	E8432DMS_SZ_G19	E8432DMS_SA_G19 (*)
1Gang bell switch with illuminated "Do not disturb" symbol	8/80	E8431BPD_G19	E8431BPD_SZ_G19	E8431BPD_SA_G19 (*)
1Gang bell switch with illuminated "Please clean up" symbol	8/80	E8431BPM_G19	E8431BPM_SZ_G19	E8431BPM_SA_G19 (*)

Delivery time: 30 - 60 days

(*) Please contact Schneider Electric distributors for price request.

Neo Series

Standard:

Plate: BS5733
 Switch: IEC60669-1
 Socket: IEC60884
 VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
 Công tắc: IEC60669-1
 Ổ cắm: IEC60884
 Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND



Horizontal Switch With LED		White Color	Grey Silver Color	
Description	Packing	Reference	Reference	Unit Price
10A 1Gang 1W switch w. LED	8/80	E3031H1_EWWW_G19	E3031H1_EBGS_G19	(*)
10A 2Gang 1W switch w. LED	8/80	E3032H1_EWWW_G19	E3032H1_EBGS_G19	(*)
10A 3Gang 1W switch w. LED	8/80	E3033H1_EWWW_G19	E3033H1_EBGS_G19	(*)
10A 4Gang 1W switch w. LED	8/80	E3034H1_EWWW_G19	E3034H1_EBGS_G19	(*)
10A 1Gang 2W switch w. LED	8/80	E3031H2_EWWW_G19	E3031H2_EBGS_G19	(*)
10A 2Gang 2W switch w. LED	8/80	E3032H2_EWWW_G19	E3032H2_EBGS_G19	(*)
10A 3Gang 2W switch w. LED	8/80	E3033H2_EWWW_G19	E3033H2_EBGS_G19	(*)
10A 4Gang 2W switch w. LED	8/80	E3034H2_EWWW_G19	E3034H2_EBGS_G19	(*)
16A Intermediate switch	8/80	E3031HIA_EWWW_G19	E3031HIA_EBGS_G19	(*)
600W 1Gang dimmer w. LED	8/80	E3031HD_EWWW	E3031HD_EBGS	(*)
600W 2Gang dimmer w. LED	8/80	E3032HD_EWWW	E3032HD_EBGS	(*)



DP Switch & Connection Unit		White Color	Grey Silver Color	
Description	Packing	Reference	Reference	Unit Price
20A DP switch w. LED	8/80	E3031HD20_EWWW_G19	E3031HD20_EBGS_G19	(*)
32A DP switch	10/100	E3031DR32_WW	E3031DR32_GS	(*)
32A DP switch w. LED	10/100	E3031DR32_EWWW	E3031DR32_EBGS	(*)
45A DP switch	10/100	E3031DR45_WW	E3031DR45_GS	(*)
45A DP switch w. LED	10/100	E3031DR45_EWWW	E3031DR45_EBGS	(*)
25A connection unit	8/80	E3031TB_WW_G19	E3031TB_GS_G19	(*)
13A fused connection unit	10/100	E3030FSG_WW_G19	E3030FSG_GS_G19	(*)
13A fused connection unit w. LED	10/100	E3030FSG_EWWW_G19	E3030FSG_EBGS_G19	(*)
13A fused connection unit w. DP switch	10/100	E3031DFSG_WW_G19	E3031DFSG_GS_G19	(*)
13A fused connection unit w. DP switch & LED	10/100	E3031DFSG_EWWW_G19	E3031DFSG_EBGS_G19	(*)

Delivery time: 30 - 60 days

(*) Please contact Schneider Electric distributors for price request.

Neo Series

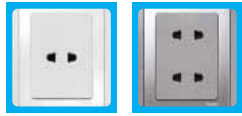
Standard:

Plate: BS5733
 Switch: IEC60669-1
 Socket: IEC60884
 VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
 Công tắc: IEC60669-1
 Ổ cắm: IEC60884
 Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

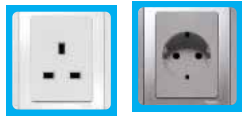
Unit price (incl.VAT) in VND



Socket Outlet		White color	Grey silver color	
Description	Packing	Reference	Reference	Unit Price
10A 2 pin single socket	10/100	E3426US_WW_G19	E3426US_GS_G19	(*)
10A 2 pin switched socket	10/100	E3015US_WW_G19	E3015US_GS_G19	(*)
10A 2 pin duplex socket	10/100	E3426US2_WW_G19	E3426US2_GS_G19	(*)
16A 3 pin single socket	10/100	E3426UESTR_WW_G19	E3426UESTR_GS_G19	(*)
16A 3 pin duplex socket	6/60	ET3426UEST2RWW_G19	ET3426UEST2RGS_G19	(*)
10A International socket	8/80	E3426_10IS_WW_G19	E3426_10IS_GS_G19	(*)



British Socket Outlet		White color	Grey silver color	
Description	Packing	Reference	Reference	Unit Price
13A 3 pin socket	8/80	E3426_WW_G19	E3426_GS_G19	(*)
13A 3 pin twin socket	6/60	ET3426_WW_G19	ET3426_GS_G19	(*)
13A 3 pin switched socket	8/80	E3015_WW_G19	E3015_GS_G19	(*)
13A 3 pin switched socket w. LED	8/80	E3015D_EWWWW_G19	E3015D_EBGS_G19	(*)
13A 3 pin twin switched socket	5/50	ET3025_WW	ET3025_GS	(*)
13A 3 pin twin switched socket w. LED	5/50	ET3025D_EWWWW	ET3025D_EBGS	(*)
16A Schuko socket	10/200	E3426_16SS_WW_G19	E3426_16SS_GS_G19	(*)



VDI Outlet		White color	Grey silver color	
Description	Packing	Reference	Reference	Unit Price
1 Gang TV Outlet	8/80	E3031TV_WW_G19	E3031TV_GS_G19	(*)
1 Gang F-connection Tv	20/100	E3031TVF_WW	E3031TVF_GS	(*)
1 Gang TV, Master	8/80	E3031STVM_WW_G19	E3031STVM_GS_G19	(*)
2 Gang TV Outlet	8/80	E3032TV_WW_G19	E3032TV_GS_G19	(*)
TV & Fm W. 2 Cord Grips	8/80	E3032TVTFM_2_WW	E3032TVTFM_2_GS	(*)
1 Gang Tel Outlet W. Shutter	8/80	E3031RJ_WW_G19	E3031RJ_GS_G19	(*)
2 Gang Tel Outlet W. Shutter	8/80	E3032RJ_WW_G19	E3032RJ_GS_G19	(*)
1 Gang Data Outlet, Cat5e, W. Shutter	8/80	E3031RJ5E_WW_G19	E3031RJ5E_GS_G19	(*)
2 Gang 8 Pin Data Outlet, Cat5e, W. Shutter	8/80	E3032RJ5E_WW_G19	E3032RJ5E_GS_G19	(*)
Tel Outlet + Data Cat5e Outlet W. Shutter	8/80	E3032TD_WW_G19	E3032TD_GS_G19	(*)



Accessories		White color	Grey silver color	
Description	Packing	Reference	Reference	Unit Price
1G blank plate	15/150	E3030X_WW_G19	E3030X_GS_G19	(*)
2G blank plate	10/100	ET3030X_WW_G19	ET3030X_GS_G19	(*)



Hotel Series		White color	Grey silver color	
Description	Packing	Reference	Reference	Unit Price
115/240V Shaver unit, vertical	1/20	ET3727V_WW	ET3727V_GS	(*)
Key card switch	6/60	E3031EKTH_WW	E3031EKTH_GS	(*)
DND & PCU illuminated indicator	8/80	E3030VDM_WW_G19	E3030VDM_GS_G19	(*)
2G switch with illuminated DND & PCU symbols	8/80	E3032HDM_WW_G19	E3032HDM_GS_G19	(*)
Bell switch, horizontal	8/80	E3031HBP_WW_G19	E3031HBP_GS_G19	(*)

Standard:

Plate: BS5733
 Switch: IEC60669-1
 Socket: IEC60884
 VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
 Công tắc: IEC60669-1
 Ổ cắm: IEC60884
 Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Switch 16A 250V

Description	Packing	Reference	Unit Price
16A 1 Gang 1 Way Switch	8/80	KB31_1_WE	(*)
16A 2 Gang 1 Way Switch	8/80	KB32_1_WE	(*)
16A 3 Gang 1 Way Switch	8/80	KB33_1_WE	(*)
16A 4 Gang 1 Way Switch	50	KB34_1_WE	(*)
16A 1 Gang 2 Way Switch	8/80	KB31_WE	(*)
16A 2 Gang 2 Way Switch	8/80	KB32_WE	(*)
16A 3 Gang 2 Way Switch	8/80	KB33_WE	(*)
16A 4 Gang 2 Way Switch	50	KB34_WE	(*)

Double Pole (DP) Switch 250V

Description	Packing	Reference	Unit Price
20A 1 Gang 2 Way Double Pole Switch With Neon and Earth	8/80	KB31D20NE_2_WE	(*)
20A 2 Gang Double Pole Switch With Neon and Earth	8/80	KB32D20NE_WE	(*)
45A Double Pole Switch with Neon	8/80	KB31DR45N_WE	(*)

Bell Switch

Description	Packing	Reference	Unit Price
10A 250V Bell Press Switch		KB31BPB_WE	(*)

Socket Outlet 250V

Description	Packing	Reference	Unit Price
10A 1 Gang 2 Pin Universal Socket	10/100	KB426US_WE	(*)
10A 2 Gang 2 Pin Universal Socket	10/100	KB426US2_WE	(*)
16A 1 Gang 3 Pin Universal Socket		KB426UEST_G19	(*)
16A 2 Gang 3 Pin Universal Socket		KBT426UEST2_G19	(*)
13A 1 Gang 3 Pin Universal Socket	10/100	KB413S	(*)
13A 1 Gang 3 Pin Int' switched Socket	10/100	KB113LS_WE	(*)
13A 1 Gang 3 Pin Int' switched Socket w.neon	10/100	KB113LSN_WE	(*)

British Socket Outlet 250V

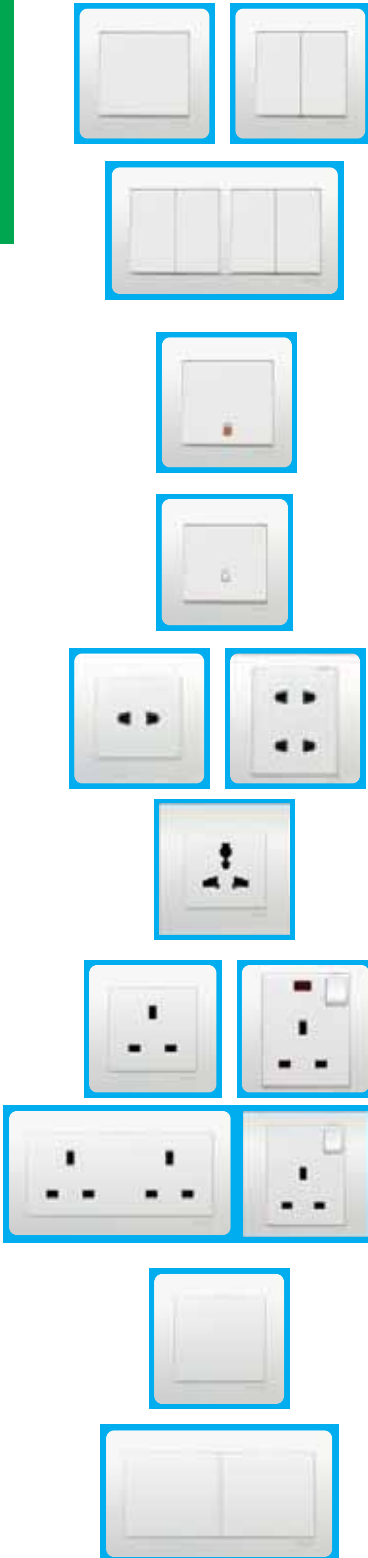
Description	Packing	Reference	Unit Price
13A 1 Gang Socket	10/100	KB426_WE	(*)
13A Twin Gang Socket		KBT426_WE	(*)
13A 1 Gang Switched Socket	8/80	KB15_WE	(*)
13A Twin Gang Switched Socket	50	KB25_WE	(*)
13A 1 Gang Switched Socket with Neon	8/80	KB15N_WE	(*)
13A Twin Gang Switched Socket with Neon	50	KB25N_WE	(*)
13A 1 Gang Double Pole Large Dolly Switched Socket with Neon		KB15LDN_WE	(*)
13A Twin Gang Double Pole Large Dolly Switched Socket with Neon		KB25LDN_WE	(*)

Flush Plate

Description	Packing	Reference	Unit Price
1 Gang Blank Plate	15/150	KB30_WE	(*)
Twin Gang Blank Plate	10/100	KBT30_WE	(*)

Delivery time: 30 - 60 days

(*) Please contact Schneider Electric distributors for price request.



Vivace Series

Standard:

Plate: BS5733

Switch: IEC60669-1

Socket: IEC60884

VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733

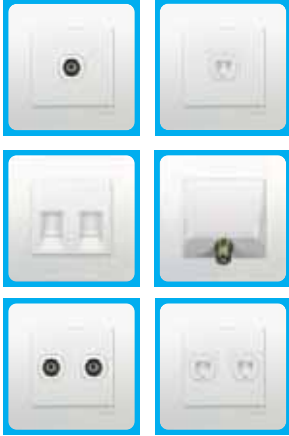
Công tắc: IEC60669-1

Ổ cắm: IEC60884

Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Switches 16A 250V



VDI Outlet & Plate

Description	Packing	Reference	Unit Price
1 Gang TV Co-Axial Outlet		KB31TV_WE	(*)
2 Gang TV Co-Axial Outlet	10/100	KB32TV	(*)
1 Gang cable TVF connector		KB31TVF_WE	(*)
1 Gang Telephone Outlet with Shutter		KB31TS_WE	(*)
2 Gang Telephone Outlet with Shutter	10/100	KB32TS	(*)
1 Gang Category 5e Data Outlet with Shutter		KB31RJ5E_WE	(*)
2 Gang Category 5e Data Outlet with Shutter	8/80	KB32RJ5E	(*)
1 Gang Category 6 Data Outlet with Shutter		KB31RJ6_WE	(*)
2 Gang Category 6 Data Outlet with Shutter	8/80	KB32RJ6	(*)
1 Gang Telephone Outlet + 1 Gang Cat 5e Data Outlet w. Shutter		KB32TS_RJ5E	(*)
1 Gang TV and 1 gang FM outlet	10/100	KB32TVFM	(*)
1 Gang wall plate for key stone type data jack		KB31RJK_WE	(*)
2 Gang wall plate for key stone type data jack		KB32RJK_WE	(*)



Dimmer & Accessories

Description	Packing	Reference	Unit Price
1 Gang 400W Light Dimmer		KB31RD400_WE	(*)
1 Gang 250VA Fan Speed Controller		KB31RF250_WE	(*)

Hotel Series

Description	Packing	Reference	Unit Price
Do Not Disturb with Bell Press		KB31BD_WE	(*)
Do Not Disturb and Clean Up Room with Bell Press		KB31BD_C_WE	(*)
Hotel key card		KB31EKT_WE	(*)
115/240V Shaver Unit		KBT727V_WE	(*)
2G 2W DND & PCU Switch		KB32SDC_WE	(*)

Delivery time: 30 - 60 days

(*) Please contact Schneider Electric distributors for price request.

Pieno Series

Standard:

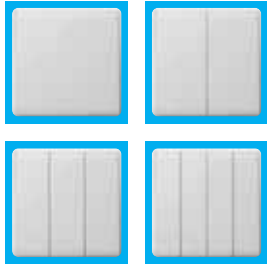
Plate: BS5733
Switch: IEC60669-1
Socket: IEC60884
VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733
Công tắc: IEC60669-1
Ổ cắm: IEC60884
Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Switches 16A 250V



Switch 16A 250V with Fluorescent Locator		White color	Lavender Silver color	
Description	Packing	Reference	Reference	Unit Price
16A 1 Gang 1 Way Switch	8/80	E8231L1F_WE	E8231L1F_LS	(*)
16A 2 Gang 1 Way Switch	8/80	E8232L1F_WE	E8232L1F_LS	(*)
16A 3 Gang 1 Way Switch	6/60	E8233L1F_WE	E8233L1F_LS	(*)
16A 4 Gang 1 Way Switch	6/60	E8234L1F_WE	E8234L1F_LS	(*)
16A 1 Gang 2 Way Switch	8/80	E8231L2F_WE	E8231L2F_LS	(*)
16A 2 Gang 2 Way Switch	8/80	E8232L2F_WE	E8232L2F_LS	(*)
16A 3Gang 2Way Switch	6/60	E8233L2F_WE	E8233L2F_LS	(*)
16A 4 Gang 2 Way Switch	6/60	E8234L2F_WE	E8234L2F_LS	(*)



Switch 16A 250V with Neon Locator		White color	Lavender Silver color	
Description	Packing	Reference	Reference	Unit Price
16A 1 Gang 1 Way Switch	8/80	E8231L1N_WE	E8231L1N_LS	(*)
16A 2 Gang 1 Way Switch	8/80	E8232L1N_WE	E8232L1N_LS	(*)
16A 3 Gang 1 Way Switch	8/80	E8233L1N_WE	E8233L1N_LS	(*)
16A 4 Gang 1 Way Switch	6/60	E8234L1N_WE	E8234L1N_LS	(*)



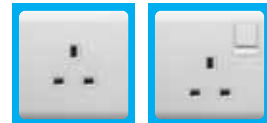
Double Pole (DP) Switch 250V		White color	Lavender Silver color	
Description	Packing	Reference	Reference	Unit Price
20A 1 Gang 2 Way Double Pole Switch With Neon and Earth	8/80	E8231D20N_WE	E8231D20N_LS	(*)
20A 2 Gang Double Pole Switch With Neon and Earth	8/80	E8232D20N_WE	E8232D20N_LS	(*)
	8/80	E8231D32N_WE	E8231D32N_LS	(*)
45A Double Pole Switch with Neon	8/80	E8231D45N_WE	E8231D45N_LS	(*)



Bell Switch		White color	Lavender Silver color	
Description	Packing	Reference	Reference	Unit Price
10A Bell Press Switch	8/80	E8231BPL1_WE	E8231BPL1_LS	(*)



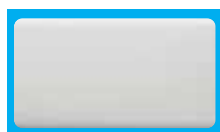
Socket Outlet 250V		White color	Lavender Silver color	
Description	Packing	Reference	Reference	Unit Price
10A 1 Gang 2 Pin Universal Socket	8/80	E82426U_WE	E82426U_LS	(*)
10A 2 Gang 2 Pin Universal Socket	8/80	E82426U2_WE	E82426U2_LS	(*)



British Socket Outlet 250V		White color	Lavender Silver color	
Description	Packing	Reference	Reference	Unit Price
13A 1 Gang Socket	10/100	E82426_WE	E82426_LS	(*)
13A Twin Gang Socket	6/60	E82T426_WE	E82T426_LS	(*)
13A 1 Gang Switched Socket	8/80	E8215_WE	E8215_LS	(*)
13A Twin Gang Switched Socket	6/60	E82T25_WE	E82T25_LS	(*)
13A 1 Gang Switched Socket with Neon	8/80	E8215N_WE	E8215N_LS	(*)
13A Twin Gang Switched Socket with Neon	6/60	E82T25N_WE	E82T25N_LS	(*)
13A 1 Gang Double Pole Large Dolly Switched Socket with Neon	8/80	E8215DN_WE	E8215DN_LS	(*)



Plate		White color	Lavender Silver color	
Description	Packing	Reference	Reference	Unit Price
1 Gang Blank Plate	10/100	E8230X_WE	E8230X_LS	(*)
Twin Gang Blank Plate	10/100	E8230TX_WE	E8230TX_LS	(*)



Delivery time: 30 - 60 days

(*) Please contact Schneider Electric distributors for price request.

Pieno Series

Standard:

Plate: BS5733

Switch: IEC60669-1

Socket: IEC60884

VDI outlet: IEC11801, BS3041, BS5733

Tiêu chuẩn:

Mặt: BS5733

Công tắc: IEC60669-1

Ổ cắm: IEC60884

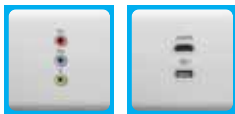
Ổ dữ liệu, TV, điện thoại: IEC11801, BS3041, BS5733

Unit price (incl.VAT) in VND

Switches 16A 250V



VDI Outlet & Plate		White color	Lavender Silver color	
Description	Packing	Reference	Reference	Unit Price
1 Gang TV Co-Axial Outlet	8/80	E8231TV_WE	E8231TV_LS	(*)
1 Gang Telephone Outlet with Shutter	8/80	E8231RJS4_WE	E8231RJS4_LS	(*)
1 Gang Category 5e Data Outlet with Shutter	8/80	E8231RJS_5_WE	E8231RJS_5_LS	(*)
2 Gang TV Co-Axial Outlet	8/80	E8432TV	E8432TV_LS	(*)
2 Gang Telephone Outlet with Shutter	6/60	E8232RJS4_WE	E8232RJS4_LS	(*)
2 Gang Category 5e Data Outlet with Shutter	6/60	E8232RJS_5_WE	E8232RJS_5_LS	(*)
1 Gang Telephone Outlet + 1 Gang Cat 5e Data Outlet with Shutter	6/60	E8232TDRJS_5_WE	E8232TDRJS_5_LS	(*)



Dimmer & Accessories Modules		White color	Lavender Silver color	
Description	Packing	Reference	Reference	Unit Price
1 Gang 400W Light Dimmer		E8232RD500	E8232RD500_LS	(*)
1 Gang Fan Speed Controller		E8232V400FMK	E8232V400FMK_LS	(*)



Hotel Series		White color	Lavender Silver color	
Description		Reference		Unit Price
16A Key card switch		E8231EKT_WE	E8231EKT_LS	(*)
115V/240V Shaver unit, horizontal		E82T727H_WE	E82T727H_LS	(*)
115V/240V Shaver unit, vertical		E82T727V_WE	E82T727V_LS	(*)
16A 1G switch w. neon w. "Privacy" Symbol		E8231DS_WE	E8231DS_LS	(*)
16A 1G switch w. neon w. "PCU" Symbol		E8231CS_WE	E8231CS_LS	(*)

Delivery time: 30 - 60 days

(*) Please contact Schneider Electric distributors for price request.

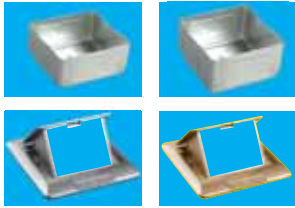
Floor Sockets

Floor socket

2 color option: Aluminum shine & Brass
Multi choices bcs of replacable socket
Easy to install & Safety

Ổ cắm âm sàn

2 màu sắc lựa chọn: Nhũ bạc & Nhũ đồng
Thay đổi linh hoạt các thiết bị đáp ứng nhu cầu sử dụng
Dễ lắp đặt & an toàn cao



Unit price (incl.VAT) in VND

Empty Floor outlet, with outlet box

Description	Packing	Reference	Unit Price
Empty Floor Outlet W. Box For Series Flexi, Aluminium Color		E224F_ABE	1,159,400
Empty Floor Outlet W. Box For Series Flexi, Gold Color		E224F_BAS	1,460,800
Empty Floor Outlet W. Box For Series Concept, Aluminium Color		CON224_ABE_G5	1,159,400
Empty Floor Outlet W. Box For Series Concept, Gold Color		CON224_BAS_G5	1,460,800
55mm Box For FI.		M224B	75,900
65mm Box For FI.		M224DB	123,200

Best Quality Most Flexible in The Market

E224F-ABE
Pop-up with wall box
FR3E wall box
1,250.-

E224F-BAS
Pop-up with wall box
FR3E wall box
2,000.-

F1426UAM
13A 250V 3 Pin International Socket
Outlet With Snutter

Delivery time: 30 - 60 days

Standard: IEC 60309

Tiêu chuẩn: IEC 60309

Được thiết kế dùng trong các điều kiện khắc nghiệt.

Thích hợp dùng trong các ngành công nghiệp máy, nhà máy điện & các ngành xây dựng.

Dễ lắp đặt và an toàn cao.

Được làm bằng vật liệu polyamid, chịu nhiệt và độ cách điện cao.

Vị trí kết nối 6h

Unit price (incl.VAT) in VND

IP44, WANDER PLUG



Pole	Current (A)	Voltage (A)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		PKE16M423	136,400
3P	32A	200-250V		PKE32M423	250,800
4P	16A	380-415V		PKE16M434	165,000
4P	32A	380-415V		PKE32M434	289,300
5P	16A	380-415V		PKE16M435	195,800
5P	32A	380-415V		PKE32M435	295,900

IP67, WANDER PLUG



Pole	Current (A)	Voltage (A)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		PKE16M723	348,700
3P	32A	200-250V		PKE32M723	467,500
3P	63A	200-250V		81378	1,031,800
3P	125A	200-250V		81390	2,399,100
4P	16A	380-415V		PKE16M734	400,400
4P	32A	380-415V		PKE32M734	500,500
4P	63A	380-415V		81382	1,091,200
4P	125A	380-415V		81394	2,477,200
5P	16A	380-415V		PKE16M735	426,800
5P	32A	380-415V		PKE32M735	543,400
5P	63A	380-415V		81383	1,267,200
5P	125A	380-415V		81395	2,538,800

IP44, CONNECTOR



Pole	Current (A)	Voltage (A)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		PKF16M423	185,900
3P	32A	200-250V		PKF32M423	277,200
4P	16A	380-415V		PKF16M434	211,200
4P	32A	380-415V		PKF32M434	331,100
5P	16A	380-415V		PKF16M435	245,300
5P	32A	380-415V		PKF32M435	413,600

IP67, CONNECTOR



Pole	Current (A)	Voltage (A)	Packing	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V		PKF16M723	366,300
3P	32A	200-250V		PKF32M723	517,000
3P	63A	200-250V		81478	1,156,100
3P	125A	200-250V		81490	3,099,800
4P	16A	380-415V		PKF16M734	410,300
4P	32A	380-415V		PKF32M734	558,800
4P	63A	380-415V		81482	1,288,100
4P	125A	380-415V		81494	3,393,500
5P	16A	380-415V		PKF16M735	477,400
5P	32A	380-415V		PKF32M735	608,300
5P	63A	380-415V		81483	1,452,000
5P	125A	380-415V		81495	3,553,000

Standard: IEC 60309

Tiêu chuẩn: IEC 60309

Được thiết kế dùng trong các điều kiện khắc nghiệt.

Thích hợp dùng trong các ngành công nghiệp máy, nhà máy điện & các ngành xây dựng.

Dễ lắp đặt và an toàn cao.

Được làm bằng vật liệu polyamid, chịu nhiệt và độ cách điện cao.

Vị trí kết nối 6h

Unit price (incl.VAT) in VND

IP44, Panel straight mounted socket

Pole	Current (A)	Voltage (A)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16G423	184,800
3P	32A	200-250V	PKF32G423	281,600
4P	16A	380-415V	PKF16G434	206,800
4P	32A	380-415V	PKF32G434	298,100
5P	16A	380-415V	PKF16G435	225,500
5P	32A	380-415V	PKF32G435	342,100



IP67, Panel straight mounted socket

Pole	Current (A)	Voltage (A)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16G723	389,400
3P	32A	200-250V	PKF32G723	506,000
3P	63A	200-250V	81678	973,500
3P	125A	200-250V	81690	2,407,900
4P	16A	380-415V	PKF16G734	447,700
4P	32A	380-415V	PKF32G734	542,300
4P	63A	380-415V	81682	1,106,600
4P	125A	380-415V	81694	2,506,900
5P	16A	380-415V	PKF16G735	511,500
5P	32A	380-415V	PKF32G735	577,500
5P	63A	380-415V	81683	1,131,900
5P	125A	380-415V	81695	2,846,800



IP44, Angle Panel Mounted Socket

Pole	Current (A)	Voltage (A)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16F423	184,800
3P	32A	200-250V	PKF32F423	281,600
4P	16A	380-415V	PKF16F434	206,800
4P	32A	380-415V	PKF32F434	298,100
5P	16A	380-415V	PKF16F435	225,500
5P	32A	380-415V	PKF32F435	342,100



IP67, Angle Panel Mounted Socket

Pole	Current (A)	Voltage (A)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16F723	389,400
3P	32A	200-250V	PKF32F723	506,000
3P	63A	200-250V	81278	973,500
3P	125A	200-250V	81290	2,407,900
4P	16A	380-415V	PKF16F734	447,700
4P	32A	380-415V	PKF32F734	542,300
4P	63A	380-415V	81282	1,106,600
4P	125A	380-415V	81294	2,506,900
5P	16A	380-415V	PKF16F735	511,500
5P	32A	380-415V	PKF32F735	577,500
5P	63A	380-415V	81283	1,131,900
5P	125A	380-415V	81295	2,846,800



Standard: IEC 60309

Tiêu chuẩn: IEC 60309

Được thiết kế dùng trong các điều kiện khắc nghiệt.

Thích hợp dùng trong các ngành công nghiệp máy, nhà máy điện & các ngành xây dựng.

Dễ lắp đặt và an toàn cao.

Được làm bằng vật liệu polyamid, chịu nhiệt và độ cách điện cao.

Vị trí kết nối 6h

Unit price (incl.VAT) in VND

IP44, WALL MOUNTED SOCKET

Pole	Current (A)	Voltage (A)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16W423	250,800
3P	32A	200-250V	PKF32W423	413,600
4P	16A	380-415V	PKF16W434	314,600
4P	32A	380-415V	PKF32W434	457,600
5P	16A	380-415V	PKF16W435	325,600
5P	32A	380-415V	PKF32W435	452,100



IP67, WALL MOUNTED SOCKET

Pole	Current (A)	Voltage (A)	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	PKF16W723	502,700
3P	32A	200-250V	PKF32W723	674,300
3P	63A	200-250V	81178	1,469,600
3P	125A	200-250V	81190	3,778,500
4P	16A	380-415V	PKF16W734	556,600
4P	32A	380-415V	PKF32W734	694,100
4P	63A	380-415V	81182	1,523,500
4P	125A	380-415V	81194	3,957,800
5P	16A	380-415V	PKF16W735	643,500
5P	32A	380-415V	PKF32W735	819,500
5P	63A	380-415V	81183	1,765,500
5P	125A	380-415V	81195	4,062,300



PHÍCH NỐI 2 NGÃ - MULTI ADAPTER: 1 PLUG+ 2 SOCKETS

Pole	Current (A)	Voltage (A)	IP	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	IP44	PKZM403	1,355,200
4P	16A	380-415V	IP44	PKZM405	1,370,600
3P	16A	200-250V	IP67	PKZM703	1,593,900
4P	16A	380-415V	IP67	PKZM705	1,632,400



PHÍCH NỐI 3 NGÃ - MULTI ADAPTER: 1 PLUG+ 3 SOCKETS

Pole	Current (A)	Voltage (A)	IP	Reference	Unit Price
3P	16A	200-250V	IP44	PKZM409	1,654,400
4P	16A	380-415V	IP44	PKZM412	2,323,200
3P	16A	200-250V	IP67	PKZM709	1,994,300
4P	16A	380-415V	IP67	PKZM712	2,734,600



Standard: BS 3767, BS 5490 & IEC 60529

The 56 Series is suitable for heavy industrial environments with five different protection capabilities – Hose Proof, Dust Proof, Crash Proof, UV Resistance and Chemical Resistance

Unit price (incl.VAT) in VND

PLUG, IP66					
Pole	Current (A)	Voltage (A)	Pin Config	Reference	Unit Price
3P	10A	250V	A	S56P310GY	682,000
3P	13A	250V		S56P313GY	540,100
3P	15A	250V	A	S56P315GY	827,200
3P	15A	250V		S56P315RPGY	772,200
3P	20A	250V	H	S56P320GY	914,100
3P	32A	250V	I	S56P332GY	959,200
4P	20A	500V	L	S56P420GY	1,057,100
4P	32A	500V	N	S56P432GY	1,225,400
4P	50A	500V	P	S56P450GY	1,225,400
5P	20A	500V	R	S56P520GY	1,225,400
5P	32A	500V	S	S56P532GY	1,848,000
5P	40A	500V	T	S56P540GY	1,848,000
SWITCH SOCKET OUTLET, IP66					
Pole	Current (A)	Voltage (A)	Pin Config	Reference	Unit Price
3P	10A	250V	A	S56C310GY	1,157,200
3P	13A	250V		S56C313GY	1,179,200
3P	15A	250V	B	S56C315GY	1,722,600
3P	15A	250V		S56C315RPGY	1,688,500
3P	20A	250V	H	S56C320GY	1,532,300
3P	32A	250V	I	S56C332GY	2,224,200
4P	20A	500V	L	S56C420GY	2,224,200
4P	32A	500V	N	S56C432GY	2,224,200
4P	50A	500V	P	S56C450GY	2,668,600
5P	20A	500V	R	S56C520GY	4,002,900
5P	32A	500V	S	S56C532GY	4,180,000
5P	40A	500V	T	S56C540GY	4,180,000
SURFACE SOCKET W. ENCLOSURE, IP66					
Pole	Current (A)	Voltage (A)	Pin Config	Reference	Unit Price
3P	10A	250V	A	S56SO310GY	583,000
3P	13A	250V		S56SO313GY	644,600
3P	15A	250V	B	S56SO315GY	982,300
3P	15A	250V		S56SO315RPGY	1,188,000
3P	20A	250V	H	S56SO320GY	1,087,900
3P	32A	250V	I	S56SO332GY	1,213,300
4P	20A	500V	L	S56SO420GY	1,213,300
4P	32A	500V	N	S56SO432GY	1,461,900
4P	50A	500V	P	S56SO450GY	1,574,100
5P	20A	500V	R	S56SO520GY	1,906,300
5P	32A	500V	S	S56SO532GY	1,906,300
5P	40A	500V	T	S56SO540GY	1,906,300



56P313 GY



56P315RP GY



56C313 GY



56SO532 GY

Standard: BS 3767, BS 5490 & IEC 60529

The 56 Series is suitable for heavy industrial environments with five different protection capabilities – Hose Proof, Dust Proof, Crash Proof, UV Resistance and Chemical Resistance

Cấp bảo vệ IP66.

Theo tiêu chuẩn BS 3676, BS 5490 & IEC 60529
Được làm bằng vật liệu polycarbonat, chịu được lực và va đập cao.

Được thiết kế theo dạng module kết nối dễ dàng.
Màu tiêu chuẩn: Xám.

Unit price (incl.VAT) in VND

SWITCH W. ENCLOSURE, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (A)	Packing	Reference	Unit Price
1P	10A	250V		S56SW110GY	599,500
1P	20A	250V		S56SW120GY	719,400
2P	10A	250V		S56SW132GY	750,200
2P	20A	500V		S56SW220GY	875,600
2P	32A	500V		S56SW232GY	875,600
2P	50A	500V		S56SW250GY	1,129,700
2P	63A	500V		S56SW263GY	1,129,700
3P	10A	500V		S56SW310GY	825,000
3P	16A	500V		S56SW316GY	987,800
3P	20A	500V		S56SW320GY	1,263,900
3P	32A	500V		S56SW332GY	1,263,900
3P	50A	500V		S56SW350GY	1,430,000
3P	63A	500V		S56SW363GY	1,430,000



56SW110 GY



WHT20

WHS20

ISOLATOR, IP66

Pole	Current (A)	Voltage (A)	Packing	Reference	Unit Price
1P	20A	250V		WHS20_GY	848,100
1P	35A	250V		WHS35_GY	907,500
2P	20A	500V		WHD20_GY	895,400
2P	35A	500V		WHD35_GY	946,000
2P	55A	500V		WHD55_GY	1,223,200
3P	20A	440V		WHT20_GY	947,100
3P	35A	440V		WHT35_GY	1,238,600
3P	55A	440V		WHT55_GY	1,426,700
3P	63A	440V		WHT63_GY	1,602,700
3P	80A	440V		WHT80_GY	2,586,100

56E2

MOUNTING ENCLOSURE

Description	Packing	Reference	Unit Price
1G thin box, for Series 56		S56ES1GY_G15	138,600
2G thin box, for Series 56		S56ES2GY_G15	170,500
1G thick box, for Series 56		S56E1GY_G15	156,200
2G thick box, for Series 56		S56E2GY_G15	298,100



56E1

Motion Sensor

- 3 sensor technology: PIR, Ultrasonic & Dual- Tech (PIR & Ultrasonic)
- Wall mount & Ceiling mount
- Usage: Private Office, Storage, Conference room, Corridor

- 3 công nghệ cảm biến: tín hiệu hồng ngoại, sóng siêu âm & kết hợp
- Dạng gắn trần & gắn tường
- Ứng dụng: Văn phòng riêng, phòng lưu trữ, phòng họp, hành lang, vv...



Unit price (incl.VAT) in VND

Sensor	Reference	Unit Price
Wall mount 3-wire 90° PIR motion sensor, Zencelo series	E84751MS3A_WE	1,576,300
Wall mount 3-wire 110° PIR motion sensor, Zencelo series	E84751MS3B_WE	1,576,300
Wall mount 3-wire 90° PIR motion sensor, Neo series	E3751MS3A_GS	1,576,300
Wall mount 3-wire 200° PIR motion sensor, Neo series	E3751MS3C_GS	1,576,300
Flush/Surface Mount Single-Load 360° PIR Motion Sensor	SAE_UE_MS_CSAWE	1,149,500
Surface Mount Single-Load 360° PIR Motion Sensor	SAE_UE_MS_CSBWE	1,773,200
Surface Mount Dual-Load 360° PIR Motion Sensor	SAE_UE_MS_CDAWE	1,970,100
Flush Mount Dual-Load 360° PIR Motion Sensor	SAE_UE_MS_CDBWE	2,101,000
Remote for ceiling PIR motion sensor	SAE_UE_MS_1R_WE	393,800
Flush/Surface Mount Single-Load 360° PIR and Ultrasonic Motion Sensor	SAE_UE_MS_CU_WE	4,052,400
Remote for SAE_UE_MS_CU_WE	SAE_UE_MS_IR10T	393,800
Flush/Surface Mount Dual-Load 360° PIR occupancy sensor w. auto dimming & IR remote controller	SAE_UE_MS_CDDWE	3,960,000
Surface Mount Single-Load 360° PIR Motion Sensor Argus	MTN564419	4,144,800

(**) Please contact Schneider Electric distributors for price request.



MTN564419

Model Number								
Product Description	Flush/Surface Mount Single-Load 360° PIR and Ultrasonic Motion Sensor	Surface Mount Dual-Load 360° PIR Motion Sensor	Flush Mount Dual-Load 360° PIR Motion Sensor	Surface Mount Single-Load 360° PIR Motion Sensor	Flush/Surface Mount Single-Load 360° PIR Motion Sensor	IR Remote Controller (Optional)	IR Remote Controller for SAE-UE-MS-CU-WE (Optional)	
Sensing Technology	PIR Yes Ultrasonic Yes	Yes	Yes	Yes	Yes	-	-	
Angle of Detection	360°	360°	360°	360°	360°	-	-	
Detection Range	PIR: 8M (diameter) at 2.5M height	7M (diameter) at 2.5M height	7M (diameter) at 2.5M height	7M (diameter) at 2.5M height	7M (diameter) at 2.5M height	-	-	
Load 1	Incandescent Lamp	Max.2000W	Max.2000W	Max.2000W	Max.2000W	-	-	
	HV Halogen Lamp	Max.1000W	Max.1000W	Max.1000W	Max.1000W	-	-	
	LV Halogen Lamp	Max.1000VA	Max.1000VA	Max.1000VA	Max.1000VA	-	-	
	Fluorescent Lamp	Max.900VA/100F	Max.900VA/100F	Max.900VA/100F	Max.900VA/100F	Max.900VA/100F	-	-
	Energy Saving Lamp	Max.900VA	Max.900VA	Max.900VA	Max.900VA	Max.900VA	-	-
Load 2	CFL Lamp	Max.600VA	Max.600VA	Max.600VA	Max.600VA	-	-	
	HVAC	For Load 1 only 1) 10A max. for<250vac p.f.=1 2) 3A max. for<250VAC p.f.=0.4 3) 5A max. for<30VDC	1) 5A max. for<250VAC p.f.=1 2) 2A max. for<250VAC p.f.=0.4 3) 5A max. for<30VDC	1) 5A max. for<250VAC p.f.=1 2) 2A max. for<250VAC p.f.=0.4 3) 5A max. for<30VDC	-	-	-	-
Rated Voltage	220 to 240 Vac 50/60 Hz	230 Vac +/- 10% 50/60 Hz	230 Vac +/- 10% 50/60 Hz	230 Vac +/- 10% 50/60 Hz	230 Vac +/- 10% 50/60 Hz	CR2032 3V Battery	CR2032 3V Battery	
Type of Installation	Ceiling (Flush/Surface)	Ceiling (Surface)	Ceiling (Flush)	Ceiling (Surface)	Ceiling (Flush/Surface)	-	-	
IR Remote Controller (Optional)	SAE-UE-MS-IR10T	SAE-UE-MS-IR-WE	SAE-UE-MS-IR-WE	SAE-UE-MS-IR-WE	No	-	-	

Plug and Socket Configurations

Plug Configurations

2 & 3 Pin



10A 250V
A



15A 250V
B



10A 250V
C



10A 110V
D



16A 500V
(unique)
M



32A 500V
N



40A 500V
O



50A 500V
P

5 Pin



15A 32V
Polarised
E



20A 250V
F



10A 250V
G



20A 250V
H



32A 250V
I



10A 500V
Q



20A 500V
R



32A 500V
S



40A 500V
T



50A 500V
U

6 Pin



10A 110V
J



10A 500V
V

4 Pin



10A 500V
K



20A 500V
L

7 Pin



10A 500V
W



20A 500V
X

Socket Configurations

2 & 3 Pin



10A 250V
A



15A 250V
B



10A 250V
C



10A 110V
D



16A 500V
(unique)
M



32A 500V
N



40A 500V
O



50A 500V
P



15A 32V
Polarised
E



20A 250V
F



10A 250V
G



20A 250V
H



32A 250V
I



10A 500V
Q



20A 500V
R



32A 500V
S



40A 500V
T



50A 500V
U

6 Pin



10A 110V
J



10A 500V
V

4 Pin



10A 500V
K



20A 500V
L

7 Pin



10A 500V
W



20A 500V
X

Network Connectivity - Copper Network

Standard:

ANSI/TIA-568-C.2 Category 6 / Category 5e

ISO/IEC 11801 Class E, ISO/IEC 11801 (2nd edition) Class D

EIA/TIA TSB 40A

Unit price (incl.VAT) in VND

DIGILINK

Description	Reference	Unit Price
Cat6, Solid cable 4 Pair, UTP-305m Grey	DC6CAUTP4P3X	(*)
Cat6, Solid cable 4 Pair, UTP-100m Grey	DC6CAUTP4P1X	(*)
Cat5e, Solid cable 4 Pair, UTP-305m Grey	DCECAUTP4P3X	(*)
Cat5e, Solid cable 4 Pair, UTP-100m Grey	DCECAUTP4P1X	(*)
Cat5, Solid cable 25 Pair, UTP-305m Grey	DXYCAT5UT25P	(*)

ACTASSI

Description	Reference	Unit Price
Cat6, 4 Pair, UTP-305m Blue, CM	ACT4P6UCM3RBBU	(*)
Cat6, 4 Pair, FTP-305m Blue, CM	ACT4P6SCM3RBBU	(*)
Cat6, 4 Pair, UTP-305m Blue, CMR	ACT4P6UCR3RBBU	(*)
Cat6, 4 Pair, FTP-305m Blue, CMR	ACT4P6SCR3RBBU	(*)
Cat6, 4 Pair, UTP-305m White, LSZH	ACT4P6ULS3RBWE	(*)
Cat6, 4 Pair, FTP-305m White, LSZH	ACT4P6SLS3RBWE	(*)
Cat5e, 4 Pair, UTP-305m Blue, CM	ACT4P5EUCM3RBBU	(*)
Cat5e, 4 Pair, FTP-305m Blue, CM	ACT4P5ESCM3RBBU	(*)
Cat5e, 4 Pair, UTP-305m Blue, CMR	ACT4P5EUCR3RBBU	(*)
Cat5e, 4 Pair, FTP-305m Blue, CMR	ACT4P5ESCR3RBBU	(*)
Cat5e, 4 Pair, UTP-305m White, LSZH	ACT4P5EULS3RBWE	(*)
Cat5e, 4 Pair, FTP-305m White, LSZH	ACT4P5ESLS3RBWE	(*)
Cat5e, 25 Pair, UTP-305m Grey, CM	ACT25P5EUCM3RGY	(*)
Cat5e, 25 Pair, UTP-305m Grey, CMR	ACT25P5EUCR3RGY	(*)
Cat5e, 25 Pair, UTP-305m White, LSZH	ACT25P5EULS3RWE	(*)
Cat5, 25 Pair, UTP-305m Grey, CM	ACT25P5UCM3RGY	(*)
Cat5, 25 Pair, UTP-305m Grey, CMR	ACT25P5UCR3RGY	(*)
Cat5, 25 Pair, UTP-305m White, LSZH	ACT25P5ULS3RWE	(*)

Delivery time: 30 - 60 days

(*) Please contact Schneider Electric distributors for price request

Network Connectivity - Copper Network

Standard:

ANSI/TIA-568-C.2 Category 6 / Category 5e

ISO/IEC 11801 Class E, ISO/IEC 11801 (2nd edition) Class D

EIA/TIA TSB 40A

Unit price (incl.VAT) in VND

CAT3 Cable

Description	Reference	Unit Price
Cat3, Solid cable 100 Pair, UTP-305m	DXYCAT3UT100P	(*)
Cat3, Solid cable 50 Pair, UTP-305m	DXYCAT3UT50P	(*)
Cat3, Solid cable 25 Pair, UTP-305m	DXYCAT3UT25P	(*)
Cat3, 25 Pair, UTP-305m Grey, CM	ACT25P3UCM3RGY	(*)
Cat3, 25 Pair, UTP-305m Grey, CMR	ACT25P3UCR3RGY	(*)
Cat3, 25 Pair, UTP-305m White, LSZH	ACT25P3ULS3RWE	(*)
Cat3, 50 Pair, UTP-305m Grey, CM	ACT50P3UCM3RGY	(*)
Cat3, 50 Pair, UTP-305m Grey, CMR	ACT50P3UCR3RGY	(*)
Cat3, 50 Pair, UTP-305m White, LSZH	ACT50P3ULS3RWE	(*)
Cat3, 100 Pair, UTP-305m Grey, CM	ACT100P3UCM3RGY	(*)
Cat3, 100 Pair, UTP-305m Grey, CMR	ACT100P3UCR3RGY	(*)
Cat3, 100 Pair, UTP-305m White, LSZH	ACT100P3ULS3RWE	(*)

Copper Patch Cord

Description	Reference	Unit Price
Cat6, Patch Cord, UTP, 1M, Blue/Grey/Yellow	DC6PCURJ01	(*)
Cat6, Patch Cord, UTP, 2M, Blue/Grey/Yellow	DC6PCURJ02	(*)
Cat6, Patch Cord, UTP, 3M, Blue/Grey/Yellow	DC6PCURJ03	(*)
Cat6, Patch Cord, UTP, 5M, Blue/Grey/Yellow	DC6PCURJ05	(*)
Cat5e, Patch Cord, UTP, 1M, Blue/Grey/Yellow	DCEPCURJ01	(*)
Cat5e, Patch Cord, UTP, 2M, Blue/Grey/Yellow	DCEPCURJ02	(*)
Cat5e, Patch Cord, UTP, 3M, Blue/Grey/Yellow	DCEPCURJ03	(*)
Cat5e, Patch Cord, UTP, 5M, Blue/Grey/Yellow	DCEPCURJ05	(*)

Copper Modular Jack

Description	Reference	Unit Price
Cat6, UTP Keystone, Modular Jack, White	DC6KYSTUWT	(*)
Cat6, UTP Keystone, Modular Jack, Blue	DC6KYSTUBL	(*)
Cat6, UTP Keystone, Modular Jack, Yellow	DC6KYSTUYL	(*)
Cat5e, UTP Keystone, Modular Jack, White	DCEKYSTUWT	(*)
Cat5e, UTP Keystone, Modular Jack, Blue	DCEKYSTUBL	(*)
Cat5e, UTP Keystone, Modular Jack, Yellow	DCEKYSTUYL	(*)

Copper Modular Jack

Description	Reference	Unit Price
Cat6, UTP 24-Port Patch Panel, Loaded	DC6PP24UKY1U	(*)
Cat6, UTP 24-Port Patch Panel, Loaded, 0.5U	DC6PP24UKRHU	(*)
Cat6, UTP 24-Port Patch Panel, Unloaded, Die Cast	DC6PP24UKY1UB	(*)
Cat5e, UTP 24-Port Patch Panel, Loaded	DCEPP24UKY1U	(*)
1U Cable Management Panel	DXHCM19XX1U	(*)
2U Cable Management Panel	DXHCM19XX2U	(*)

Delivery time: 30 - 60 days

(*) Please contact Schneider Electric distributors for price request

Network Connectivity - Actassi 10G Copper Network

Standard:
TIA/EIA-568-C.2 Category 6A
ISO/IEC 11801 Class EA

Tiêu chuẩn:
TIA/EIA-568-C.2 Category 6A
ISO/IEC 11801 Class EA

Unit price (incl.VAT) in VND

Cables		
Description	Reference	Unit Price
Cat 6a 10G UTP Cable 305m Blue, CM	ACTTG4P6AUCM3RBU	(*)
Cat 6a 10G UTP Cable 305m Blue, CMR	ACTTG4P6AUCR3RBU	(*)
Cat 6a 10G UTP Cable 305m White, LSZH	ACTTG4P6AULS3RWE	(*)
Cat 6a 10G FTP Cable 305m Blue, CM	ACTTG4P6ASCM3RBU	(*)
Cat 6a 10G FTP Cable 305m Blue, CMR	ACTTG4P6ASCR3RBU	(*)
Cat 6a 10G FTP Cable 305m White, LSZH	ACTTG4P6ASLS3RWE	(*)



Patch Panels		
Description	Reference	Unit Price
Cat 6A 10G FTP 24-port Patch Panel, unloaded	ACTPPS24NSU	(*)
Cat 6A 10G FTP 24-port Patch Panel, loaded	ACTPP6ATGS24NSS	(*)
Cat 6A 10G UTP 24-port Patch Panel, loaded, Non-shutter	ACTPP6ATGU24NSS	(*)
Cat 6A 10G UTP 24-port Patch Panel, loaded, shutter	ACTPP6ATGU24SHS	(*)
Cat 6A 10G FTP 24-port Patch Panel for angled jacks, unloaded	ACTPPAS24NS	(*)
UTP panel for angled jacks (Unloaded)	ACTPPAU24NS	(*)



Modular Jacks		
Description	Reference	Unit Price
Cat 6A 10G FTP Keyst, Non-Shutter Angled Modular Jack, Metal	ACTRJSM6ANSS	(*)
Cat 6A 10G FTP Keyst, Non-Shutter Modular Jack, Metal	ACTRJSM6ANSS	(*)
Cat 6A 10G FTP Keyst, Non-Shutter Modular Jack, Metal (panel version)	ACTRJSM6ANSSP	(*)
Cat.6A UTP Keystone, Non-Shutter Modular Jack, White	VDIB1776XUWE	(*)
Cat.6A UTP Shutter Modular Jack, Keyst. White,	VDIB1774XUWE	(*)
Cat.6A UTP 30-Mech Non-Shutter Modular Jack, White	VDIB1775XUWE	(*)
Cat.6A UTP 30-Mech Shutter Modular Jack, White,	VDIB1773XUWE	(*)



Patch Cords		
Description	Reference	Unit Price
Cat 6A Patch Cord 1M CM Blue/Grey/White	ACTPTG6ASxCM10	(*)
Cat 6A Patch Cord 2M CM Blue/Grey/White	ACTPTG6ASxCM20	(*)
Cat 6A Patch Cord 3M CM Blue/Grey/White	ACTPTG6ASxCM30	(*)
Cat 6A Patch Cord 5M CM Blue/Grey/White	ACTPTG6ASxCM50	(*)
Cat 6A Patch Cord 1M LSZH Blue/Grey/White	ACTPTG6ASxLS10	(*)
Cat 6A Patch Cord 2M LSZH Blue/Grey/White	ACTPTG6ASxLS20	(*)
Cat 6A Patch Cord 3M LSZH Blue/Grey/White	ACTPTG6ASxLS30	(*)
Cat 6A Patch Cord 5M LSZH Blue/Grey/White	ACTPTG6ASxLS50	(*)



Delivery time: 30 - 60 days

(*) Please contact Schneider Electric distributors for price request

Network Connectivity - Fibre Network

Standard:
TIA/EIA-568B; TIA/EIA-568-C.0
ISO/IEC 11801

Options:
Number of Core xx: 02, 04, 06, 08, 12, 16, 24, 48
Protection Level zz: AM(armoured)/ LA(light-armoured)
/NA (non-armoured)
Connector Type kk: C - SC, T - ST, L - LC, M - MTRJ,
CL - SCLC, TC - STSC

Tiêu chuẩn:
TIA/EIA-568B; TIA/EIA-568-C.0
ISO/IEC 11801

Lựa chọn:
Số dây đơn xx: 02, 04, 06, 08, 12, 16, 24, 48
Cấp bảo vệ zz: AM(armoured)/ LA(light-armoured)
/NA (non-armoured)
Kiểu kết nối kk: C - SC, T - ST, L - LC, M - MTRJ,
CL - SCLC, TC - STSC

Unit price (incl.VAT) in VND

Multi-Mode Cable

Jacket material options yy: FR - OFNR/ PE - PE/ LS - LSZH



Description	Reference	Unit Price
Fibre Cable 10G Indoor Building, 50/125µm Multi-Mode OM3	ACTNDTGxxMM5LS	(*)
Fibre Cable 100G Indoor Building, 50/125µm Multi-Mode OM4	ACTNDxxMM5XLS	(*)
Fibre Cable Tight Buffer, 50/125µm Multi-Mode OM3	ACTNDTGxxMM5FR	(*)
Fibre Cable Tight Buffer, 50/125µm Multi-Mode OM4	ACTNDxxMM5XFR	(*)
Fibre Cable 10G Indoor/Outdoor, 50/125µm Multi-Mode OM3	ACTNUDTGxxMM5Tyy	(*)
Fibre Cable 100G Indoor/Outdoor, 50/125µm Multi-Mode OM4	ACTNUDxxMM5Xyy	(*)
Fibre Cable 10G Unitube, 50/125µm Multi-Mode OM3	ACTUDUTzzxxMM5Tyy	(*)
Fibre Cable 100G Unitube, 50/125µm Multi-Mode OM4	ACTUDUTzzxxMM5Xyy	(*)
Fibre Cable 10G Standrad Loose Tube, 50/125µm Multi-Mode OM3	ACTUDSLzzxxMM5Tyy	(*)
Fibre Cable 100G Standrad Loose Tube, 50/125µm Multi-Mode OM4	ACTUDSLzzxxMM5Xyy	(*)

Single-Mode Cable

Jacket material options yy: PE - PE/ LS - LSZH

Description	Reference	Unit Price
Fibre Cable, Indoor Building, 9/125µm Single-Mode OS2	ACTNDxxSM9LS	(*)
Fibre Cable, Tight Buffer, 9/125µm Single-Mode OS2	ACTNDTBxxSM9FR	(*)
Fibre Cable, Indoor/Outdoor, 9/125µm Single-Mode OS2	ACTNUDxxSM9yy	(*)
Fibre Cable, Unitube, 9/125µm Single-Mode OS2	ACTUDUTzzAxxSM9yy	(*)
Fibre Cable, Standrad Loose Tube, 9/125µm Single-Mode OS2	ACTUDSLzzxxSM9yy	(*)

Patch Cords

Length options dd : 10 - 1m/ 20 - 2m/ 30 - 3m/ 50 - 5m/ 100 - 10m



Description	Reference	Unit Price
Fibre Patch Cord, SC-SC Simplex, Single-Mode, OS2	ACTFP1kk3S19Sdd	(*)
Fibre Patch Cord, SC-SC Duplex, Single-Mode, OS2	ACTFP2kk3S19Sdd	(*)
Fibre Patch Cord, SC-SC Duplex, 62.5/125µm Multi-Mode, OM1	ACTFP2kk3M16Mdd	(*)
Fibre Patch Cord, SC-SC Duplex, 62.5/125µm Multi-Mode, OM2	ACTFP2kk3M25Mdd	(*)
Fibre Patch Cord, SC-SC Duplex, 62.5/125µm Multi-Mode, OM3	ACTFP2kk3M35Mdd	(*)

Pigtails

Length options dd : 10 - 1m/ 15 - 1.5m/ 20 - 2m



Description	Reference	Unit Price
Fibre Pigtail, SC Single-Mode, OS2	ACTFT1kk3S19Sdd	(*)
Fibre Pigtail, MTRJ Single-Mode, OS2	ACTFT2Mkk3S19Sdd	(*)
Fibre Pigtail, SC Multi-Mode, OM2	ACTFT1kk3M25Mdd	(*)
Fibre Pigtail, MTRJ Multi-Mode, OS2	ACTFT2Mkk3M25Mdd	(*)

Delivery time: 30 - 60 days

(*) Please contact Schneider Electric distributors for price request

Network Connectivity - Fibre Network

Standard:
TIA/EIA-568B; TIA/EIA-568-C.0
ISO/IEC 11801

Tiêu chuẩn:
TIA/EIA-568B; TIA/EIA-568-C.0
ISO/IEC 11801

Unit price (incl.VAT) in VND

Patch Panels

Connector Type kk : LC/ SC/ ST; pp : 24/48 ports; a : 4/8 adaptors



Description	Reference	Unit Price
Fibre Patch Panel, 1U, Single-Mode, Loaded	ACTFM1UkkppSM	(*)
Fibre Patch Panel, 1U 48-Port, Multi-Mode, Loaded	ACTFM1Ukkpp	(*)
Panel Plate, Duplex Fibre, 1U with Adaptors, Single-Mode, Loaded	ACTFM1U2kkaPSM	(*)
Panel Plate, Duplex Fibre, 1U with Adaptors, Multi-Mode, Loaded	ACTFM1U2kkaP	(*)
Fibre Sliding Enclosure, 1U 24-Port, Unloaded	ACTFMS1UU	(*)
Fibre Blank Connector Panel, 1U	ACTFM1UB	(*)
Fusion 12 Splice Tray	ACTFMSPT	(*)

Adaptors

Adaptor Type tt: C-SC, L - LC, M - MTRJ(only in Multi-mode), CT - SCST, CL - SCLC



Description	Reference	Unit Price
Adaptor, ST Simplex Single-Mode, Zirconia Ceramic, Metal	ACTFA1TSMZM	(*)
Adaptor, SC Simplex Single-Mode, Zirconia Ceramic, Plastic	ACTFA1CSMZP	(*)
Adaptor, Duplex Single-Mode, Zirconia Ceramic, Plastic	ACTFA1tSMZP	(*)
Adaptor, ST Simplex Multi-Mode, Zirconia Ceramic, Metal	ACTFA1TMMZM	(*)
Adaptor, SC Simplex Multi-Mode, Zirconia Ceramic, Plastic	ACTFA1CMMZP	(*)
Adaptor, Duplex Multi-Mode, Zirconia Ceramic, Plastic	ACTFA2tMMZP	(*)

Connectors

Connector Type kk: SC-SC, ST - ST, LC - LC (not available in 0.9mm)



Description	Reference	Unit Price
Connector, Single-Mode, 3mm	ACTFCkkSM3	(*)
Connector, Single-Mode, 0.9mm	ACTFCkkSM9	(*)
Connector, LC Single-Mode, 1.8mm	ACTFCLCSM1	(*)
Connector, Multi-Mode, 3mm	ACTFCkkMM3	(*)
Connector, Multi-Mode, 0.9mm	ACTFCkkMM9	(*)
Connector, LC Multi-Mode, 1.8mm	ACTFCLCMM1	(*)
Connector, MTRJ Multi-Mode, 2mm	ACTFCMTRJMM2	(*)

Delivery time: 30 - 60 days

(*) Please contact Schneider Electric distributors for price request

Network Connectivity - LEXCOM HOME

Applications:

LexCom Home is ELV distribution panel for home, apartment, hotel.
Provide intelligent & flexible wiring solution for TV, Tel, Data signal.

Ứng Dụng:

Tủ phân phối điện nhẹ LexCom Home sử dụng cho nhà phố, căn hộ hoặc khách sạn.
LexCom Home là giải pháp kết nối thông minh & linh hoạt cho tín hiệu ti-vi, điện thoại và dữ liệu.

Unit price (incl.VAT) in VND

Lexcom Home D4



Description	Reference	Unit Price
Metal Base 300x230x90mm, without front cover	D4B001	(*)
Front Cover - White	D4D5FC6U	(*)
10/100Mbps 5ports Switch Module, 120x46x32mm	D4D005	(*)
10/100Mbps 5ports Router Module, 120x46x47mm	D4D006	(*)
Power Module 1 output 5VDC, 120x46x47mm	D4p001	(*)
Power Module 3 output 5VDC, 120x46x47mm	D4p002	(*)
Tel Module 1 in-3 out, 120x46x20mm	D4V001	(*)
Tel Module 1 in-4 out, 120x46x20mm	D4V002	(*)
Tel Module 1 in-6 out, 120x46x20mm	D4V003	(*)
Tel Module 2 in-6 out, 120x46x20mm	D4V004	(*)
Tel Module 2 in-8 out, 120x46x20mm	D4V005	(*)
Tel Module 2 in-6 out, 120x46x20mm, with select switch	D4V006	(*)
Tel Module 2 in-8 out, 120x46x20mm, with select switch	D4V007	(*)
TV Module 1 in-2 out, 120x46x20mm	D4T001	(*)
TV Module 1 in-3 out, 120x46x20mm	D4T002	(*)
TV Module 1 in-4 out, 120x46x20mm	D4T003	(*)
TV Module 1 in-6 out, 120x46x20mm	D4T004	(*)
TV Module 2 in-6 out, 120x46x20mm	D4T005	(*)
Blank Module, 120x46x10mm	D4N001	(*)

Sample combination for home with 1 living & dining + 3 bedrooms

Lựa chọn thiết bị cho ngôi nhà bao gồm 1 phòng khách & phòng ăn + 3 phòng ngủ

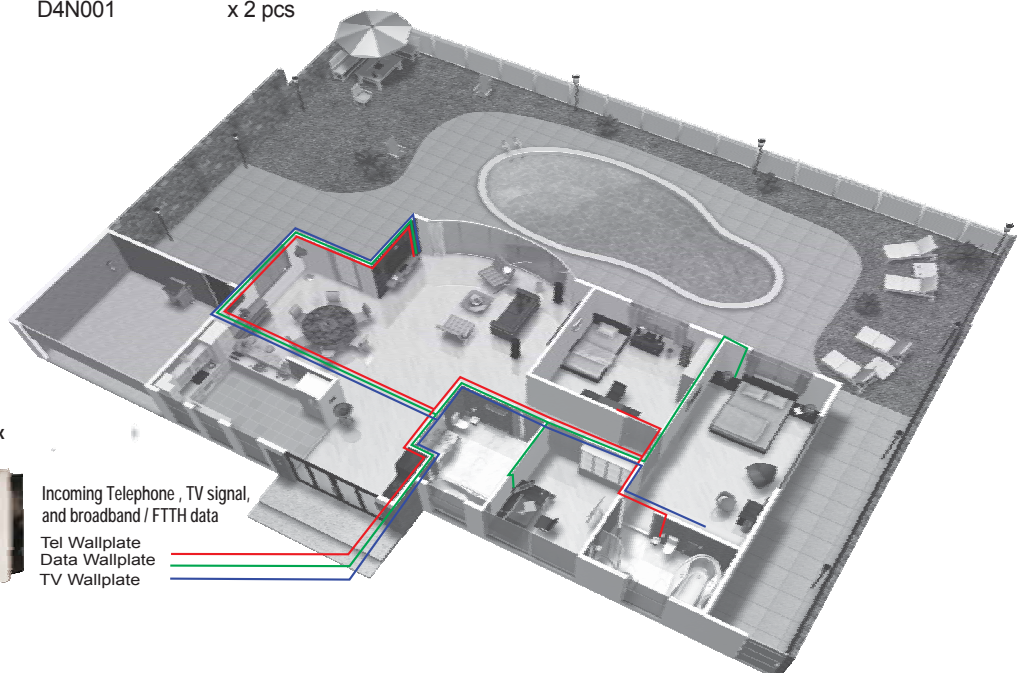
D4B001	x 1 pcs
D4D5FC6U	x 1 pcs
D4V002	x 1 pcs
D4T003	x 1 pcs
D4D005	x 1 pcs
D4p002	x 1 pcs
D4N001	x 2 pcs

LexCom Home Box



Incoming Telephone, TV signal, and broadband / FTTH data

Tel Wallplate
Data Wallplate
TV Wallplate



Network Connectivity - MEDIA PANEL

Applications:

For luxury villa, hotel, resort projects
Convenient connection for HDMI/USB/VGA to TV
Modules for Data/Tel/International Power Socket

Ứng Dụng:

Sử dụng trong các công trình villa, khách sạn, resort
Kết nối dễ dàng tín hiệu HDMI/USB/VGA đến TV
Hỗ trợ các module Data /Tel/ Ổ cắm đa năng



Unit price (incl.VAT) in VND

EPIC Module			
Description	Module	Cover	Unit Price
HDMI & USB Module	RJPUH_1A	RJPUH_2_XGL	(*)
Single HDMI Module	RJPHDMI_1A	RJPHDMI_2_XGL	(*)
Single USB Module	RJPUSB_1A (**)	RJPUSB_2_XGL	(*)
VGA/Audio Module	RJPDP_1A	RJPDP_2_XGL	(*)
Blank Module	US31X_000	US31X_2_XGL	(*)
HDMI over UTP TX Module	US31HDMTX_000	UD31HDMTX_XGL	(*)
HDMI over UTP RX Module	US31HDMRX_000	UD31HDMRX_XGL	(*)
1x RJ45 Data/Tel Module	UD31RJ_000	UD31RJ_15_XGL	(*)
2x RJ45 Data/Tel Module	UD32TD_000	UD32TD_15_XGL	(*)

EPIC Frame Only				
Description	White Glass Frame	Metal Silver Frame	Back Box	Unit Price
2 Gang - For Media Modules only	RJP2W_1FA	RJP2W_7FA	RJP2W_50A	(*)
3 Gang - For Media Modules only	RJP3W_1FA	RJP3W_7FA	RJP2W_50A	(*)
4 Gang - For Media Modules only	RJP4W_1FA	RJP4W_7FA	RJP4W_50A	(*)
4 Gang - 1 internation power socket	RJP4W_11FA	RJP4W_71FA	RJP4W_50A	(*)
5 Gang - For Media Modules only	RJP5W_1FA	RJP5W_7FA	RJP5W_50A	(*)
5 Gang - 1 internation power socket	RJP5W_11FA	RJP5W_71FA	RJP5W_50A	(*)

MAP Panel		
Description	Cover	Unit Price
MAP with HDMI-USB, White color, 02 empty holes for Zencelo power /data/tel modules	E84MAPHUS_WE	(*)
MAP with HDMI-USB, Silver Bronze, 02 empty holes for Zencelo power /data/tel modules	E84MAPHUS_SZ	(*)
MAP with HDMI-USB, Silver Satin, 02 empty holes for Zencelo power /data/tel modules	E84MAPHUS_SA	(*)
Spacer for MAP Panel	E8406	(*)



Delivery time: 30 - 60 days

(*) Please contact Schneider Electric distributors for price request

(**) Can be use as USB charger module with external power adaptor (not included)

Electrical Distribution

Low Voltage Final Distribution

Protection and Control

Mini Pragma Enclosure	Page 51
Easy9 - MCB	Page 52
Easy9 RCCB , RCBO & SPD	Page 53
Acti 9 - iK60N & iC60N	Page 54
Acti 9 - iC60H & iC60L	Page 55
Acti 9 - C60H DC	Page 56
Acti 9 - C120N & C120H	Page 57
Acti 9 - Electrical Auxiliary & Vigi Module	Page 58
Acti 9 - RCCB & RCBO	Page 59
Acti 9 - Surge Arrester	Page 60
Acti 9 - Contactor iCT	Page 61
Acti 9 - Impulse relay iTL & Isolating Switch iSW	Page 62
Acti 9 - STI	Page 63

Low Voltage Power Distribution

EasyPact Range

Easypact EZC 100	Page 64
Easypact EZC 100 Accessories & Auxiliary	Page 65

Easypact EZC250F/N/H	Page 66
Easypact EZCV250 ELCB	Page 67
Easypact 250 Accessories & Auxiliaries	Page 68
EasyPact 400/630, EZC400/630 N/H	Page 69
Easypact CVS fixed B,F,N type	Page 70

Molded Case Circuit Breaker

Compact NSX fixed B/F type	Page 71
Compact NSX fixed N/H type	Page 72
Compact NSX plug-in/ drawout B/F/N/H type	Page 73
Compact NSX accessories	Page 74

Compact NS Range

Compact NS 630A to 3200A manually and electrical operation	Page 76
Compact NS drawout / withdrawable type	Page 77

Air Circuit Breaker

EasyPact MVS	Page 78
EasyPact MVS Accessories	Page 79
Masterpact NT & Accessories	Page 80
Masterpact NW	Page 81
Masterpact NW Accessories	Page 82
Micrologic control unit & Accessories	Page 83

Automatic Source Changeover System

ATNSX Power Source Changeover System	Page 84
ATS Compact NS and Compact NSX	Page 85
ATS Masterpact NT	Page 86
ATS Masterpact NW	Page 87

Electrical Distribution

Load Break Switches	Page 88
Interpact INS	
Oder Form	Page 89
Masterpact NT & NW order form	
Medium Voltage	
Secondary Distribution Switchgear	Page 91
SM6	
Ring Main Units	Page 92
RM6	Page 93
CAS36	
Metal Enclosed Motor Starters	Page 94
Motorpact	
Primary Distribution Switchgear	Page 95
MCset	
Circuit Breakers	Page 96
Evolis	
Contactors	Page 98
Rollarc	
Fuses	Page 99
Fusarc	
Fault Passage Indicators	Page 100
Flair 219/279	Page 100
Flair 2xD	
Transformers	
Trihal SCB10	Page 101
MV Capacitors	
Propivar	Page 102
Protection Relays	
Sepam Series 10	Page 104
Sepam Series 20	Page 105
Sepam Series 40	Page 106
Sepam Series 60	Page 107
Sepam Series 80	Page 109
Accessories Sepam Series 10, 20, 40, 60, 80	Page 111
Micom Series 10, 20, 30, 40	Page 112
VAMP	Page 119
Power Supply	
Easergy	Page 120
Busway	Page 121

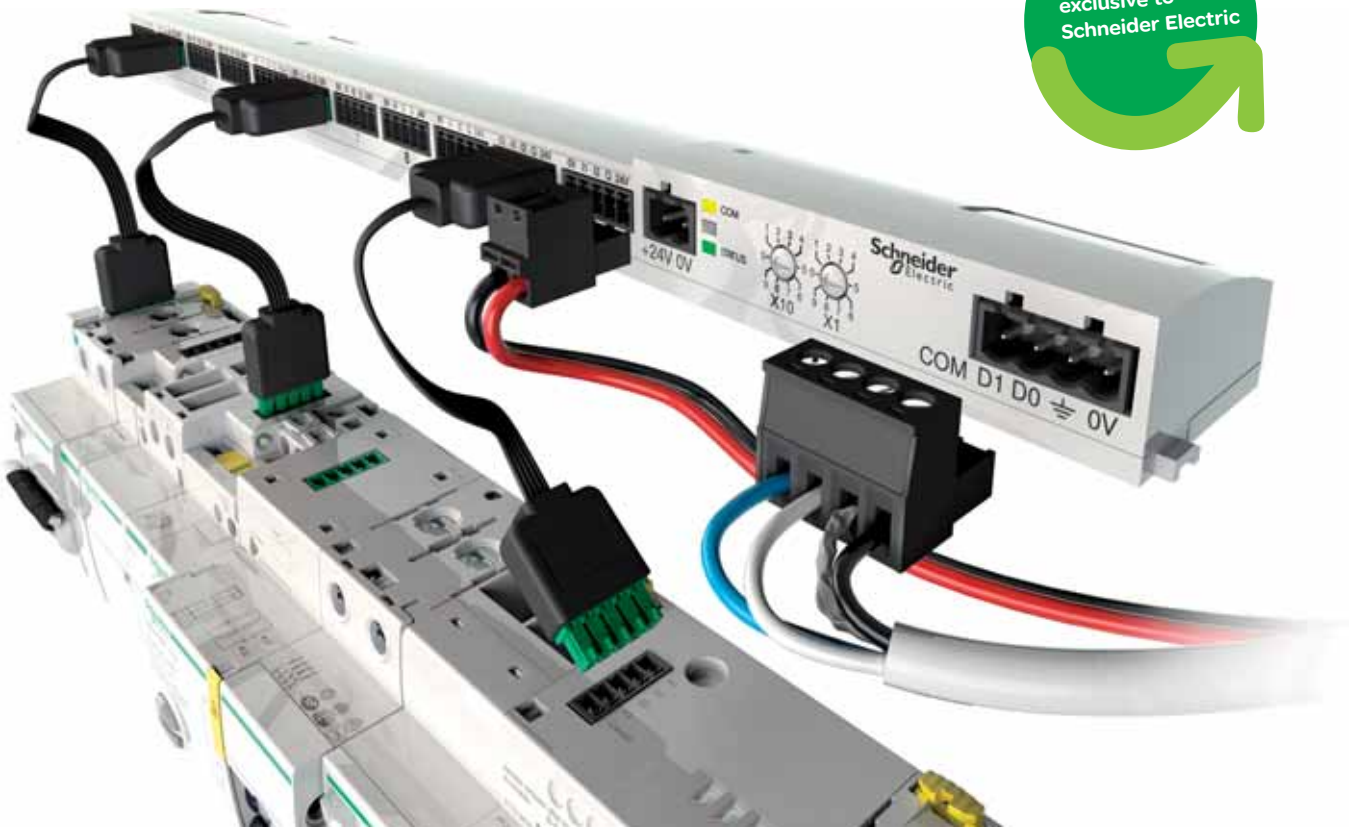
Electrical Distribution

The Prisma iPM solution	Page 127
Capacitor EasyCan	Page 129
StruxureWare Power Monitoring Expert 7	Page 130
Utility Meter -ION8650	Page 131
Power Quality Meter -ION7550/ION7650	Page 132
Billing Power Meter - PM5000 Seires	Page 133
PM5000 Series	Page 134
Power Monitoring & Metering - EASY LOGIC	Page 136
Basic panel meters - Analogue ammeters and voltmeter	Page 137
Basic energy meters - Acti 9 iEM3000 Series Energy Meters	Page 138
Basic energy meters - Kilowatt-hour meters	Page 139
Basic panel meters -iCH hour counters & iCI impulse counter	Page 140
CT Current Transformer Ip/5 A ratio	Page 141
Thalassa PLM - PLMEX	Page 143
SPACIAL CRN - CRNG	Page 144

Easily connect your switchboards to facility management solutions

Acti 9 communication system gives your customers complete control of their installations

100%
exclusive to
Schneider Electric



Acti9: The efficiency you deserve

Introducing the Acti 9 communication system

Acti 9 Smartlink: The heart of the system



Modbus processing interface providing:

- Circuit breaker status
- Energy meter output
- Contactor/impulse relay control and status

Smart functions integrated:

- Energy counting from pulses
- Average power calculation
- Event counting
- Running hours

Available only from
Schneider Electric



Circuit breaker auxiliary



iOF+SD24, OF+SD24

- 24V DC low-level contacts
 - CB open/closed position
 - CB tripping indication

Pre-cabled links



- Pre-cabled for error-proof connections
- Available in various lengths

Energy meters



iEM2000T iEM3110

- DIN rail mounted
- Designed for metering active energy consumed by a single- or 3-phase electric circuit

Contactor auxiliary



iACT 24

- 24V:
 - Command to contactor
 - Open/closed contactor position
- 230V command to contactor
 - Various configurable local/remote control combinations

Integrated control circuit breaker



Reflex™ iC60

- 24VDC and 230 VAC
 - Command
 - Open/close position
 - Tripping indication
- Various configurable local and remote control combinations

Impulse relay auxiliary



iATL 24

- 24V:
 - Command to impulse relay
 - Open/closed impulse relay position
- 230V command to impulse relay
 - Various configurable local/remote control combinations

Circuit breaker remote control



RCA iC60

- Remote opening/closing of MCBs
- Remote control resetting after tripping
- 24VDC and 230VAC command and MCB position
- Various configurable local/remote control combinations

Acti 9 communication system

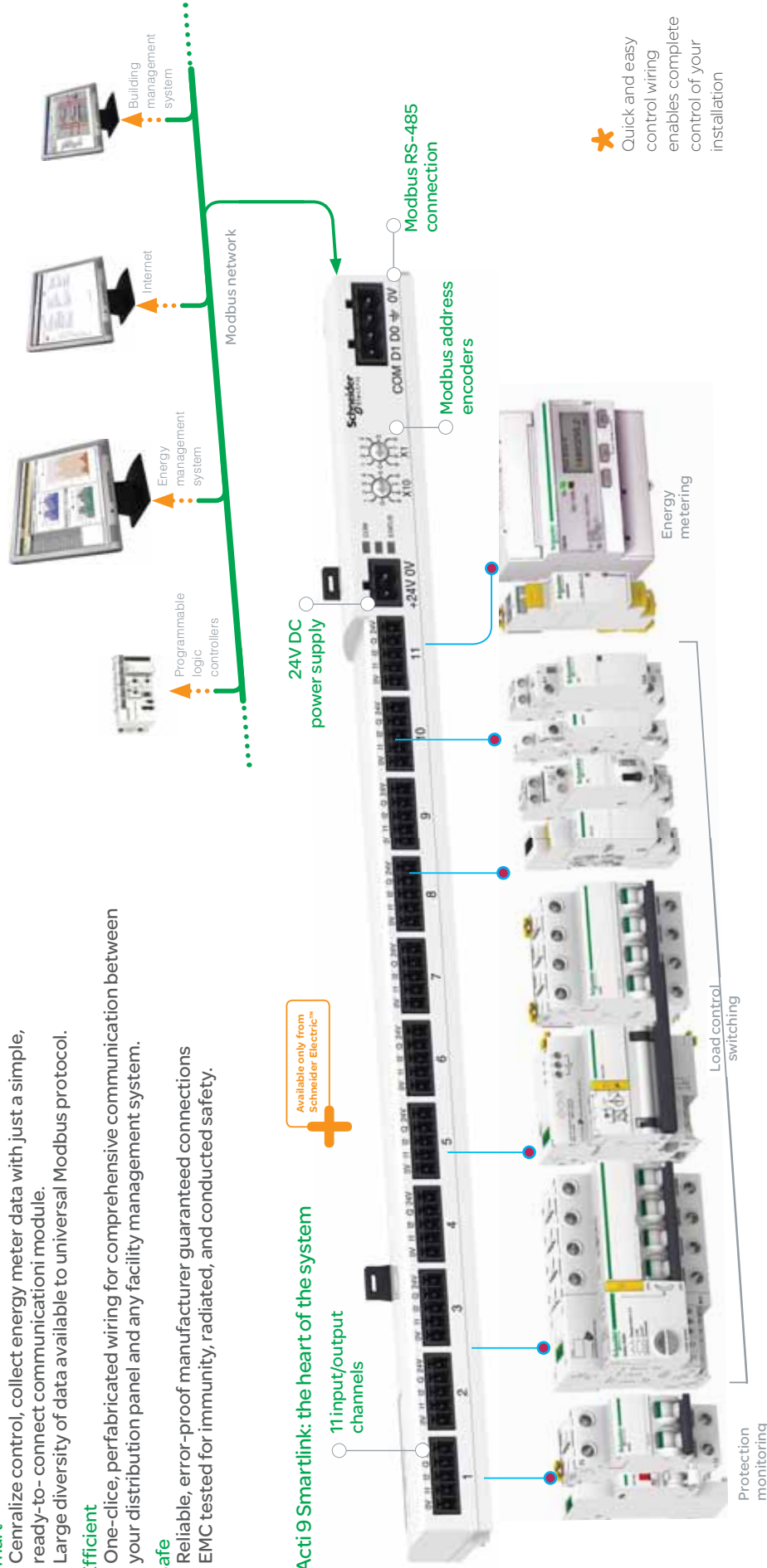
Ready to connect to any facility management solution

- > **Smart**
 - Centralize control, collect energy meter data with just a simple, ready-to-connect communication module.
 - Large diversity of data available to universal Modbus protocol.
- > **Efficient**
 - One-clice, prefabricated wiring for comprehensive communication between your distribution panel and any facility management system.
- > **Safe**
 - Reliable, error-proof manufacturer guaranteed connections
 - EMC tested for immunity, radiated, and conducted safety.

Acti 9 Smartlink: the heart of the system

11 input/output channels

Available only from Schneider Electric™



✦ Quick and easy control wiring enables complete control of your installation



Meets the challenge of all your applications
Interior and exterior lighting, load monitoring, and cost allocation



Monitor and adjust specific loads
Detailed load control, reduced downtime, and accurately planned maintenance

Technoplastic Enclosure

Degree of protection: IP 40, IK07

Rated current

4 module: 50A

6 to 36 module: 63A

Material

Self-extinguishing technoplastic

Resistant to fire and abnormal heat 650°C

Insulation: Class 2

Complies with standard IEC 60695-2-11

IEC 60439-3, IEC 60529, EN 50102, IEC 60670-24

Metal Enclosure

Tủ điện

Cấp độ bảo vệ: IP 40, IK07

Dòng điện định mức

4 module: 50A

6 đến 36 module: 63A

Vật liệu

Vật liệu tổng hợp chống cháy

Chống cháy và chịu nhiệt độ cao đến 650°C

Độ cách ly điện: Cấp 2

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60695-2-11

IEC 60439-3, IEC 60529, EN 50102, IEC 60670-24

Tủ điện vỏ kim loại

Unit price (incl.VAT) in VND

Flush mounted technoplastic enclosure - white door. Tủ điện nhựa âm tường - cửa trơn

No of module (18mm)	Reference	Dimensions (mm)	Unit Price
4	MIP22104	150x252x98	333,300
6	MIP22106	186x252x98	375,100
8	MIP22108	222x252x98	442,200
12	MIP22112	294x252x98	625,900
18	MIP22118	402x252x98	959,200
24	MIP22212	294x377x98	1,054,900
36	MIP22312	294x502x98	1,236,400

Wall mounted technoplastic enclosure - white door. Tủ điện nhựa nổi - cửa trơn

No of module (18mm)	Reference	Dimensions (mm)	Unit Price
4	MIP12104	124x198x95	324,500
6	MIP12106	160x198x95	355,300
8	MIP12108	196x228x101.5	425,700
12	MIP12112	268x228x101.5	574,200
18	MIP12118	376x228x101.5	940,500
24	MIP12212	268x353x102	1,060,400
36	MIP12312	267x478x102	1,243,000

Flush mounted technoplastic enclosure - smoked transparent door. Tủ điện nhựa âm tường - cửa mờ

No of module (18mm)	Reference	Dimensions (mm)	Unit Price
4	MIP22104T	150x252x98	333,300
6	MIP22106T	186x252x98	375,100
8	MIP22108T	222x252x98	442,200
12	MIP22112T	294x252x98	624,800
18	MIP22118T	402x252x98	959,200
24	MIP22212T	294x377x98	1,053,800
36	MIP22312T	294x502x98	1,235,300

Wall mounted technoplastic enclosure - smoked transparent door. Tủ điện nhựa nổi - cửa mờ

No of module (18mm)	Reference	Dimensions (mm)	Unit Price
4	MIP12104T	124x198x95	324,500
6	MIP12106T	160x198x95	355,300
8	MIP12108T	196x228x101.5	425,700
12	MIP12112T	268x228x101.5	574,200
18	MIP12118T	376x228x101.5	940,500
24	MIP12212T	268x353x102	1,060,400
36	MIP12312T	267x478x102	1,243,000

Flush mounted metal enclosure - Tủ điện âm tường vỏ kim loại

No of module (18mm)	Reference	Dimensions (mm)	Unit Price
2	EMC2PL	210x130x62	173,800
3	EMC3PL	210x130x62	173,800
4	EMC4PL	210x130x62	173,800
6	EMC6PL	210x200x62	268,400
9	EMC9PL	210x271x62	465,300
13	EMC13PL	210x345x62	618,200
17	EMC17PL	210x422x62	845,900

* Offer composed with earth and neutral terminal blocks



1P, 2P, 3P, 4P MCBs for control & protection of circuits against overloads and short-circuits
Residential network applications
Compliance with IEC 898
C Curve

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch.
Dùng trong mạng lưới dân dụng.
Tiêu chuẩn IEC 898
Đường cong loại C

Unit price (incl.VAT) in VND



E9 MCB 1P



E9 MCB 2P



E9 MCB 3P



E9 MCB 4P

Easy9 MCB - 1P, 2P, 3P, 4P 4.5kA				
Easy9 MCB - 1P & 2P, 4.5kA, 230V		1P	2P	
Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
6	EZ9F34106	78,100	EZ9F34206	203,500
10	EZ9F34110	78,100	EZ9F34210	203,500
16	EZ9F34116	78,100	EZ9F34216	203,500
20	EZ9F34120	78,100	EZ9F34220	203,500
25	EZ9F34125	78,100	EZ9F34225	203,500
32	EZ9F34132	78,100	EZ9F34232	203,500
40	EZ9F34140	117,700	EZ9F34240	203,500
50	EZ9F34150	185,900	EZ9F34250	315,700
63	EZ9F34163	185,900	EZ9F34263	315,700
Easy9 MCB - 3P & 4P, 4.5kA, 400V		3P	4P	
Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
6	EZ9F34306	361,900		
10	EZ9F34310	361,900		
16	EZ9F34316	361,900		
20	EZ9F34320	361,900		
25	EZ9F34325	361,900		
32	EZ9F34332	361,900		
40	EZ9F34340	361,900	EZ9F34440	509,300
50	EZ9F34350	540,100	EZ9F34450	760,100
63	EZ9F34363	540,100	EZ9F34463	760,100

Cầu dao tự động Easy9 bao gồm các chức năng:



Bảo vệ chống dòng quá tải
Bảo vệ chống dòng ngắn mạch

Tuân theo tiêu chuẩn IEC 60898 - 1

Khả năng ngắt ngắn mạch (Icn)

Ph/N	230VAC	4500A
Ph/Ph	400VAC	4500A

Số lần đóng ngắt (O-C)

Bằng điện	4,000 lần
Bằng cơ khí	10,000 lần

Residual Current Circuit breaker (RCCB)

Comply with IEC 61008-1
Isolation, Switching, Leakage Current

RCBO- Residual Current Circuit Breaker with Overcurrent Protection

Against overcurrent and insulation fault
Comply with IEC 61009-1

Surge Arrester (SPD)

Provide overvoltage protection
for housing purpose (TV, refrigerators, computers, ...)

Cầu dao chống dòng rò (RCCB)

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 61008-1
Cách ly, đóng cắt, chống dòng rò

Cầu dao bảo vệ được tích hợp chống dòng rò (RCBO)

Bảo vệ quá tải và chống dòng rò.
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 61009-1

Thiết bị chống sét lan truyền (SPD)

Bộ chống sét bảo vệ quá điện áp cho các thiết bị dân dụng
(tivi, tủ lạnh, máy vi tính...), viễn thông và điện tử công nghiệp



RCCB 2P EZ9



RCCB 4P EZ9



RCBO 1P+N EZ9



SPD 1P EZ9

Unit price (incl.VAT) in VND

Easy9 RCCB [AC type]

Easy9 RCCB, 2P, 230V			
Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
25	30	EZ9R36225	738,100
40	30	EZ9R36240	775,500
63	30	EZ9R36263	812,900
Easy9 RCCB, 4P, 400V			
Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
25	30	EZ9R34425	1,034,000
40	30	EZ9R34440	1,107,700
63	30	EZ9R34463	1,477,300
40	300	EZ9R64440	1,071,400
63	300	EZ9R64463	1,218,800

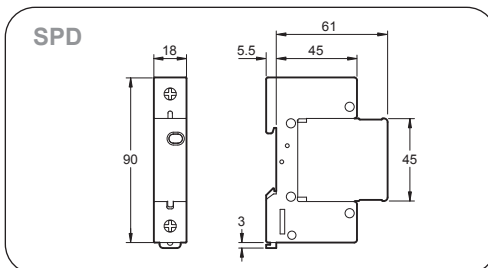
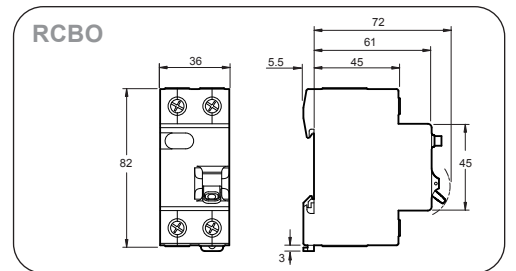
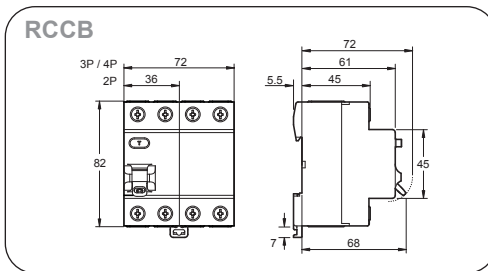
Note: RCCB need to be associated with a MCB for cable protection
RCCB cần lắp kèm với một MCB để bảo vệ ngăn mạch và quá tải

Easy9 RCBO [AC type]

Easy9 RCBO 4.5kA 1P+N			
Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
10	30	EZ9D34610	533,500
16	30	EZ9D34616	533,500
20	30	EZ9D34620	533,500
25	30	EZ9D34625	639,100
32	30	EZ9D34632	639,100

Easy9 SPD

Easy9 SPD 20kA & 45kA, 1P /1P+N /3P+N, type 2			
Số cực	I _{max}	Reference	Unit Price
1P	20kA	EZ9L33120	546,700
1P	45kA	EZ9L33145	580,800
1P+N	20kA	EZ9L33620	684,200
3P+N	20kA	EZ9L33720	1,230,900
3P+N	45kA	EZ9L33745	1,278,200



(*) available at bonded warehouse

Please contact our distributors or Schneider Electric for further information. Vui lòng liên hệ nhà phân phối hoặc Schneider Electric để biết thêm chi tiết

1P, 2P, 3P, 4P MCBs for control & protection of circuits against overloads and short-circuits
 Industrial or public network applications
 Compliance with IEC 898 (iK60N)
 Compliance with both IEC 898, IEC 947-2 (iC60)
 Impulse withstand voltage (Uimp) : 4kV (iK60N), 6kV (iC60)
 C Curve (B,D curves please consult us)

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch.
 Dùng trong mạng lưới dân dụng và công nghiệp.
 Tiêu chuẩn IEC 898 (iK60N)
 Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2 (iC60)
 Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 4kV (iK60N) , 6kV (iC60)
 Đường cong loại C (đường cong B,D vui lòng liên hệ chúng tôi)

Unit price (incl.VAT) in VND



Acti 9 iK60N - 1P, 2P, 3P & 4P, 6kA
iK60N - 1P & 2P, 6kA, 230V

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9K27106		138,600	A9K27206		374,000
10	A9K27110		138,600	A9K27210		374,000
16	A9K27116		138,600	A9K27216		374,000
20	A9K27120		144,100	A9K27220		392,700
25	A9K27125		151,800	A9K27225		411,400
32	A9K27132		159,500	A9K27232		429,000
40	A9K24140		180,400	A9K24240		493,900
50	A9K24150		215,600	A9K24250		617,100
63	A9K24163		247,500	A9K24263		713,900

iK60N - 3P & 4P, 6kA, 400V

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9K24306		596,200	A9K24406		953,700
10	A9K24310		596,200	A9K24410		953,700
16	A9K24316		596,200	A9K24416		953,700
20	A9K24320		627,000	A9K24420		1,002,100
25	A9K24325		655,600	A9K24425		1,049,400
32	A9K24332		691,900	A9K24432		1,106,600
40	A9K24340		787,600	A9K24440		1,247,400
50	A9K24350		910,800	A9K24450		1,441,000
63	A9K24363		1,039,500	A9K24463		1,634,600

Acti 9 iC60N - 1P, 2P, 3P & 4P, 6kA
iC60N - 1P & 2P, 6kA, 230V

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9F74106		165,000	A9F74206		473,000
10	A9F74110		165,000	A9F74210		473,000
16	A9F74116		165,000	A9F74216		473,000
20	A9F74120		167,200	A9F74220		490,600
25	A9F74125		173,800	A9F74225		509,300
32	A9F74132		185,900	A9F74232		537,900
40	A9F74140		211,200	A9F74240		611,600
50	A9F74150		264,000	A9F74250		763,400
63	A9F74163		303,600	A9F74263		880,000

iC60N - 3P & 4P, 6kA, 400V

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9F74306		673,200	A9F74406		1,063,700
10	A9F74310		673,200	A9F74410		1,063,700
16	A9F74316		673,200	A9F74416		1,063,700
20	A9F74320		708,400	A9F74420		1,116,500
25	A9F74325		742,500	A9F74425		1,170,400
32	A9F74332		783,200	A9F74432		1,234,200
40	A9F74340		891,000	A9F74440		1,403,600
50	A9F74350		1,114,300	A9F74450		1,721,500
63	A9F74363		1,266,100	A9F74463		1,958,000

1P, 2P, 3P, 4P MCBs for control and protection of circuits against overloads and short-circuits
 Industrial or public network applications
 Compliance with IEC 898, IEC 947-2
 Impulse withstand voltage (Uimp): 6kV
 C Curve (B,D curves please consult us)

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch.
 Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp
 Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2
 Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 6kV
 Đường cong loại C (đường cong B,D vui lòng liên hệ chúng tôi)

Standard	IEC 947-2				IEC 898	
	1P 2,3,4P	100 to 133V 220 to 240V	220 to 240V 380 to 415V	- 440V	230V 400V	
MCB	iC60H	iC60L	iC60H	iC60L	iC60H	iC60L
Rating	0.5 to 4A 6 to 25A 32/40A 50/63A	70kA 100kA 30kA -	70kA 100kA 15kA 25kA 15kA 20kA 15kA 15kA	50kA 70kA 10kA 20kA 10kA 15kA 10kA 10kA	10kA 15kA 10kA 15kA 10kA 10kA	15kA 15kA

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 iC60H - 1P, 2P, 3P & 4P

iC60H - 1P& 2P



iC60H-1P

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9F84106		287,100	A9F84206		1,018,600
10	A9F84110		287,100	A9F84210		1,018,600
16	A9F84116		287,100	A9F84216		1,018,600
20	A9F84120		300,300	A9F84220		1,070,300
25	A9F84125		319,000	A9F84225		1,122,000
32	A9F84132		335,500	A9F84232		1,181,400
40	A9F84140		381,700	A9F84240		1,345,300
50	A9F84150		477,400	A9F84250		1,683,000
63	A9F84163		558,800	A9F84263		1,807,300

iC60H - 3P& 4P



iC60H-2P

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9F84306		1,560,900	A9F84406		2,244,000
10	A9F84310		1,560,900	A9F84410		2,244,000
16	A9F84316		1,560,900	A9F84416		2,244,000
20	A9F84320		1,639,000	A9F84420		2,357,300
25	A9F84325		1,717,100	A9F84425		2,468,400
32	A9F84332		1,811,700	A9F84432		2,603,700
40	A9F84340		2,020,700	A9F84440		2,963,400
50	A9F84350		2,524,500	A9F84450		3,471,600
63	A9F84363		2,769,800	A9F84463		3,731,200

Acti9 iC60L - 1P, 2P, 3P & 4P

iC60L - 1P& 2P



iC60L-3P

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
6	A9F94106		453,200	A9F94206		1,133,000
10	A9F94110		453,200	A9F94210		1,133,000
16	A9F94116		453,200	A9F94216		1,133,000
20	A9F94120		475,200	A9F94220		1,223,200
25	A9F94125		498,300	A9F94225		1,282,600
32	A9F94132		530,200	A9F94232		1,323,300
40	A9F94140		602,800	A9F94240		1,494,900
50	A9F94150		756,800	A9F94250		1,676,400
63	A9F94163		865,700	A9F94263		1,812,800

iC60L - 3P& 4P



iC60L-4P

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
6	A9F94306		1,631,300	A9F94406		2,401,300
10	A9F94310		1,631,300	A9F94410		2,401,300
16	A9F94316		1,631,300	A9F94416		2,401,300
20	A9F94320		1,712,700	A9F94420		2,447,500
25	A9F94325		1,794,100	A9F94425		2,492,600
32	A9F94332		1,892,000	A9F94432		2,627,900
40	A9F94340		2,153,800	A9F94440		2,972,200
50	A9F94350		2,691,700	A9F94450		3,579,400
63	A9F94363		2,945,800	A9F94463		3,760,900

1P, 2P MCBs for control and protection of DC network against overloads and short-circuits, control and isolation
Industrial control and automations, transport, renewable energy... applications
Compliance with IEC 60947-2
C Curve
Operating voltage :
1P: 24...250 VDC
2P: 24...500 VDC

MCB 1P, 2P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải, ngắn mạch và cách ly mạng điện một chiều.
Dùng trong mạng lưới công nghiệp, vận tải và năng lượng.
Tiêu chuẩn IEC 60947-2.
Đường cong loại C
Điện áp hoạt động:
1P: 24...250 VDC
2P: 24...500 VDC

C60H DC breaking capacity

Standard	Type	Voltage (VDC)	Icu(kA)
As IEC947-2	1P	110	20
	1P	220	10
	1P	250	6
	2P	220	20
	2P	440	10
	2P	500	6

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti 9 - C60H-DC, 1P



C60H-DC 1P

Rating, In (A)	Reference	Unit Price
0.5	A9N61500	984,500
1	A9N61501	821,700
2	A9N61502	821,700
3	A9N61503	821,700
4	A9N61504	821,700
5	A9N61505	821,700
6	A9N61506	821,700
10	A9N61508	654,500
13	A9N61509	654,500
15	A9N61510	654,500
16	A9N61511	654,500
20	A9N61512	654,500
25	A9N61513	688,600
30	A9N61514	688,600
32	A9N61515	688,600
40	A9N61517	688,600
50	A9N61518	826,100
63	A9N61519	992,200

Acti 9 - C60H-DC, 2P



C60H-DC 2P

Rating, In (A)	Reference	Unit Price
0.5	A9N61520	1,970,100
1	A9N61521	1,603,800
2	A9N61522	1,603,800
3	A9N61523	1,603,800
4	A9N61524	1,531,200
5	A9N61525	1,531,200
6	A9N61526	1,395,900
10	A9N61528	1,395,900
13	A9N61529	1,395,900
15	A9N61530	1,395,900
16	A9N61531	1,474,000
20	A9N61532	1,474,000
25	A9N61533	1,514,700
30	A9N61534	1,514,700
32	A9N61535	1,514,700
40	A9N61537	1,541,100
50	A9N61538	1,817,200
63	A9N61539	2,181,300

Protection & Control

Acti 9 - C120N & C120H

1P, 2P, 3P, 4P poles MCBs for control and protection of circuits against overloads and short-circuits
Industrial or public network applications
Compliance with IEC 898, IEC 947-2
C Curve (B,D curves please consult us)
Impulse withstand voltage (Uimp) : 6kV

MCB 1P, 2P, 3P, 4P dùng để kiểm soát, bảo vệ quá tải và ngắn mạch.
Dùng trong mạng lưới dân dụng hoặc công nghiệp
Tiêu chuẩn IEC 898, IEC 947-2
Đường cong loại C (đường cong loại B, D vui lòng liên hệ chúng tôi)
Điện áp thử nghiệm xung (Uimp) : 6kV

Standard	Type	Voltage (VAC)	C120N Icu(kA)	C120H Icu(kA)
As IEC898	1P	230/240	10	15
	2,3,4P	400/415	10	15
As IEC947-2	1P	220/240	10	15
	2,3,4P	220/240	20	30
		380/415	10	15

Unit price (incl.VAT) in VND



C120N-1P

Acti 9 C120N - 1P, 2P, 3P & 4P

C120N - 1P & 2P

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
63	A9N18356		917,400	A9N18360		1,942,600
80	A9N18357		986,700	A9N18361		2,016,300
100	A9N18358		1,060,400	A9N18362		2,173,600
125	A9N18359		1,134,100	A9N18363		2,333,100

C120N - 3P & 4P

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
63	A9N18364		3,021,700	A9N18371		3,881,900
80	A9N18365		3,118,500	A9N18372		3,923,700
100	A9N18367		3,275,800	A9N18374		4,040,300
125	A9N18369		3,330,800	A9N18376		4,294,400



C120N-2P

Acti 9 C120H - 1P, 2P, 3P & 4P

C120H - 1P & 2P

Rating	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
63	A9N18445		947,100	A9N18456		2,000,900
80	A9N18446		1,016,400	A9N18457		2,074,600
100	A9N18447		1,092,300	A9N18458		2,238,500
125	A9N18448		1,167,100	A9N18459		2,403,500

C120H - 3P & 4P

Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
63	A9N18467		3,111,900	A9N18478		3,998,500
80	A9N18468		3,210,900	A9N18479		4,042,500
100	A9N18469		3,374,800	A9N18480		4,162,400
125	A9N18470		3,429,800	A9N18481		4,423,100



C120H-3P



C120H-4P

Electrical auxiliaries for iC60, iC60H-DC, iC120
 Vigi modules for iC60, iC120 circuit breakers
 30 and 300mA, class AC~
 Comply with IEC1009

Phụ kiện dùng cho cầu dao tự động iC60, C60H-DC, C120
 Module vigi chống dòng rò dùng cho CB iC60, iC120
 30 & 300mA, class AC~
 Tiêu chuẩn IEC1009

Unit price (incl.VAT) in VND

Electrical auxiliaries for iC60

Type	Control Voltage (VAC)	Control Voltage (VDC)	Reference	Unit Price
Shunt release				
iMX+iOF	100..415	110..130	A9A26946	1,480,600
	48	48	A9A26947	1,422,300
	12..24	12..24	A9A26948	1,422,300
Undervoltage release				
iMN instantaneous	220..240		A9A26960	1,746,800
	48	48	A9A26961	1,293,600
iMNs delayed [s]	220..240		A9A26963	1,591,700
Auxiliary contacts				
iOF	240..415	24..130	A9A26924	370,700
iOF+iSD/iOF	240..415	24..130	A9A26929	393,800
Fault indicating switch				
iSD			A9A26927	370,700
RCA remote control				
iC60 1-2P	230		A9C70112	10,126,600
iC60 3-4P	230		A9C70114	10,126,600
ARA automatic reclosers				
iC60 1-2P	230		A9C70132	14,049,200
iC60 3-4P	230		A9C70134	14,049,200



iOF



iMN



iOF+iSD

Electrical auxiliaries for Acti 9 C60H-DC, C120

Type	Control Voltage (VAC)	Control Voltage (VDC)	Reference	Unit Price
Shunt release				
iMX+iOF	100..415	110..130	A9N26946	1,452,000
	48	48	A9N26947	1,394,800
	12..24	12..24	A9N26948	1,394,800
Undervoltage release				
iMN instantaneous	220..240	-	A9N26960	1,712,700
	48	48	A9N26961	1,268,300
Auxiliary contacts				
iOF	24..415	24..130	A9N26924	363,000
iOF+iSD/iOF	24..415	24..130	A9N26929	387,200
Fault indicating switch				
iSD	24..415	24..130	A9N26927	363,000

Vigi module for iC60 [AC type]

No of Poles	Voltage (VAC)	Rating (A)	Sensitivity (mA)	Reference	Unit Price
2P	220/415	≤ 25A	30	A9V41225	2,690,600
			300	A9V44225	1,881,000
			≤ 63A	A9V41263	4,032,600
			300	A9V44263	2,822,600
			300[s]	A9V25263	3,951,200
3P	220/415	≤ 25A	30	A9V41325	3,628,900
			300	A9V44325	2,539,900
			≤ 63A	A9V41363	5,443,900
			300	A9V44363	3,809,300
			300[s]	A9V25363	5,333,900
4P	220/415	≤ 25A	30	A9V41425	4,165,700
			300	A9V44425	2,916,100
			≤ 63A	A9V41463	6,249,100
			300	A9V44463	4,374,700
			300[s]	A9V25463	6,124,800



Vigi Module 3P

Residual Current Circuit breaker (RCCB)

Comply with IEC 1008

Isolation, Switching, Leakage Current

RCBO- Residual Current Circuit Breaker with Overcurrent Protection

Against overcurrent and insulation fault

Comply with IEC 898 and IEC 1009

Cầu dao chống dòng rò (RCCB)

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 1008

Cách ly, đóng cắt, chống dòng rò

Cầu dao bảo vệ được tích hợp chống dòng rò (RCBO)

Bảo vệ quá tải và chống dòng rò.

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 898 và IEC 1009

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti9 iIDK RCCB [AC type]

Acti 9 iIDK, 2P, 240V

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
25	30	A9R50225	1,142,900
40		A9R50240	1,204,500
25	300	A9R75225	1,258,400
40		A9R75240	1,372,800

Acti 9 iIDK, 4P, 415V

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
25	30	A9R50425	1,830,400
40		A9R50440	1,927,200
25	300	A9R75425	1,793,000
40		A9R75440	1,887,600
63		A9R75463	2,293,500

Acti 9 iID RCCB [AC type]

Acti 9 iID RCCB, 2P, 240V

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
25	30	A9R71225	1,227,600
40		A9R71240	1,292,500
63		A9R71263	2,206,600
100		A9R11291	3,632,200
40	100	A9R12240	1,294,700
63		A9R12263	1,764,400
100		A9R12291	2,905,100
25	300	A9R74225	1,355,200
40		A9R74240	1,479,500
63		A9R74263	1,543,300
100		A9R14291	2,543,200

Acti 9 iID RCCB, 4P, 415V

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
40	30	A9R71440	2,075,700
63		A9R71463	3,527,700
40	100	A9R12440	1,743,500
63		A9R12463	2,822,600
40	300	A9R74440	2,032,800
63		A9R74463	2,469,500
100		A9R14491	4,067,800
100	300[S]	A9R15491	5,694,700

Note: RCCB need to be associated with a MCB for cable protection
RCCB cần lắp kèm với một MCB để bảo vệ ngăn mạch và quá tải

Acti 9 RCBO iDPN N 1P+N, 6kA [AC type]

Rating (A)	Sensitivity(mA)	Reference	Unit Price
6	30	A9D31606	1,741,300
10		A9D31610	1,672,000
16		A9D31616	1,672,000
20		A9D31620	1,776,500
25		A9D31625	1,932,700
32		A9D31632	1,932,700
40		A9D31640	1,969,000
6	300	A9D41606	1,741,300
10		A9D41610	1,672,000
16		A9D41616	1,672,000
20		A9D41620	1,776,500
25		A9D41625	1,932,700
32		A9D41632	1,932,700
40		A9D41640	1,969,000



iIDK-2P



iID-2P



iID-4P



iDPN N 1P+N

iPRF1, iPRD, iPF surge arrester provide overvoltage protection for housing purpose (TV, refrigerators, computers, ...), telecommunication and industrial electronics (automation systems, motor control, ...)

The iPRF1, iPRD, iPF surge arrester uses an MOV (metal oxide varistor) to eliminate atmospheric and industrial voltage surges.

Type 1 surge arresters against direct lightning strokes according to standards IEC 61643-1 and EN 61643-11

Type 2 surge arresters against indirect lightning strokes according to standards IEC 61643-1 and EN 61643-1

Bộ chống sét iPRF1, iPRD, iPF bảo vệ quá điện áp cho các thiết bị dân dụng (tivi, tủ lạnh, máy vi tính...), viễn thông và điện tử công nghiệp (hệ thống tự động, bộ điều khiển tốc độ...)

Bộ chống sét iPRF1, iPRD, iPF sử dụng MOV (metal oxide varistor) loại trừ các xung quá điện áp

Chống sét loại 1 dùng trong chống sét trực tiếp theo tiêu chuẩn IEC 61643-1 and EN 61643-11

Chống sét loại 2 dùng trong chống sét gián tiếp theo tiêu chuẩn IEC 61643-1 and EN 61643-11

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti 9 Surge Arrester - iPRF1, type 1 + 2

Pole	Iimp (kA) (10/350µs)	I _{max} (kA) (8/20µs)	Reference	Unit Price
1P+N	12.5/50 N/PE	50	A9L16632	10,990,100
3P	12.5	50	A9L16633	16,281,100
3P+N	12.5/50 N/PE	50	A9L16634	20,352,200



iPRF1 - 1P+N

Acti 9 Surge Arrester - iPRD, type 2, 1P, 1P+N, 3P+N, drawout

iPRD type 2, 1P/1P+N, 230V, Draw-out

Pole	I _{max} (8/20µs)	Reference	Unit Price
1P	8kA	A9L08100	1,641,200
1P	20kA	A9L20100	1,758,900
1P	40kA	A9L40100	1,876,600
1P	65kA	A9L65101	2,311,100
1P+N	8kA	A9L08500	2,461,800
1P+N	20kA	A9L20500	2,931,500
1P+N	40kA	A9L40500	3,107,500
1P+N	65kA	A9L65501 (*)	4,065,600



iPRD - 1P

iPRD type 2, 3P+N, 400V, Draw-out

Pole	I _{max} (8/20µs)	Reference	Unit Price
3P+N	20kA	A9L20600	5,863,000
3P+N	40kA	A9L40600	6,741,900
3P+N	65kA	A9L65601 (*)	8,151,000

Acti 9 Surge Arrester - iPF, type 2, 1P, 1P+N & 3P+N, Fixed

iPF type 2, 1P, 230V, Fixed

Pole	I _{max} (8/20µs)	Reference	Unit Price
1P	8kA	A9L15694	1,505,900
1P	20kA	A9L15691	1,613,700
1P	40kA	A9L15686	1,721,500
1P	65kA	A9L15683	1,936,000



iPF - 1P+N

iPF type 2, 1P+N, 230V, Fixed

Pole	I _{max} (8/20µs)	Reference	Unit Price
1P+N	8kA	A9L15695	2,259,400
1P+N	20kA	A9L15692	2,689,500
1P+N	40kA	A9L15687	2,851,200
1P+N	65kA	A9L15684	3,765,300

iPF type 2, 3P+N, 400V, Fixed

Pole	I _{max} (8/20µs)	Reference	Unit Price
3P+N	8kA	A9L15696	5,110,600
3P+N	20kA	A9L15693	5,379,000
3P+N	40kA	A9L15688	6,454,800
3P+N	65kA	A9L15685 (*)	7,454,700

(*) The surge arrester with indication contact remove

Modular CT contactors are used to control single-phase, three-phase and four-phase circuits (up to 100A)
 Current rating: 16 to 100A (category AC7a)
 Coil voltage 24, 230/240 VAC

Công tắc tơ dạng module CT dùng để điều khiển các mạng điện 1,2,3 và 4 dây (dòng điện đến 100A)
 Dòng điện định mức: 16 đến 100A (chế độ AC7a)
 Điện áp cuộn dây: 24, 230/240 VAC

Unit price (incl.VAT) in VND

Contactor iCT, 1P, coil voltage 230/240VAC

Type	Current	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
1NO	25A	2	A9C20731	669,900



iCT 25A 1NO

Contactor iCT, 2P, coil voltage 24VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
2NO	25	2	A9C20132	878,900
2NO	63	4	A9C20162	2,109,800

Contactor iCT, 2P, coil voltage 230/240VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
1NO+1NC	16	2	A9C22715	778,800
2NO	16	2	A9C22712	741,400
2NO	25	2	A9C20732	1,019,700
2NC	25	2	A9C20736	841,500
2NO	40	4	A9C20842	1,223,200
2NO	63	4	A9C20862	1,834,800
2NO	100	6	A9C20882	4,969,800



iCT 25A 3NO

Contactor iCT, 3P, coil voltage 230/240VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
3NO	25	4	A9C20833	917,400
3NO	40	6	A9C20843	1,467,400
3NO	63	6	A9C20863	2,202,200

Contactor iCT, 4P, coil voltage 24VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
4NO	25	4	A9C20134	1,230,900
4NC	25	4	A9C20137	1,405,800
4NO	63	6	A9C20164	2,953,500
4NC	63	6	A9C20167	3,375,900

Contactor iCT, 4P, coil volatge 230/240VAC

Type	Current (A)	Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
4NO	25	4	A9C20834	1,070,300
4NC	25	4	A9C20837	1,223,200
2NO+2NC	25	4	A9C20838	1,146,200
4NO	40	6	A9C20844	1,628,000
4NC	40	6	A9C20847	1,956,900
4NO	63	6	A9C20864	2,568,500
4NC	63	6	A9C20867	2,935,900
2NO+2NC	63	6	A9C20868	2,752,200
4NO	100	12	A9C20884	6,956,400



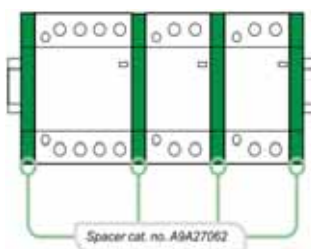
iCT 4P 63A

Accessories - Spacer (Bag of 5)

Width in mod. of 9mm	Reference	Unit Price
1	A9A27062	332,200

When contactor are mounted in enclosures with an internal temperature of between 50 and 60°C, a spacer must be placed between each contactor

Phải sử dụng spacer giữa các contactor khi contactor được sử dụng trong tủ có nhiệt độ từ 50 và 60°C.



Ứng dụng	Industrial:	Domestic
	IEC 60947.4	IEC 61095
Motor	AC3	AC7b
Heating	AC1	AC7a
Lighting	AC5a and b	AC5a and b

Impulse iTL

Remote control of circuit via impulse orders
 Direct manual operation on front face
 Mechanical on-off indication through toggle
 Maximum switching frequency: 5 operations/min
 Coil voltage 230/240 VAC or 110VDC (for other voltage, please consult us)

Isolating switch iSW

Isolating switch 20 to 100A.

Impulse iTL

Điều khiển từ xa mạch điện bằng tín hiệu xung
 Có thể thao tác đóng cắt trực tiếp bằng tay từ mặt trước thiết bị
 Chỉ thị vị trí on-off bằng cần gạt
 Tần số đóng cắt lớn nhất cho phép: 5 lần/phút
 Điện áp cuộn dây 230/240 VAC hoặc 110VDC (các điện áp khác xin vui lòng liên hệ với chúng tôi)

Bộ ngắt cách ly iSW

Bộ ngắt cách ly từ 20 đến 100A.



iTL 2P



iRTA



iSW 2P

Unit price (incl.VAT) in VND

Acti 9 Impulse relay, Type iTL, on-off switch			
Rating	Pole	Reference	Unit Price
16	1P	A9C30811	387,200
16	2P	A9C30812	639,100
32	1P	A9C30831	774,400

Acti 9 Impulse relay, Type iTLI, changeover switch			
Rating	Pole	Reference	Unit Price
16	1P	A9C30815	863,500

Acti 9 extension for iTL, iTLI			
Rating	Pole	Reference	Unit Price
16	2P	A9C32816	969,100
32	1P	A9C32836	774,400

Acti 9 Impulse relay, Type iTLc/iTLs					
Type	Pole	Description	Rating (A)	Reference	Unit Price
iTLc	1P	Centralized control of a set of impulse relays while keeping the availability of local control	16	A9C33811	1,065,900
iTLs	1P	on-off switch, 1 pole with 6A C/O aux. contact	16	A9C32811	774,400

Acti 9 Time delay relays					
Type	Description	Adjustable	Reference	Unit Price	
iRTA	Delays energizing of a load	0.1s to 100h	A9E16065	1,735,800	
iRTB	Delays de-energizing a load upon closing of an auxiliary contact (push button)	0.1s to 100h	A9E16066	2,083,400	
iRTC	Delays de-energizing a load upon opening of an auxiliary contact (push button)	0.1s to 100h	A9E16067	2,083,400	
iRTH	Applies a time delay to de-energizing of a load	0.1s to 100h	A9E16068	2,083,400	
iRTL	Applies a time delay to energizing and de-energizing of a load during different times, repeatedly (flasher)	0.1s to 100h	A9E16069	2,170,300	

Acti 9 iSW Isolating Switch, 1P, 2P, 3P & 4P							
Acti 9 iSW Isolating Switch, 1P & 2P							
Rating (A)	Voltage (VAC)	Reference	1P	Unit Price	Reference	2P	Unit Price
20	240	A9S60120		202,400	A9S60220		334,400
32	240	A9S60132		254,100	A9S60232		380,600
63	240	A9S65163		487,300	A9S65263		731,500
100	240	A9S65191		1,320,000	A9S65291		1,982,200
Acti 9 iSW Isolating Switch, 3P & 4P							
Rating (A)	Voltage (VAC)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
32	415	A9S60332		609,400	A9S60432		786,500
63	415	A9S65363		1,170,400	A9S65463		1,512,500
100	415	A9S65391		3,170,200	A9S65491		4,095,300

STI isolatable fuse-carriers:

Provide overload and short circuit protection
 Used in tertiary and industrial sectors
 Can be used with fuse link aM, gG (gl, gL) types.
 Complies with standard IEC 947.3.

Time Switch - IH/IHP

- IH mechanical time switch
 - IHP digital time switch

IC Light sensitive switch

Light sensitive switch closing of contact when brightness decrease and drop below the selected threshold. They control opening of a contact when brightness increase and rises above the selected threshold

Cầu chì cách ly STI :

Bảo vệ quá tải và ngắn mạch
 Được sử dụng trong các lĩnh vực công nghiệp.
 Được dùng với các ống chì loại aM, gG (gl-GL).
 Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947.3.

Bộ đóng ngắt hẹn giờ

- IH bộ đóng ngắt hẹn giờ bằng cơ khí
 - IHP bộ đóng ngắt hẹn giờ bằng kỹ thuật số

IC Cảm biến ánh sáng

Công tắc cảm biến ánh sáng đóng tiếp điểm khi độ sáng giảm và xuống thấp hơn ngưỡng chọn. Và mở tiếp điểm khi độ sáng tăng và vượt qua ngưỡng chọn.



Unit price (incl.VAT) in VND

Acti 9 - STI isolatable fuse-carrier, 500V

Type	Dimension(mm)	Reference	Unit Price
1P	10.3 x 38	A9N15636	103,400
1P+N	10.3 x 38	A9N15646	157,300
2P	10.3 x 38	A9N15651	207,900
3P	10.3 x 38	A9N15656	346,500
3P+N	10.3 x 38	A9N15658	360,800

Time switch, 230VAC



CCT15850

Type	No. of channel	No of switching operations	Saving on mains cut off	Override Input	Rating (A)	Reference	Unit Price
24hrs and/ or 7days	1	56	6 years		16	CCT15850	3,265,900
	2	56	6 years		16	CCT15722	4,852,100
7days	1	84	6 years	1	16	CCT15851	5,666,100
	2	84	6 years	2	16	CCT15723	5,823,400
24hrs	1	48	200 hours		16	CCT15365	2,459,600
	1 set of 20 riders (5 each of red, green, white and yellow)					15341	89,100



CCT15365

IC light sensitive switches, 220/240VAC (included cell)

Type	Adjustable brightness threshold	Type of cell	Reference	Unit Price
IC2000	2 to 200 lux	Switchboard cell	CCT15284	4,143,700
		Wall-mounted cell	CCT15368	5,418,600
Switch board cell	Spare photocells		15281	1,593,900
Wall mounted cell	Spare photocells		CCT15268	2,656,500

Example: Automatic controlling of bells, lighting: bells sounding the resumption and finish of work (channel 1), lighting of premises (channel 2).



IC2000

	Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday	Saturday	Sunday
Channel: 1 bell (20s pulse order)							
On	8h00	8h00	8h00	8h00	8h00	9h00	-
Duratinon	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
On	12h00	12h00	12h00	12h00	11h00	13h00	-
Duratinon	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
On	14h00	14h00	14h00	14h00	14h00	-	-
Duratinon	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
On	18h00	18h00	18h00	18h00	16h00	-	-
Duratinon	20s	20s	20s	20s	20s	20s	-
Channel 2: lighting (lached order)							
On	7h30	7h30	7 h 30	7h30	6h30	8h30	-
Off	18h30	18h30	18h30	18h30	17h30	13h30	-

EasyPact Ezc Range

EasyPact Ezc 100

EasyPact 100 molded case circuit breakers
 Compliance with IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
 Breaking capacity at 240V: 18, 25, 50kA
 Breaking capacity at 415V: 7.5, 10, 15, 30kA
 Thermal and magnetic protection
 15 up to 100A fixed devices

MCCB EasyPact 100
 Phù hợp với tiêu chuẩn EC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
 Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 240V: 18, 25, 50kA
 Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 415V: 7.5, 10, 15, 30kA
 Bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ
 15 - 100A loại cố định

Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact Ezc 100, Type B & F, 3P



Rating	Reference		Unit Price	
	3P, Icu=7.5 kA/415 VAC		3P, Icu=10 kA/415 VAC	
15A	EZC100B3015	1,460,800	EZC100F3015	1,522,400
20A	EZC100B3020	1,460,800	EZC100F3020	1,522,400
25A	EZC100B3025	1,460,800	EZC100F3025	1,522,400
30A	EZC100B3030	1,460,800	EZC100F3030	1,522,400
40A	EZC100B3040	1,460,800	EZC100F3040	1,522,400
50A	EZC100B3050	1,460,800	EZC100F3050	1,522,400
60A	EZC100B3060	1,554,300	EZC100F3060	1,684,100
75A	-	-	EZC100F3075	1,684,100
80A	-	-	EZC100F3080	1,684,100
100A	-	-	EZC100F3100	1,841,400

EasyPact Ezc 100, Type N, 1P, 3P & 4P



Rating	Reference		Unit Price		Reference		Unit Price	
	1P, Icu= 18 kA, 220/240 VAC		3P, Icu=15 kA/415 VAC		4P, Icu=15 kA/415 VAC			
15A	EZC100N1015	1,094,500	EZC100N3015	2,002,000	EZC100N4015	2,950,200		
20A	EZC100N1020	1,094,500	EZC100N3020	2,002,000	EZC100N4020	2,950,200		
25A	EZC100N1025	1,094,500	EZC100N3025	2,002,000	EZC100N4025	2,950,200		
30A	EZC100N1030	1,094,500	EZC100N3030	2,002,000	EZC100N4030	2,993,100		
40A	EZC100N1040	1,094,500	EZC100N3040	2,002,000	EZC100N4040	2,993,100		
50A	EZC100N1050	1,094,500	EZC100N3050	2,002,000	EZC100N4050	2,993,100		
60A	EZC100N1060	1,172,600	EZC100N3060	2,189,000	EZC100N4060	2,993,100		
75A	EZC100N1075	1,172,600	EZC100N3075	2,189,000	EZC100N4075	2,993,100		
80A	EZC100N1080	1,172,600	EZC100N3080	2,189,000	EZC100N4080	2,993,100		
100A	EZC100N1100	1,172,600	EZC100N3100	2,189,000	EZC100N4100	2,993,100		

EasyPact Ezc 100, Type H, 1P, 2P & 3P



Rating	Reference		Unit Price		Reference		Unit Price	
	1P, Icu=25kA, 220/240 VAC		2P, Icu=50kA, 220/240 VAC		3P, Icu=30kA/415 VAC			
15A	EZC100H1015	1,369,500	EZC100H2015	1,837,000	EZC100H3015	2,542,100		
20A	EZC100H1020	1,369,500	EZC100H2020	1,837,000	EZC100H3020	2,542,100		
25A	EZC100H1025	1,369,500	EZC100H2025	1,837,000	EZC100H3025	2,542,100		
30A	EZC100H1030	1,369,500	EZC100H2030	1,837,000	EZC100H3030	2,542,100		
40A	EZC100H1040	1,369,500	EZC100H2040	1,837,000	EZC100H3040	2,542,100		
50A	EZC100H1050	1,369,500	EZC100H2050	1,837,000	EZC100H3050	2,542,100		
60A	EZC100H1060	1,465,200	EZC100H2060	2,015,200	EZC100H3060	2,794,000		
75A	EZC100H1075	1,465,200	EZC100H2075	2,015,200	EZC100H3075	2,794,000		
80A	EZC100H1080	1,465,200	EZC100H2080	2,015,200	EZC100H3080	2,794,000		
100A	EZC100H1100	1,465,200	EZC100H2100	2,015,200	EZC100H3100	2,794,000		

EasyPact Ezc 100, Type H, 4P



Rating	Reference		Unit Price	
	4P, Icu=30kA/415 VAC			
15A	EZC100H4015	3,042,600		
20A	EZC100H4020	3,042,600		
25A	EZC100H4025	3,042,600		
30A	EZC100H4030	3,066,800		
40A	EZC100H4040	3,066,800		
50A	EZC100H4050	3,066,800		
60A	EZC100H4060	3,086,600		
75A	EZC100H4075	3,086,600		
80A	EZC100H4080	3,086,600		
100A	EZC100H4100	3,086,600		

EasyPact 100 Accessories & Auxiliaries
For 2P, 3P MCCB

Phụ kiện của MCCB EasyPact 100
Dùng cho MCCB 2P, 3P

Unit price (incl.VAT) in VND



Easypact EZC 100 accessories & auxiliary

Description	Voltage	Reference	Unit Price
Alarm switch (AL)		EZAUX01	754,600
Auxiliary switch (AX)		EZAUX10	754,600
Auxiliary/ Alarm switch (AX/AL)		EZAUX11	1,258,400
Shunt trip	24 VDC	EZASHT024DC	1,488,300
STH	48 VDC	EZASHT048DC	1,488,300
	100-130VAC	EZASHT100AC	1,488,300
	200-277VAC	EZASHT200AC	1,488,300
	380-480VAC	EZASHT380AC	1,488,300
Under Voltage release	24 VDC	EZAUVR024DC	1,942,600
	110-130VAC	EZAUVR110AC	1,942,600
	380-415VAC	EZAUVR380AC	1,942,600
Din rail adapter		EZADINR	115,500
Direct rotary handle		EZAROTDS	1,136,300
Extended rotary handle		EZAROTE	1,966,800
Padlock attachment		EZALOCK	185,900
Phase barrier (set of 2 pcs)		EZAFASB2	128,700
Terminal shield 3P (set of 2 pcs)		EZATSHD3P	217,800

EasyPact 250 molded case circuit breakers
 Compliance with IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
 Breaking capacity at 415V: 18, 25, 36kA
 Non adjustable thermal and magnetic protection
 100 up to 250A fixed devices

MCCB EasyPact 250
 Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
 Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 415V: 18, 25, 36kA
 Bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ
 100 - 250A loại cố định

Unit price (incl.VAT) in VND



EasyPact EZC 250, Type F, 3P

Rating	Reference	Unit Price
	3P, Icu=18 kA /415 VAC	
100A	EZC250F3100	3,390,200
125A	EZC250F3125	3,626,700
150A	EZC250F3150	4,428,600
160A	EZC250F3160	4,428,600
175A	EZC250F3175	4,677,200
200A	EZC250F3200	5,085,300
225A	EZC250F3225	5,085,300
250A	EZC250F3250	5,085,300



EasyPact EZC 250, Type N, 3P & 4P

Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	3P, Icu=25kA/415 VAC		4P, Icu=25kA/415 VAC	
63A	-	-	EZC250N4063	4,581,500
80A	-	-	EZC250N4080	4,581,500
100A	EZC250N3100	3,534,300	EZC250N4100	4,581,500
125A	EZC250N3125	3,982,000	EZC250N4125	5,747,500
150A	EZC250N3150	4,859,800	EZC250N4150	6,897,000
160A	EZC250N3160	4,859,800	EZC250N4160	6,897,000
175A	EZC250N3175	5,041,300	EZC250N4175	7,472,300
200A	EZC250N3200	5,738,700	EZC250N4200	7,610,900
225A	EZC250N3225	5,738,700	EZC250N4225	7,610,900
250A	EZC250N3250	5,738,700	EZC250N4250	7,610,900



EasyPact EZC 250, Type H, 2P, 3P & 4P

Rating	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	2P, Icu=85kA, 220/240 VAC		3P, Icu=36kA/415 VAC		4P, Icu=36kA/415 VAC	
63A	-	-	-	-	EZC250H4063	4,830,100
80A	-	-	-	-	EZC250H4080	4,830,100
100A	EZC250H2100	3,509,000	EZC250H3100	3,626,700	EZC250H4100	4,830,100
125A	EZC250H2125	3,619,000	EZC250H3125	4,303,200	EZC250H4125	5,841,000
150A	EZC250H2150	4,438,500	EZC250H3150	5,276,700	EZC250H4150	7,260,000
160A	EZC250H2160	4,438,500	EZC250H3160	5,276,700	EZC250H4160	7,260,000
175A	EZC250H2175	5,359,200	EZC250H3175	6,370,100	EZC250H4175	8,551,400
200A	EZC250H2200	5,359,200	EZC250H3200	6,370,100	EZC250H4200	8,911,100
225A	EZC250H2225	5,359,200	EZC250H3225	6,370,100	EZC250H4225	8,911,100
250A	EZC250H2250	5,359,200	EZC250H3250	6,370,100	EZC250H4250	8,911,100

EasyPact EZCV250 MCCB built-in earth leakage protection
 Compliance with IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
 Breaking capacity at 415V: 25, 36kA
 Non adjustable thermal and magnetic protection
 63 up to 250A fixed devices
 0.1/0.3/0.5/1A adjustable sensitivity
 Earth-leakage circuit breakers with three built-in protections:
 + overload
 + short-circuit
 + earth-leakage.

MCCB EasyPact EZCV250 được tích hợp thiết bị chống dòng rò.
 Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
 Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 415V: 25, 36kA
 Bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ
 63 - 250A loại cố định
 Dòng rò có thể điều chỉnh được: 0.1/0.3/0.5/1A
 Easypact EZCV tích hợp các chức năng bảo vệ trong cùng một module:
 + Quá tải
 + Ngắn mạch
 + Chống dòng rò

Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact EZCV250 , type N, 3P&4P, Icu=25kA/ 415 VAC

Rating (A)	Sensitivity I Δ n (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
63	adjustable	EZCV250N3063	8,307,200	EZCV250N4063	10,629,300
80	0.1 - 1A	EZCV250N3080	8,307,200	EZCV250N4080	10,629,300
100		EZCV250N3100	8,307,200	EZCV250N4100	10,629,300
125		EZCV250N3125	8,697,700	EZCV250N4125	12,289,200
150		EZCV250N3150	10,167,300	EZCV250N4150	13,990,900
160		EZCV250N3160	10,167,300	EZCV250N4160	13,990,900
175		EZCV250N3175	11,015,400	EZCV250N4175	16,226,100
200		EZCV250N3200	11,995,500	EZCV250N4200	17,719,900
225		EZCV250N3225	11,995,500	EZCV250N4225	17,719,900
250		EZCV250N3250	11,995,500	EZCV250N4250	17,719,900



EasyPact EZCV250, type H, 3P&4P, Icu=36kA/415 VAC

Rating (A)	Sensitivity I Δ n (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
63	adjustable	EZCV250H3063	9,242,200	EZCV250H4063	11,554,400
80	0.1 - 1A	EZCV250H3080	9,242,200	EZCV250H4080	11,554,400
100		EZCV250H3100	9,242,200	EZCV250H4100	11,554,400
125		EZCV250H3125	10,755,800	EZCV250H4125	13,444,200
150		EZCV250H3150	12,773,200	EZCV250H4150	15,123,900
160		EZCV250H3160	12,773,200	EZCV250H4160	15,123,900
175		EZCV250H3175	15,787,200	EZCV250H4175	19,669,100
200		EZCV250H3200	15,787,200	EZCV250H4200	19,669,100
225		EZCV250H3225	15,787,200	EZCV250H4225	19,669,100
250		EZCV250H3250	15,787,200	EZCV250H4250	19,669,100



For accessories of EZCV250, please consult us

Trường hợp có nhu cầu về phụ kiện của EZCV250, vui lòng liên hệ với chúng tôi

EasyPact EZC 250 Accessories & Auxiliaries
For 2P, 3P, 4P MCCB

Phụ kiện của MCCB EasyPact 250
Dùng cho MCCB 2P,3P, 4P

Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact 250 accessories & auxiliary

Description		Reference	Unit Price
Alarm Switch AL		EZEAL	718,300
Auxiliary Switch AX		EZEAX	718,300
Auxiliary & Alarm Switch (AX & AL)		EZEAXAL	1,196,800
Shunt trip (STH)	24 VDC	EZESHT024DC	1,448,700
	48 VDC	EZESHT048DC	1,448,700
	100-120 VAC	EZESHT100AC	1,448,700
	120-130 VAC	EZESHT120AC	1,448,700
	200-240 VAC	EZESHT200AC	1,448,700
	380-440 VAC	EZESHT400AC	1,448,700
Under Voltage release (UVR)	440-480 VAC	EZESHT440AC	1,721,500
	24 VDC	EZEUVR024DC	5,111,700
	48 VDC	EZEUVR048DC	5,111,700
	110-130 VAC	EZEUVR110AC	5,111,700
	125 VDC	EZEUVR125DC	5,111,700
	200-240 VAC	EZEUVR200AC	5,111,700
Under Voltage release (UVRN) (only EZC250-4P)	277 VAC	EZEUVR277AC	5,111,700
	380-415VAC	EZEUVR400AC	5,111,700
	440-480VAC	EZEUVR440AC	5,111,700
	24 VDC	EZEUVRN024DC	5,570,400
	48 VDC	EZEUVRN048DC	5,570,400
	125 VDC	EZEUVRN125DC	5,570,400
Under Voltage release (UVRN) (only EZC250-4P)	110-130 VAC	EZEUVRN110AC	5,570,400
	200-240 VAC	EZEUVRN200AC	6,630,800
	277 VAC	EZEUVRN277AC	6,476,800
	380-415 VAC	EZEUVRN400AC	7,772,600
	440-480 VAC	EZEUVRN440AC	7,772,600
Phase barrier (set of 2 pcs)		EZEFASB2	115,500
Padlock attachment (for EZC250-3P)		EZELOCK	174,900
Padlock attachment (for EZC250-4P)		EZELOCKN	174,900
Direct rotary handle		EZEROTDS	1,356,300
Extended rotary handle		EZEROTE	2,315,500
Terminal extension for 3P (set of 3pcs)		EZETEX	239,800
Terminal extension for 4P (set of 4)		EZETEX4P	469,700
Spreader for 3P		EZESPDR3P	265,100
Terminal shield 3P (set of 2pcs)		EZETSHD3P	265,100



EasyPact 400 molded case circuit breakers
 Compliance with IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
 Breaking capacity at 415V: 36, 50kA
 Non adjustable thermal and magnetic protection
 320 up to 600A fixed devices
 Use same accessories with Easypact CVS

MCCB EasyPact 400
 Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2, JIS C 8201, NEMA AB1
 Khả năng ngắt dòng ngắn mạch tại 415V: 36, 50kA
 Bảo vệ theo nguyên lý nhiệt từ
 320 - 600A loại cố định
 Dùng chung phụ kiện với Easypact CVS



Unit price (incl.VAT) in VND

EasyPact EZC 400/630 type N, 3P&4P, Icu=36kA 415 VAC

Rating, In(A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
320	EZC400N3320N	7,529,500	EZC400N4320N	8,701,000
350	EZC400N3350N	7,755,000	EZC400N4350N	8,875,900
400	EZC400N3400N	7,755,000	EZC400N4400N	9,689,900
400	EZC630N3400N	9,168,500	EZC630N4400N	12,834,800
500	EZC630N3500N	9,168,500	EZC630N4500N	12,834,800
600	EZC630N3600N	9,168,500	EZC630N4600N	12,834,800

EasyPact EZC 400/630 type H, 3P&4P, Icu=50kA 415 VAC

Rating, In(A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
320	EZC400H3320N	8,306,100	EZC400H4320N	9,310,400
350	EZC400H3350N	8,306,100	EZC400H4350N	9,496,300
400	EZC400H3400N	8,306,100	EZC400H4400N	10,368,600
400	EZC630H3400N	10,268,500	EZC630H4400N	13,733,500
500	EZC630H3500N	10,268,500	EZC630H4500N	13,733,500
600	EZC630H3600N	10,268,500	EZC630H4600N	13,733,500

Easycompact CVS molded case circuit breakers

Compliance with IEC 947-2

Adjustable trip unit from 0.7 to 1 (TMD)

Rated current from 16A to 600A

Some accessories same with Compact NSX

MCCB Easycompact CVS

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2

Trip unit có thể chỉnh định được từ 0.7 đến 1 (TMD)

Dòng định mức từ 16A đến 600A

Một số phụ kiện dùng chung với Compact NSX

Unit price (incl.VAT) in VND

Easycompact CVS100/250 fixed, B type, equipped with TMD trip unit, Icu = 25kA/415V



Type	Rating @ 40°C	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
CVS100B	16	LV510300		2,558,600	LV510310		3,418,800
	25	LV510301		2,558,600	LV510311		3,418,800
	32	LV510302		2,558,600	LV510312		3,418,800
	40	LV510303		2,558,600	LV510313		3,418,800
	50	LV510304		2,558,600	LV510314		3,418,800
	63	LV510305		2,558,600	LV510315		3,418,800
	80	LV510306		2,586,100	LV510316		3,615,700
CVS160B	100	LV510307		2,586,100	LV510317		3,615,700
	125	LV516302		3,270,300	LV516312		4,919,200
CVS250B	160	LV516303		4,156,900	LV516313		5,597,900
	200	LV525302		4,856,500	LV525312		6,718,800
	250	LV525303		5,446,100	LV525313		7,616,400

Easycompact CVS100/630 fixed, F type, equipped with TMD trip unit, Icu = 36kA/415V



Type	Rating @ 40°C	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
CVS100F	16	LV510330		2,656,500	LV510340		3,689,400
	25	LV510331		2,656,500	LV510341		3,689,400
	32	LV510332		2,656,500	LV510342		3,689,400
	40	LV510333		2,656,500	LV510343		3,689,400
	50	LV510334		2,656,500	LV510344		3,689,400
	63	LV510335		2,656,500	LV510345		3,689,400
	80	LV510336		2,755,500	LV510346		3,935,800
	100	LV510337		2,755,500	LV510347		3,935,800
CVS160F	125	LV516332		3,542,000	LV516342		5,173,300
	160	LV516333		4,475,900	LV516343		6,085,200
CVS250F	200	LV525332		5,484,600	LV525342		7,636,200
	250	LV525333		6,127,000	LV525343		8,653,700
CVS400F	320	LV540305		9,346,700	LV540308		10,821,800
	400	LV540306		9,838,400	LV540309		12,052,700
CVS630F	500	LV563305		12,789,700	LV563308		15,987,400
	600	LV563306		14,757,600	LV563309		16,971,900

Easycompact CVS400/630 fixed, N type, equipped with TMD trip unit, Icu = 50kA/415V

Type	Rating @ 40°C	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
CVS400N	320	LV540315		10,330,100	LV540318		13,036,100
	400	LV540316		11,068,200	LV540319		13,774,200
CVS630N	500	LV563315		14,757,600	LV563318		17,217,200
	600	LV563316		15,864,200	LV563319		18,693,400

Molded Case Circuit Breaker

Compact NSX fixed B/F type

Compact NSX molded case circuit breakers

Compliance with IEC 947-2

Available for so many types of trip unit:

MA, TMD and Micrologic 1, 2, 5/6 A or E trip unit
from 100 to 630A

Easy to communication

MCCB Compact NSX

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2

Có nhiều loại trip unit: MA (bảo vệ từ), TMD (từ nhiệt)

và Micrologic 1, 2, 5/6 A hoặc E

cho dây sản phẩm từ 100A đến 630A

Truyền thông dễ dàng

Unit price (incl.VAT) in VND

Compact NSX100/160/250B equipped with TMD trip unit, Icu=25kA 415V

Type	Rating	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
Compact NSX 100B	16	LV429557	3,730,100	LV429567	5,041,300
	25	LV429556	3,730,100	LV429566	5,041,300
	32	LV429555	3,730,100	LV429565	5,041,300
	40	LV429554	3,730,100	LV429564	5,041,300
	50	LV429553	3,730,100	LV429563	5,041,300
	63	LV429552	3,730,100	LV429562	5,041,300
	80	LV429551	3,835,700	LV429561	5,351,500
Compact NSX 160B	100	LV429550	3,835,700	LV429560	5,351,500
	125	LV430311	4,849,900	LV430321	7,558,100
Compact NSX 160B	160	LV430310	6,155,600	LV430320	8,302,800
	200	LV431111	7,202,800	LV431121	9,963,800
Compact NSX 250B	250	LV431110	8,075,100	LV431120	11,293,700

Compact NSX100/160/250F equipped with TMD trip unit, Compact NSX400/630F equipped with Micrologic 2.3, Icu=36kA 415V

Type	Rating	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
Compact NSX 100F	16	LV429637	3,928,100	LV429647	5,359,200
	25	LV429636	3,928,100	LV429646	5,359,200
	32	LV429635	3,928,100	LV429645	5,359,200
	40	LV429634	3,928,100	LV429644	5,359,200
	50	LV429633	3,928,100	LV429643	5,359,200
	63	LV429632	3,928,100	LV429642	5,359,200
	80	LV429631	4,038,100	LV429641	5,690,300
Compact NSX 100F	100	LV429630	4,038,100	LV429640	5,690,300
	125	LV430631	5,218,400	LV430641	7,672,500
Compact NSX 160F	160	LV430630	6,625,300	LV430640	9,023,300
	200	LV431631	8,104,800	LV431641	11,323,400
Compact NSX 250F	250	LV431630	9,086,000	LV431640	12,832,600
	400	LV432676	14,884,100	LV432677	18,456,900
Compact NSX 630F	630	LV432876	22,935,000	LV432877	27,074,300

For circuit breaker equipped electronic trip unit Micrologic 5/6 A or E, or MA trip unit motor protection, please consult us
 Trường hợp có nhu cầu về CB có trang bị trip điện tử Micrologic 5/6 A hoặc E, hoặc loại MA trip unit bảo vệ động cơ,
 liên hệ với chúng tôi



Molded Case Circuit Breaker

Compact NSX fixed N/H type

Compact NSX molded case circuit breakers
Compliance with IEC 947-2
Available for so many types of trip unit:
MA, TMD and Micrologic 1, 2, 5/6 A or E trip unit
from 100 to 630A
Easy to communication

MCCB Compact NSX
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
Có nhiều loại trip unit: MA (bảo vệ từ), TMD (từ nhiệt)
và Micrologic 1, 2, 5/6 A hoặc E
cho dãy sản phẩm từ 100A đến 630A
Truyền thông dễ dàng



Unit price (incl.VAT) in VND

Compact NSX100/160/250N equipped with TMD trip unit, Compact NSX400/630N equipped with Micrologic 2.3, Icu=50kA 415V

Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
Compact NSX 100N	16	LV429847		4,489,100	LV429857		6,062,100
	25	LV429846		4,489,100	LV429856		6,062,100
	32	LV429845		4,489,100	LV429855		6,062,100
	40	LV429844		4,489,100	LV429854		6,062,100
	50	LV429843		4,489,100	LV429853		6,062,100
	63	LV429842		4,489,100	LV429852		6,062,100
	80	LV429841		4,613,400	LV429851		6,435,000
Compact NSX 160N	100	LV429840		4,613,400	LV429850		6,435,000
	125	LV430841		5,744,200	LV430851		8,446,900
Compact NSX 250N	160	LV430840		7,293,000	LV430850		9,934,100
	200	LV431831		8,677,900	LV431841		12,123,100
Compact NSX 400N	250	LV431830		9,728,400	LV431840		13,740,100
	400	LV432693		17,287,600	LV432694		21,226,700
Compact NSX 630N	630	LV432893		24,999,700	LV432894		29,509,700



Compact NSX100/160/250H equipped with TMD trip unit, Compact NSX400/630H equipped with Micrologic 2.3, Icu=70kA 415V

Type	Rating	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
Compact NSX 100H	16	LV429677		4,994,000	LV429687		7,030,100
	25	LV429676		4,994,000	LV429686		7,030,100
	32	LV429675		4,994,000	LV429685		7,030,100
	40	LV429674		4,994,000	LV429684		7,030,100
	50	LV429673		4,994,000	LV429683		7,030,100
	63	LV429672		4,994,000	LV429682		7,030,100
	80	LV429671		5,201,900	LV429681		7,478,900
Compact NSX 160H	100	LV429670		5,201,900	LV429680		7,478,900
	125	LV430671		7,387,600	LV430681		9,898,900
Compact NSX 250H	160	LV430670		8,970,500	LV430680		11,289,300
	200	LV431671		11,693,000	LV431681		16,905,900
Compact NSX 400H	250	LV431670		11,693,000	LV431680		16,905,900
	400	LV432695		20,843,900	LV432696		25,242,800
Compact NSX 630H	630	LV432895		28,209,500	LV432896		37,761,900

- For circuit breaker equipped electronic trip unit Micrologic 5/6 A or E, or MA trip unit motor protection, please consult us
- Trường hợp có nhu cầu về CB có trang bị trip điện tử Micrologic 5/6 A hoặc E, hoặc loại MA trip unit bảo vệ động cơ, liên hệ với chúng tôi

Compact NSX molded case circuit breakers
 Compliance with IEC 947-2
 Available for so many types of trip unit:
 MA, TMD and Micrologic 1, 2, 5/6 A or E trip unit
 from 100 to 630A
 Easy to communication

MCCB Compact NSX
 Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
 Có nhiều loại trip unit: MA (bảo vệ từ), TMD (từ nhiệt)
 và Micrologic 1, 2, 5/6 A hoặc E
 cho dãy sản phẩm từ 100A đến 630A
 Truyền thông dễ dàng

Unit price (incl.VAT) in VND

Plug-in kit (*)

Type	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
NSX100/160/250	LV429289	4,567,200	LV429290	5,907,000
NSX400/630	LV432538	12,116,500	LV432539	13,962,300

(*) Plug-in version = fixed/FC device + Plug-in kit
 Compact NSX loại Plug-in bao gồm CB loại fixed (đầu nối phía trước) và plug-in kit

Withdrawable kit (**)

Type	Rating	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
NSX100/160/250	Plug-in kit	LV429289	4,567,200	LV429290	5,907,000
		+		+	
	Chassis side plates for base	LV429282	4,173,400	LV429282	4,173,400
		+		+	
	Chassis side plates for breaker	LV429283	1,360,700	LV429283	1,360,700
NSX400/630	Plug-in kit	LV432538	12,116,500	LV432539	13,962,300
		+		+	
	Chassis side plates for base	LV432532	8,424,900	LV432532	8,424,900
		+		+	
	Chassis side plates for breaker	LV432533	1,969,000	LV432533	1,969,000

(**) Withdrawable version = fixed/FC device + withdrawable kit
 Compact NSX loại withdrawable bao gồm CB loại fixed (đầu nối phía trước) và Withdrawable kit



Withdrawable type



Plug-in type

Earth leakage protection modules
 motormechanism for remote operation
 and electrical auxiliaries

Module bảo vệ chống dòng rò
 Động cơ đóng cắt MCCB để điều khiển từ xa
 và các phụ kiện

Unit price (incl.VAT) in VND

Motor mechanism for NSX100/160/250/400 & 630

Motor mechanism module MT100/160 and MT250 supplied with SDE adapter



Description		Operation voltage	Reference	Unit Price
MT100/160	AC 50/60Hz	220/240	LV429434	10,909,800
		380/415	LV429435	10,909,800
	DC	24/30	LV429436	31,639,300
		110	LV429438	31,639,300
		250	LV429439	31,639,300
MT250	AC 50/60Hz	220/240	LV431541	13,454,100
		380/440	LV431542	13,454,100
	DC	24/30	LV431543	31,639,300
250		LV431546	31,639,300	
MT400/630	AC 50/60Hz	220/240	LV432641	24,888,600
		380/440	LV432642	24,888,600
	DC	24/30	LV432643	31,639,300
		250	LV432646	31,639,300



Vigi module (Earth leakage protection) for NSX100 to NSX630

Type of breaker	Type	Sensitivity (A)		Pole	Reference	Unit Price
NSX100/160	MH	0.03 - 10	Adjustable	3P	LV429210	12,511,400
				4P	LV429211	14,714,700
	ME	0.3	Fixed	3P	LV429212	11,023,100
				4P	LV429213	12,956,900
NSX250	MH	0.03 - 10	Adjustable	3P	LV431535	14,952,300
				4P	LV431536	18,409,600
NSX400/630	MB	0.3 - 30	Adjustable	3P	LV432455	22,639,100
				4P	LV432456	26,062,300



Electrical auxiliaries for NSX100 to NSX630

			Reference	Unit Price	
Auxiliary switch (changeover)		OF, SD, or SDE or SDV	29450	704,000	
		SDE adapter, mandatory for trip unit TM, MA or Micrologic 2	LV429451	460,900	
Shunt trip (MX)	AC 50/60Hz	48	LV429385	1,588,400	
		220/240	LV429387	1,588,400	
		380/415	LV429388	1,588,400	
		DC	24	LV429390	1,588,400
			48	LV429392	1,588,400
125	LV429393		2,185,700		
Under voltage (MN)	AC 50/60Hz	250	LV429394	2,185,700	
		24	LV429404	1,585,100	
		220/240	LV429407	2,303,400	
		DC	380/415	LV429408	2,303,400
			24	LV429410	1,489,400
48	LV429412		1,555,400		
		250	LV429414	1,740,200	
		Time day	220/240 VAC	LV429427	3,796,100
		24/415VAC/DC	LV429532	8,047,600	
SDx output module for Micrologic					
SdTAM contactor tripping module (early-break thermal fault signal) for Micrologic 2.2-M/6.2E-M			LV429424	8,258,800	



Rotary handle, locking and interlocking
Connection accessories

Tay nắm kiểu xoay, khoá và khoá liên động
Phụ kiện kết nối

Unit price (incl.VAT) in VND

Compact NSX accessories - Rotary handle, locks and interlocking

Rotary handle, locks, interlocking for NSX100/160/250

Description	Type	Reference	Unit Price	
Rotary handle	Direct rotary handle	LV429337	1,058,200	
	Extended rotary handles	LV429338	2,183,500	
	Extended rotary handles with telescopic handle for withdrawable device (500mm shaft)	LV429343	2,907,300	
Locks	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (removable)	29370	268,400	
	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (fixed)	LV429371	876,700	
	Locking of rotary handle	Keylock adapter	LV429344	366,300
Interlocking	Mechanical interlocking with toggles for circuit breaker	Keylock (Ronis)	41940	1,565,300
	Interlocking with key for rotary handle	Keylock kit	LV429354	3,210,900
		Keylock (Ronis)	LV429369	5,163,400
		LV429344	366,300	
		41950	3,358,300	

Rotary handle, locking, interlocking for NSX400/630

Description	Type	Reference	Unit Price	
Rotary handle	Direct rotary handle	LV432597	1,954,700	
	Extended rotary handles	LV432598	3,392,400	
	Extended rotary handles with telescopic handle for withdrawable device (500mm shaft)	LV432603	3,562,900	
Locks	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (removable)	29370	268,400	
	Toggle locking device for 1 to 3 padlocks (fixed)	LV432631	708,400	
	Locking of rotary handle	Keylock adapter	LV432604	543,400
Interlocking	Mechanical interlocking with toggles for circuit breaker	Keylock (Ronis)	41940	1,565,300
	Interlocking with key for rotary handle	Keylock kit	LV432614	4,830,100
		Keylock (Ronis)	LV432621	5,318,500
		LV432604	543,400	
		41950	3,358,300	

Compact NSX accessories - Connection accessories

Accessories for NSX100/160/250

Description	Type	Pole	Reference	Unit Price
Rear connection	Short		LV429235	1,490,500
	Long		LV429236	1,850,200
Terminal extension	Spreader (supplied with interphase barriers)	3P	LV431563	543,400
		4P	LV431564	628,100
Terminal shields	Short (1 pcs)	3P	LV429515	119,900
		4P	LV429516	194,700
	Long (1pcs)	3P	LV429517	419,100
		4P	LV429518	462,000
	Interphase barriers	set of 6	LV429329	361,900
	25/100A external neutral CT		LV429521	7,526,200
	NS retrofit front cover (small cut-out)		LV429528	234,300
	150/250A external neutral CT		LV430563	7,064,200
	Torque limiting screws (set of 12)		LV429513	1,611,500

Accessories for NSX400/630

Description	Type	Pole	Reference	Unit Price
Rear connection	Short		LV432475	1,637,900
	Long		LV432476	3,019,500
Terminal extension	Spreader (supplied with interphase barriers)	3P	LV432490	1,985,500
		4P	LV432491	2,512,400
Terminal shields	Short (1 pcs)	3P	LV432591	533,500
		4P	LV432592	612,700
	Long (1pcs)	3P	LV432593	673,200
		4P	LV432594	735,900
	Long for spreaders, 52.5mm supplied with insulation plate	3P	LV432595	1,633,500
	Interphase barriers	4P	LV432596	1,633,500
		set of 6	LV432570	512,600
	400/630A external neutral CT		LV432575	8,839,600
	NS retrofit front cover (small cut-out)		LV432571	827,200
	Torque limiting screws (set of 12)	set of 12	LV432513	1,642,300
	IP40 escutcheon for all control types		LV432558	1,096,700

Compliance with IEC 947-2

Basic manually operation CB includes front connection and Micrologic 2.0 trip unit.

Basic electrical operation CB includes

- Basic frame front connection (top & bottom)
- micrologic 2.0
- motorise mechanism (220/240 VAC)
- shunt trip MX (220/240 VAC)

Electrical auxiliary and accessories is optional

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2

CB hoạt động bằng tay bao gồm bộ đầu dây và trip unit micrologic 2.0

CB hoạt động bằng điện bao gồm:

- Thân CB bộ đầu cực (trên & dưới)
- micrologic 2.0
- cơ cấu motorise (220/240 VAC)
- cụm cắt MX (220/240 VAC)

Các phụ kiện cần phải đặt hàng (tùy chọn)

Unit price (incl.VAT) in VND

Compact NS fixed type manually operated

Compact NS630b to 1600, N type fixed front connection and Micrologic 2.0

Icu (415V)	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50kA	630b	NS06bN3M2	42,082,700	NS06bN4M2	50,917,900
	800	NS080N3M2	42,082,700	NS080N4M2	53,428,100
	1000	NS100N3M2	53,903,300	NS100N4M2	64,389,600
	1250	NS125N3M2	63,754,900	NS125N4M2	77,436,700
	1600	NS160N3M2	75,971,500	NS160N4M2	96,974,900
70kA	1600b	NS16BN3M2	109,054,000	NS16BN4M2	129,431,500
	2000	NS200N3M2	127,229,300	NS200N4M2	159,003,900
	2500	NS250N3M2	154,830,500	NS250N4M2	186,946,100
	3200	NS320N3M2	188,489,400	NS320N4M2	220,705,100

Compact NS630b to 1600, H type fixed, front connection and Micrologic 2.0

Icu (415V)	Rating	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	630b	NS06bH3M2	47,465,000	NS06bH4M2	78,942,600
	800	NS080H3M2	51,136,800	NS080H4M2	82,172,200
	1000	NS100H3M2	58,953,400	NS100H4M2	84,738,500
	1250	NS125H3M2	69,722,400	NS125H4M2	94,102,800
	1600	NS160H3M2	91,504,600	NS160H4M2	107,496,400
85KA	1600b	NS16BH3M2	120,335,600	NS16BH4M2	153,811,900
	2000	NS200H3M2	142,851,500	NS200H4M2	175,621,600
	2500	NS250H3M2	171,285,400	NS250H4M2	226,598,900
	3200	NS320H3M2	206,651,500	NS320H4M2	263,384,000

For manually operation CB, the motorise mechanism can not be installed
Cơ Cấu Motor không thể lắp vào loại CB hoạt động bằng tay

Compact NS fixed type electrical operated

Compact NS630b to 1600, N type, fixed, front connection, Micrologic 2.0 and motor mechanism + MX + XF

Icu (415V)	Rating	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50KA	630b	NS06bN3E2	95,791,300	NS06bN4E2	110,874,500
	800	NS080N3E2	99,693,000	NS080N4E2	119,936,300
	1000	NS100N3E2	102,502,400	NS100N4E2	123,542,100
	1250	NS125N3E2	125,533,100	NS125N4E2	151,527,200
	1600	NS160N3E2	141,169,600	NS160N4E2	171,970,700

Compact NS630b to 1600, H type, fixed, front connection and Micrologic 2.0, and motor mechanism + MX + XF

Icu (415V)	Rating	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70KA	630b	NS06bH3E2	101,951,300	NS06bH4E2	121,796,400
	800	NS080H3E2	104,591,300	NS080H4E2	126,010,500
	1000	NS100H3E2	113,218,600	NS100H4E2	132,922,900
	1250	NS125H3E2	133,515,800	NS125H4E2	159,095,200
	1600	NS160H3E2	149,257,900	NS160H4E2	181,392,200



MCCB Compact NS
 Complying with IEC 947-2
 Withdrawable device from 630b to 1600A
 Rotary handle, locking and interlocking
 Connection accessories

MCCB Compact NS
 Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 947-2
 Từ 630b đến 1600A loại có thể kéo ra được.
 Tay nắm kiểu xoay, khoá và khoá liên động
 Phụ kiện và phụ kiện kết nối

Standard	Range	Type	Voltage(VAC)	Icu(kA)
As IEC947-2	NS630b/1600	N	380/415	50
	NS630b/1600	H	380/415	70

Unit price (incl.VAT) in VND

Compact NS >630A, Type N & H, 3P, 4P, Drawout type, Micrologic 2.0, Manual operated

Icu (415VAC)	Rating In(A)	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
50kA, Type N	630b	NS06bN3DM2	100,817,200	NS06bN4DM2	138,858,500
	800	NS080N3DM2	101,158,200	NS080N4DM2	147,711,300
	1000	NS100N3DM2	113,483,700	NS100N4DM2	159,199,700
	1250	NS125N3DM2	133,291,400	NS125N4DM2	185,146,500
70kA, Type H	630b	NS06bH3DM2	203,667,200	NS160N4DM2	222,674,100
	800	NS06bH3DM2	104,835,500	NS06bH4DM2	148,215,100
	1000	NS080H3DM2	109,951,600	NS080H4DM2	153,601,800
	1250	NS100H3DM2	131,725,000	NS100H4DM2	164,124,400
1600	1250	NS125H3DM2	150,151,100	NS125H4DM2	190,756,500
	1600	NS160H3DM2	227,780,300	NS160H4DM2	259,917,900

Compact NS >630A, Type N & H, 3P, 4P, Drawout type, Micrologic 2.0, Electrical operated and Motor mechanism + MX + XF

Icu (415VAC)	Rating In(A)	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
50kA, Type N	630b	NS06bN3DE2	153,552,300	NS06bN4DE2	189,917,200
	800	NS080N3DE2	158,578,200	NS080N4DE2	195,056,400
	1000	NS100N3DE2	166,217,700	NS100N4DE2	200,418,900
	1250	NS125N3DE2	195,411,700	NS125N4DE2	228,316,000
70kA, Type H	630b	NS160N3DE2	226,293,100	NS160N4DE2	262,956,100
	800	NS06bH3DE2	159,891,600	NS06bH4DE2	204,626,400
	1000	NS080H3DE2	163,258,700	NS080H4DE2	205,247,900
	1250	NS100H3DE2	171,996,000	NS100H4DE2	210,442,100
1600	1250	NS125H3DE2	201,003,000	NS125H4DE2	243,447,600
	1600	NS160H3DE2	238,055,400	NS160H4DE2	281,276,600

Compact NS electrical auxiliaries and accessories - Rotary handle, locking and interlocking

Electrical auxiliaries for NS630b/3200A fixed type

Auxiliary switch (changeover)		OF, SD, or SDE or SDV	29450	704,000
Shun trip (MX)	AC 50/60Hz	48	33660	7,572,400
		200/240	33662	7,572,400
	DC	380/440	33664	7,572,400
		24	33659	7,572,400
Under voltage (MN)	AC 50/60Hz	48	33660	7,572,400
		200/240	33671	7,572,400
	DC	380/440	33673	7,572,400
		24	33668	7,572,400
Time day	220/240 VAC	33682	7,572,400	

Rotary handle, locking, interlocking for NS630b/1600 (manually operation)

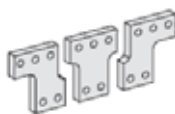
Rotary handle	Direct rotary handle	33863	3,582,700
	Extended rotary handles	33878	6,844,200
Mechanical interlock for 2 breakers (with extended rotary handles)		33890	5,383,400
Toggle locking device for 3 padlocks (removable)		44936	504,900

Accessories for NS630b/1600 fixed type

Connection adapter	Vertical	3P	33642	12,749,000
		4P	33643	16,205,200
	cable lug	3P	33644	11,366,300
		4P	33645	15,061,200
Spreader	3P (set of 3)	33622	7,223,700	
	4P (set of 4)	33623	7,377,700	
Interphase barrier	set of 3	33646	550,000	
Additional extension toggle		33195	309,100	

For accessories of Compact NS plug-in/drawout type, please consult us

Vui lòng liên hệ với chúng tôi nếu có nhu cầu về phụ kiện cơ khí và điện của Compact NS loại plug-in/ drawout



Easypact MVS Type N & H, MVS 800 to 4000A

Rated voltage : Ue= 690V, 50/60Hz

Rated insulation voltage: Ui= 1000V

Impulse withstand volatage: Uimp = 12kV

Complying with IEC 947-2,

Ics = Icu = Icw @1s

Basic EasyPact MVS included:

Basic frame

Horizontal rear connection (top&bottom)

Trip unit ET2I

4 indication contact OF

1 fault indication contact SDE

Easypact MVS loại N,H từ 800A đến 4000A

Điện áp định mức Ue=690V, 50/60Hz

Điện áp cách điện định mức Ui=1000V

Điện áp chịu xung định mức Uimp=12kV

Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics=100% Icu

Ics = Icu = Icw @1s

EasyPact MVS cơ bản bao gồm:

Khung CB

Bộ đầu nối phía sau, nằm ngang (trên & dưới)

Trip ET2I

4 tiếp điểm báo trạng thái

1 tiếp điểm báo sự cố

Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker Easypact MVS FIXED & DRAWOUT, Type N, Manually operated

Easypact MVS800/4000A, type N, Fixed, Icu=Ics=Icw=50kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50 kA	800	MVS08N3MF2L	70,624,400	MVS08N4MF2L	87,574,300
	1000	MVS10N3MF2L	73,860,600	MVS10N4MF2L	91,587,100
	1250	MVS12N3MF2L	75,585,400	MVS12N4MF2L	93,725,500
	1600	MVS16N3MF2L	82,428,500	MVS16N4MF2L	98,331,200
	2000	MVS20N3MF2L	92,550,700	MVS20N4MF2L	110,432,300
	2500	MVS25N3MF2L	101,923,800	MVS25N4MF2L	112,669,700
	3200	MVS32N3MF2L	117,216,000	MVS32N4MF2L	137,353,700
55kA	4000	MVS40N3MF2L	193,735,300	MVS40N4MF2L	225,223,900

Easypact MVS800/4000A, type N, Drawout, Icu=Ics=Icw=50kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50 kA	800	MVS08N3MW2L	92,232,800	MVS08N4MW2L	101,406,800
	1000	MVS10N3MW2L	92,767,400	MVS10N4MW2L	103,527,600
	1250	MVS12N3MW2L	94,567,000	MVS12N4MW2L	109,054,000
	1600	MVS16N3MW2L	106,937,600	MVS16N4MW2L	111,586,200
	2000	MVS20N3MW2L	118,207,100	MVS20N4MW2L	133,211,100
	2500	MVS25N3MW2L	121,204,600	MVS25N4MW2L	135,264,800
	3200	MVS32N3MW2L	135,910,500	MVS32N4MW2L	160,102,800
55kA	4000	MVS40N3MW2L	267,839,000	MVS40N4MW2L	332,119,700

Air Circuit Breaker Easypact MVS FIXED & DRAWOUT, Type H, Manually operated

Easypact MVS800/4000A, type H, Fixed, Icu=Ics=Icw=65kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
65 kA	800	MVS08H3MF2L	83,149,000	MVS08H4MF2L	94,139,100
	1000	MVS10H3MF2L	84,828,700	MVS10H4MF2L	98,612,800
	1250	MVS12H3MF2L	86,884,600	MVS12H4MF2L	105,813,400
	1600	MVS16H3MF2L	89,575,200	MVS16H4MF2L	106,881,500
	2000	MVS20H3MF2L	100,063,700	MVS20H4MF2L	119,397,300
	2500	MVS25H3MF2L	114,521,000	MVS25H4MF2L	126,594,600
	3200	MVS32H3MF2L	131,703,000	MVS32H4MF2L	154,330,000
4000	MVS40H3MF2L	207,314,800	MVS40H4MF2L	253,060,500	

Easypact MVS800/4000A, type H, Drawout, Icu=Ics=Icw=65kA/440VAC

Icu	Rating In (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
65 kA	800	MVS08H3MW2L	104,810,200	MVS08H4MW2L	115,234,900
	1000	MVS10H3MW2L	105,417,400	MVS10H4MW2L	117,646,100
	1250	MVS12H3MW2L	107,462,300	MVS12H4MW2L	121,289,300
	1600	MVS16H3MW2L	116,237,000	MVS16H4MW2L	123,924,900
	2000	MVS20H3MW2L	128,485,500	MVS20H4MW2L	144,795,200
	2500	MVS25H3MW2L	136,185,500	MVS25H4MW2L	151,982,600
	3200	MVS32H3MW2L	152,708,600	MVS32H4MW2L	179,890,700
4000	MVS40H3MW2L	300,943,500	MVS40H4MW2L	373,169,500	



Auxiliaries for remote operation & chassis accessories

Phụ kiện để điều khiển từ xa và phụ kiện chassis

Unit price (incl.VAT) in VND

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories.



Electrical auxiliaries for EasyPact MVS		FIXED		DRAWOUT		
Description	Voltage	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	
Motor mechanism (MCH)	220 VAC	48212	23,213,300	48527	23,213,300	
	380/480 VAC	48214	23,213,300	48529	23,213,300	
	24 VDC	48206	23,213,300	48521	23,213,300	
Closing release (XF)	220 VAC/VDC	MVS21803	8,518,400	MVS21804	8,518,400	
	380/480 VAC	MVS21805	8,518,400	MVS21806	8,518,400	
	24 VAC/DC	47350	8,518,400	48481	8,518,400	
Opening release (MX)	220 VAC	47363	8,518,400	48494	8,518,400	
	380/480 VAC	47365	8,518,400	48496	8,518,400	
	24 VAC/DC	47360	8,518,400	48491	8,518,400	
Ready to close contact (PF)	5A - 240V	47342	2,310,000	48469	2,310,000	
Undervoltage Trip (MN)	220/250 VAC	47383	8,518,400	48504	8,518,400	
	380/480 VAC	47385	8,518,400	48506	8,518,400	
	24 VDC	47380	8,518,400	48501	8,518,400	
Carriage switches	Time delay	220/240 VAC	33682	7,572,400	33682	7,572,400
	1 connected position contact (CE)			33751	1,014,200	
	1 test position contact (CD)			33752	1,014,200	
	1 disconnect position contact (CT)			33753	1,014,200	

Escucheon and accessories

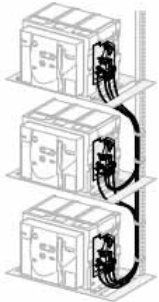


Description	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Escucheon	48601	1,323,300	48603	1,545,500
Transparent cover (IP54)	-		48604	13,403,500
Escucheon blanking plate	48605	2,783,000	48605	2,783,000

Interlocking for source changeover system for 2 devices



Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Cable		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of Cable		
Adaptation for MVS fixed devices	47926	6,662,700
Adaptation for MVS drawout devices	47926	6,662,700
Set of Cable	33209	4,757,500



Interlocking of ATS 3 devices

Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Cable		
1 complete set of 3 adaptaton fixtures + 1 set of Cable		
3 sources, only 1 device closed, fixed or drawout	48610	36,274,700
2 sources, 1 coupling, fixed or drawout	48609	36,274,700
2 normal, 1 replacement source, fixed or drawout	48608	36,274,700

When other version Micrologic be selected, should add in price to ACB price as in table below
 Khi chọn Micrologic loại khác, giá thêm vào máy cắt như trong bảng sau



Micrologic type	Reference MVS fixed type	Unit Price	Reference MVS drawout type	Unit Price	
Without LCD	ET 5S	MVS21424	4,635,400	MVS21414	4,635,400
	ET 6G	MVS21427	11,260,700	MVS21417	11,260,700
With LCD	ETA 2I	MVS21422	4,838,900	MVS21412	4,838,900
	ETA 5S	MVS21425	5,376,800	MVS21415	5,376,800
	ETA 6G	MVS21428	13,062,500	MVS21418	13,062,500

Air Circuit Breaker

Masterpact NT ACB type H1, H2 from 630 to 1600A
 Rated voltage : 660V, 50/60Hz
 Complying with IEC 947-2, Ics=100% Icu
 Basic Masterpact NT includes:
 Basic frame
 Horizontal rear connection (top&bottom)
 Microligic 2.0A
 4 indication contact OF
 1 fault indication contact SDE

Masterpact NT & Accessories

Masterpact NT loại H1, H2, từ 630A đến 1600A
 Điện áp định mức 660V, 50/60Hz
 Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics=100% Icu
 Masterpact NT cơ bản bao gồm:
 Khung CB
 Bộ đầu nối nằm ngang phía sau (trên & dưới)
 Micrologic 2.0A
 4 tiếp điểm báo trạng thái
 1 tiếp điểm báo sự cố

Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker Masterpact NT FIXED & DRAWOUT, Type H1 & H2

Air Circuit Breaker Masterpact NT 630/1600 Type H1, Icu = 42kA/440VAC

Type	Rating (A)	Reference	3P Unit Price	Reference	4P Unit Price
FIXED	630	NT06H13F2	81,380,200	NT06H14F2	97,776,800
	800	NT08H13F2	88,667,700	NT08H14F2	108,100,300
	1000	NT10H13F2	93,525,300	NT10H14F2	114,174,500
	1250	NT12H13F2	105,920,100	NT12H14F2	129,822,000
	1600	NT16H13F2	116,722,100	NT16H14F2	149,666,000
DRAWOUT	630	NT06H13D2	112,960,100	NT06H14D2	134,823,700
	800	NT08H13D2	119,033,200	NT08H14D2	142,110,100
	1000	NT10H13D2	125,106,300	NT10H14D2	151,826,400
	1250	NT12H13D2	143,389,400	NT12H14D2	170,250,300
	1600	NT16H13D2	162,754,900	NT16H14D2	199,786,400

Air Circuit Breaker Masterpact NT 630/1600 Type H2, Icu = 50kA/440VAC

FIXED	630	NT06H23F2	85,923,200	NT06H24F2	100,595,000
	800	NT08H23F2	92,871,900	NT08H24F2	110,409,200
	1000	NT10H23F2	96,166,400	NT10H24F2	116,603,300
	1250	NT12H23F2	108,642,600	NT12H24F2	131,013,300
	1600	NT16H23F2	119,663,500	NT16H24F2	152,451,200
DRAWOUT	630	NT06H23D2	117,211,600	NT06H24D2	138,758,400
	800	NT08H23D2	125,130,500	NT08H24D2	147,430,800
	1000	NT10H23D2	133,804,000	NT10H24D2	155,471,800
	1250	NT12H23D2	149,062,100	NT12H24D2	174,334,600
	1600	NT16H23D2	166,333,200	NT16H24D2	205,213,800

Masterpact NT06/NT16 Accessories

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories.

Electrical auxiliaries for NT06/NT16

Type	Voltage	FIXED		DRAWOUT	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Motor mechanism (MCH)	220 VAC	47396	23,213,300	47466	23,213,300
	380/480 VAC	47400	23,213,300	47468	23,213,300
	24 VDC	47390	23,213,300	47460	23,213,300
Closing release (XF)	220 VAC	47353	8,518,400	47443	8,518,400
	380/480 VAC	47355	8,518,400	47445	8,518,400
	24 VAC/DC	47350	8,518,400	47440	8,518,400
Opening release (MX)	220 VAC	47363	8,518,400	33813	8,518,400
	380/480 VAC	47365	8,518,400	33815	8,518,400
	24 VAC/DC	47360	8,518,400	33810	8,518,400
Ready to close contact (PF)	5A - 240V	47342	2,310,000	47432	2,310,000
Electrical closing button (BPFE)		47512	4,930,200	47512	4,930,200
Remote reset after fault trip (Res)	220/240 VAC	47345	7,587,800	47345	7,587,800
Shunt trip (2nd MX)	220 VAC	47373	8,518,400	47453	8,518,400
	380/480 VAC	47375	8,518,400	47455	8,518,400
	24 VAC/DC	47370	8,518,400	47450	8,518,400
Undervoltage Trip (MN)	220/250 VAC	47383	8,518,400	33822	8,604,200
	380/480 VAC	47385	8,518,400	33824	8,604,200
	24 VDC	47380	8,518,400	33819	8,518,400
	Time delay, 220/240 VAC	33682	7,572,400	33682	7,572,400
Carriage switches		1 connected position contact (CE)		33751	1,014,200
		1 test position contact (CD)		33752	1,014,200
		1 disconnect position contact (CT)		33753	1,014,200

Chassing locking and accessories of NT06/NT16 Drawout type

Description	Type	Reference	Unit Price
Door interlock	right hand side (VPECD)	33786	2,366,100
	left hand side (VPECG)	33787	2,366,100
Racking interlock (VPOC)		33788	902,000
Breaker mismatch protection (VDC)		33767	2,252,800

Air Circuit Breaker

Masterpact NW

Masterpact ACB, Type H1 & H2, NW 800 to 6300A
 Rated voltage : 690/1150V, 50/60Hz
 Complying with IEC 947-2, Ics=100% Icu
 Basic Masterpact NW includes:

- Basic frame
- Horizontal rear connection (top & bottom)
- Micrologic 2.0A
- 4 indication contact OF
- 1 fault indication contact SDE

Masterpact NW loại H1, H2, từ 800A đến 6300A
 Điện áp định mức 690/1150V, 50/60Hz
 Tuân theo tiêu chuẩn IEC 947-2, Ics=100% Icu
 Masterpact NW cơ bản bao gồm:

- Khung CB
- Bộ đầu nối nằm ngang (trên & dưới)
- Micrologic 2.0A
- 4 tiếp điểm báo trạng thái
- 1 tiếp điểm báo sự cố

Unit price (incl.VAT) in VND

Air Circuit Breaker Masterpact NW FIXED & DRAWOUT, Type H1

Air Circuit Breaker Masterpact FIXED NW 800/6300 Type H1, Icu = 65kA & 100kA/440VAC

Icu	Rating (A)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
65 kA	800	NW08H13F2		92,362,600	NW08H14F2		113,214,200
	1000	NW10H13F2		96,752,700	NW10H14F2		119,171,800
	1250	NW12H13F2		109,400,500	NW12H14F2		136,011,700
	1600	NW16H13F2		119,172,900	NW16H14F2		156,471,700
	2000	NW20H13F2		133,126,400	NW20H14F2		175,711,800
	2500	NW25H13F2		183,524,000	NW25H14F2		232,651,100
100 kA	3200	NW32H13F2		218,508,400	NW32H14F2		269,813,500
	4000	NW40H13F2		332,231,900	NW40H14F2		416,147,600
	4000b	NW4BH13F2		441,727,000	NW4BH14F2		545,915,700
	5000	NW50H13F2		573,372,800	NW50H14F2		708,390,100
	6300	NW63H13F2		766,531,700	NW63H14F2		934,860,300

Air Circuit Breaker Masterpact DRAWOUT, NW 800/6300 Type H1, Icu = 65kA & 100kA/440VAC

Icu	Rating (A)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
65 kA	800	NW08H13D2		127,513,100	NW08H14D2		153,131,000
	1000	NW10H13D2		134,664,200	NW10H14D2		157,307,700
	1250	NW12H13D2		151,547,000	NW12H14D2		174,465,500
	1600	NW16H13D2		172,549,300	NW16H14D2		204,211,700
	2000	NW20H13D2		190,732,300	NW20H14D2		230,172,800
	2500	NW25H13D2		238,992,600	NW25H14D2		292,598,900
100 kA	3200	NW32H13D2		307,773,400	NW32H14D2		364,907,400
	4000	NW40H13D2		433,062,300	NW40H14D2		536,272,000
	4000b	NW4BH13D2		589,558,200	NW4BH14D2		770,378,400
	5000	NW50H13D2		736,169,500	NW50H14D2		958,482,800
	6300	NW63H13D2		951,963,100	NW63H14D2		1,274,752,600

Air Circuit Breaker Masterpact NW FIXED & DRAWOUT, Type H2

Air Circuit Breaker Masterpact FIXED, NW 800/6300 Type H2, Icu = 100kA & 150kA/440VAC

Icu	Rating (A)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
100 kA	800	NW08H23F2		109,023,200	NW08H24F2		133,471,800
	1000	NW10H23F2		115,218,400	NW10H24F2		144,197,900
	1250	NW12H23F2		130,190,500	NW12H24F2		160,129,200
	1600	NW16H23F2		151,115,800	NW16H24F2		184,692,200
	2000	NW20H23F2		171,238,100	NW20H24F2		224,536,400
	2500	NW25H23F2		220,891,000	NW25H24F2		288,638,900
150 kA	3200	NW32H23F2		266,575,100	NW32H24F2		332,954,600
	4000	NW40H23F2		397,630,200	NW40H24F2		525,860,500
	4000b	NW4BH23F2		522,052,300	NW4BH24F2		701,272,000
	5000	NW50H23F2		674,044,800	NW50H24F2		905,197,700
	6300	NW63H23F2		895,627,700	NW63H24F2		1,191,949,000

Air Circuit Breaker Masterpact DRAWOUT, NW 800/6300 Type H2, Icu = 100kA & 150kA/440VAC

Icu	Rating (A)	Reference	3P	Unit Price	Reference	4P	Unit Price
100 kA	800	NW08H23D2		164,008,900	NW08H24D2		196,881,300
	1000	NW10H23D2		173,448,000	NW10H24D2		205,801,200
	1250	NW12H23D2		188,215,500	NW12H24D2		230,223,400
	1600	NW16H23D2		215,261,200	NW16H24D2		260,900,200
	2000	NW20H23D2		256,339,600	NW20H24D2		301,178,900
	2500	NW25H23D2		308,847,000	NW25H24D2		376,602,600
150 kA	3200	NW32H23D2		397,401,400	NW32H24D2		477,470,400
	4000	NW40H23D2		539,382,800	NW40H24D2		653,733,300
	4000b	NW4BH23D2		741,208,600	NW4BH24D2		907,418,600
	5000	NW50H23D2		925,807,300	NW50H24D2		1,122,077,000
	6300	NW63H23D2		1,207,687,800	NW63H24D2		1,436,195,200

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories

Phụ kiện để điều khiển từ xa và phụ kiện chassis

Unit price (incl.VAT) in VND

Auxiliaries for remote operation & chassis accessories.**Electrical auxiliaries for NW08/NW63**

Description	Voltage	FIXED		DRAWOUT	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
ON/OFF indication contact (OF)		48198	2,547,600	48468	2,547,600
Motor mechanism (MCH)	220 VAC	48212	23,213,300	48527	23,213,300
	380/480 VAC	48214	23,213,300	48529	23,213,300
	24 VDC	48206	23,213,300	48521	23,213,300
Closing release (XF)	220 VAC/DC	47353	8,518,400	48484	8,518,400
	380/480 VAC/DC	47355	8,518,400	48486	8,518,400
	24 VAC/DC	47350	8,518,400	48481	8,518,400
Opening release (MX)	220 VAC/DC	47363	8,518,400	48494	8,518,400
	380/480 VAC/DC	47365	8,518,400	48496	8,518,400
	24 VAC/DC	47360	8,518,400	48491	8,518,400
Ready to close contact (PF)	5A - 240V	47342	2,310,000	48469	2,310,000
Electrical closing button (BPFE)		48534	1,972,300	48534	1,972,300
Remote reset after fault trip (Res)	220/240 VAC	48203	4,167,900	48473	4,167,900
Shunt trip (2nd MX)	220 VAC/DC	47373	8,518,400	48514	8,518,400
	380/480 VAC/DC	47375	8,518,400	48516	8,518,400
	24 VAC/DC	47370	8,518,400	48511	8,518,400
Undervoltage Trip (MN)	220/250 VAC/DC	47383	8,518,400	48504	8,518,400
	380/480 VAC/DC	47385	8,518,400	48506	8,518,400
	24 VAC/DC	47380	8,518,400	48501	8,518,400
Time delay	220/240 VAC	33682	7,572,400	33682	7,572,400
Carriage switches	1 connected position contact (CE)			33751	1,014,200
	1 test position contact (CD)			33752	1,014,200
	1 disconnect position contact (CT)			33753	1,014,200

Chassis locking and accessories of NW08/NW63 drawout type

Description	Type	Reference	Unit Price
Door interlock	right hand side (VPECD)	48579	2,366,100
	left hand side (VPECG)	48580	2,366,100
Racking interlock (VPOC)		48582	902,000
Breaker mismatch protection (VDC)		33767	2,252,800



Micrologic Control Unit & Accessories

How to select Micrologic Control Units



Measurement type Current protection type	S	A	E	P	H
2: Distribution L, I	2.0	2.0A	2.0E		
5: Selective L, S, I	5.0	5.0A	5.0E	5.0P	5.0H
6: Selective and ground fault L, S, I, G	6.0	6.0A	6.0E	6.0P	6.0H
7: Selective and earth leakage L, S, I, V		7.0A		7.0P	7.0H

Please consult Schneider Electric for Micrologic H type
 Khi chọn Micrologic loại H, vui lòng liên hệ công ty Scheider Electric

Cách lựa chọn bộ điều khiển Micrologic



Loại đo lường Loại bảo vệ dòng điện	S	A	E	P	H
2: Ngắn mạch và quá tải L, I	2.0	2.0A	2.0E		
5: Chọn lọc L, S, I	5.0	5.0A	5.0E	5.0P	5.0H
6: Chọn lọc và chạm đất L, S, I, G	6.0	6.0A	6.0E	6.0P	6.0H
7: Chọn lọc và dòng rò L, S, I, V		7.0A		7.0P	7.0H

Unit price (incl.VAT) in VND

When other version Micrologic be selected, should add in price to ACB price as in table below
 Khi chọn Micrologic loại khác, giá thêm vào máy cắt như trong bảng sau

Micrologic type		Compact NS>630A Fixed		Compact NS>630A Draw out	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Type A	5.0A	33512	7,543,800	33532	7,770,400
	6.0A	33513	20,098,100	33533	19,512,900
	7.0A	33514	27,318,500	33534	27,318,500
Type E	2.0E	33535	8,486,500	33536	8,486,500
	5.0E	33537	9,430,300	33538	9,430,300
	6.0E	33539	24,392,500	33540	24,392,500
Type P	5.0P	65290	38,912,500	65293	38,912,500
	6.0P	65291	50,883,800	65294	50,883,800
	7.0P	65292	61,061,000	65295	61,061,000
Micrologic type		Masterpact NT fixed		Masterpact NT drawout	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Type A	5.0A	47285	7,543,800	65305	7,543,800
	6.0A	47286	19,512,900	65306	19,512,900
	7.0A	47287	27,318,500	65307	27,318,500
Type E	2.0E	47280	8,486,500	47281	8,486,500
	5.0E	47283	9,430,300	47284	9,430,300
	6.0E	47288	24,392,500	47292	24,392,500
Type P	5.0P	47289	38,912,500	47297	38,912,500
	6.0P	47290	50,883,800	47298	50,883,800
	7.0P	47291	61,061,000	47299	61,061,000
Micrologic type		Masterpact NW fixed		Masterpact NW drawout	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Type A	5.0A	47285	7,543,800	48360	7,543,800
	6.0A	47286	19,512,900	48361	19,512,900
	7.0A	47287	27,318,500	48362	27,318,500
Type E	2.0E	47280	8,486,500	48498	8,741,700
	5.0E	47283	9,430,300	48499	9,713,000
	6.0E	47288	24,392,500	48500	25,124,000
Type P	5.0P	47289	38,912,500	48363	38,912,500
	6.0P	47290	50,883,800	48364	50,883,800
	7.0P	47291	61,061,000	48365	61,061,000

Micrologic Accessories

External sensor				
Description	Range of CB	Type	Reference	Unit Price
Earth fault protection (TCE)	NS630b to 3200	630b to 1600A	33576	15,211,900
	NT06 to NT16	400/1600A	33576	15,211,900
	NW08 to NW20	400/2000A	34035	17,187,500
	NW25 to NW40	1000/4000A	34036	24,450,800
	NW40b to NW63	4000/6300A	48182	38,589,100
Rectangular leakage protection	280mmx115mm	Up to 1600A	33573	86,768,000
	470mmx160mm	Up to 3200A	33574	120,517,100
Source ground return protection (SGR)			33579	19,776,900
MDGF summing module			48891	24,970,000

ATNSX Power Source Changeover System

ATNSX Automatic power source changeover system includes
 2 Circuit Breaker Compact NSX 3P or 4P
 Electrical operated mechanism
 Interlock switch for manual/automatic selection mode
 Isolated power module
 Intelligent controller

Bộ tự động chuyển đổi nguồn ATNSX gồm có:
 2 CB Compact NSX 3P hoặc 4P
 Cơ cấu đóng ngắt CB hoạt động bằng điện
 Cơ cấu chọn chế độ tự động/ bằng tay
 Bộ nguồn cách ly
 Bộ điều khiển tự động thông minh

Unit price (incl.VAT) in VND

Automatic Transfer Switch new generation (ATNSX) 100 to 630A

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
Type A (2 normal sources)					
36kA	100	LV429630ATNSX12A	39,336,000	LV429640ATNSX12A	44,449,900
	160	LV430630ATNSX12A	42,383,000	LV430640ATNSX12A	50,164,400
	250	LV431630ATNSX12A	48,836,700	LV431640ATNSX12A	67,584,000
50kA	400	LV432693ATNSX12A	73,057,600	LV432694ATNSX12A	84,223,700
	630	LV432893ATNSX12A	100,532,300	LV432894ATNSX12A	113,186,700
Type B (1 normal source & 1 generator)					
36kA	100	LV429630ATNSX22A	44,253,000	LV429640ATNSX22A	46,566,300
	160	LV430630ATNSX22A	46,514,600	LV430640ATNSX22A	58,361,600
	250	LV431630ATNSX22A	53,719,600	LV431640ATNSX22A	74,341,300
50kA	400	LV432693ATNSX22A	80,361,600	LV432694ATNSX22A	92,647,500
	630	LV432893ATNSX22A	110,587,400	LV432894ATNSX22A	121,201,300



A controller (built-in type)
 Bộ điều khiển loại A (gắn liền)



B controller (external type)
 Bộ điều khiển loại B (gắn rời bên ngoài)



Automatic source changeover system includes :

- 2 Circuit Breaker 3P or 4P electrical operated
- 2 Motor Mechanism
- 2 shunt trip coil
- Auxiliary switches, Alarm switch
- Complete assembly mechanical interlock
- Electrical interlock (IVE) (optional for Compact NS 630 to 1600)
- Automatic controller (optional)

Bộ tự động chuyển đổi nguồn gồm có:

- 2 CB 3P hoặc 4P đóng cắt bằng điện
- 2 cơ cấu motor gắn vào CB
- 2 cuộn dây cắt
- Tiếp điểm phụ, tiếp điểm báo động
- Khoá liên động cơ khí
- Khoá liên động điện (IVE) (tùy chọn đối với Compact NS 630 đến 1600)
- Bộ điều khiển tự động (tùy chọn)



Unit price (incl.VAT) in VND

Automatic Source Changeover Compact NSX 100 to 630A, including: mechanical interlock plate + electrical interlock IVE

Compact NSX 100F/250F/400N/630N

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
36kA	100	ATSNSX010F3FTM	60,445,000	ATSNSX010F4FTM	65,400,500
	160	ATSNSX016F3FTM	65,452,200	ATSNSX016F4FTM	72,018,100
	250	ATSNSX025F3FTM	74,291,800	ATSNSX025F4FTM	82,898,200
50kA	400	ATSNSX040N3FMI2	118,534,900	ATSNSX040N4FMI2	127,066,500
	630	ATSNSX063N3FMI2	131,368,600	ATSNSX063N4FMI2	142,755,800

Compact NSX100/250/400/630H

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	100	ATSNSX010H3FTM	62,597,700	ATSNSX010H4FTM	66,961,400
	160	ATSNSX016H3FTM	69,819,200	ATSNSX016H4FTM	74,476,600
	250	ATSNSX025H3FTM	79,693,900	ATSNSX025H4FTM	89,862,300
400	400	ATSNSX040H3FMI2	123,999,700	ATSNSX040H4FMI2	131,697,500
	630	ATSNSX063H3FMI2	137,517,600	ATSNSX063H4FMI2	155,820,500

Automatic Source Changeover Compact NS 630 to 1600A, including mechanical cable interlock

Compact NS 630/1600N

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
50kA	630b	ATSNS06bN3E2	208,901,000	ATSNS06bN4E2	240,075,000
	800	ATSNS080N3E2	216,676,900	ATSNS080N4E2	251,982,500
	1000	ATSNS100N3E2	222,278,100	ATSNS100N4E2	265,453,100
	1250	ATSNS125N3E2	266,399,100	ATSNS125N4E2	322,540,900
	1600	ATSNS160N3E2	295,963,800	ATSNS160N4E2	363,616,000

Compact NS 630/1600H

Icu (380/415VAC)	Rating (A)	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
70kA	630b	ATSNS06bH3E2	221,179,200	ATSNS06bH4E2	261,955,100
	800	ATSNS080H3E2	226,441,600	ATSNS080H4E2	270,399,800
	1000	ATSNS100H3E2	243,642,300	ATSNS100H4E2	284,246,600
	1250	ATSNS125H3E2	283,699,900	ATSNS125H4E2	337,747,300
	1600	ATSNS160H3E2	316,488,700	ATSNS160H4E2	382,543,700

IVE electrical interlocking unit

48/415VAC 50/60Hz

Description	Reference	Unit Price
For 2 devices	29352	9,660,200
Wiring kit for connection	54655	6,638,500

Automatic control option

220/240V 50/60Hz

380/415V 50/60Hz

Description	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
ACP + BA controller (2 source)	29470	36,649,800	29471	36,649,800
ACP + UA controller (1 source + 1 generator)	29472	44,053,900	29473	44,053,900

The same voltage must be used for the ACP plate, the IVE unit and the circuit breaker operating mechanisms
ACP, IVE và motor điều khiển phải cùng điện áp

How to select ATS system

- 2 Circuit Breaker 3P or 4P, fixed or drawout electrical operated,
- 2 Motor Mechanism (MCH)
- 2 Closing release (XF)
- 2 Under voltage release(MN)
- Auxiliary switches, Alarm switch (OF, SDE)
- Ready to close contact PF
- Complete assembly mechanical interlock by cable or rod
- Electrical interlock (IVE)
- Automatic controller

Cách lựa chọn bộ ATS

- 2 CB 3P hoặc 4P, fixed hoặc drawout, đóng cắt bằng điện
- 2 cơ cấu motor gắn vào CB (MCH)
- 2 cuộn dây đóng (XF)
- 2 cuộn dây điện áp thấp (MN)
- Tiếp điểm phụ, tiếp điểm báo động (OF, SDE)
- Tiếp điểm phụ PF
- Khoá liên động cơ khí bằng cable hoặc thanh
- Khoá liên động điện (IVE)
- Bộ điều khiển tự động



Unit price (incl.VAT) in VND

Interlocking for source changeover system for 2 devices

Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Connecting rods		
Complete assembly with 2 adaptation fixtures + rod		
2 Masterpact NT fixed devices	33912	14,635,500
2 Masterpact NT drawout devices	33913	14,635,500
Interlocking using Cable(*):		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of Cable		
Adaptation for NT fixed devices	33200	6,792,500
Adaptation for NT drawout devices	33201	6,792,500
Set of Cable	33209	4,757,500

(*) can be used with any combination of NT or NW, fixed or drawout device
 (*) có thể dùng kết hợp NT hoặc NW, loại cố định hoặc kéo ra được

IVE electrical interlocking unit (#) 48/415V 50/60Hz

Description	Reference	Unit Price
For 2 devices	29352	9,660,200
Wiring kit for connection of 2 fixed/drawout devices to IVE unit	54655	6,638,500

Automatic control option (#) 220/240V 50/60Hz 380/415V 50/60Hz

Description	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
ACP + BA controller (2 source)	29470	36,649,800	29471	36,649,800
ACP + UA controller (1 source + 1 generator)	29472	44,053,900	29473	44,053,900

(#) The same voltage must be used for the ACP plate, the IVE unit and the circuit breaker operating mechanisms

Example:

BOM of Automatic source changeover system using Masterpact NT 1600A 3P 50kA, Drawout type, control voltage 220Vac

Application: 1 source 1 generator

Description	Reference	Quantity
NT 1600A H2 3P D/O MLOGIC 2	NT16H23D2	2
GEAR MOTOR 200/240 VAC FOR DRAWOUT BREAK	47466	2
XF 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	47443	2
MX 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	33813	2
READY-TO-CLOSE CONTACT FOR DRAWOUT BREAK	47432	2
1 SET OF 2 INTERLOCK CABLES	33209	1
CABLE-TYPE INTERLOCK PLATE FOR D/O BR	33201	2
ADAPTATION KIT UA/BA	54655	1
electrical interlocking IVE 48 to 415 V	29352	1
ACP AND AUTO UA 220V/240VAC 50HZ	29472	1

Reference will be **ATSNT16H23D2**

How to select ATS system

- 2 Circuit Breaker 3P or 4P, fixed or drawout electrical operated,
- 2 Motor Mechanism (MCH)
- 2 Closing release (XF)
- 2 Under voltage release(MN)
- Auxiliary switches, Alarm switch (OF, SDE)
- Ready to close contact PF
- Complete assembly mechanical interlock by cable or rod
- Electrical interlock (IVE)
- Automatic controller

Cách lựa chọn bộ ATS

- 2 CB 3P hoặc 4P, fixed hoặc drawout, đóng cắt bằng điện
- 2 cơ cấu motor gắn vào CB (MCH)
- 2 cuộn dây đóng (XF)
- 2 cuộn dây điện áp thấp (MN)
- Tiếp điểm phụ, tiếp điểm báo động (OF, SDE)
- Tiếp điểm phụ PF
- Khoá liên động cơ khí bằng cable hoặc thanh
- Khoá liên động điện (IVE)
- Bộ điều khiển tự động

Unit price (incl.VAT) in VND

Interlocking for source changeover system for 2 devices

Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Connecting rods		
Complete assembly with 2 adaptation fixtures + rod		
2 Masterpact NW fixed devices	48612	14,635,500
2 Masterpact NW drawout devices	48612	14,635,500
Interlocking using Cable(□):		
Choose 2 adaptation fixtures (1 for each breaker) + 1 set of Cable		
Adaptation for NW fixed devices	47926	6,662,700
Adaptation for NW drawout devices	47926	6,662,700
Set of Cable	33209	4,757,500

(□) can be used with any combination of NT or NW, fixed or drawout device
có thể dùng kết hợp NT hoặc NW, loại cố định hoặc kéo ra được

Interlocking of ATS 3 devices for Masterpact NW only

Description	Reference	Unit Price
Interlocking using Cable:		
1 complete set of 3 adaptaton fixtures + 1 set of Cable		
3 sources, only 1 device closed, fixed or drawout	48610	36,274,700
2 sources, 1 coupling, fixed or drawout	48609	36,274,700
2 normal, 1 replacement source, fixed or drawout	48608	36,274,700

IVE electrical interlocking unit (#)

48/415V 50/60Hz

Description	Reference	Unit Price
For 2 devices	29352	9,660,200
Wiring kit for connection	54655	6,638,500

Automatic control option

220/240V 50/60Hz

380/415V 50/60Hz

Description	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
ACP + BA controller (2 source)	29470	36,649,800	29471	36,649,800
ACP + UA controller (1 source + 1 generator)	29472	44,053,900	29473	44,053,900

(#) The same voltage must be used for the ACP plate, the IVE unit and the circuit breaker operating mechanisms

Example:

BOM of Automatic source changeover system using Masterpact NW 2500A 3P 65kA, Drawout type, control voltage 220Vac. Application: 1 source 1 generator

Description	Reference	Quantity
NW 2500A H1 3P D/O MLOGIC 2	NW25H13D2	2
GEAR MOTOR 200/240 VAC FOR DRAWOUT BREAK	48527	2
XF 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	48484	2
MX 200/250 VAC/VDC FOR DRAWOUT BREAKER	48494	2
1 READY-TO-CLOSE CONTACT FOR NW/NT D/O	48469	2
1 SET OF 2 INTERLOCK CABLES	33209	1
CABLE-TYPE INTERLOCK PLATE FOR FIXED OR	47926	2
ADAPTATION KIT UA/BA	54655	1
electrical interlocking IVE 48 to 415 V	29352	1
ACP AND AUTO UA 220V/240VAC 50HZ	29472	1

Reference will be ATSNW25H13D2

On load circuit opening and closing
 Disconnection providing indication & isolation
 All forms of rotary operation on INS
 (frontal, lateral, extended)
 Modular concept
 From 40 to 1600A

Đóng và ngắt mạch khi đang mang tải
 Chức năng ngắt có cờ chỉ thị và chức năng cách ly
 Nhiều dạng tay nắm xoay tự chọn
 (ở mặt trước, mặt hông và loại kéo dài)
 Module hoá
 Từ 40 đến 1600A

Unit price (incl.VAT) in VND

Interpact 40 to 1600A



Type (Frame size)	Rating	Reference 3P	Unit Price	Reference 4P	Unit Price
INS80	40	28900	1,628,000	28901	2,108,700
	63	28902	1,884,300	28903	2,173,600
	80	28904	2,140,600	28905	2,384,800
INS160	100	28908	2,673,000	28909	2,981,000
	125	28910	2,910,600	28911	3,204,300
	160	28912	3,252,700	28913	3,507,900
INS250	100	31100	3,796,100	31101	5,737,600
	160	31104	4,264,700	31105	6,475,700
	200	31102	4,527,600	31103	6,692,400
	250	31106	4,676,100	31107	6,937,700
INS630	320	31108	7,813,300	31109	12,557,600
	400	31110	8,443,600	31111	13,547,600
	500	31112	11,796,400	31113	13,568,500
	630	31114	13,184,600	31115	15,254,800
INS1600	630b	31342	28,806,800	31343	44,519,200
	800	31330	31,356,600	31331	45,139,600
	1000	31332	35,131,800	31333	47,241,700
	1250	31334	41,853,900	31335	52,675,700
	1600	31336	47,986,400	31337	55,127,600

Please consult us for Interpact Auxiliaries & Accessories

Vui lòng liên hệ với chúng tôi nếu có nhu cầu về phụ kiện cơ khí và điện

To indicate your choice, check the applicable square boxes and enter the appropriate information in the rectangles

Circuit breaker or switch-disconnector		Quantity	
Masterpact type	NT <input type="checkbox"/> NW <input type="checkbox"/>		
Rating	A		
Sensor rating	A		
Circuit breaker	N1, H1, H2, H3, L1		
Special circuit breaker	H2 anticorrosion, H10		
Switch-disconnector	NA, HA, HF, HA10, ES		
Number of poles	3 or 4		
Brand	MG <input type="checkbox"/> SD <input type="checkbox"/>		
Option: neutral on right side			
Type of equipment	Fixed <input type="checkbox"/>		
	Drawout with chassis <input type="checkbox"/>		
	Drawout without chassis (moving part only) <input type="checkbox"/>		
	Chassis alone <input type="checkbox"/>		
Earthing switch kit for chassis <input type="checkbox"/>			
Micrologic control unit			
A - ammeter	2.0 <input type="checkbox"/> 5.0 <input type="checkbox"/> 6.0 <input type="checkbox"/> 7.0 <input type="checkbox"/>		
P - power meter	5.0 <input type="checkbox"/> 6.0 <input type="checkbox"/> 7.0 <input type="checkbox"/>		
H - harmonic meter	5.0 <input type="checkbox"/> 6.0 <input type="checkbox"/> 7.0 <input type="checkbox"/>		
LR - long-time rating plug	Standard 0.4 to 1 Ir <input type="checkbox"/>		
	Low setting 0.4 to 0.8 Ir <input type="checkbox"/>		
	High setting 0.8 to 1 Ir <input type="checkbox"/>		
	LR OFF <input type="checkbox"/>		
AD - external power-supply module	V <input type="checkbox"/>		
BAT - battery module			
TCE - external sensor (CT) for neutral and residual earth-fault protection			
TCE - external sensor (CT) for over sized neutral (3P - Micrologic P / H) and residual earth-fault protection			
TCW - external sensor for SGR protection			
Rectangular sensor	NT (280 x 115 mm) <input type="checkbox"/>		
for earth-leakage protection	NW (470 x 160 mm) <input type="checkbox"/>		
PTE - external voltage connector			
Communication			
COM module	JBus/ Device <input type="checkbox"/> Chassis <input type="checkbox"/>		
	ModBus <input type="checkbox"/>		
	Digipact Device <input type="checkbox"/> Chassis <input type="checkbox"/>		
Eco COM module	ModBus (for XF or MX communicating release) <input type="checkbox"/>		
Connection			
Horizontal	Top <input type="checkbox"/> Bottom <input type="checkbox"/>		
Vertical	Top <input type="checkbox"/> Bottom <input type="checkbox"/>		
Front	Top <input type="checkbox"/> Bottom <input type="checkbox"/>		
Interphase barriers	NT, NW fixed, drawout <input type="checkbox"/>		

Micrologic control unit functions:

2.0 : basic protection (long time + inst.)

5.0 : selective protection (long time + short time + inst.)

6.0 : selective + earth-fault protection (long time + short time + inst. + earth-fault)

7.0 : selective + earth-leakage protection (long time + short time + inst. + earth-leakage)

Indication contacts

OF - ON/OFF indication contacts

Standard	4 OF 6 A-240 V AC (10 A-240 V AC and low-level for NW)		
Alternate	1 OF low-level for NT	Max. 4	qty <input type="text"/>
Additional	1 block of 4 OF for NW	Max. 2	qty <input type="text"/>

EF - combined "connected/closed" contacts

	1 EF 6 A-240 V AC for NW	Max. 8	qty <input type="text"/>
	1 EF low-level for NW	Max. 8	qty <input type="text"/>

SDE - "fault-trip" indication contact

Standard	1 SDE 6 A-240 V AC		
Additional	1 SDE 6 A-240 V AC	<input type="checkbox"/> 1 SDE low level	<input type="text"/>
Carriage switches	Low level	<input type="checkbox"/> 6 A-240 V AC	<input type="text"/>
CE - "connected" position	Max. 3 for NW/NT		qty <input type="text"/>
CD - "disconnected" position	Max. 3 for NW - 2 for NT		qty <input type="text"/>
CT - "test" position	Max. 3 for NW - 1 for NT		qty <input type="text"/>
AC - NW actuator for 6 CE - 3 CD - 0 CT additional carriage switches			qty <input type="text"/>

Remote operation

Remote ON/OFF	MCH - gear motor	V	<input type="text"/>
	XF - closing voltage release	V	<input type="text"/>
	MX - opening voltage release	V	<input type="text"/>
	PF - "ready to close" contact	Low level	<input type="text"/>
		6 A-240 V AC	<input type="text"/>
	BPFE - electrical closing pushbutton		<input type="text"/>
	Res - electrical reset option (only can choose between Res or RAR)	V	<input type="text"/>
	RAR - automatic reset option		<input type="text"/>
	Choose only 1 option, Res or RAR		
Remote tripping	MN - undervoltage release	V	<input type="text"/>
	MN + R - delay unit (non-adjustable)	V	<input type="text"/>
	MN + Res - adjustable delay unit	V	<input type="text"/>
	2nd MX - shunt release	V	<input type="text"/>
	If you choose 2nd MX, please do not choose any option MN		

Locking

VBP - ON/OFF pushbutton locking (by transparent cover + padlocks)

OFF position locking:			
VCPO - by padlocks			<input type="text"/>
VSPO - by keylocks	Keyock kit (w/o keylock)	Profalux	<input type="text"/> Ronis <input type="text"/>
	1 keylock	Profalux	<input type="text"/> Ronis <input type="text"/>
	2 identical keylocks, 1 key	Profalux	<input type="text"/> Ronis <input type="text"/>
	2 keylocks, different keys (NW)	Profalux Profalux	<input type="text"/> Ronis <input type="text"/>

Chassis locking in "disconnected" position:

VSPO - by keylocks	Keyock kit (w/o keylock)	Profalux	<input type="text"/> Ronis <input type="text"/>
		Kirk	<input type="text"/> Castell <input type="text"/>
	1 keylock	Profalux	<input type="text"/> Ronis <input type="text"/>
	2 identical keylocks, 1 key	Profalux	<input type="text"/> Ronis <input type="text"/>
	2 keylocks, different keys	Profalux	<input type="text"/> Ronis <input type="text"/>
	Optional connected/disconnected/test position lock		

VPEC - door interlock	On right-hand side chassis <input type="checkbox"/>
	On left-hand side chassis <input type="checkbox"/>

VPOC - racking interlock	
IPA - cable-type door interlock	
VDC - mismatch protection	
VIVC - shutter position indication and locking for NW	
TBPO - racking interlock between crank and OFF pushbutton for NW	
DAE - automatic spring discharge before breaker removal for NW	

Accessories

CDM - mechanical operation counter NT, NW	
CB - auxiliary terminal shield for chassis NT, NW	
CC - arc chute cover for fixed NT	
CDP - escutcheon NT, NW	
CP - transparent cover for escutcheon NT, NW	
OP - blanking plate for escutcheon NT, NW	
Brackets for mounting	NW fixed <input type="checkbox"/> On backplates <input type="text"/>
Test kits	Mini test kit <input type="checkbox"/> Portable test kit <input type="text"/>

Hệ thống hướng dẫn (Guiding System), phương pháp mới để lắp đặt hệ thống điện.

Một giải pháp toàn diện cho sản phẩm với thiết kế phù hợp. Hệ thống hướng dẫn, đầu tiên và trước hết, là một đề xuất cho sản phẩm của Merlin Gerin bao gồm toàn bộ các nhu cầu về phân phối điện năng. Tuy nhiên, điều làm nên sự khác biệt là những sản phẩm này được thiết kế để vận hành cùng nhau: tương thích về cơ và điện, vận hành tương tác, được lắp đặt thành mô đun, truyền thông trong hệ thống.

Do đó, việc lắp đặt điện được tối ưu và hiệu quả hơn: đảm bảo sự liên tục cung cấp điện tốt hơn, tăng cường an toàn cho người và thiết bị, đảm bảo khả năng nâng cấp, giám sát và điều khiển một cách hiệu quả.

Các công cụ để đơn giản hóa thiết kế và ứng dụng

Với hệ thống hướng dẫn, khách hàng có một dãy công cụ toàn diện - các công cụ hướng dẫn (guiding tools) - giúp cho khách hàng tăng cường thêm kiến thức về sản phẩm và cách sử dụng các sản phẩm. Dĩ nhiên, điều này tuân thủ theo các tiêu chuẩn và qui trình hiện hành.

Các công cụ này bao gồm các sách và tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, phần mềm hỗ trợ thiết kế, các khóa huấn luyện, ... và được cập nhật định kỳ.

Để hợp tác tin tưởng với khách hàng

Do mỗi lắp đặt điện là duy nhất, không có giải pháp nào là tiêu chuẩn. Với hệ thống hướng dẫn, sự biến đổi của việc kết hợp các sản phẩm cho phép tùy biến theo yêu cầu khách hàng các giải pháp kỹ thuật. Khách hàng có thể tạo và ứng dụng các lắp đặt điện nhằm đáp ứng yêu cầu sáng tạo và kiến thức thiết kế của khách hàng.

Các công cụ hướng dẫn để thiết kế và ứng dụng hiệu quả hơn các lắp đặt điện của khách hàng:

- Các hướng dẫn kỹ thuật
- Phần mềm CAD và các công cụ
- Huấn luyện

SM6
Secondary Distribution Switchgear
≤ 36 kV

SM6
Thiết bị đóng cắt phân phối thứ cấp
≤ 36 kV

Thiết bị đóng cắt phân phối thứ cấp mở rộng được SM6



Dãy sản phẩm SM6 của thiết bị đóng cắt phân phối thứ cấp mở rộng được với điện áp lên đến 36 kV cho thấy một giải pháp đầy đủ đối với phân phối điện năng trung thế cho các lắp đặt công nghiệp và thương mại, các cơ sở khai thác mỏ hoặc cho phân phối công cộng. Với việc phù hợp cho sử dụng trong nhà hoặc ngoài trời với vỏ bọc bảo vệ, sản phẩm SM6 cho phép giải quyết linh hoạt các yêu cầu phân phối trung thế phức tạp hơn, nơi mà các kết hợp mạng vòng tiêu chuẩn không phù hợp.

SM6 là một dãy các thiết bị đóng cắt được mô đun hóa có khả năng mở rộng đầy đủ, dựa trên các tủ dao cắt SF6, các tủ máy cắt và tủ công tắc tơ, những sản phẩm có thể kết hợp lại trong việc bố trí trạm phân phối nhằm đáp ứng các ứng dụng phân phối đơn giản nhất hoặc yêu cầu nhiều nhất. Giao diện vận hành của SM6 phù hợp với RM6 nhằm cung cấp cho người vận hành một môi trường vận hành đảm bảo khi sử dụng cả hai dãy sản phẩm trong cùng một lắp đặt.

Với dòng định mức thanh cái 630 hoặc 1250A và khả năng được sử dụng tại các mức sự cố hệ thống lên đến 25 kA/1s, sản phẩm SM6 phù hợp lý tưởng với các ứng dụng phân phối thứ cấp.

Dãy sản phẩm SM6

Dãy sản phẩm SM6 bao gồm:

- IM 630A Tủ lộ vào cắt tải và đóng sự cố
- QM 200A Tủ dao cắt kết hợp cầu chì
- DM1 630A Tủ máy cắt
- CRM 400A/250A Tủ công tắc tơ hoặc tủ công tắc tơ có gắn cầu chì
- GBC 630A Tủ đo lường thanh cái
- GAM 630A Tủ đấu nối cáp
- NSM 630A Tủ chuyển nguồn tự động
- Các bộ phận bus riser, biến điện áp... nhằm hoàn thiện các chức năng trên

Các tính năng SM6:

- Kích thước nhỏ gọn: các tấm cửa rộng 375mm, 750mm hoặc 1000mm với đầu nối mặt trước, không cần phải tiếp cận phía sau.
- Giảm thiểu bảo trì
- Độ an toàn vận hành cao và thiết kế đơn giản
- Dãy sản phẩm đầy đủ với cấu hình chức năng linh hoạt
- Dãy đầy đủ các phụ kiện vận hành và khả năng tự động hóa toàn diện.
- Dây chuyền bảo vệ LPCT

Dây chuyền bảo vệ LPCT

Dây chuyền bảo vệ LPCT trong thiết bị đóng cắt loại SM6 được xây dựng bằng việc sử dụng các rơ le bảo vệ Sepam và các cảm biến dòng LPCT. Các cảm biến loại LPCT (biến dòng công suất thấp) là các cảm biến dòng có ngõ ra điện áp, tương thích với tiêu chuẩn IEC 60044-8.

Các cảm biến LPCT được thiết kế để đo dòng định mức từ 100A đến 1250A, với tỉ lệ 100A/22.5 mV, và có thể sử dụng trong lưới điện có điện áp lớn nhất là 24kV. Các cảm biến dòng này được điều chỉnh để làm việc cùng với các rơ le bảo vệ Sepam.

Việc sử dụng các cảm biến LPCT đồng thời với các rơ le bảo vệ Sepam sẽ đơn giản hóa việc lắp đặt và dễ dàng nâng cấp trong thời gian sử dụng.

Chọn lựa dễ dàng

- Các cảm biến giống nhau đo dòng pha từ 100 đến 1250A.
- Độ chính xác được đảm bảo với tầm đo.
- Bảo vệ: 5P từ 100A đến 50 kA.
- Đo lường: 0.5 từ 100A đến 1500A

Lắp đặt dễ dàng

- Mạch nhị thứ được đấu dây trước và sẵn sàng để đấu nối.

Sử dụng an toàn

- Mạch nhị thứ có thể được ngắt kết nối khi đang có tải.



RM6
Ring Main Switchgear
≤ 24 kV

RM6
Thiết bị đóng cắt cho mạch vòng
≤ 24 kV



Các tủ mạch vòng RM6

Dãy sản phẩm tủ mạch vòng RM6 với điện áp lên đến 24 kV cho thấy tùy chọn hiệu quả nhất cho phân phối điện năng trung thế xung quanh các lắp đặt công nghiệp và thương mại, các cơ sở khai thác mỏ hoặc cho phân phối công cộng. Với việc phù hợp cho sử dụng trong nhà hoặc ngoài trời trong vỏ bọc bảo vệ hoặc trong các trạm được đóng gói KPX, sản phẩm RM6 đưa ra một giải pháp toàn diện.

Dãy sản phẩm RM6 có sẵn các tủ mạch vòng kích thước gọn dùng khí SF6, có thể mở rộng hoặc không mở rộng, được hàn kín trong suốt thời gian tuổi thọ. Vỏ bọc làm bằng thép không gỉ, được nạp đầy khí SF6, chứa tất cả các thành phần mang điện chính bao gồm các dao cắt tải, các máy cắt và dao nối đất, các thanh cái và các điểm đầu nối. Các khoang cầu chì được che chắn và hàn kín kỹ lưỡng bổ sung trọn vẹn cho một tủ trung thế.

Dãy sản phẩm RM6 cho phép người dùng chọn lựa bảo vệ máy biến áp bằng dao cắt kết hợp cầu chì hoặc bằng máy cắt với một dây các rơ le bảo vệ tự cấp điện. Có sẵn một dãy sản phẩm rộng bao gồm một đến bốn chức năng bao gồm dao cắt mạng vòng, dao cắt kết hợp cầu chì và máy cắt.

Dãy sản phẩm RM6 cho phép:

- Mở rộng các tủ mạch vòng 3 và 4 khoang mà không tác động đến khí SF6.
- Máy cắt 630 A với bảo vệ tự cung cấp điện.
- Khả năng cải tiến để tích hợp điều khiển từ xa và giám sát thiết bị như Talus 200.

Khả năng mở rộng

Dãy sản phẩm tủ RM6 cung cấp tùy chọn để mở rộng, sử dụng các tủ dao cắt, dao cắt kết hợp cầu chì, tủ máy cắt (200 hoặc 630 A), có thể bổ sung tại chỗ mà không cần các công cụ chuyên dùng, và không cần mở rộng chỗ xây lắp.

Máy cắt 630A

Dãy sản phẩm tủ RM6 hiện nay bao gồm giải pháp máy cắt 630A nhằm tạo các điểm bảo vệ trên phân đoạn lưới điện phân phối trung thế. Các phân đoạn lưới được bảo vệ hoặc các vòng lặp bên ngoài trạm phân phối chính giới hạn các tác động của sự cố cấp hoặc đường dây và tăng cường chất lượng và độ tin cậy của nguồn cấp với số khách hàng ít hơn trên mỗi phân đoạn bảo vệ.

T200

T200 là một thiết bị được thiết kế với mục đích điều khiển và giám sát cho các tủ mạch vòng trung thế và các dao cắt được gắn trên cực. T200 sẽ giám sát và điều khiển một tủ mạch vòng hoặc một trạm phân phối nhỏ và cung cấp một giao diện điều khiển tại chỗ cũng như từ xa, giám sát ngắn mạch hoặc sự cố chạm đất, cung cấp pin và hệ thống sạc. Tủ RM6 được thiết kế để dễ dàng bổ sung thiết bị T200 với một dây đầy đủ các phụ kiện (bộ kích hoạt, các công tắc phụ, các cảm biến và các giá gắn) với các đầu cốt nối và các công cụ cấu hình.

Dãy sản phẩm RM6



Điện áp định mức	12kV	12kV	12kV	24kV	24kV	24kV
Điện áp hệ thống	11kV	11kV	11kV	22kV	22kV	22kV
Dòng điện định mức (thanh cái và dao cắt)	400A	630A	630A	400A	630A	400A
Dòng ngắn hạn (kA/1s)	16	20	25	16	16	20
Bảo vệ máy biến áp bằng máy cắt	200A	200A	N/A	200A	200A	N/A
Bảo vệ máy biến áp bằng cầu chì	200A	200A	200A	200A	200A	200A
Bảo vệ lưới điện bằng máy cắt	N/A	630A	N/A	N/A	630A	N/A
Điện áp chịu xung	95kV	95kV	95kV	125kV	125kV	125kV

Thiết kế của RM6 kết hợp vận hành an toàn và các đặc điểm lao động nhằm cung cấp mức độ vận hành an toàn cao nhất và bảo vệ chống lại các thao tác sai. Các tính năng thiết kế bao gồm nối đất thấy được, khóa liên động giữa dao nối đất và dao cắt chính, chỉ thị vị trí tác động, cần thao tác chống dội và giao diện làm việc nhằm giảm thiểu các lỗi thao tác. Một biểu đồ áp suất ở phía sau đáy tủ cho phép bảo vệ tối đa cho người thao tác.

Tủ RM6 có sẵn một dây đầy đủ các phụ kiện, bao gồm:

- Các tiếp xúc phụ để chỉ thị vị trí đóng/ mở dao cắt chính và/hoặc dao nối đất.
- Các tiếp xúc phụ để chỉ thị máy cắt cắt hoặc chày cầu chì.
- Cơ cấu động cơ để điều khiển từ xa dao cắt tải hoặc máy cắt (200A hoặc 630A)
- Chỉ thị điện áp - loại plug-in hoặc cố định
- Hộp cấp cho cấp một lõi hoặc ba lõi
- Cuộn cắt shunt trip cho máy cắt hoặc dao cắt kết hợp cầu chì
- Chỉ thị ngắn mạch cho các mạch dao cắt tải
- Khóa liên động dùng chìa với các thiết bị thượng nguồn hoặc hạ nguồn.
- Thiết bị đồng rò đất cho các mạch khởi động.

CAS36
Ring Main Switchgear
≤ 36 kV

CAS36
Thiết bị đóng cắt cho mạch vòng
≤ 36 kV



Tủ mạch vòng CAS36

Tủ CAS36 là một tủ mạch vòng cách điện bằng khí SF6 với thiết kế gọn bao gồm lên đến 4 chức năng đóng cắt để kết nối với các lộ nhánh cấp nguồn của mạng và bảo vệ máy biến áp.

Thiết bị có thể được sử dụng trong các lắp đặt công nghiệp hoặc thương mại, các cơ sở khai thác mỏ hoặc cho phân phối công cộng. CAS36 phù hợp cho sử dụng trong nhà hoặc ngoài trời trong vỏ bọc bảo vệ hoặc trong các trạm được đóng gói KPX.

Tủ CAS36 cung cấp một chọn lựa lên đến 4 chức năng đóng cắt. Mỗi tủ được cách điện bằng khí SF6, có các phần tử mang điện như thiết bị đóng cắt, thanh cái nằm trong một vỏ bọc kim loại bảo vệ, và lên đến 4 đơn vị chức năng (I) hoặc (Q).

Chức năng (I):

Dao cắt cách ly dùng cho lưới điện có 3 vị trí (đóng-mở-nối đất) (400 hoặc 630A)

Chức năng (Q):

Dao cách ly kết hợp dao cắt- cầu chì bảo vệ máy biến áp có 3 vị trí (đóng-mở-nối đất) (200A).

Mô tả dãy sản phẩm

Phụ thuộc vào số lượng và loại các chức năng (I) và (Q), có 5 loại cấu hình tủ CAS36 tiêu chuẩn khác nhau:

- CAS-36 3I
- CAS-36 4I
- CAS-36 2I+Q
- CAS-36 2I+2Q
- CAS-36 3I+Q

Electrical Ratings

Overall unit	
Maximum rated voltage	36kV
Rated insulation level:	33kV
Impulse withstand voltage (1.2/5µs, peak value)	170kV
Power frequency withstand voltage (1min)	70kV
Network switch disconnector	
Rated current	400/630A
Breaking capacity	
normal load current	400/630A
earthing fault	50A
cable discharge	25A
Short time (1sec) withstand current	16kA/20kA rms
Making capacity of switch-disconnector and earthing switch	40kA/50kAa peak
Endurance	
electrical endurance	100 CO cycles at rated current (630AA) and 0.7p.f
mechanical endurance	1000 CO mechanical opening operations
Internal arc withstand	16kA/1sec OR 20kA/0.5 sec
Transformer feeder fuse-switch combination disconnector	
Rated current	200A
Fuse-switch	
Short-circuit breaking capacity	Limited by the fuse
Making capacity	Limited by the fuse
Available accessories	
Auxillary contacts (2O+2C) on both I and Q functions	
Shunt trip coil(48 Vdc or 220 V 50 Hz) on Q functions	
Motorisation (48Vdc) including aux contacts on I function	
Fusarc MV Fuses up to 36 kV, 63 A	
400mm high raising plinth	



Được thiết kế và sản xuất để chịu được năng lượng lớn nhất và các thách thức trong quá trình điều khiển, tủ khởi động động cơ trung thế Motorpact cung cấp một sự vận hành không thể so sánh được, độ tin cậy cao, bảo trì thấp và các công nghệ riêng biệt khuyến khích duy nhất sự vận hành an toàn nhất. Tủ Motorpact có thể được cấu hình để khởi động động cơ hoặc cấp điện cho máy biến áp. Chức năng khởi động động cơ cho một tầm ứng dụng rộng rãi bao gồm việc khởi động với điện áp thấp:

- FVNR
- RVAT
- RVSS

Motorpact phù hợp cho tất cả các ứng dụng động cơ trung thế trong các thị trường như dầu khí, khai thác khoáng sản, nước, giấy, để khởi động:

- Máy bơm
- Quạt
- Máy nén
- Thiết bị làm lạnh
- Băng chuyền

Mô tả tủ cơ bản

Mỗi tủ khởi động động cơ hoặc cấp điện máy biến thế bao gồm 4 phần được tách biệt bởi các tấm ngăn kim loại hoặc các phần tử cách ly và tấm chắn vận hành (phần đặc biệt được yêu cầu khi khởi động với điện áp thấp)

Dao cách ly đường dây: Dao cách ly cắt bằng không khí với 2 vị trí (đóng hoặc nối đất), cách ly an toàn khoang nối tải đối với thanh cái.

Khoang thanh cái: Thanh cái nằm ngang cho phép mở rộng dễ dàng trạm phân phối

Khoang nối tải: Bao gồm:

- Một công tắc tơ loại chân không có thể tháo ra được
- 1 hoặc 2 cầu chì trên mỗi pha
- Một bộ cảm biến dòng điện
- Một dao nối đất cho cáp (tùy chọn)
- Các đầu cốt nối cáp (phía trên hoặc phía dưới)

Theo tùy chọn, khoang nối tải có thể chứa các biến áp lực điều khiển (CPT), một biến điện áp (VT) và một hệ thống chỉ thị có áp (VPIS)

Khoang hạ thế

Có đủ không gian cho tất cả các thiết bị giám sát và bảo vệ như rơ le bảo vệ Sepam, thiết bị đo điện hoặc thiết bị đo lường giám sát mạng điện, các rơ le phụ,...

Đề tiếp cận thanh cái chính từ phía trước của tủ phân phối, nhà sản xuất cung cấp một tấm cửa có thể tháo ra được ở phía dưới khoang hạ thế.

Bảng vận hành

Chứa tất cả các thiết bị cần thiết để vận hành dao cách ly đường dây và dao nối đất cho cáp. Các nút nhấn điều khiển công tắc tơ giữ bằng điện và các đèn LED tuổi thọ dài cung cấp chỉ thị trạng thái của công tắc tơ.

Cubicle

Maximum rated voltage	M7.2 kV
Rated insulation level	
impulse withstand voltage (1.2/50µs, peak value)	60kV
power frequency withstand voltage (1min)	20kV
Maximum rated short circuit withstand current (busbars)	40kA 3 sec or 50 kA sec
Rated frequency	50 Hz
Degree of protection	IP4X
Internal arc withstand (4 sides)	25kA-1sec, 40kA-0.5sec, 50 kA-0.25sec

Fused contactor

Technology	vacuum type
Rated operational current	200/400 A
Rated short circuit breaking capacity (HRC fuses)	50kA
Rated switching frequency	1200/hour
Category of use	AC3 & AC4

Rated operational power

Based on power factor of 0.92, motor efficiency of 0.94, starting current of 6xIn, starting time of 5sec and max 5 starts per hour the maximum motor sizes that can be started are:

1900 kW at 6.6kV with single fuse
3800 kW at 6.6 kV with double fuse



Dãy sản phẩm thiết bị đóng cắt có thể tháo ra được, có vỏ bọc kim loại MCset cho thấy một giải pháp tối ưu cho phần trung thế của trạm biến áp cao/trung thế và các trạm trung/trung thế có công suất định mức cao. MCset tuân thủ tiêu chuẩn IEC mới nhất cho loại thiết bị này và có các điểm nổi bật:

- Độ tin cậy cao phù hợp với các trạm biến áp chính
- Lắp đặt, vận hành và bảo trì đơn giản nhằm làm giảm chi phí tổng thể trong toàn bộ thời gian tuổi thọ của sản phẩm
- Mức độ an toàn vận hành cao
- Các đặc tính kỹ thuật được đơn giản hóa dựa trên các ứng dụng theo chức năng nhằm làm giảm thời gian hoàn tất.
- Có sẵn các thiết bị đóng cắt dùng cả công nghệ SF6 (tất cả định mức) hoặc chân không (lên đến 17.5 kV, 40 kV, 2500A)

Độ tin cậy

- Được hưởng ích lợi từ Schneider, một trong những nhà sản xuất lớn nhất thế giới, với các thiết bị trung thế vận hành trong những môi trường khó khăn nhất.
- Các thiết bị được lắp đặt với ít nhất 200 000 máy cắt SF6 và 100 000 tủ.
- Công nghệ thiết kế mới nhất, bao gồm mô hình 3D của điện trường trong không khí và qua các vật liệu cách điện, được dùng trong suốt sự phát triển của MCset.
- Thử nghiệm điển hình mở rộng cho mỗi tính năng và mỗi loại tủ.

Sự đơn giản

- Các tủ MCset có cùng chiều sâu để lắp đặt sát tường. Không cần tiếp cận mặt sau để lắp đặt, vận hành và bảo trì.
- Đầu nối cáp công suất từ phía trước hoặc phía đáy của thiết bị đóng cắt
- Khóa liên động và khóa móc đầy đủ ngăn các lỗi thao tác.
- Các hướng dẫn được minh họa bằng biểu tượng trên mỗi mặt trước giúp cho trình tự vận hành và trạng thái thiết bị đóng cắt rất đơn giản dễ hiểu.
- Việc bảo trì được giới hạn ở việc kiểm tra thao tác thường lệ và đơn giản cộng với làm sạch và tra dầu mỗi 5 đến 10 năm.

Side views



AD1-AD2-AD3

Front views



AD1

AD2

AD3

An toàn

- Chỉ có thể đóng hoặc ngắt máy cắt và công tắc tơ khi cửa tủ đóng.
- Đầy đủ các khóa liên động điện và cơ khí ngăn chặn các lỗi thao tác. Các khóa chia hoặc khóa móc cũng có thể được bổ sung để thỏa mãn các yêu cầu vận hành đặc biệt.
- Chỉ thị mạch có điện được cung cấp ở mặt trước của tủ, gần sát bên cơ cấu truyền động dao nối đất.
- Khả năng chịu đựng hồ quang đã được kiểm chứng tuân thủ tiêu chuẩn IEC 62271-200 và được định mức như IAC A-FLR và cấp độ liên tục hoạt động là LSC2B-PM.

Rated Characteristics

Voltage	(kV)	7.2	12	12	24
Insulation	50Hz/1 min (kV)	20	28	28	50
	1.2/50 μs (kV peak)	60	75	95	125
Short Time Current	1 or 3 s (kA rms)	50	31.5	50	31.5
Making Capacity	peak (kA)	125	80	125	80
Busbars	(A)	4000	4000	4000	2500
CB current	(A)	2500	1250	3150	2500
Fuse Contactor Fuse Rating	(A)	315	200	200	N/A
Fuse Switch Fuse Rating	(A)	100	100	100	40

* Fuse Contactor Insulation Level 1.2/50 μs = 60kV (peak)

** 3600A & 3900A CB ratings are available



Evolis 17.5kV withdrawable version with cradle

Dãy sản phẩm các máy cắt chân không trung thế Evolis của Schneider Electric là một hệ thống mới, được mô đun hóa cao để bảo vệ và điều khiển lưới điện trung thế điện áp lên đến 24 kV. Máy cắt Evolis có sẵn loại tháo ra được hoàn toàn bao gồm khung, đầu cốt nối, cơ cấu thanh răng và dao nối đất tháo ra được, cũng như có loại đơn thể, có thể được điều chỉnh cho các thiết kế tủ, các ứng dụng thiết bị đặc biệt, và để trang bị thêm các thiết bị cho tủ cũ.

Định mức Evolis:

- Điện áp- 7.2 kV, 12 kV và 24 kV
- Dòng thông thường – 630 đến 2500A
- Dòng cắt ngắn mạch – 25 kA đến 40 kA

Các tiêu chuẩn

- IEC 62271-100: máy cắt dòng xoay chiều điện áp cao
- IEC 60529: cấp độ bảo vệ
- AS 62271-200: thiết bị đóng cắt xoay chiều có vỏ bọc kim loại

Vận hành

- Cơ cấu truyền động giống như trên máy cắt công suất hạ thế Masterpact
- Các phụ kiện điện giống Masterpact
- Có cửa sập bằng kim loại trên các đầu cốt nối
- Có thể thao tác đóng / ngắt với cửa tủ đóng.

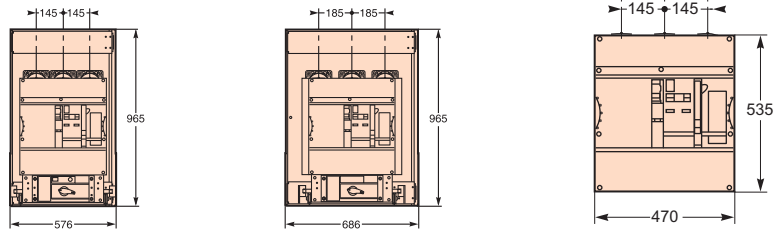
Lắp đặt

- Lắp đặt cố định hoặc có thể tháo ra được
- Được thiết kế để có thể trang bị thêm các thiết bị cho tủ sẵn có.
- Khung tủ và máy cắt có thể được chuyển phát riêng nhau.
- Có sẵn đầu nối cố định hoặc đầu nối với khoảng cách tâm cực offset.

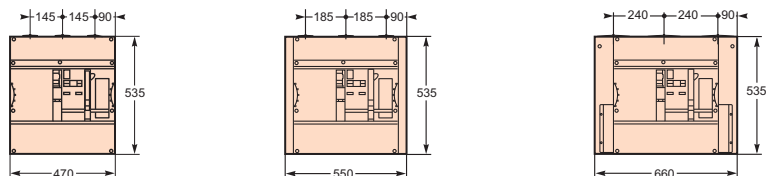
Các phụ kiện cho máy cắt:

- Mô tơ sạc bằng lò xo và hộp số (MCH)
- Cuộn cắt thấp áp (MN)
- Cuộn cắt shunt (MX)
- Cuộn cắt shunt năng lượng thấp (MITOP)
- Cuộn cắt đóng shunt (XF)
- Tiếp điểm phụ (OF, SDE, PF, CE/CD)
- Bộ đếm số lần thao tác (CDM)
- Khóa móc hoặc khóa liên động dùng chia

Dimensions and weights:	d:phase centers (mm)	W (mm)	H (mm)	D (mm)	weight (kg)
withdrawable version with cradle:					
7.2kV to 12kV 25kA 630 to 1250A	145	576	965	1140	165
7.2kV to 17.5kV 25kA & 31.5kA 630 to 1250A	185	686	965	1140	174
7.2kV to 17.5kV 25kA 31.5kA & 40kA up to 2500A	240	866	965	1140	272



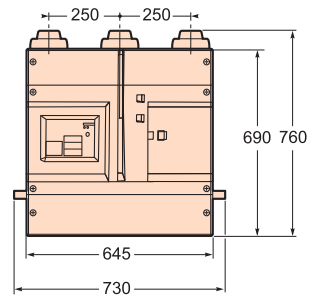
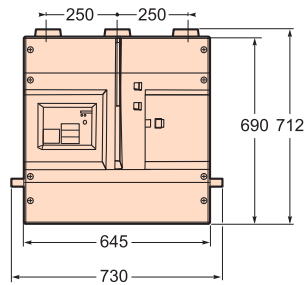
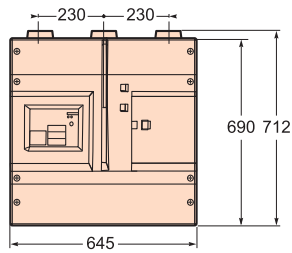
modular version:					
7.2kV to 12kV 25kA 630to 1600A	145	470	535	429	51
7.2kV to 17.5kV 25kA & 31.5kA 630 to 1600A	185	550	535	429	55
7.2kV to 17.5kV 25kA, 31.5kA & 40kA up to 2500A	240	660	535	429	79





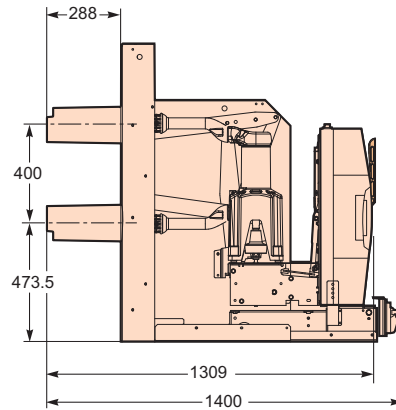
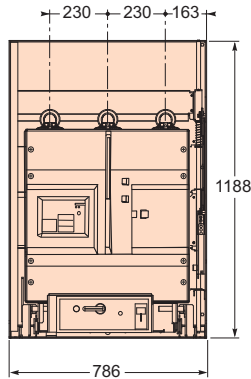
Fixed frontal version

Rated Voltage Un	Short circuit Isc	Rated Current In	Weight kg
24	16 kA	630 A	97kg
		1250 A	
	25 kA	630 A	
		1250 A	
	16 kA	2000	135kg
		2500	
	25 kA	2000	
		2500	
31.5 kA		630	
		1250	
		2000	
		2500	



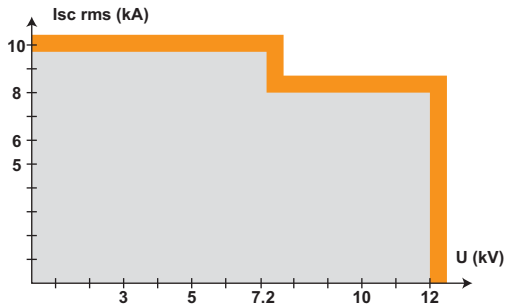
Withdrawable version with cradle

Rated Voltage Un	Short circuit Isc	Rated Current In	Weight CB + cradle kg
24	16 kA	630 A	145+125kg
		1250 A	
	25 kA	630 A	
		1250 A	
	16 kA	2000	206+148 kg
		2500	
	25 kA	2000	
		2500	
31.5 kA		630	
		1250	
		2000	
		2500	



Rollarc SF6 Contactors up to 12 kV

Công tắc tơ dùng khí SF6 Rollarc lên đến 12 kV



Mô tả

Công tắc tơ dùng trong nhà loại 3 cực Rollarc sử dụng khí sulphur hexafluoride (SF6) để cách ly và cắt mạch.

Việc cắt mạch dựa trên nguyên lý hồ quang xoáy. Loại cơ bản được làm từ các đơn vị 3 cực được lắp đặt trong cùng một vỏ bọc cách điện. Phần của vỏ bọc chứa các phần mang điện của cực được nạp đầy khí SF6 với áp suất dư là 2.5 bar. Có 2 loại công tắc tơ Rollarc:

- R400 với chế độ giữ bằng từ
- R400D với chốt cơ khí

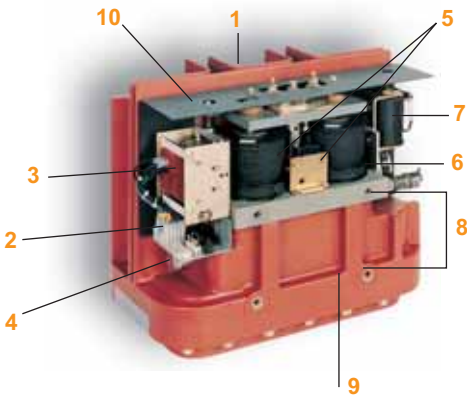
Các ưu điểm chính

- An toàn với kỹ thuật cắt mạch hiện đại và đã được thử nghiệm, dùng khí SF6.
- Không cần bảo trì cho các phần mang điện
- Độ bền cơ và điện cao
- Độ quá áp/ dòng do đóng cắt thấp mà không cần các thiết bị bổ sung (chống sét van)
- Không bị ảnh hưởng bởi môi trường bên ngoài
- Áp suất khí có thể được giám sát liên tục

Lĩnh vực ứng dụng

Bảo vệ và điều khiển:

- Các động cơ trung thế
- Tụ bù và máy biến áp công suất



- 1: đầu nối trung thế
- 2: đầu nối hạ thế
- 3: các tiếp điểm phụ
- 4: công tắc áp suất (tùy chọn)
- 5: cơ cấu vận hành điện từ
- 6: thiết bị chốt cơ khí (R400D)
- 7: cuộn cắt mở
- 8: các điểm cố định
- 9: vỏ bọc cách điện
- 10: bảng ghi các thông số

The Rollarc R400 and R400D contactors are available in three versions:



Basic version:
Contactor alone, without the cradle.



Fixed version:
The contactor with the control auxiliaries is mounted on a fixed cradle.



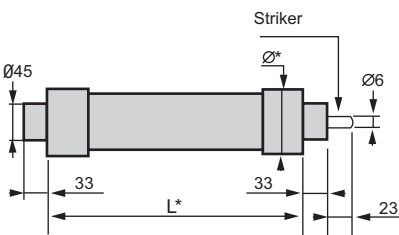
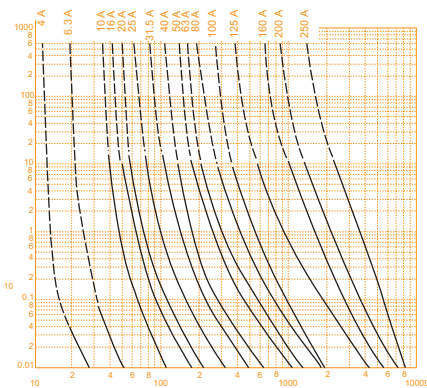
Withdrawable version:
The contactor with the control auxiliaries is mounted on a withdrawable cradle.

Cầu chì Schneider Electric cho phép bảo vệ các thiết bị phân phối trung thế (từ 3 đến 36 kV) từ cả hai hiệu ứng động và hiệu ứng nhiệt của dòng ngắn mạch hơn là từ dòng cắt nhỏ nhất của cầu chì. Xét đến chi phí thấp và không cần bảo trì, cầu chì trung thế là một giải pháp tuyệt vời để bảo vệ các loại thiết bị phân phối khác nhau:

- Các thiết bị tiêu thụ điện trung thế (máy biến áp, động cơ, tụ...)
- Lưới điện phân phối công cộng và công nghiệp

Những cầu chì này cho phép bảo vệ đáng tin cậy chống lại các sự cố chính có thể xuất hiện trên các mạch trung hoặc hạ thế. Sự bảo vệ này có thể được tăng cường nhiều hơn bằng cách kết hợp các cầu chì với hệ thống bảo vệ hạ thế hoặc với rơ le bảo vệ quá dòng.

Time/current characteristic curves
3.6 - 7.2 - 12 - 17.5 - 24 - 36 kV



* The following page gives the diameter and length of the fuse according to its rating.

* For other dimensions, please contact our sales department.

Rated voltage (kV)	Rated Current (A)	Description	Total length body +end caps (mm)	Reference
7.2		Indoor		
	125	Fusarc CF 7.2 kV 125 A	292 + 66	757352BN
	160	Fusarc CF 7.2 kV 160 A	292 + 66	757352BP
	200	Fusarc CF 7.2 kV 200 A	292 + 66	757352BQ
	250	Fusarc CF 7.2 kV 250 A	442 + 66	757374BR
12		Indoor and outdoor		
	6.3	Fusarc CF 12 kV 6.3 A	292 + 66	51006511M0
	10	Fusarc CF 12 kV 10 A	292 + 66	51006512M0
	16	Fusarc CF 12 kV 16 A	292 + 66	51006513M0
	25	Fusarc CF 12 kV 23 A	292 + 66	51006515M0
	31.5	Fusarc CF 12 kV 31.5 A	292 + 66	51006516M0
	40	Fusarc CF 12 kV 40 A	292 + 66	51006517M0
	50	Fusarc CF 12 kV 50 A	292 + 66	51006518M0
	63	Fusarc CF 12 kV 63 A	292 + 66	51006519M0
	80	Fusarc CF 12 kV 80 A	292 + 66	51006520M0
	100	Fusarc CF 12 kV 100 A	292 + 66	51006521M0
		Indoor		
	125	Fusarc CF 12 kV 125 A	442 + 66	757364CN
	160	Fusarc CF 12 kV 160 A	442 + 66	757354CP
	200	Fusarc CF 12 kV 200 A	442 + 66	757354CQ
24		Indoor and Outdoor		
	6.3	Fusarc CF 24 kV 6.3 A	442 + 66	51006538M0
	10	Fusarc CF 24 kV 10 A	442 + 66	51006539M0
	16	Fusarc CF 24 kV 16 A	442 + 66	51006540M0
	25	Fusarc CF 24 kV 25 A	442 + 66	51006542M0
	31.5	Fusarc CF 24 kV 31.5 A	442 + 66	51006643M0
	40	Fusarc CF 24 kV 40 A	442 + 66	51006544M0
	50	Fusarc CF 24 kV 50 A	442 + 66	51006545M0
	63	Fusarc CF 24 kV 63 A	442 + 66	51006546M0
	80	Fusarc CF 24 kV 80 A	442 + 66	51006547M0
100	Fusarc CF 24 kV 100 A	442 + 66	51006548M0	
36		Indoor and Outdoor		
	6.3	Fusarc CF 36 kV 6.3 A	537 + 66	51006549M0
	10	Fusarc CF 36 kV 10 A	537 + 66	51006550M0
	16	Fusarc CF 36 kV 16 A	537 + 66	51006551M0
	20	Fusarc CF 36 kV 20 A	537 + 66	51006552M0
	25	Fusarc CF 36 kV 25 A	537 + 66	51006553M0
	31.5	Fusarc CF 36 kV 31.5 A	537 + 66	51006554M0
40	Fusarc CF 36 kV 40 A	537 + 66	51006555M0	
50	Fusarc CF 36 kV 50 A	537 + 66	51006556M0	
63	Fusarc CF 36 kV 63 A	537 + 66	51006557M0	

Easergy Flair range of Underground Fault Passage Indicators Dây sản phẩm Easergy Flair chỉ thị sự cố đường truyền cho cáp ngầm

Easergy Flair là một dây sản phẩm chỉ thị sự cố đường truyền cho pha và đất sử dụng trong lưới điện ngầm trung thế. Chúng được thiết kế nhằm xác định chắc chắn phân đoạn lưới điện bị sự cố, cho phép người vận hành cách ly nhanh chóng và cho các phân đoạn lành lặn tiếp tục hoạt động.

Các ưu điểm chính bao gồm:

- Xác định vị trí nhanh chóng và hiệu quả nhằm làm giảm thời gian mất điện.
- Phù hợp để sử dụng trên tất cả các hệ thống nối đất trung tính trung thế.
- Có sẵn loại tự cấp điện hoặc cấp điện bằng nguồn phụ
- Phù hợp để sử dụng với sơ đồ bảo vệ nghịch đảo thương nguồn
- Có thể kết nối vào hệ thống SCADA
- Phù hợp để gắn vào các thiết bị đóng cắt và các trạm sẵn có.



Flair 219/ 279

Thiết bị chỉ thị sự cố đường truyền Flair 219 và 279 là dành riêng cho lưới điện ngầm trung thế với trung tính nối đất trực tiếp, nối đất qua điện trở hoặc nối đất cách ly.

Flair 219 không cần nguồn cấp điện từ bên ngoài

Flair 279 cần nguồn phụ 220VAC.

Flair 2xD

Thiết bị chỉ thị sự cố đường truyền Flair 2XD được sử dụng cho lưới điện ngầm trung thế có trung tính nối đất qua điện trở và với trung tính cách ly hoặc trung tính bù trong một số trường hợp.

Flair 2XD tự cấp điện, cho phép chỉ thị và phát hiện dòng sự cố liên tục.

Được tích hợp trong một khối nhỏ gọn dạng DIN, thiết bị có thể dễ dàng tích hợp vào trong các tủ trung thế.

- Flair 21D là thiết bị FDI tự cấp điện với màn hình hiển thị 2 chữ số.
- Flair 21DT là thiết bị FDI tự cấp điện với màn hình hiển thị 2 chữ số và ngõ ra rơ le SCADA
- Flair 22D là thiết bị FDI tự cấp điện với pin lithium và màn hình hiển thị 4 chữ số
- Flair 23D là thiết bị FDI cấp điện bằng nguồn phụ với màn hình hiển thị 4 chữ số

Các phụ kiện cho cảm biến đo dòng điện

3 loại tổ hợp cảm biến đo dòng điện

- Tổ hợp loại A: 3 biến dòng pha phát hiện các sự cố chạm đất >20A và sự cố pha.
- Tổ hợp loại B: 2 biến dòng pha phát hiện các sự cố pha và biến dòng thứ tự không phát hiện sự cố chạm đất > 5A (Flair 279)
- Tổ hợp loại C: 1 biến dòng thứ tự không phát hiện sự cố chạm đất đơn giản

Biến dòng có vỏ keo CTR

Được đóng kín để đo dòng pha (đường kính cáp < 45mm)

Biến dòng kín MF1

Đề đo dòng pha (đường kính cáp < 45mm)

Biến dòng kín CTW

Đề đo dòng rò (đường kính cáp 3 lõi < 146mm)

Dry Type Transformers

Trihal SCB10 Reduced Losses Series ≤ 24 kV, 3150 kVA



Standard

In accordance with standards:

- IEC60076-1 to 76-5
- IEC600726
- CENELEC (European Committee for Electro - technical standardization) harmonization document HD 538-1 S1: 1992 and HD464 S1: 1988 / A2: 1991 / A3: 1992 concerning dry type transformers.

Electrical characteristics

Insulation level: 7.2kV and 12kV

Rated power (kVA) (1)(*)	315	400	500	630(a)	630(b)	800	1000	1250	1600	2000	2500	3150
Rated primary voltage (1)	6, 6.3, 6.6, 10, 10.5, 11kV											
Rated insulation level (2)	7.2 kV for 6 kV – 12kV for 10 kV											
Frequency (1)	50Hz											
Maximum ambient temperature	40°C											
Secondary voltage at no load (1)	400 V / 415 V / 433 V between phases											
HV tapping range (off-circuit) (1)	± 2x2.5%											
Connection symbol	Dyn11 or others											
Rated impedance voltage (%)	4	4	4	4	6	6	6	6	6	6	6	7
No load current 10 (%)	0.7	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.4	0.4
Noise level(3) Acoustic pressure	48	48	48	48	48	49	49	49	49	50	50	50
dB (A) Lpa at 1m												

Insulation level: 17.5kV and 24kV

Rated power (kVA) (1)(*)	310	400	500	630(a)	800	1000	1250	1600	2000	2500	3150	
Rated primary voltage (1)	15, 15.75, 16.5, 17.5, 20, 21, 22kV											
Rated insulation level (2)	17.5 kV for 15 kV – 24kV for 20 kV											
Frequency (1)	50Hz											
Maximum ambient temperature	40°C											
Secondary voltage at no load (1)	400 V/415 V/433 V between phases											
HV tapping range (off-circuit) (1)	± 2x2.5%											
Connection symbol	Dyn11 or others											
Rated impedance voltage (%)	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	7
No load current 10 (%)	0.7	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.4	0.4
Noise level(4) Acoustic pressure	48	48	48	48	48	49	49	49	49	50	50	50
dB (A) Lpa at 1m												

(*) The rated power is defined by natural air cooling (AN). Should there be particular constraints, it may be increased by 40% by forced cooling addition (AF). Please consult us.

(1) Other possibilities upon request, consult us.

(2) Reminder of insulation levels (see the right sheet)

(3) According to IEC 551

(a) 630 kVA, Uk=4%;

(b) 630 kVA, Uk=6%.

Trihal Insulating level

Rated insulation level (kV)	7.2	12	17.5	24
kV r.m.s 50 Hz – 1m	25	35	38	50
kV BIL 1.2/50 μs	75	95	105	125



Propivar medium voltage capacitor banks



Single-phase Propivar capacitor



CP214 and CP227 fixed capacitor bank



CP253 and CP254 automatic capacitor bank

Overview

A Propivar medium voltage capacitor has a maximum premissable rated voltage of 2250V. When connected in series-parallel groups, they provide high-power banks for elevated system voltages upto 36kV.

Propivar capacitors

- With or without internal fuses
- Single-phase or three-phase
- Max. network voltages up to 36 kV
 - Up to 450 kvar (three-phase capacitors)
 - Up to 600 kvar (single-phase capacitors)

Main characteristics

Devices using power electronics (variable speed drives, rectifiers, UPS, arc furnaces, fluorescent lamps, etc.) circulate harmonic currents in electrical networks. Such harmonics can interfere with the operation of many devices. Capacitors are highly sensitive to harmonics. A high level of harmonic pollution causes capacitors to overheat and age prematurely (breakdown). Different types of compensation must be chosen according to the power of the harmonic generators.

- Standard type** - for slightly polluted network
- SAH type** - for highly polluted network

Applications

Compensation of reactive power on a network or in an electrical installation has various economic and technical advantages:

- economic advantages in that it cuts down on electricity bills through elimination of excessive consumption of reactive power
- technical advantages in that it:
 - increases power available at the secondary of the transformers
 - reduces voltage drop in MV distribution networks
 - reduces temperature rise in cables for constant active power.

Construction

Propivar capacitors are composed of elements, which include:

- aluminium foil electrodes.
 - a non-chlorinated biodegradable dielectric liquid and a polypropylene film.
- A dielectric solely made up of plastic films helps to greatly reduce dielectric losses. The Propivar capacitor complies with standard IEC 871, 1 and 2.

Protection, Control and Monitoring Sepam Series Overview

Modular range of digital protection relays



Sepam Series 10



Sepam Series 20



Sepam Series 40



Sepam Series 60



Sepam Series 80

Overview

With multi-functional Sepam protection relays, you can measure, manage, analyse and produce diagnostics for all applications in an installation. Range modularity makes it easy to select the relay corresponding exactly to your needs. The range is structured for typical applications (substations, transformers, generators, capacitors, busbars and motors) and provides the necessary functions for each application (protection, metering, control and monitoring, etc.). Starting with a Sepam base unit, complete solutions can be built up by adding input/output modules, sensors and communication modules.

Main characteristics

Sepam Series 10 - For simple applications

- Cost-effective solution for essential protection functions
- Phase and/or Earth-fault currents
- Logic discrimination
- Up to 7 outputs and 4 inputs
- Communication port available on Sepam 10A

Sepam series 20 - For usual applications

- Backlit LCD graphic bitmap display
- 16 inverse time over-current characteristic curves
- Easy software setup
- Two 86-cycle fault records, last trip fault values and last 64 time-tagged alarms
- Self-test diagnostics
- Wide range of control power inputs (AC/DC)
- Breaker Failure and Cold Load Pick Up functions for S24 and T24

Sepam Series 40 - For demanding applications

- Compact case provides standardised dimensions (< 100 mm deep)
- Directional over-current protection for dual incomers, couplings and closed-loop feeders
- Current and voltage inputs
- Setting software with Boolean logic equation assistance
- CT/VT and trip circuit supervision
- Twenty seconds of fault recording configurable for multiple captures, detailed history of last 5 trip reports and retention of last 200 time-tagged alarms
- 16 RTD inputs

Sepam Series 60 - For demanding applications

- Directional over-current protection for dual incomers, couplings and closed-loop feeders
- Current and voltage inputs
- Setting software with Boolean logic equation assistance
- CT/VT and trip circuit supervision
- Sixteen seconds of fault recording configurable for multiple captures, detailed history of last 5 trip reports and retention of last 200 time-tagged alarms
- Optional mimic-based display units are available to view a portion of single-line and phasor diagrams
- Battery backup for historical and fault waveform data retention
- Synchro-checks module available
- 16 RTD inputs
- 28 binary inputs and 16 outputs

Sepam Series 80 - For custom applications

- Standardised dimensions for enhanced protection of incomers/feeders, transformer, motor, generator, bus, capacitor-bank applications
- Differential protection of transformers
- Differential protection of motors and generators
- Protection for incomers, couplings and important feeders
- Expanded logic-equation capabilities
- Graphical assistance for setting software
- Battery backup for historical and fault waveform data retention
- Optional mimic-based display units are available to view a portion of single-line and phasor diagrams
- 42 binary inputs and 23 outputs

Applications

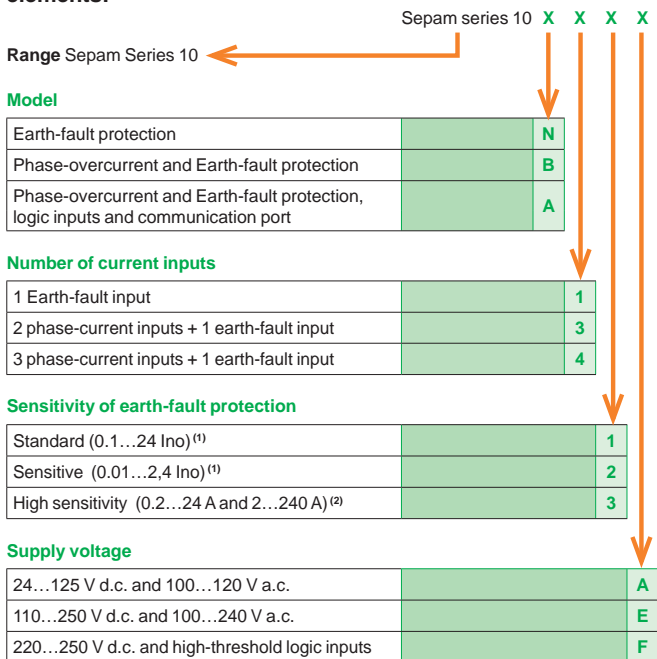
Protection of:

- substations incomers and feeders
- transformers
- motors
- busbars
- loss of mains
- generators
- capacitors

Functions		ANSI code	Sepam series 10		
			N	B	A
Protections					
Earth-fault protection	Standard	50N/51N	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	Sensitive		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	High sensitivity		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Phase-overcurrent protection		50/51		<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Thermal overload protection		49RMS		<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Phase-overcurrent and earth fault protection cold load pick-up				<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Logic discrimination	blocking send	68	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
	blocking reception				<input checked="" type="checkbox"/>
External tripping					<input checked="" type="checkbox"/>
Measurements					
Earth-fault current			<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Phase ts				<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Peak demand currents				<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Control and supervision					
Circuit breaker tripping and lockout		86	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Tripping indication			<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Trip-circuit supervision					<input checked="" type="checkbox"/>
Remote circuit-breaker control					<input checked="" type="checkbox"/>
Record of last fault			<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	
Record of last five events					<input checked="" type="checkbox"/>
Communication					
Modbus					<input checked="" type="checkbox"/>
IEC 60870-5-103					<input checked="" type="checkbox"/>
Inputs/Outputs (number)					
Earth-fault current inputs			1	1	1
Phase-current inputs			-	2 or 3	3
Logic relay outputs			3	3	7
Logic inputs			-	-	4
Communication port			-	-	1

■ Function available.
□ Function availability depends on the Sepam model.

A Sepam Series 10 catalogue number comprises different elements:



(1) Uses 1 A/5 A sensors.
(2) Uses CSH CTs.

Catalogue numbers

Sepam Series 10	
Type	Cat. no
Sepam Series 10 N 11 A	REL59817
Sepam Series 10 N 11 E	REL59819
Sepam Series 10 N 13 A	REL59818
Sepam Series 10 N 13 E	REL59820
Sepam Series 10 B 31 A	REL59800
Sepam Series 10 B 31 E	REL59801
Sepam Series 10 B 41 A	REL59802
Sepam Series 10 B 41 E	REL59805
Sepam Series 10 B 42 A	REL59803
Sepam Series 10 B 42 E	REL59806
Sepam Series 10 B 43 A	REL59804
Sepam Series 10 B 43 E	REL59807
Sepam Series 10 A 41 A	REL59808
Sepam Series 10 A 41 E	REL59811
Sepam Series 10 A 41 F	REL59814
Sepam Series 10 A 42 A	REL59809
Sepam Series 10 A 42 E	REL59812
Sepam Series 10 A 42 F	REL59815
Sepam Series 10 A 43 A	REL59810
Sepam Series 10 A 43 E	REL59813
Sepam Series 10 A 43 F	REL59816

Replacement parts	
Type	Cat. no
CCA 680 set of spare connectors	REL59798

Core balance CTs	
Type	Cat. no
Split core balance CTs, dia. 110 mm	GO110 50134
Core balance CTs, dia. 120	CSH120 59635
Core balance CTs, dia. 200	CSH200 59636

Protection	ANSI code	Substation		Transformer		Motor	Busbar	
		S20	S24 ⁽⁴⁾	T20	T24 ⁽⁴⁾	M20	B21 ⁽³⁾	B22
Phase overcurrent	50/51	4	4	4	4	4		
Phase overcurrent cold load pick-up/blocking	CLPU 50/51		1		1			
Earth fault / Sensitive Earth fault	50N/51N 50G/51G	4	4	4	4	4		
Earth fault cold load pick-up/blocking	CLPU 50/51N		1		1			
Breaker failure	50BF		1		1			
Negative sequence / unbalance	46	1	1	1	1	1		
Thermal overload	49RMS			2	2	2		
Phase undercurrent	37					1		
Excessive starting time, locked rotor	48/51LR/14					1		
Starts per hour	66					1		
Positive sequence undervoltage	27D/47						2	2
Remanent undervoltage	27R						1	1
Phase-to-phase undervoltage	27						2	2
Phase-to-neutral undervoltage	27S						1	1
Phase-to-phase overvoltage	59						2	2
Neutral voltage displacement	59N						2	2
Overfrequency	81H						1	1
Underfrequency	81L						2	2
Rate of change of frequency	81R							1
Recloser (4 cycles)	79	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>					
Thermostat / Buchholz	26/63			<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			
Temperature monitoring (8 RTDs)	38/49T			<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
Metering								
Phase current I1, I2, I3 RMS, residual current I0		<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>		
Demand current I1, I2, I3, peak demand current IM1, IM2, IM3		<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>		
Voltage U21, U32, U13, V1, V2, V3, residual voltage V0							<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Positive sequence voltage Vd / rotation direction							<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Frequency							<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Temperature				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
Network and machine diagnosis								
Tripping current TripI1, TripI2, TripI3, TripI0		<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>		
Unbalance ratio / negative sequence current Ii		<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>		
Disturbance recording		<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Thermal capacity used				<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>		
Remaining operating time before overload tripping				<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>		
Waiting time after overload tripping				<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>		
Running hours counter / operating time				<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>		
Starting current and time						<input checked="" type="checkbox"/>		
Start inhibit time						<input checked="" type="checkbox"/>		
Number of starts before inhibition						<input checked="" type="checkbox"/>		
Cable arcing fault detection		<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Switchgear diagnosis								
Cumulative breaking current		<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>		
Trip circuit supervision		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Number of operations, operating time, charging time		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
Control and monitoring								
	ANSI code							
Circuit breaker / contactor control ⁽¹⁾	94/69	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Latching / acknowledgement	86	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Logic discrimination	68	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
Switching of groups of settings		<input checked="" type="checkbox"/> ⁽²⁾	<input checked="" type="checkbox"/> ⁽²⁾	<input checked="" type="checkbox"/> ⁽²⁾	<input checked="" type="checkbox"/> ⁽²⁾	<input checked="" type="checkbox"/> ⁽²⁾		
Annunciation	30	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Additional modules								
8 temperature sensor inputs - MET148-2 module				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		
1 low level analog output - MSA141 module		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Logic inputs/outputs - MES114/MES114E/MES114F (10I/4O) module		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Communication interface - ACE949-2, ACE959, ACE937, ACE969TP-2, ACE969FO-2, ECI850		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

■ standard, □ according to parameter setting and MES114/MES114E/MES114F or MET148-2 input/output module options.

(1) For shunt trip unit or undervoltage trip unit.

(2) Exclusive choice between logic discrimination and switching from one 2-relay group of settings to another 2-relay group.

(3) Performs Sepam B20 functions.

(4) Applications S24 and T24 perform the functions of applications S23 and T23 respectively.

Protection	ANSI code	Substation										Transformer				Motor			Generator
		S40	S50	S41	S51	S42	S52	S43	S53	S44	S54	T40	T50	T42	T52	M40	M41	G40	
Phase overcurrent	50/51	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	
Phase overcurrent cold load pick-up / blocking	CLPU 50/51		4		4		4		4		4		4						
Voltage-restrained overcurrent	50V/51V																		
Earth fault / Sensitive Earth fault	50N/51N 50G/51G	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4		
Earth fault cold load pick-up / blocking	CLPU 50/51N		4		4		4		4		4		4						
Breaker failure	50BF	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		
Negative sequence / unbalance	46	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		
Directional phase overcurrent	67				2	2							2	2					
Directional Earth fault	67N/67NC			2	2	2	2	2	2				2	2			2		
Directional active overpower	32P			1	1	1	1	1	1							1	1		
Directional reactive overpower	32Q/40															1	1		
Thermal overload	49RMS										2	2	2	2	2	2	2		
Phase undercurrent	37														1	1			
Excessive starting time, locked rotor	48/51LR/14														1	1			
Starts per hour	66															1	1		
Positive sequence undervoltage	27D															2	2		
Remanent undervoltage	27R															1	1		
Undervoltage (3)	27I/27S	2	2	2	2	2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2		
Overvoltage (3)	59	2	2	2	2	2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2		
Neutral voltage displacement	59N	2	2	2	2	2	2				2	2	2	2		2	2		
Negative sequence overvoltage	47	1	1	1	1	1	1		1	1	1	1	1	1		1	1		
Overfrequency	81H	2	2	2	2	2	2				2	2	2	2		2	2		
Underfrequency	81L	4	4	4	4	4	4				4	4	4	4		4	4		
Recloser (4 cycles)	79	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□		
Temperature monitoring (8 or 16 RTDs)	38/49T										□	□	□	□	□	□	□		
Thermostat / Buchholz	26/63										□		□						
Broken conductor	46BC		1		1		1		1		1		1		1		1		
Metering																			
Phase current I1, I2, I3 RMS, residual current I0		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Demand current I1, I2, I3, peak demand current IM1, IM2, IM3		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Voltage U21, U32, U13, V1, V2, V3, residual voltage V0		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Positive sequence voltage Vd / rotation direction		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Negative sequence voltage Vi		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Frequency		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Active, reactive and apparent power P, Q, S		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Peak demand power PM, QM, power factor		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Calculated active and reactive energy (±Wh, ±var.h)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Active and reactive energy by pulse counting (±Wh, ±varh)		□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	
Temperature											□	□	□	□	□	□	□		
Network and machine diagnosis																			
Tripping context		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Tripping current Trip1, Trip2, Trip3, Trip0		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Unbalance ratio / negative sequence current Ii		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Phase displacement φ0, φ1, φ2, φ3		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Disturbance recording		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Thermal capacity used											■	■	■	■	■	■	■		
Remaining operating time before overload tripping											■	■	■	■	■	■	■		
Waiting time after overload tripping											■	■	■	■	■	■	■		
Running hours counter / operating time											■	■	■	■	■	■	■		
Starting current and time																■	■		
Cable arcing fault detection		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Fault locator	21FL		■		■		■		■		■		■		■		■		
Start inhibit time, number of starts before inhibition																■	■		
Switchgear diagnosis																			
Cumulative breaking current		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Trip circuit supervision		□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	
Number of operations, operating time, charging time		□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	
CT / VT supervision	60FL	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Control and monitoring																			
Circuit breaker / contactor control (1)	94/69	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Latching / acknowledgement	86	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Logic discrimination	68	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	
Switching of groups of settings		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Annunciation	30	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Logic equation editor		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	
Additional modules																			
8 temperature sensor inputs - MET148-2 module (2)											□	□	□	□	□	□	□	□	
1 low level analog output - MSA141 module		□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	
Logic inputs/outputs - MES114/MES114E/MES114F (10I/4O) module		□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	
Communication interface - ACE949-2, ACE959, ACE937, ACE969TP-2, ACE969FO-2, ACE850 TP, ACE850FO or ECI850		□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	

■ standard, □ according to parameter setting and MES114/MES114E/MES114F or MET148-2 (2) 2 modules possible.
 (3) Exclusive choice, phase-to-neutral voltage or phase-to-phase voltage for each of the 2 relays.
 (1) For shunt trip unit or undervoltage trip unit.

Protection	ANSI code	Substation		Transformer		Motor	Generator		Cap.
		S60	S62	T60	T62	M61	G60	G62	C60
Phase overcurrent ⁽¹⁾	50/51	4	4	4	4	4	4	4	4
Earth fault / Sensitive Earth fault ⁽¹⁾	50N/51N 50G/51G	4	4	4	4	4	4	4	4
Breaker failure	50BF	1	1	1	1	1	1	1	1
Negative sequence / unbalance	46	2	2	2	2	2	2	2	2
Thermal overload for cables	49RMS		1						
Thermal overload for machines ⁽¹⁾	49RMS			2	2	2	2	2	
Thermal overload for capacitors	49RMS								1
Restricted Earth fault	64REF			2	2				
Directional phase overcurrent ⁽¹⁾	67		2		2			2	
Directional Earth fault ⁽¹⁾	67N/67NC		2		2	2		2	
Directional active overpower	32P		2		2	2	2	2	
Directional reactive overpower	32Q					1	1	1	
Directional active underpower	37P						2	2	
Phase undercurrent	37					1			
Excessive starting time, locked rotor	48/51LR/14					1			
Starts per hour	66					1			
Field loss (underimpedance)	40					1	1	1	
Overspeed (2 set points) ⁽²⁾	12					□	□	□	
Underspeed (2 set points) ⁽²⁾	14					□	□	□	
Voltage-restrained overcurrent	50V/51V						1	1	
Underimpedance	21B						1	1	
Undervoltage (L-L or L-N)	27	2	2	2	2	2	2	2	2
Positive sequence undervoltage	27D	2	2	2	2	2	2	2	2
Remanent undervoltage	27R	2	2	2	2	2	2	2	2
Overvoltage (L-L or L-N)	59	2	2	2	2	2	2	2	2
Neutral voltage displacement	59N	2	2	2	2	2	2	2	2
Negative sequence overvoltage	47	2	2	2	2	2	2	2	2
Overfrequency	81H	2	2	2	2	2	2	2	2
Underfrequency	81L	4	4	4	4	4	4	4	4
Rate of change of frequency	81R	2	2				2	2	
Recloser (4 cycles) ⁽²⁾	79	□	□						
Thermostat / Buchholz ⁽²⁾	26/63			□	□	□	□	□	
Temperature monitoring (16 RTDs) ⁽³⁾	38/49T			□	□	□	□	□	□
Synchro-check ⁽⁴⁾	25	□	□	□	□		□	□	
Control and monitoring									
Circuit breaker / contactor control ⁽²⁾ 94/69		□	□	□	□	□	□	□	□
Automatic transfer (AT) ⁽²⁾		□	□	□	□		□	□	
Load shedding / automatic restart ⁽²⁾						□			
De-excitation ⁽²⁾							□	□	
Genset shutdown ⁽²⁾							□	□	
Logic discrimination ⁽²⁾	68	□	□	□	□	□	□	□	□
Latching / acknowledgement	86	■	■	■	■	■	■	■	■
Annunciation	30	■	■	■	■	■	■	■	■
Switching of groups of settings		■	■	■	■	■	■	■	■
Adaptation using logic equations		■	■	■	■	■	■	■	■

The figures indicate the number of relays available for each protection function.

■ standard, □ options.

(1) Protection functions with 2 groups of settings.

(2) According to parameter setting and optional MES 120 input/output modules.

(3) With optional MET 148-2 temperature input modules.

(4) With optional MCS025 synchro-check module.

Metering	Substation		Transformer		Motor	Generator		Cap.
	S60	S62	T60	T62	M61	G60	G62	C60
Phase current I1, I2, I3 RMS	■	■	■	■	■	■	■	■
Residual current I _o , sum I _o	■	■	■	■	■	■	■	■
Demand current I1, I2, I3	■	■	■	■	■	■	■	■
Peak demand current IM1, IM2, IM3	■	■	■	■	■	■	■	■
Voltage U21, U32, U13, V1, V2, V3	■	■	■	■	■	■	■	■
Residual voltage V0	■	■	■	■	■	■	■	■
Positive sequence voltage Vd / rotation direction	■	■	■	■	■	■	■	■
Negative sequence voltage Vi	■	■	■	■	■	■	■	■
Frequency	■	■	■	■	■	■	■	■
Active power P, P1, P2, P3	■	■	■	■	■	■	■	■
Reactive power Q, Q1, Q2, Q3	■	■	■	■	■	■	■	■
Apparent power S, S1, S2, S3	■	■	■	■	■	■	■	■
Peak demand power PM, QM	■	■	■	■	■	■	■	■
Power factor	■	■	■	■	■	■	■	■
Calculated active and reactive energy (±Wh, ±VARh)	■	■	■	■	■	■	■	■
Active and reactive energy by pulse counting ⁽²⁾ (± Wh, ± VARh)	□	□	□	□	□	□	□	□
Temperature (16 RTDs) ⁽³⁾			□	□	□	□	□	
Rotation speed ⁽²⁾					□	□	□	
Network and machine diagnosis								
Tripping context	■	■	■	■	■	■	■	■
Tripping current Trip I1, Trip I2, Trip I3, Trip I _o	■	■	■	■	■	■	■	■
Phase fault and Earth fault trip counters	■	■	■	■	■	■	■	■
Unbalance ratio / negative sequence current Ii	■	■	■	■	■	■	■	■
Harmonic distortion (THD)	■	■	■	■	■	■	■	■
Current and voltage I _{thd} , U _{thd}	■	■	■	■	■	■	■	■
Phase displacement φ1, φ2, φ3	■	■	■	■	■	■	■	■
Disturbance recording recorded	■	■	■	■	■	■	■	■
Motor start report (MSR)					■			
Motor start trend (MST)					■			
Data log (DLG)	■	■	■	■	■	■	■	■
Thermal capacity used		■	■	■	■	■	■	■
Remaining operating time before overload tripping		■	■	■	■	■	■	■
Waiting time after overload tripping		■	■	■	■	■	■	■
Running hours counter / operating time			■	■	■	■	■	■
Starting current and time					■			
Start inhibit time					■			
Number of starts before inhibition					■			
Cable arcing fault detection	■	■	■	■	■	■	■	■
Apparent positive sequence impedance Z _d	■	■	■	■	■	■	■	■
Apparent phase-to-phase impedances Z ₂₁ , Z ₃₂ , Z ₁₃	■	■	■	■	■	■	■	■
Third harmonic voltage, neutral point or residual						■	■	
Difference in amplitude, frequency and phase of voltages compared for synchro-check ⁽⁴⁾	□	□	□	□		□	□	
Switchgear diagnosis ANSI code								
CT / VT supervision	60/60FL	■	■	■	■	■	■	■
Trip circuit supervision ⁽²⁾	74	□	□	□	□	□	□	□
Cumulative breaking current		■	■	■	■	■	■	■
Number of operations, operating time, charging time, number of racking out operations ⁽²⁾		□	□	□	□	□	□	□
Additional modules								
8 temperature sensor inputs - MET148-2 module ⁽²⁾			□	□	□	□	□	□
1 low level analog output - MSA141 module	□	□	□	□	□	□	□	□
Logic inputs/outputs - MES120/MES120G/MES120H (14I/6O) module	□	□	□	□	□	□	□	□
Communication interface - ACE949-2, ACE959, ACE937, ACE969TP-2, ACE969FO-2, ECI850, ACE850TP or ACE850FO	□	□	□	□	□	□	□	□

■ standard, □ options.

(2) According to parameter setting and optional MES120 input/output modules.

(3) With optional MET148-2 temperature input modules.

(4) With optional MCS025 synchro-check module.

Protection	ANSI code	Substation				Transformer			Motor			Generator			Busbar		Cap.
		S80	S81	S82	S84	T81	T82	T87	M81	M87	M88	G82	G87	G88	B80	B83	C86
Phase overcurrent ⁽¹⁾	50/51	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
Earth fault / Sensitive Earth fault ⁽¹⁾	50N/51N 50G/51G	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8	8
Breaker failure	50BF	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Negative sequence / unbalance	46	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Thermal overload for cables	49RMS		1	1	1												
Thermal overload for machines ⁽¹⁾	49RMS					2	2	2	2	2	2	2	2	2			
Thermal overload for capacitors	49RMS																1
Capacitor bank unbalance	51C																8
Restricted Earth fault	64REF					2	2	2				2		2			
Two-winding transformer differential	87T							1			1			1			
Machine differential	87M								1				1				
Directional phase overcurrent ⁽¹⁾	67			2	2		2	2				2	2	2			
Directional Earth fault ⁽¹⁾	67N/67NC		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2			
Directional active overpower	32P		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2			
Directional reactive overpower	32Q								1	1	1	1	1	1			
Directional active underpower	37P				2							2					
Phase undercurrent	37								1	1	1						
Excessive starting time, locked rotor	48/51LR								1	1	1						
Starts per hour	66								1	1	1						
Field loss (underimpedance)	40								1	1	1	1	1	1			
Pole slip	78PS								1	1	1	1	1	1			
Overspeed (2 set points) ⁽²⁾	12								□	□	□	□	□	□			
Underspeed (2 set points) ⁽²⁾	14								□	□	□	□	□	□			
Voltage-restrained overcurrent	50V/51V											2	2	2			
Underimpedance	21B											1	1	1			
Inadvertent energization	50/27											1	1	1			
Third harmonic undervoltage / 100 % stator Earth fault	27TN/64G2 64G											2	2	2			
Overfluxing (V / Hz)	24							2				2	2	2			
Undervoltage (L-L or L-N)	27	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Positive sequence undercurrent	27D	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Remanent undervoltage	27R	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Overvoltage (L-L or L-N)	59	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Neutral voltage displacement	59N	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Negative sequence overvoltage	47	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Overfrequency	81H	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
Underfrequency	81L	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4
Rate of change of frequency	81R				2												
Recloser (4 cycles) ⁽²⁾	79	□	□	□	□												
Thermostat / Buchholz ⁽²⁾	26/63					□	□	□	□		□	□		□			
Temperature monitoring (16 RTDs) ⁽³⁾	38/49T					□	□	□	□	□	□	□	□	□			□
Synchro-check ⁽⁴⁾	25	□	□	□	□	□	□	□				□	□	□	□	□	
Control and monitoring																	
Circuit breaker / contactor control	94/69	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Automatic transfer (AT) ⁽²⁾		□	□	□	□	□	□	□				□	□	□	□	□	
Load shedding / automatic restart									■	■	■						
De-excitation												■	■	■			
Genset shutdown												■	■	■			
Capacitor step control ⁽²⁾																	□
Logic discrimination ⁽²⁾	68	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Latching / acknowledgement	86	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Annunciation	30	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Switching of groups of settings		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Adaptation using logic equations		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Logipam programming (Ladder language)		□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□

The figures indicate the number of relays available for each protection function.

■ standard, □ options.

(1) Protection functions with 2 groups of settings.

(2) According to parameter setting and optional MES120 input/output modules.

(3) With optional MET148-2 temperature input modules.

(4) With optional MCS025 synchro-check module.

(5) With ACE949-2, ACE959, ACE937, ACE969TP-2, ACE969FO-2 or ECI850 communication interface.

(6) With ACE850TP or ACE850FO communication interface.

	Substation				Transformer			Motor			Generator			Busbar		Cap.
Metering	S80	S81	S82	S84	T81	T82	T87	M81	M87	M88	G82	G87	G88	B80	B83	C86
Phase current I1, I2, I3 RMS	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Measured residual current I0, calculated I0Σ	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Demand current I1, I2, I3	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Peak demand current IM1, IM2, IM3	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Measured residual current I'0	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Voltage U21, U32, U13, V1, V2, V3	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Residual voltage V0	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Positive sequence voltage Vd / rotation direction	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Negative sequence voltage Vi	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Frequency	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Active power P, P1, P2, P3	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Reactive power Q, Q1, Q2, Q3	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Apparent power S, S1, S2, S3	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Peak demand power PM, QM	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Power factor	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Calculated active and reactive energy (±Wh, ±VARh)	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Active and reactive energy by pulse counting ⁽²⁾ (± Wh, ± VARh)	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Phase current I'1, I'2, I'3 RMS								■	■	■		■	■			
Calculated residual current I'0Σ								■	■	■		■	■			
Voltage U'21, V'1 and frequency														■		
Voltage U'21, U'32, U'13, V'1, V'2, V'3, V'd, V'i and frequency															■	
Residual voltage V'0															■	
Temperature (16 RTDs) ⁽³⁾					□	□	□	□	□	□	□	□	□			□
Rotation speed ⁽²⁾								□	□	□	□	□	□			
Neutral point voltage Vnt								■	■	■	■	■	■			
Network and machine diagnosis																
Tripping context	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Tripping current Trip1, Trip2, Trip3	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Phase fault and Earth fault trip counters	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Unbalance ratio / negative sequence current Ii	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Harmonic distortion (THD), current and voltage Ithd, Uthd	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Phase displacement φ0, φ'0, φ0Σ	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Phase displacement φ1, φ2, φ3	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Disturbance recording	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Motor start report (MSR)								■	■	■						
Motor start trend (MST)								■	■	■						
Datalog (DLG)	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Thermal capacity used		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■			■
Remaining operating time before overload tripping		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■			■
Waiting time after overload tripping		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■			■
Running hours counter / operating time					■	■	■	■	■	■	■	■	■			■
Starting current and time								■	■	■						
Start inhibit time								■	■	■						
Number of starts before inhibition								■	■	■						
Unbalance ratio / negative sequence current I'i								■	■	■		■	■			
Differential current Idiff1, Idiff2, Idiff3								■	■	■		■	■			
Through current It1, It2, It3								■	■	■		■	■			
Current phase displacement θ								■	■	■		■	■			
Apparent positive sequence impedance Zd		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Apparent phase-to-phase impedances Z21, Z32, Z13		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Third harmonic voltage, neutral point or residual											■	■	■			
Difference in amplitude, frequency and phase of voltages compared for synchro-check ⁽⁴⁾	□	□	□	□	□	□	□				□	□	□	□	□	
Capacitor unbalance current and capacitance																■
Switchgear diagnosis																
CT / VT supervision	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Trip circuit supervision ⁽²⁾	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Auxiliary power supply monitoring	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Cumulative breaking current	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Number of operations, operating time, charging time, number of racking out operations ⁽²⁾	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Additional modules																
8 temperature sensor inputs - MET 148-2 module ⁽²⁾					□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
1 low level analog output - MSA141 module	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Logic inputs/outputs - MES120/MES120G/MES120H (14I/6O) module	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Communication interface - ACE949-2, ACE959, ACE937, ACE969-2 TP, FO, ACE850 TP, FO or EC1850	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Modbus communication, IEC 60 870-5-103, DNP3 or IEC 61850																
Measurement readout ⁽⁶⁾	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Remote indication and time tagging of events ⁽⁶⁾	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Remote control orders ⁽⁶⁾	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Remote protection setting ⁽⁶⁾	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
Transfer of disturbance recording data ⁽⁶⁾	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□
GOOSE message IEC 61850 ⁽⁶⁾	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□	□

Accessories Sepam series 10, 20, 40, 60, 80

Mounting accessories



AMT840

AMT880

		Reference
Mounting plate for Sepam series 20/40 base unit and MCS025 module	AMT840	59670
Mounting plate for Sepam series 60/80 base unit	AMT880	59706
Blanking plate	AMT820	59699

Sealing accessories



AMT852

Sepam series 20 - 40 - 60 - 80		Reference
Sealing accessory for Sepam series 20/40 base unit	AMT852	59639
Sealing accessory for Sepam series 60/80 base unit	AMT852	59639

Software tools



Sepam series 20 - 40 - 60 - 80		Reference
PC connection cord - RS232 connection	CCA783	59664
PC connection cord - USB connection	CCA784	59671
Configuration software CD	CD SFT2841	59679
Logipam software CD	CD SFT 2885	59727
IEC 61850 Configuration software CD	CD SFT850	59726

Input/output modules

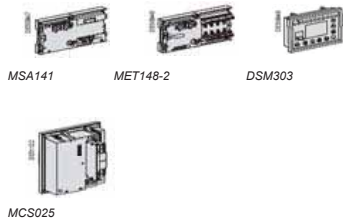


MES114

MES120

Sepam series 20 - 40		Reference
10 inputs + 4 outputs 24-250 V DC	MES114	59646
10 inputs + 4 outputs 110-125 V DC / V AC	MES114E	59651
10 inputs + 4 outputs 220-250 V DC / V AC	MES114F	59652
Sepam series 60 - 80		Reference
14 inputs + 6 outputs 24-250 V DC	MES120	59715
14 inputs + 6 outputs 220-250 V DC	MES120G	59716
14 inputs + 6 outputs 110-125 V DC	MES120H	59722

Remote modules and cords



MSA141

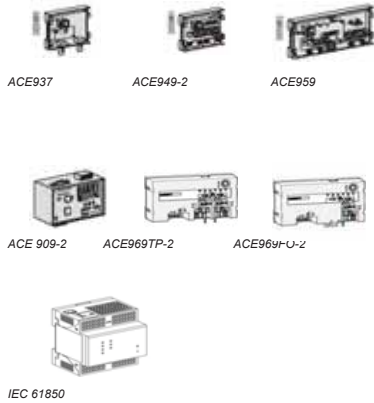
MET148-2

DSM303

MCS025

Sepam series 20 - 40 - 60 - 80		Reference
Remote modules		
8 temperature sensors module	MET148-2	59641
Analog output module	MSA141	59647
Remote advanced UMI module	DSM303	59608
Remote module connection cord L = 0.6 m	CCA770	59660
Remote module connection cord L = 2 m	CCA772	59661
Remote module connection cord L = 4 m	CCA774	59662
Synchro-check module		
Synchro-check module (with CCA785 connection cord)	MCS025	59712
MCS025 connection cord	CCA785	59665

Communication accessories



ACE937

ACE949-2

ACE959

ACE 909-2

ACE969TP-2

ACE969U-2

IEC 61850

Sepam series 20 - 40 - 60 - 80		Reference
Sepam communication interfaces		
2-wire RS 485 network interface (CCA612 not included)	ACE949-2	59642
4-wire RS 485 network interface (CCA612 not included)	ACE959	59643
Fiber optic interface (CCA612 not included)	ACE937	59644
Communication cord L = 3 m	CCA612	59663
2-wire RS 485 multiprotocol network interface (CCA612 not included)	ACE969TP-2	59723
Fiber optic multiprotocol network interface (CCA612 not included)	ACE969FO-2	59724
IEC61850 Sepam Server(with surge protection)	EI850	59638
10/100 baseTX TCP/IP interface *	ACE850TP	59658
100FX base TCP/IP interface *	ACE850FO	59659
TCP/IP firmware option *	TCP/IP	59754
Converters		
RS 232 / RS 485 converter	AC909-2	59648
RS 485 / RS 485 interface (AC)	ACE919CA	59649
RS 485 / RS 485 interface (DC)	ACE919CC	59650

Sensors



CSH120

Core balance CTs		Reference
Residual current sensor Ø 120	CSH120	59635
Residual current sensor Ø 200	CSH200	59636
Interposing ring CT for residual current input	CSH30	59634
Core balance CT interface	ACE990	59672
LPCT accessories (1)		Reference
LPCT injection adapter	ACE917	59667
Remote LPCT test plug	CCA613	59666

Demo cases

Sepam series 10		Reference
Sepam demo case	-	REL59797
Sepam series 20 - 40		Reference
Sepam demo case	TSM2057	59655
Sepam series 80		Reference
Demo case Sepam series 80	TSM2080	59728

(1) not available for Sepam serie 10
* for Sepam series 40, 60 & 80 only

Increase your capabilities...

From cost effective to high end protection and control, the comprehensive MiCOM series allows complete optimisation of your solution.

MiCOM series 10

Fulfills the basic requirements of Buildings and small Industries applications with particular focus on overcurrent and motor protection. Two families are available.

- Auxiliary powered
- Self powered / dual powered.



MiCOM series 20

Fulfills the basic/medium requirements of Industrial, Utility and Building applications providing simplicity and ease of use in a wide range of installations. Scalable solutions where type and quantity of protection features is model dependent

- Flexible logic equations available on most models
- Compact hardware options for easy installation
- Common functions throughout the range
- Multi-language HMI
- Advanced protection functions



MiCOM series 30

Fulfills the protection requirements of Utility and Industrial applications with particular focus on integrated feeder control and provides dedicated railway protection devices.

- Protection with bay level control options to facilitate feeder management
- Input/Output quantity selectable based on requirements
- Numerous rear port communication hardware options available with a wide range of protocols selectable via software
- Protection functions available for isolated/Petersen coil earthed systems
- Surface and flush mounted (including detachable HMI option) as well as compact case models available in the range
- Full Programmable Scheme Logic (PSL) and function keys



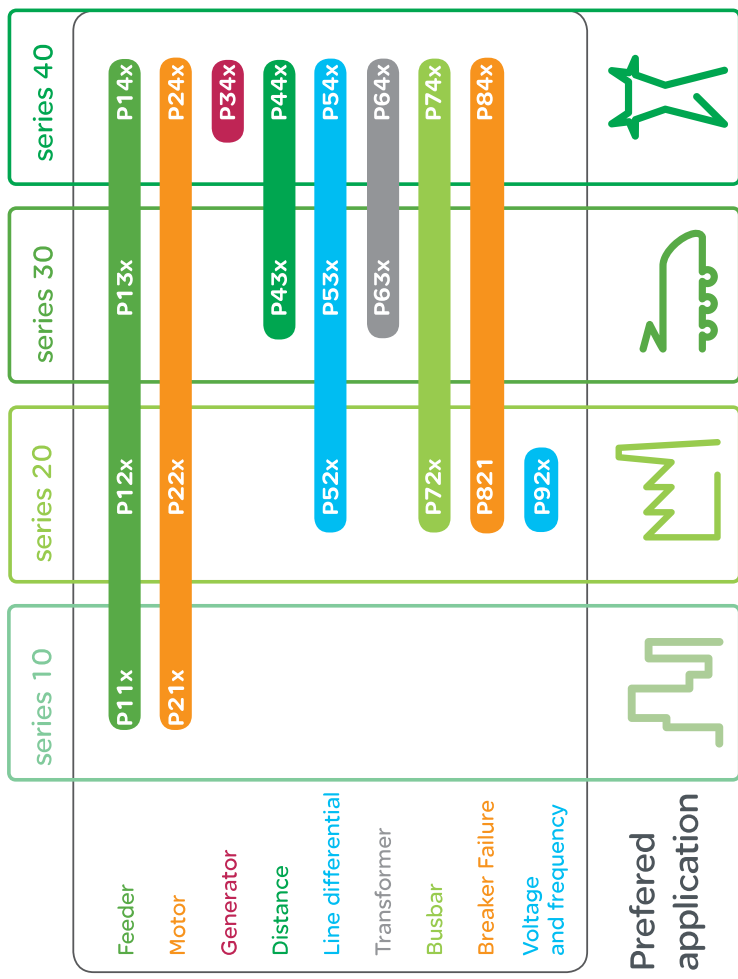
MiCOM series 40

Fulfills the protection requirements for a wide market of Utility and Industrial application and offers a wide range of protection functions.

- Full Programmable Scheme Logic available with graphic configuration tool for easy setting
- Scalable Input/Output hardware depending on requirements
- Operating voltage selectable via software for opto inputs
- Hardware accessories available for easy mounting in racks or panels.



... with a comprehensive range



MiCOM relays fulfil the requirements at all voltage levels:



Mechanical description

Case construction

The MICOM series are housed in specially designed cases which provide a high density of functionality within the product. Communication ports and model/serial number information is concealed by upper and lower covers on certain models.

Physical protection of the front panel interface and prevention of casual access is provided by an optional transparent front cover (selected models only), which can be fitted or omitted, since the front panel has been designed to IP52 protection against dust and water.

The cases are suitable for either rack or panel mounting.

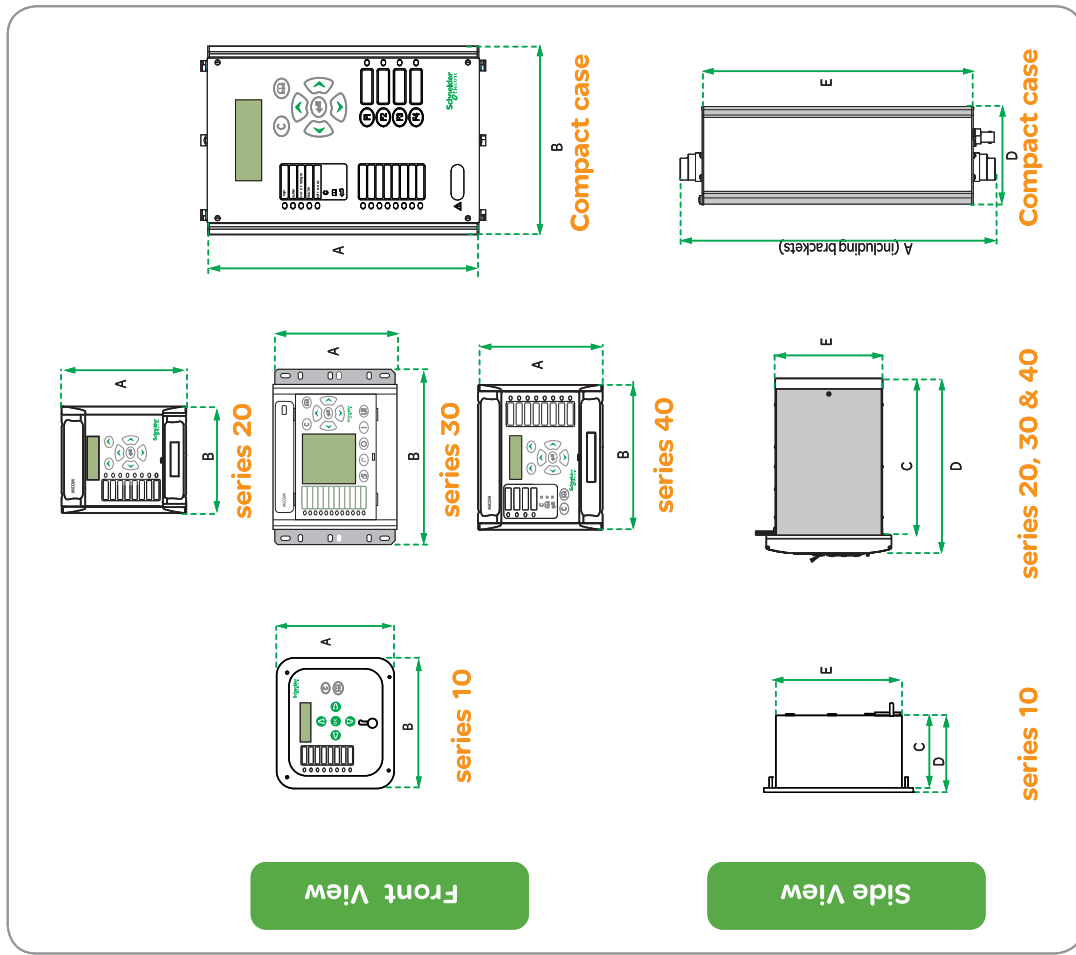
An option for surface mounting and a compact case is also supported on the series 30 for installations with space limitations.

The differing case widths of relays can be combined with or without the use of standard blanking plates to form a complete 19" mounting. This saves space and allows for a neat installation.

Dimensions

	A	B	C	D	E	
series 10	Compact 1	106.5	113	118	101.5	
	Compact 2	184	157	110	140	150
series 20	20TE	103	240 (incl. wiring)	270 (incl. wiring)	157.5	
		177	139.8	166.4	155.2	
	30TE	155	223	249.6	156	
series 30	24TE	184,5	186.4			
	40TE		260.2	227.9	253.6	177.5
	84TE		481.6			
	40TE Surface	260.2		257.1	177.5	
	84TE Surface	481.6				
	80TE Rack	483				
series 40	40TE	206				
	60TE	177	309.6	240 (incl. wiring)	270 (incl. wiring)	157.5 max
	80TE		413.2			
Compact	294.4	175.6		88.5	253	

Note: Maximum sizes for guidance only, for specific product information please check the relevant product documentation. (All dimensions in mm)



Typical case dimensions

Wiring

External connections are made via ring type terminal except on the compact case. These take pin type terminals along with the series 30 relays as an option.

Technical data description

Power supplies

A wide range of power supply options are available at the ordering stage.

series	Nominal Voltage V _{nom.}	Operate Range (V)	
		dc	ac
series 10	24-60Vdc/ac	19-72	19-66
	60-250 Vdc / 90-240 Vac	48-300	71-265
series 20	24-250 Vdc / 48-240 Vac	19.2-300	38.4-264
	48-250 Vdc / 48-240 Vac	38.4-300	38.4-264
series 30	24-60 Vdc	19-72	-
	60-250 Vdc / 100-230 Vac	48-300	100-230
series 40	24-48 Vdc	19-65	-
	48-110 Vdc / 40-100 Vac	37-150	32-110
	110-250 Vdc / 100-240 Vac	87-300	80-265

Digital Inputs

A wide range of opto input voltages are supported throughout the range

series	Auxiliary Voltage	Thresholds (V)
	series 10	> 24 Vdc/ac
> 90 Vac		> 71 Vac
> 90 Vdc		> 77 Vdc
series 20	24- 250 Vdc / 48-240 Vac	> 19.2 Vdc/ac (Variant code "Z")
	48- 250 Vdc / 48-240 Vac	> 19.2 Vdc/ac (Variant code "Z")
		> 105 Vdc (Variant code "H")
series 30	> 18 (U _{aux.} 24-250 Vdc)	> 77V (70% of U _{aux.} 110 Vdc; Variant code "V")
		> 154V (70% of U _{aux.} 220 Vdc; Variant code "W")
		Thresholds
series 40	Universal programmable voltage thresholds 24/27, 30/34, 48/54, 110/125 and 220/250 Vdc	Further Options
		> 73 V (67% of U _{aux.} 110 Vdc)
		> 90 V (60-70% of U _{aux.} 125/150 Vdc)
		> 146 V (67% of U _{aux.} 220 Vdc)
		> 155 V (60-70% of U _{aux.} 220/250 Vdc)

General series data

	series 10	series 20	series 30	series 40
			Standard case	Compact case
Frequency 50/60Hz	■	■	■	■
Dual rated 1A/5A *	■	■	■	■
Opto inputs	max 8	max 12	max 82	max 64
Output contacts	max 8	max 9	max 48	max 60
Continuous carry	5A	5A	5A	10A
Make and carry	25A for 3s	30A for 3s	30A for 0.5s	30A for 0.5s
High break contacts			■	■
LED indication (freely programmable)	8 (6)	8 (4)	29 (24)	22 (18)
Function keys / Hot keys	No	No	6	4
Settings groups	up to 2	up to 8	4	4 (2)
Fault records	20	25	8	5
Event records	200	250	1000	200
Disturbance records	5 (6s max)	5 (15s max)	8 (16.4s max)	8 (16.4s max)
Programmable logic	No	Flexible logic **	Fully programmable	Fully programmable
IRIG B	No	Option	Option	Option
LCD display	Alphanumeric	Alphanumeric	Alphanumeric / Graphical **	Alphanumeric
Front port	USB	RS 232	RS 232	RS 232
Rear Port/2nd rear port	Yes/No	Yes/Option	Yes/Option	Yes/Option
Courier	No	EIA(RS)485 **	EIA(RS)485 or fibre	K-Bus/ EIA(RS) 485 or fibre**
Modbus	Yes	EIA(RS)485	EIA(RS)485 or fibre	EIA(RS) 485 or fibre**
IEC 60870-5-103	Yes	EIA(RS)485	EIA(RS)485 or fibre	EIA(RS) 485 or fibre **
IEC 60870-5-101	No	No	EIA(RS)485 or fibre	No
DNP3.0	No	EIA(RS)485 **	EIA(RS)485 or fibre	EIA(RS) 485 or fibre**
IEC 61850	No	No	With Ethernet	With Ethernet
One box bay control with mimic	No	No	Yes **	No
Terminals	Pin or Ring **	Ring	Pin or Ring	Pin

* CT thermal ratings continuous: 4 In/10s & 30 In/1s & 100 In

** model dependent

MiCOM series description

Feeder management and overcurrent relays

Case size	series										ANSI	PROTECTION FUNCTION	
	model	P111	P114D	P115	P116	P120	P121	P122	P123	P125			P126
CT inputs	4	4	4	4	4	1	4	4	4	4	1	4	4
VT inputs											1	1	3
Opto inputs (max)	8	2	2	6	2	2	3	5	4	7	12		
Output Contacts (max)	8	4	4	4	7	5	7	9	7	9	9		
Output for striker triggering		1	1	1									
Magnetic flags (max)				5									
RTDs (max. option)													
Analogue Input/ Output (max)													
Function Keys/Hotkeys													
Bay Control & Monitoring													
- with Mimic													
Interlocking logic													
PROTECTION FUNCTION	ANSI												
Check synchronising													25
Directional power													32
Master sequence device													34
Undercurrent													37
Negative sequence overcurrent													46
Broken conductor													46BC
Negative sequence overvoltage													47
Incomplete sequence relay													48
Thermal overload													49
Ground fault													50/51N
3 Phase overcurrent													50/51P
1 Phase or earth overcurrent													50/51P/N
Circuit breaker failure													50BF
Motor													51LR
Voltage controlled overcurrent													51V
Over/Under voltage													59/27
Residual over voltage													58N
Restricted earthfault													64
Startup monitoring													66
Ground fault directional													67N
Sensitive directional earthfault													67N
Phase directional													67P
Wattmetric earthfault													67W
Autoreclose													79
Under/Over frequency													81
Rate of change of frequency													81R
Protective signalling													85
Lock-out													86
Current transformer supervision													CTS
Switch on to fault													SOTF
Trip circuit supervision													TCS
Voltage transformer supervision													VTS
Neutral admittance													YN
Circuit breaker monitoring													
Cold load pick-up													
Inrush blocking													
InterMiCOM													
Limit value monitoring													

Feeder management relays

Case size	series										ANSI	PROTECTION FUNCTION
	model	P130C	P132	P139	P141	P142	P143	P145	40	series		
Compact	24, 40 or 84TE	40 or 84TE	40TE	40TE	40TE	40TE	60 or 80TE	60TE				
CT inputs	4	4	4	4	5	5	5	5	5	5		
VT inputs	3	4 or 5	4 or 5	3	3	3	3 or 4	3 or 4	3 or 4	3 or 4		
Opto inputs (max)	2	70	70	8	16	32	32	32	32	32		
Output Contacts (max)	8	32	28	8	15	30	32	32	32	32		
Output for striker triggering												
Magnetic flags (max)												
RTDs (max. option)		10	10									
Analogue Input / Output (max)		1/2	1/2									
Function Keys/Hotkeys												
Bay Control & Monitoring												
- with Mimic												
Interlocking logic												
PROTECTION FUNCTION	ANSI											
Check synchronising												25
Directional power												32
Master sequence device												34
Undercurrent												37
Negative sequence overcurrent												46
Broken conductor												46BC
Negative sequence overvoltage												47
Incomplete sequence relay												48
Thermal overload												49
Ground fault												50/51N
3 Phase overcurrent												50/51P
1 Phase or earth overcurrent												50/51P/N
Circuit breaker failure												50BF
Motor												51LR
Voltage controlled overcurrent												51V
Over/Under voltage												59/27
Residual over voltage												59N
Restricted earthfault												64
Startup monitoring												66
Ground fault directional												67N
Sensitive directional earthfault												67N
Phase directional												67P
Wattmetric earthfault												67W
Autoreclose												79
Under/Over frequency												81
Rate of change of frequency												81R
Protective signalling												85
Lock-out												86
Current transformer supervision												CTS
Switch on to fault												SOTF
Trip circuit supervision												TCS
Voltage transformer supervision												VTS
Neutral admittance												YN
Circuit breaker monitoring												
Cold load pick-up												
Inrush blocking												
InterMiCOM												
Limit value monitoring												

Motor management relays

Case size	series 10			series 20			series 30			series 40					
	model	P211	P220	P225	P130C	P132	P139	P241	P242	P243	model	P342	P343	P344	P345
CT Inputs	-	30TE	4	4	4	4	4	4	4	4	5	8	8	8	9
VT Inputs															
Opto Inputs (max)	4	5	11	2	70	70	70	8	16	16	24	32	32	32	32
Output Contacts (max)	4	6	6	8	32	28	7	16	16	16	10	10	10	10	10
RTDs / Thermistors															
Analogue Input/Output (max)		6.0 or 4/2	10.0 or 0/0		10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	4/4	4/4	4/4	4/4	4/4
Function keys		0/1	0/2		1/2	1/2	1/2	4/4	4/4	4/4					
Interlocking logic															
PROTECTION FUNCTION	ANSI														
Speed switch input	14														
Check synchronising	25														
Reacceleration	27LV														
Unbalance/Lock out	30/46/86														
Directional power	32L/O/R														
Reverse power	32R														
Loss of load	37														
Undercurrent	37P/37N														
Thermal overload	38/49														
Loss of field	40														
Negative sequence overcurrent	46														
Negative sequence over voltage	47														
Neutral over voltage	47N														
Phase overcurrent	50/51P														
Circuit breaker failure	50BF														
Ground fault	50N/51N														
Locked rotor	50S/51L/N/51S														
Out of step	55														
Under/Over voltage	59/27														
Residual over voltage	59N														
Wattmetric earth fault	64N/32N														
Startup monitoring	66/48/51														
Ground fault directional	67N														
Sensitive directional earth fault	67N														
Phase directional	67P														
Over frequency	81O														
Under frequency	81U														
Rate of change of frequency	81R														
Motor differential	87M														
Current transformer supervision	CTS														
Trip circuit supervision	TCS														
Voltage transformer supervision	VTS														
Anti Backspin															
Circuit breaker monitoring															

Generator management relays

Case size	series 40				
	model	P342	P343	P344	P345
CT Inputs		40 or 60TE	60 or 80TE	80TE	80TE
VT Inputs		5	8	8	9
Opto Inputs (max)		4	4	5	7
Output Contacts (max)		24	32	32	32
RTDs		24	32	32	32
Analogue Input/Output (max)		10	10	10	10
Function keys		4/4	4/4	4/4	4/4
Interlocking logic					
PROTECTION FUNCTION	ANSI				
Underimpedance	21				
Overflwing	24				
Check synchronising	25				
100 % stator earth fault (3rd)	27TN/59TN				
Directional power	32L/O/R				
Thermal overload	38/49				
Loss of field	40				
Negative sequence overcurrent	46OC				
Negative sequence thermal	46T				
Negative sequence over voltage	47				
Thermal overload	49T				
Unintentional energisation	50/27				
Phase overcurrent	50/51P				
Circuit breaker failure	50BF				
Ground fault	50N/51N				
Intertury/split phase	50DT				
Voltage dependent O/C	51V				
Under/over voltage	59/27				
Residual over voltage	59N				
Restricted earth fault	64				
Wattmetric earth fault	64N/32N				
Rotor earth fault (MICOM P39.1 option)	64R				
100 % stator earth fault (low frequ.)	64S				
Sensitive directional earth fault	67N				
Phase directional	67P				
Wattmetric sensitive earth fault	67W				
Pole slipping	78				
Turbine abnormal frequency	81AB				
Under/Over frequency	81				
Generator Differential	87G/87GT				
Current transformer supervision	CTS				
Trip circuit supervision	TCS				
Voltage transformer supervision	VTS				
Circuit breaker monitoring					

Distance protection relays

series model	30				40						
	P430C Compact	P433 40 or 84TE	P435 40 or 84TE	P437 84TE	P439 40 or 84TE	P441 40TE	P442 80TE	P443 80TE	P444 80TE	P445 40 or 80TE	P446 80TE
Case size	4	4	4	4 or 5	4	4	4	4	4	4	4
CT Inputs	3	4 or 5	4 or 5	4 or 5	4 or 5	4	4	4	4	4	4
VT Inputs	2	70	82	36	70	8	16	32	24	16	24
Opto Inputs (max)	8	32	48	48	28	14	21	32	46	16	32
Output Contacts (max)	1	1	1	1	1						
RTDs (Option)	1/2	1/2	1/2	1/2	1/2						
Analogue Input/Output (max)											
Function keys/hotkeys											
Bay control & monitoring with Mimic											
Interlocking logic											
PROTECTION FUNCTION	ANSI										
Distance		21/21N									
Check synchronising		25									
Directional power		32									
Negative sequence overcurrent		46									
Directional negative sequence		46/67									
Broken conductor		46BC									
Thermal overload		49									
Switch on-to fault		50/27									
Earth fault		50/51N									
Phase overcurrent		50/51P									
Stub bus protection		50ST									
Over/Undervoltage		59/27									
Residual overvoltage		59N									
Circuit breaker failure		62/50BF									
Earth fault directional		67N									
Transient earth fault directional		67N									
Phase directional		67P									
Wattmetric earth fault		67W									
Out of step tripping		68									
Power swing blocking		78									
Autoreclose		79	3 pole	1/3 pole	1/3 pole	3 pole	1/3 pole	1/3 pole	1/3 pole	3 pole	1/3 pole
Over/Under frequency		81									
Rate of change of frequency		81R									
Channel aided scheme logic		85									
Capacitive voltage transformer supervision		CVTS									
Trip Circuit Supervision		TCS									
Voltage/Current transformer supervision		VTS/CTS									
Delta directional comparison		Δ/ΔV									
Neutral admittance		YN									
InterMICO											
Mutual compensation											

Line differential protection relays

series model	20				30				40			
	P521 30TE	P530C Compact	P532 40 or 84TE	P541 40TE	P542 60TE	P543 60TE	P544 60TE	P545 80TE	P546 80TE	P547 80TE		
Case size	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4		
CT Inputs	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4		
VT Inputs	3	3	4 or 5									
Opto Inputs (max)	5	2	46	8	16	16	16	32	24	24		
Output Contacts (max)	8	8	30	7	14	14	14	32	32	32		
Function Keys/Hotkeys												
Interlocking logic												
PROTECTION FUNCTION	ANSI											
Distance												
Check synchronising												
Loss of load/Undercurrent												
Negative sequence overcurrent												
Thermal overload												
Earth fault												
Phase overcurrent												
Circuit breaker failure												
Over/Under voltage												
Wattmetric earth fault												
Earth fault directional												
Sensitive directional earth fault												
Phase directional												
Power swing blocking												
Autoreclose					3 pole	1/3 pole	1/3 pole	1/3 pole	1/3 pole	1/3 pole		
Under/Over frequency												
Line differential (terminal)												
Phase comparison												
CT supervision												
Trip Circuit Supervision												
2 breaker configuration												
2nd harmonic restraint												
Copper wire signalling												
Direct/Permissive inter tripping												
FO signalling												
In Zone transformer												
PLC signalling												
SDH/Sonet networks												
Vector Compensation												

Transformer protection relays

Case size	series 20				series 30				series 40			
	model	P721	P630C	P631	P632	P633	P634	P642	P643	P645		
		20TE	Compact	40TE	40 or 84TE	40 or 84TE	84TE	40TE	60TE	60 or 80TE		
CT Inputs		2	6	6	12	12	15	8	12	18		
VT Inputs				1	1	1	1	1 or 2	1 or 4	1 or 4		
Opto Inputs (max)		2	2	4	34	40	34	12	24	24		
Output Contacts (max)		4	8	14	22	30	22	12	24	24		
Analogue Input/Output (max)					1/2	1/2	1/2	4/4	4/4	4/4		
RTDs (option)				1	1	1	1	10	10	10		
Function Keys/Hotkeys												
Interlocking logic												
PROTECTION FUNCTION	ANSI											
Overexcitation	24											
Negative sequence overcurrent	46											
Negative sequence overvoltage	47											
Thermal overload	49											
Ground fault	50/51N											
Phase overcurrent	50/51P											
Circuit breaker failure	50BF											
Over/Under voltage	59/27											
Ground fault directional	67N											
Phase directional	67P											
Under/Over frequency	81											
Restricted earth fault	87G/64	1			2	3	3	2	3	3		
Transformer diff. (windings)	87T		2	2	2	3	4	2	3	3		
CT supervision	CTS											
Trip Circuit Supervision	TCS											
VT supervision	VTS											
2 hd harmonic restraint												
Overfluxing/5th harmonic												

Busbar protection relays

Case size	series 20				series 40			
	Device	P723	P741	P742	P743	P746		
		20TE	80TE	40TE	60TE	80TE		
CT Inputs		8		4	4	18		
VT Inputs						3		
Opto Inputs (max)		5	8	16	24	40		
Output Contacts (max)		8	8	8	21	32		
Function Keys/Hotkeys								
PROTECTION FUNCTION	ANSI							
Ground fault	50/51N							
Phase overcurrent	50/51P							
Circuit breaker failure	50BF							
Busbar	87BB							
Check Zones	87CZ							
Phase segregated differential	87P		8 zones			2 zones		
Sensitive earth fault differential	87P		8 zones					
CT supervision	CTS							
Trip Circuit Supervision	TCS							
VT supervision	VTS							
Phase comparison								
Central unit (Nbr of feeders)		No limit	up to 28					
Peripheral units 8 zones								
CT supervision								
CT saturation detection								

Voltage, frequency, and ancillary protection relays

Dimensions	series 20				series 40				series P849	
	model	P821	P921	P922	P923	P341	P841	P841	P841	P849
		20TE	20TE	20TE	20TE	40 TE or 60TE	40 TE or 60TE	60TE or 80 TE	80TE	80TE
CT Inputs		4							4	5 or 8
VT Inputs									4	4 or 5
Opto Inputs (max)		5	2	5	5	16	16	16	16 or 24	64
Output Contacts (max)		9	4	8	8	15	15	15	14 or 32	60
PROTECTION FUNCTION	ANSI									
Check synchronising	25									1 or 2
Undervoltage	27									
Phase sequence voltage	47/27D									
Breaker failure protection	50BF									1 or 2
Overvoltage	59									
Residual overvoltage	59N									
Restricted earth fault	64									
Wattmetric earth fault	64N/32N									
Phase directional with DLR option	67P									
Autoreclose	79								1 or 1/2	
Under/Over frequency	81									
Rate of change of frequency (df/dt+)	81R									
Frequency supervised average rate of change of frequency (fr-Δf/Δt)	81RAV									
Frequency supervised rate of change of frequency (fr-df/dt)	81RF									
Voltage vector shift	dV4									
Trip circuit supervision	TCS									
3 pole tripping										
Ferroresonance detection										
High speed contact										



VAMP 121



VAMP 221



VAMP 321

Overview

VAMP arc flash protection is an extremely fast protection system for LV and MV switchgear and controlgear. It has been specially designed to maximise safety to personnel and to minimise material damage in the event of an arc fault. A VAMP arc protection system can principally be implemented in three different ways, as an autonomous master unit system, as part of the VAMP protection relay system or as an integration between a master unit system and the VAMP protection relay system.

VAMP 120

- Integrated 19-256 V a.c./d.c. aux. supply
- Up to 4 sensors
- Selective trip for 2 zones
- Operation time 7ms
- NO and NC trip outputs (Zone 1)

VAMP 121

- Up to 10 sensors
- Single trip contact
- Operation time 9ms
- Binary input for blocking or resetting (programmable) the unit
- Possibility for double arc channel activation trip criteria
- BIO light transfer to other VAMP device

VAMP 221

- Modular system consisting of a central unit, I/O units and arc sensors.
- Current and light tripping (can be configured for light only trip)
- Continuous system self-supervision
- Point arc sensor or fibre loop sensor connections
- Circuit breaker failure protection (CBFP)
- Programmable operation zones

VAMP 321

- Modular system consisting of a central unit, I/O units and arc sensors
- Operation on simultaneous current and light or on light only
- Event logs, disturbance recording and real-time clock
- High speed output, HSO: 1 ms
- Point arc sensor or fibre loop sensor connections
- Circuit breaker failure protection (CBFP)
- Programmable operation zones

Main characteristics

- Operation on light only
- Support point or smoke sensors
- Simple installation
- Self-supervision

Applications

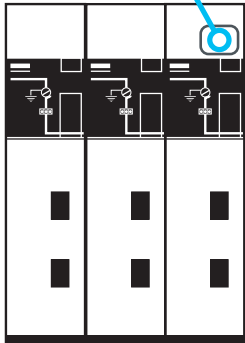
- Wind Power
- Motor Control Centres (MCC)
- Utilities
- Marine

Why ARC Flash Protection

When the traditional time-grading or blocking based protection coordination principle is used, the traditional protection systems may not provide fast enough protection of substation faults. Further, high-impedance type of Earth-faults may cause prolonged operation times of Earth-fault relays leading to the significant release of the arcing energy. These facts pose a considerable risk to human beings and economical assets.



Switchgear explosion due to arc fault



PS100

Overview

Easergy PS100 is a high-availability power supply, including a battery to ensure uninterrupted operation of the whole substation in the event of loss of the main supply.

Traditional backup power supplies require a set of 2 or 4 batteries to produce 24V or 48V, with complicated replacement and adjustment of the battery pack. The PS100 needs only one battery, simplifying replacement. The battery is a standard sealed lead-acid 12V battery with a 10-year service.

Main characteristics

- Includes a regulated and temperature-compensated charger
- Stops the battery before deep discharge
- Carries out a battery check every 12 hours
- Measures battery ageing
- Forwards monitoring information via a Modbus communication port and output relays

The PS100 consists of two parts:

- power supply
- one battery.

Power supply (PS100)	Battery
<ul style="list-style-type: none"> ■ 24V or 48V output ■ DIN rail mounting ■ RJ45 Modbus communication port ■ Diagnostics with LEDs 	12V, 24Ah or 38Ah sealed lead acid battery available

Applications

The PS100 unit supplies backup operating power for:

- MV switchgear electrical mechanism (motor and coils)
- transmission equipment (e.g. radio)
- protection relays, fault passage indicators or other IEDs
- all other devices in ML/LV substations (LV breakers, PLC concentrator).

Improved availability of MV/LV substations

The PS100 is designed to ride through power network interruptions of up to 48 hours. It is associated with a battery selected to meet the required backup time. For example, a 38Ah battery provides 12 hours of backup power supply to a SM6 switchboard including 4 Sepam units.




Nội dung

1. Tóm tắt những đặc trưng nổi bật của hệ thống thanh dẫn Schneider Electric
2. 14 loại kiểm tra
3. Thích nghi với địa chấn khu vực 4
4. Sử dụng năng lượng hiệu quả
5. Dễ dàng lắp đặt
6. Các bộ nổi rõ thông minh
7. Các công trình trọng điểm
8. Đặc tính kĩ thuật của hệ thống thanh dẫn công suất lớn (630A-6000A)
9. Đặc tính kĩ thuật của hệ thống thanh dẫn công suất trung bình (100A-800A)
10. Đặc tính kĩ thuật của hệ thống thanh dẫn dùng trong chiếu sáng (25A-40A)



Là chuyên gia toàn cầu trong lĩnh vực quản lí năng lượng, Schneider Electric cung cấp cho bạn một hệ thống thanh dẫn có hiệu suất năng lượng cao nhất, an toàn nhất và đáng tin nhất dùng cho phân phối điện năng.

 Là chuyên gia toàn cầu trong lĩnh vực quản lý năng lượng, Schneider Electric cung cấp cho bạn một hệ thống thanh dẫn có hiệu suất năng lượng cao nhất, an toàn nhất và đáng tin nhất dùng cho phân phối điện năng.

- 70,000 km thanh dẫn được lắp đặt trên khắp thế giới.
- Full type test theo IEC và UL cho mỗi định mức.
- Tuân theo KEMA-KEUR, ASTA Diamond và UL.
- Thích nghi với động đất khu vực 4.
- Giải pháp đóng gói toàn bộ.
- Sản xuất bởi Schneider Electric.
- Các tấm Mylar cách điện của Dupont
- Đồng tinh khiết 99.9%.
- Công nghệ lưỡng kim.
- Vỏ thanh dẫn bằng thép/nhôm.
- Nối đất liên tục.



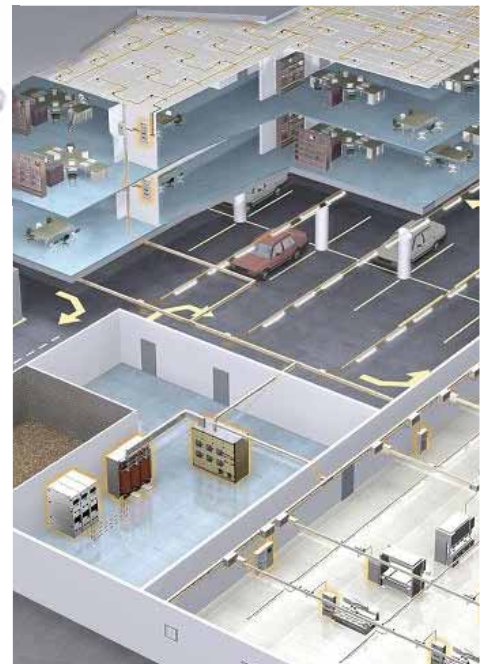
70,000
KM Installed

70,000 km thanh dẫn được lắp đặt trên khắp thế giới.
Trên 50 năm kinh nghiệm, hơn 70,000km thanh dẫn của Schneider đã được lắp đặt trên khắp thế giới; Thanh dẫn của Schneider đang trên hành trình vòng quanh thế giới lần thứ 2.



Global
Presences

Schneider Electric có mặt ở 100 quốc gia
Schneider Electric đang có mặt ở nhiều hơn 100 quốc gia, cung cấp cho bạn các trung tâm hỗ trợ ở ngay địa phương và sự trả lời một cách nhanh chóng.



Made by
Schneider
Electric

Sản xuất bởi Schneider Electric.
Schneider Electric luôn đứng sau các sản phẩm của chúng tôi mặc dù chúng được sản xuất ở châu Âu, châu Mỹ hay châu Á Thái Bình Dương, thiết kế và chất lượng của các sản phẩm đều đáp ứng chính xác cùng một tiêu chuẩn như nhau cho tất cả các nhà máy của Schneider Electric.



Giải pháp tích hợp và toàn diện

Schneider Electric cung cấp một giải pháp tích hợp và toàn diện cho nhiều phân khúc thị trường.

Hệ thống thanh dẫn của Schneider là một phần của sự cung cấp toàn diện trong hệ thống phân phối điện trung và hạ thế (máy biến áp, tủ điện, hệ thống thanh dẫn,...).

Kết quả này giúp tối ưu hóa và phối hợp toàn diện trong lắp đặt điện với sự nâng cao chất lượng hệ thống điện nhờ tương thích cơ, điện và truyền thông.

Thanh dẫn của Schneider Electric an toàn và đáng tin cậy luôn bên cạnh bạn.



14^{type} test Full type test
Chất lượng đáng tin cậy.



Theo tiêu chuẩn IEC 60439-2:2005, có 14 loại kiểm tra cho hệ thống thanh dẫn

14 loại kiểm tra bao gồm kiểm tra:

- Giới hạn tăng nhiệt độ
- Đặc tính cách điện
- Độ bền ngắn mạch
- Độ hiệu quả của các mạch bảo vệ
- Các khe hở và các đường rò
- Hoạt động cơ khí
- Mức độ bảo vệ
- Kiểm tra EMC
- Điện trở của các vật liệu cách điện khi có lửa và nhiệt độ bất thường
- Độ bền kết cấu
- Độ bền nén
- Đặc tính điện của hệ thống thanh dẫn
- Ngăn cản sự lan truyền lửa
- Chống cháy trong các công trình



Chứng nhận an toàn.



KEMA - KEUR



ASTA DIAMOND

Hệ thống thanh dẫn của Schneider thực hiện đầy đủ toàn bộ các loại kiểm tra cho mỗi định mức theo tiêu chuẩn IEC 60439:2005 và được chứng nhận bởi KEMA-KEUR và ASTA Diamond



	KEMA-KEUR/ASTA Diamone	KEMA/ASTA
Kiểm tra	Full type test	Theo chỉ dẫn của nhà sản xuất
Thời gian	Theo dõi liên tục	Thời gian kiểm tra
Đối tượng	Quy trình sản xuất, đúng với các mẫu đã được kiểm tra	Một mẫu
Tiêu chuẩn	Tiêu chuẩn mới nhất	Theo chỉ dẫn của nhà sản xuất



Thích nghi với động đất khu vực 4, Hệ thống đáng tin cậy

Tại sao thích nghi với động đất quan trọng đối với hệ thống thanh dẫn?

Ngày càng nhiều các trận động đất trên khắp thế giới, và con người cần có những yêu cầu cao hơn đối với mức độ an toàn trong các công trình cũng như các hệ thống điện trong trường hợp có động đất. Sự thích nghi với động đất bảo đảm rằng hệ thống thanh dẫn có thể hoạt động tốt, an toàn và duy trì nguyên trạng ngay cả khi có động đất.

Hệ thống thanh dẫn của Schneider được chứng nhận thích nghi với điều kiện động đất khu vực 4

Hệ thống thanh dẫn của Schneider được chứng nhận thích nghi với điều kiện động đất UBC khu vực 4 – vùng động đất nguy hiểm nhất. Kiểm tra động đất được thực hiện ở EERTC (trung tâm nghiên cứu và kiểm tra động đất) một thành viên của mạng lưới các trung tâm nghiên cứu động đất châu Á Thái Bình Dương (ANCER), các kiểm tra được thực hiện trên các sản phẩm thực tế, không phải phân tích bằng mô phỏng máy tính.

Những kiểm tra trong phòng thí nghiệm bao gồm kiểm tra cơ khí và động lực học. Kiểm tra động lực học được thực hiện với sự mô phỏng các dạng sóng khác nhau của các trận động đất lớn nhất- KOBÉ, EL Centro, OJIYA.





99.9%
Cu

Sử dụng đồng tinh khiết nhất

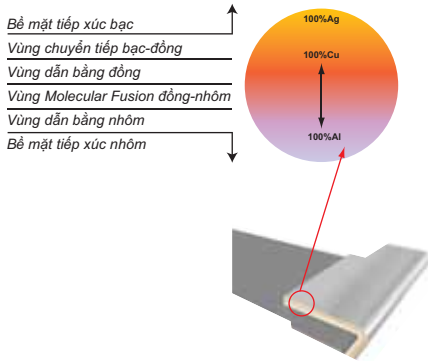
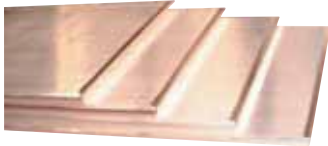
- Chỉ sử dụng đồng tinh khiết 99.9%, mạ bạc trên toàn bộ chiều dài, tối thiểu hóa diện tích bị oxy hóa, đảm bảo điện trở mặt tiếp xúc và độ sụt áp thấp.
- Tiết diện lớn bảo đảm độ tăng nhiệt độ và độ sụt áp nhỏ nhất.

Các tấm lưỡng kim mỏng (tiếp xúc đồng)

Các điểm yếu nhất trên hệ thống thanh dẫn truyền tải điện năng là các mối nối điện (joint-pak và các cổng nối rẽ), những chỗ này có độ tăng nhiệt độ cao và tiêu thụ công suất tập trung.

Chỉ với công nghệ của Molecular Fusion, thanh dẫn tiếp xúc đồng của Schneider đã vượt qua các trở ngại tại các mối nối điện. Sự kết hợp các ưu điểm bao gồm điện trở tiếp xúc thấp của đồng và độ nhẹ của nhôm mang lại khả năng phân phối điện tuyệt hảo.

Tất cả các bề mặt tiếp xúc đều là đồng mạ bạc, bảo đảm hiệu suất năng lượng cao và sự ổn định chất lượng điện năng.



**Nối đất liên tục
Thiết kế “một thanh nối đất”**

- Bảo đảm nối đất liên tục từ mối nối này tới mối nối khác, duy trì sự liên tục ngay cả khi các nắp che của các mối nối được tháo ra.
- Loại trừ khả năng các sự cố do các mối nối bằng bu lông.
- Hai thanh đất bao quanh toàn bộ các dây pha và cung cấp một mức độ hiệu quả cao cho các sự cố chạm đất.
- Các viện nghiên cứu chỉ ra rằng hệ thống thanh đất này cung cấp trở kháng vòng sự cố chạm đất nhỏ nhất.
- Bảo đảm hiệu quả cho các mối nối, bảo vệ con người và các thiết bị chống sốc điện.
- Cả hai loại nối đất tích hợp và nối đất bên trong đều được lựa chọn.

Diện tích mặt cắt hiệu quả

- Diện tích mặt cắt hiệu quả được duy trì giống nhau trên toàn bộ chiều dài
- Loại trừ khả năng các sự cố do các mối nối bằng bu lông giữa các thanh dẫn pha.



Tiếp xúc tối đa (thiết kế không hàn chặt)

- Các ngàm của các bộ nối rẽ tiếp xúc với các thanh dẫn, không cần thông qua các mối hàn.
- Những thiết kế không hàn chặt này loại trừ nguy hiểm do các mối hàn không hoàn hảo, sự giảm bất ngờ tiết diện dây dẫn và nó bảo đảm truyền tải năng lượng an toàn, hiệu quả.



Sự định hướng tự do

- Lắp đặt đa năng, không cần giảm tải, bất kể định hướng như thế nào.
- Thiết kế nén tuyệt hảo, bảo đảm tản nhiệt tốt.



Các tấm Mylar cách điện của Dupont

- Mỗi thanh dẫn có hai lớp cách điện, 4 lớp giữa các dây pha.
- Loại B, 1300C, cách điện tuyệt hảo.
- Không sự cố trong hơn 40 năm ứng dụng
- Lớp F được lựa chọn khi có yêu cầu.
- Không chứa Halogen, không có chất độc phát ra, an toàn khi có hỏa hoạn.





Dễ dàng lắp đặt

Vỏ thanh dẫn bằng thép/nhôm

- Bền hơn, vỏ bọc bền và cứng, độ bền cơ học cao hơn.
- Các bộ nối rẽ có thể gắn ở cả hai bên cạnh của hệ thống thanh dẫn mà không làm xoắn thanh dẫn.
- Vỏ được sơn epoxy "E-Coat" đồng nhất, bền và chắc.
- Không có méo mó, rạn nứt trên vỏ bọc trong suốt thời gian chuyên chở, vận chuyển và lắp đặt.

Ngăn cản sự xâm nhập bằng ngón tay

Thiết kế các cửa sập, bảo vệ tối đa con người tránh tiếp xúc trực tiếp với các phần mang điện.

Dễ dàng lắp đặt

- Mối nối bằng các bu lông đơn giúp hệ thống thanh dẫn được lắp đặt nhanh hơn.
- Các vòng đệm Belleville cung cấp một áp suất cân bằng trên toàn bộ diện tích tiếp xúc để đảm bảo tiếp xúc điện thích hợp.
- Các tiếp xúc kép, bề mặt được mạ bạc bảo đảm tốt sự liên tục của dòng điện.
- Phạm vi điều chỉnh: $\pm 13\text{mm}$

Mức độ bảo vệ cao

- Chống lại bụi bẩn và nước: IP40 – IP67
- Chống lại các va chạm cơ học: IK10

Tiếp xúc trượt

- Hệ thống có các tiếp xúc trượt và đàn hồi cho phép các thanh dẫn dịch chuyển (tối đa 21mm) mà vẫn duy trì các tiếp xúc điện.
- Mỗi mối nối có thể hấp thụ sự giãn nở, không cần các mối nối giãn nở.
- Tiếp xúc mạ bạc, điện trở tiếp xúc và độ sụt áp thấp hơn
- Dễ dàng siết chặt bằng cách xoay các nút đò 90 độ.

Các bộ nối rẽ thông minh

Bảo vệ an toàn

- Mỗi bộ nối rẽ được trang bị các máy cắt của Schneider, tương thích toàn diện với hệ thống thanh dẫn.
- Máy cắt của Schneider có thể bảo vệ quá tải, ngắn mạch và sự cố chạm đất.
- Vỏ bọc trong suốt bên trong các PIU có thể ngăn chặn sự tiếp xúc trực tiếp với các phần mang điện.

Đo lường chính xác và dễ dàng giao tiếp

- Các bộ nối rẽ của Schneider có thể đo lường và hiển thị tất cả các loại số liệu một cách chính xác.
- Với các môđun giao tiếp, dữ liệu của các bộ nối rẽ có thể được truy cập thông qua mạng máy tính, khiến cho công việc quản lý điện năng trở nên dễ dàng hơn.

Ba lớp khóa liên động

- Các bộ nối rẽ không thể bật ON cho đến khi chúng được lắp đặt đúng vị trí.
- Khi chúng được bật ON, các cánh cửa không thể mở và không thể tháo chúng khỏi hệ thống thanh dẫn.
- Khi các cánh cửa được mở, các bộ nối rẽ không thể bật ON. Thiết kế các ngàm đàn hồi
- Các ngàm đàn hồi bao gồm các kim loại khác nhau – đồng và thép.
- Thiết kế đàn hồi bảo đảm các ngàm này luôn tiếp xúc cứng, chắc vào hệ thống thanh dẫn bất kể hàng trăm lần sử dụng và nhiệt độ dao động.

Nối đất bảo vệ

Các đường nối đất được lắp đầu tiên và được loại bỏ sau cùng để bảo vệ con người tránh bị sốc điện.





Chất lượng
100%

Tủ FTTA Prisma IPM

Hơn 25 năm, Schneider Electric cung cấp các giải pháp tối ưu trong thiết kế và cấu trúc tủ phân phối hạ thế.

Tủ Prisma iPM phối hợp với các thiết bị đóng cắt tốt nhất và các thiết bị điều khiển tốt nhất của Schneider Electric, chuyên gia toàn cầu trong lĩnh vực quản lý năng lượng

1982

The first functional switchboard assembled from a Schneider Electric kit.

3 million

tested Schneider Electric low-voltage electrical distribution and control switchboards are in operation worldwide.



IEC 61439-1&2 standard: Sự đảm bảo tương lai

Ngày nay, tiêu chuẩn IEC 61439 được phát hành trên toàn thế giới. Tiêu chuẩn này đưa ra chuẩn trong việc thiết kế và sản xuất các thiết bị điện hạ thế.



Các lợi ích khi sử dụng tủ tuân theo tiêu chuẩn

- > Tuân theo các đặc tính cơ điện được đề ra trong tiêu chuẩn
- > Tăng tính tin cậy của tủ trong toàn thời gian
- > Tăng tính tin cậy trong lắp đặt
- > Bảo vệ thiết bị và an toàn cho người
- > An toàn cho người vận hành
- > Đảm bảo thiết bị luôn thỏa mãn các yêu cầu của bạn



Tăng cường
tính liên tục
của dịch vụ



An toàn và
ổn định



Lợi nhuận
dài lâu

Prisma iPM: Hoàn hảo trong từng mong đợi.

Prisma iPM không chỉ là tủ điện. Nó bao hàm giải pháp phân phối điện hạ thế kết hợp với tính tin cậy cao.



Chất lượng 100%

An toàn tối đa

Tủ Prisma iPM được kiểm tra theo IEC 61439 (ngắn mạch và tăng nhiệt độ). Tủ Prisma iPM đảm bảo tính an toàn và bền lâu của thiết bị.

Prisma iPM:
Sự chọn lựa mà bạn sẽ
không bao giờ hối tiếc



Chi phí bảo trì thấp nhất

Tủ Prisma iPM cần rất ít yêu cầu bảo trì. Thiết kế tủ dạng chức năng và cách tổ chức hợp lý trong thiết kế giúp dễ dàng tiếp cận thiết bị và cơ cấu đóng cắt, vì thế làm giảm thời gian thao tác.



Capacitor - Power Factor Controller

Specification	Easy Can	VarPlus Can
Standards	IEC 60831-1/2	IEC 60831-1/2
Power range	1 to 30kVAR	1 to 50kVAR
Peak inrush current	Up to 200 x In	Up to 250 x In
Over voltage	1.1 x Un	1.1 x Un
Over current	1.5 x In	1.8 x In
Mean life expectancy	Up to 100,000 hours	Up to 130,000 hours
Mounting	Upright	Upright & horizontal

Unit price (incl.VAT) in VND

EasyCan

Rated Kvar	Description	Reference	Unit Price
10	Easycan 10 KVAR 440V	BLRCS100A120B44	1,740,200
15	Easycan 15 KVAR 440V	BLRCS150A180B44	2,406,800
20	Easycan 20 KVAR 440V	BLRCS200A240B44	2,860,000
25	Easycan 25 KVAR 440V	BLRCS250A300B44	3,337,400
30	Easycan 30.3 KVAR 440V	BLRCS303A364B44	4,043,600

#Please contact Schneider Electric for other rated KVAR and Voltage.

Varplus Can

Rated Kvar	Description	Reference	Unit Price
10	Varplus Can 10 Kvar 440V	BLRCH100A120B44	2,973,300
15	Varplus Can 15 Kvar 440V	BLRCH150A180B44	3,683,900
20	Varplus Can 20 Kvar 440V	BLRCH200A240B44	4,776,200
25	Varplus Can 25 Kvar 440V	BLRCH250A300B44	5,018,200
30	Varplus Can 30.3 Kvar 440V	BLRCH303A000B44	6,019,200
40	Varplus Can 40 Kvar 440V	BLRCH400A480B44	7,306,000
50	Varplus Can 50 Kvar 440V	BLRCH500A000B44	8,041,000

#Please contact Schneider Electric for other rated KVAR and Voltage.

Power Factor Controller

Step	Description	Reference	Unit Price
6	Varlogic NR6	52448	15,158,000
12	Varlogic NR12	52449	18,983,800
12	Varlogic NRc12	52450	27,148,000
6	Varlogic RT6	51270	10,610,600
8	Varlogic RT8	51209	11,950,400
12	Varlogic RT12	51213	13,289,100



Easycan



VarPlus Can



RT Controller

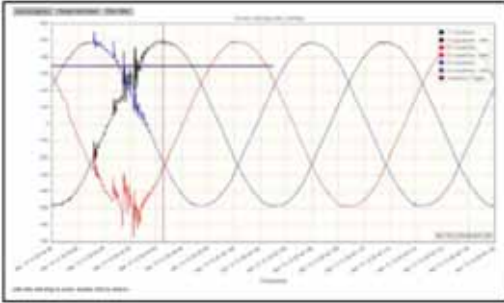


NR Controller

StruxureWare Power Monitoring Expert 7



Real-time monitoring.



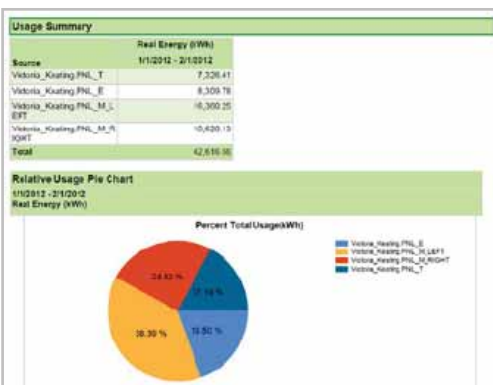
View and analyze waveforms captured by devices.



Create trend plots and analyze historical data.



Dashboard



Different report templates

StruxureWare Power Monitoring Expert is an operations-level supervisory software that provides a complete power management solution for industry, large commercial and institutional buildings, data centres, healthcare facilities, and utilities. Engineering and management personnel can cut energy-related costs, avoid downtime, and optimise equipment operations by using the information provided by **StruxureWare Power Monitoring Expert**.

StruxureWare Power Monitoring Expert also enables tracking of real-time power conditions, analysis of power quality and reliability, and quick response to alarms to avoid critical situations. The software forms a layer of energy intelligence across your facility, campus or service area, acting as a unified interface to all electrical and piped utilities.

Typical applications:

- Monitor the facility electrical network and verify reliable operation
- Improve response to power-related events and restore operations quickly
- Analyze and isolate the source of power quality problems
- Analyze energy use to identify waste and reduce cost
- Estimate utility bills to verify accuracy and identify errors
- Allocate energy costs to departments to drive accountability and awareness
- Reduce peak demand surcharges and power factor penalties
- Identify excess capacity in existing infrastructure and avoid over-building
- Support proactive maintenance to prolong asset life.

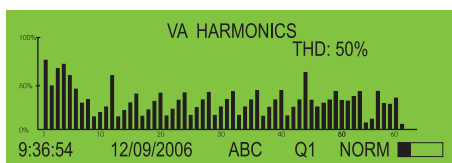
Application for electric utilities:

- Improve Transmission & Distribution network reliability.
- Enhance substation automation
- Maximise the use of existing infrastructure
- Verify compliance with new power quality standards
- Analyse and isolate the source of power quality problems
- Help customers manage reliability using operational and power quality data.

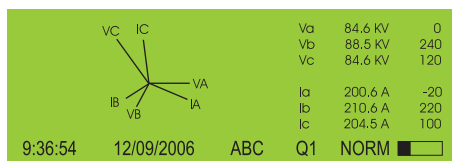
StruxureWare Power Monitoring Expert functions:

- Data acquisition and integration
- Real-time monitoring
- Trend analysis
- Power quality analysis
- Alarms and events
- Reporting
- Dashboards
- Manual and automated control
- Patented ION® technology.

UTILITY METER - ION8650



Harmonics display



phasor display



Selection guide	ION8650 A	ION8650 B	ION8650 C
General			
Use on LV, MV and HV system	■	■	■
Current accuracy	0.1%	0.1%	0.1%
Voltage accuracy	0.1%	0.1%	0.1%
Power accuracy	0.1%	0.1%	0.1%
Samples/cycle	1024	1024	1024

Power quality measurements				
Harmonic distortion	Current & voltage	■	■	■
Individual harmonics	Via front panel	63	63	31
Waveform / transient capture		■/■	■/■	- / -
Harmonics: magnitude, phase, and interharmonics		50	40	-
Detection of voltage sags and swells		■	■	■
IEC 61000-4-30 class A/S		A	S	S
IEC 61000-4-15 (Flicker)		■	■	-
High speed data recording (down to 10ms)		■	■	-
EN50160 compliance reporting		■	■	-
Programmable (logic and math functions)		■	■	■

Data recording				
Onboard Memory (in Mbytes)		128	64	32
Revenue logs		■	■	■
Event logs		■	■	■
Historical logs		■	■	■
Harmonics logs		■	■	■
Sag/swell logs		■	■	■
Transient logs		■	-	-
Time stamping to 1ms		■	■	■
GPS synchronisation (IRIG-B standard)		■	■	■

Display and I/O				
Front panel display		■	■	■
Wiring self-test (requires PowerLogic ION Setup)		■	■	■
Pulse output (front panel LED)		2	2	2
Digital or analogue inputs ⁽¹⁾ (max)		11	11	11
Digital or analogue outputs ⁽¹⁾ (max, including pulse output)		16	16	16

Communication				
Infrared port		1	1	1
RS 485 / RS 232 port		1	1	1 ⁽³⁾
RS 485 port		1	1	1 ⁽³⁾
Ethernet port (Modbus/TCP/IP protocol)with gateway		1	1	1 ⁽³⁾
Internal modem with gateway (ModemGate)		1	1	1 ⁽³⁾
HTML web page server		■	■	■
IRIG-B port (unmodulated IRIG B00x time format)		1	1	1
Modbus TCP Master/Slave (Ethernet port)		■/■	■/■	-/■
Modbus RTU Master/Slave (Serial ports)		■/■	■/■	-/■
DNP 3.0 through serial, modem and I/R ports		■	■	■

Software integration

The meter easily integrates with utility SCADA, ItronR MV-90R software, and building management systems, plus a wide range of power and energy information software.

Choose **StruxureWare Power Monitoring Expert** software to maximize all the meter's advanced features. Real-time data and data logs stored on board can be automatically retrieved on a scheduled basis for analysis at the system level.

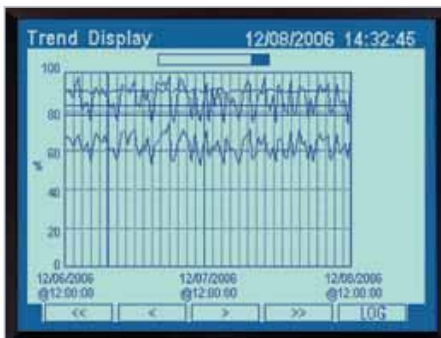
POWER QUALITY METER - ION7550/ION7650



Energy received/delivered display



Harmonic current display



Trend display

Features	ION7550	ION7650
Metering		
Power, energy and demand	■	■
Power quality		
Sag/swell, harmonics monitoring	■	■
Harmonics: individual, even, odd, up to	63rd	63rd
Harmonics: magnitude, phase and inter-harmonics		50th
Symmetrical components: zero, positive, negative	■	■
Recording compliant with IEC 61000-4-30 Class A		■
IEC61000-4-15 flicker		■
EN50160 compliance checking		■
Transient detection, microseconds (20µs for 50Hz, 17µs for 60Hz)		20/17
Sampling rate, maximum samples per cycle	256	1024
Disturbance direction detection	■	■
Logging and recording		
Memory standard/optional	5 MB/10 MB	5 MB/10 MB
Min/max, historical, waveform logging	■	■
Timestamp resolution in seconds	0.001	0.001
Historical trend information via front panel display	■	■
GPS time synchronization	■	■
Communications and I/O		
RS-232/485; RS-485; Ethernet; Optical	■	■
Internal modem	1	1
3-port DNP 3.0 via serial, modem, Ethernet, I/R ports	■	■
Modbus RTU slave/master; Modbus TCP	■	■
EtherGate, ModemGate, MeterM@il, WebMeter	■	■
Analog inputs/outputs (optional)	4/4	4/4
Digital status inputs/outputs	16/4	16/4
Relay outputs (standard)	3	3
Setpoints, alarming, and control		
Setpoints, number/minimum response time	65 ^{1/2} -cycle	65 ^{1/2} -cycle
Math, logic, trig, log, linearization formulas	■	■
Call-out on single & multi-condition alarms	■	■

Software integration

The meter easily integrates with utility SCADA, building management systems, plus a wide range of power and energy information software.

Choose **StruxureWare Power Monitoring Expert** software to maximize all the meter's advanced features. Real-time data and data logs stored on board can be automatically retrieved on a scheduled basis for analysis at the system level.

BILLING POWER METER – PM5000 series



Main Screen



Harmonics screen



Phasor screen

Extended voltage range: Direct connection up to 690 V L-L without voltage transformers for installations compliant with category III insulation level. Saves panel space by dispensing with transformers for control power or voltage inputs.

Multiple tariffs: Multiple tariffs offer the most flexibility with billing structures. Support up to 4 tariffs on PM5300 models or 8 tariffs on PM5500 models.

Harmonics: THD and individual harmonics up to the 15th order for PM5100, 31st order for PM5300, and 63rd for PM5500

Data logging and internal memory

PM5500 models: Up to 14 selectable parameters with configurable interval and duration (e.g. 6 parameters for 90 days @ 15 minute interval)

PM5300 models: 2 parameters (kWh and kVAh) with configurable interval and duration for a total of 60 days @ 15 minutes

4 current inputs (PM5500 models): Measuring neutral current is essential for avoiding device overload and network outage. Direct measurement is superior to calculated values since the latter are not accurate at higher harmonics.

Dual Ethernet (PM5500 models): Daisy chain meters together to minimize both the wiring and the need for external switches or hubs. Each meter has a single IP address.

Software integration

The meter easily integrates with utility SCADA, building management systems, plus a wide range of power and energy information software.

Choose **StruxureWare Power Monitoring Expert** software to maximize all the meter's advanced features. Real-time data and data logs stored on board can be automatically retrieved on a scheduled basis for analysis at the system level.

PM5000 series

Applications

- Panel instrumentation.
- Power monitoring operations.
- Load studies and circuit optimisation
- Equipment monitoring and control.
- Preventative maintenance

Ứng dụng:

- Thiết bị đo trên tủ cung cấp điện.
- Giám sát điện năng.
- Phân tích biểu đồ tải và tối ưu hoá tiêu thụ điện
- Giám sát và điều khiển thiết bị điện.
- Bảo trì ngăn ngừa sự cố



Description	Reference	Unit Price
Power meter PM5100, 0.5s, 15th harmonics	METSEPM5100	9,219,100
Power meter PM5110, 0.5s, 15th harmonics, Modbus RS485	METSEPM5110	11,061,600
Power meter PM5310, 0.5s, 31st harmonics, Modbus RS485	METSEPM5310	12,216,600
Power meter PM5320, 0.5s, 31st harmonics, Modbus IP	METSEPM5320	15,270,200
Power meter PM5330, 0.5s, 31st harmonics, Modbus RS485	METSEPM5330	13,743,400
Power meter PM5340, 0.5s, 31st harmonics, Modbus IP	METSEPM5340	16,797,000
Power meter PM5560, 0.2s, 63rd harmonics, Modbus RS485/IP, in-built gateway function	METSEPM5560	26,519,900
Power meter PM5563RD, 0.2s, 63rd harmonics, Modbus RS485/IP, remote display	METSEPM5563RD	28,584,000

Features and Options	PM5100		PM5300				PM5500	
	PM5100	PM5110	PM5310	PM5320	PM5330	PM5340	PM5560	PM5563
Installation								
Fast installation, panel mount with integrated display	■	■	■	■	■	■	■	-
Fast installation, DIN rail mountable	-	-	-	-	-	-	-	■
Accuracy Display								
Display	CI 0.5	CI 0.5	CI 0.5	CI 0.5	CI 0.5	CI 0.5	CI 0.2	CI 0.2
Backlit LCD, multilingual, bar graphs, 6 lines, 4 concurrent values	■	■	■	■	■	■	■	■
Power and energy metering								
3-phase voltage, current, power, demand, energy, frequency, power factor	■	■	■	■	■	■	■	■
Multi-tariff	-	-	4	4	4	4	8	8
Power quality analysis								
THD, thd, TDD	■	■	■	■	■	■	■	■
Harmonics, individual (odd) up to	15th	15th	31st	31st	31st	31st	63rd	63rd
I/Os and relays								
I/Os	1DO	1DO	2DI/2DO	2DI/2DO	2DI/2DO	2DI/2DO	4DI/2DO	4DI/2DO
Relays	0	0	0	0	2	2	0	0
Alarms and control								
Alarms	35	35	35	35	35	35	52	52
Set point response time, seconds	1	1	1	1	1	1	1	1
Single and multi-condition alarms	-	-	■	■	■	■	■	■
Boolean alarm logic	-	-	-	-	-	-	■	■
Communications								
Serial ports with modbus protocol	-	1	1	-	1	-	1	1
Ethernet port with Modbus TCP protocol	-	-	-	1	-	1	2**	2**

** 2 Ethernet ports for daisy chain, one IP address.

Power Monitoring & Metering -

Applications

- Panel instrumentation.
- Power monitoring operations.
- Load studies and circuit optimisation
- Equipment monitoring and control.
- Preventative maintenance

Ứng dụng:

- Thiết bị đo trên tủ cung cấp điện.
- Giám sát điện năng.
- Phân tích biểu đồ tải và tối ưu hoá tiêu thụ điện
- Giám sát và điều khiển thiết bị điện.
- Bảo trì ngăn ngừa sự cố

Unit price (incl.VAT) in VND



PM5350 series power meters

- True RMS values on 3 phase: I, U, f, P, Q, S, PF, kWh, kVAh, kVarh, time
- Harmonic distortion (THD) of I, U.
- Accuracy 0.5% for U, I. Energy Class 1 as defined by IEC 62053
- Communication RS - 485
- Backlit LCD display with 4 lines

Description	Type	Reference	Unit Price
PM 5350	Power meter PM5350 with thd.Alarme	METSEPM5350	12,201,200



PM200 series power meters

Description	Type	Reference	Unit Price
PM200	PM200 power meter	PM200MG	9,097,000
PM200	PM200 power meter 2 pulse outputs	PM200PMG	9,602,000
PM200	PM210 power meter modbus communication	PM210MG	10,936,200



PM700 series power meters

- True RMS values on 3 phase: I, U, f, P, Q, S, PF, kWh, kVAh, kVarh, time
- Harmonic distortion (THD) of I, U.
- Accuracy 0.5% for U, I. Energy Class 1 as defined by IEC 62053
- Communication RS - 485 (PM710),
- Backlit LCD display with 4 lines

Description	Type	Reference	Unit Price
PM 700	Power meter PM700	PM700MG	(*)
PM 700	Power meter + 2 digital outputs	PM700PMG	(*)
PM 710	Power meter + RS 485	PM710MG	(*)
PM 750	Power meter + 15 Alarms + RS485 + 2DI & 1DO	PM750MG	(*)



PM800 series power meters

- Accuracy 0.5%, Communication RS - 485, Backlit LCD display, Alarm, Data loggin
- True RMS values on 3 phase: I, U, f, P, Q, S, PF, kWh, kVAh, kVarh, time
- Harmonic distortion (THD) of I, U. Alarm, data loggin into on-board memory
- Accuracy 0.5% for U, I. Meets IEC 60687, IEC 62053 and ANSI C12.20, Energy Class 0.5S accuracy
- Communication RS - 485, optional Ethernet
- Backlit LCD display with 4 lines

Description	Type	Reference	Unit Price
PM 800	with THD, alarming, I/O	PM810MG	(*)
PM 820	with harmonics, alarming, I/O, 80 kb logging	PM820MG	(*)
PM 850	with harmonics, alarming, I/O, 800 kb logging, standard waveform capture.	PM850MG	(*)
PM 870	with harmonics, alarming, I/O, 800 kb logging, waveform capture, sag/swell detection	PM870MG	(*)

(*) Please contact Schneider Electric for price request
These products can be replaced by PM5000 series products

Applications

- Panel instrumentation.
- Power monitoring operations.
- Load studies and circuit optimisation
- Equipment monitoring and control.
- Preventative maintenance

Ứng dụng:

- Thiết bị đo trên tủ cung cấp điện.
- Giám sát điện năng.
- Phân tích biểu đồ tải và tối ưu hoá tiêu thụ điện
- Giám sát và điều khiển thiết bị điện.
- Bảo trì ngăn ngừa sự cố



Unit price (incl.VAT) in VND

96 x 96 Digital ammeters and voltmeter

3 phase	Accuracy	Reference	Unit Price
DM3000	Easylogic DM3110 Amps 0.5%	METSEDM3110	969,100
DM3000	Easylogic DM3210 Volts 0.5%	METSEDM3210	969,100

PM1000 series power meters

- True RMS values on 3 phase: I, U, f, P, Q, S, PF, kWh, kVAh, kVarh, time, Unbalance, Phase Angle
- Harmonic distortion (THD) of I, U.
- Accuracy class 1.0 as per IEC 62052-11 and IEC 62053-21
- Communication RS - 485 (PM1200),
- Bright, alphanumeric 15mm high LED display with 3 lines

Description	Type	Reference	Unit Price
PM1000	PM1000 power meter with basic readings, energy and demand parameters, and summary screens	METSEPM1000	7,960,700
PM1200	Same as PM1000 plus an RS485 communication port	METSEPM1200	10,714,000

EM 125x series power meters

- Elegant single row, bright backlit LCD display
- Fast in-line view, Three parameters name and value at one glance
- Direct reading of primary values - No multiplication factor
- Kilo, Mega, and Giga indications with autoscaling capability
- User selectable default display page and lock.
- Resettable energy counter in addition to a permanent counter for energy display
- Test Pulse LED, in front of meter, for testing the calibration of the meter.
- Healthy phase indicators

Description	Type	Reference	Unit Price
EM1250	EM1250 class 0.5 accuracy, 5 Amp CT Secondary and RS 485 port	METCOEM1250	5,611,100
EM1251	EM1251 class 0.5 accuracy, 1 Amp CT Secondary and RS 485 port	METCOEM1251	5,611,100

Basic panel meters -Analogue ammeters and voltmeter

Accuracy: class 1.5.

Compliance with standard IEC 60051-1, IEC 61010-1 and IEC 61000-4.

Ferromagnetic device.

Degree of protection: IP52.

Cấp chính xác: 1.5

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60051-1, IEC 61010-1 và IEC 61000-4.

Thiết bị từ điện

Cấp bảo vệ: IP52

Unit price (incl.VAT) in VND

72 x 72 analogue ammeters and voltmeter

AMP for standard feeder

Type	Scale	Connection on CT	Reference	Unit Price
Basic device (without dial)		X/5	16004	1,464,100
1.3 In dial	0-50A	50/5	16009	123,200
	0-100A	100/5	16010	123,200
	0-200A	200/5	16011	123,200
	0-600A	600/5	16013	123,200
	0-1000A	1000/5	16014	123,200
	0-1250A	1250/5	16015	123,200
	0-1500A	1500/5	16016	123,200

AMP for motor feeder

Basic device (without dial)		X/5	16003	1,400,300
1.3 In dial	0-30-90A	30/5	16006	123,200
	0-75-225A	75/5	16007	123,200
	0-200-600A	200/5	16008	123,200

AMP for motor feeder

72 x 72 Voltmeter	0-500V		16005	1,618,100
-------------------	--------	--	--------------	-----------

96 x 96 analogue ammeters and voltmeter

AMP for standard feeder

Type	Scale	Connection on CT	Reference	Unit Price
Basic device (without dial)		X/5	16074	1,542,200
1.3 In dial	0-50A	50/5	16079	123,200
	0-100A	100/5	16080	123,200
	0-200A	200/5	16081	123,200
	0-400A	400/5	16082	123,200
	0-600A	600/5	16083	123,200
	0-1000A	1000/5	16084	123,200
	0-1250A	1250/5	16085	123,200
	0-1500A	1500/5	16086	123,200
	0-2000A	2000/5	16087	123,200
	0-2500A	2500/5	16088	123,200
	0-4000A	4000/5	16090	123,200
	0-6000A	6000/5	16092	123,200

AMP for motor feeder

Basic device (without dial)		X/5	16073	1,504,800
1.3 In dial	0-30-90 A	30/5	16076	123,200
	0-75-225 A	75/5	16077	123,200
	0-200-600 A	200/5	16078	123,200

VLT

96 x 96 Voltmeter	0-500V		16075	1,722,600
-------------------	--------	--	--------------	-----------

45 x 45 Selector Switches

Cam Switches

Type	Number of position	Reference	Unit Price
Ammeter switches	4	K1F003MLH	1,316,700
Voltmeter switches	7	K1F027MLH	1,268,300



Basic energy meters - Acti 9 iEM3000 Series Energy Meters

The Acti 9 iEM3000 Energy Meter Series offers a cost-attractive, competitive range of

DIN rail-mounted energy meters ideal for sub-billing and cost allocation applications.

Combined with communication systems, like Smart Link, the Acti 9 iEM3000 Series makes it easy to integrate electrical distribution measurements into customer's facility management systems. It's the right energy meter at the right price for the right job.

Two versions are available: 63A direct measure (iEM3100 models) and current transformers associated meter (iEM3200 models).

For each range, eight versions are available to satisfy basic to advanced applications:

- iEM3100/iEM3200: kWh meter with partial counter
- iEM3110/iEM3210: kWh meter with partial counter and pulse output. MID certified.
- iEM3115/iEM3215: multi-tariff meter controlled by digital input or internal clock, MID certified.
- iEM3135/iEM3235: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. M-Bus communication, digital I/O and MID certified.
- iEM3150/iEM3250: kWh meter with partial counter and current, voltage, power measurement. Modbus communication.
- iEM3155/iEM3255: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. Modbus communication, digital I/O, MID certified.
- iEM3165/iEM3265: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. BACnet communication, digital I/O and MID certified.
- iEM3175/iEM3275: energy meter, four quadrant, multi-tariffs with partial counter and current, voltage, power measurement. LON communication, digital input and MID certified.

Function Guide		iEM3100	iEM3110	iEM3115	iEM3135	iEM3150	iEM3155	iEM3165	iEM3175	iEM3200	iEM3210	iEM3215	iEM3235	iEM3250	iEM3255	iEM3265	iEM3275
Direct measurement (up to 63 A)		■	■	■	■	■	■	■	■								
Measurement inputs through CTs (1A, 5A)										■	■						
Measurement inputs through VTs																	
Active energy measurements class (total & partial kWh)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Four Quadrant Energy measurements				■	■	■	■	■	■								
Electrical measurement (I, V, P, etc...)				■	■	■	■	■	■								
Multi-tariff (internal clock)				4	4	4	4	4	4			4	4		4	4	4
Multi-tariff (external control)				4	2	2	2	2	2			4	2		2	2	2
Measurement display (number of lines)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Digital inputs	Programmable (tariff control or WAGES input)				1	1	1	1	1				1		1	1	1
	Tariff control only			2								2					
Digital outputs	Programmable kWh pulse or kW alarm)				1	1	1	1					1		1	1	
	kWh pulse only		1								1						
kW overload alarm				■	■	■	■	■	■								
M-Bus					■								■				
Modbus						■								■			
BACnet							■										■
LON								■									■
MID (legal metrology certification)		■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■
Width (18 mm module in DIN Rail mounting)		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5

Unit price (incl.VAT) in VND

72 x 72 Analog ammeter for standard feeder

Meter model and description	Current measurement	Reference	Unit Price
iEM3100 basic energy meter	Direct connected 63 A	A9MEM3100	7,302,900
iEM3110 energy meter with pulse output	Direct connected 63 A	A9MEM3110	7,309,500
iEM3115 multi-tariff energy meter	Direct connected 63 A	A9MEM3115	8,056,400
iEM3135 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus M-Bus comm port	Direct connected 63 A	A9MEM3135	9,911,000
iEM3150 energy meter & electrical parameter plus Modbus RS485 comm port	Direct connected 63 A	A9MEM3150	7,982,700
iEM3155 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus./ TP comm port	Direct connected 63 A	A9MEM3155	8,497,500
iEM3165 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus, BACnet MS/ TP comm port	Direct connected 63 A	A9MEM3165	10,087,000
iEM3175 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus LON TP/FT-10 comm port	Direct connected 63 A	A9MEM3175	11,083,600
iEM3200 basic energy meter	Transformer connected 5 A	A9MEM3200	6,507,600
iEM3210 energy meter with pulse output	Transformer connected 5 A	A9MEM3210	6,513,100
iEM3215 multi-tariff energy meter	Transformer connected 5 A	A9MEM3215	7,419,500
iEM3235 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus M-Bus comm port	Transformer connected 5 A	A9MEM3235	9,221,300
iEM3250 energy meter & electrical parameter plus Modbus RS485 comm port	Transformer connected 5 A	A9MEM3250	7,348,000
iEM3255 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus, / TP comm port	Transformer connected 5 A	A9MEM3255	7,859,500
iEM3265 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus Modbus, BACnet MS/ TP comm port	Transformer connected 5 A	A9MEM3265	9,399,500
iEM3275 advanced multi-tariff energy meter & electrical parameter plus LON TP/FT-10 comm port	Transformer connected 5 A	A9MEM3275	10,397,200



Basic energy meters - Kilowatt-hour meters

Function

Digital kilowatt-hour meters designed for sub-metering of active energy (rms) consumed by a single-phase or three-phase electric circuit with or without distributed neutral.

iEM2000T

40 A single-phase kilowatt-hour meter without display, with remote transfer of metering impulses (static output).

iEM2000

40 A single-phase kilowatt-hour meter.

iEM2010

40 A single-phase kilowatt-hour meter with remote transfer of metering impulses (static output).

iME1

Single-phase kilowatt-hour meter.

iME1z

Single-phase kilowatt-hour meter with partial meter.

iME1zr

Single-phase kilowatt-hour meter with partial meter and remote transfer of metering impulses (relay output).

Unit price (incl.VAT) in VND

Single-phase circuit (1L +N)

Type	Rating (A)	Voltage (Vac)	Tolerance (V AC)	Width in Mod.of 9mm	Reference	Unit Price
iEM2000	40	230	±20	2	A9MEM2000	3,439,700
iEM2010	40	230	±20	2	A9MEM2010	3,628,900
iEM200T	40	230	±20	2	A9MEM2000T	2,831,400
iME1	63	230	±20	4	A9M17065	5,161,200
iME1z	63	230	±20	4	A9M17066	5,157,900
iME1zr	63	230	±20	4	A9M17067	6,045,600



iEM2000T



iEM2000



iEM2010

Unit price (incl.VAT) in VND

iCH hour counters

Function

Electromechanical counter that counts the operating hours of a machine or piece of electrical equipment. Giving a precise indication of operating time, the counter is used to decide when to carry out preventive maintenance.

Common technical data

- Electromechanical display.
- Maximum display: 99999.99 hours.
- Display accuracy: 0.01 %.
- Without reset.
- Storage temperature: -25°C to +85°C.
- Connection: tunnel terminals for 2.5 mm² cable.

CH "48 x 48"

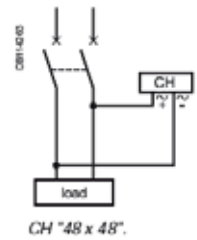
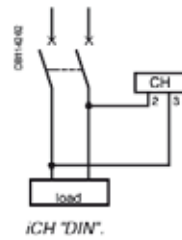
- Consumption:
 - 15607: 0.25 VA
 - 15608: 0.15 VA
 - 15609: 0.02 VA to 12 V and 0.3 VA to 36 V.
- Operating temperature: -20°C to +70°C.
- Degree of protection: IP65 on front face.
- Mounting on front face of monitoring switchboards.

Specific technical data

iCH "DIN"

- Consumption: 0.15 VA.
- Operating temperature: -10°C to +70°C.
- Mounting on DIN rail.

Connection



Type	Scale	Width in mod.of 9mm	Reference	Unit Price
iCH "DIN"	230 V AC ± 10 %/50 Hz	4	15440	1,273,800
CH "48 x 48"	24 V AC ± 10 %/50 Hz		15607	682,000
	230 V AC ± 10 %/50 Hz		15608	665,500
	12 to 36 V DC		15609	1,057,100

iCI impulse counter

Function

Electromechanical counter designed to count impulses emitted by: kilowatt hour meters, temperature overrun detectors, people meters, speed meters, etc.

Type	Width in mod.of 9mm	Reference	Unit Price
iCI	4	15443	1,912,900

CT Current Transformer Ip/5 A ratio

Presentation of catalogue numbers

MET SE CT R FF XXX

First digit = secondary rating,
R = 5 AMPs

Last 3 digits = primary rating/10,
2 letters = Form Factor

Examples:

- METSECT5CC008 = 5 A secondary, Cables only, 75 A primary
- METSECT5MC080 = 5 A secondary, Mixed for cables and bars, 800 A primary.

Unit price (incl.VAT) in VND

Type C - current transformer (cable profile)



Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 A (A)	Reference	Unit Price
CC					
	Ø21	-	40	METSECT5CC004	820,600
			50	METSECT5CC005	820,600
			60	METSECT5CC006	875,600
			75	METSECT5CC008	875,600
			100	METSECT5CC010	465,300
			125	METSECT5CC013	930,600
			150	METSECT5CC015	930,600
			200	METSECT5CC020	985,600
			250	METSECT5CC025	985,600

Type M - current transformers (mixed: cable/bar profile)



Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 A (A)	Reference	Unit Price
MA					
	Ø27	10 x 32 15 x 25	150	METSECT5MA015	930,600
			200	METSECT5MA020	985,600
			250	METSECT5MA025	1,039,500
			300	METSECT5MA030	1,094,500
			400	METSECT5MA040	1,149,500
MB					
	Ø26	12 x 40 15 x 32	250	METSECT5MB025	1,094,500
			300	METSECT5MB030	1,232,000
			400	METSECT5MB040	1,369,500
MC					
	Ø32	10 x 40 20 x 32 25 x 25	250	METSECT5MC025	1,369,500
			300	METSECT5MC030	1,423,400
			400	METSECT5MC040	1,478,400
			500	METSECT5MC050	1,533,400
			600	METSECT5MC060	1,588,400
			800	METSECT5MC080	1,642,300
MD					
	Ø40	12 x 50 20 x 40	500	METSECT5MD050	1,232,000
			600	METSECT5MD060	1,642,300
			800	METSECT5MD080	2,052,600



CT Current Transformer Ip/5 A ratio

Function

The Ip/5A ratio current transformers deliver at the secondary a current of 0 to 5 A that is proportional to the current measured at the primary. in two



They are available major families:

- cable current transformers
- bar current transformers.

This allows them to be used in combination with measurement instruments: ammeters, kilowatt-hour meters, measurement units, control relays, etc.







Unit price (incl.VAT) in VND

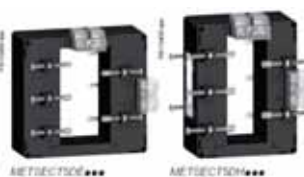
Type V current transformers (vertical bar profile)

Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 A (A)	Reference	Unit Price
VF					
	-	11 x 64	500	METSECT5VF050	1,916,200
	-	31 x 51	600	METSECT5VF060	1,916,200
VF					
	-	55x165	5000	METSECT5VV500	22,722,700
	-	-	6000	METSECT5VV600	22,722,700



Type D - current transformers (vertical or horizontal bar - dual secondary terminals)

Internal profile	Cables (mm)	Bars (mm)	Rating Ip/5 A (A)	Reference	Unit Price
DA					
	-	32 x 65	200	METSECT5DA020	2,052,600
	-	-	250	METSECT5DA025	2,052,600
	-	-	300	METSECT5DA030	2,052,600
	-	-	400	METSECT5DA040	2,052,600
	-	-	500	METSECT5DA050	2,052,600
	-	-	600	METSECT5DA060	2,052,600
	-	-	800	METSECT5DA080	2,190,100
	-	-	1000	METSECT5DA100	2,190,100
	-	-	1250	METSECT5DA125	2,326,500
-	-	1500	METSECT5DA150	2,462,900	
DB					
	-	38 x 127	1000	METSECT5DB100	2,462,900
	-	-	1250	METSECT5DB125	3,010,700
	-	-	1500	METSECT5DB150	3,558,500
	-	-	2000	METSECT5DB200	4,105,200
	-	-	2500	METSECT5DB250	4,651,900
	-	-	3000	METSECT5DB300	5,199,700
DC					
	-	52 x 127	2000	METSECT5DC200	4,105,200
	-	-	2500	METSECT5DC250	4,651,900
	-	-	3000	METSECT5DC300	4,925,800
	-	-	4000	METSECT5DC400	5,472,500
DD					
	-	34 x 84	1000	METSECT5DD100	2,190,100
	-	-	1250	METSECT5DD125	2,326,500
	-	-	1500	METSECT5DD150	2,462,900
DE					
	-	54 x 102	1000	METSECT5DE100	3,832,400
	-	-	1250	METSECT5DE125	4,105,200
	-	-	1500	METSECT5DE150	4,379,100
	-	-	2000	METSECT5DE200	4,651,900
DH					
	-	38 x 102	1250	METSECT5DH125	3,283,500
	-	-	1500	METSECT5DH150	3,558,500
	-	-	2000	METSECT5DH200	4,105,200





UNIT PRICE & DIMENSIONS

Polyexter wall-mounting enclosures IP 66			Plain door	Plain
External Dimensions (mm)				
H	W	D		
300	255	100	NSYPLM3025	NSYMM3025
400	300	200	NSYPLM43	NSYMM43
500	400	200	NSYPLM54	NSYMM54
600	400	250	NSYPLM64	NSYMM64
700	500	300	NSYPLM75	NSYMM75
800	600	300	NSYPLM86	NSYMM86
1000	850	350	NSYPLM108	NSYMM108

Polyexter floor-standing enclosures IP 54				
External Dimensions (mm)			No. of doors	Plain
H	W	D		
500	500	320	1	NSYPLA553
500	500	420	1	NSYPLA554
500	750	320	1	NSYPLA573
500	750	420	1	NSYPLA574
500	1000	320	2	NSYPLA5103
500	1000	420	2	NSYPLA5104
500	1250	320	2	NSYPLA5123
500	1250	420	2	NSYPLA5124
750	500	320	1	NSYPLA753
750	500	420	1	NSYPLA754
750	750	320	1	NSYPLA773
750	750	420	1	NSYPLA774
750	1000	320	2	NSYPLA7103
750	1000	420	2	NSYPLA7104
750	1250	320	2	NSYPLA7123
750	1250	420	2	NSYPLA7124
1000	500	320	1	NSYPLA1053
1000	500	420	1	NSYPLA1054
1000	750	320	1	NSYPLA1073
1000	750	420	1	NSYPLA1074
1000	1000	320	2	NSYPLA10103
1000	1000	420	2	NSYPLA10104
1000	1250	320	2	NSYPLA10123
1000	1250	420	2	NSYPLA10124
1250	500	320	1	NSYPLA1253
1250	500	420	1	NSYPLA1254
1250	750	320	1	NSYPLA1273
1250	750	420	1	NSYPLA1274
1250	1000	320	2	NSYPLA12103
1250	1000	420	2	NSYPLA12104
1250	1250	320	2	NSYPLA12123
1250	1250	420	2	NSYPLA12124
1500	500	320	1	NSYPLA1553
1500	500	420	1	NSYPLA1554
1500	750	320	1	NSYPLA1573
1500	750	420	1	NSYPLA1574
1500	1000	320	2	NSYPLA15103
1500	1000	420	2	NSYPLA15104
1500	1250	320	2	NSYPLA15123
1500	1250	420	2	NSYPLA15124

Mounting accessories			
External Dimensions (mm)		No. of doors	Plain
H	W		
500	500	1	NSYPMM55
500	750	1	NSYPMM75
500	1000	2	NSYPMM510
500	1250	2	NSYPMM55
750	500	1	NSYPMM75
			NSYPMM75
750	750	1	NSYPMM77
750	1000	2	NSYPMM710
750	1250	2	NSYPMM712
1000	500	1	NSYPMM105
1000	750	1	NSYPMM107
1000	1000	2	NSYPMM1010
1000	1250	2	NSYPMM1012
1250	500	1	NSYPMM125
1250	750	1	NSYPMM127
1250	1000	2	NSYPMM1210
1250	1250	2	NSYPMM1212
1500	500	1	NSYPMM155
1500	750	1	NSYPMM157
1500	1000	2	NSYPMM1510
1500	1250	2	NSYPMM1512

UNIT PRICE LIST

CRN Wall-mounting steel enclosures							Plain door without mounting plate	Plain
Dimensions			No. of doors	IP	Weight (1)			
H	W	D						
200	200	150	1	66	0.235	NSYCRN22150 (2)	NSYMM22	
200	200	150	1	66	0.239	NSYCRN23150 (2)	NSYMM32	
250	200	150	1	66	0.280	NSYCRN252150	NSYMM2520	
200	250	150	1	66	0.280	NSYCRN325150	NSYMM3025	
200	250	200	1	66	0.289	NSYCRN325200	NSYMM3025	
200	200	150	1	66	0.3	NSYCRN33150	NSYMM33	
200	200	200	1	66	0.3	NSYCRN33200	NSYMM33	
200	300	200	1	66	0.339	NSYCRN34200	NSYMM43	
200	350	150	1	66	0.339	NSYCRN345150 (2)	NSYMM3045	
400	200	150	1	66	0.3	NSYCRN43150	NSYMM43	
400	200	200	1	66	0.300	NSYCRN43200	NSYMM43	
400	300	200	1	66	0.3	NSYCRN44200	NSYMM44	
400	600	250	1	66	1.0	NSYCRN46250	NSYMM64	
400	600	300	1	66	1.138	NSYCRN46300	NSYMM64	
500	300	150	1	66	0.239	NSYCRN54150	NSYMM54	
500	300	200	1	66	0.280	NSYCRN54200	NSYMM54	
500	300	250	1	66	0.3	NSYCRN54250	NSYMM54	
500	500	250	1	66	0.9230	NSYCRN55250	NSYMM55	
600	300	150	1	66	0.239	NSYCRN64150	NSYMM64	
600	300	200	1	66	0.280	NSYCRN64200	NSYMM64	
600	300	250	1	66	0.280	NSYCRN64250	NSYMM64	
600	500	150	1	66	0.3	NSYCRN65150	NSYMM65	
600	500	200	1	66	0.339	NSYCRN65200	NSYMM65	
600	500	250	1	66	0.339	NSYCRN65250	NSYMM65	
600	600	200	1	66	0.339	NSYCRN66200	NSYMM66	
600	600	250	1	66	0.339	NSYCRN66250	NSYMM66	
600	600	300	1	66	0.339	NSYCRN66300	NSYMM66	
600	800	200	1	66	0.6	NSYCRN68300	NSYMM86	
700	500	200	1	66	0.280	NSYCRN75200	NSYMM75	
700	500	250	1	66	0.280	NSYCRN75250	NSYMM75	
800	600	200	1	66	0.280	NSYCRN86200	NSYMM86	
800	600	250	1	66	0.280	NSYCRN86250	NSYMM86	
800	600	300	1	66	0.280	NSYCRN86300	NSYMM86	
800	800	200	1	66	0.280	NSYCRN88200	NSYMM88	
800	800	300	1	66	0.280	NSYCRN88300	NSYMM86	
1000	600	250	1	66	0.280	NSYCRN106250	NSYMM106	
1000	600	300	1	66	0.280	NSYCRN106300	NSYMM106	
1000	800	250	1	66	0.280	NSYCRN108250	NSYMM108	
1000	800	300	1	66	0.280	NSYCRN108300	NSYMM108	



Automation and Control

General

Technical Information Page 148

Motor Starters

DOL Type - 1 Coordination Page 150

DOL Type - 2 Coordination Page 151

Y/ Δ Type - 1 Coordination Page 152

Y/ Δ Type - 2 Coordination Page 154

Tesys U

Starter-controller for 3-phase motors Page 157

Tesys GV2

Tesys Thermal Magnetic Motor CB Page 159

Tesys Magnetic Motor CB Page 160

Accessories Page 160

Tesys GV3

Tesys Thermal Magnetic Motor CB Page 161

Tesys Magnetic Motor CB Page 161

Tesys Contactor

Contactors - Type Tesys K - 006...5.5kW Page 162

Auxiliary contact block Page 163

EasyPact TVS - LC1E Page 164

Tesys contactor - LC1D Page 166

Tesys Accessories for LC1D Page 168

Tesys contactor - LC1F Page 170

Thermal overload relay

K & F range contactor Page 172

Relay Nhiệt EasyPact TVS - LRE Page 173

Relay Nhiệt Tesys loại LRD Page 174

Tesys EOOR Page 175

Control relay & Fuse

K, D ranges control relay Page 176

Fuse carriers Page 177

Catridge fuses Page 178

Variable Speed Drives and Soft Starters

Soft Starters

Altistart 01 Page 179

Altistart 22 Page 180

Altistart 48 Page 181

Variable Speed Drives

Altivar 12 Page 185

Altivar Easy 310- General Application Page 187

Altivar 312 Page 188

Altivar 32 page 189

Altivar 312 & 32 Accessories Page 190

Altivar 212 Page 191

Altivar 61 Page 192

Altivar 71 Page 194

Altivar 61 & Altivar 71 Accessories Page 196

Altivar Process ATV600 - Fan Pump Application Page 197

Altivar Process ATV600- Accessories and Options Page 199

Control and signalling components

XB7 Pilot light	Page 201
XB5-N Push Button and selector switches	Page 202
XB7 Push Button and selector switches	Page 203
XB5	
Push Button	Page 204
Pilot light and Selector switches	Page 205
XB4	
Push Button	Page 206
Flush push, spring return, illuminated pushbuttons	Page 207
Pilot light and Selector switches	Page 208
Harmony - K series	
Cam switches - 12A ratings	Page 209
Harmony - XAL	
Complete, pre-wired tower light	Page 211
Control Stations	
Pendant control stations	Page 213
Harmony - XAL	
Compact tower light	Page 214
Harmony - XVM/XVC	
Complete, pre-wired tower light	Page 215
General Purpose Relays	
RPM relays	Page 216
Miniature relays, Medium Range	Page 217
Miniature relays, Premium Range	
Socket and accessories	Page 218
General Purpose Relays	
RSB relays	Page 220
Solid State Relays	Page 221

Automation, HMI, SCADA software

Programmable Controllers	
Zelio REG temperature controllers	Page 222
3-phase supply control relays model RM4 T	Page 223
Measurement and control relays	Page 224
Timing relays	Page 225
OsisSense XC	
Limit Switches - Compact and miniature, complete switches	Page 230
OsiSense XC Basic	
Limit Switches - complete switches, miniature design, plastic	Page 240
OsisSense XC	
Limit Switches - Compact and miniature, complete switches	Page 242
Limit Switches - Application: Hoisting, Materials Handling, Conveying	Page 244
OsisSense XML	
Sensors for pressure control	Page 245
OsisSense XM	
Sensors for pressure control	Page 249
OsisSense XS	
Inductive proximity sensors	Page 250
Inductive proximity sensors - Analogue	Page 254

Automation and Control

OsisSense XU	
Photo - electric sensors	Page 255
OsisSense XX	
Ultrasonic sensors	Page 257
Phaseo® Power supplies	Page 258
Zelio® Logic Programmable Smart Relay	Page 259
Programmable Logic Controller	
Modicon M2xx	Page 261
Twido and M238 PLC	Page 266
Modicon® M340 PLC	Page 268
Modicon® Premium™ PLC	Page 271
Modicon® Quantum™ PLC	
Quantum discrete and analog I/O	Page 276
Quantum Communication Adapters	Page 277
SCADA and HMI	
SCADA Configuration Software Vijeo Citect	Page 278
Graphic Touch Screen XBTGT, GTO and GXO	Page 279
Graphic Touch Screen STU/STO and Text Display Unit XBTN	Page 280
Terminal blocks	
Screw terminal blocks	Page 281
Spring terminal blocks	Page 283
Push-in terminal blocks	Page 284
Accessories	Page 285

► *Price is in USD and VAT Excluded*

3-phase 4-pole motors

Current values for power in kW

Rated operational power (1)	Indicative rated operational current values at:			
	230 V	400 V	500 V	690 V
Kw	A	A	A	A
0.06	0.35	0.2	0.16	0.12
0.09	0.52	0.3	0.24	0.17
0.12	0.7	0.44	0.32	0.23
0.18	1	0.6	0.48	0.35
0.25	1.5	0.85	0.68	0.49
0.37	1.9	1.1	0.88	0.64
0.55	2.6	1.5	1.2	0.87
0.75	3.3	1.9	1.5	1.1
1.1	4.7	2.7	2.2	1.6
1.5	6.3	3.6	2.9	2.1
2.2	8.5	4.9	3.9	2.8
3	11.3	6.5	5.2	3.8
4	15	8.5	6.8	4.9
5.5	20	11.5	9.2	6.7
7.5	27	15.5	12.4	8.9
11	38	22	17.6	12.8
15	51	29	23	17
18.5	61	35	28	21
22	72	41	33	24
30	96	55	44	32
37	115	66	53	39
45	140	80	64	47
55	169	97	78	57
75	230	132	106	77
90	278	160	128	93
110	340	195	156	113
132	400	230	184	134
160	487	280	224	162
200	609	350	280	203
250	748	430	344	250
315	940	540	432	313
355	1061	610	488	354
400	1200	690	552	400
500	1478	850	680	493
560	1652	950	760	551
630	1844	1060	848	615
710	2070	1190	952	690
800	2340	1346	1076	780
900	2640	1518	1214	880
1000	2910	1673	1339	970

Current values for power in hp

Rated operational power (2)	Indicative rated operational current values at:						
	110-120 V	200 V	208 V	220-240 V	380-415 V	440-480 V	550-600 V
Hp	A	A	A	A	A	A	A
1/2	4.4	2.5	2.4	2.2	1.3	1.1	9
3/4	6.4	3.7	3.5	3.2	1.8	1.6	1.3
1	8.4	4.8	4.6	4.2	2.3	2.1	1.7
1 1/2	12	6.9	6.6	6	3.3	3	2.4
2	13.6	7.8	7.5	6.8	4.3	3.4	2.7
3	19.2	11	10.6	9.6	6.1	4.8	3.9
5	30.4	17.5	16.7	15.2	9.7	7.6	6.1
7 1/2	44	25.3	24.2	22	14	11	9
10	56	32.2	30.8	28	18	14	11
15	84	48.3	46.2	42	27	21	17
20	108	62.1	59.4	54	34	27	22
25	136	78.2	74.8	68	44	34	27
30	160	92	88	80	51	40	32
40	208	120	114	104	66	52	41
50	260	150	143	130	83	65	52
60	-	177	169	154	103	77	62
75	-	221	211	192	128	96	77
100	-	285	273	248	165	124	99
125	-	359	343	312	208	156	125
150	-	414	396	360	240	180	144
200	-	552	528	480	320	240	192
250	-	-	-	604	403	302	242
300	-	-	-	722	482	361	289
350	-	-	-	828	560	414	336
400	-	-	-	954	636	477	382
450	-	-	-	1030	0	515	412
500	-	-	-	1180	786	590	472

(1) Values conforming to standard IEC 60072-1 (at 50 Hz)

(2) Values conforming to standard UL 508 9at 60 Hz)

Nota: These values are given as a guide. They may vary depending on the type of motor, its polarity and the manufacturer.

Selection

No coordination

Considerable risks to both persons and equipment.

Not authorised by standards:

- NF C 15-100 and IEC 60364-1, article 133-1 (installation regulations)
- AN/IEC 60204-1, article 7 (electrical equipment in machines)
- IEC 60947-1, article 8.2.5 (starters)

Type 1 coordination

The most frequently used solution.

- Equipment cost are lower.
- Reliability of operation is not a requirement.
- Before restarting, it may be necessary to repair the motor starter.

Consequences:

- significant amount of machine downtime.
- skilled maintenance personnel required to repair, check, obtain supplies.

Example: air conditioning in commercial premises.

Type 2 coordination

This solution ensures reliability of operation.

Consequences:

- reduced machine downtime.
- reduced maintenance after a short-circuit.

Example: escalators.

Total coordination

With this solution, no damage or misadjustment is permissible and reliability of operation is guaranteed.

Consequences:

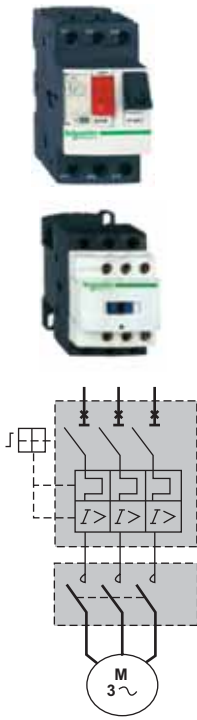
- immediate return to service.
- no special precautions required.

Example: smoke extraction, fire-fighting pumps.

Unit price (incl.VAT) in VND

2 Components - Cấu hình 2 thiết bị với CB tích hợp Relay nhiệt
D.O.L starters with circuit-breaker and overload protection built into the circuit- breaker

AC3 400/415V					
KW	Amp	Breaker + Thermal Overload	Ampere Setting	Contactor	
0.37	1.1	GV2ME05	0.63 - 1	LC1K06 or LC1D09	
0.55	1.5	GV2ME06	1 - 1.6	LC1K06 or LC1D09	
0.75	1.9	GV2ME07	1.6 - 2.5	LC1K06 or LC1D09	
1.1	2.7	GV2ME08	2.5 - 4	LC1K06 or LC1D09	
1.5	3.6	GV2ME08	2.5 - 4	LC1K06 or LC1D09	
2.2	4.9	GV2ME10	4 - 6.3	LC1K06 or LC1D09	
3	6.5	GV2ME14	6 - 10	LC1K09 or LC1D09	
4	8.5	GV2ME14	6 - 10	LC1K09 or LC1D09	
5.5	11.5	GV2ME16	9 - 14	LC1K12 or LC1D12	
7.5	15.5	GV2ME20	13 - 18	LC1D18	
9	18.1	GV2ME21	17 - 23	LC1D25	
11	22	GV2ME22	20 - 25	LC1D25	
15	29	GV2ME32	24 - 32	LC1D32	
18.5	35	GV3P40	30 - 40	LC1D40A	
22	41	GV3P50	37 - 50	LC1D50A	
37	55	GV3P65	48 - 65	LC1D65A	
37	66	GV7RE80	48 - 80	LC1D80	
45	80	GV7RE100	60 - 100	LC1D95	
55	97	GV7RE150	90 - 150	LC1D115	
75	132	GV7RE150	90 - 150	LC1D150	
90	160	GV7RE220	132 - 220	LC1F185	
110	195	GV7RE220	132 - 220	LC1F225	



3 Components - Cấu hình 3 thiết bị với tách rời Relay nhiệt
D.O.L starters with circuit-breaker and overload protection by separate thermal overload relay

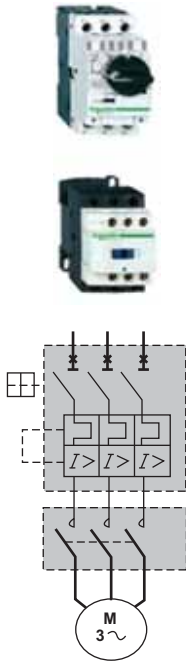
AC3 400/415V		Breaker	Contactor	Thermal Overload Relay	Ampere Setting
KW	Amp				
0.37	1.1	GV2LE05	LC1K06	LR2K0306	0.8 - 1.2
0.55	1.5	GV2LE06	LC1K06	LR2K0307	1.2 - 1.8
0.75	1.9	GV2LE07	LC1K06	LR2K0308	1.2 - 1.8
1.1	2.7	GV2LE07	LC1K06	LR2K0308	1.8 - 2.6
1.5	3.6	GV2LE08	LC1K06	LR2K0310	2.6 - 3.7
2.2	4.9	GV2LE10	LC1K06	LR2K0312	3.7 - 5.5
3	6.5	GV2LE14	LC1K09	LR2K0314	5.5 - 8
4	8.5	GV2LE14	LC1K09	LR2K0316	8 - 11.5
5.5	11.5	GV2LE16	LC1K12	LR2K0321	10 - 14
7.5	15.5	GV2LE20	LC1D18	LRD21	12 - 18
9	18.1	GV2LE22	LC1D25	LRD22	16 - 24
11	22	GV2LE22	LC1D25	LRD22	16 - 24
15	29	GV2LE32	LC1D32	LRD32	23 - 32
18.5	35	GV3L40	LC1D40A	LRD340	30 - 40
22	41	GV3L50	LC1D50A	LRD350	37 - 50
37	55	GV3L65	LC1D65A	LRD365	48 - 65
37	66	NSX100•MA	LC1D80	LRD3363	63 - 80
45	80	NSX100•MA	LC1D95	LRD3365	80 - 104
55	97	NSX160•MA	LC1D115	LRD4367	95 - 120
75	132	NSX160•MA	LC1D150	LRD4369	110 - 140
90	160	NSX250•MA	LC1F185	LR9F5371	132 - 220
110	195	NSX250•MA	LC1F225	LR9F5371	132 - 220
132	230	NSX400•MA	LC1F265	LR9F7375	200 - 330
160	280	NSX400•MA	LC1F330	LR9F7375	200 - 330
200	350	NSX630•MA	LC1F400	LR9F7379	300 - 500
220	388	NSX630•MA	LC1F400	LR9F7379	300 - 500
250	430	NSX630•MA	LC1F500	LR9F7381	380 - 630



NSX is range of product, not ordering reference. Please contact to Schneider Electric for ordering reference
 NSX là tên của dòng sản phẩm không phải mã đặt hàng. Vui lòng liên hệ Công ty Scheider Electric về mã đặt hàng

Unit price (incl.VAT) in VND

2 Components - Cấu hình 2 thiết bị với CB tích hợp Relay nhiệt
D.O.L Starters with Circuit-breaker and overload protection built into the circuit-breaker



AC3 400/415 V				
KW	Amp	Breaker + Thermal Overload	Ampere Setting	Contactor
0.37	1.1	GV2P05 or GV2ME05	0.63 - 1	LC1D09
0.55	1.5	GV2P06 or GV2ME06	1 - 1.6	LC1D09
0.75	1.9	GV2P07 or GV2ME07	1.6 - 2.5	LC1D09
1.1	2.7	GV2P08 or GV2ME08	2.5 - 4	LC1D09
1.5	3.6	GV2P08 or GV2ME08	2.5 - 4	LC1D09
2.2	4.9	GV2P10 or GV2ME10	4 - 6.3	LC1D09
3	6.5	GV2P14 or GV2ME14	6 - 10	LC1D09
4	8.5	GV2P14 or GV2ME14	6 - 10	LC1D09
5.5	11.5	GV2P16 or GV2ME16	9 - 14	LC1D25
7.5	15.5	GV2P20 or GV2ME20	13 - 18	LC1D25
9	18.1	GV2P21 or GV2ME21	17 - 23	LC1D25
11	22	GV2P22 or GV2ME22	20 - 25	LC1D25
15	29	GV2P32 or GV2ME32	25-40	LC1D32
18.5	35	GV3P40	30-40	LC1D40
22	41	GV3P50	37-50	LC1D80
30	55	GV3P65	48-65	LC1D80
37	66	GV7RS80	48-80	LC1D80
45	80	GV7RS100	60 - 100	LC1D115
55	97	GV7RS150	90 - 150	LC1D150
75	132	GV7RS150	90 - 150	LC1D150
90	160	GV7RS220	132 - 220	LC1F185
110	195	GV7RS220	132 - 220	LC1F225

3 Components - Cấu hình 3 thiết bị với relay nhiệt tách rời
D.O.L Starters with Circuit-breaker and overload protection by separate thermal overload relay



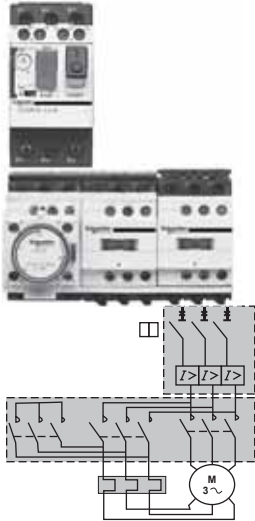
AC3 400/415 V		Breaker	Contactor	Thermal Overload Relay	Ampere Rating
KW	Amp				
0.37	1.1	GV2LE05 or L05	LC1D09	LRD05	0.63 - 1
0.55	1.5	GV2LE06 or L06	LC1D09	LRD06	1 - 1.7
0.75	1.9	GV2LE07 or L07	LC1D09	LRD07	1.6 - 2.5
1.1	2.7	GV2LE08 or L08	LC1D09	LRD08	2.5 - 4
1.5	3.6	GV2LE08 or L08	LC1D09	LRD08	2.5 - 4
2.2	4.9	GV2LE10 or L10	LC1D09	LRD10	4 - 6
3	6.5	GV2LE14 or L14	LC1D09	LRD12	5.5 - 8
4	8.5	GV2LE14 or L14	LC1D09	LRD14	7 - 10
5.5	11.5	GV2L16	LC1D25	LRD16	9 - 13
7.5	15.5	GV2L20	LC1D25	LRD21	12 - 18
9	18.1	GV2L22	LC1D25	LRD22	16 - 24
11	22	GV2L22	LC1D25	LRD332	16 - 24
15	29	GV3L32	LC1D40A	LRD340	23 - 32
18.5	35	GV3L40	LC1D40A	LRD340	30 - 40
22	41	GV3L50	LC1D50A	LRD350	37 - 50
37	55	GV3L65	LC1D65A	LRD365	48 - 65
37	66	NSX100●MA	LC1D80	LRD3363	63 - 80
45	80	NSX100●MA	LC1D115	LRD5367	60 - 100
55	97	NSX160●MA	LC1D115	LR9D5369	90 - 150
75	132	NSX160●MA	LC1D150	LR9D5369	90 - 150
90	160	NSX250●MA	LC1F185	LR9F5371	132 - 220
110	195	NSX250●MA	LC1F225	LR9F5371	132 - 220
132	230	NSX400●MA	LC1F265	LR9F7375	200 - 330
160	280	NSX400●MA	LC1F330	LR9F7375	200 - 330
200	350	NSX630●MA	LC1F400	LR9F7379	300 - 500
220	388	NSX630●MA	LC1F500	LR9F7379	300 - 500
250	430	NSX630●MA	LC1F630	LR9F7381	380 - 630

NSX is range of product, not ordering reference. Please contact to Schneider Electric for ordering reference
 NSX là tên của dòng sản phẩm không phải mã đặt hàng. Vui lòng liên hệ Công ty Scheider Electric về mã đặt hàng

Unit price (incl.VAT) in VND

Cấu hình với CB tích hợp Relay nhiệt

Star-delta starters with circuit-breaker and overload protection built into the circuit breaker



AC 3 400/415 V		Breaker +	Star Contactor	Delta Contactor	Line Contactor
KW	Amp	Thermal Overload	KM1 c/w Aux cont.	KM3	KM2 c/w Timer
1.5	3.6	GV2ME08	LC1K06	LC1K06	LC1K06 LA2KT2●
2.2	4.9	GV2ME10	LC1K06	LC1K06	LC1K06 LA2KT2●
3	6.5	GV2ME14	LC1K06	LC1K06	LC1K06 LA2KT2●
4	8.5	GV2ME14	LC1K06	LC1K06	LC1K06 LA2KT2●
5.5	11.5	GV2ME16	LC1K06	LC1K09	LC1K09 LA2KT2●
7.5	15.5	GV2ME20	LC1K06	LC1K09	LC1K09 LA2KT2●
9	18.1	GV2ME21	LC1K09	LC1K12	LC1K12 LA2KT2●
11	22	GV2ME22	LC1K09	LC1K12	LC1K12 LA2KT2●
15	29	GV2ME32	LC1D12	LC1D18	LC1D18 LADS2
18.5	35	GV3P40	LC1D12	LC1D25	LC1D25 LADS2
22	41	GV3P50	LC1D25	LC1D32	LC1D32 LADS2
30	55	GV3P65	LC1D25	LC1D38	LC1D38 LADS2
37	66	GV7RE80	LC1D40A	LC1D40A	LC1D40 LADS2
45	80	GV7RE100	LC1D40A	LC1D50A	LC1D50 LADS2
55	97	GV7RE100	LC1D40A	LC1D65A	LC1D65 LADS2
75	132	GV7RE150	LC1D80	LC1D80	LC1D80 LADS2
90	160	GV7RE220	LC1D80	LC1D95	LC1D95 LADS2
110	195	GV7RE220	LC1D115	LC1D115	LC1D115 LADS2

Note : - LA2KT2 ● is electronic timer. Replace ● with :
 E = 24 - 48 AC/DC Volts or U = 110 - 240 AC Volts
 - LADS2 is electromechanical timer. For electronic timer, please refer other pages

Unit price (incl.VAT) in VND

Cấu hình với Relay nhiệt tách rời

Star-delta starters with circuit-breaker and overload protection by reperate thermal overload relay

AC3 400/415 V KW	Breaker Amp	Star Contactor KM1 c/w Aux cont.	Delta Contactor KM3	Line Contactor KM2 c/w Timer	Thermal Overload Relay
1.5	3.6	GV2LE08	LC1K06	LC1K06	LA2KT2• LR2K0308
2.2	4.9	GV2LE10	LC1K06	LC1K06	LA2KT2• LR2K0310
3	6.5	GV2LE10	LC1K06	LC1K06	LA2KT2• LR2K0312
4	8.5	GV2LE14	LC1K06	LC1K06	LA2KT2• LR2K0312
5.5	11.5	GV2LE14	LC1K06	LC1K09	LA2KT2• LR2K0314
7.5	15.5	GV2LE16	LC1K06	LC1K09	LA2KT2• LR2K0316
9	18.1	GV2LE20	LC1K06	LC1K12	LA2KT2• LR2K0316
11	22	GV2LE22	LC1D09	LC1D18	LA2KT2• LRD21
15	29	GV2LE32	LC1D12	LC1D18	LA2KT2• LRD21
18.5	35	GV3L40	LC1D12	LC1D25	LADS2 LRD22
22	41	GV3L50	LC1D18	LC1D25	LADS2 LRD32
30	55	GV3L65	LC1D25	LC1D38	LADS2 LRD35
37	66	NSX100•MA	LC1D40A	LC1D40A	LADS2 LRD365
45	80	NSX100•MA	LC1D40A	LC1D50A	LADS2 LRD350
55	97	NSX100•MA	LC1D40A	LC1D65A	LADS2 LRD365
75	132	NSX160•MA	LC1D80	LC1D80	LADS2 LRD3363
90	160	NSX250•MA	LC1D80	LC1D95	LADS2 LRD4365
110	195	NSX250•MA	LC1D115	LC1D150	LADS2 LRD4369
132	230	NSX400•MA	LC1D115	LC1D150	LADS2 LRD4369
160	280	NSX400•MA	LC1F115	LC1F185	LADS2 LR9F5371
200	350	NSX630•MA	LC1D150	LC1F225	LADS2 LR9F5371
220	388	NSX630•MA	LC1D150	LC1F265	LADS2 LR9F7375
280	480	NSX630•MA	LC1F185	LC1F330	LADS2 LR9F7375

Note : - LA2KT2 • is electronic timer. Replace • with :
E = 24 - 48 AC/DC Volts or U = 110 - 240 AC Volts
- LADS2 is electromechanical timer. For electronic timer, please refer other pages

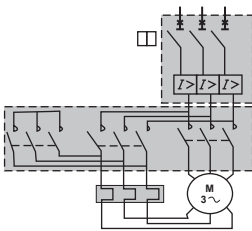
NSX is range of product, not ordering reference. Please contact to Schneider Electric for ordering reference
NSX là tên của dòng sản phẩm không phải mã đặt hàng. Vui lòng liên hệ Công ty Scheider Electric về mã đặt hàng



Unit price (incl.VAT) in VND

Cấu hình với CB tích hợp Relay nhiệt

Star-delta starters with circuit-breaker and overload protection built into the circuit breaker



AC3 400 V		Breaker +	Star Contactor	Delta Contactor	Line Contactor
KW	Amp	Thermal Overload	KM1 c/w Aux cont.	KM3	KM2 c/w Timer
1.5	3.6	GV2P08	LC1D09	LC1D09	LC1D09 LADS2
2.2	4.9	GV2P10	LC1D09	LC1D18	LC1D18 LADS2
3	6.5	GV2P10	LC1D09	LC1D18	LC1D18 LADS2
4	8.5	GV2P14	LC1D09	LC1D18	LC1D18 LADS2
5.5	11.5	GV2P16	LC1D25	LC1D25	LC1D25 LADS2
7.5	15.5	GV2P16	LC1D25	LC1D25	LC1D25 LADS2
9	18.1	GV2P20	LC1D25	LC1D25	LC1D25 LADS2
11	22	GV2P21	LC1D25	LC1D25	LC1D25 LADS2
15	29	GV2P32	LC1D80	LC1D80	LC1D80 LADS2
18.5	35	GV3P40	LC1D80	LC1D80	LC1D80 LADS2
22	41	GV3P50	LC1D80	LC1D80	LC1D80 LADS2
30	55	GV3P65	LC1D80	LC1D80	LC1D80 LADS2
37	66	GV7RS80	LC1D80	LC1D80	LC1D80 LADS2
45	80	GV7RS80	LC1D115	LC1D115	LC1D115 LADS2
55	97	GV7RS100	LC1D115	LC1D115	LC1D115 LADS2
75	132	GV7RS150	LC1D150	LC1D150	LC1D150 LADS2
90	160	GV7RS220	LC1D150	LC1D150	LC1D150 LADT2
110	195	GV7RS220	LC1F185	LC1F185	LC1F185 LADT2

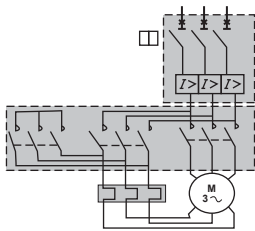
Note : - LADS2 is electromechanical timer. For electronic timer, please refer other pages

Unit price (incl.VAT) in VND

Cấu hình với Relay nhiệt tách rời

Star-delta starters with circuit-breaker and overload protection by reperate thermal overload relay

AC3 400/415 V KW	Breaker Amp	Star Contactor KM1 c/w Aux cont.	Delta Contactor KM3	Line Contactor KM2 c/w Timer	Thermal Overload Relay
1.5	3.6	GV2L08	LC1D18	LC1D18 LADS2	LRD08
2.2	4.9	GV2L10	LC1D18	LC1D18 LADS2	LRD10
3	6.5	GV2L10	LC1D18	LC1D18 LADS2	LRD10
4	8.5	GV2L14	LC1D18	LC1D18 LADS2	LRD16
5.5	11.5	GV2L16	LC1D25	LC1D25 LADS2	LRD16
7.5	15.5	GV2L20	LC1D25	LC1D25 LADS2	LRD21
9	18.1	GV2L22	LC1D25	LC1D25 LADS2	LRD22
11	22	GV2L22	LC1D25	LC1D25 LADS2	LRD22
15	29	GV3L32	LC1D40A	LC1D40A LADS2	LRD332
18.5	35	GV3L40	LC1D40A	LC1D50A LADS2	LRD340
22	41	GV3L50	LC1D40A	LC1D50A LADS2	LRD350
30	55	GV3L65	LC1D40A	LC1D65A LADS2	LRD365
37	66	NSX100●MA	LC1D80	LC1D80 LADS2	LRD3363
45	80	NSX100●MA	LC1D115	LC1D115 LADS2	LR9D5367
55	97	NSX160●MA	LC1D115	LC1D115 LADS2	LR9D5369
75	132	NSX160●MA	LC1D150	LC1D150 LADS2	LR9D5369
90	160	NSX250●MA	LC1F185	LC1F185 LADS2	LR9F5371
110	195	NSX250●MA	LC1F225	LC1F225 LADS2	LR9F5371
132	230	NSX400●MA	LC1F265	LC1F265 LADS2	LR9F7375
160	280	NSX400●MA	LC1F330	LC1F330 LADS2	LR9F7375
200	350	NSX630●MA	LC1F400	LC1F400 LADS2	LR9F7379
220	388	NSX630●MA	LC1F400	LC1F400 LADS2	LR9F7379
280	430	NSX630●MA	LC1F500	LC1F500 LADS2	LR9F7379




Note : - LADS2 is electromechanical timer. For electronic timer, pleas refer other pages


NSX is range of product, not ordering reference. Please contact to Schneider Electric for ordering reference
NSX là tên của dòng sản phẩm không phải mã đặt hàng. Vui lòng liên hệ Công ty Scheider Electric về mã đặt hàng

Selection

CONTROL UNIT



POWER BASE



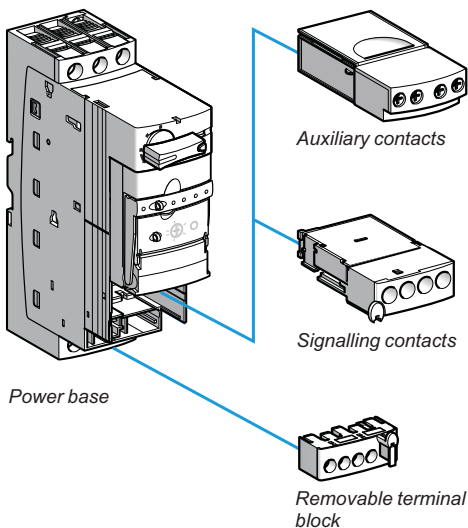
Maximum standard power ratings of 3-phase motors 50/60 Hz

Setting range	Reference to be completed by adding the voltage code			
	400/415 V	500 V	690 V	
0,09	-	-	-	0,15...0,6
0,25	-	-	-	0,35...1,4
1,5	2,2	3		1,25...5
5,5	5,5	9		3...12
7,5	9	15		4,5...18
15	15	18,5		8...32

Control circuit voltages (V)	Reference to be completed by adding the voltage code			
	24	24	48...72	110...240
AC	B	BL	ES	FU
DC	B	BL	ES	FU
AC	B	BL	ES	FU
DC	B	BL	ES	FU
AC	B	BL	ES	FU
DC	B	BL	ES	FU

Reference	Rating	Instantaneous auxiliary contacts built-in as standard.		Reference to be completed by adding the voltage code
	A	NO	NC	
LUB12	12	1	1	LU2B12
LUB12	12	1	1	LU2B12
LUB12	12	1	1	LU2B12
LUB12	12	1	1	LU2B12
LUB32	32	1	1	LU2B32
LUB32	32	1	1	LU2B32

Auxiliary contacts



Auxiliary contacts

Number of contacts	2	-	1	1	-	2
Power pole status	NO	NC	NO	NC	NO	NC
References	LUF N20		LUF N11		LUF N02	

Signalling contacts

Number of contacts	1	1	2	-
Fault signalling		NC (95-96)	NO (97-98)	
Position of rotary knob	NO (17-18)		NO (17-18)	
References	LUA 1C11		LUA 1C20	

Total coordination motor starter

Two versions of control connection:

- Connection by screw terminals
- Connection by prewiring accessories (without connection)

Bộ khởi động mô-tơ có cấp phối hợp bảo vệ tổng

Có hai dạng đầu nối dây điều khiển

- Nối dây điều khiển bằng vít
- Nối dây điều khiển bằng phụ kiện kết nối chuyên dụng

Unit price (incl.VAT) in VND

Power bases for non-reversing DOL starting

These bases have 2 auxiliary contacts: 1 N/O (13-14) and 1 N/C (21-22) which indicate the closed or open position of the power poles
 A low power internal contact allows power supply to the control unit to be switched off when the rotary knob is no longer in the ON position

Connection		Item	Rating			Reference	Unit price
Power	Control		≤440V	500V	690V		
Screw clamp terminals		1 + 2 + 3	12A	12A	9A	LUB12	3,071,200
		+ 4	32A	23A	21A	LUB32	4,464,900

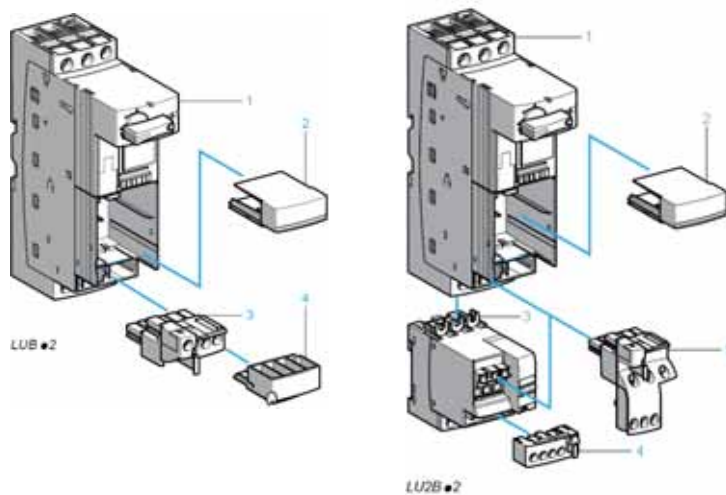
Power bases for reversing DOL starting, pre-assembled

These bases have two N/O common point contacts (81-82-84) which indicate non-reversing and reversing operation status

Connection		Items	Rating			Reference	Unit price
Power	Control		≤440V	500V	690V		
Screw clamp terminals		1 + 2 + 3	12A	12A	9A	LU2B12●●	10,952,700
		+ 4 + 5	32A	23A	21A	LU2B32●●	12,362,900

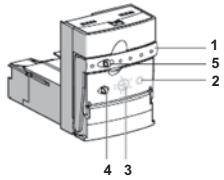
(2) Select the same control voltage as that of the control unit, see table below:

Volts	24	48...72	110...240
	BL	-	-
	B	-	-
	-	ES	FU



Total coordination motor starter
 Two versions of control connection:
 - Connection by screw terminals
 - Connection by prewiring accessories (without connection)

Bộ khởi động mô-tơ có cấp phối hợp bảo vệ tổng
 Có hai dạng đầu nối dây điều khiển
 - Nối dây điều khiển bằng vít
 - Nối dây điều khiển bằng phụ kiện kết nối chuyên dụng



LUCA ●●●●
 LUCB ●●●●

Unit price (incl.VAT) in VND

Description

- 1 Extraction and locking handle
- 2 Test button (on advanced control unit only)
- 3 Ir adjustment dial
- 4 Locking of settings by sealing the transparent cover
- 5 Sealing of locking handle

Standard control units, Maximum standard power rating of 3-phase motors, 50/60Hz - kW

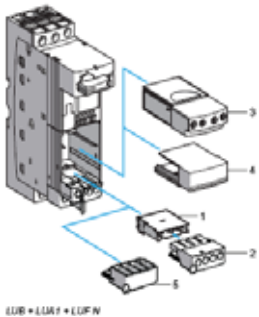
400/440V	500V	600V	Setting range (A)	For use with power base rating (A)	Reference to be completed (1)
0.09	-	-	0.15 ... 0.6	12 and 32	LUCAX6●● 1,894,200
0.25	-	-	0.35 ... 1.4	12 and 32	LUCA1X●● 1,993,200
1.5	2.2	3	1.25 ... 5	12 and 32	LUCA05●● 2,032,800
5.5	5.5	9	3 ... 12	12 and 32	LUCA12●● 2,279,200
7.5	9	15	4.5 ... 18	32	LUCA18●● 2,461,800
15	15	18.5	8 ... 32	32	LUCA32●● 3,670,700

(1) Standard control circuit voltages:

Volts	24	48...72	110...240
	BL (2),(3)	-	-
	B	-	-
	-	ES	FU

(2) Voltage code to be used for a starter-controller with communication module

(3) d.c. voltage with maximum ripple of ± 10%



Description

- 1 Extraction and locking handle
- 2 Built-in display window (2 lines, 12 characters)
- 3 4-button keypad
- 4 24Vdc auxiliary power supply
- 5 Modbus RS485 communication port. Connection by RJ45 connector
- 6 Sealing of locking handle

Auxiliary contacts

Signalling and composition	Cabling	Items	Reference	Unit price
1 N/C fault signalling contact (95-96) and 1 N/O contact (17-18) indicating rotary knob in ready position	Screw clamp terminals	1 + 2	LUA1C11	694,100
1 N/O fault signalling contact (97-98) and 1 N/O contact (17-18) indicating rotary knob in ready position	Screw clamp terminals	1 + 2	LUA1C20	694,100

Auxiliary contacts modules for connection by screw clamp terminal

Module with 2 contacts indicating the status of the starter-controller power poles				
2 N/O contacts (33-34 and 43-44)		3	LUFN20	694,100
1 N/C contacts (31-32) and 1 N/O contact (43-44)		3	LUFN11	694,100
2 N/C contacts (31-32 and 41-42)		3	LUFN02	694,100

3 Pole thermal-magnetic motor circuit breaker
Built-in Phase Failure & Overload Protection.
Specially designed for the control and protection motors
Standard power ratings of 3 phase motors 50/60 Hz in category AC-3
On-Off-Trip indicator by handle position

CB 3 cực - từ nhiệt bảo vệ động cơ
Tích hợp relay nhiệt bảo vệ quá tải và bảo vệ mất pha
Thiết kế chuyên biệt cho động cơ
Công suất thiết kế tương ứng cho động cơ 3 pha - tải AC-3
Chỉ thị trạng thái - ON - OFF - TRIP

Unit price (incl.VAT) in VND

TeSys Thermal Magnetic Motor CB						
GV2ME and GV2P types, Screw Clamp Terminal						
400/ 415 V	Setting Range of Thermal Trips	Magnetic Tripping	GV2ME: Pushbutton control		GV2P: Rotary knob control	
			Reference	Unit price	Reference	Unit price
-	0.1...0.16	1.5	GV2ME01	1,047,200	GV2P01	1,310,100
0.06kW	0.16...0.25	2.4	GV2ME02	1,047,200	GV2P02	1,310,100
0.09kW	0.25...0.40	5	GV2ME03	1,047,200	GV2P03	1,310,100
0.12kW	0.40...0.63	8	GV2ME04	1,047,200	GV2P04	1,310,100
0.18kW	0.40...0.63	8	GV2ME04	1,047,200	GV2P04	1,310,100
0.25kW	0.63...1	13	GV2ME05	1,087,900	GV2P05	1,359,600
0.37kW	1...1.6	22.5	GV2ME06	1,133,000	GV2P06	1,415,700
0.55kW	1...1.6	22.5	GV2ME06	1,133,000	GV2P06	1,415,700
0.75kW	1.6...2.5	33.5	GV2ME07	1,133,000	GV2P07	1,415,700
1.1kW	2.5...4	51	GV2ME08	1,133,000	GV2P08	1,415,700
1.5kW	2.5...4	51	GV2ME08	1,133,000	GV2P08	1,415,700
2.2kW	4...6.3	78	GV2ME10	1,133,000	GV2P10	1,415,700
3kW	6...10	138	GV2ME14	1,239,700	GV2P14	1,549,900
4kW	6...10	138	GV2ME14	1,239,700	GV2P14	1,549,900
5.5kW	9...14	170	GV2ME16	1,310,100	GV2P16	1,637,900
7.5kW	13...18	223	GV2ME20	1,310,100	GV2P20	1,637,900
9kW	17...23	327	GV2ME21	1,310,100	GV2P21	1,637,900
11kW	20...25	327	GV2ME22	1,310,100	GV2P22	1,637,900
15kW	24...32	416	GV2ME32	1,310,100	GV2P32	1,637,900



GV2ME10



GV2P10

TeSys Magnetic Motor CB						
GV2LE and GV2L types screw clamp terminal						
400/ 415 V	Tripping Current	Magnetic Protection Rating	GV2LE: Pushbutton control		GV2L: Rotary handle control	
			Reference	Unit price	Reference	Unit price
0.06kW	5	0.4	GV2LE03	996,600	GV2L03	1,244,100
0.09 kW	5	0.4	GV2LE03	996,600	GV2L03	1,244,100
0.12 kW	8	0.63	GV2LE04	996,600	GV2L04	1,244,100
0.18 kW	8	0.63	GV2LE04	996,600	GV2L04	1,244,100
0.25 kW	13	1	GV2LE05	1,034,000	GV2L05	1,292,500
0.37 kW	13	1	GV2LE05	1,034,000	GV2L05	1,292,500
0.55 kW	22.5	1.6	GV2LE06	1,076,900	GV2L06	1,345,300
0.75 kW	33.5	2.5	GV2LE07	1,076,900	GV2L07	1,345,300
1.1 kW	51	4	GV2LE08	1,076,900	GV2L08	1,345,300
1.5 kW	51	4	GV2LE08	1,076,900	GV2L08	1,345,300
2.2 kW	78	6.3	GV2LE10	1,076,900	GV2L10	1,345,300
3kW	138	10	GV2LE14	1,178,100	GV2L14	1,474,000
4 kW	138	10	GV2LE14	1,178,100	GV2L14	1,474,000
5.5 kW	170	14	GV2LE16	1,245,200	GV2L16	1,555,400
7.5 kW	223	18	GV2LE20	1,245,200	GV2L20	1,555,400
9 kW	327	25	GV2LE22	1,245,200	GV2L22	1,555,400
11 kW	327	25	GV2LE22	1,245,200	GV2L22	1,555,400
15 kW	416	32	GV2LE32	1,245,200	GV2L32	1,555,400



GV2LE11



GV2L11

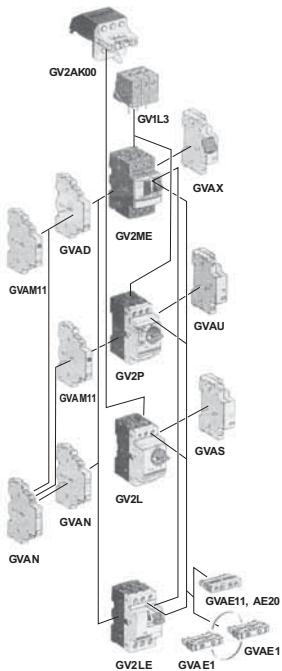
Thermal-magnetic and magnetic motor CB type GV2

Dùng cho CB từ nhiệt & CB từ loại GV2

Unit price (incl.VAT) in VND

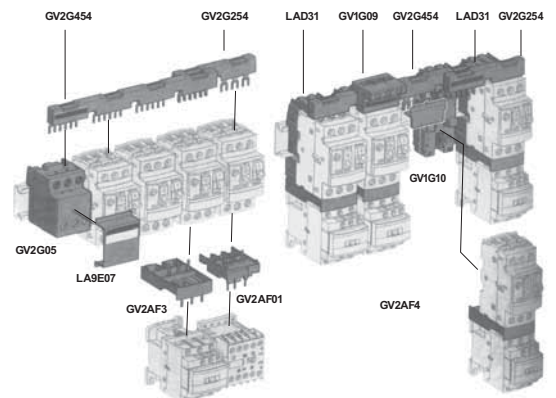
Contact blocks - tiếp điểm phụ

Description	Mounting	Type of contacts	Sold in lots of	Reference	Unit price
Instantaneous auxiliary contacts	Front (1)	N/O or N/C	10	GVAE1	157,300
		N/O + N/C	10	GVAE11	194,700
		N/O + N/O	10	GVAE20	194,700
	Side	N/O + N/C	1	GVAN11	227,700
	(LH)	N/O + N/O	1	GVAN20	227,700
Fault signalling contact + instantaneous auxiliary contact	Side	N/O (fault) +N/O +N/C	1	GVAD1010	246,400
	(LH)		1	GVAD1001	246,400
		N/C (fault) +N/O +N/C	1	GVAD0110	246,400
			1	GVAD0101	246,400
Short-circuit signalling contact	Side	C/O common point	1	GVAM11	320,100
	(LH)				



Combination blocks - phụ kiện kết nối

Description	Application	Type	Pitch (mm)	Reference	Unit price
Sets of 3-pole 63A comb busbar mounting on the same DIN rail	Combination of Motor circuit breakers	2 tap-offs	45	GV2G245	181,500
			54	GV2G254	150,700
			72	GV2G272	231,000
		3 tap-offs	45	GV2G345	235,400
			54	GV2G354	200,200
		4 tap-offs	45	GV2G445	279,400
			54	GV2G454	262,900
			72	GV2G472	344,300
		5 tap-offs	54	GV2G554	323,400
Combination block between contactors and Motor CBs	Between GV2 and contactors LC1K, LP1K			GV2AF01	67,100
	Between GV2 and contactors LC1D09...D38			GV2AF3	122,100
	Between GV2 mounted on DIN rail and contactors LC1D09...D38			GV2AF4	134,200



3 Pole thermal-magnetic circuit breaker
Specially designed for the control and protection motors
Standard power ratings of 3 phase motors 50/60 Hz in category AC-3
On-Off-Trip indicator by rotary knob

CB 3 cực - từ & từ nhiệt bảo vệ động cơ
Thiết kế chuyên biệt cho động cơ
Công suất thiết kế tương ứng cho động cơ 3 pha - tải AC-3
Chỉ thị trạng thái - ON -OFF- TRIP bằng núm xoay

Unit price (incl.VAT) in VND

GV3-P : Thermal-magnetic CB control by rotary knob, breaking capacity at 400V - CB từ nhiệt dạng núm xoay

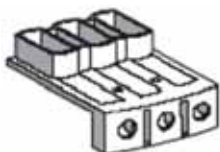
400/415 V	Icu (kA)	Ics (% of Icu)	Setting Range of Thermal Trips	(1)	Unit price
5.5	100	50	9 ... 13	GV3P13	3,055,800
7.5	100	50	12 ... 18	GV3P18	3,198,800
11	100	50	17 ... 25	GV3P25	3,292,300
15	100	50	23 ... 32	GV3P32	3,399,000
18.5	50	50	30 ... 40	GV3P40	3,496,900
22	50	50	37 ... 50	GV3P50	3,670,700
30	50	50	48 ... 65	GV3P65	3,854,400



GV3P40

GV3-L : Magnetic CB control by rotary knob, breaking capacity at 400V - CB từ dạng núm xoay

400/415 V	Icu (kA)	Ics (% of Icu)	Magnetic protection rating (A)	(1)	Unit price
11	100	50	25	GV3L25	3,051,400
15	100	50	32	GV3L32	3,374,800
18.5	50	50	40	GV3L40	3,590,400
22	50	50	50	GV3L50	3,947,900
30	50	50	65	GV3L65	4,128,300



GV3G66

GV3- Accessories - Phụ kiện kết nối

Description	Mounting	Max No.	Type of contacts	Reference	Unit price
Contact block	Front	1	N/O (fault) + N/O	GVAED101	140,800
by screw			N/O (fault) + N/C	GVAED011	140,800
Contact block	Front	1	N/O (fault) + N/O	GVAED1013	148,500
by spring terminal			N/O (fault) + N/C	GVAED0113	148,500
3 breakers Power Busbar			For use with (GV3P ●●, GV3L ●●)	GV3G364	891,000
Cover "Large spacing"			For use with (GV3P ●●)	GV3G66	224,400
IP20 Cover			For use with (GV3P ●●6, GV3L ●●6)	LAD96570	224,400

(1) Notes - Lưu ý

To order these circuit-breakers with connection by lugs, add the digit 6 to the end of reference

Example: GV3L32 becomes GV3L326 or GV3P32 becomes GV3P326

Để đặt hàng các CB này có kiểu nối dây dạng đầu cắm, thêm số 6 vào cuối mã sản phẩm.

Ví dụ: GV3L32 trở thành GV3L326 hay GV3P32 trở thành GV3P326.

K Range contactors for motor control,
AC 50/60 Hz & DC control circuit
Intergrated 1 NO or 1 NC
Mounting on 35mm rail or diameter 4 screw fixing
Type of connection: Screw clamp

Khởi động từ loại K dùng cho điều khiển động cơ
Cuộn dây điều khiển có thể chọn điện áp AC hoặc DC
Tích hợp 1 tiếp điểm phụ loại NO hoặc NC
Lắp đặt trên din rail hoặc bắt vít
Đấu dây theo kiểu bắt vít

Unit price (incl.VAT) in VND



LC1K0910M7

Contactor K Range AC Control Circuit - Khởi động từ loại K, điện áp điều khiển AC						
220 V	AC3 440 V		Inst. Aux Contact		Reference	Unit price
KW	KW	AMPS	N/O	N/C		
1.5	3	6	1	-	LC1K0610●●	355,300
			-	1	LC1K0601●●	355,300
2.2	4	9	1	-	LC1K0910●●	400,400
			-	1	LC1K0901●●	400,400
3	5.5	12	1	-	LC1K1210●●	445,500
			-	1	LC1K1201●●	445,500
4	7.5	16	1	-	LC1K1610●●	507,100
			-	1	LC1K1601●●	507,100

(*) Please replace ●● by code in table below
Vui lòng thay thế ký hiệu ●● bằng bảng mã sau đây

AC Volts (50/60 Hz)	24	48	110
	B7	E7	F7



LP1K0910MD

Contactor K Range DC Control Circuit - Khởi động từ loại K, điện áp điều khiển DC							
AC1	AC3 380 V		Inst. Aux Contact		Reference	Unit price	
AMPS	KW	HP	AMPS	N/O	N/C		
20	2,2	3	6	1	-	LP1K0610●●	657,800
				-	1	LP1K0601●●	657,800
20	4	5,5	9	1	-	LP1K0910●●	710,600
				-	1	LP1K0901●●	710,600
20	5,5	7,5	12	1	-	LP1K1210●●	782,100
				-	1	LP1K1201●●	782,100

(*) Please replace ●● by code in table below
Vui lòng thay thế ký hiệu ●● bằng bảng mã sau đây

DC Volts	12	24	48	110	220
	JD	BD	ED	FD	MD

Unit price (incl.VAT) in VND



LA1KN20

Recommended for standard applications.Clip-on front mounting. 1 block per contactor

Type of connection	For use on contactor	Composition		Reference	Unit Price
Screw clamps	All products with screw clamps	2	-	LA1KN20	146,300
		-	2	LA1KN02	146,300
		1	1	LA1KN11	146,300
	All products with screw clamps except low consumption	4	-	LA1KN40	209,000
		3	1	LA1KN31	209,000
		2	2	LA1KN22	209,000
		1	3	LA1KN13	209,000
		-	4	LA1KN04	209,000

Electronic time delay auxiliary contact blocks - Relay thời gian loại điện tử

- Relay output, with common point changeover contact, 240 Vac or dc, 2A maximum
- Control voltage: 0.85...1.1Uc.
- Maximum switching capacity: 250VA or 150W.
- Operating temperature: -10...+60°C
- Reset time: 1.5s during the time delay period, 0.5s after the time delay period.



LA2KT2•

Clip-on front mounting, 1 block per contactor

Voltage	Type	Timing range sec	Composition	Reference	Unit Price
AC or DC 24...48	On-delay	1...30	1	LA2KT2E	2,191,200
AC 110...240	On-delay	1...30	1	LA2KT2U	2,191,200

Unit price (incl.VAT) in VND

Easypact TVS Contactor					
3-pole contactors					
Standard power rating of 3-phase motors 50/60Hz in category AC-3	Rated operational current in AC-3	Instantaneous auxiliary contacts	Reference	Unit Price (VND)	
220V	380V				
230V	400V	415V			
kW	kW	kW	A	N/O	N/C



LC1E06



LC1E65



LC1E120



LC1E300

Connection by Screw Clamp Terminal						Reference	Unit Price (VND)
1.1	2.2	2.2	6	1	0	LC1E0610●●	236,500
1.1	2.2	2.2	6	0	1	LC1E0601●●	236,500
2.2	4	4	9	1	0	LC1E0910●●	271,700
2.2	4	4	9	0	1	LC1E0901●●	271,700
3	5.5	5.5	12	1	0	LC1E1210●●	308,000
3	5.5	5.5	12	0	1	LC1E1201●●	308,000
4	7.5	7.5	18	1	0	LC1E1810●●	456,500
4	7.5	7.5	18	0	1	LC1E1801●●	456,500
5.5	11	11	25	1	0	LC1E2510●●	555,500
5.5	11	11	25	0	1	LC1E2501●●	555,500
7.5	15	15	32	1	0	LC1E3210●●	816,200
7.5	15	15	32	0	1	LC1E3201●●	816,200
9	18.5	18.5	38	1	0	LC1E3810●●	958,100
9	18.5	18.5	38	0	1	LC1E3801●●	958,100
11	18.5	22	40	1	1	LC1E40●●	987,800
15	22	25/30	50	1	1	LC1E50●●	1,017,500
18.5	30	37	65	1	1	LC1E65●●	1,148,400
22	37	45	80	1	1	LC1E80●●	1,419,000
25	45	45	95	1	1	LC1E95●●	1,786,400
37	55	55	120	1	1	LC1E120●●	2,187,900
45	90	90	160	1	1	LC1E160●●	4,848,800

Connection by bars						Reference	Unit Price (VND)
55	110	110	200	0	0	LC1E200●●	5,215,100
75	132	132	250	0	0	LC1E250●●	7,508,600
90	160	160	300	0	0	LC1E300●●	8,846,200
110	200	220	400	0	0	LC1E400●●	14,569,500
147	250	280	500	0	0	LC1E500●●	26,690,400
200	335	375	630	0	0	LC1E630●●	38,273,400

Control voltage code									
Control voltage code	24	48	110	220	240	380	415	440	
LC1E06...630									
50 Hz	B5	E5	F5	M5	U5	Q5	N5	R5	
60 Hz	B6	-	F6	M6	-	Q6	-	R6	
50/60 Hz	-	E7	F7	M7	U7	Q7	N7	-	

Unit price (incl.VAT) in VND

Easypact TVS Accessories for motor reverse assembly

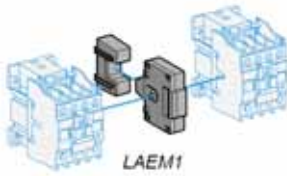
Contactors with screw clamp terminals

Using 2 identical contactors

Mechanical Interlock

Mechanical Interlock

	Reference	Unit Price (VND)
LC1E06...E12	LAEM1	68,200
LC1E18 / E25	LAEM1	68,200
LC1E32 / E38	LAEM1	68,200
LC1E40...E65	LAEM1	68,200
LC1E80 / E95	LAEM4	154,000
LC1E120 / E160	LAEM5	617,100
LC1E200 / E250	LAEM6	619,300
LC1E300	LAEM7	871,200
LC1E400	LAEM8	1,026,300



Instantaneous Auxiliary contact Blocks for connection by screw clamps terminals

For use in normal operating environment

Clip - on Mounting	Number of contacts Per Block	Reference	Unit Price (VND)
Front	1 NO / 1 NC	LAEN11	69,300
	2 NO	LAEN20	69,300
	2 NC	LAEN02	69,300
	2NO / 2 NC	LAEN22	137,500



LAEN22

Time delay auxiliary contact blocks for connection by screw clamps terminals 8A - 690V

For use in normal operating environment

Clip - on Mounting	Number of contacts Per Block	Time delay Type	Setting range	Reference	Unit Price (VND)
Front	1 NO / 1 NC	On-delay	1...30s	LAEN11	69,300



LAETS0

D contactor for motor control up to 75kW at 400 V, in category AC-3
 Control circuit: A.C., D.C, low consumption
 Built in 1 NO, 1 NC auxiliary contact
 High mechanical and electrical life - up to 20 million of operating
 Front cover prevent dust penetrating
 Coil interchangeable for contactor less than 38A

Khởi động từ loại D, dùng cho điều khiển động cơ có công suất lên đến 75 KW, AC-3
 Cuộn dây điều khiển bằng điện áp AC, DC hoặc DC tiêu thụ ít năng lượng
 Tích hợp 2 tiếp điểm phụ, 1 NO và 1 NC, độ bền cơ khí và độ bền điện cao - lên đến 20 triệu lần đóng cắt với contactor từ 9 đến 38A.
 Mặt che chống bụi và chống tiếp xúc
 Cuộn dây điều khiển có thể thay thế lẫn nhau



LC1D50AM7



LC1D150M7

Unit price (incl.VAT) in VND

3-pole contactors for connection by screw clamp terminals or Everlink®				
Standard power rating of 3-phase motors	Rated operational current	Instantaneous auxiliary contacts	Reference (#)	Unit Price (VND)
50/60Hz in category AC-3	in AC-3			
(Thermal temp. <= 60°C)				
380V-400V				

Contactors with AC or DC coil - khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại AC hoặc DC						
kW	A	N/O	N/C		AC	DC
4	9	1	1	LC1D09●●	433,400	733,700
5.5	12	1	1	LC1D12●●	519,200	882,200
7.5	18	1	1	LC1D18●●	691,900	1,174,800
11	25	1	1	LC1D25●●	968,000	1,174,800
15	32	1	1	LC1D32●●	1,208,900	2,052,600
18.5	38	1	1	LC1D38●●	1,421,200	2,416,700
18.5	40	1	1	LC1D40A●●	2,162,600	3,675,100
22	50	1	1	LC1D50A●●	2,537,700	4,314,200
30	65	1	1	LC1D65A●●	3,195,500	5,431,800
37	80	1	1	LC1D80●●	3,998,500	6,796,900
45	95	1	1	LC1D95●●	4,975,300	8,455,700
55	115	1	1	LC1D115●●	6,752,900	11,476,300
75	150	1	1	LC1D150●●	8,528,300	14,496,900

Contactors with low consumption DC coil - khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại DC tiết kiệm điện					
kW	A	N/O	N/C	DC	
4	9	1	1	LC1D09●●	785,400
5.5	12	1	1	LC1D12●●	943,800
7.5	18	1	1	LC1D18●●	1,256,200
11	25	1	1	LC1D25●●	1,758,900
15	32	1	1	LC1D32●●	2,197,800
18.5	38	1	1	LC1D38●●	2,586,100

Auxiliary contact blocks and modules: see page 121

Phụ kiện mã hàng cho contactor: xem trang 121

(#) Please replace ●● by code in table below for choosing the coil voltage

Vui lòng thay thế ký hiệu ●● bằng bảng mã sau đây để chọn điện áp của cuộn dây contactor

Standard control circuit voltages													
~ supply													
Volts	24	42	48	110	115	220	230	240	380	400	415	440	500
Contactors LC1-D09...D150 (coils D115 AND D150 with integral suppression device fitted as standard)													
50/60 Hz	B7	D7	E7	F7	FE7	M7	P7	U7	Q7	V7	N7	R7	S7
Contactors LC1-D80...D115													
50Hz	B5	D5	E5	F5	FE5	M5	P5	U5	Q5	V5	N5	R5	S5
60Hz	B6		E6	F6		M6		U6	Q6			R6	
--- supply													
Volts	12	24	36	48	60	72	110	125	220	250	440		
Contactors LC1-D09...D65A (coils with integral suppression device fitted as standard)													
U 0.75...1.25 Uc	JD	BD	CD	ED	ND	SD	FD	GD	MD	UD	RD		
Contactors LC1-D80...D95													
U 0.85...1.1 Uc	JD	BD	CD	ED	ND	SD	FD	GD	MD	UD	RD		
U 0.75...1.2 Uc	JW	BW	CW	EW		SW	FW	MW					
Contactors LC1-D115 and D150 (coils with integral suppression device fitted as standard)													
U 0.75...1.2 Uc		BD		ED	ND	SD	FD	GD	MD	UD	RD		
Low consumption													
Contactors LC1-D09...D38 (coils with integral suppression device fitted as standard)													
Volts ---	5	15	20	24	48	110	120	250					
U 0.7...1.25 Uc	AL	JL	ZL	BL	EL	FL	ML	UL					

4 Pole D range contactor from 20 to 200A at 400V, in AC-1 Cat.
Control circuit: A.C., D.C, low consumption
Built in 1 NO, 1 NC auxiliary contact
Mounting on DIN rail 35mm or screw fixing
Front cover prevent dust penetrating
Flexible main contacts NO or NC

Khởi động từ 4 cực loại D, công suất từ 20 đến 200A, 400V, loại tải AC-2
Cuộn dây điều khiển bằng điện áp AC, DC hoặc DC tiêu thụ ít năng lượng
Tích hợp 2 tiếp điểm phụ, 1 NO và 1 NC,
Lắp đặt trên DIN rail 35mm hoặc bắt vít
Mặt che chống bụi và chống tiếp xúc
Tiếp điểm chính tùy chọn NO hoặc NC

Unit price (incl.VAT) in VND

4-pole contactors for connection by screw clamp terminal or Everlink®

Rated operational current in AC-1	Number of Poles	Instantaneous auxiliary contacts	Reference (*)	Unit Price (VND)
380V - 400V				



LC1DT20



LC1DT80

Contactors with AC or DC coil - khởi động từ với cuộn dây điều khiển loại AC hoặc DC

A	N/O N/C		N/O N/C		Reference	AC	DC
	20	4	-	1		1	LC1DT20●●
	2	2	1	1	LC1D098●●	1,340,900	1,993,200
25	4	-	1	1	LC1DT25●●	1,540,000	2,263,800
	2	2	1	1	LC1D128●●	1,540,000	2,263,800
32	4	-	1	1	LC1DT32●●	1,812,800	2,536,600
	2	2	1	1	LC1D188●●	1,812,800	2,536,600
40	4	-	1	1	LC1DT40●●	3,080,000	4,528,700
	2	2	1	1	LC1D258●●	3,080,000	4,528,700
60	4	-	1	1	LC1DT60A●●	4,165,700	6,158,900
80	4	-	-	-	LC1DT80A●●	5,977,400	8,875,900
125	4	-	-	-	LC1D80004●●	10,503,900	
	2	2	-	-	LC1D80008●●	10,503,900	
200	4	-	-	-	LC1D115004●●	11,556,600	17,134,700

Auxiliary contact blocks and modules: see page 121

Phụ kiện mã hàng cho contactor: xem trang 121

LC1D09 to D38: clip-on mounting on 35mm DIN rail AM1-DP or screw fixing

LC1D40 to D95 (AC): clip-on mounting on 35mm or 75mm DIN rail AM1-DL or screw fixing.

LC1D40 to D95 (DC): clip-on mounting on 75mm DIN rail.

LC1D115 and D150: clip-on mounting on 2 x 35 mm DIN rails AM1-DP or screw fixing.

(*) Please replace ●● by code in table below for choosing the coil voltage

Vui lòng thay thế ký hiệu ●● bằng bảng mã sau đây để chọn điện áp của cuộn dây contactor

AC Coils

AC Volts 48 110 220 240 380 400 440

LC1D09...D150 and LC1DT20...D4000 (coils with integral suppression device fitted as standard)

50/60 Hz E7 F7 M7 U7 Q7 V7 R7

DC Coils

DC Volts 24 48 60 110 125 220

LC1DT20...D8000 (coils with integral suppression device fitted as standard)

U 0.7...1.1Uc BD ED ND FD GD MD

LC1D115 and D150 (coils with integral suppression device fitted as standard)

U 0.7...1.2Uc BD ED ND FD GD MD

DC Low Consumption Coils

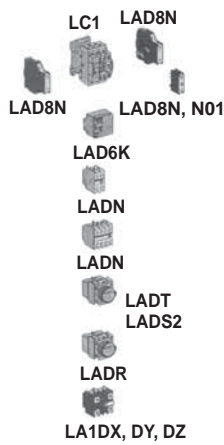
DC Volts 20 24 220 250

LC1D09...D38 and LC1DT20...DT40 (coils with integral suppression device fitted as standard)

U 0.7...1.25Uc ZL BL ML UL

D range contactors and reversing contactors
 Auxiliary contact blocks, mounting accessories
 Components parts for assembling reversing contactors

Dùng cho khởi động từ bình thường và khởi động đảo.
 Các loại tiếp điểm phụ và thiết bị đầu nối.
 Thiết bị cho lắp đặt khởi động từ đảo.



Unit price (incl.VAT) in VND

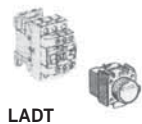
Instantaneous auxiliary contact blocks for connection by screw clamp terminals

For use in normal operating environments

Clip-on mounting	Number of contacts per block	Composition					Reference	Unit price
Front	1	-	-	-	1	-	LADN10	427,900
		-	-	-	-	1	LADN01	427,900
	2	-	-	-	1	1	LADN11	188,100
		-	-	-	2	-	LADN20	188,100
	4	-	-	-	-	2	LADN02	188,100
		-	-	-	2	2	LADN22	234,300
		-	-	-	1	3	LADN13	234,300
		-	-	-	4	-	LADN40	234,300
Side	2	-	-	-	-	4	LADN04	234,300
		-	-	-	3	1	LADN31	234,300
	-	-	-	1	1	LAD8N11	227,700	
	-	-	-	2	-	LAD8N20	227,700	
	-	-	-	-	2	LAD8N02	227,700	
	-	-	-	-	-	-	-	-



LAD9R1



LADT

Components parts for assembling reversing contactors.

Using 2 identical frame sizes	Power connections	Mechanical Interlock
LC1D09...D38	LAD9V5 + 242,000	LAD9V2 181,500
	LAD9V6 399,300	
LC1D40...D65	LA9D65A69 1,687,400	LAD4CM 333,300
LC1D80...D95 (A.C)	LA9D8069 1,713,800	LA9D50978 1,111,000
LC1D80...D95 (D.C)	LA9D8069 1,713,800	LA9D80978 1,232,000

Time delay auxiliary contact blocks for connection by screw clamp terminals

Clip-on mounting	Number of contacts	Type	Setting range	Reference	Unit Price
Front	1N/O	On-delay	0.1...3 s	LADT0	861,300
			0.1...30 s	LADT2	861,300
	1 N/C	Off-delay	10...180 s	LADT4	1,026,300
			1...30 s	LADS2	987,800
			0.1...3 s	LADR0	861,300
			0.1...30 s	LADR2	861,300
			10...180 s	LADR4	1,026,300

LADT0 and LADR0: with extended scale from 0.1 to 0.6 s.

LADS2: with switching time of 40 ms ± 15 ms between opening of the N/C contact and closing of the N/O contact.

RC circuits (resistor-capacitor), for use with contactor rating

Mounting	Rating	Voltage		Reference	Unit price
		VAC	VDC		
Clip-on	D09 ... D38 (3P)	24 ... 48	-	LAD4RCE	205,700
	DT20 ... DT40	110 ... 240	-	LAD4RCU	182,600
Screw fixing	D40 ... D150 (3P)	24 ... 48	-	LA4DA2E	366,300
		50 ... 127	-	LA4DA2G	392,700
	D40 ... D115 (4P)	110 ... 240	-	LA4DA2U	332,200
		380 ... 415	-	LA4DA2N	426,800



RC circuits

- Effective protection for circuits highly sensitive to "high frequency" interference. For use only in case where the voltage is virtually sinusoidal, i.e. less than 5% total harmonic distortion
- Voltage limited to 3Uc max and oscillating frequency limited to 400Hz max
- Slight increase in drop-out time (1.2 to 2 times the normal time)

(*) available at warehouse

Capacitor switching contactors
Used for power factor correction
Direct connection without choke inductors

Công tắc tơ chuyên dụng cho đóng cắt tụ bù
Sử dụng cho các tủ điện bù hệ số công suất
Kết nối trực tiếp với hệ thống không cần cuộn kháng cân bằng

Unit price (incl.VAT) in VND

Specification

Contactors fitted with a block of early make poles and damping resistors, limiting the value of the current on closing to 60 In max. This current limitation at switch-on increases the life of all the components in the installation, in particular that of the fuses and capacitors. The patented design of the add-on block ensures safety and long life of the installation.

Công tắc tơ được lắp đặt một khối tiếp điểm phụ có khả năng đóng cắt dòng điện lên đến 60 lần In, xuất hiện tại thời điểm đóng tụ điện vào hệ thống giúp làm tăng tuổi thọ của hệ thống tiếp điểm chính của công tắc tơ. Khối tiếp điểm phụ được thiết kế găng cố định trên công tắc tơ đảm bảo cho việc vận hành an toàn và ổn định.

**There is no need to use choke inductors for either ingle or multiple-step capacitor banks.
Không cần sử dụng cuộn kháng giới hạn dòng khi sử dụng loại công tắc tơ này cho tụ bù**

Short-circuit protection must be provided by gG type fuses rated at 1.7 ... 2In

Để bảo vệ ngắn mạch cần phải sử dụng thêm cầu chì loại gG với dòng điện danh định từ 1.7 đến 2In

TeSys Accessories for LC1D, operation power at 50/60Hz, $\theta \leq 55^\circ\text{C}$

220V	400V	660V	Instantant auxiliary contacts		Reference	Unit price
240V	440V	690V				
kVAR	kVAR	kVAR	N/O	N/C	(1) Contactors with AC coil	
6.7	12.5	18	1	1	LC1DFK11●●	2,071,300
			-	2	LC1DFK02●●	2,071,300
8.5	16.7	24	1	1	LC1DGK11●●	2,502,500
			-	2	LC1DGK02●●	2,502,500
10	20	30	1	1	LC1DLK11●●	3,020,600
			-	2	LC1DLK02●●	3,020,600
15	25	36	1	1	LC1DMK11●●	3,364,900
			-	2	LC1DMK02●●	3,364,900
20	33.3	48	1	2	LC1DPK12●●	4,572,700
25	40	58	1	2	LC1DTK12●●	5,176,600
40	60	92	1	2	LC1DWK12●●	5,953,200



LC1DFK11cece



LC1DPK12cece

Switching of multiple-step capacitor banks (with equal or different power ratings)

The correct contact for each step is selected from the above table, according to the power rating of the step to be switched.

Example: 50 kVAR 3-step capacitor bank. Temperature: 50 °C and U=400V or 440V
One 25 kVAR step: contactor LC1DMK, one 15 kVAR step: contactor LC1DGK and
one 10 kVAR step: contactor LC1DFK

Voltage code for coil of contactor - B

AC Volts	24	42	48	110	220	230	240	380	400	415	440
50/60 Hz	B7	D7	E7	F7	M7	P7	U7	Q7	V7	N7	R7

(1) Please replace ●● by code in the table above for the complete reference of the contactors.
Coils of contactors with different voltage code of the same range have the same price

F contactor for motor control up to 450kW at 400 V, in category AC-3
 Control circuit: A.C., D.C
 High mechanical and electrical life - up to 5-10 million of operating cycles for contactor from 115 - 500A; 630 - 800A

Khởi động từ loại LC1F, dùng cho điều khiển động cơ có công suất lên tới 450 KW, tải AC-3
 Cuộn dây điều khiển có điện áp điều khiển AC, DC
 Độ bền cơ khí và độ bền điện cao - 5 đến 10 triệu lần đóng cắt cho contactor từ 115-500A; 630A - 800A

Unit price (incl.VAT) in VND

3-pole contactors

Standard power ratings of 3-pharse motors 50-60 Hz in category AC-3	Rated operational current in AC-3								Basic reference to be completed by adding the voltage code (2)		
	220 V	380 V	415 V	440 V	500 V	660 V	690 V	1000 V	440 V up to	Screw fixing, cabling (1)	
kW	kW	kW	kW	kW	kW	kW	kW	A	AC	DC	
30	55	59	59	75	80	65	115		LC1F115●●	8,827,500	9,708,600
40	75	80	80	90	100	65	150		LC1F150●●	9,708,600	10,679,900
55	90	100	100	110	110	100	185		LC1F185●●	10,692,000	11,760,100
63	110	110	110	129	129	100	225		LC1F225●●	12,835,900	14,118,500
75	132	140	140	160	160	147	265		LC1F265●●	15,406,600	16,947,700
100	160	180	200	200	220	160	330		LC1F330●●	18,483,300	20,332,400
110	200	220	250	257	280	185	400		LC1F400●●	22,190,300	24,409,000
147	250	280	295	355	335	335	500		LC1F500●●	31,066,200	34,171,500
200	335	375	400	400	450	450	630		LC1F630●●	39,941,000	43,936,200
220	400	425	425	450	475	450	780		LC1F780●●	78,166,000	85,982,600



LC1F225



LC1F330



LC1F500

Volts ~	24	48	110	115	120	208	220	230	240	380	400	415	440
LC1 F115...F225													
50 Hz (coil LX1)	B5	E5	F5	FE5	-	-	M5	P5	U5	Q5	V5	N5	-
60 Hz (coil LX1)	-	E6	F6	-	G6	L6	M6	-	U6	Q6	-	-	R6
40...400 Hz (coil LX9)	-	E7	F7	-	G7	L7	M7	P7	U7	Q7	V7	N7	R7
LC1 F265...F330													
40...400 Hz (coil LX1)	B7	E7	F7	FE7	G7	L7	M7	P7	U7	Q7	V7	N7	R7
LC1 F400...F630													
40...400 Hz (coil LX1)	-	E7	F7	FE7	G7 (3)	L7	M7	P7	U7	Q7	V7	N7	R7
LC1 F780													
40...400 Hz (coil LX1)	-	-	F7	FE7	F7	L7	M7	P7	U7	Q7	V7	N7	R7
LC1 F800													
40...400 Hz (coil LX4) (4)	-	-	FW	FW	FW	-	MW	MW	MW	QW	QW	QW	-
Volts	24	48	110	125	220	230	250	400	440				
LC1 F115...F330													
(coil LX4 F)	BD	ED	FD	GD	MD	MD	-	-	-	-	-	-	-
LC1 F400...630													
(coil LX4 F)	-	-	FD	GD	MD	-	-	-	-	-	-	-	-
LC1 F780													
(coil LX4 F)	-	-	FD	GD	MD	-	-	-	-	-	-	-	-
LC1 F800													
(coil LX4 F)	-	-	FW	FW	MW	MW	-	QW	-	-	-	-	-

(3) F7 for LC1 F630
 (4) Coil LX4 F8 ●● + rectifier DR5TE●●

4 Pole F Range Contactor, AC & DC
 For control in utilisation category AC-1, 200 to 1600A
 Control circuit: AC or DC

Công tắc tơ 4 cực loại F, điện áp điều khiển AC & DC
 Sử dụng cho các loại tải đặc tính AC-1, từ 200 đến 1600A
 Điện áp điều khiển cuộn dây: AC hoặc DC

Unit price (incl.VAT) in VND

4-pole contactors for connection by screw clamp terminals



Rated operational current in AC-1 A	Number of Poles		Reference	Unit price
	N/O	N/C		
200	4	-	LC1F1154	11,414,700
			AC Coil: LX1FF●●●	1,860,100
250	4	-	DC Coil: LX4FF●●●	2,900,700
			LC1F1504	13,317,700
275	4	-	AC Coil: LX1FF●●●	1,860,100
			DC Coil: LX4FF●●●	2,900,700
315	4	-	LC1F1854	15,491,300
			AC Coil: LX1FG●●●	2,197,800
350	4	-	DC Coil: LX4FG●●●	3,428,700
			LC1F2254	17,394,300
400	4	-	AC Coil: LX1FG●●●	2,197,800
			DC Coil: LX4FG●●●	3,428,700
500	4	-	LC1F2654	29,894,700
			AC Coil: LX1FH●●●●	2,706,000
700	4	-	DC Coil: LX4FH●●●	4,219,600
			LC1F3304	33,971,300
1000	4	-	AC Coil: LX1FH●●●●	2,706,000
			DC Coil: LX4FH●●●	4,219,600
			LC1F4004	44,841,500
			AC Coil: LX1FJ●●●	4,057,900
			DC Coil: LX4FJ●●●	6,329,400
			LC1F5004	59,789,400
			AC Coil: LX1FK●●●	5,410,900
			DC Coil: LX4FK●●●	8,437,000
			LC1F6304	73,377,700
			AC Coil: LX1FL●●●	6,763,900
			DC Coil: LX4FL●●●	9,141,000

(*) Please replace ●● by code in table below

Vui lòng thay thế ký hiệu ●● bằng bảng mã sau đây

(1) Difference coils for one range of contactor have the same price

To choose the AC voltage coil, replace the ●●● by below digits

Voltage	24VAC	48VAC	110VAC	220VAC	240VAC	380VAC
LX1-FF***	024	048	110	220	240	380
LX1-FG***	024	-	110	220	240	380
LX1-FH****	0242	0482	1102	2202	2402	3802
LX1-FJ***	-	048	110	220	240	380
LX1-FK***	-	048	110	-	240	380
LX1-FL***	-	048	110	220	240	380
LX1-FX***	-	-	110	220	240	380

To choose the DC voltage coil, replace the ●●● by below digits

Voltage	24VDC	48VDC	110VDC	220VDC	240VDC	380VDC
LX4-FF***	024	048	110	220	240	380
LX4-FG***	024	048	110	220	240	380
LX4-FH***	024	048	-	220	240	380
LX4-FJ***	-	048	110	220	240	380
LX4-FK***	-	048	110	-	240	380
LX4-FL***	-	048	110	220	240	380
LX4-FX***	-	048	110	220	240	380

(*) Rectifier unit to be ordered separately.

K range thermal overload relays

- Associated with K range contactors
- Designed for motor protection, phase failure sensitive
- 3 Pole bimetallic thermal overload relays
- Compensated relays with manual or automatic reset, equipped with relay trip indicator

Relay nhiệt cho khởi động từ loại K

- Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ loại K
- Dùng cho bảo vệ động cơ và bảo vệ pha
- Cấu tạo với lưỡng kim nhiệt ở 3 cực
- Reset tự động hoặc bằng tay, chỉ thị TRIP



LR2K0310

Unit price (incl.VAT) in VND

Class 10A with connection by screwclamp terminals

Relay setting range (A)	Reference	Unit price
0.11...0.16	LR2K0301	930,600
0.16...0.23	LR2K0302	930,600
0.23...0.36	LR2K0303	930,600
0.36...0.54	LR2K0304	930,600
0.54...0.80	LR2K0305	930,600
0.80...1.20	LR2K0306	930,600
1.20...1.80	LR2K0307	930,600
1.80...2.60	LR2K0308	930,600
2.60...3.70	LR2K0310	930,600
3.70...5.50	LR2K0312	930,600
5.50...8.00	LR2K0314	930,600
8.00...11.50	LR2K0316	930,600
10.00...14.00	LR2K0321	1,037,300
12.00...16.00	LR2K0322	1,037,300

F range thermal overload relays

- Associated with F range contactors
- Provide protection against:
 - thermal overload of 3 phases or single phase balanced or unbalanced circuits
 - phase failure and large phase unbalance
- 3 Pole electronic thermal overload relays
- For AC operation
- Compensated relays with manual or automatic reset, equipped with relay trip indicator



LR9F5369

Class 10A with connection by screwclamp terminals, LC1F contactor

Relay setting range (A)	Direct mounting	Reference	Unit price
30...50	F115...F185	LR9F5357	7,494,300
48...80	F115...F185	LR9F5363	7,636,200
60...100	F115...F185	LR9F5367	7,967,300
90...150	F115...F185	LR9F5369	8,300,600
132...220	F225 & F265	LR9F5371	10,500,600
200...330	F225...F500	LR9F7375	12,697,300
300...500	F225...F500	LR9F7379	17,397,600
380...630	F400...F800	LR9F7381	18,909,000

Easypact TVS thermal overload relays are designed to protect a.c circuits and motors against:

- Overload
- Phase failure
- Long starting time
- Prolonged stalled rotor condition

Easypact TVS thermal overload is combined to Easypact TVS contactor

Ròle nhiệt TVS được thiết kế để bảo vệ mạch điện a.c và động cơ ngăn ngừa

- Quá tải
- Mất pha
- Thời gian khởi động dài
- Kẹt motor

Ròle TVS dùng phối hợp với contactor Easypact TVS



Unit price (incl.VAT) in VND

Class 10A for connection by screw clamp terminals

Relay setting range (A)	For use with contactor LC1	Reference	Unit price
0.10...0.16	E06...E38	LRE01	291,500
0.16...0.25	E06...E38	LRE02	291,500
0.25...0.40	E06...E38	LRE03	291,500
0.40...0.63	E06...E38	LRE04	291,500
0.63...1	E06...E38	LRE05	291,500
1...1.6	E06...E38	LRE06	291,500
1.6...2.5	E06...E38	LRE07	291,500
2.5...4	E06...E38	LRE08	291,500
4...6	E06...E38	LRE10	291,500
5.5...8	E09...E38	LRE12	291,500
7...10	E09...E38	LRE14	291,500
9...13	E12...E38	LRE16	291,500
12...18	E18...E38	LRE21	291,500
16...24	E25...E38	LRE22	291,500
23...32	E25...E38	LRE32	291,500
30...38	E38	LRE35	291,500
17...25	E40...E95	LRE322	564,300
23...32	E40...E95	LRE353	564,300
30...40	E40...E95	LRE355	564,300
37...50	E50...E95	LRE357	564,300
48...65	E65...E95	LRE359	564,300
55...70	E80...E95	LRE361	564,300
63...80	E80...E95	LRE363	1,689,600
80...104	E95	LRE365	1,689,600

Class 10A for connection by screw clamp terminals

51...81	E120...E0	LRE480	1,689,600
---------	-----------	--------	-----------

Instantaneous auxiliary blocks

No of contacts	NO	NC	Reference	Unit price
2	1	1	LAEN11	69,300
	2	-	LAEN20	69,300
4	-	2	LAEN02	69,300
	2	2	LAEN22	137,500

Time delay auxiliary

Setting range	Time delay type	No of contact per block	Reference	Unit price
1...30s	On-delay	1NO/1NC	LAETSD	894,300



- Thermal overload relay for TeSys contactor, D-range
- Designed for motor protection, phase failure sensitive
 - 3 Pole bimetallic thermal overload relays
 - Compensated relays with manual or automatic reset, equipped with relay trip indicator

Tương thích cho lắp đặt với khởi động từ loại D
 Dùng cho bảo vệ động cơ và bảo vệ pha
 Cấu tạo với lưỡng kim nhiệt ở 3 cực
 Reset tự động hoặc bằng tay, chỉ thị TRIP

Unit price (incl.VAT) in VND

Class 10A (1) for connection by screw clamp terminals or connectors

Relay setting range	For use with contactor LC1	Reference	Unit price
A			
0.10...0.16	D09...D38	LRD01	457,600
0.16...0.25	D09...D38	LRD02	457,600
0.25...0.40	D09...D38	LRD03	457,600
0.40...0.63	D09...D38	LRD04	457,600
0.63...1	D09...D38	LRD05	457,600
1...1.7	D09...D38	LRD06	457,600
1.6...2.5	D09...D38	LRD07	457,600
2.5...4	D09...D38	LRD08	457,600
4...6	D09...D38	LRD10	457,600
5.5...8	D09...D38	LRD12	457,600
7...10	D09...D38	LRD14	457,600
9...13	D12...D38	LRD16	457,600
12...18	D18...D38	LRD21	502,700
16...24	D25...D38	LRD22	523,600
23...32	D25...D38	LRD32	682,000
30...38	D32 và D38	LRD35	688,600



LRD21



LRD3●●

Class 10A (1) with connection by Everlink®, BTR screw connectors (2)

Relay setting range	For use with contactor LC1	Reference	Unit price
A			
9...13	D40A...D65A	LRD313	1,585,100
12...18	D40A...D65A	LRD318	1,636,800
16...25	D40A...D65A	LRD325	1,688,500
23...32	D40A...D65A	LRD332	1,854,600
30...40	D40A...D65A	LRD340	1,760,000
37...50	D40A...D65A	LRD350	2,075,700
48...65	D50A...D65A	LRD365	2,163,700

Class 10A (1) for connection by screw clamp terminals or connectors

Relay setting range	For use with contactor LC1	Reference	Unit price
A			
55...70	D80 và D95	LRD3361	2,220,900
63...80	D80 và D95	LRD3363	2,602,600
80...104	D80 và D95	LRD3365	2,806,100
80...104	D115 và D150	LRD4365	3,985,300
95...120	D115 và D150	LRD4367	4,382,400
110...140	D150	LRD4369	4,502,300

(1) Standard IEC 947-4-1 specifies a tripping time for 7.2 times the setting current IR :

Class 10A: between 2 and 10 seconds.

(2) BTR screws: hexagon socket head. Using Allen key size 4 (ref. LADALLEN4)

Compensated relays with manual or automatic reset
 Overcurrent protection with relay trip indicator
 Starting time adjustment (D-Time)
 Tripping time adjustment (O-Time)

Relay bảo vệ nhiệt điện tử, reset tự động hoặc bằng tay
 Bảo vệ quá dòng điện với chức năng ngắt có chỉ thị
 Hiệu chỉnh được thời gian khởi động (thời gian D)
 Hiệu chỉnh được thời gian chịu quá tải lặp lại (thời gian O)



LT47

Unit price (incl.VAT) in VND

Electronic over current relay - TeSys EOCR - LT 47

Manual reset type				
Relay setting range (A)	For use with contactor LC1	Voltage	Reference	Unit Price
0.5...6	LC1 D09...D38	220 VAC	LT4706M7S	1,591,700
		24 VAC/DC	LT4706BS	1,591,700
		48 VAC/DC	LT4706ES	1,591,700
3...30	LC1 D09...D38	220 VAC	LT4730M7S	1,761,100
		24 VAC/DC	LT4730BS	1,761,100
		48 VAC/DC	LT4730ES	1,761,100
5...60	LC1 D09...D95	220 VAC	LT4760M7S	1,966,800
		24 VAC/DC	LT4760BS	1,966,800
		48 VAC/DC	LT4760ES	1,966,800
Automatic reset type				
Relay setting range (A)	For use with contactor LC1	Voltage	Reference	Unit Price
0.5...6	LC1 D09...D38	220 VAC	LT4706M7A	1,591,700
		110 VAC	LT4706F7A	1,591,700
		24 VAC/DC	LT4706BA	1,591,700
		48 VAC/DC	LT4706EA	1,591,700
3...30	LC1 D09...D38	220 VAC	LT4730M7A	1,761,100
		110 VAC	LT4730F7A	1,761,100
		24 VAC/DC	LT4730BA	1,761,100
		48 VAC/DC	LT4730EA	1,761,100
5...60	LC1 D09...D95	220 V	LT4760M7A	1,966,800
		110 V	LT4760F7A	1,966,800
		24 V	LT4760BA	1,966,800
		48 V	LT4760EA	1,966,800



LR97D

Electronic over current relay - TeSys EOCR - LR 97

Relay setting range (A)	For use with contactor LC1	Voltage	Reference	Unit Price
0.3...1.5	LC1 D09...D38	220 VAC	LR97D015M7	2,258,300
		110 VAC	LR97D015F7	2,258,300
		24 VAC/DC	LR97D015B	2,258,300
		48 VAC/DC	LR97D015E	2,258,300
1.2...7	LC1 D09...D38	220 VAC	LR97D07M7	2,393,600
		110 VAC	LR97D07F7	2,393,600
		24 VAC/DC	LR97D07B	2,393,600
		48 VAC/DC	LR97D07E	2,393,600
5...25	LC1 D09...D38	220 VAC	LR97D25M7	2,651,000
		110 VAC	LR97D25F7	2,651,000
		24 VAC/DC	LR97D25B	2,651,000
20...38	LC1 D25...D38	48 VAC/DC	LR97D25E	2,651,000
		220 VAC	LR97D38M7	2,950,200
		110 VAC	LR97D38F7	2,950,200
		24 VAC/DC	LR97D38B	2,950,200

K&D Range Control Relay

Control relays screw clamp type

Control circuit: AC, DC & Low Consumption

Mounting on 35mm rail or diameter 4 screw fixing

Relay điều khiển loại K & D

Loại đầu nối dây kiểu bắt vít

Cuộn dây điều khiển bằng điện áp AC, DC, hoặc loại tiết kiệm năng lượng

Lắp đặt trên thanh ray 35mm hoặc bằng vít



CA2 KN40●●

Unit price (incl.VAT) in VND

K Range Control Relays

Supply	Control Circuit consumption	Inst. Aux Contact		Reference	Unit Price
		NO	NC		
AC	4.5 VA	4	-	CA2KN40●●	669,900
		3	1	CA2KN31●●	669,900
		2	2	CA2KN22●●	669,900
DC	3W	4	-	CA3KN40●●	742,500
		3	1	CA3KN31●●	742,500
		2	2	CA3KN22●●	742,500



CA4KN40●●●

Low consumption control relays

Supply	Control Circuit consumption	Inst. Aux Contact		Reference	Unit Price
		NO	NC		
DC	1.8W	4	-	CA4KN40●●●	826,100
		3	1	CA4KN31●●●	826,100
		2	2	CA4KN22●●●	826,100

(*) Please replace ●● by code in table below

Vui lòng thay thế ký hiệu ●● bằng bảng mã sau đây

Volt (50/60Hz)	24	48	110	220	380	440
CA2 : Coil AC	B7	E7	F7	M7	Q7	R7
CA3 : Coil DC	BD	ED	FD	MD	-	-
CA4: DC LC (low consumption)	BW3	EW3	FW3	-	-	-



CAD50●●

D Range Control Relays

No. of contacts	Composition			L.C.	D.C.	A.C.
	NO	NC				
5	5	-	CAD50●●	1,178,100	1,498,200	885,500
	3	2	CAD32●●	1,178,100	1,498,200	885,500

(*) Please replace ●● by code in table below

Vui lòng thay thế ký hiệu ●● bằng bảng mã sau đây

Volt (50/60Hz)	24	48	110	220	380	440
Coil AC	B7	E7	F7	M7	Q7	R7
Coil DC	BD	ED	FD	MD	-	RD
Coil LC	BL	EL	FL	ML	-	-

Fuse carries for the protection of control circuit or transformer
Permissible short-circuit currents 20kA
Wide range from 1A to 125A, 400VAC

Cầu chì bảo vệ mạch điện điều khiển hoặc máy biến áp
Chịu được dòng điện ngắn mạch lên đến 20kA
Dãy công suất rộng từ 1A đến 125A
Điện áp làm việc 400VAC

Unit price (incl.VAT) in VND

Fuse carriers (*)					
Rated thermal current (A)	Size of cartridge fuse or link	Composition	Lot size	Reference	Unit Price
25 A	8.5 x 31.5	1 P	(**)	DF81	147,400
		1N	(**)	DF10N	161,700
		1 P + N	(**)	DF81N	205,700
		2 P	(**)	DF82	289,300
		3 P	(**)	DF83	404,800
32 A	10 x 38	3 P + N	(**)	DF83N	566,500
		1 P	(**)	DF101	149,600
		1N	(**)	DF10N	161,700
		1 P + N	(**)	DF101N	209,000
		2 P	(**)	DF102	293,700
50 A	14 x 51	3 P	(**)	DF103	410,300
		3 P + N	(**)	DF103N	576,400
		1 P	(**)	DF141	259,600
		1N	(**)	DF14N	278,300
		1 P + N	(**)	DF141N	364,100
125 A	22 x 58	3 P	(**)	DF143C	713,900
		3 P + N	(**)	DF143NC	999,900
		1 P	(**)	DF221	390,500
		2 P	(**)	DF222	767,800
		3 P	(**)	DF223C	1,074,700
		3 P + N	(**)	DF223NC	1,503,700



DF101



DF10 3N



DF22 3NC

Fuse carriers with "Blown fuse" (neon) (*)					
Rated thermal current (A)	Size of cartridge fuse or link	Composition	Lot size	Reference	Unit Price
25 A	8.5 x 31.5	1 P	(**)	DF81V	231,000
		2 P	(**)	DF82V	452,100
32 A	10 x 38	1 P	(**)	DF101V	234,300
		1 P + N	(**)	DF101NV	327,800
		2 P	(**)	DF102V	458,700
50 A	14 x 51	3 P	(**)	DF103V	642,400
		3 P + N	(**)	DF103NV	899,800
		1 P	(**)	DF141V	354,200
		1 P + N	(**)	DF141NV	496,100
125 A	22 x 58	2 P	(**)	DF142V	695,200
		3 P	(**)	DF143VC	973,500
		3 P + N	(**)	DF143NVC	1,362,900
		2 P	(**)	DF222V	952,600
		3 P	(**)	DF223VC	1,333,200
		3 P + N	(**)	DF223NVC	1,866,700

(*) Please contact customer care service for the exact lot size



DF10 1NV



DF14 1NV



DF22 1NV

Cartridge fuses for the protection of control circuit or transformer

Permissible short-circuit currents 8kA

Wide range from 0.16 to 125A, 400VAC

Cầu chì bảo vệ mạch điện điều khiển hoặc máy biến áp

Chịu được dòng điện ngắn mạch lên đến 8kA

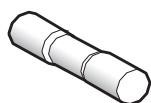
Dây công suất rộng từ 0.16A đến 125A

Điện áp làm việc 400VAC

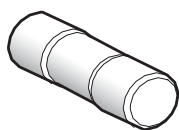
Unit price (incl.VAT) in VND



DF2CA ●●●



DF2EA ●●●



DF2FA ●●●

Cartridge fuses (*)					
Cylindrical 8.5 x 31.5					
Max. rated voltage	Rating (A)	Lot size	Reference	Unit Price	
~ 400	1	(**)	DF2BA0100	53,900	
	2	(**)	DF2BA0200	53,900	
	4	(**)	DF2BA0400	53,900	
	6	(**)	DF2BA0600	53,900	
	8	(**)	DF2BA0800	53,900	
		10	(**)	DF2BA1000	53,900
Cylindrical 10 x 38					
Max. rated voltage	Rating (A)	Lot size	Reference	Unit Price	
~ 500	0.16	(**)	DF2CA001	53,900	
	0.25	(**)	DF2CA002	53,900	
	0.5	(**)	DF2CA005	53,900	
	1	(**)	DF2CA01	53,900	
	2	(**)	DF2CA02	53,900	
	4	(**)	DF2CA04	53,900	
	6	(**)	DF2CA06	53,900	
	8	(**)	DF2CA08	53,900	
	10	(**)	DF2CA10	53,900	
	12	(**)	DF2CA12	53,900	
~ 400	16	(**)	DF2CA16	53,900	
	20	(**)	DF2CA20	53,900	
	25	(**)	DF2CA25	53,900	
	32	(**)	DF2CA32	53,900	
Cylindrical 14 x 51					
Max. rated voltage	Rating (A)	Lot size	Reference	Unit Price	
~ 500	1	(**)	DF2EA01	89,100	
	2	(**)	DF2EA02	89,100	
	4	(**)	DF2EA04	89,100	
	6	(**)	DF2EA06	89,100	
	8	(**)	DF2EA08	89,100	
	10	(**)	DF2EA10	89,100	
	12	(**)	DF2EA12	89,100	
	16	(**)	DF2EA16	89,100	
	20	(**)	DF2EA20	89,100	
	25	(**)	DF2EA25	89,100	
	32	(**)	DF2EA32	89,100	
	40	(**)	DF2EA40	89,100	
	~ 400	50	(**)	DF2EA50	89,100
	Cylindrical 22 x 58				
Max. rated voltage	Rating (A)	Lot size	Reference	Unit Price	
~ 690	4	(**)	DF2FA04	152,900	
	6	(**)	DF2FA06	152,900	
	8	(**)	DF2FA08	152,900	
	10	(**)	DF2FA10	152,900	
	16	(**)	DF2FA16	152,900	
	20	(**)	DF2FA20	152,900	
	25	(**)	DF2FA25	152,900	
	32	(**)	DF2FA32	152,900	
	40	(**)	DF2FA40	152,900	
	50	(**)	DF2FA50	152,900	
	~ 500	63	(**)	DF2FA63	151,800
80		(**)	DF2FA80	151,800	
100		(**)	DF2FA100	151,800	
~ 400	125	(**)	DF2FA125	151,800	

(*) Please contact customer care service for the exact lot size

Soft start - soft stop units
Simple function, current rating: 3A to 32A
Line voltage 200 to 480V

Unit price (incl.VAT) in VND



Single Phase 110...230 V

Soft Stop units - 0.37 to 15kW

1Phase 230V	Nominal Current	Reference	Unit Price
0.37 kW	3A	ATS01N103FT	4,246,000
0.75 kW	6A	ATS01N106FT	4,873,000
1.1 kW	9A	ATS01N109FT	5,549,500
1.5 kW	12A	ATS01N112FT	6,657,200
2.2 kW	25A	ATS01N125FT	8,754,900

Three-phase

Soft Stop units - 0.37 to 11kW



Supply voltage - Motor power				Nominal Current IcI	Reference	Unit Price
230V	400V	460V				
kW	HP	kW	HP		110...480 V	
0.37-0.55	0.5/-	1.1	0.5-1.5	3A	ATS01N103FT	4,246,000
0.75-1.1	1-1.5	2.2-3	2-3	6A	ATS01N106FT	4,873,000
1.5	2	4	5	9A	ATS01N109FT	5,549,500
2.2	3	5.5	7.5	12A	ATS01N112FT	6,657,200
3-4-5.5	5-7.5	7.5 - 9 - 11	10-15	25A	ATS01N125FT	8,754,900

Soft Stop units - 0.75 to 15kW

Supply voltage - Motor power			Nominal Current IcI	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
400V	460V						
kW	HP			380...415 V		440...480 V	
1.5 - 2 - 2.3	2-3		6A	ATS01N206QN	4,765,200	ATS01N206RT	4,811,400
4	5		9A	ATS01N209QN	5,522,000	ATS01N209RT	5,575,900
5.5	7.5		12A	ATS01N212QN	6,230,400	ATS01N212RT	6,289,800
7.5-11	10-15		22A	ATS01N222QN	7,399,700	ATS01N222RT	7,542,700
15	20		32A	ATS01N232QN	9,729,500	ATS01N232RT	9,918,700

Dimensions (in mm)		width x height x depth
ATS01	N103FT/N106 FT	22.5 x 100 x 100.4
	N109FT/N112 FT/N125 FT	45 x 124 x 130.7
	N206●●/N209●●/N212●●	
	N222●●●/N232●●	45 x 154 x 130.7

Type Motor power	Soft start units 0.37 to 15 kW	Soft start units 0.75 to 15 kW
Degree of protection	IP20	
Reduction of current peaks	2 controlled phases	2 controlled phases
Adjustable starting time	1...5s	1...10s
Adjustable deceleration time	No: freewheel stop	Yes: 1...10s
Adjustable breakaway torque	30...80% of DOL motor starting torque	
Logic inputs	-	3 logic inputs (start, stop and startup boost)
Logic outputs	-	1 logic output
Relay outputs	-	1 relay output
Control supply voltage	110...220 VAC-10%, 24 VDC-10%	

Soft start - soft stop units, from 17A to 590A
Many function and communication protocol
Line voltage 220VAC to 415VAC

Bộ khởi động và dừng mềm, từ 17A đến 590A
Tích hợp nhiều chức năng và giao thức truyền thông
Điện áp cung cấp: 220VAC đến 415VAC

Unit price (incl.VAT) in VND



For standard applications

Motor			Starter 230/415V - 50/60Hz	Reference	Unit Price
Motor power (1)			Nominal current (IcL) (2)		
230V	400V	440V			
kW	kW	kW	A		
4	7.5	7.5	17	ATS22D17Q	16,706,800
7.5	15	15	32	ATS22D32Q	18,922,200
11	22	22	47	ATS22D47Q	21,832,800
15	30	30	62	ATS22D62Q	23,634,600
18.5	37	37	75	ATS22D75Q	28,627,500
22	45	45	88	ATS22D88Q	31,267,500
30	55	55	110	ATS22C11Q	37,744,300
37	75	75	140	ATS22C14Q	46,931,500
45	90	90	170	ATS22C17Q	54,021,000
55	110	110	210	ATS22C21Q	61,617,600
75	132	132	250	ATS22C25Q	70,227,300
90	160	160	320	ATS22C32Q	81,032,600
110	220	220	410	ATS22C41Q	121,547,800
132	250	250	480	ATS22C48Q	149,910,200
160	315	355	590	ATS22C59Q	176,246,400

Dimensions (on mm)	width x height x depth
Size A:	130 x 265 x 169
Size B:	145 x 295 x 207
Size C:	150 x 356 x 229
Size D:	206 x 425 x 299
Size E:	304 x 455 x 340

Supply voltage		Three-phase 208...600V (1)	Three-phase 230...440V
Protection	Degree of protection	IP 20 : For ATS22D17...C11 IP 00 : For ATS22C14...C59 (protection of terminals available as an option)	
	Motor thermal protection	Class 10.20 of 30	
Drive	Number of controlled phases	3	
	Types of control	Configurable voltage ramp, torque ramp	
	Operating cycle	Standard	
Functions		Bypass (intergrated)	
Number of I/O	Analog inputs	1 PTC probe	
	Logic inputs	3	
	Logic outputs	-	
	Analog outputs	-	
	Relay outputs	2	
Dialogue		Integrated display terminal, SoMve Lite setup software	
Communication	Integrated	Modbus	
Standards and certifications		IEC/EN 60947-4-2. class A EMC, CE, UL, CSA, C-Tick, GOST, CCC	
Motor connection		Possible to connect the starter in the motor delta connection	

(1) Possible to connect the starter in the motor delta connection

Soft start - soft stop units, from 17A to 1200A
Many function and communication protocol
Line voltage 220VAC to 415VAC

Bộ khởi động và dừng mềm, từ 17A đến 1200A
Tích hợp nhiều chức năng và giao thức truyền thông
Điện áp cung cấp: 220VAC đến 415VAC



Unit price (incl.VAT) in VND

For standard applications

Motor		Starter 230/415V - 50/60Hz	Reference	Unit Price
Motor power (1)		Nominal current (IcL) (2)		
230V	400V			
kW	kW	A		
4	7.5	17	ATS48D17Q	22,805,200
5.5	11	22	ATS48D22Q	24,450,800
7.5	15	32	ATS48D32Q	26,331,800
9	18.5	38	ATS48D38Q	26,939,000
11	22	47	ATS48D47Q	28,594,500
15	30	62	ATS48D62Q	30,956,200
18.5	37	75	ATS48D75Q	35,069,100
22	45	88	ATS48D88Q	40,165,400
30	55	110	ATS48C11Q	45,791,900
37	75	140	ATS48C14Q	53,940,700
45	90	170	ATS48C17Q	62,089,500
55	110	210	ATS48C21Q	70,823,500
75	132	250	ATS48C25Q	80,718,000
90	160	320	ATS48C32Q	94,946,500
110	220	410	ATS48C41Q	142,417,000
132	250	480	ATS48C48Q	175,648,000
160	315	590	ATS48C59Q	206,504,100
180	355	660	ATS48C66Q	242,107,800
220	400	790	ATS48C79Q	280,086,400
250	500	1000	ATS48M10Q	327,556,900
355	630	1200	ATS48M12Q	370,284,200

(1) Value indicated on the motor rating plate.

(2) Corresponds to the maximum permanent current in class 10. IcL corresponds to the starter rating.

Dimensions (in mm)		width x height x depth
ATS 48	D17Q to D47Q	Size A: 160 x 275 x 190
	D62Q to C11Q	Size B: 190 x 290 x 235
	C14Q to C17Q	Size C: 200 x 340 x 265
	C21Q to C32Q	Size D: 320 x 380 x 265
	C41Q to C66Q	Size E: 400 x 670 x 300
	C79Q to M12Q	Size F: 770 x 890 x 315

Supply voltage		Three-phase 230...415V (1)
Type of application		Standard
Starter control	supply voltage	220...415 V
Protection	Degree of protection	IP 20: ATS480D17 . To ATS48C11 . Starters IP 00 : ATS48C14 . To ATS48M12 . Starters
	Motor thermal protection	Class 10
EMC	Class A	On all starters
	Class B	On all starters up to 170A
Starting mode		Torque control (patented TCS : Torque Control System)
I/O	Analog inputs	1 PTC probe
	Logic inputs	4 logic inputs, 2 of which are configurable
	Logic outputs	2 configurable logic outputs
	Analog outputs	1 analog output
	Relay outputs	3 relay outputs 2 which are configurable
Dialogue		Integrated of remote display terminal (in option). PowerSuite software workshop
Communication	Integrated	Modbus
	As an option	DeviceNet, Ethernet TOP/IF, Profibus DP



Altivar Process 600

The first Services Oriented drive

Altivar™ Process drives deliver added value services in the **Water/Wastewater; Oil & Gas; Mineral, Mining, and Metals; and Food & Beverage** industries to enable business and process optimization through improved life-cycle asset management and optimized energy consumption. The new drives are aimed at improving overall process performance and enabling full information and operational technology convergence.

Operational Intelligence

Custom Information

- > Pump language
- > Graphical keypad
- > Configurable dashboard

Embedded Ethernet and Web Server

- > Local or remote access
- > Achilles level 2 security
- > Web server on any device using HTML5

> Energy Management

- > Export energy data
- > Energy dashboards
- > Motor power measurement

> Process Monitoring

- > Real-time clock
- > Predictive maintenance
- > Operating data feedback
- > Stop & go energy savings
- > Compare to expected values

Embedded Guidance

Startup

- > Simply start
- > Pump specific functions
- > QR code access to product information and technical support

Integration

- > FDT/DTM ready
- > PlantStruxure optimized
- > Industry standard communications

> Maintenance Excellence

- > Fast device replacement
- > Troubleshooting message
- > Dynamic QR code assistance

Reliable and Sustainable

> TUV, CSA

- > 50 degree C rating
- > Integrated Impedance
- > UL508C, UL50, IEC 61800-5
- > Safe torque off inputs, SIL3/PLE
- > Normal duty & heavy duty ratings

> Green Premium rating

- > 70% recyclable content
- > RoHS and REACH compliant
- > Conformal coated to resist chemical pollution
- > Conformal coated to resist air borne pollution

Extensive Offer

The Altivar Process offer covers motor power ratings from 0.75 ... 315kW for three-phase voltages between 200 ... 240 V and 380 ... 480 V.

Three-phase power supply	Motor power	Degree of protection	Reference
200 ... 240 V	0.75 kW ... 75 kW 1... 100 HP	IP 21 UL type 1	ATV630U07M3 ... D75M3
380 ... 480 V	0.75 kW ... 160 kW 1... 250 HP	IP 21 UL type 1 IP 55 UL type 12 IP 55 UL type 12	ATV630U07N4 ... C16N4 ATV650U07N4 ... D90N4 ATV650U07N4E ... D90N4E (1)
380 ... 440 V	110 kW ... 315 kW	IP 21 IP54	ATV630C11N4F ... C31N4F ATV650C11N4F ... C31N4F

(1) Intergrated disconnect switch.

Engineered Drive Systems

Altivar Process Drive Systems offer extensive flexibility for customers from different segments and various applications.

Depending on customer requirements, several solutions are available

New



Medium-voltage drive 315kVA to 16200kVA
Please contact Schneider Electric office for price request

Altivar 1200

Clean and Compact MV drive

Dedicated for Fan, Pump, Compressor, conveyor applications

• Well equipped as standard

- Protection: Interlocks, handle lock, DC bus power off signal, special key to open the door is needed
- Comfort: Large touchscreen HMI, simple software configuration, internal cabinet lightening, free I/O
- Reliability of the control: UPS with integrated bypass (30 mins)

• Simple and Well proven core design

- Multi-level technology for clean sinwave
- Low harmonics for no motor stress
- Low dv/dt, up to 2000m motor cable length
- Efficient cooling system using less fans

• Optimized cabinet

- Compact design with integrated input transformer
- Easy front access for easy and fast maintenance
- Robust 2mm enclosure, certified IP31, IP41, IP42
- Very small footprint up to 2MVA



asynchronous and synchronous motors in speed control mode from 0.18 to 15kW

Altivar 32 range

Optimise your industrial machines

So slim, So smart!

More innovations

- Slim shape product (45 mm wide)
- Circuit-breaker connected directly to the product
- Integrated safety functions
- Integrated programmable logic functions
- Built-in Bluetooth®: remote adjustment and parameter setting via mobile phone or PC

More openness

- Application-oriented: predefined settings and combinations of functions
- Modbus and CANopen integrated as standard
- Access to the majority of industrial communication networks

More energy savings

- + 10% energy efficiency due to the use of synchronous motors in speed control mode:
- New control profile for optimised performance
- Simplification of the speed reducer stage for:
 - Applications requiring significant torque at low speed (bending presses, extruders, etc.)
 - Direct mounting on Applications requiring low speeds (metering pumps, small machine, fans)

Application

- Elevator for the manufacturing sector: conveyors, storage and retrieval systems, handling equipment
- Simple packaging
- Metal processing machinery: bending, welding, cutting, etc.
- Wood-working machines
- Textiles
- Machines with simple control systems: scrolling advertising panels, automatic doors, etc.

Standards and certifications

IEC/EN 61800-5-1, IEC/EN 61800-3 (environments 1 and 2, categories C2 and C3), UL508C EN 954-1 Category 3, ISO/EN 13849-1/- 2 Category 3 (PLd), IEC 61800-5-2, IEC 61508 (parts 1&2) SIL1 SIL2 SIL3 level CE, UL, CSA, C-Tick, GOST, NOM.

Altivar 12 (Drives with heatsink)

For asynchronous motors from 0.18kW to 4kW

Power supply: 100-240V, 50/60Hz

Output frequency range from 0 to 400 Hz

Application: Ventilation, conveyor, packaging ...

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with heatsink (frequency range from 0 to 400Hz)

Single-phase supply voltage: 100...120V 50/60Hz

Motor Power indicated on plate (1)		Reference	Unit Price
kW	HP		
0.18	0.25	ATV12H018F1	7,324,900
0.37	0.5	ATV12H037F1	7,991,500
0.75	1	ATV12H075F1	12,333,200



ATV12H018F1

Single-phase supply voltage 200...240V 50/60Hz

Motor Power indicated on plate (1)		Reference	Unit Price
kW	HP		
0.18	0.25	ATV12H018M2	5,369,100
0.37	0.55	ATV12H037M2	5,288,800
0.55	0.75	ATV12H055M2	5,848,700
0.75	1	ATV12H075M2	6,081,900
1.5	2	ATV12HU15M2	8,033,300
2.2	3	ATV12HU22M2	9,377,500



ATV12H055M2

Three-phase supply voltage 200...240V 50/60Hz

Motor Power indicated on plate (1)		Reference	Unit Price
kW	HP		
0.18	0.25	ATV12H018M3	5,435,100
0.37	0.55	ATV12H037M3	5,988,400
0.75	1	ATV12H075M3	6,704,500
1.5	2	ATV12HU15M3	9,021,100
2.2	3	ATV12HU22M3	11,364,100
3	-	ATV12HU30M3	12,653,300
4	5	ATV12HU40M3	13,495,900



ATV12HU40M3

(1) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz, for use in continuous operation.

If operation above 4 kHz needs to be continuous, the nominal drive current should be derated by 10% for 8 kHz, 20% for 12 kHz and 30% for 16 kHz.

The switching frequency can be set between 2 and 16 kHz for all ratings.

See the derating curves in the User Manual, available on our website at "www.schneider-electric.com".

Altivar 12 (Accessories)
 For asynchronous motors from 0.18kW to 4kW
 Power supply: 100-240V, 50/60Hz
 Output frequency range from 0 to 400 Hz
 Application: Ventilation, conveyor, packaging ...

Biến tần ATV 12 - (Phụ kiện)
 Dùng cho động cơ không đồng bộ từ 0.18 đến 2.2 kW
 Nguồn điện áp: 100-240V, 50/60Hz
 Dải tần số ngõ ra từ 0 đến 400Hz
 Ứng dụng: Quạt thông gió, băng tải, máy đóng gói

Unit price (incl.VAT) in VND

Altivar 12 - Accessories



Multi-Loader tools

Multi-Loader configuration tools and associated cable			
Item	For drives	Reference	Unit Price
Multi-Loader tool			
For copying a configuration on a PC or drive and duplicating it on another drive. The drives do not need to be powered-up	ATV 12	VW3A8121	36,174,600
Cordset for Multi-Loader tool			
For connecting the Multi-Loader tool to the Altivar 12 drive in its packaging.	ATV 12	VW3A8126	863,500



Remote display terminal

Remote display terminals and associated cordsets			
Item	Description	Reference	Unit Price
Remote display terminals			
	IP54	VW3A1006	3,031,600
A remote-mounting cordset VW3A1104R•• is also required.	IP65	VW3A1007	3,658,600
Remote-mounting cordsets			
	L=1m	VW3A1104R10	643,500
For connecting the VW3A006 or VW3A1007 remote display terminal to the Altivar 12 drive.	L=3m	VW3A1104R30	774,400



Braking unit and resistors			
Item	For drives	Reference	Unit Price
Braking resistors			
Unprotected (IP 00)	ATV 12		
	H018M2...HU15M2	VW3A7701	4,141,500
If a resistor other than those specified is being used, add a thermal protection device.	H018M3...HU15M3		
	ATV12HU22M2	VW3A7702	5,539,600
	ATV12HU22M3		
Braking resistors			
Unprotected (IP 00)	ATV 12		
	H018M2...HU15M2	VW3A7723	6,257,900
If a resistor other than those specified is being used, add a thermal protection device.	H018M3...HU15M3		
	ATV12HU22M2	VW3A7724	8,489,800
	ATV12HU22M3		



Additional EMC input filters			
Item	For drives	Reference	Unit Price
Additional EMC input filters			
	ATV 12		
For compliance with the requirements of standard IEC/EN 61 800-3, category C1, C2 or C3, in Environment 1 (public network) or 2 (industrial network) depending on the drive rating.	H018F1...H037F1	VW3A4416	4,041,400
	H018M2...H075M2		
	ATV 12		
	H075F1	VW3A4417	5,468,100
	HU15M2...HU22M2		
	ATV 12	VW3A4418	6,894,800
	H018M3...H075M3		
	ATV 12	VW3A4419	7,289,700
	HU15M3...HU22M3		

Altivar 310 (Drives with heatsink)
 For asynchronous motors from 0.37kW to 11kW
 Power supply: 380-460VAC, 50/60Hz
 Output frequency range from 0.5 to 400 Hz
 Logic Output LO1: Could configuration for calling 2nd pump
 Application: Pump, fan, conveyor, simple machines, ...
 applications as well as functions for fan and simple material handling applications.

Biến tần ATV310
 Dùng cho động cơ không đồng bộ từ 0.37kW đến 11kW
 Nguồn điện áp: 380- 460VAC, 50/60Hz
 Dãy tần số ngõ ra từ 0.5Hz- 400Hz
 Ngõ ra logic LO1: có thể cài chức năng gọi bơm tăng cường
 Ứng dụng: Quạt, Bơm, Băng tải, Máy đóng gói,...

Unit price (incl.VAT) in VND

Drives with heatsink - Three-phase supply voltage: 380...460 V 50/60 Hz				
Motor		Altivar Easy 310		
Power indicated on rating plate	Maximum continuous output current (In) (1)	Maximum transient current for 60 s	Reference	Unit Price
KW	HP	A	A	
0.37	0.5	1.5	2.3	ATV310H037N4E 7,188,500
0.75	1	2.3	3.5	ATV310H075N4E 7,444,800
1.5	2	4.1	6.2	ATV310HU15N4E 7,891,400
2.2	3	5.5	8.3	ATV310HU22N4E 8,449,100
3	4	7.1	10.7	ATV310HU30N4E 9,625,000
4	5	9.5	14.3	ATV310HU40N4E 10,594,100
5.5	7.5	12.6	18.9	ATV310HU55N4E 13,449,700
7.5	10	17	25.5	ATV310HU75N4E 15,567,200
11	15	24	36	ATV310HD11N4E 24,387,000



Main options			
Remote display terminals and associated cordsets			
Description	Degree of protection	Reference	Unit Price
Remote display terminals	IP 54	VW3A1006	3,031,600
	IP 65	VW3A1007	3,658,600
Remote-fixing cordset		Length	
Equipped with 2 RJ45 connectors.		1m	VW3A1104R10 643,500
For connecting the VW3 A1 006 or VW3A1007 remote display terminal to the Altivar Easy 310 drive		3m	VW3A1104R30 774,400



Braking resistors			
Not protected resistor (IP00)		Reference	Unit Price
ATV310HU15N4E		VW3A7723	(*)
ATV310HU22N4E			
ATV310HU30N4E		VW3A7725	(*)
ATV310HU40N4E			
Protected resistor (IP20 or 23)		Reference	Unit Price
ATV310HU15N4E		VW3A7701	(*)
ATV310HU22N4E			
ATV310HU30N4E			
ATV310HU40N4E			
ATV310HU55N4E		VW3A7702	(*)
ATV310HU75N4E			
ATV310HD11N4E		VW3A7703	(*)

(1) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz, for use in continuous operation. If operation above 4 kHz needs to be continuous, the nominal drive current should be derated by 10% for 8 kHz and 20% for 12 kHz.

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request

Part number explanation

ATV	310	H	U30	N4
1- Product family ATV= Altivar Drive	2- Product series 310 Series	3- H heat sink	4- Power range The size is expressed in motor kW. (37, 75, 15, 30, 40, 55, 75, 11) The letter of the prefix gives the position of the decimal. O = x 0.01 U = x 0.1 D = x1	5- Main voltage N4 = 380V, three phase

Altivar 312 (Drives with heatsink)
 For asynchronous motors from 0.18kW to 15kW
 Power supply: 200-500V, 50/60Hz
 Output frequency range from 0 to 500 Hz
 Application: Pump, fan, conveyor, simple machines, ...

Biến tần ATV312
 Dùng cho động cơ không đồng bộ từ 0.18kW đến 15kW
 Nguồn điện áp: 200-500Vac, 50/ 60Hz
 Dãy tần số ngõ ra từ 0 - 500Hz
 Ứng dụng : Quạt, Bơm, băng tải, máy đóng gói....

Unit price (incl.VAT) in VND

Single-phase supply voltage: 200...240V 50/60Hz, with integrated EMC filter

Motor Power indicated on plate (1)		Reference	Unit Price
kW	HP		
0.18	0.25	ATV312H018M2	9,010,100
0.37	0.5	ATV312H037M2	9,598,600
0.55	0.75	ATV312H055M2	10,223,400
0.75	1	ATV312H075M2	11,253,000
1.1	1.5	ATV312HU11M2	12,356,300
1.5	2	ATV312HU15M2	14,562,900
2.2	3	ATV312HU22M2	17,983,900



Three-phase supply voltage 200...240V 50/60Hz, without EMC filter

Motor Power indicated on plate (1)		Reference	Unit Price
kW	HP		
0.18	0.25	ATV312H018M3	12,229,800
0.37	0.5	ATV312H037M3	12,404,700
0.55	0.75	ATV312H055M3	12,483,900
0.75	1	ATV312H075M3	12,705,000
1.1	1.5	ATV312HU11M3	13,116,400
1.5	2	ATV312HU15M3	13,564,100
2.2	3	ATV312HU22M3	16,322,900
3.0	-	ATV312HU30M3	17,351,400
4.0	5	ATV312HU40M3	19,541,500
5.5	7.5	ATV312HU55M3	31,674,500
7.5	10	ATV312HU75M3	41,897,900
11	15	ATV312HD11M3	51,209,400
15	20	ATV312HD15M3	60,060,000



Three-phase supply voltage 380...500V 50/60Hz, with integrated EMC filter

Motor Power indicated on plate (1)		Reference	Unit Price
kW	HP		
0.37	0.5	ATV312H037N4	9,654,700
0.55	0.75	ATV312H055N4	10,209,100
0.75	1	ATV312H075N4	11,234,300
1.1	1.5	ATV312HU11N4	11,700,700
1.5	2	ATV312HU15N4	11,907,500
2.2	3	ATV312HU22N4	14,153,700
3.0	-	ATV312HU30N4	15,143,700
4.0	5	ATV312HU40N4	17,416,300
5.5	7.5	ATV312HU55N4	22,169,400
7.5	10	ATV312HU75N4	28,512,000
11	15	ATV312HD11N4	36,479,300
15	20	ATV312HD15N4	42,034,300



(1) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz, for use in continuous operation. The switching frequency is adjustable from 2 to 16 kHz. Above 4kHz derate the nominal drive current. See derating curves on the catalog of Altivar 312

Altivar 32 (Drives with heatsink)

For asynchronous and synchronous motors from 0.18kW to 15kW

Power supply: 200-500V, 50/60Hz

Output frequency range from 0.1 to 599 Hz

Application: Pump, fan, conveyor, simple machines, ...

Biến tần ATV32

Dùng cho động cơ không đồng bộ & đồng bộ từ 0.18kW đến 15kW

Nguồn điện áp: 200-500Vac, 50/ 60Hz

Dãy tần số ngõ ra từ 0.1 - 599Hz

Ứng dụng : Quạt, Bơm, băng tải, máy đóng gói....



ATV32H0...ATV32HU40



ATV32HU55...ATV32HD15

Unit price (incl.VAT) in VND

Altivar 32 - Drives		Drives with heatsink (frequency range from 0.1 to 599Hz)	
Single-phase supply voltage: 200...240V 50/60Hz, with integrated EMC filter			
Motor Power indicated on plate		Reference	Unit Price
kW	HP		
0.18	0.25	ATV32H018M2	7,781,400
0.37	0.5	ATV32H037M2	8,289,600
0.55	0.75	ATV32H055M2	8,828,600
0.75	1	ATV32H075M2	9,718,500
1.1	1.5	ATV32HU11M2	10,671,100
1.5	2	ATV32HU15M2	12,577,400
2.2	3	ATV32HU22M2	15,532,000
Three-phase supply voltage 380...500V 50/60Hz, with integrated EMC filter			
Motor Power indicated on plate		Reference	Unit Price
kW	HP		
0.37	0.5	ATV32H037N4	8,735,100
0.55	0.75	ATV32H055N4	9,236,700
0.75	1	ATV32H075N4	10,164,000
1.1	1.5	ATV32HU11N4	10,587,500
1.5	2	ATV32HU15N4	10,774,500
2.2	3	ATV32HU22N4	12,567,500
3.0	-	ATV32HU30N4	13,701,600
4.0	5	ATV32HU40N4	15,757,500
5.5	7.5	ATV32HU55N4	19,145,500
7.5	10	ATV32HU75N4	24,623,500
11	15	ATV32HD11N4	32,403,800
15	20	ATV32HD15N4	39,034,600

Dimensions (in mm) width x height x depth	
M2: 200-240V single-phase with integrated EMC filter	
N4: 380-500V three-phase with integrated EMC filter	
ATV32H018M2...H075M2, ATV32H037N4...HU15N4	TA: 45x317x245
ATV32HU11M2...HU22M2, ATV32H022N4...HU40N4	TB: 60x317x245
ATV32HU55N4, ATV32HU75N4	TC: 150x232x232
ATV32HD11N4, ATV32HD15N4	TD: 180 x330x232

Altivar 312 & 32 (Accessories)

For asynchronous motors from 0.18kW to 15kW

Power supply: 200-500V, 50/60Hz

Output frequency range from 0 to 500 Hz

Application: Pump, fan, conveyor, simple machines, ...

Biến tần ATV312 & 32

Dùng cho động cơ không đồng bộ từ 0.18kW đến 15kW

Nguồn điện áp: 200-500Vac, 50/ 60Hz

Dãy tần số ngõ ra từ 0 - 500Hz

Ứng dụng : Quạt, Bơm, băng tải, máy đóng gói....

Unit price (incl.VAT) in VND

Altivar 312 & 32 - Accessories

Remote display terminals



Item	Reference	Unit Price
Remote display terminals		
A remote cable must be provided, VW3A1104R**	IP54	VW3A1006 3,031,600
	IP65	VW3A1007 3,658,600
Remote cables		
equipped with 2 RJ45 connectors	L=1m	VW3A1104R10 643,500
	L=3m	VW3A1104R30 774,400

Remote graphic display terminal (same as Altivar 61/71)

- Graphic display:
 - 8 lines of 24 characters, 240 x 160 pixels, large digit display
- Function keys (not operational on the Altivar 312)
- Navigation button: rotate ±: goes to the next/previous line, increases/decreases the value - press: saves the current value (ENT)..
ESC key: aborts a value, a parameter or a menu to return to the previous selection
- Motor local control keys:
 - RUN: starts the motor
 - STOP/RESET: stops the motor/resets drive faults
 - FWD/REV: reverses the motor direction of rotation
- Remote graphic display terminal
- Remote cable
- Female/female RJ45 adaptor

Description	Length	Reference	Unit Price
Graphic display terminal	-	VW3A1101	6,286,500
A remote cable, VW3A1104R*** and an RJ45 adaptor, VW3A1105, must be provided			
Remote cables			
equipped with 2 RJ45 connectors	1 m	VW3A1104R10	643,500
	3 m	VW3A1104R30	774,400
	5 m	VW3A1104R50	761,200
	10 m	VW3A1104R100	1,050,500
Female/female RJ45 adaptor	-	VW3A1105	845,900

Multi-Loader configuration tool

Item	Reference	Unit Price
Multi-Loader tool	VW3A8121	36,174,600
Supplied with:		
- 1 cable equipped with 2 RJ45 connectors		
- 1 cable equipped with one type A USB connector and one mini B USB connector		
- 1 x 2 GB SD memory card		
- 1 x female/female RJ 45 adaptor		
- 4 AA/LR6 1.5 V batteries		



For asynchronous motors from 0.75kW to 75kW
 Application: ventilation, pump, fan in HVAC system
 Integrated "C-less" technology for harmonic filter
 Protection index: IP21, IP55
 With or without EMC filter, PI regulator, energy saving functions...

Dùng cho mô tơ không đồng bộ từ 0.75kW đến 75kW
 Ứng dụng: thông gió, bơm, quạt trong hệ thống HVAC
 Tích hợp công nghệ "C-less" để triệt tiêu sóng hài
 Mức độ bảo vệ: IP21, IP55
 Bộ lọc EMC tích hợp hoặc rời, hiệu chỉnh PI, chức năng tiết kiệm năng lượng ...

Unit price (incl.VAT) in VND

3-phase supply voltage 200...240V and 380...480V, 50/60Hz, UL type 1/IP21 and IP55 Drives

Motor Power indicated on plate (1)		IP21 200...240V		IP21 380...480V		IP55 380...480V	
		External Filter in option		Integrated class A filter		Integrated class A filter	
kW	HP	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
0.75	1	ATV212H075M3X	11,874,500	ATV212H075N4	10,600,700	ATV212W075N4	14,050,300
1.5	2	ATV212HU15M3X	14,082,200	ATV212HU15N4	12,273,800	ATV212WU15N4	16,264,600
2.2	3	ATV212HU22M3X	15,387,900	ATV212HU22N4	14,173,500	ATV212WU22N4	18,782,500
3	-	ATV212HU30M3X	18,145,600	ATV212HU30N4	15,007,300	ATV212WU30N4	19,886,900
4	5	ATV212HU40M3X	21,920,800	ATV212HU40N4	15,495,700	ATV212WU40N4	21,089,200
5.5	7.5	ATV212HU55M3X	27,320,700	ATV212HU55N4	17,432,800	ATV212WU55N4	25,615,700
7.5	10	ATV212HU75M3X	33,679,800	ATV212HU75N4	20,144,300	ATV212WU75N4	31,330,200
11	15	ATV212HD11M3X	49,591,300	ATV212HD11N4	22,255,200	ATV212WD11N4	52,082,800
15	20	ATV212HD15M3X	59,985,200	ATV212HD15N4	30,695,500	ATV212WD15N4	58,034,900
18.5	25	ATV212HD18M3X	73,399,700	ATV212HD18N4	43,486,300	ATV212WD18N4	74,404,000
22	30	ATV212HD22M3X	88,555,500	ATV212HD22N4	58,833,500	ATV212WD22N4	89,283,700
30	40	ATV212HD30M3X	111,640,100	ATV212HD30N4	63,949,600	ATV212WD30N4	95,235,800
37	50			ATV212HD37N4	73,001,500	ATV212WD37N4	110,117,700
45	60			ATV212HD45N4	88,644,600	ATV212WD45N4	119,589,800
55	75			ATV212HD55N4	111,041,700	ATV212WD55N4	145,768,700
75	100			ATV212HD75N4	125,144,800	ATV212WD75N4	178,491,500

(1): Maximum lengths for shielded cables connecting motors to drives for a switching frequency of 6 to 16 kHz



For asynchronous motors from 0.75kW to 630kW
 Application: pump, fan, variable torque, ...
 Protection index: IP20, IP54
 With or without EMC filter, PI regulator,
 energy saving functions...

Dùng cho mô tơ không đồng bộ từ 0.75kW đến 630kW
 Ứng dụng: Bơm, quạt, các ứng dụng có mômen biến đổi
 Mức độ bảo vệ: IP20, IP54
 Bộ lọc EMC tích hợp hoặc rời, hiệu chỉnh PI,
 chức năng tiết kiệm năng lượng

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 20 drives, 1-phase supply voltage 200...240VAC, 50/60Hz



Power indicated on plate (1)		Line Current (2)		Note	Reference (3)	Unit Price
kW	HP	200 V A	240 V A			
0.37	0.5	6.9	5.8	(4)	ATV61H075M3	(*)
0.75	1	12.0	9.9	(4)	ATV61HU15M3	(*)
1.5	2	18.2	15.7	(4)	ATV61HU22M3	(*)
2.2	3	25.9	22.1	(4)	ATV61HU30M3	(*)
3	4	25.9	22.0	(4), (5)	ATV61HU40M3	(*)
4	5.3	34.9	29.9	(4), (5)	ATV61HU55M3	(*)
5.5	8	47.3	40.1	(4), (5)	ATV61HU75M3	(*)

UL Type 1/IP 20 drives, 3-phase supply voltage 200...240VAC, 50/60Hz



Power indicated on plate (1)		Line Current (2)		Note	Reference (3)	Unit Price
kW	HP	200 V A	240 V A			
0.75	1	6.1	5.3	(4)	ATV61H075M3	(*)
1.5	2	11.3	9.6	(4)	ATV61HU15M3	(*)
2.2	3	15	12.8	(4)	ATV61HU22M3	(*)
3	4	19.3	16.4	(4)	ATV61HU30M3	(*)
4	5	25.8	22.9	(4)	ATV61HU40M3	(*)
5.5	7.5	35	30.8	(4)	ATV61HU55M3	(*)
7.5	10	45	39.4	(4)	ATV61HU75M3	(*)
11	15	53.3	45.8	(4), (6)	ATV61HD11M3X	(*)
15	20	71.7	61.6	(4), (6)	ATV61HD15M3X	(*)
18.5	25	77	69	(4), (6)	ATV61HD18M3X	(*)
22	30	88	80	(4), (6)	ATV61HD22M3X	(*)
30	40	124	110	(4), (6)	ATV61HD30M3X	(*)
37	50	141	127	(4), (6)	ATV61HD37M3X	(*)
45	60	167	147	(4), (6)	ATV61HD45M3X	(*)
55	75	200	173	(6), (7), (8)	ATV61HD55M3X	(*)
75	100	271	232	(6), (7), (8)	ATV61HD75M3X	(*)
90	125	336	288	(6), (7), (8)	ATV61HD90M3X	(*)

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request

(1) These values are for a normal switching frequency in factory setting mode, depending on the rating.

(2) Typical value for the indicated motor power.

(3) To order a special reinforce version for difficult environmental conditions, and S337 at the end of the reference

(4) The letter "Z" to the end of the reference for an Altivar 61 incorporating a 7-segment terminal

(5) A line choke must be used (see accessories for Altivar 61)

(6) Drive supplied without EMC filter.

(7) Drive supplied as standard with a DC choke

(8) Drive supplied without plate for EMC mounting.

For asynchronous motors from 0.75kW to 630kW
 Application: pump, fan, variable torque, ...
 Protection index: IP20, IP54
 With or without EMC filter, PI regulator,
 energy saving functions...

Dùng cho mô tơ không đồng bộ từ 0.75kW đến 630kW
 Ứng dụng: Bơm, quạt, các ứng dụng có mômen biến đổi
 Mức độ bảo vệ: IP20, IP54
 Bộ lọc EMC tích hợp hoặc rời, hiệu chỉnh PI,
 chức năng tiết kiệm năng lượng

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 20 drives, 3-phase supply voltage 380...480VAC, 50/60Hz						
Motor Power		Line Current (2)		Note	Reference (3)	Unit Price
Indicated on plate (1)		380 V	480 V			
kW	HP	A	A			
0.75	1	3.7	3	(4)	ATV61H075N4	(*)
1.5	2	5.8	5.3	(4)	ATV61HU15N4	(*)
2.2	3	8.2	7.1	(4)	ATV61HU22N4	(*)
3	4	10.7	9	(4)	ATV61HU30N4	(*)
4	5	14.1	11.5	(4)	ATV61HU40N4	(*)
5.5	7.5	20.3	17	(4)	ATV61HU55N4	(*)
7.5	10	27	22.2	(4)	ATV61HU75N4	(*)
11	15	36.6	30	(4)	ATV61HD11N4	(*)
15	20	48	39	(4)	ATV61HD15N4	(*)
18.5	25	45.5	37.5	(4)	ATV61HD18N4	(*)
22	30	50	42	(4)	ATV61HD22N4	(*)
30	40	66	56	(4)	ATV61HD30N4	(*)
37	50	84	69	(4)	ATV61HD37N4	(*)
45	60	104	85	(4)	ATV61HD45N4	(*)
55	75	120	101	(4)	ATV61HD55N4	(*)
75	100	167	137	(4)	ATV61HD75N4	(*)
90	125	166	143	(5) (6)	ATV61HD90N4	(*)
110	150	202	168	(5) (6)	ATV61HC11N4	(*)
132	200	239	224	(5) (6)	ATV61HC13N4	(*)
160	250	289	275	(5) (6)	ATV61HC16N4	(*)
200	300	357	331	(5) (6)	ATV61HC22N4	(*)
220	350	396	383	(5) (6)	ATV61HC22N4	(*)
250	350	444	435	(5) (6)	ATV61HC25N4	(*)
280	450	494	494	(5) (6)	ATV61HC31N4	(*)
315	500	555	544	(5) (6)	ATV61HC31N4	(*)
355	=	637	597	(5) (6)	ATV61HC40N4	(*)
400	600	709	644	(5) (6)	ATV61HC40N4	(*)
500	700	876	760	(5) (6)	ATV61HC50N4	(*)
560	800	978	858	(5) (6)	ATV61HC63N4	(*)
630	900	1091	964	(5) (6)	ATV61HC63N4	(*)

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request
 (1) These values are for a normal switching frequency in factory setting mode, depending on the rating.
 (2) Typical value for the indicated motor power.
 (3) To order a special reinforce version for difficult environmental conditions, and S337 at the end of the reference
 (4) The letter "Z" to the end of the reference for an Altivar 61 incorporating a 7-segment terminal
 (5) Drive supplied without plate for EMC mounting
 (6) Drive supplied as standard with a DC choke



For asynchronous motors from 0.37kW to 75kW

Design for complicated application: lift, hoisting system, crane, constant torque ...

Protection index: IP20, IP54

With or without EMC filter, Break sequence, PI regulator, torque control functions...

Dùng cho mô tơ không đồng bộ từ 0.37kW đến 75kW

Ứng dụng: Thang máy, cần cẩu, các hệ thống nâng hạ các ứng dụng có mômen hằng số, ...

Mức độ bảo vệ: IP20, IP54

Bộ lọc EMC tích hợp hoặc rời, hiệu chỉnh PI, chức năng tiết kiệm năng lượng

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 20 drives, 1-phase supply voltage 200...240 VAC, 50/60Hz (3)



Motor Power indicated on plate (1)		Line Current (2)		Note	Reference	Unit Price
kW	HP	200 V A	240 V A			
0.37	0.5	6.9	5.8	(4)	ATV71H075M3	(*)
0.75	1	12.0	9.9	(4)	ATV71HU15M3	(*)
1.5	2	18.2	15.7	(4)	ATV71HU22M3	(*)
2.2	3	25.9	22.1	(4)	ATV71HU30M3	(*)
3	4	25.9	22.0	(4), (5)	ATV71HU40M3	(*)
4	5.3	34.9	29.9	(4), (5)	ATV71HU55M3	(*)
5.5	8	47.3	40.1	(4), (5)	ATV71HU75M3	(*)

UL Type 1/IP 20 drives, 3-phase supply voltage 200...240 VAC, 50/60Hz (3)



Motor Power indicated on plate (1)		Line Current (2)		Note	Reference	Unit Price
kW	HP	200 V A	240 V A			
0.37	0.5	3.5	3.1	(4)	ATV71H037M3	(*)
0.75	1	6.1	5.3	(4)	ATV71H075M3	(*)
1.5	2	11.3	9.6	(4)	ATV71HU15M3	(*)
2.2	3	15	12.8	(4)	ATV71HU22M3	(*)
3	4	19.3	16.4	(4)	ATV71HU30M3	(*)
4	5.3	25.8	22.9	(4)	ATV71HU40M3	(*)
5.5	8	35	30.8	(4)	ATV71HU55M3	(*)
7.5	10	45	39.4	(4)	ATV71HU75M3	(*)
11	15	53.3	45.8	(4), (6)	ATV71HD11M3X	(*)
15	20	71.7	61.6	(4), (6)	ATV71HD15M3X	(*)
18.5	25	77	69	(6)	ATV71HD18M3X	(*)
22	30	88	80	(6)	ATV71HD22M3X	(*)
30	40	124	110	(6)	ATV71HD30M3X	(*)
37	50	141	127	(6)	ATV71HD37M3X	(*)
45	60	167	147	(6)	ATV71HD45M3X	(*)
55	75	200	173	(6)	ATV71HD55M3X	(*)
75	100	271	232	(6)	ATV71HD75M3X	(*)

(**) Please contact Schneider Electric distributor for price request

(1) These values are for a normal switching frequency of 2.5 or 4kHz, depending on the rating.

(2) Typical value for the indicated motor power.

(3) To order a special reinforce version for difficult environmental conditions, and S337 at the end of the reference

(4) Add the letter "Z" to the end of the reference for an Altivar 71 incorporating a 7-segment terminal

(5) A line choke must be used (see accessories for Altivar 71)

(6) Drive supplied without EMC filter

For asynchronous motors from 0.75 kW to 500kW

Design for complicated application: lift, hoisting system, crane, constant torque ...

Protection index: IP20, IP54

With or without EMC filter, Break sequence,

PI regulator, torque control functions...

Dùng cho mô tơ không đồng bộ từ 0.75kW đến 500kW

Ứng dụng: Thang máy, cần cẩu, các hệ thống nâng hạ các ứng dụng có mômen hằng số, ...

Mức độ bảo vệ: IP20, IP54

Bộ lọc EMC tích hợp hoặc rời, hiệu chỉnh PI,

chức năng tiết kiệm năng lượng...

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 20 drives, 3-phase supply voltage 380...480VAC, 50/60Hz

Motor Power indicated on plate (1)		Line Current (2)		Note	Reference	Unit Price
kW	HP	380 V A	480 V A			
0.75	1	3.7	3.0	(3), (4)	ATV71H075N4	(*)
1.5	2	5.8	5.3	(3), (4)	ATV71HU15N4	(*)
2.2	3	8.2	7.1	(3), (4)	ATV71HU22N4	(*)
3	4	10.7	9	(3), (4)	ATV71HU30N4	(*)
4	5	14.1	11.5	(3), (4)	ATV71HU40N4	(*)
5.5	7.5	20.3	17	(3), (4)	ATV71HU55N4	(*)
7.5	10	27	22.2	(3), (4)	ATV71HU75N4	(*)
11	15	36.6	30	(3), (4)	ATV71HD11N4	(*)
15	20	48	39	(3), (4)	ATV71HD15N4	(*)
18.5	25	45.5	37.5	(3), (4)	ATV71HD18N4	(*)
22	30	50	42	(3), (4)	ATV71HD22N4	(*)
30	40	66	56	(3), (4)	ATV71HD30N4	(*)
37	50	84	69	(3), (4)	ATV71HD37N4	(*)
45	60	104	85	(3), (4)	ATV71HD45N4	(*)
55	75	120	101	(3), (4)	ATV71HD55N4	(*)
75	100	167	137	(3), (4)	ATV71HD75N4	(*)
90	125	166	134	(5), (6)	ATV71HD90N4	(*)
110	150	202	163	(5), (6)	ATV71HC11N4	(*)
132	200	239	192	(5), (6)	ATV71HC13N4	(*)
160	250	289	233	(5), (6)	ATV71HC16N4	(*)
200	300	357	286	(5), (6)	ATV71HC20N4	(*)
220	350	396	320	(5), (6)	ATV71HC25N4	(*)
250	400	444	357	(5), (6)	ATV71HC25N4	(*)
280	450	494	396	(5), (6)	ATV71HC28N4	(*)
315	500	555	444	(5), (6)	ATV71HC31N4	(*)
355	-	637	512	(5), (6)	ATV71HC40N4	(*)
400	600	709	568	(5), (6)	ATV71HC40N4	(*)
500	700	876	699	(5), (6)	ATV71HC50N4	(*)

(**) Please contact Schneider Electric distributor for price request

(1) These values are for a normal switching frequency in factory setting mode, depending on the rating.

(2) Typical value for the indicated motor power.

(3) To order a special reinforce version for difficult environmental conditions, and S337 at the end of the reference

(4) The letter "Z" to the end of the reference for an Altivar 71 incorporating a 7-segment terminal

(5) A line choke must be used (see accessories for Altivar 71)

(6) Drive supplied without EMC filter



For asynchronous motors from 0.37kW to 500kW
 Design for complicated application: lift, hoisting system, crane, constant torque ...
 Protection index: IP20, IP54
 With or without EMC filter, Break sequence, PI regulator, torque control functions...

Dùng cho mô tơ không đồng bộ từ 0.37kW đến 500kW
 Ứng dụng: Thang máy, cần cẩu, các hệ thống nâng hạ các ứng dụng có mômen hằng số, ...
 Mức độ bảo vệ: IP20, IP54
 Bộ lọc EMC tích hợp hoặc rời, hiệu chỉnh PI, chức năng tiết kiệm năng lượng



Unit price (incl.VAT) in VND

Altivar 61 & 71 - Accessories

Dialogue accessories

Module	Reference	Unit Price
Graphic display terminal	VW3A1101	6,286,500
Remote mounting kit	VW3A1102	1,047,200

Type of card

I/O Extension cards	Reference	Unit Price
- Logic I/O card	VW3A3201	6,602,200
- Extended I/O card	VW3A3202	9,528,200
"Controller inside" card		
- "Controller inside" programmable card	VW3A3501	15,228,400

Altivar 61 - Accessories

Pumping and ventilation machines - IP20 Drives

Multi-pump cards	Reference	Unit Price
- Standard multi-pump card	VW3A3503	15,702,500
- Pump Switching card (Compatibility with Altivar61)	VW3A3502	16,435,100

Altivar 71 - Accessories

Complex, High-power machines - IP20 Drives

Encoder Interface Cards (Operating frequency: 300kHz)

		Reference	Unit Price
Encoder interface with Differential Outputs (RS422)	5V	VW3A3401	5,064,400
	15V	VW3A3402	5,064,400
Open Collector outputs (NPN)	12V	VW3A3403	5,064,400
	15V	VW3A3404	5,064,400
push-pull outputs	12V	VW3A3405	5,064,400
	15V	VW3A3406	5,064,400
	24V	VW3A3407	5,064,400

Over 30 functions dedicated to pumping applications as well as functions for fan and simple material handling applications.

Trên 30 chức năng cho các ứng dụng Bơm, Quạt và các ứng dụng đơn giản trong ngành xử lý vật liệu.

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 21, 3-phase supply voltage: 200...240VAC, 50/60Hz

	Power indicated on rating plate motor (2)		Line current (3)		Reference(1)	Unit Price
	HP	KW	200 V	240 V		
ND: Normal Duty (4)						
HD: Heavy Duty (5)						
	HP	KW	A	A		
ND	1	0.75	3	2.6	ATV630U07M3	(*)
HD	0.5	0.4	1.7	1.5		
ND	2	1.5	5.9	5	ATV630U15M3	(*)
HD	1	0.8	3.3	3		
ND	3	2.2	8.4	7.2	ATV630U22M3	(*)
HD	2	1.5	6	5.3		
ND	-	3	11.5	9.9	ATV630U30M3	(*)
HD	3	2.2	8.7	7.6		
ND	5	4	15.1	12.9	ATV630U40M3	(*)
HD	-	3	11.7	10.2		
ND	7.5	5.5	20.2	17.1	ATV630U55M3	(*)
HD	5	4	15.1	13		
ND	10	7.5	27.1	22.8	ATV630U75M3	(*)
HD	7.5	5.5	20.2	17.1		
ND	15	11	39.3	32.9	ATV630D11M3	(*)
HD	10	7.5	27.2	23.1		
ND	20	15	52.6	45.5	ATV630D15M3	(*)
HD	15	11	40.1	34.3		
ND	25	18.5	66.7	54.5	ATV630D18M3	(*)
HD	20	15	53.1	44.9		
ND	30	22	76	64.3	ATV630D22M3	(*)
HD	25	18.5	64.8	54.5		
ND	40	30	104.7	88.6	ATV630D30M3	(*)
HD	30	22	78.3	67.1		
ND	50	37	128	107.8	ATV630D37M3	(*)
HD	40	30	104.7	88.6		
ND	60	45	155.1	130.4	ATV630D45M3	(*)
HD	50	37	128.5	108.5		
ND	75	55	189	161	ATV630D55M3	(*)
HD	60	45	156	134		
ND	100	75	256	215	ATV630D75M3	(*)
HD	75	55	189	161		



ATV630U07M3

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request
 (1) Altivar Process ATV630D11M3...D45M3 drives have been designed without an EMC filter. An additional filter can be added to help meet more stringent requirements and reduce electromagnetic emissions.
 (2) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz up to ATV630D22M3, or 2.5 kHz for ATV630D30M3...D45M3 for use in continuous operation.
 The switching frequency is adjustable from 1...16 kHz for all ratings.
 Above 2.5 or 4 kHz (depending on the rating), the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise.
 For continuous operation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current (see the derating curves on our website www.schneider-electric.com).
 (3) Typical value for the indicated motor power and for the maximum prospective line Isc.
 (4) Normal duty applications requiring an overload up to 110% for 60 seconds. Also known as variable torque loads
 (5) Heavy duty applications requiring an overload up to 150% for 60 seconds. Also known as constant torque loads.

Part number explanation

Power Range (kW)

Product Family
Altivar 630
product family

U●● = 0.1 x ●● (U75 0.1 x 75 = 7.5 kW)
 D●● = 1 x ●● (D75 = 1 x 75 = 75 kW)
 C●● = 10x ●● (C75 = 10 x 75 = 750 kW)

Supply Voltage

M3 = 200 - 240V 3P
 N4 = 380 - 480V 3P

ATV630

U●●
D●●
C●●

Over 30 functions dedicated to pumping applications as well as functions for fan and simple material handling applications.

Trên 30 chức năng cho các ứng dụng Bơm, Quạt và các ứng dụng đơn giản trong ngành xử lý vật liệu.

Unit price (incl.VAT) in VND

UL Type 1/IP 21, 3-phase supply voltage: 380...480VAC, 50/60Hz

Power indicated on rating plate motor (1)			Line current (2)		Reference(1)	Unit Price
ND: Normal Duty (3)			380 V	480 V		
HD: Heavy Duty (4)						
	HP	KW	A	A		
ND	1	0.75	1.5	1.3	ATV630U07N4	(*)
HD	0.5	0.37	0.9	0.8		
ND	2	1.5	3	2.6	ATV630U15N4	(*)
HD	1	0.75	1.7	1.5		
ND	3	2.2	4.3	3.8	ATV630U22N4	(*)
HD	2	1.5	3.1	2.9		
ND	-	3	5.8	5.1	ATV630U30N4	(*)
HD	3	2.2	4.5	4		
ND	5	4	7.6	6.7	ATV630U40N4	(*)
HD	-	3	6	5.4		
ND	7.5	5.5	10.4	9.1	ATV630U55N4	(*)
HD	5	4	8	7.2		
ND	10	7.5	13.8	11.9	ATV630U75N4	(*)
HD	7.5	5.5	10.5	9.2		
ND	15	11	19.8	17	ATV630D11N4	(*)
HD	10	7.5	14.1	12.5		
ND	20	15	27	23.3	ATV630D15N4	(*)
HD	15	11	20.6	18.1		
ND	25	18.5	33.4	28.9	ATV630D18N4	(*)
HD	20	15	27.7	24.4		
ND	30	22	39.6	34.4	ATV630D22N4	(*)
HD	25	18.5	34.1	29.9		
ND	40	30	53.3	45.9	ATV630D30N4	(*)
HD	30	22	40.5	35.8		
ND	50	37	66.2	57.3	ATV630D37N4	(*)
HD	40	30	54.8	48.3		
ND	60	45	79.8	69.1	ATV630D45N4	(*)
HD	50	37	67.1	59.0		
ND	75	55	97.2	84.2	ATV630D55N4	(*)
HD	60	45	81.4	71.8		
ND	100	75	131.3	112.7	ATV630D75N4	(*)
HD	75	55	98.9	86.9		
ND	125	90	156.2	135.8	ATV630D90N4	(*)
HD	100	75	134.3	118.1		
ND	150	110	201	165	ATV630C11N4	(*)
HD	125	90	170	143		
ND	200	132	237	213	ATV630C13N4	(*)
HD	150	110	201	165		
ND	250	160	284	262	ATV630C16N4	(*)
HD	200	132	237	213		

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request

(1) These values are given for a nominal switching frequency of 4 kHz up to ATV630D45N4, or 2.5 kHz for ATV630D55N4...D90N4 for use in continuous operation.

The switching frequency is adjustable from 1...16 kHz for all ratings.

Above 2.5 or 4 kHz (depending on the rating), the drive will automatically reduce the switching frequency in the event of an excessive temperature rise. For

continuous operation above the nominal switching frequency, derate the nominal drive current (see the derating curves on our website www.schneiderelectric.com).

(2) Typical value for the indicated motor power and for the maximum prospective line Isc.

(3) Normal duty applications requiring an overload up to 110% for 60 seconds. Also known as variable torque loads.

(4) Heavy duty applications requiring an overload up to 150% for 60 seconds. Also known as constant torque loads.



ATV630C11N4

Numerous accessories and options to increase their functionality and also their capacity for integration and adaptation.

Các phụ kiện và tùy chọn nâng cao chức năng và khả năng việc tích hợp và tương thích với hệ thống



VW3A1111



VW3A1112



VW3A3720



VW3A3203

Unit price (incl.VAT) in VND

For remote mounting graphic display			
Description	Length (m/ft)	Reference	Unit Price
Graphic display terminal (supplied with drive)		VW3A1111	6,399,800
Remote mounting kit			
Order with remote-mounting cordset VW3A1104R...		VW3A1112	1,500,400
Remote-mounting cordset equipped with 2 RJ45 connectors	1/3.28	VW3A1104R10	643,500
	3/9.84	VW3A1104R30	774,400
	5/16.40	VW3A1104R50	761,200
	10/32.81	VW3A1104R100	1,050,500
USB/Mini B USB cable for connecting the display terminal to a PC		TCSXCNAMUM3P	(*)
IP 65 remote mounting kit for Ethernet port (1)		VW3A1115	(*)
Ø 22 RJ45 female/female adapter with seal			
IP 20 WiFi dongle		TCSEGWB13FA0	(*)
remote mounting of the Ethernet port for connection of WiFi equipment (PC, tablet, smartphone, etc.) powered by internal rechargeable battery			

(1) Used to connect a remote PC to the RJ45 port on an IP 21 drive mounted in an enclosure or on a wall. Drill hole with a standard Ø 22 tool, as used for a pushbutton.(Requires a remote-mounting cordset VW3A1104R.0. equipped with 2 RJ45 connectors).

I/O expansion cards		
Description	Reference	Unit Price
I/O expansion option card	VW3A3203	8,499,700
6 logic inputs, 2 logic outputs, 1 analog input		
Relay out card	VW3A3204	7,000,400
3 Relay outputs with NO contacts		

Communication cards		
Description	Reference	Unit Price
CANopen daisy chain card w/ 2 RJ45 connectors	VW3A3608	3,479,300
CANopen SUB-D card	VW3A3618	3,918,200
CANopen card w/ 1x5-way screw terminal block	VW3A3628	(*)
EtherNet/IP and Modbus TCP dual port card	VW3A3720	(*)
ProfiNet card w/ 2 RJ45 connectors	VW3A3627	(*)
PROFIBUS DP V1 card	VW3A3607	7,445,900
DeviceNet card	VW3A3609	9,805,400

Other options (*):

- Passive filters
- Additional EMC input filters for reducing conducted emissions on the line

- Output filters:
 - + dv/dt filters
 - + Sinus filters

(*) Please consult our Customer Care Center

Wireless and batteryless pushbuttons Harmony XB5R & XB4R



Harmony XB5R & XB4R simplifies the wiring of your machine due to wireless technology

- Reduce costs and time during installation.
- No set-up needed thanks to the ready-to-use Plug and Play package.
- Freedom to move around the machine.
- Ideal solution when you need to change the command location.

Reduced maintenance and permanent availability

- No battery to replace.
- No battery to recycle.
- Energy efficient

Safe and robust, designed for the industrial environment

- No cable to potentially damage.
- No screw terminal issue due to vibration.
- Less dust penetration - no cable entry in the transmitter enclosure.
- Ø 22 mm operating head available in plastic (ZB5) and metal (ZB4) and Ø 40mm impulsion mushroom black head allowing operation with gloves.
- For automatic doors, the rope pull switch command can be set anywhere.
- Suitable for the most demanding environments, depending on the model, up to IP 66, for external use from -25 to 70°C.

Control, even over long distances

- 25m with the receiver installed in a metal electrical cabinet.
- Boosted to 40m with use of external relay antenna with the receiver installed in a metal electrical cabinet.
- 300m in free space

Biometric switches Ø 22 mm with fingerprint reader Harmony XB5S



A competitive alternative to the drawbacks of the other access control systems: no password to be remembered, no losing or forgetting of key.

Maximum infallibility

- Use of the most trustworthy technology: optical sensor.
- Robustness suited to industry: excellent resistance to mechanical shock and vibration, EMC protection, IP65.
- Memory capacity: 200 recorded fingerprints.
- Autonomy and anonymity guaranteed.

Simplicity

- Fully stand-alone, including programming and operation.
- No supplementary interface required, all operations are performed directly on the front face of the product.
- Compactness: mounting in standard Ø 22 mm cut-out.
- Quick connection using bared wires or M12 connector.

Rationalisation of costs







- Less maintenance and machine downtime.
- Elimination of costs associated with the administration or loss of keys, cards, badges.







Plastic IP65 protected monolithic pushbuttons, switches and pilot lights.
Economic design with wide range of color available.
Reliable with key protected and long life bulbs.

Nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay loại XB 7. Bảo vệ theo cấp IP 65.
Dãy sản phẩm kinh tế, với nhiều màu sắc đa dạng.
Tuổi thọ cao.






Unit price (incl.VAT) in VND

Pilot lights Ø 22 with plastic bezel - Monolithic

Integral LED	Supply Voltage		24 V AC/DC			230 V AC		
	Colour		Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
	Green		XB7EV03BP	10	95,700	XB7EV03MP	10	95,700
	Red		XB7EV04BP	10	95,700	XB7EV04MP	10	95,700
	Yellow		XB7EV05BP	10	95,700	XB7EV05MP	10	95,700
	Blue		XB7EV06BP	10	95,700	XB7EV06MP	10	95,700
	Orange		XB7EV08BP	10	95,700	XB7EV08MP	10	95,700


Incandescent bulb	Supply Voltage		6 or 24 V DC, or 130 V AC			230 V AC		
	Colour		References	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
			direct supply (bulb not included)			direct through resistor (bulb included)		
	Green		XB7EV63P	10	63,800	XB7EV73P	10	111,100
	Red		XB7EV64P	10	63,800	XB7EV74P	10	111,100
	Yellow		XB7EV65P	10	63,800	XB7EV75P	10	111,100
	Blue		XB7EV66P	10	63,800	XB7EV76P	10	111,100
	Clear		XB7EV67P	10	63,800	XB7EV77P	10	111,100

Illuminated pushbuttons Ø 22 with plastic bezel - Monolithic


Integral LED	Supply Voltage		Spring return			Push and push-to-release			
	Colour	Type of Contacts	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price	
 			230 V AC			230 V AC			
	Green		N/O	XB7NW33M1	10	229,900	XB7NJ03M1	10	240,900
	Red		N/O	XB7NW34M1	10	229,900	XB7NJ04M1	10	240,900
			N/C	XB7NW34M2	10	229,900	XB7NJ04M2	10	242,000
Blue		N/O	XB7NW36M1	10	229,900	XB7NJ06M1	10	240,900	

Xb7 Accessories Ø 22 with plastic bezel - Monolithic


Incandescent bulbs, long life			
BA 9s base fitting, Ø 11 mm max, length 28 max			
Voltage/ Power	Reference	Lot size	Unit Price
6 V (1.2 W)	DL1CB006	10	37,400
24 V (2 W)	DL1CE024	10	37,400
130 V (2.4 W)	DL1CE130	10	37,400
Legend Plate, Key for tightening fixing nut			
Voltage/ Power	Reference	Lot size	Unit Price
Blank Legend Plate	ZBY2101	10	9,900
Key for Tightening fixing nut	ZB5AZ905	10	107,800



DL1CB006










ZBY2101





















ZB5AZ905

Unit price (incl.VAT) in VND


Pushbuttons, spring return

	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price
	White 	N/O	XB5AA11N	69,300
	Black 	N/O	XB5AA21N	69,300
	Green 	N/O	XB5AA31N	69,300
	Yellow 	N/O	XB5AA51N	69,300
	Blue 	N/O	XB5AA61N	69,300
	Red 	N/C	XB5AA42N	69,300

Illuminated Spring return pushbuttons with integral LED

	Supply voltage (V)	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price
	~ 24 Protected [®] LED	White 	N/O	XB5AW31B1N	229,900
		Green 	N/O	XB5AW33B1N	229,900
		Red 	N/C	XB5AW34B2N	229,900
		Yellow 	N/O	XB5AW35B1N	229,900
		Blue 	N/O	XB5AW36B1N	229,900
	~ 110 Protected [®] LED	White 	N/O	XB5AW31G1N	258,500
		Green 	N/O	XB5AW33G1N	258,500
		Red 	N/C	XB5AW34G2N	258,500
		Yellow 	N/O	XB5AW35G1N	258,500
		Blue 	N/O	XB5AW36G1N	258,500
	~ 230 Protected [®] LED	White 	N/O	XB5AW31M1N	309,100
		Green 	N/O	XB5AW33M1N	309,100
		Red 	N/C	XB5AW34M2N	309,100
		Yellow 	N/O	XB5AW35M1N	309,100
		Blue 	N/O	XB5AW36M1N	309,100







Double heads pushbuttons

	Supply Voltage for pilot light	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price
	~ 230	Red 	NO + NC	XB5AW84M5N	623,700

Ø 40 mm mushroom head Emergency stop pushbuttons

	Type of reset	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price
	Turn to release	Red 	NO + NC	XB5AS542N	143,000
	Key release	Red 	NO + NC	XB5AS142N	249,700

Selector switches

	Number and type of positions	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price
	2 positions stay put	Black 	N/O	XB5AD21N	122,100
	3 positions stay put	Black 	2 N/O	XB5AD33N	149,600
	3 positions spring return to centre	Black 	2 N/O	XB5AD53N	157,300

Separate components and accessories

	Type of operator	Type of Contacts	Reference	Unit Price
	Standard single contact blocks	N/O	ZBE101N	44,000
	Standard single contact blocks	N/C	ZBE102N	44,000

Plastic IP65 protected monolithic pushbuttons, switches and pilot lights.

Economic design with wide range of color available.


Reliable with key protected and long life bulbs.


Nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay loại XB 7. Bảo vệ theo cấp IP 65.


Đầy sản phẩm kinh tế, với nhiều màu sắc đa dạng.


Tuổi thọ cao.

Unit price (incl.VAT) in VND

Push Button			Ø 22 with plastic bezel - Monolithic					
Type of Push			Flush, spring return			Flush, push and push-to-release		
Colour	Type of Contacts		Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
	● N/O		XB7NA21	10	68,200	XB7NH21	10	114,400
			XB7NA25	10	101,200	XB7NH25	10	136,400
Green ●	N/O		XB7NA31	10	68,200	XB7NH31	10	114,400
			XB7NA35	10	101,200	XB7NH35	10	136,400
Red ●	N/C		XB7NA42	10	68,200			
			XB7NA45	10	101,200			
Yellow ●	N/O		XB7NA81	10	68,200			

Selector switches			Ø 22 with plastic bezel - Monolithic					
Type of operator			Black handle			Black handle		
Colour	Type of Contacts		Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
	● N/O		XB7ND21	10	122,100	-		
			XB7ND25	10	129,800	-		
			-				XB7ND33	10

Key switches			Ø 22 with plastic bezel - Monolithic					
Type of operator			Ronis key, n° 455			Ronis key, n° 455		
Colour	Type of Contacts		Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
	● N/O		XB7NG21	10	180,400	-		
			-				XB7NG33	10

Ø 40 mushroom head pushbuttons IP54			Ø 22 with plastic bezel - Monolithic					
Type of operator			Turn to release			Key release, Ronis 455		
Colour	Type of Contacts		Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
	● N/C		XB7NS8442	10	137,500	XB7NS9444	10	216,700
			XB7NS8445	10	148,500	XB7NS9445	10	234,300

Plastic IP54 protected pushbuttons, switches and pilot lights.
Flexible adaptation design with wide range of color available.
Reliable with key protected and long life bulbs.

Bảo vệ theo cấp IP 54
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao.

Unit price (incl.VAT) in VND

Pushbuttons, spring return

Flush		Complete	For user assembly	For user assembly			
Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Black ●	N/O	XB5AA21	127,600	ZB5AZ101	117,700	ZB5AA2	72,600
Green ●	N/O	XB5AA31	127,600	ZB5AZ101	117,700	ZB5AA3	72,600
Red ●	N/C	XB5AA42	127,600	ZB5AZ102	117,700	ZB5AA4	72,600
Yellow ●	N/O	XB5AA51	127,600	ZB5AZ101	117,700	ZB5AA5	72,600
Blue ●	N/O	XB5AA61	127,600	ZB5AZ101	117,700	ZB5AA6	72,600

Flush push, spring return, illuminated pushbuttons

illuminated pushbuttons with integral LED - Screw clamp terminals

		Complete	For user assembly	For user assembly				
Supply voltage (V)	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
24V AC/DC Protected LED	White ○	N/O + N/C	XB5AW31B5	412,500	ZB5AW0B15	405,900	ZB5AW313	200,200
	Green ●	N/O + N/C	XB5AW33B5	412,500	ZB5AW0B35	405,900	ZB5AW333	200,200
	Red ●	N/O + N/C	XB5AW34B5	412,500	ZB5AW0B45	405,900	ZB5AW343	200,200
	Yellow ●	N/O + N/C	XB5AW35B5	412,500	ZB5AW0B55	405,900	ZB5AW353	200,200
	Blue ●	N/O + N/C	XB5AW36B5	412,500	ZB5AW0B65	405,900	ZB5AW363	200,200
48...120V AC Protected LED	White ○	N/O + N/C	XB5AW31G5	451,000	ZB5AW0G15	460,900	ZB5AW313	200,200
	Green ●	N/O + N/C	XB5AW33G5	451,000	ZB5AW0G35	460,900	ZB5AW333	200,200
	Red ●	N/O + N/C	XB5AW34G5	451,000	ZB5AW0G45	460,900	ZB5AW343	200,200
	Yellow ●	N/O + N/C	XB5AW35G5	451,000	ZB5AW0G55	460,900	ZB5AW353	200,200
	Blue ●	N/O + N/C	XB5AW36G5	451,000	ZB5AW0G65	460,900	ZB5AW363	200,200
230...240V AC Protected LED	White ○	N/O + N/C	XB5AW31M5	561,000	ZB5AW0M15	622,600	ZB5AW313	200,200
	Green ●	N/O + N/C	XB5AW33M5	561,000	ZB5AW0M35	622,600	ZB5AW333	200,200
	Red ●	N/O + N/C	XB5AW34M5	561,000	ZB5AW0M45	622,600	ZB5AW343	200,200
	Yellow ●	N/O + N/C	XB5AW35M5	561,000	ZB5AW0M55	622,600	ZB5AW353	200,200
	Blue ●	N/O + N/C	XB5AW36M5	561,000	ZB5AW0M65	622,600	ZB5AW363	200,200

illuminated pushbuttons with Direct supply for BA 9s bulb (not included) -Screw clamp terminals

		Complete	For user assembly	For user assembly				
Supply voltage (V)	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
250 V max., 2.4 W max.	White ○	N/O + N/C	XB5AW3165	452,100	ZB5AW065	408,100	ZB5AW31	200,200
	Green ●	N/O + N/C	XB5AW3365	452,100	ZB5AW065	408,100	ZB5AW33	200,200
	Red ●	N/O + N/C	XB5AW3465	452,100	ZB5AW065	408,100	ZB5AW34	200,200
	Yellow ●	N/O + N/C	XB5AW3565	452,100	ZB5AW065	408,100	ZB5AW35	200,200

Ø 40 mm mushroom head Emergency stop pushbuttons

		Complete	For user assembly	For user assembly				
Type of operator	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Push-pull	●	N/C	XB5AT842	327,800	ZB5AZ102	117,700	ZB5AT84	267,300
Turn to release	●	N/C	XB5AS8442	322,300	ZB5AZ102	117,700	ZB5AS844	261,800
Key release	●	N/C	XB5AS9442	488,400	ZB5AZ102	117,700	ZB5AS944	452,100

Spare part and accessories







Description	Type of contacts	Reference	Unit Price
Single contact block	NO	ZBE101	60,500
Single contact block	NC	ZBE102	60,500










Note: Maximum recommended for additional contact block from 4 to 9

Plastic IP54 protected pushbuttons, switches and pilot lights.
Flexible adaptation design with wide range of color available.
Reliable with key protected and long life bulbs.

Bảo vệ theo cấp IP 54
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao.

Unit price (incl.VAT) in VND



















Pilot lights			Ø 22 with metal bezel - Modular							
			Pilot lights with integral LED - Screw clamp terminals							
			Complete 		For user assembly 		For user assembly 			
Supply voltage (V)	Colour		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price		
24 V AC/DC	White	○	XB5AVB1	236,500	ZB5AVB1	222,200	ZB5AV013	69,300		
	Green	●	XB5AVB3	236,500	ZB5AVB3	222,200	ZB5AV033	69,300		
	Red	●	XB5AVB4	236,500	ZB5AVB4	222,200	ZB5AV043	69,300		
	Yellow orange	●	XB5AVB5	236,500	ZB5AVB5	222,200	ZB5AV053	69,300		
	Blue	●	XB5AVB6	236,500	ZB5AVB6	222,200	ZB5AV063	69,300		
	48...120 V AC	White	○	XB5AVG1	260,700	ZB5AVG1	250,800	ZB5AV013	69,300	
Green		●	XB5AVG3	260,700	ZB5AVG3	250,800	ZB5AV033	69,300		
Red		●	XB5AVG4	260,700	ZB5AVG4	250,800	ZB5AV043	69,300		
Yellow orange		●	XB5AVG5	260,700	ZB5AVG5	250,800	ZB5AV053	69,300		
Blue		●	XB5AVG6	260,700	ZB5AVG6	250,800	ZB5AV063	69,300		
230...240 V AC		White	○	XB5AVM1	286,000	ZB5AVM1	283,800	ZB5AV013	69,300	
	Green	●	XB5AVM3	286,000	ZB5AVM3	283,800	ZB5AV033	69,300		
	Red	●	XB5AVM4	286,000	ZB5AVM4	283,800	ZB5AV043	69,300		
	Yellow orange	●	XB5AVM5	286,000	ZB5AVM5	283,800	ZB5AV053	69,300		
	Blue	●	XB5AVM6	286,000	ZB5AVM6	283,800	ZB5AV063	69,300		
				Pilot lights with Direct supply for BA 9s bulb (not included) - Screw clamp terminals						
			Complete 		For user assembly 		For user assembly 			
Supply voltage (V)	Colour		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price		
250 V max., 2.4 W max.	White	○	XB5AV61	163,900	ZB5AV6	107,800	ZB5AV01	94,600		
	Green	●	XB5AV63	163,900	ZB5AV6	107,800	ZB5AV03	94,600		
	Red	●	XB5AV64	163,900	ZB5AV6	107,800	ZB5AV04	94,600		
	Yellow orange	●	XB5AV65	165,000	ZB5AV6	107,800	ZB5AV05	94,600		

Selector switches and key switches			Ø 22 with metal bezel - Modular							
			Standard handle Black							
			Complete 		For user assembly 		For user assembly 			
Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price		
●	2 positions stay put	∨ N/O	XB5AD21	220,000	ZB5AZ101	117,700	ZB5AD2	140,800		
	2 positions stay put	∨ N/O + N/C	XB5AD25	245,300	ZB5AZ105	149,600	ZB5AD2	140,800		
	3 positions stay put	∨ 2 N/O	XB5AD33	250,800	ZB5AZ103	149,600	ZB5AD3	149,600		
	3 positions spring return to centre	∨ 2 N/O	XB5AD53	295,900	ZB5AZ103	149,600	ZB5AD5	204,600		
			Long handle Black							
			Complete 		For user assembly 		For user assembly 			
Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price		
●	2 positions stay put	∨ N/O	XB5AJ21	291,500	ZB5AZ101	117,700	ZB5AJ2	224,400		
	3 positions stay put	∨ 2 N/O	XB5AJ33	316,800	ZB5AZ103	149,600	ZB5AJ3	228,800		
	3 positions spring return to centre	∨ 2 N/O	XB5AJ53	374,000	ZB5AZ103	149,600	ZB5AJ5	298,100		
			Key, n° 455							
			Complete 		For user assembly 		For user assembly 			
Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price		
●	2 positions stay put	Left N/O	XB5AG21	467,500	ZB5AZ101	117,700	ZB5AG2	434,500		
	2 positions stay put	All N/O	XB5AG41	490,600	ZB5AZ101	117,700	ZB5AG4	460,900		
	3 positions stay put	Left N/O	XB5AG61	500,500	ZB5AZ101	117,700	ZB5AG6	473,000		
	3 positions spring return to centre	All 2 N/O	XB5AG03	517,000	ZB5AZ103	149,600	ZB5AG0	466,400		
	3 positions spring return to centre	Left 2 N/O	XB5AG33	540,100	ZB5AZ103	149,600	ZB5AG3	493,900		

Metalic IP54 protected pushbuttons, switches and pilot lights
Flexible adaptation design with wide range of color available
Reliable with key protected and long life bulbs

Chế tạo từ vật liệu kim loại
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao, phù hợp cho ứng dụng ở môi trường hóa chất, ô nhiễm.

Unit price (incl.VAT) in VND

Pushbuttons, spring return			Ø 22 with metal bezel - Modular					
			Flush					
			Complete		For user assembly		For user assembly	
								
Type of Push	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Flush	Black ●	N/O	XB4BA21	224,400	ZB4BZ101	136,400	ZB4BA2	151,800
	Green ●	N/O	XB4BA31	224,400	ZB4BZ101	136,400	ZB4BA3	151,800
	Red ●	N/C	XB4BA42	224,400	ZB4BZ102	136,400	ZB4BA4	151,800
	Yellow ●	N/O	XB4BA51	224,400	ZB4BZ101	136,400	ZB4BA5	151,800
	Blue ●	N/O	XB4BA61	224,400	ZB4BZ101	136,400	ZB4BA6	151,800
			Flush with clear silicone boot					
			Complete		For user assembly		For user assembly	
								
Type of Push	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Flush with clear silicone boot	Black ●	N/O	XB4BP21	387,200	ZB4BZ101	136,400	ZB4BP2	281,600
	Green ●	N/O	XB4BP31	387,200	ZB4BZ101	136,400	ZB4BP3	281,600
	Red ●	N/C	XB4BP42	387,200	ZB4BZ102	136,400	ZB4BP4	281,600
	Yellow ●	N/O	XB4BP51	387,200	ZB4BZ101	136,400	ZB4BP5	281,600
	Blue ●	N/O	XB4BP61	387,200	ZB4BZ101	136,400	ZB4BP6	281,600
			Projecting					
			Complete		For user assembly		For user assembly	
								
Type of Push	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Projecting	Red ●	N/C	XB4BL42	333,300	ZB4BZ102	136,400	ZB4BL4	213,400
			Mushroom head, Ø 40 mm					
			Complete		For user assembly		For user assembly	
								
Type of Push	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Mushroom head, Ø 40 mm	Black ●	N/O	XB4BC21	452,100	ZB4BZ101	136,400	ZB4BC2	372,900
			Double-headed pushbuttons IP 66 - IP 69K					
			Complete		For user assembly		For user assembly	
								
Type of Push	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Double-headed pushbuttons	Black ●	N/O	XB4BL73415	698,500	ZB4BZ105	172,700	ZB4BL7341	614,900
			Ø 40 mm mushroom head Emergency stop pushbuttons					
			Complete		For user assembly		For user assembly	
								
Type of operator	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Push-pull	●	N/C	XB4BT842	565,400	ZB4BZ102	136,400	ZB4BT84	520,300
Turn to release	●	N/C	XB4BS8442	558,800	ZB4BZ102	136,400	ZB4BS844	511,500
Key release	●	N/C	XB4BS9442	847,000	ZB4BZ102	136,400	ZB4BS944	830,500
			Spare part and accessories					
Description		Type of contacts					Reference	Unit Price
Single contact block		NO					ZBE101	60,500
Single contact block		NC					ZBE102	60,500

Note: Maximum recommended for additional contact block from 4 to 9


























Flush push, spring return, illuminated pushbuttons

XB4 Ø 22 with metal bezel - Modular

Plastic IP54 protected pushbuttons, switches and pilot lights.
Flexible adaptation design with wide range of color available.
Reliable with key protected and long life bulbs.

Bảo vệ theo cấp IP 54
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao.










Unit price (incl.VAT) in VND







Flush push, spring return, illuminated pushbuttons			Ø 22 with metal bezel - Modular					
			illuminated pushbuttons with integral LED - Screw clamp terminals					
			Complete 		For user assembly 		For user assembly 	
Supply voltage (V)	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
24 V AC/DC Protected[®] LED	White 	N/O + N/C	XB4BW31B5	570,900	ZB4BW0B15	449,900	ZB4BW313	311,300
	Green 	N/O + N/C	XB4BW33B5	570,900	ZB4BW0B35	449,900	ZB4BW333	311,300
	Red 	N/O + N/C	XB4BW34B5	570,900	ZB4BW0B45	449,900	ZB4BW343	311,300
	Yellow 	N/O + N/C	XB4BW35B5	570,900	ZB4BW0B55	449,900	ZB4BW353	311,300
	Blue 	N/O + N/C	XB4BW36B5	570,900	ZB4BW0B65	449,900	ZB4BW363	311,300
48...120 V AC Protected[®] LED	White 	N/O + N/C	XB4BW31G5	622,600	ZB4BW0G15	513,700	ZB4BW313	311,300
	Green 	N/O + N/C	XB4BW33G5	622,600	ZB4BW0G35	513,700	ZB4BW333	311,300
	Red 	N/O + N/C	XB4BW34G5	622,600	ZB4BW0G45	513,700	ZB4BW343	311,300
	Yellow 	N/O + N/C	XB4BW35G5	621,500	ZB4BW0G55	513,700	ZB4BW353	311,300
	Blue 	N/O + N/C	XB4BW36G5	621,500	ZB4BW0G65	513,700	ZB4BW363	311,300
230...240 V AC Protected[®] LED	White 	N/O + N/C	XB4BW31M5	775,500	ZB4BW0M15	693,000	ZB4BW313	311,300
	Green 	N/O + N/C	XB4BW33M5	776,600	ZB4BW0M35	693,000	ZB4BW333	311,300
	Red 	N/O + N/C	XB4BW34M5	776,600	ZB4BW0M45	693,000	ZB4BW343	311,300
	Yellow 	N/O + N/C	XB4BW35M5	775,500	ZB4BW0M55	693,000	ZB4BW353	311,300
	Blue 	N/O + N/C	XB4BW36M5	775,500	ZB4BW0M65	693,000	ZB4BW363	311,300
			illuminated pushbuttons with Direct supply for BA 9s bulb (not included) - Screw clamp terminals					
			Complete 		For user assembly 		For user assembly 	
Supply voltage (V)	Colour	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
250 V max., 2.4 W max.	White 	N/O + N/C	XB4BW3165	495,000	ZB4BW065	408,100	ZB4BW31	200,200
	Green 	N/O + N/C	XB4BW3365	495,000	ZB4BW065	408,100	ZB4BW33	200,200
	Red 	N/O + N/C	XB4BW3465	495,000	ZB4BW065	408,100	ZB4BW34	200,200
	Yellow 	N/O + N/C	XB4BW3565	495,000	ZB4BW065	408,100	ZB4BW35	200,200

Metallic IP54 protected pushbuttons, switches and pilot lights
Flexible adaptation design with wide range of color available
Reliable with key protected and long life bulbs

Chế tạo từ vật liệu kim loại
Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
Tuổi thọ cao, phù hợp cho ứng dụng ở môi trường hóa chất, ô nhiễm.

Unit price (incl.VAT) in VND

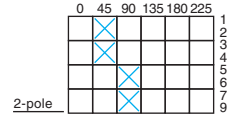
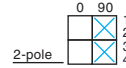
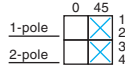
Selector switches and key switches				Ø 22 with metal bezel - Modular					
				Standard handle Black					
				Complete 	For user assembly 		For user assembly 		
Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	
●	2 positions stay put	∨	N/O	XB4BD21	253,000	ZB4BZ101	136,400	ZB4BD2	161,700
	2 positions stay put	∨	N/O + N/C	XB4BD25	286,000	ZB4BZ105	172,700	ZB4BD2	161,700
	3 positions stay put	∨	2 N/O	XB4BD33	291,500	ZB4BZ103	172,700	ZB4BD3	173,800
	3 positions spring return to centre	∨	2 N/O	XB4BD53	342,100	ZB4BZ103	172,700	ZB4BD5	234,300
				Long handle Black					
				Complete 	For user assembly 		For user assembly 		
Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	
●	2 positions stay put	∨	N/O	XB4BJ21	337,700	ZB4BZ101	136,400	ZB4BJ2	258,500
	3 positions stay put	∨	2 N/O	XB4BJ33	368,500	ZB4BZ103	172,700	ZB4BJ3	262,900
	3 positions spring return to centre	∨	2 N/O	XB4BJ53	434,500	ZB4BZ103	172,700	ZB4BJ5	341,000
				Key, n° 455					
				Complete 	For user assembly 		For user assembly 		
Colour	Number and type of positions	Type of Contacts	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	
●	2 positions stay put	Left	N/O	XB4BG21	542,300	ZB4BZ101	136,400	ZB4BG2	497,200
	2 positions stay put	All	N/O	XB4BG41	569,800	ZB4BZ101	136,400	ZB4BG4	530,200
	3 positions stay put	Left	N/O	XB4BG61	581,900	ZB4BZ101	136,400	ZB4BG6	544,500
	3 positions spring return to centre	All	2 N/O	XB4BG03	600,600	ZB4BZ103	172,700	ZB4BG0	536,800
	3 positions spring return to centre	Left	2 N/O	XB4BG33	627,000	ZB4BZ103	172,700	ZB4BG3	568,700

Pilot lights				Ø 22 with metal bezel - Modular				
				Pilot lights with integral LED - Screw clamp terminals				
				Complete 	For user assembly 		For user assembly 	
Supply voltage (V)	Colour		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
24 V AC/DC	White	○	XB4BVB1	377,300	ZB4BVB1	356,400	ZB4BV013	216,700
	Green	●	XB4BVB3	377,300	ZB4BVB3	356,400	ZB4BV033	216,700
	Red	●	XB4BVB4	377,300	ZB4BVB4	356,400	ZB4BV043	216,700
	Yellow orange	●	XB4BVB5	377,300	ZB4BVB5	356,400	ZB4BV053	216,700
	Blue	●	XB4BVB6	377,300	ZB4BVB6	356,400	ZB4BV063	216,700
	48...120 V AC	White	○	XB4BVG1	489,500	ZB4BVG1	404,800	ZB4BV013
Green		●	XB4BVG3	489,500	ZB4BVG3	404,800	ZB4BV033	216,700
Red		●	XB4BVG4	489,500	ZB4BVG4	404,800	ZB4BV043	216,700
Yellow orange		●	XB4BVG5	489,500	ZB4BVG5	404,800	ZB4BV053	216,700
Blue		●	XB4BVG6	489,500	ZB4BVG6	404,800	ZB4BV063	216,700
230...240 V AC		White	○	XB4BVM1	625,900	ZB4BVM1	623,700	ZB4BV013
	Green	●	XB4BVM3	625,900	ZB4BVM3	623,700	ZB4BV033	216,700
	Red	●	XB4BVM4	625,900	ZB4BVM4	623,700	ZB4BV043	216,700
	Yellow orange	●	XB4BVM5	625,900	ZB4BVM5	623,700	ZB4BV053	216,700
	Blue	●	XB4BVM6	625,900	ZB4BVM6	623,700	ZB4BV063	216,700
					Pilot lights with Direct supply for BA 9s bulb (not included) - Screw clamp terminals			
				Complete 	For user assembly 		For user assembly 	
Supply voltage (V)	Colour		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
250 V max., 2.4 W max.	White	○	XB4BV61	378,400	ZB4BV6	249,700	ZB4BV01	231,000
	Green	●	XB4BV63	378,400	ZB4BV6	249,700	ZB4BV03	231,000
	Red	●	XB4BV64	378,400	ZB4BV6	249,700	ZB4BV04	231,000
	Yellow orange	●	XB4BV65	378,400	ZB4BV6	249,700	ZB4BV05	231,000

Front mounting, "multi fixing" or by Ø 22mm
 Flexible adaptation design with wide range of color available
 Reliable with key protected and long life bulbs

Chế tạo từ vật liệu kim loại
 Thiết kế linh hoạt, cho phép nhiều sự phối hợp giữa thân và đầu của nút nhấn, đèn báo, công tắc xoay.
 Tuổi thọ cao, phù hợp cho môi trường hóa chất, ô nhiễm

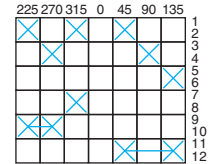
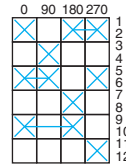
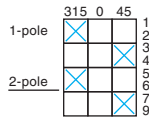
Unit price (incl.VAT) in VND



Cam switches, K1 / K2 series

Rated insulation voltage (Ui) conforming to IEC60947-1 : 690V

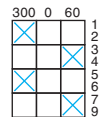
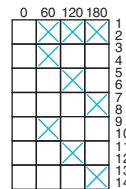
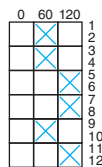
Nbr of position / Nbr of pole	2 / 2 Switches 45° switching angle	2 / 2 ON-OFF switches 90° switching angle	2 + "0" position / 2 Stepping switches with "0" position
Front mounting method	Reference Unit Price	Reference Unit Price	Reference Unit Price
Multifixing plate, 45 x 45 mm	K1B002ALH 514,800	K1B1002HLH 790,900	K1D012QLH 992,200
Plastic mounting plate for Ø 22 mm hole	K1B002ACH 962,500	K1B1002HCH 963,600	K1D012QCH 1,063,700



Cam switches, K1 / K2 series

Rated insulation voltage (Ui) conforming to IEC60947-1 : 690V

Nbr of position / Nbr of pole	2 + "0" position / 2 Changeover switches	3 + "0" position / 4 Ammeter switches	6 + "0" position / 7 Voltmeter switches
Front mounting method	Reference Unit Price	Reference Unit Price	Reference Unit Price
Multifixing plate, 45 x 45 mm	K1D002ULH 961,400	K1F003MLH 1,316,700	K1F027MLH 1,268,300
Plastic mounting plate for Ø 22 mm hole	K1D002UCH 1,139,600	K1F003MCH 1,468,500	K1F027MCH 1,435,500



Cam switches with key operated lock, K1 series

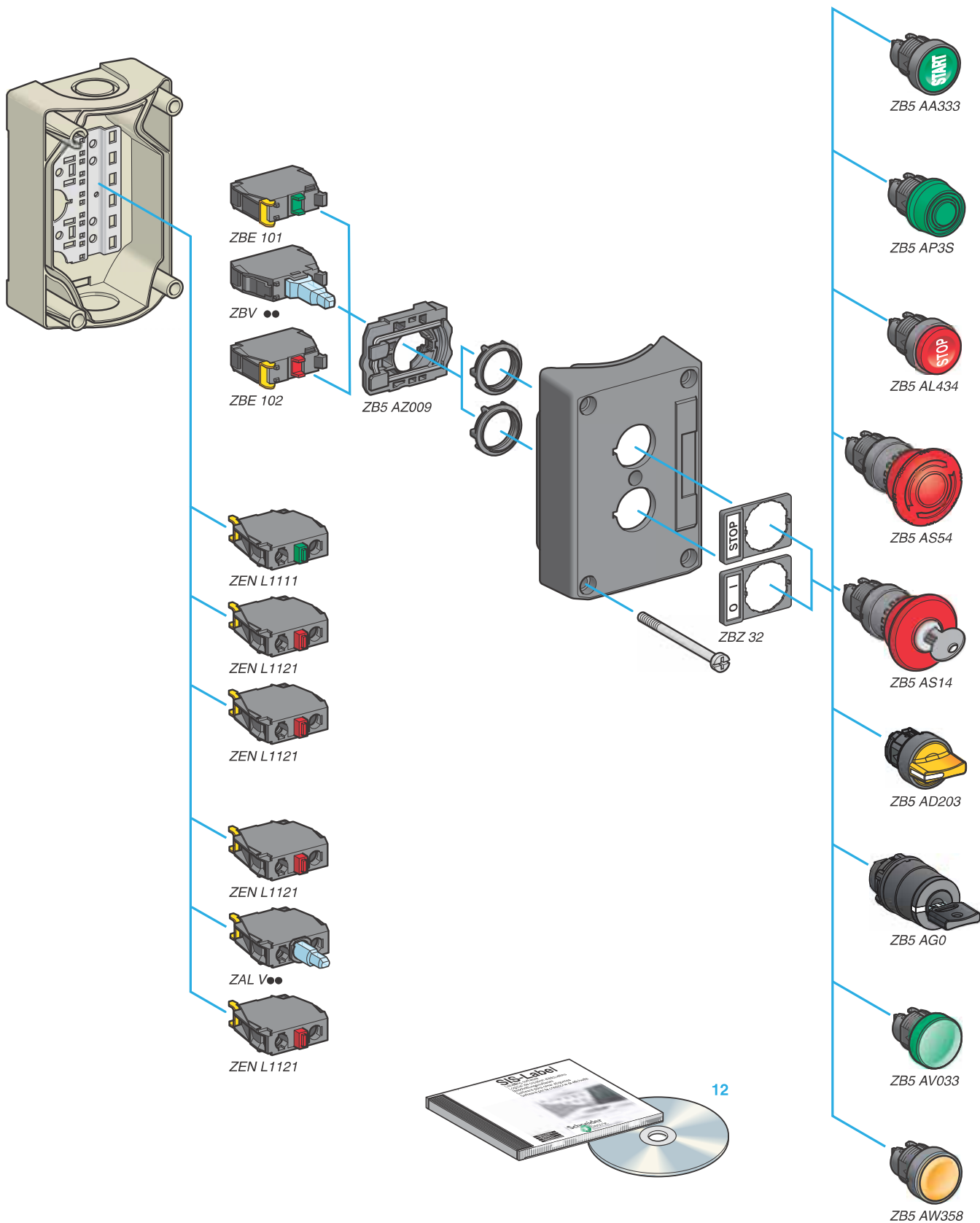
Rated insulation voltage (Ui) conforming to IEC60947-1 : 690V

Nbr of position / Nbr of pole	2 + "0" position / 3 Stepping switches	3 + "0" position / 2 Run switches	2 + "0" position / 2 Changeover switches + "0" pos
Colour	Front mounting method	Reference Unit Price	Reference Unit Price
●	Ø 22 mm hole + Ø 43.5 mm hole	K1F022QZ2 4,720,100	K1G043RZ2 5,034,700
●	Ø 22 mm hole + Ø 43.5 mm hole	K1F022QZ4 4,750,900	K1G043RZ4 5,032,500
			K1D002UZ2 4,717,900
			K1D002UZ4 4,715,700

Control stations and enclosures

Plastic control stations XAL D and XAL K





For Harmony® Ø 22 control and signalling units XB5



Control stations - Harmony XAL


Unit price (incl.VAT) in VND

Complete stations with 1 pushbutton, selector switch or key switch



		1 Start or Stop function				
				1 Flush green p/b	1 Flush red p/b	
	Contact	Marking	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	N/O	I	XALD102	445,500	-	
	N/C	O			XALD112	469,700
		1 Start-Stop function				
				Black handle	Key n° 455 (key withdrawal LH pos.)	
	Contact	Marking	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	N/O	O-I	XALD134	480,700	XALD144	708,400
		Emergency stop (2) (light grey RAL 7035 base with yellow RAL 1012 lid)				
				1 red Ø 40 head, turn to release	1 red Ø 40 head, key release	
	Contact		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	N/C + N/C		XALK178F	550,000	XALK188F	694,100
	N/C + N/O		XALK178E	550,000	XALK188E	694,100
	N/C + N/C + N/O		XALK178G	638,000	XALK188G	781,000
		Start-Stop functions				
				1 Flush green p/b/1 Flush red p/b	1 Flush green p/b/1 Flush red p/b/1 red pilot light with integral LED230 V AC	
	Contact	Marking	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
	N/O + N/C	O-I	XALD213	930,600	XALD363M 230Vac	1,555,400
		Start- stop	XALD215	930,600	XALD363B 24VDC	1,555,400

Empty control stations

For XB7 range

	Number of holes	Reference	Unit Price
XALE02	1	XALE1	188,100
	2	XALE2	198,000
	3	XALE3	207,900

For XB4/ XB5 range

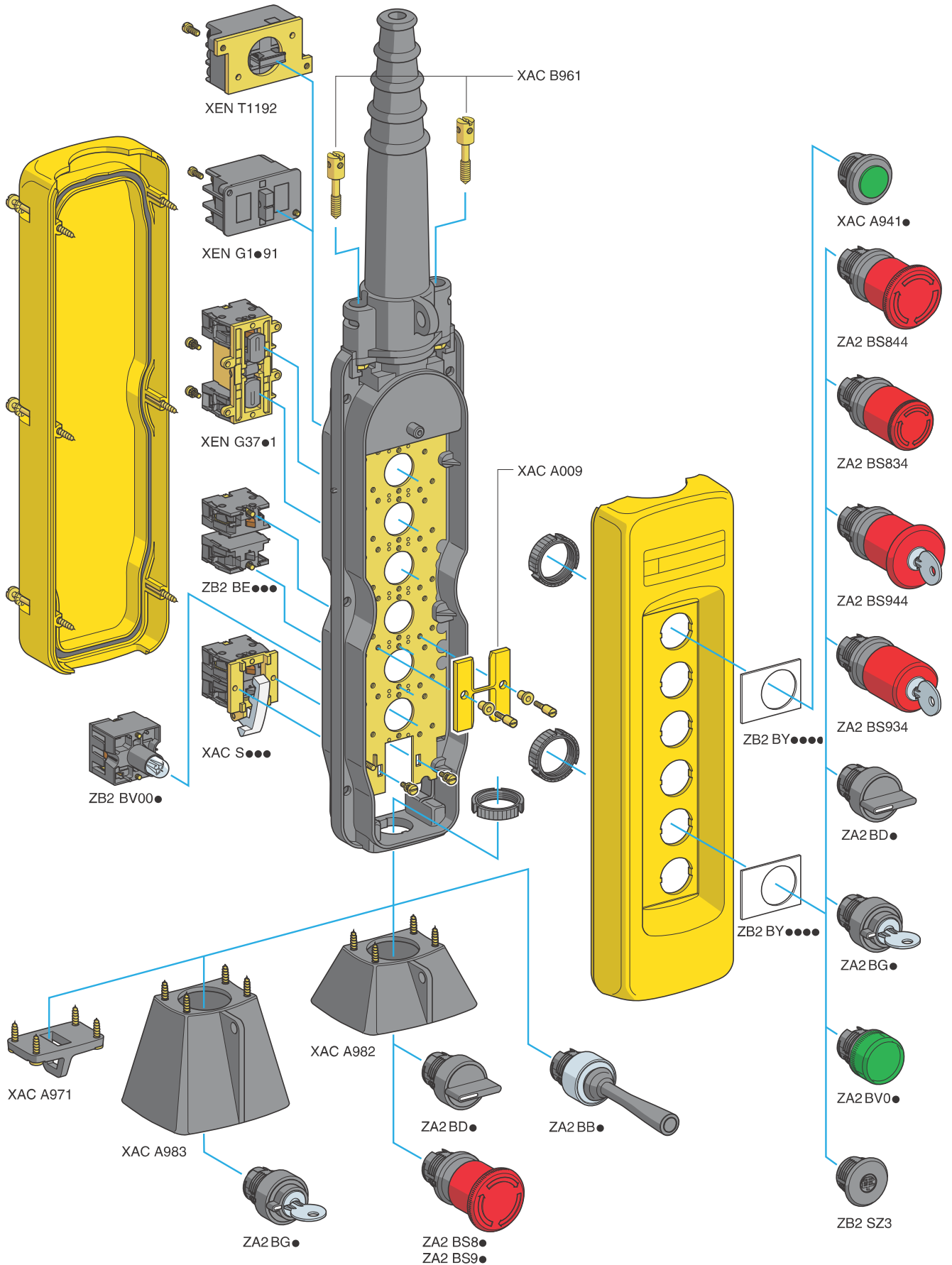
		Light grey RAL 7035 based Dark grey RAL 7016 lid		Light grey RAL 7035 based Yellow RAL 1021 lid		
		Number of holes	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
XALK01	XALD02	1	XALD01	170,500	XALK01	170,500
		2	XALD02	257,400	XALK02	257,400
		3	XALD03	312,400	XALK03	312,400
		4	XALD04	403,700	XALK04	402,600
		5	XALD05	463,100	XALK05	463,100

Pendant control stations

Double insulated, type XAC A

For control circuits

Variable composition stations, factory assembled



Double insulated intuitive operation,
type XAC-A "Pistol grip"
Complete stations "ready for use"

Hộp điều khiển hệ thống nâng hạ
Cơ cấu vận hành an toàn, độ bền và độ cách điện cao
Cung cấp dưới dạng hộp rỗng hoặc có lắp sẵn nút nhấn

Unit price (incl.VAT) in VND

For control of hoist motors

Single-speed hoist motors



Number of operators	Type of operators	Per direction	E. stop	Reference	Unit Price
2 mechanically interlocked	Standard	1N/O	-	XACA201	1,900,800
	Booted	1N/C + 1N/O	-	XACA205	2,085,600
2 mechanically "interlocked"	Standard	1N/O	-	XACA211	2,090,000
	Booted	1N/C + 1N/O	-	XACA215	2,272,600
+ 1 trigger action latching Ø 30 mm E-Stop	Standard	1N/O	N/C	XACA2014	2,456,300
	Booted	1N/C + 1N/O	N/C	XACA2054	2,707,100
	Standard	1N/O	N/C	XACA2114	2,586,100
	Booted	1N/C + 1N/O	N/C	XACA2154	2,810,500

Two-speed hoist motors



Number of operators	Type of operators	Per direction	E. stop	Reference	Unit Price
2 mechanically interlocked	Standard	2 steps,	-	XACA207	2,365,000
	Booted	1N/O + 1N/O	-	XACA217	2,439,800
+ 1 trigger action latching Ø 30 mm E-Stop	Standard	staggered	N/C	XACA2074	2,953,500
	Booted		N/C	XACA2174	3,159,200

For control of motors

Single-speed motors



Number of operators	Per direction	E. stop	Reference	Unit Price
2 mechanically interlocked	N/O	-	XACA271	1,277,100
	N/C+N/O	-	XACA281	1,335,400
+ 1 trigger action latching Ø 30 mm E-Stop	N/O	N/C	XACA2714	2,308,900
	N/C+N/O	N/C	XACA2814	2,421,100
4 mechanically interlocked	N/O	3 N/C	XACA27141	3,551,900
	N/C+N/O	3 N/C	XACA28141	3,637,700

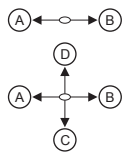
Two-speed motors



Number of operators	Per direction	E. stop	Reference	Unit Price
4 mechanically interlocked	N/O	-	XACA491	3,008,500
	N/C+N/O	N/C	XACA4914	3,355,000
	N/O	3 N/C	XACA49141	4,257,000

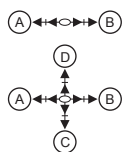
Joystick controller (with 54 mm long operating shaft) - complete products

One contact per 1 direction - 1 speed



Operation	Sprint return to zero position	Contact per direction	Reference	Unit Price
2-dreiction	Without	1 NO	XD5PA12	1,444,300
2-dreiction	With	1 NO	XD5PA22	1,533,400
4-dreiction	Without	1 NO	XD5PA14	2,559,700
4-dreiction	With	1 NO	XD5PA24	2,620,200

Two contact per 1 direction - 2 speed



Number of operators	Sprint return to zero position	Contact per direction	Reference	Unit Price
2-dreiction	Without	2 NO	XD2GA8241	4,051,300
	With	2 NO	XD2GA8251	4,123,900
4-dreiction	Without	2 NO	XD2GA8441	4,943,400
	With	2 NO	XD2GA8451	5,087,500

LED Indicator bank Ø 60mm
 With 2, 3 or 4 illuminated signalling units,
 coloured LEDs and clear lenses
 Voltage: 24Vac/dc
 Multi mounting, specially of foldable bracket

Đèn tầng cảnh báo Ø 60mm
 Đèn 2,3,4 tầng, LED màu và ống nhựa bọc bên ngoài trong suốt
 Điện áp: 24Vac/dc
 Đế đèn đa dạng, đặc biệt có dạng để gập lại được

Unit price (incl.VAT) in VND

Compact tower light XVG Ø 60 mm, 24VAC/DC				
With base mounting				
	Degree of protection	Buzzer	Signalling colors	Reference
	IP53	No	Red, Green	XVGB2W
	IP53	No	Red, Amber, Green	XVGB3W
	IP53	No	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4W
	IP42	Yes	Red, Green	XVGB2SW
	IP42	Yes	Red, Amber, Green	XVGB3SW
IP42	Yes	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4SW	
With direct aluminium tube mounting				
	Degree of protection	Buzzer	Signalling colors	Reference
	IP23	No	Red, Green	XVGB2T
	IP23	No	Red, Amber, Green	XVGB3T
	IP23	No	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4T
	IP23	Yes	Red, Green	XVGB2ST
	IP23	Yes	Red, Amber, Green	XVGB3ST
IP23	Yes	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4ST	
With aluminium tube mounting and L-bracket				
	Degree of protection	Buzzer	Signalling colors	Reference
	IP23	No	Red, Green	XVGB2
	IP23	No	Red, Amber, Green	XVGB3
	IP23	No	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4
	IP23	Yes	Red, Green	XVGB2S
	IP23	Yes	Red, Amber, Green	XVGB3S
IP23	Yes	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4S	
With aluminium tube mounting and fixing plate				
	Degree of protection	Buzzer	Signalling colors	Reference
	IP23	No	Red, Green	XVGB2H
	IP23	No	Red, Amber, Green	XVGB3H
	IP23	No	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4H
	IP23	Yes	Red, Green	XVGB2SH
	IP23	Yes	Red, Amber, Green	XVGB3SH
IP23	Yes	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4SH	
With aluminium tube mounting and foldable bracket				
	Degree of protection	Buzzer	Signalling colors	Reference
	IP23	No	Red, Green	XVGB2M
	IP23	No	Red, Amber, Green	XVGB3M
	IP23	No	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4M
	IP23	Yes	Red, Green	XVGB2SM
	IP23	Yes	Red, Amber, Green	XVGB3SM
IP23	Yes	Red, Amber, Green, Blue	XVGB4SM	

Compact tower light XVG Ø60mm with USB port - multi color				
Degree of protection	Buzzer	Signalling colors	Reference	Unit Price
With base mounting				
IP42	Yes	Multi-color Setting by Software	XVGU3SWV	2,838,000
With aluminium tube mounting and fixing plate				
IP42	Yes	Multi-color Setting by Software	XVGU3SHAV	3,207,600

Indicator bank Ø 45mm optimum
 Electric shock protection conforming to IEC 61140, IEC 60947-1 and IEC 60947-5-1
 Voltage consumption 24Vac/dc, 120Vac, 230Vac
 2-4 illuminated units & multi-choice flashing units

Đèn hiệu cảnh báo nhiều tầng Ø 45mm
 Bảo vệ chống giật theo tiêu chuẩn quốc tế: IEC 61140, IEC 60947-1 và IEC 60947-5-1
 Điện áp tiêu thụ: 24Vac/dc, 120Vac, 230Vac
 Từ 2-4 phần tử, có chỉ định phần tử cảnh báo.

Unit price (incl.VAT) in VND

Complete, pre-wired tower light XVM Ø 45 mm / IP42

		Light source (included) - Incandescent BA 15d bulb, 5 W max. with Buzzer					
		2 signalling units + integral buzzer Steady light		3 signalling units + integral buzzer Steady light		3 signalling units + integral buzzer Steady light + "Flash"	
Type of Contacts		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
24 V AC/DC		XVMB2RGSSB	1,769,900	XVMB2RAGSSB	1,984,400	XVMB2R6AGSSB	2,700,500
120 V AC/DC (bulb) - 120 V AC (LED)		XVMG2RGSSB	1,944,800	XVMG2RAGSSB	2,183,500	XVMG2R6AGSSB	2,971,100
230 V AC/DC (bulb) - 230 V AC (LED)		XVMM2RGSSB	2,042,700	XVMM2RAGSSB	2,292,400	XVMM2R6AGSSB	3,118,500

Breakdown of the reference for a pre-assembled indicator bank (1)

		XVM		4 units					
				3 units		2 units		1 units	
Voltage	≈ 24 V	B							
	~ 120V	G							
	~ 230 V	M							
Light source	Incandescent bulb		1						
(2)	LED		2						
Illuminated unit	Red	R		R		R		R	
	Orange	A		A		A		A	
Colour	Green	G		G		G		G	
	Blue	B		B		B		B	
	Clear	C		C		C		C	
	Steady		(3)		(3)		(3)		(3)
Signalling	Flashing		5		5		5		5
	"Flash"		6		6		6		6
Buzzer	Without								(3)
	With								S

- (1) This table is purely for information and must not be used to create a product reference.
- (2) "Flash" discharge tube to be ordered separately,
- (3) Not indicated, default value.

Complete, pre-wired tower lights, Steady light, Ø 40 mm / Up to IP54

		Light source (included) - LED - Without buzzer					
		Base mounting 24V AC/DC		Support tube mounting, 17 mm 24V AC/DC		Support tube mounting, 17 mm 100-240V AC	
Type of Contacts		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Red	●	XVC4B1K	2,858,900	XVC4B1	3,240,600	XVC4M1	6,937,700
Orange/Red	●●	XVC4B2K	3,504,600	XVC4B2	3,888,500	XVC4M2	7,638,400
Green/Orange/Red	●●●	XVC4B3K	4,082,100	XVC4B3	4,473,700	XVC4M3	8,162,000
Blue/Green/Orange/Red	●●●●	XVC4B4K	5,186,500	XVC4B4	5,232,700	XVC4M4	8,893,500
Clear/Blue/Green/Orange/Red	○●●●●	XVC4B5K	5,617,700	XVC4B5	6,019,200	XVC4M5	9,653,600

Complete, pre-wired tower lights, Steady light, Ø 60 mm / Up to IP54

		Light source (included) - LED - Without buzzer					
		Base mounting 24V AC/DC		Support tube mounting, 22 mm 24V AC/DC		Support tube mounting, 22 mm 100-240V AC	
Type of Contacts		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Red	●	XVC6B1K	3,470,500	XVC6B1	4,284,500	XVC6M1	7,785,800
Orange/Red	●●	XVC6B2K	4,468,200	XVC6B2	5,331,700	XVC6M2	8,652,600
Green/Orange/Red	●●●	XVC6B3K	5,451,600	XVC6B3	6,374,500	XVC6M3	9,486,400
Blue/Green/Orange/Red	●●●●	XVC6B4K	6,442,700	XVC6B4	7,419,500	XVC6M4	10,318,000
Clear/Blue/Green/Orange/Red	○●●●●	XVC6B5K	7,437,100	XVC6B5	8,451,300	XVC6M5	11,165,000

Standard RPM relay with current 15 A.

- Spring return test button for testing the contacts (standard)
- Green LED indication of relay status (depending on version)
- Mechanical indication of relay status (standard)
- Plug-in protection module to protect against electrical spikes

Refer to Catalog 8501CT0601

Relay RPM dòng điện 15 A

- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Nút ấn tự nhà để thử tiếp điểm (có sẵn)
- Đèn Led báo trạng thái của relay (theo loại)
- Các module bảo vệ sốc dòng điện

Unit price (incl.VAT) in VND

Power relays without LED (sold in lots of 10)



Coil Voltage	Number and type of contacts - Thermal current (Ith)							
	1 C/O - 15 A		2 C/O - 15 A		3 C/O - 15 A		4 C/O - 15 A	
	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
12 Vdc	RPM11JD	115,500	RPM21JD	162,800	RPM31JD	224,400	RPM41JD	260,700
24 Vdc	RPM11BD	115,500	RPM21BD	162,800	RPM31BD	224,400	RPM41BD	260,700
48 Vdc	RPM11ED	133,100	RPM21ED	193,600	RPM31ED	258,500	RPM41ED	260,700
110 Vdc	RPM11FD	133,100	RPM21FD	193,600	RPM31FD	258,500	RPM41FD	260,700
24 Vac	RPM11B7	123,200	RPM21B7	173,800	RPM31B7	239,800	RPM41B7	260,700
48 Vac	RPM11E7	123,200	RPM21E7	173,800	RPM31E7	239,800	RPM41E7	260,700
120 Vac	RPM11F7	123,200	RPM21F7	173,800	RPM31F7	239,800	RPM41F7	260,700
230 Vac	RPM11P7	123,200	RPM21P7	182,600	RPM31P7	239,800	RPM41P7	260,700

Power relays with LED (sold in lots of 10)



Coil Voltage	Number and type of contacts - Thermal current (Ith)							
	1 C/O - 15 A		2 C/O - 15 A		3 C/O - 15 A		4 C/O - 15 A	
	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
12 Vdc	RPM12JD	154,000	RPM22JD	201,300	RPM32JD	264,000	RPM42JD	287,100
24 Vdc	RPM12BD	154,000	RPM22BD	201,300	RPM32BD	264,000	RPM42BD	287,100
48 Vdc	RPM12ED	168,300	RPM22ED	234,300	RPM32ED	295,900	RPM42ED	313,500
110 Vdc	RPM12FD	168,300	RPM22FD	234,300	RPM32FD	295,900	RPM42FD	313,500
24 Vac	RPM12B7	151,800	RPM22B7	203,500	RPM32B7	268,400	RPM42B7	287,100
48 Vac	RPM12E7	151,800	RPM22E7	203,500	RPM32E7	268,400	RPM42E7	287,100
120 Vac	RPM12F7	151,800	RPM22F7	203,500	RPM32F7	268,400	RPM42F7	287,100
230 Vac	RPM12P7	151,800	RPM22P7	203,500	RPM32P7	268,400	RPM42P7	287,100

Socket for RPM relays (sold in lots of 10)



Contact terminal arrangement	Relay type	Reference	Unit Price
Screw clamp terminals	RPM1....	RPZF1	103,400
	RPM2....	RPZF2	148,500
	RPM3....	RPZF3	151,800
	RPM4....	RPZF4	202,400

Miniature relays, Medium Range

Relays with standard function from 3A to 5A

- Mechanical indication of relay status (standard)
- Green LED indication of relay status (depending on version)

Refer to Catalog 8501CT0601 on www.schneider-electric.com

Dòng relay tính năng cơ bản với dòng điện 3 A đến 5 A

- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Đèn Led báo trạng thái của relay (theo loại)

Unit price (incl.VAT) in VND

Optimum REXO Relays without LED indicator (Sold in lots of 10)

Description	Number of contacts	Coil supply voltage	Reference	Unit Price
Thermal current Ith=3A, Material of contact is Silver Alloy	4 C/O	12 VDC	RXM4LB1JD	123,200
		24 VDC	RXM4LB1BD	123,200
		48 VDC	RXM4LB1ED	123,200
		24 VAC	RXM4LB1B7	128,700
		120 VAC	RXM4LB1F7	128,700
		230 VAC	RXM4LB1P7	128,700
Thermal current Ith=5A, Material of contact is Silver Alloy	2 C/O	12 VDC	RXM2LB1JD	113,300
		24 VDC	RXM2LB1BD	113,300
		48 VDC	RXM2LB1ED	113,300
		24 VAC	RXM2LB1B7	113,300
		120 VAC	RXM2LB1F7	113,300
		230 VAC	RXM2LB1P7	113,300

Optimum REXO Relays with LED indicator (Sold in lots of 10)

Description	Number of contacts	Coil supply voltage	Reference	Unit Price
Thermal current Ith=3A, Material of contact is Silver Alloy	4 C/O	12 VDC	RXM4LB2JD	133,100
		24 VDC	RXM4LB2BD	133,100
		36 VDC	RXM4LB2CD	133,100
		48 VDC	RXM4LB2ED	133,100
		110 VDC	RXM4LB2FD	138,600
		24 VAC	RXM4LB2B7	138,600
		120 VAC	RXM4LB2F7	138,600
		230 VAC	RXM4LB2P7	138,600
Thermal current Ith=5A, Material of contact is Silver Alloy	2 C/O	12 VDC	RXM2LB2JD	122,100
		24 VDC	RXM2LB2BD	122,100
		36 VDC	RXM2LB2CD	122,100
		48 VDC	RXM2LB2ED	122,100
		110 VDC	RXM2LB2FD	122,100
		24 VAC	RXM2LB2B7	122,100
		120 VAC	RXM2LB2F7	122,100
		230 VAC	RXM2LB2P7	122,100

Socket for REXO Optimum Relays (Sold in lots of 10)

Description	Reference	Unit Price
Socket, mixed 2 poles, screw clamp, 7A, 22,5mm	RXZE1M2C	58,300
Socket, mixed 4 poles, screw clamp, 7A, 29mm	RXZE1M4C	78,100

(2) Socket can be used for relays with or without LED indicator



Miniature relays, Premium Range

The most demanding relays from 3A to 12A

- Mechanical indication of relay status (standard)
- Spring return test button for testing the contacts (standard)
- Green LED indication of relay status (depending on version)
- Plug-in protection module to protect against electrical spikes
- Plug-in jumper bars for coil terminals to avoid time-consuming wiring

Refer to Catalog 8501CT0601 on www.schneider-electric.com

Dòng relay kiểu phổ biến nhất với dòng điện 3 A đến 12 A

- Cờ báo trạng thái tiếp điểm (có sẵn)
- Nút ấn tự nhả để thử tiếp điểm (có sẵn)
- Đèn Led báo trạng thái của relay (theo loại)
- Các module bảo vệ sốc dòng điện
- Cầu đấu chung các cuộn coil tiết kiệm thời gian đấu nối

Unit price (incl.VAT) in VND

Miniature relays without LED (sold in lots of 10)



Coil Voltage	Number and type of contacts - Thermal current (Ith)					
	2 C/O -12 A		3 C/O - 10 A		4 C/O - 6 A	
	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
12 Vdc	RXM2AB1JD	151,800	RXM3AB1JD	173,800	RXM4AB1JD	216,700
24 Vdc	RXM2AB1BDBB	151,800	RXM3AB1BD	173,800	RXM4AB1BDBB	216,700
48 Vdc	RXM2AB1ED	151,800	RXM3AB1ED	173,800	RXM4AB1ED	216,700
110 Vdc	RXM2AB1FD	151,800	RXM3AB1FD	182,600	RXM4AB1FD	226,600
220 Vdc					RXM4AB1MD	226,600
24 Vac	RXM2AB1B7	162,800	RXM3AB1B7	182,600	RXM4AB1B7BB	226,600
48 Vac			RXM3AB1E7	182,600	RXM4AB1E7	226,600
120 Vac	RXM2AB1F7	162,800	RXM3AB1F7	182,600	RXM4AB1F7BB	226,600
230 Vac	RXM2AB1P7BB	162,800	RXM3AB1P7	182,600	RXM4AB1P7BB	226,600
240 Vac					RXM4AB1U7	226,600

Socket and accessories on next page

Miniature relays with LED (sold in lots of 10)

Coil Voltage	2 C/O -12 A		3 C/O - 10 A		4 C/O - 6 A	
	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
12 Vdc	RXM2AB2JD	165,000	RXM3AB2JD	187,000	RXM4AB2JD	233,200
24 Vdc	RXM2AB2BDBB	165,000	RXM3AB2BD	187,000	RXM4AB2BDBB	233,200
48 Vdc	RXM2AB2ED	165,000	RXM3AB2ED	187,000	RXM4AB2ED	233,200
110 Vdc	RXM2AB2FD	176,000	RXM3AB2FD	194,700	RXM4AB2FD	243,100
125 Vdc					RXM4AB2GD	243,100
24 Vac	RXM2AB2B7	176,000	RXM3AB2B7	194,700	RXM4AB2B7BB	243,100
48 Vac	RXM2AB2E7	176,000	RXM3AB2E7	194,700	RXM4AB2E7	243,100
120 Vac	RXM2AB2F7	176,000	RXM3AB2F7	194,700	RXM4AB2F7	243,100
230 Vac	RXM2AB2P7BB	176,000	RXM3AB2P7	194,700	RXM4AB2P7BB	243,100

Refer to Catalog 8501CT0601 on www.schneider-electric.com

Unit price (incl.VAT) in VND

Sockets (sold in lots of 10)

Contact terminal	Connection	Relay type	Reference	Ith	Unit Price
	Screw clamp terminals	RXM2.....	RXZE2M114	10	103,400
		RXM4.....			
Mixed	Box lug connector	RXM2.....	RXZE2M114M	10	103,400
		RXM4.....			
		RXM2.....	RXZE2S108M	12	103,400
Separate	Box lug connector	RXM3.....	RXZE2S111M	10	103,400
		RXM4.....	RXZE2S114M	10	110,000

a When mounting relay RXM2..... on socket RXZE2M....., the thermal current must not exceed 10 A.

Protection modules (sold in lots of 20)

Description	Voltage	For use with	Reference	Unit Price
Diode	6-250 Vdc	All sockets	RXM040W	60,500
RC circuit	24-60 Vac	All sockets	RXM041BN7	60,500
	110-240 Vac	All sockets	RXM041FU7	60,500
Varistor	6-24 Vac/Vdc	All sockets	RXM021RB	60,500
	24-60 Vac/Vdc	All sockets	RXM021BN	60,500
	110-240 Vac/Vdc	All sockets	RXM021FP	60,500

Accessories

Description	For use with	Reference	Lot Size	Price per lot
Metal hold-down clip	All sockets	RXZ400	100	1,135,200
Plastic hold-down clip	All sockets	RXZR335	100	1,014,200
Bus jumper, 2-pole (Ith: 5 A)	Sockets with separate contacts	RXZS2	100	811,800
Mounting adapter for DIN rail	All relays	RXZE2DA	1	27,500
Adapter for mounting directly to a panel	All relays	RXZE2FA	1	16,500
Clip-in markers	All relays	RXZL520	108	161,700
	All sockets except RXZE2M114	RXZL420	100	365,200



- Relays for standard applications at 8 A, 12 A, and 16 A.
- Plug-in protection module available to protect against electrical spikes
- Socket or printed circuit board installation

- Dòng relay cơ bản với dòng điện từ 8 A, 12 A và 16 A
- Các modul bảo vệ chống sốc do phóng điện
- Đầu nổi trên để cắm hoặc trực tiếp lên mạch in

Refer to Catalog 8501CT0601 on www.schneider-electric.com

Unit price (incl.VAT) in VND

RSB Relays for standard applications (sold in lots of 10)



Coil Voltage	Number and type of contacts - Thermal current (Ith)					
	1 C/O - 12 A		1 C/O - 16 A		2 C/O - 8 A	
	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
6 Vdc	RSB1A120RD	81,400	RSB1A160RD	84,700	RSB2A080RD	93,500
12 Vdc	RSB1A120JD	88,000	RSB1A160JD	90,200	RSB2A080JD	99,000
24 Vdc	RSB1A120BD	88,000	RSB1A160BD	92,400	RSB2A080BD	99,000
48 Vdc	RSB1A120ED	97,900	RSB1A160ED	100,100	RSB2A080ED	112,200
60 Vdc	RSB1A120ND	97,900			RSB2A080ND	115,500
110 Vdc	RSB1A120FD	125,400	RSB1A160FD	130,900	RSB2A080FD	146,300
24 Vac	RSB1A120B7	150,700	RSB1A160B7	158,400	RSB2A080B7	171,600
48 Vac	RSB1A120E7	145,200	RSB1A160E7	148,500	RSB2A080E7	171,600
120 Vac	RSB1A120F7	169,400	RSB1A160F7	177,100	RSB2A080F7	193,600
220 Vac	RSB1A120M7	216,700	RSB1A160M7	212,300	RSB2A080M7	227,700
230 Vac	RSB1A120P7	224,400	RSB1A160P7	236,500	RSB2A080P7	261,800
240 Vac	RSB1A120U7	262,900	RSB1A160U7	275,000	RSB2A080U7	279,400

Sockets - 12 A, 300 Vac



Contact terminal	Relay type	Reference	Unit Price
Separate	RSB1A120**	RSZE1S35M	217,800
	RSB1A160**		
	RSB2A080**	RSZE1S48M	224,400

Protection modules (sold in lots of 10)

Description	For use with	Voltage	Reference	Unit Price
Diode	All sockets	6-230 Vdc	RZM040W	68,200
		24-60 Vac	RZM041BN7	143,000
RC circuit	All sockets	110-240 Vac	RZM041FU7	156,200
		6-24 Vdc	RZM031RB	129,800
Diode + green LED	All sockets	24-60 Vdc	RZM031BN	140,800
		110-230 Vdc	RZM031FPD	211,200
		6-24 Vac/Vdc	RZM021RB	216,700
Varistor + green LED	All sockets	24-60 Vac/Vdc	RZM021BN	216,700
		110-230 Vac/Vdc	RZM021FP	227,700

Accessories (sold in lots of 10)

Description	For use with	Reference	Unit Price
Plastic hold-down clip	All sockets	RSZR215	9,900
Marker	All sockets	RSZL300	6,600

Solid State Relays

Solid state relays with long life

- Input voltage range 3 to 32 Vdc, 90 to 280 Vac
- Breaking capacities up to 125 A
- No moving parts, no acoustical noise
- Fast response
- Arc-less switching

Refer to Catalog 8501CT0601

Unit price (incl.VAT) in VND

Solid State Relays

Panel Mounted



Switching	Voltage Range		Load Current Range	Reference	Unit Price
	Input V	Output V			
SCR Output Zero voltage switching	3 - 32 VDC	24 - 280 VAC	10	SSRPCDS10A1	1,298,000
			25	SSRPCDS25A1	1,588,400
			50	SSRPCDS50A1	1,866,700
		48 - 530 VAC	75	SSRPCDS75A2	2,697,200
			90	SSRPCDS90A3	2,704,900
	90 - 280 VAC	48 - 660 VAC	125	SSRPCDS125A3	3,389,100
			10	SSRPP8S10A1	1,571,900
			25	SSRPP8S25A1	1,600,500
		48 - 530 VAC	50	SSRPP8S50A1	1,879,900
			75	SSRPP8S75A2	3,135,000
MOSFET Output Instant switching	3.5 - 32 VDC	0 - 100 VDC	12	SSRPCDM12D5	2,856,700
			25	SSRPCDM25D5	4,178,900
		48 - 530 VAC	40	SSRPCDM40D5	4,178,900
			90 - 280 VAC	48 - 660 VAC	90
		125	SSRPP8S125A3	4,680,500	



DIN Rail Mounted, with heat sink

Switching	Voltage Range		Load Current Range	Reference	Unit Price	
	Input V	Output V				
SCR Output Zero voltage switching	4 - 32 VDC	24 - 280 VAC	10	SSRDCDS10A1	1,932,700	
			20	SSRDCDS20A1	2,015,200	
			30	SSRDCDS30A1	2,071,300	
		3 - 32 VDC	45	SSRDCDS45A1	3,516,700	
			10	SSRDP8S10A1	1,996,500	
	90 - 280 VAC	24 - 280 VAC	20	SSRDP8S20A1	2,281,400	
			30	SSRDP8S30A1	2,421,100	
			45	SSRDF8S45A1	3,659,700	
		90 - 140 VAC	24 - 280 VAC	20	SSRDP8S20A1	2,281,400
				30	SSRDP8S30A1	2,421,100



Accessories For Panel Mount Solid State Relays

Description	For Use With Relays	Load Current	Reference	Unit Price
Heat Sink	SSRPP8S****	up to 50 A	SSRAH1	847,000
	SSRPCDS****			
Pre-Cut Thermal Transfer Pad (sold in pack of 10)	SSRPP8S***	up to 125 A	SSRAT1	75,900
	SSRPCDS***			



Zelio REG temperature controllers

- Modbus communication for easy data exchange with other automation products
 - Simple parameter settings
 - IP66 certification enables dust resistance
 - Flash memory (saves configurations)
 - Compatible with a wide range of sensors
 - Advanced Functions (standard): PID, fuzzy logic, auto-tuning, soft start
 - Optimized programming via Software
- Refer to Catalog 8430CT0601

Unit price (incl.VAT) in VND

Zelio Temperature Controllers

28 x 48 Size — 1/32 DIN Standard

Input Type	Supply Voltage	Number and Type of Outputs	Alarms	Communication on Modbus	Reference	Unit Price
Thermocouple PT100 Probe	100/240 Vac	1 electromech. relay	No	Yes	REG24PTP1RHU	6,385,500
		1 electromech. relay	1	No	REG24PTP1ARHU	4,989,600
		1 SSR	No	Yes	REG24PTP1LHU	6,385,500
		1 SSR	1	No	REG24PTP1ALHU	4,989,600
		1 analog interface (4-20 mA)	No	Yes	REG24PTP1JHU	6,385,500
24 Vac/Vdc	100/240 Vac	1 electromech. relay	No	Yes	REG24PTP1RLU	6,785,900
		1 SSR	No	Yes	REG24PTP1LLU	6,785,900
		1 analog interface (4-20 mA)	No	Yes	REG24PTP1JLU	6,785,900
Voltage/ current	24 Vac/Vdc	1 electromech. relay	No	Yes	REG24PUJ1RHU	6,385,500
		1 SSR	No	Yes	REG24PUJ1LHU	6,385,500
		1 electromech. relay	No	Yes	REG24PUJ1RLU	6,785,900
		1 SSR	No	Yes	REG24PUJ1LLU	6,785,900



48 x 48 Size - 1/16 DIN Standard

Input Type	Supply Voltage	Number and Type of Outputs	Alarms	Communication on Modbus	Reference	Unit Price	
Universal	100/240 Vac	1 electromech. relay	2	Yes	REG48PUN1RHU	7,385,400	
				No	REG48PUN1RHHU	5,987,300	
		2 electromech. relays	2	Yes	REG48PUN2RHU	8,981,500	
		1 SSR	2	Yes	REG48PUN1LHU	7,385,400	
				No	REG48PUN1LHHU	5,987,300	
	24 Vac/Vdc	100/240 Vac	1 SSR + 1 electromech. relay	2	Yes	REG48PUN2LRHU	8,981,500
			1 analog interface (4-20 mA)	2	Yes	REG48PUN1JHU	7,385,400
			1 SSR + 1 analog interface (4-20 mA)	2	Yes	REG48PUN2LJHU	8,981,500
			1 electromech. relay	2	Yes	REG48PUN1RLU	7,584,500
			2 electromech. relays	2	Yes	REG48PUN2RLU	9,379,700
24 Vac/Vdc	24 Vac/Vdc	1 SSR	2	Yes	REG48PUN1LLU	7,584,500	
		1 SSR + 1 electromech. relay	2	Yes	REG48PUN2LRLU	9,379,700	
		1 analog interface (4-20 mA)	2	Yes	REG48PUN1JLU	7,584,500	
		1 SSR + 1 analog interface (4-20 mA)	2	Yes	REG48PUN2LJLU	9,379,700	



48 x 48 Size — 1/16 DIN Standard

Input Type	Supply Voltage	Number and Type of Outputs	Alarms	Communication on Modbus	Reference	Unit Price	
Universal	100/240 Vac	1 electromech. relay	3	Yes	REG96PUN1RHU	10,179,400	
				No	REG96PUN1RHHU	9,379,700	
		2 electromech. relays	3	Yes	REG96PUN2RHU	10,976,900	
		1 SSR	3	Yes	REG96PUN1LHU	10,179,400	
				No	REG96PUN1LHHU	9,379,700	
	24 Vac/Vdc	100/240 Vac	1 analog interface (4-20 mA)	3	Yes	REG96PUN1JHU	10,179,400
			1 SSR + 1 analog interface (4-20 mA)	3	Yes	REG96PUN2LJHU	10,976,900
			1 electromech. relay	3	Yes	REG96PUN1RLU	10,378,500
			2 electromech. relays	3	Yes	REG96PUN2RLU	11,176,000
			1 SSR	3	Yes	REG96PUN1LLU	10,378,500
24 Vac/Vdc	24 Vac/Vdc	1 analog interface (4-20 mA)	3	Yes	REG96PUN1JLU	10,378,500	
		1 SSR + 1 analog interface (4-20 mA)	3	Yes	REG96PUN2LJLU	11,176,000	



Temperature Controller Accessories

Description	For Use With Relays	Sold In Lots Of	Reference	Unit Price
Bracket for mounting on DIN rail	24 x 48 mm (1/32 DIN)	4	REG24PSOC	658,900
Terminal block cover	48 x 48 mm (1/16 DIN)	2	REG48PCOV	911,900

3-phase supply control relays model RM4 T

Monitor 3-phase supplies, to protect motors and other loads against the faults

- Rotational direction of phases (all types)
- Failure of one or more phases (all types)
- Undervoltage (RM4 TU)
- Overvoltage and undervoltage (RM4 TR)
- Phase asymmetry (RM4 TA)

Application

- Control for connection of moving equipment
- Control for protection of persons and equipment against the consequences of reverse running
- Protection against the risk of a driving load (phase failure).
- Normal/emergency power supply switching.

Giám sát mạch điện 3 pha, bảo vệ động cơ và các loại tải khác trước sự cố nguồn

- Thứ tự pha (tất cả các loại)
- Mất một hay nhiều pha (tất cả các loại)
- Sụt áp (RM4 TU)
- Sụt áp và quá áp (RM4 TR)
- Lệch pha (RM4 TA)

Ứng dụng

- Bảo vệ đầu nối các thiết bị di động (xe lạnh, xe cầu..)
- Bảo vệ người và thiết bị trước tai nạn gây ra do động cơ quay ngược khi bị đảo pha
- Bảo vệ quá tải khi mất 1 pha.
- Chuyển đổi nguồn dự phòng



RM4TG20

Unit price (incl.VAT) in VND

RM4 TG - Rotational direction of phases + Phase failure, 50 - 60 Hz

Rated mains supply voltage (V)	Output relay	Reference	Unit Price
200...500	2 C/O	RM4TG20	2,090,000

RM4 TU - Rotational direction of phases + Phase failure + Undervoltage, 50 - 60 Hz

Rated mains supply voltage (V)	Control threshold (V)	Output relay	Reference	Unit Price
200...240	160 ... 220	2 C/O	RM4TU01	2,249,500
380...500	300 ... 430	2 C/O	RM4TU02	2,249,500



RM4TR34

RM4 TR - Rotational direction of phases + Phase failure + Undervoltage + Overvoltage, 50 - 60 Hz

Relays with fixed voltage thresholds

Adjustable Time delay (sec)	Rated mains supply voltage (V)	Control threshold (V)	Output relay	Reference	Unit Price
0.1...10s	220	Undervoltage: 198 V	2 C/O	RM4TR33	3,474,900
	50/60Hz	Overvoltage: 242 V			
	400	Undervoltage: 360V	2 C/O	RM4TR34	2,878,700
	50/60Hz	Overvoltage: 440 V			

Relays with adjustable voltage thresholds

Adjustable Time delay (sec)	Rated mains supply voltage (V)	Control threshold (V)	Output relay	Reference	Unit Price
0.1...10s	220...240	Undervoltage: 160 .. 220	2 C/O	RM4TR31	3,533,200
	50/60Hz	Overvoltage: 220 .. 300			
	380...500	Undervoltage: 300 .. 430	2 C/O	RM4TR32 (*)	2,905,100
	50/60Hz	Overvoltage: 420 .. 580			

RM4 TA - Rotational direction of phases + Phase failure + Phase asymmetry, 50 - 60 Hz

Adjustable Time delay (sec)	Rated mains supply voltage (V)	Control % asymmetry	Output relay	Reference	Unit Price
Fixed	200...240	5...15	1 C/O	RM4TA01	3,191,100
0.5s	380...500	5...15	1 C/O	RM4TA02	3,099,800
Adjustable	200...240	5...15	2 C/O	RM4TA31	3,320,900
0.1...10s	380...500	5...15	2 C/O	RM4TA32	3,320,900

(*) available at warehouses

Measurement and control relays

Unit price (incl.VAT) in VND



Current measurement relays: overcurrent or undercurrent detection

Supply voltage (V)	Adjustable time delay (sec)	Current to be measured depending on connection (VAC or DC)	Output relay	Reference	Unit Price
1 phase 200...240V 50/60Hz	0.05...30	3...30mA	2 C/O	RM4JA31M	4,704,700
		10...100mA 0.1...1A 0.3...1.5A			
	0.05...30	1...5A 3...15A	2 C/O	RM4JA32M	4,843,300
1 phase 24...240VAC 50/60Hz		3...30mA 10...100mA 0.1...1A			
24...240VDC		0.3...1.5A 1...5A 3...15A	2 C/O	RM4JA32MW	4,843,300



Voltage measurement relays: overvoltage or undervoltage detection

Supply voltage (V)	Adjustable time delay (sec)	Current to be measured depending on connection (VAC or DC)	Output relay	Reference	Unit Price
1 phase 200...240V 50/60Hz	0.05...30	0.05...0.5 0.3...3 0.5...5	2 C/O	RM4UA31M	4,073,300
		1...10 5...50 10...100			
	0.05...30	30...300 50...500	2 C/O	RM4UA33M	4,073,300
1 phase 200...240VAC 50/60Hz		0.05...0.5 0.3...3 0.5...5			
200...240VDC 50/60Hz		1...10 5...50 10...100	2 C/O	RM4UA32MW	5,556,100
		30...300 50...500	2 C/O	RM4UA33MW	4,567,200



Liquid level control relays

Supply voltage (V)	Sensitivity scale (K ohm)	Time delay (sec)	Output relay	Reference	Unit Price
220...240VAC	5...100	None	1 C/O	RM4LG01M (*)	1,481,700
24...240 VAC/DC	0.25...5 2.5...50 25...500	Adjustable 0.1...10 s	2 C/O	RM4LA32MW	3,418,800

(*) available at warehouses

For more details about timing relays, see the catalogue number DIA3ED2051205EN on www.schneider-electric.com

Unit price (incl.VAT) in VND

RE17 Modular Timers-17.9 mm wide (Multi-range timers offering 7 selectable ranges), Output 1 C/O contact



Functions	Timing Range	Supply Voltages	Rated Current	Reference	Unit Price
On delay	A	24 Vdc, 24–240 Vac	8A	RE17RAMU	940,500
Interval	A	24 Vdc, 24–240 Vac	8A	RE17RHMU	1,016,400
Asymmetrical repeat cycle	A	24 Vdc, 24–240 Vac	8A	RE17RLMU	905,300
Asymmetrical repeat cycle	A	12 Vac/Vdc	8A	RE17RLJU	1,016,400
One shot	A	24 Vdc, 24–240 Vac	8A	RE17RBMU	940,500
Off delay with control start	A	24 Vdc, 24–240 Vac	8A	RE17RCMU	1,016,400
Multi-function	A	24 Vdc, 24–240 Vac	8A	RE17RMMU	1,398,100
Multi-function	A	12–240 Vac/Vdc	8A	RE17RMMW	1,463,000
Multi-function	A	12–240 Vac/Vdc	8A	RE17RMMWS	1,272,700
Multi-function	A	12 Vac/Vdc	8A	RE17RMJU	1,322,200
Multi-function	A	24 Vdc, 24–240 Vac	5A	RE17RMEMU	1,144,000
Multi-function	A	24 Vdc, 24–240 Vac	8A	RE17RMXMU	1,116,500

A Timing ranges: 0.1–1 s, 1–10 s, 0.1–10 min, 1–10 min, 0.1–1 hr, 1–10 hr, 10–100 hr

B Timing ranges: 0.1–1 s, 1–10 s, 0.1–10 min, 1–10 min, 0.1–1 hr, 1–10 hr

RE17 Modular Timers-17.9 mm wide (Multi-function, dual function or single function, Solid state output)



Functions	Supply Voltages	Rated Current	Reference	Unit Price
On delay	24–240 Vac/Vdc	0.7A	RE17LAMW	1,194,600
Interval	24–240 Vac	0.7A	RE17LHBM	1,094,500
Off delay with control contact	24–240 Vac	0.7A	RE17LCBM	1,094,500
Asymmetrical repeat cycle	24–240 Vac	0.7A	RE17LLBM	1,170,400
Multi-function	24–240 Vac	0.7A	RE17LMBM	1,475,100

Timing ranges: 0.1–1 s, 1–10 s, 0.1–10 min, 1–10 min, 0.1–1 hr, 1–10 hr, 10–100 hr

RE48 Front Panel Mount Timers,

Functions	Supply Voltages	Rated Current	Reference	Unit Price
Single function: on delay, two relay outputs	24–240 Vac/Vdc	2 x 5 A	RE48ATM12MW	1,606,000
Repeat cycle: two relay outputs	24–240 Vac/Vdc	2 x 5 A	RE48ACV12MW	1,910,700
Multi-function: on delay, one shot, off delay, repeat cycle	24–240 Vac/Vdc	2 x 5 A	RE48AML12MW	1,910,700
Multi-function: on delay and interval, two relay outputs, of which one selectable and instantaneous	24–240 Vac/Vdc	2 x 5 A	RE48AMH13MW	2,048,200

Timing ranges: 1.2 s, 3 s, 12 s, 30 s, 120 s, 300 s, 12 min, 30 min, 120 min, 300 min, 12 h, 30 h, 120 h, 300 h

Socket for RE48 timer (Sold in lots of 10)

8 pin	For use with RE48ATM12MW, RE48AMH13MW	RUZC2M	74,800
11 pin	For use with RE48ACV12MW, RE48AML12MW	RUZC3M	103,400

REXL Miniature Plug-in Timers, Single function (On-Delay)



REXL

Functions	Supply Voltages	Rated Current	Reference	Unit Price	Rated Current	Reference	Unit Price
				4 C/O		2 C/O	
On - Delay	12 Vdc	3A	REXL4TMJD	935,000	5A	REXL2TMJD	860,200
	24 Vdc	3A	REXL4TMBD	935,000	5A	REXL2TMBD	860,200
	24 Vac	3A	REXL4TMB7	935,000	5A	REXL2TMB7	860,200
	120 Vac	3A	REXL4TMF7	935,000	5A	REXL2TMF7	860,200
	230 Vac	3A	REXL4TMP7	935,000	5A	REXL2TMP7	860,200

Timing Ranges: 0.1–1 s, 1–10 s, 0.1–1 min, 1–10 min, 0.1–1 hr, 1–10 hr, 10–100 hr

- For 48 Vac supply, additional resistor 390 ohm 4 W / 24 V

Socket for REXL timer (Sold in lots of 10)

For use with timers	REXL2●●●●	RXZE2S108M	103,400
For use with timers	REXL4●●●●	RXZE2S114M	110,000

For more details about timing relays, see the catalogue number DIA3ED2051205EN on www.schneider-electric.com

Unit price (incl.VAT) in VND



RE9, Industrial timing relays, solid state output, width 22.5 mm

Functions	Supply voltage	Timing range	Type of output	Rated current	Reference	Unit Price
On-delay	24...240 Vac/Vdc	0.1 s...10 s	1 solid state	0.7 A	RE9TA11MW	689,700
		0.3 s...30 s			RE9TA31MW	689,700
		3 s...300 s			RE9TA21MW	689,700
		40 s...60 min			RE9TA51MW	709,500
Off-delay	24...240 Vac/Vdc	0.1 s...10 s	1 solid state	0.7 A	RE9RA11MW7	972,400
		0.3 s...30 s			RE9RA31MW7	972,400
		3 s...300 s			RE9RA21MW7	972,400
		40 s...60 min			RE9RA51MW7	1,049,400

RE8, Industrial timing relays, relay output, width 22.5 mm

Functions	Supply voltage	Timing range	Type of output	Rated current	Reference	Unit Price
On-delay	24 Vac/Vdc, 110...240 Vac	0.1 s...3 s	1 C/O contact	8 A	RE8TA61BUTQ	840,400
		0.1s...10 s			RE8TA11BUTQ	895,400
		0.3 s...30 s			RE8TA31BUTQ	773,300
		3 s...300 s			RE8TA21BUTQ	773,300
		20...30 min			RE8TA41BUTQ	895,400
Off-delay	110...240 Vac	0.1s...10 s	1 C/O contact	8 A	RE8RA11FUTQ	841,500
		0.3 s...30 s			RE8RA31FUTQ	864,600
		3 s...300 s			RE8RA21FUTQ	818,400
		20...30 min			RE8RA41FUTQ	924,000
Off-delay	24 Vac/Vdc	0.1s...10 s	1 C/O contact	8 A	RE8RA11BTQ	841,500
		0.3 s...30 s			RE8RA31BTQ	908,600
		3 s...300 s			RE8RA21BTQ	1,052,700
Timing on energisation	24 Vac/Vdc, 110...240 Vac	0.1s...10 s	1 C/O contact	8 A	RE8PE11BUTQ	848,100
		0.3 s...30 s			RE8PE31BUTQ	876,700
		3 s...300 s			RE8PE21BUTQ	848,100
Star-delta timing Qc type	24 Vac/Vdc, a 110...240 V	0.1 s...10 s	1 C/O contact	8 A	RE8YG11BUTQ	932,800
		0.3 s...30 s			RE8YG31BUTQ	891,000
		3 s...300 s			RE8YG21BUTQ	932,800
Star-delta timing Qe type	24 Vac/Vdc, 110...240 Vac 380...415 Vac	0.3 s...30 s	1 NO + 1 NC	8 A	RE8YA32BTQ	997,700
		0.3 s...30 s			RE8YA32FUTQ	1,026,300
		0.3 s...30 s			RE8YA32QTQ	997,700



RE7, Industrial timing relays, relay output, width 22.5 mm

Functions	Supply voltage	Timing range	Type of output	Rated current	Reference	Unit Price
Star-delta timing Qg type	24 Vac/Vdc, 42...48 Vac/Vdc 110...240 Vac	0.05 s...300 h	1 NO + 1 NC	8 A	RE7YR12BU	1,492,700
Star-delta timing Qt type	24 Vac/Vdc, 42...48 Vac/Vdc 110...240 Vac	0.05 s...300 h	2 C/O contacts	8 A	RE7YA12BU	1,512,500

Telemecanique Sensors

Simply easy!™

New

Safety switches



Preventa™ XUSL, the new safety Light Curtains, for an efficient protection of machine operators, for finger, hand and body.

Preventa™ XY2CJ, the emergency stop rope pull switches. A solution easy to reach and trigger from everywhere in the work zone.

Radio Frequency Identification (RFID)



The **OsiSense™ XG** identification system makes it possible to perform object traceability, identification (tracking) and access control functions.

Photo Electric sensors



Osisense™ XUY Roller Sensors, to be easily and fully integrated into your rollers conveyors system. New shape and easier fixation making it more adaptable for any case.



Osisense™ XUVU, the new ultrasonic Fork thru-beam for detection of transparent labels



OsiSense™ XUX9ARCNT16, a reliable photo electric sensor specially designed to detect proximity between two traveling overhead cranes "anti-collision". A strong red beam is highly visible on the reflector to allow easy and fast setting.

Vision sensors



OsiSense XUW vision sensors are dedicated to the inspection of manufactured parts. They allow checking of high rate production operations and ensure good repeat accuracy of checking. These XUW sensors can also be used to manage object flow

> Choose the best suited product for hoisting applications

Over run function



Mechanical stop, ultimate stop to avoid possible damages of the machine

> Horizontal movements (X & Y axis)

- Power limit switch that directly cuts the motor power supplies: XF9D
- Rotary limit switch with contact integrated on the main electrical sequence: XCR.

> Vertical movements (Z axis)

- Power limit switch that directly cuts the motor power supplies: XF9F
Mainly for over up movement
- Limit switch incorporated in the hoist winch or on the drum: XCMD or XCKM.
Give information drum/winch full and empty.

Stop and slow down functions



Electrical and mechanical stop, end of working area
Electrical stop, speed reduction in order to reach the stop at slow speed

> Horizontal movements (X & Y axis)

- Two steps cross limit switch, slow down and stop functions realized with one single sensor: XCKMR or new limit switch XCKVR (available 1st quarter 2012)
- Rotary head industrial limit switch to detect a fix stop position: XCRA
- Anticollision function with an other mobile equipment by using sensors with 2 logic outputs XUE or 1 logic output XUX.

> Vertical movements (Z axis)

- Screw limit switches allow a complete hoisting position control: XRB or XR2
- Limit switch linked with the drum giving stop down information «rope slack» detection and stop up information «rope overlap» detection: XCKM
- Inductive proximity sensor monitors the cable on the drum, giving stop down information «drum empty» for rope's end: XS
- Limit switch on hoist fix point giving stop up function «overload»: XCKM.

Positioning function



Electrical information giving any specific positions in the working area

> Horizontal movements (X & Y axis)

- Incremental and absolute rotary encoders for linear position control: XCC
- Detection of a fix point to overcome the wheel slippage and for any particular known position: XS
- Distance measurement sensors to monitor the position of other equipment by using an analog output: XUE.

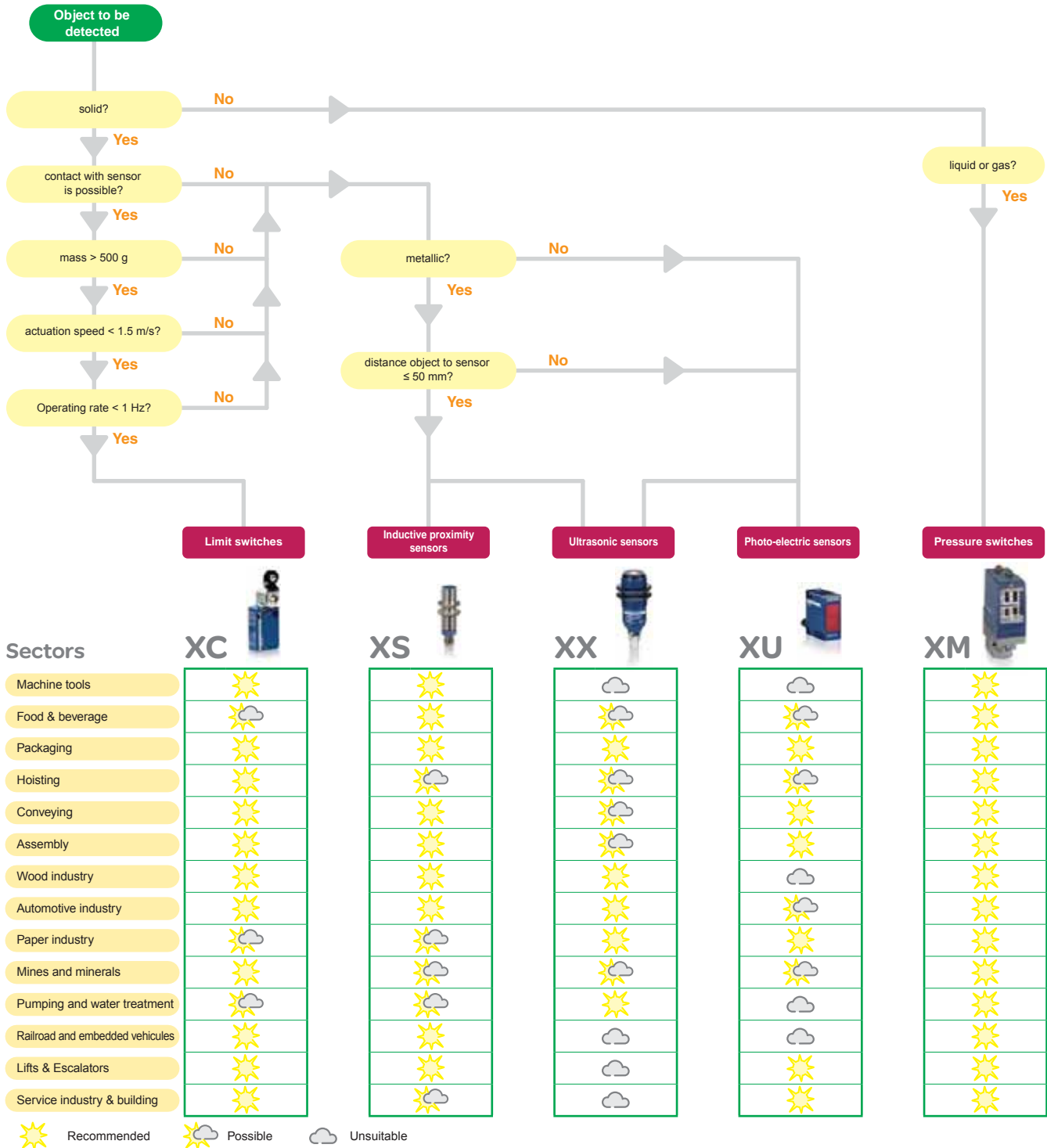
> Vertical movements (Z axis)

- Incremental and absolute rotary encoders (connected to the drum) for linear height control: XCC
- Screw limit switches allow a complete hoist positions control with up to 28 different positions and an analog signal: XRB or XR2.

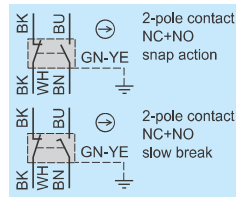
OsiSense



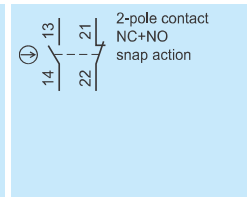
Choose the best sensing solution



XCMD



XCKT

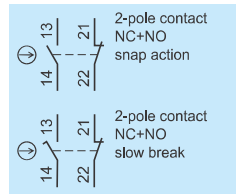


Miniature XCMD metal, pre-cabled; fixing by the body or by the head

Type of operator	Metal end plunger	Steel roller plunger	Thermoplastic roller lever	Steel roller lever	Variable length thermoplastic roller lever	M12 head metal end plunger	
Mechanical durability (millions of operating cycles)	10	10	10	10	10	10	
Actuation speed (in m/s)	0.5	0.5	1.5	1.5	1.5	0.5	
Switches conforming to standard IEC 947-5-1 section 3	⊖	⊖	⊖	⊖	⊖	⊖	
Product certification	CE - UL - CSA - CCC						
Degree of protection conforming to IEC 60529	IP 66 and IP 67						
Rated operational characteristics (conforming to EN IEC 60947-5-1)	AC-15; B300 (U _e = 240 V, I _e = 1.5 A) / DC-13; R300 (U _e = 250 V, I _e = 0.1 A)						
Fixing centres (mm)	20					M12 x 1	
Body dimensions (mm) W x D x H	30 x 16 x 50						
Connection	Cable						
	Pre-cabled, adjustable direction, length = 1 m (other lengths available on request)						
Complete switch	2-pole NC+NO snap action	XCMD2110L1	XCMD2102L1	XCMD2115L1	XCMD2116L1	XCMD2145L1	XCMD21F0L1
	2-pole NC+NO break before make, slow break	XCMD2510L1	XCMD2502L1	XCMD2515L1	XCMD2516L1	XCMD2545L1	XCMD25F0L1
	Connector	M12					
Complete switch	NC+NO snap action (M12-5 pins)	XCMD2110C12	XCMD2102C12	XCMD2115C12	XCMD2116C12	XCMD2145C12	XCMD21F0C12
	1C/O snap action (M12-4 pins) (1)	XCMD2110M12	XCMD2102M12	XCMD2115M12	XCMD2116M12	XCMD2145M12	XCMD21F0M12

(1) Although their design is identical to the pre-cabled switches, the switches incorporating an M12 4-pin connector cannot be marked with the symbol because they are single-pole C/C
⊖ Positive opening operation.

XCKP/XCKD



⊖ Positive opening operation.

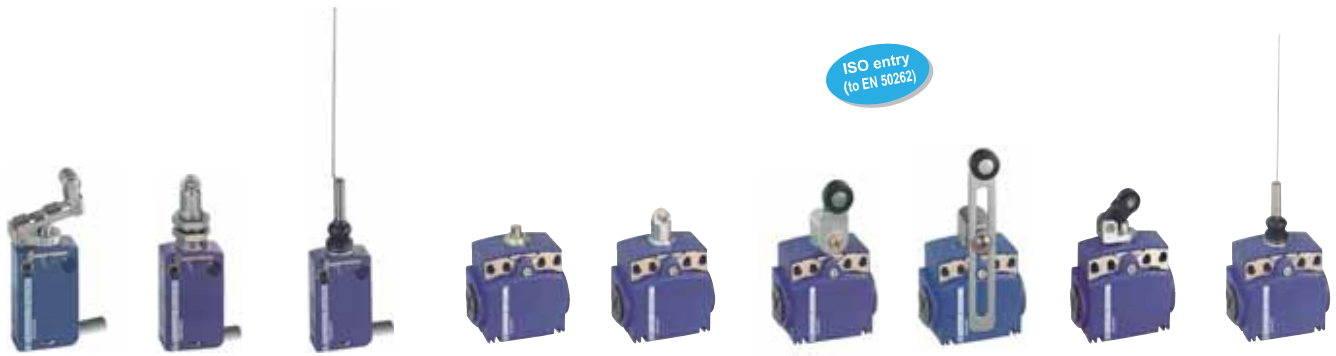


ISO entry
(to EN 60262)

Compact XCKD metal and XCKP plastic conforming to standard EN 50047

Type of operator	Metal end plunger	Steel roller plunger	Thermoplastic roller lever plunger, horizontal actuation in 1 direction	M18 head metal end plunger	M18 head steel roller plunger	
Mechanical durability (millions of operating cycles)	15	10	15	10	10	
Actuation speed (in m/s)	0.5	0.5	1	0.5	0.5	
Switches conforming to standard IEC 947-5-1 section 3	⊖	⊖	⊖	⊖	⊖	
Product certification	CE - CSA - CCC - GOST					
Degree of protection conforming to IEC 60529	IP 66 and IP 67					
Rated operational characteristics (conforming to EN IEC 60947-5-1)	AC-15; A300 (U _e = 240 V, I _e = 3 A) / DC-13; Q300 (U _e = 250 V, I _e = 0.27 A)					
Cable entry	1 tapped entry for ISO M16 x 1.5 cable gland (3) or M12 connector					
Fixing centres (mm)	20	20	20	M18 x 1	M18 x 1	
Body dimensions (mm) W x D x H	31 x 30 x 65					
Metal switches						
Complete switch	2-pole NC+NO snap action	XCKD2110P16	XCKD2102P16	XCKD2121P16	XCKD21H0P16	XCKD21H2P16
	2-pole NC+NO break before make, slow break	XCKD2510P16	XCKD2502P16	XCKD2521P16	XCKD25H0P16	XCKD25H2P16
	2-pole NC+NO snap action (M12-5 pins)	XCKD2110M12	XCKD2102M12	XCKD2121M12	XCKD21H0M12	XCKD21H2M12
Plastic, double insulated switches						
Complete switch	2-pole NC+NO snap action	XCKP2110P16	XCKP2102P16	XCKP2121P16	XCKP21H0P16	XCKP21H2P16
	2-pole NC+NO break before make, slow break	XCKP2510P16	XCKP2502P16	XCKP2521P16	XCKP25H0P16	XCKP25H2P16
	2-pole NC+NO snap action (M12-5 pins)	XCKP2110M12	XCKP2102M12	XCKP2121M12	XCKP21H0M12	XCKP21H2M12

(3) For Pg 11 cable entries, replace P16 by G11. Example: XCKD2110P16 becomes XCKD2110G11.
For other cable entries, see customised assembly on page 7.



Compact XCKT plastic, 2 cable entries

Retractable steel roller lever plunger	M12 head steel roller plunger	"Cat's whisker"	Metal end plunger	Steel roller plunger	Thermoplastic roller lever	Variable length thermoplastic roller lever	Thermoplastic roller lever plunger, horizontal actuation in 1 direction	"Cat's whisker"	
10	10	5	15	10	10	15	5	5	
0,5	0.1	1	0.5	0.5	1.5	1	1	1	
⊖	⊖	–	⊖	⊖	⊖	⊖	–	–	
CE - CSA - CCC - GOST									
IP 66 and IP 67									
AC-15; A300 (Ue = 240 V, Ie = 3 A) / DC-13; Q300 (Ue = 250 V, Ie = 0.27 A)									
20	M12 x 1	20	20 or 40						
58 x 30 x 51									
2 tapped entries for ISO M16 x 1.5 cable gland (2)									
XCMD2124L1	XCMD21F2L1	XCMD2106L1	XCKT2110P16	XCKT2102P16	XCKT2118P16	XCKT2145P16	XCKT2121P16	XCKT2106P16	
XCMD2524L1	XCMD25F2L1	XCMD2506L1	–	–	–	–	–	–	
XCMD2124C12	XCMD21F2C12	XCMD2106C12	–	–	–	–	–	–	
XCMD2124M12	XCMD21F2M12	XCMD2106M12	–	–	–	–	–	–	

(2) For Pg 11 cable entries, replace P16 by G11. Example: XCKT2110P16 becomes XCKT2110G11.








Application - XCPR and XCDR with manual reset

Thermoplastic roller lever	Variable length Thermoplastic roller lever	Thermoplastic roller lever Ø 50 mm	"Cat's whisker"	Metal end plunger	Steel roller plunger	Thermoplastic roller lever plunger, horizontal actuation in 1 direction	Thermoplastic roller lever plunger, vertical actuation in 1 direction	Thermoplastic roller lever	
10	10	10	5	1	1	1	1	1	
1.5	1.5	1.5	1	0.5	0.5	1	1	1.5	
⊖	⊖	⊖	–	⊖	⊖	⊖	⊖	⊖	
CE - CSA - CCC - GOST									
IP 66 and IP 67									
AC-15; A300 (Ue = 240 V, Ie = 3 A) / DC-13; Q300 (Ue = 250 V, Ie = 0.27 A)									
20	20	20	20	1 tapped entry for ISO M20 x 1.5 cable gland (4)					20
20									
31 x 30 x 95									
XCKD2118P16	XCKD2145P16	XCKD2139P16	XCKD2106P16	XCDR2110P20	XCDR2102P20	XCDR2121P20	XCDR2127P20	XCDR2118P20	
XCKD2518P16	XCKD2545P16	XCKD2539P16	XCKD2506P16	XCDR2510P20	XCDR2502P20	XCDR2521P20	XCDR2527P20	XCDR2518P20	
XCKD2118M12	XCKD2145M12	XCKD2139M12	XCKD2106M12	–	–	–	–	–	
XCKP2118P16	XCKP2145P16	XCKP2139P16	XCKP2106P16	XCPR2110P20	XCPR2102P20	XCPR2121P20	XCPR2127P20	XCPR2118P20	
XCKP2518P16	XCKP2545P16	XCKP2539P16	XCKP2506P16	XCPR2510P20	XCPR2502P20	XCPR2521P20	XCPR2527P20	XCPR2518P20	
XCKP2118M12	XCKP2145M12	XCKP2139M12	XCKP2106M12	–	–	–	–	–	






(4) For Pg 13.5 cable entries, replace P20 by G13. Example: XCDR2110P20 becomes XCDR2110G13.
For other cable entries, see customised assembly on page 7.

Heads - common to miniature and compact bodies

Metal plunger and multi-directional heads

Description	Metal end plunger	Metal end plunger with protective elastomer boot	Steel roller plunger	Retractable steel roller lever plunger	Thermoplastic roller lever plunger, horizontal actuation
					
Reference	⊕ ZCE10	⊕ ZCE11	⊕ ZCE02	⊕ ZCE24 (2)	⊕ ZCE21













Metal rotary heads and levers

Description	Rotary head without lever, spring return, for actuation from LH and RH side	Thermoplastic roller lever, track: 24/31 mm (ZCMD) 29/36 mm (ZCD/P/T)	Steel roller lever, track: 24/31 mm (ZCMD) 29/36 mm (ZCD/P/T)	Thermoplastic roller lever, track: 16/39 mm (ZCMD) 21/44 mm (ZCD/P/T)	Steel roller lever, track: 16/39 mm (ZCMD) 21/44 mm (ZCD/P/T)
					
Reference	⊕ ZCE01	⊕ ZCY15 (2)	⊕ ZCY16 (2)	⊕ ZCY25 (2)	⊕ ZCY25 (2)

(1) Recommended for use with bodies: ZCD... / ZCP... / ZCT... (2) Recommended for use with bodies: ZCMD...

Bodies

Miniature

									
Type of contact									
Reference of metal body		ZCMD21	ZCMD39	ZCMD25	ZCMD37	—	ZCMD21C12	ZCMD21M12	—
Cable	L = 1 m	—	—	—	—	ZCMD21L1 (3)	—	—	ZCMD41L1
	L = 2 m	—	—	—	—	ZCMD21L2 (3)	—	—	ZCMD41L2
	L = 5 m	—	—	—	—	ZCMD21L5 (3)	—	—	ZCMD41L5

(3) For contact 2-pole NC+NO slow break, replace 21 by 25. Example: ZCMD21L1 becomes ZCMD25L1

Connection of miniature bodies

Specific pre-cabled connection components					Option: PUR pre-wired M12 connector, L = 2 m (1)	
	for ZCMD21	for ZCMD39	for ZCMD25	for ZCMD37	5-pin	4-pin
L = 1 m	ZCMC21L1	ZCMC39L1	ZCMC25L1	ZCMC37L1		
L = 2 m	ZCMC21L2	ZCMC39L2	ZCMC25L2	ZCMC37L2		
L = 5 m	ZCMC21L5	ZCMC39L5	ZCMC25L5	ZCMC37L5	XZCP1164L2	XZCP1141L2

⊕ Positive opening operation.

(1) For PVC cable see page 47

switches

Thermoplastic roller lever plunger, vertical actuation	M12 head metal end plunger	M18 head metal end plunger	M12 head steel roller plunger	M18 head steel roller plunger	Spring rod	Spring rod with plastic end	"Cat's whisker"
⊖ ZCE27	⊖ ZCEF0(2)	⊖ ZCEH0(1)	⊖ ZCEF2(2)	⊖ ZCEH2(1)	ZCE08	ZCE07	ZCE06

Thermoplastic roller lever, track: 20/36 mm (ZCMD) 24/40 mm (ZCD/P/T)	Steel roller lever, track: 20/36 mm (ZCMD) 24/40 mm (ZCD/P/T)	Ceramic roller lever	Variable length thermoplastic roller lever	Round, glass fibre rod lever Ø 3 mm L = 125 mm	Metal spring-rod lever	Thermoplastic roller lever Ø 50 mm	Adjustable thermo-plastic roller lever Ø 50 mm
⊖ ZCY18(1)	⊖ ZCY19(1)	⊖ ZCY22	⊖ ZCY45	ZCY55	ZCY91	⊖ ZCY39	⊖ ZCY49

Compact

Type of contact											
Ref. metal body	ZCD21	ZCD39	ZCD25	ZCD27	ZCD28	ZCD29	ZCD37	ZCD21M12	-	-	-
Ref. plastic body	ZCP21	ZCP39	ZCP25	ZCP27	ZCP28	ZCP29	ZCP37	-	ZCP21M12	ZCT21P16 (2)	ZCT25P16 (2)

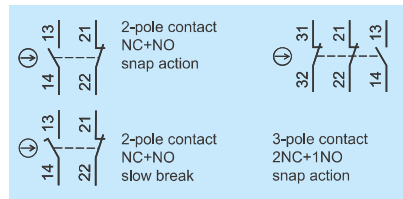
Connection of compact bodies

Interchangeable outlet for cable gland							Option: PUR pre-wired M12 connector, L = 2 m (1)		ZCT Pg 11 cable gland versions: replace the suffix P16 by G11 Example: ZCT21P16 becomes ZCT21G11 ZCT 1/2" NPT versions: replace the suffix P16 by N12 (adaptor). Example: ZCT21P16 becomes ZCT21N12 1 Cable entry 1/2" NPT 1 Cable entry Pg11
Description	For ISO M16 cable gland	For ISO M20 cable gland	For Pg 11 cable gland	For Pg 13.5 cable gland	For 1/2" NPT cable gland	For PF 1/2 (G12) cable gland			
Metal	ZCDEP16	ZCDEP20	ZCDEG11	ZCDEG13	ZCDEN12	ZCDEF12	XZCP1164L2	XZCP1141L2	
Plastic	ZCPEP16	ZCPEP20	ZCPEG11	ZCPEG13	ZCPEN12	ZCPEF12	(1) For PVC cable see page 47		

ISO entry
(to EN 50262)



XCKM



Type XCKM metal, 3 cable entries, XCKL metal, 1 cable entry

Type of operator	Metal end plunger	Steel roller plunger	Roller lever plunger, horizontal actuation in 1 direction	Thermoplastic roller lever	"Cat's whisker"
Mechanical durability (millions of operating cycles)	20	20	20	15	10
Actuation speed (in m/s)	0.5	0.5	1.5	1.5	0.5
Product certification	CE - UL - CSA - CCC - GOST - C-TICK - BV				
Degree of protection conforming to IEC 60529	IP 665				
Rated operational characteristics (conforming to EN IEC 60947-5-1)	AC-15; A300 (Ue = 240 V, Ie = 3 A) / DC-13; Q300 (Ue = 250 V, Ie = 0.27 A)				
Cable entry (1)	XCKM	3 tapped entries for ISO M20 x 1.5 cable gland (2 entries fitted with blanking plugs)			
	XCKL	1 cable entry with cable gland			
Fixing centres (mm)	41				
Body dimensions (mm) W x D x H	XCKM / XCKL 64 x 30 x 64 / 52 x 30 x 72				

Complete switch XCKM					
2-pole NC+NO snap action	⊕ XCKM110H29	⊕ XCKM102H29	⊕ XCKM121H29	⊖ XCKM115H29	XCKM106H29
2-pole NC+NO, break before make, slow break	⊕ XCKM510H29	⊕ XCKM502H29	⊕ XCKM521H29	⊖ XCKM515H29	-
Complete switch XCKL					
2-pole NC+NO snap action	⊕ XCKL110	⊕ XCKL102	⊕ XCKL121	⊖ XCKL115	XCKL106

(1) For Pg 11 cable entries delete the reference suffix H29. Example: XCKM110H29 becomes XCKM110.

⊕ Positive opening operation.

Classic - XCKM, XCKL, Customised assembly - Body/contact sub-assemblies



Type XCKM metal, 3 cable entries

Type of contact

Reference of body with contact block	⊕ ZCKM1H29	⊕ ZCKM5H29	⊖ ZCKMD39H29	⊖ ZCKMD37H29
XCKL reference of body with contact block (2)	⊕ ZCKL1	⊕ ZCKL5	-	-
Reference of contact block only	⊕ XE2SP2151	⊕ XE2NP2151	⊕ XE3SP2141	⊕ XE3NP2141

(2) For cable entry 1/2" NPT, add H7. Example: XCKL1 becomes XCKL1H7

Operating heads, complete or for customer assembly



Complete switch

=



Body/contact assembly

+



Head

+



Lever

Rotary or multi-directional heads

metal head with thermoplastic roller lever

metal head with steel roller lever

with variable length thermoplastic roller lever (2)

with Ø 6 mm thermoplastic rod L = 200 mm (3)

with thermoplastic roller lever (3) for actuation from left **AND** right or left **OR** right

with "Cat's whisker"

with spring rod



Reference

⊖ ZCKD15

⊖ ZCKD16

ZCKD41

ZCKD59

⊖ ZCKD31

ZCKD06

ZCKD08

Plunger heads

with metal end plunger

with metal end plunger and protective boot

with steel roller plunger

with steel roller plunger and protective boot

with thermoplastic roller lever plunger, horizontal actuation in 1 direction

with steel roller lever plunger, horizontal actuation in 1 direction



Reference

⊖ ZCKD10

⊖ ZCKD109

⊖ ZCKD02

⊖ ZCKD029

⊖ ZCKD21

⊖ ZCKD23

Rotary heads and separate levers

spring return, for actuation from left **AND** right or left **OR** right

lever with thermoplastic roller (2)

lever with steel roller (2)

variable length lever with thermoplastic roller (2)

variable length lever with steel roller (2)

rod, Ø 6 mm thermoplastic L = 200 mm (3)



Reference

⊖ ZCKD05

⊖ ZCKY31

⊖ ZCKY33

ZCKY41

ZCKY43

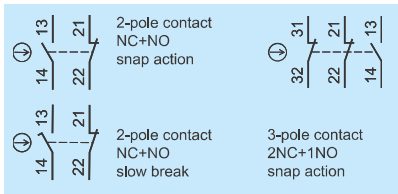
ZCKY59

(2) Adjustable throughout 360° in 5° steps, or in 90° steps by reversing the notched washer.

(3) Adjustable throughout 360° in 5° steps, or in 45° steps by reversing the lever mounting.

ISO entry
(to EN 50262)

XCKJ



Type XCKJ metal, fixed body, conforming to standard EN 50041

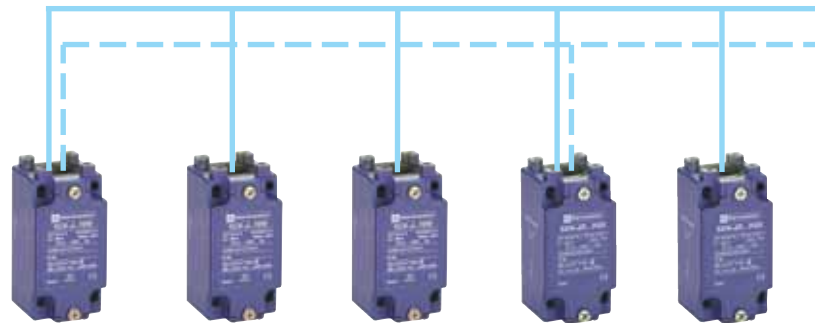
Type of operator	Metal end plunger	Steel roller plunger	Thermoplastic roller lever	Steel roller lever	Variable length thermoplastic roller lever	Polyamide Ø 6 mm rod lever L = 200 mm
Mechanical durability (millions of operating cycles)	30	25	30	30	30	30
Actuation speed (in m/s)	0.5	1	1.5	1,5	1.5	1.5
Product certification	CE - UL - CSA - CCC - GOST - C-TICK - BV					
Degree of protection conforming to IEC 60529	IP 667					
Rated operational characteristics (conforming to EN IEC 60947-5-1)	AC-15; A300 (Ue = 240 V, Ie = 3 A) / DC-13; Q300 (Ue = 250 V, Ie = 0,27 A)					
Cable entry (1)	1 tapped entry for ISO M20 x 1.5 cable gland					
Fixing centres (mm)	30 x 60					
Body dimensions (mm) W x D x H	40 x 44 x 77					

Complete switch	M20	2-pole NC+NO snap action	⊕ XCKJ161H29	⊕ XCKJ167H29	⊕ XCKJ10511H29	⊕ XCKJ10513H29	XCKJ10541H29	XCKJ10559H29
		2-pole NC+NO break before make, slow break	⊕ XCKJ561H29	⊕ XCKJ567H29	⊕ XCKJ50511H29	⊕ XCKJ50513H29	XCKJ50541H29	XCKJ50559H29
	1/2" NPT	2-pole NC+NO snap action	⊕ XCKJ161H7	⊕ XCKJ167H7	⊕ XCKJ10511H7	⊕ XCKJ10513H7	XCKJ10541H7	XCKJ10559H7
	M12 5P	2-pole NC+NO snap action	⊕ XCKJ161D	⊕ XCKJ167D	⊕ XCKJ10511D	⊕ XCKJ10513D	XCKJ10541D	XCKJ10559D

(1) For Pg 13.5 cable entry delete the reference suffix H29. Example: XCKJ161H29 becomes XCKJ161.

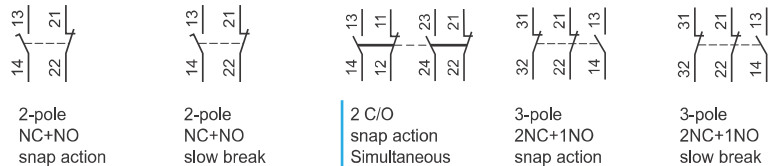
⊕ Positive opening operation.

Industrial - XCKJ, Customised assembly - Body/contact sub-assemblies



Type XCKJ metal, 1 cable entry

Type of contact



Cable entry (1)	1 tapped entry for ISO M20 x 1.5 cable gland					
Reference of body with contact block	M20	⊕ ZCKJ1H29	⊕ ZCKJ5H29	ZCKJ2H29	⊕ ZCKJD39H29	⊕ ZCKJD37H29
	Pg13	⊕ ZCKJ1	⊕ ZCKJ5	ZCKJ2	-	-
	1/2" NPT	⊕ ZCKJ1H7	⊕ ZCKJ5H7	ZCKJ2H7	-	-
	M12 (5 pin)	⊕ ZCKJ1D	⊕ ZCKJ5D	-	-	-
Reference of contact block only		⊕ XE2SP2151	⊕ XE2NP2151	-	⊕ XE3SP2141	⊕ XE3NP2141

Operating heads, complete or for customer assembly



Complete switch



Body/contact assembly



Head



Lever

Plunger or multi-directional heads

with reinforced steel roller end plunger

with metal end plunger

with thermoplastic roller lever plunger, 1 direct. of actuation

with steel roller lever plunger, 1 direct. of actuation

with steel roller end plunger

with steel ball bearing end plunger

End steel roller plunger with protective boot



Reference

⊖ ZCKE67

⊖ ZCKE61

⊖ ZCKE21

⊖ ZCKE23

⊖ ZCKE62

⊖ ZCKE66

⊖ ZCKE629

with metal side plunger

Side steel roller plunger, horizontal

Side steel roller plunger, vertical

with spring rod

with "Cat's whisker"



Reference

⊖ ZCKE63

⊖ ZCKE64

ZCKE65

ZCKE08

ZCKE06

Separate rotary heads and levers

spring return for actuation from left AND right or left OR right

lever with thermoplastic roller (2)

lever with steel roller (2)

variable length lever with thermoplastic roller (2)

variable length lever with steel roller (2)

rod, Ø 6 mm thermoplastic L = 200 mm (2)

square rod lever, steel, Ø 3 mm L = 125 mm (2)

round rod lever, steel, Ø 3 mm L = 125 mm (2)

spring lever with thermoplastic end (3)

spring-metal rod lever (3)



Reference

⊖ ZCKE05

⊖ ZCKY11

⊖ ZCKY13

ZCKY41

ZCKY43

ZCKY59

ZCKY51

ZCKY53

ZCKY81

ZCKY91

stay put for actuation from left AND right

forked arm lever with thermoplastic rollers, 1 track (2)

forked arm lever with thermoplastic rollers, 2 track (2)



Reference

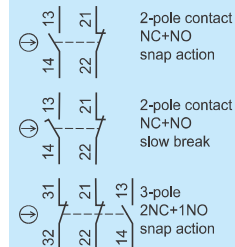
ZCKE09

ZCKY71

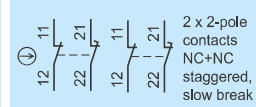
ZCKY61

(2) Adjustable throughout 360° in 5° steps, or in 45° steps by reversing the lever mounting.
 (3) Adjustable throughout 360° in 5° steps, or in 90° steps by reversing the notched washer.

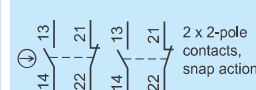
XCKS



XCKMR



XCR



ISO entry
(to EN 50262)



Type XCKS plastic, double insulated, conforming to standard EN 50041

Type of operator	Metal end plunger	Steel roller plunger	Thermoplastic roller lever	Variable length thermoplastic roller lever	Rubber roller lever Ø 50 mm	Polyamide Ø 6 mm rod lever L = 200 mm
Mechanical durability (millions of operating cycles)	25	15	20	20	20	20
Actuation speed (in m/s)	0.5	0.5	1.5	1.5	1	1
Product certification	CE - UL - CSA - CCC - GOST - C-TICK					
Degree of protection conforming to IEC 60529	IP 653					
Rated operational characteristics (conforming to EN IEC 60947-5-1)	AC-15; A300 (U _e = 240 V, I _e = 3 A) / DC-13; Q300 (U _e = 250 V, I _e = 0.27 A)					
Cable entry	1 tapped entry for ISO M20 x 1.5 cable gland (1)					
Fixing centres (mm)	30 x 60					
Body dimensions (mm) W x D x H	40 x 36 x 72.5					

Complete switch	2-pole NC+NO snap action	⊕ XCKS101H29	⊖ XCKS102H29	⊕ XCKS131H29	XCKS141H29	XCKS139H29	XCKS159H29
	2-pole NC+NO break before make, slow break	⊕ XCKS501H29	⊖ XCKS502H29	⊕ XCKS531H29	XCKS541H29	XCKS539H29	XCKS559H29
Body	2-pole NC+NO snap action	⊕ ZCKS1H29	⊖ ZCKS1H29	⊕ ZCKS1H29	⊖ ZCKS1H29	⊕ ZCKS1H29	⊖ ZCKS1H29
	2-pole NC+NO break before make, slow break	⊕ ZCKS5H29	⊖ ZCKS5H29	⊕ ZCKS5H29	⊖ ZCKS5H29	⊕ ZCKS5H29	⊖ ZCKS5H29
	3-pole 2NC+1NO snap action	⊕ ZCKSD39H29	⊖ ZCKSD39H29	⊕ ZCKSD39H29	⊖ ZCKSD39H29	⊕ ZCKSD39H29	⊖ ZCKSD39H29
Associated head (including operator)		⊕ ZCKD01	⊖ ZCKD02	⊕ ZCKD31	ZCKD41	ZCKD39	ZCKD59
Operating lever for rotary head		-	-	⊕ ZCKY31	ZCKY41	ZCKY39	ZCKY59
Complete switch	Snap-action 2-pole 2X (1 NC + 1 NO) contact						
	Both contacts act in each direction of actuation	-	-	-	-	-	-
	1 contact operates in each direction	-	-	-	-	-	-
Complete switch	2 C/O staggered snap action contacts	-	-	-	-	-	-
	2 x 2 pole NC+NC staggered, slow break contacts	-	-	-	-	-	-

⊕ Positive opening operation.

(1) For Pg 13.5 cable entry delete the reference suffix H29. Example: XCKJ161H29 becomes XCKJ161.

For severe applications - XC2J, Customised assembly - Body/contact sub-assemblies

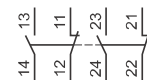


Type XC2J metal, fixed body, 1 cable entry incorporating cable gland

Type of contact



Single-pole
1 C/O contact
snap action



Double-pole
2 C/O simultaneous contacts
snap action

Reference of body with contact block	ZC2JC1	ZC2JC2
Reference of contact block only	XCKZ01	XESP1021

Application: Position detection of moving objects
 Multiform of operation heads for different application
 Degree of protection: IP 65
 Output: 1N/O, 1N/C
 Mechanical durability: 5-10 million operations

Công tác hành trình, dùng phát hiện các vật thể có tiếp xúc
 Nhiều dạng tiếp xúc, phù hợp cho nhiều dạng ứng dụng
 Cấp độ bảo vệ: IP 65
 Tiếp điểm ngõ ra: 1N/O, 1N/C
 Độ bền cơ khí: 5-10 triệu lần thao tác.

Unit price (incl.VAT) in VND

Limit Switches - XCMN, XCKN, XCNT Complete switches



XCMN2115L1

Type of operator	Number of contacts - snap action (240Vac -1.5A; 250Vdc-100mA)	XCMN complete switches with Pre-cable		XCKN complete switches with 1 ISO M20 x 1.5 cable entry	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Metal End Plunger	1NC + 1NO	XCMN2110L1	691,900	XCKN2110P20	298,100
Steel Roller Plunger for lateral cam approach	1NC + 1NO	XCMN2102L1	733,700	XCKN2102P20	350,900
Steel Roller Plunger for traverse cam approach	1NC + 1NO	XCMN2103L1	656,700	XCKN2103P20	370,700
Thermoplastic Roller lever plunger	1NC + 1NO	XCMN2121L1	663,300	XCKN2121P20	333,300
M12 with Metal End Plunger	1NC + 1NO	XCMN21F0L1	790,900		
M12 with Metal End Plunger for lateral cam approach	1NC + 1NO	XCMN21F2L1	876,700		
M12 with Metal End Plunger for traverse cam approach	1NC + 1NO	XCMN21F3L1	876,700		
Thermoplastic Roller lever	1NC + 1NO	XCMN2115L1	764,500		
Variable length thermoplastic Roller lever	1NC + 1NO	XCMN2145L1	794,200	XCKN2145P20	397,100
Round thermoplastic rod lever Ø 6mm	1NC + 1NO	XCMN2159L1	869,000		
Spring lever with thermoplastic end	1NC + 1NO	XCMN2107L1	684,200	XCKN2107P20	397,100
"Cat's whisker"	1NC + 1NO	XCMN2106L1	661,100	XCKN2106P20	356,400



XCNT2118P16

Type of operator	Number of contacts - snap action (240Vac -1.5A; 250Vdc-100mA)	XCNT complete switches with 1 ISO M16 x 1.5 cable entry	
		Reference	Unit Price
Metal End Plunger	1NC + 1NO	XCNT2110P16	420,200
Steel Roller Plunger for lateral cam approach	1NC + 1NO	XCNT2102P16	471,900
Steel Roller Plunger for traverse cam approach	1NC + 1NO	XCNT2103P16	471,900
Thermoplastic Roller lever plunger	1NC + 1NO	XCNT2121P16	452,100
Thermoplastic Roller lever	1NC + 1NO	XCNT2118P16	455,400
Variable length thermoplastic Roller lever	1NC + 1NO	XCNT2145P16	512,600
Round thermoplastic roller lever Ø 50mm	1NC + 1NO	XCNT2139P16	564,300
Variable thermoplastic roller lever Ø 50mm	1NC + 1NO	XCNT2149P16	602,800
Spring rod	1NC + 1NO	XCNT2108P16	368,500
"Cat's whisker"	1NC + 1NO	XCNT2106P16	468,600

Limit Switches - XCNR, XCNR Complete switches with reset



XCNR2110P16 XCNR2110P16


Type of operator	Number of contacts - snap action (240Vac -1.5A; 250Vdc-100mA)	XCNR complete switches with 1 ISO M16 x 1.5 cable entry		XCNR complete switches with 1 ISO M16 x 1.5 cable entry	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Metal End Plunger	1NC + 1NO	XCNR2110P20	478,500	XCNR2110P16	599,500
Steel Roller Plunger for lateral cam approach	1NC + 1NO	XCNR2102P20	581,900	XCNR2102P16	704,000
Thermoplastic Roller lever plunger, horizontal	1NC + 1NO	XCNR2121P20	512,600	XCNR2121P16	634,700
Thermoplastic Roller lever plunger, vertical	1NC + 1NO	XCNR2127P20	514,800		
Thermoplastic Roller lever	1NC + 1NO	XCNR2118P20	535,700	XCNR2118P16	657,800


Application: Position detection of moving objects
 Multifunction of operation heads for different application
 Degree of protection: IP 65
 Output: 1N/O, 1N/C
 Mechanical durability: 5-10 million operations

Công tắc hành trình, dùng phát hiện các vật thể có tiếp xúc
 Nhiều dạng tiếp xúc, phù hợp cho nhiều dạng ứng dụng
 Cấp độ bảo vệ: IP 65
 Tiếp điểm ngõ ra: 1N/O, 1N/C
 Độ bền cơ khí: 5-10 triệu lần thao tác.

Unit price (incl.VAT) in VND

Limit Switches - XCE, XCJ Complete switches

		XCE	
	Type of operator	Reference	Unit Price
		Steel Roller Plunger for lateral cam approach	XCE102
	Steel Roller Plunger for traverse cam approach	XCE103	576,400
	"Cat's whisker"	XCE106	490,600
	Metal End Plunger	XCE110	490,600
	Thermoplastic Roller lever	XCE118	525,800
	Variable length thermoplastic Roller lever	XCE145	537,900
	Round metal rod Ø 3mm	XCE154	545,600
	Spring rod	XCE181	442,200

		XCJ	
	Type of operator	Reference	Unit Price
		Steel Roller Plunger for lateral cam approach	XCJ102
	Steel Roller Plunger for traverse cam approach	XCJ103	466,400
	Metal End Plunger	XCJ110	466,400
	Short flat roller lever plunger	XCJ121	466,400
	Short flat lever plunger	XCJ125	402,600
	Long flat lever plunger	XCJ126	402,600
	Short roller lever plunger	XCJ127	402,600
	Long roller lever plunger	XCJ128	402,600

Application: Position detection of moving objects
 Multifunction of operation heads for different application
 Degree of protection: IP 66
 Output: 1N/O, 1N/C
 Mechanical durability: 10 million operations

Công tắc hành trình, dùng phát hiện các vật thể có tiếp xúc
 Nhiều dạng tiếp xúc, phù hợp cho nhiều dạng ứng dụng
 Cấp độ bảo vệ: IP 66
 Tiếp điểm ngõ ra: 1N/O, 1N/C
 Độ bền cơ khí: 10 triệu lần thao tác.

Unit price (incl.VAT) in VND

Limit Switches - Compact and miniature, complete switches						
Miniature Type XCMD Metal , pre-cabled ; fixing by the nody or by the head						
Type of operator	Number of contacts 240Vac-1.5A, 250Vdc-100mA	Snap Action		Break before Make, slow break		
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	
Metal End Plunger	1N/C + 1N/O	XCMD2110L1	640,200	XCMD2510L1	672,100	
Steel Roller Plunger	1N/C + 1N/O	XCMD2102L1	733,700	XCMD2502L1	770,000	
Thermoplastic Roller lever	1N/C + 1N/O	XCMD2115L1	676,500	XCMD2515L1	711,700	
Steel roller lever	1N/C + 1N/O	XCMD2116L1	689,700	XCMD2516L1	723,800	
Variable length thermoplastic roller lever	1N/C + 1N/O	XCMD2145L1	733,700	XCMD2545L1	770,000	
M12 head metal end plunger	1N/C + 1N/O	XCMD21F0L1	733,700	XCMD25F0L1	770,000	
Retractable steel roller lever plunger	1N/C + 1N/O	XCMD2124L1	931,700	XCMD2524L1	977,900	
M12 head steel roller plunger	1N/C + 1N/O	XCMD21F2L1	1,071,400	XCMD25F2L1	1,126,400	
"Cat's whisker"	1N/C + 1N/O	XCMD2106L1	753,500	XCMD2506L1	790,900	



XCMD2115L1

Compact type XCKT plastic, 2 cable entries - SNAP ACTION						
Type of operator	Number of contacts 240Vac-1.5A, 250Vdc-100mA	Snap Action		Break before Make, slow break		
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	
Metal End Plunger	1N/C + 1N/O	XCKT2110P16	707,300	-	-	
Steel Roller Plunger	1N/C + 1N/O	XCKT2102P16	759,000	-	-	
Thermoplastic Roller lever	1N/C + 1N/O	XCKT2118P16	854,700	-	-	
Variable length thermoplastic roller lever	1N/C + 1N/O	XCKT2145P16	892,100	-	-	
Thermoplastic roller lever plunger, horizontal actuation	1N/C + 1N/O	XCKT2121P16	762,300	-	-	
"Cat's whisker"	1N/C + 1N/O	XCKT2106P16	744,700	-	-	



XCKT2118P16

Limit Switches - Compact and miniature, complete switches						
Compact type XCKD metal switches conforming to standard EN 50047						
Type of operator	Number of contacts 240Vac-3A, 250Vdc-270mA	Snap Action		Break before Make, slow break		
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	
Metal End Plunger	1N/C + 1N/O	XCKD2110P16	2,059,200	XCKD2510P16	2,162,600	
Steel Roller Plunger	1N/C + 1N/O	XCKD2102P16	2,146,100	XCKD2502P16	2,252,800	
Thermoplastic roller lever plunger, horizontal actuation	1N/C + 1N/O	XCKD2121P16	2,220,900	XCKD2521P16	2,332,000	
M18 head metal end plunger	1N/C + 1N/O	XCKD21H0P16	2,146,100	XCKD25H0P16	2,252,800	
M18 head steel roller plunger	1N/C + 1N/O	XCKD21H2P16	2,146,100	XCKD25H2P16	2,252,800	
Thermoplastic roller lever	1N/C + 1N/O	XCKD2118P16	2,193,400	XCKD2518P16	2,305,600	
Variable length thermoplastic roller lever	1N/C + 1N/O	XCKD2145P16	2,332,000	XCKD2545P16	2,448,600	
Thermoplastic roller lever diameter 50mm	1N/C + 1N/O	XCKD2139P16	2,239,600	XCKD2539P16	2,350,700	
"Cat's whisker"	1N/C + 1N/O	XCKD2106P16	2,193,400	XCKD2506P16	2,305,600	



XCKD2118P16

Compact type XCKD metal switches conforming to standard EN 50047						
Type of operator	Number of contacts 240Vac-3A, 250Vdc-270mA	Snap Action		Break before Make, slow break		
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price	
Metal End Plunger	1N/C + 1N/O	XCKP2110P16	926,200	XCKP2510P16	972,400	
Steel Roller Plunger	1N/C + 1N/O	XCKP2102P16	965,800	XCKP2502P16	1,014,200	
Thermoplastic roller lever plunger, horizontal actuation	1N/C + 1N/O	XCKP2121P16	999,900	XCKP2521P16	1,049,400	
M18 head metal end plunger	1N/C + 1N/O	XCKP21H0P16	965,800	XCKP25H0P16	1,014,200	
M18 head steel roller plunger	1N/C + 1N/O	XCKP21H2P16	965,800	XCKP25H2P16	1,014,200	
Thermoplastic roller lever	1N/C + 1N/O	XCKP2118P16	987,800	XCKP2518P16	1,036,200	
Variable length thermoplastic roller lever	1N/C + 1N/O	XCKP2145P16	1,049,400	XCKP2545P16	1,102,200	
Thermoplastic roller lever diameter 50mm	1N/C + 1N/O	XCKP2139P16	1,007,600	XCKP2539P16	1,058,200	
"Cat's whisker"	1N/C + 1N/O	XCKP2106P16	987,800	XCKP2506P16	1,036,200	



XCKP2118P16

Application: Position detection of moving objects
 Multifunction of operation heads for different application
 Degree of protection: IP 66
 Output: 1N/O, 1N/C
 Mechanical durability: 10 million operations

Công tác hành trình, dùng phát hiện các vật thể có tiếp xúc
 Nhiều dạng tiếp xúc, phù hợp cho nhiều dạng ứng dụng
 Cấp độ bảo vệ: IP 66
 Tiếp điểm ngõ ra: 1N/O, 1N/C
 Độ bền cơ khí: 10 triệu lần thao tác.

Unit price (incl.VAT) in VND

Limit Switches - Classic - XCKM, XCKS Complete switches

Classic - XCKM, Metal, 3 cable entries, Complete switches



XCKM102H29

Type of operator	Number of contacts	Snap Action		Break before Make, slow break	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Metal End Plunger	1N/C + 1N/O	XCKM110H29	1,207,800	XCKM510H29	1,269,400
Steel Roller Plunger	1N/C + 1N/O	XCKM102H29	1,390,400	XCKM502H29	1,459,700
Roller lever plunger, horizontal actuation	1N/C + 1N/O	XCKM121H29	1,306,800	XCKM521H29	1,372,800
Thermoplastic Roller lever	1N/C + 1N/O	XCKM115H29	1,327,700	XCKM515H29	1,393,700
"Cat's whisker"	1N/C + 1N/O	XCKM106H29	1,096,700	-	-

Classic - XCKS, Plastic, double insulated, conforming to standard EN 50041



XCKS131H29

Type of operator	Number of contacts	Snap Action		Break before Make, slow break	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Metal End Plunger	1N/C + 1N/O	XCKS101H29	1,442,100	XCKS501H29	1,513,600
Steel Roller Plunger	1N/C + 1N/O	XCKS102H29	1,043,900	XCKS502H29	1,095,600
Thermoplastic Roller lever	1N/C + 1N/O	XCKS131H29	970,200	XCKS531H29	1,019,700
Variable length thermoplastic roller lever	1N/C + 1N/O	XCKS141H29	993,300	XCKS541H29	1,042,800
Rubber roller lever Diameter 50mm	1N/C + 1N/O	XCKS139H29	4,054,600	XCKS539H29	4,258,100
Polyamide diameter 6mm rod lever L=200mm	1N/C + 1N/O	XCKS159H29	1,010,900	XCKS559H29	1,062,600

Limit Switches - Industrial - XCKJ, Complete switches

Industrial - XCKJ, Complete switches Metal, fixed body, conforming to standard En 50041 Complete switches






XCKJ10541H29

Type of operator	Number of contacts	Snap Action		Break before Make, slow break	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Metal End Plunger	1N/C + 1N/O	XCKJ161H29	1,485,000	XCKJ561H29	1,559,800
Steel Roller Plunger	1N/C + 1N/O	XCKJ167H29	1,529,000	XCKJ567H29	1,607,100
Thermoplastic Roller lever	1N/C + 1N/O	XCKJ10511H29	1,562,000	XCKJ50511H29	1,640,100
Steel Roller lever	1N/C + 1N/O	XCKJ10513H29	1,688,500	XCKJ50513H29	1,773,200
Variable length thermoplastic roller lever	1N/C + 1N/O	XCKJ10541H29	1,518,000	XCKJ50541H29	1,592,800
Polyamide diameter 6mm rod lever L=200mm	1N/C + 1N/O	XCKJ10559H29	1,390,400	XCKJ50559H29	1,459,700

Application: Hoisting, Materials Handling, Conveying
 Degree of protection: IP54 -> IP66
 Output: 1N/O, 1N/C, C/O
 Mechanical durability: 0.3 - 10 million operations

Công tắc hành trình chuyên dùng cho cầu trục, nâng hạ, băng tải
 Cấp độ bảo vệ: IP54 -> IP66
 Tiếp điểm ngõ ra: 1N/O, 1N/C, C/O
 Độ bền cơ khí: 0.3-10 triệu lần thao tác.

Unit price (incl.VAT) in VND

Limit Switches - XCKMR, XCR Complete switches				
	Type of operator	Number of contacts - Staggered, slow break contacts	Actuation speed (m/s)	Reference Unit Price
	Square rod levers	2 x (NC + NC)	1.5	XCKMR54D1H29 3,999,600
	Square rod levers	2 x (NC + NC)	1.5	XCKMR54D1 3,999,600
	Type of operator	Number of contacts -Both contacts act in each direction of actuation	Actuation speed (m/s)	Reference Unit Price
	Square rod levers	2 x (NC + NO)	1.5	XCRA11 6,086,300
	Lagre roller rod levers	2 x (NC + NO)	1.5	XCRA15 4,637,600
	Square rod levers	2 x (NC + NO)	1.5	XCRE18 4,068,900
	Type of operator	Number of contacts - 1 contact operates in each direction	Actuation speed (m/s)	Reference Unit Price
	Square rod levers	2 x (NC + NO)	1.5	XCRB11 6,086,300
	Square rod levers	2 x (NC + NO)	1.5	XCRF17 3,899,500
	Conveyor belt shift monitoring switches	Number of contacts - 1 contact operates in each direction	Actuation speed (m/s)	Reference Unit Price
	Galvanised steel operating lever	2 CO	1.5	XCRT115 6,327,200

XMLP pressure transmitters are characterized by their “thin film” technology.
 Compatibility with a large number of fluids: hydraulic oils, air, fresh water, refrigeration fluids
 Degree of protection : IP65 to IP69
 Output: NPN, PNP or analog output
 Measurement range: from 0 to 600 bar

Cảm biến áp suất XMLP, được cấu tạo bởi công nghệ màn film mỏng
 Phù hợp cho nhiều ứng dụng: hydraulic oils, air, fresh water, refrigeration fluids
 Cấp độ bảo vệ: IP65 đến IP69
 Tín hiệu ngõ ra: NPN hoặc PNP hoặc ngõ ra analog
 Dãy công suất đo: từ 0 bar đến 600 bar

Unit price (incl.VAT) in VND

Compact metal body, stainless steel 304 fluid entry, with analog output. Sizes in bar

G 1/4 A male DIN 3852-E fluid connection



XMLP...BD...



XMLP...BC...

		0 to 10 bar (0 to 145 psi)		0 to 16 bar (0 to 232 psi)	
Analog output type	Electrical connection	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
4...20 mA	M12	XMLP010BD21V	2,359,500	XMLP016BD21V	2,359,500
4...20 mA	EN 175301-803-A	XMLP010BC21V	2,359,500	XMLP016BC21V	2,359,500
0...10 V	M12	XMLP010BD71V	2,359,500	XMLP016BD71V	2,359,500
0...10 V	EN 175301-803-A	XMLP010BC71V	2,359,500	XMLP016BC71V	2,359,500
0.5...4.5 V ratiometric	M12	XMLP010BD11V	2,359,500	XMLP016BD11V	2,359,500
0.5...4.5 V ratiometric	EN 175301-803-A	XMLP010BC11V	2,359,500	XMLP016BC11V	2,359,500
		0 to 25 bar (0 to 362.5 psi)		0 to 40 bar (0 to 580 psi)	
Analog output type	Electrical connection	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
4...20 mA	M12	XMLP025BD21V	2,359,500	XMLP040BD21V	2,359,500
4...20 mA	EN 175301-803-A	XMLP025BC21V	2,359,500	XMLP040BC21V	2,359,500
0...10 V	M12	XMLP025BD71V	2,359,500	XMLP040BD71V	2,359,500
0...10 V	EN 175301-803-A	XMLP025BC71V	2,359,500	XMLP040BC71V	2,359,500
0.5...4.5 V ratiometric	M12	XMLP025BD11V	2,359,500	XMLP040BD11V	2,359,500
0.5...4.5 V ratiometric	EN 175301-803-A	XMLP025BC11V	2,359,500	XMLP040BC11V	2,359,500
		0 to 60 bar (0 to 870 psi)		0 to 100 bar (0 to 1450 psi)	
Analog output type	Electrical connection	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
4...20 mA	M12	XMLP060BD21V	2,359,500	XMLP100BD22	2,359,500
4...20 mA	EN 175301-803-A	XMLP060BC21V	2,359,500	XMLP100BC22	2,359,500
0...10 V	M12	XMLP060BD71V	2,359,500	XMLP100BD72	2,359,500
0...10 V	EN 175301-803-A	XMLP060BC71V	2,359,500	XMLP100BC72	2,359,500
0.5...4.5 V ratiometric	M12	XMLP060BD11V	2,359,500	XMLP100BD12	2,359,500
0.5...4.5 V ratiometric	EN 175301-803-A	XMLP060BC11V	2,359,500	XMLP100BC12	2,359,500
		0 to 160 bar (0 to 2320 psi)		0 to 250 bar (0 to 3625 psi)	
Analog output type	Electrical connection	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
4...20 mA	M12	XMLP160BD22	2,359,500	XMLP250BD22	2,359,500
4...20 mA	EN 175301-803-A	XMLP160BC22	2,359,500	XMLP250BC22	2,359,500
0...10 V	M12	XMLP160BD72	2,359,500	XMLP250BD72	2,359,500
0...10 V	EN 175301-803-A	XMLP160BC72	2,359,500	XMLP250BC72	2,359,500
0.5...4.5 V ratiometric	M12	XMLP160BD12	2,359,500	XMLP250BD12	2,359,500
0.5...4.5 V ratiometric	EN 175301-803-A	XMLP160BC12	2,359,500	XMLP250BC12	2,359,500
		0 to 400 bar (0 to 5800 psi)		0 to 600 bar (0 to 8700 psi)	
Analog output type	Electrical connection	Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
4...20 mA	M12	XMLP400BD22	2,359,500	XMLP600BD22	2,359,500
4...20 mA	EN 175301-803-A	XMLP400BC22	2,359,500	XMLP600BC22	2,359,500
0...10 V	M12	XMLP400BD72	2,359,500	XMLP600BD72	2,359,500
0...10 V	EN 175301-803-A	XMLP400BC72	2,359,500	XMLP600BC72	2,359,500
0.5...4.5 V ratiometric	M12	XMLP400BD12	2,359,500	XMLP600BD12	2,359,500
0.5...4.5 V ratiometric	EN 175301-803-A	XMLP400BC12	2,359,500	XMLP600BC12	2,359,500

XMLG measuring the pressure of fluid in the pipe

Cảm biến áp suất XMLG dùng để đo áp suất của lưu chất có tiếp xúc vật lý

Optimum design, wide range of pressure applied, metallic body.

Thiết kế đơn giản, dây công suất làm việc rộng, độ bền cao

Degree of protection : IP 66

Cấp độ bảo vệ: IP66


Output: analog output

Tín hiệu ngõ ra: ngõ ra analog

Measurement range: from -1 to 400 bar

Dãy công suất đo: từ -1 bar đến 400 bar

Unit price (incl.VAT) in VND

Electronic sensors Type XMLG connection by M12 connector		Hydraulic oils, air, fresh water, sea water, corrosive fluids from -15C ... +125C		IP66 and IP67
8 ... 33V DC for 4 ... 20mA				Analogue output 4...20 mA
11.4 ... 33V DC for 0 ... 10V				
	Pressure range (bar)	Reference	Unit Price	
	-1 to 0	XMLGM01D21	5,723,300	
	0 to 1	XMLG001D21	5,723,300	
	0 to 6	XMLG006D21	5,723,300	
	0 to 10	XMLG010D21	5,723,300	
	0 to 16	XMLG016D21	5,723,300	
	0 to 25	XMLG025D21	5,723,300	
	0 to 100	XMLG100D21	5,723,300	
	0 to 250	XMLG250D21	5,723,300	
	0 to 400	XMLG400D21	5,723,300	

Accessories for XMLP & XMLG

Digital displays for analogue pressure sensors



XMLEZ0..

For use with	Sensor size - bar	Reference	Unit Price
XMLP010BC2..	0..10	XMLEZ010	14,173,500
XMLP025BC2..	0..25	XMLEZ025	14,173,500
XMLP060BC2..	0..60	XMLEZ060	14,173,500
XMLP100BC2..	0..100	XMLEZ100	14,173,500
XMLP250BC2..	0..250	XMLEZ250	14,173,500
XMLP600BC2..	0..600	XMLEZ600	14,173,500



XZCC12FCM40B

Connector				Reference	Unit Price
Description	Type	Lenght of cable			
M12					
female connector	Straight	-		XZCC12FDM40B	178,200
metal clamping ring	Elbowed	-		XZCC12FCM40B	178,200
EN 175301-803-A female connector	-			XZCC43FCP40B	161,700



XZCC12FDM40B

Pre-wired M12	straight, female connectors	Lenght of cable	Reference	Unit Price
		2 m	XZCPV1141L2	320,100
		5 m	XZCPV1141L5	374,000
		10 m	XZCPV1141L10	716,100



XZCPV1141..

	elbowed, female connectors	Lenght of cable	Reference	Unit Price
		2 m	XZCPV1241L2	327,800
		5 m	XZCPV1241L5	381,700
		10 m	XZCPV1241L10	719,400



XZCPV1241..

XMLR with 4-digit display are used for pressure control of hydraulic oils, fresh water, air and refrigerant fluids, between -1 and 600 bar.

These products are for a nominal supply voltage of 24 Vdc and have a 17 to 33 Vdc operating range.

Degree of protection : IP65

Output: NPN, PNP or analog output

Measurement range: from -1 to 600 bar

Cảm biến áp suất XMLR, dùng để điều khiển áp suất của hydraulic oils, fresh water, air and refrigerant fluids, between -1 and 600 bar.

Điện áp 24Vdc, hoạt động ở cấp điện áp là 17 đến 33Vdc

Cấp độ bảo vệ: IP65/ IP67

Tín hiệu ngõ ra: NPN hoặc PNP hoặc ngõ ra analog

Dãy công suất đo: từ -1 bar đến 600 bar

Unit price (incl.VAT) in VND

Compact plastic body, stainless steel 316L fluid entry, With analogue and solid-state outputs

G 1/4 A male DIN 3852-E fluid connection



Analog output type	Solid-state output type	-1 to 0 bar (-14.5 to 0 psi)		0 to 1 bar (0 to 14.5 psi)	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
4...20 mA	-	XMLRM01G0T25	8,674,600	XMLR001G0T25	8,674,600
0...10 V	-	XMLRM01G0T75	8,674,600	XMLR001G0T75	12,277,100
4...20 mA	1 x PNP	XMLRM01G1P25	8,674,600	XMLR001G1P25	8,674,600
4...20 mA	1 x NPN	XMLRM01G1N25	8,674,600	XMLR001G1N25	12,277,100
0...10 V	1 x PNP	XMLRM01G1P75	8,674,600	XMLR001G1P75	12,277,100
0...10 V	1 x NPN	XMLRM01G1N75	12,277,100	XMLR001G1N75	12,277,100
-	2 x PNP	XMLRM01G2P05	8,057,500	XMLR001G2P05	8,057,500
-	2 x NPN	XMLRM01G2N05	8,057,500	XMLR001G2N05	11,462,000
4...20 mA	2 x PNP	XMLRM01G2P25	12,277,100		
4...20 mA	2 x NPN	XMLRM01G2N25	12,277,100		
Analog output type	Solid-state output type	0 to 2.5 bar (0 to 36.2 psi)		0 to 10 bar (0 to 145 psi)	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
4...20 mA	-	XMLR2D5G0T25	8,674,600	XMLR010G0T25	8,674,600
0...10 V	-	XMLR2D5G0T75	12,277,100	XMLR010G0T75	8,674,600
4...20 mA	1 x PNP	XMLR2D5G1P25	8,674,600	XMLR010G1P25	8,674,600
4...20 mA	1 x NPN	XMLR2D5G1N25	12,277,100	XMLR010G1N25	8,674,600
0...10 V	1 x PNP	XMLR2D5G1P75	12,277,100	XMLR010G1P75	8,674,600
0...10 V	1 x NPN	XMLR2D5G1N75	12,277,100	XMLR010G1N75	8,674,600
-	2 x PNP	XMLR2D5G2P05	8,057,500	XMLR010G2P05	8,057,500
-	2 x NPN	XMLR2D5G2N05	11,462,000	XMLR010G2N05	8,057,500
4...20 mA	2 x PNP			XMLR010G2P25	8,857,200
4...20 mA	2 x NPN			XMLR010G2N25	12,277,100
Analog output type	Solid-state output type	0 to 16 bar (0 to 232 psi)		0 to 25 bar (0 to 362 psi)	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
4...20 mA	-	XMLR016G0T25	8,674,600	XMLR025G0T25	8,674,600
0...10 V	-	XMLR016G0T75	12,277,100	XMLR025G0T75	12,277,100
4...20 mA	1 x PNP	XMLR016G1P25	8,674,600	XMLR025G1P25	8,674,600
4...20 mA	1 x NPN	XMLR016G1N25	8,674,600	XMLR025G1N25	8,674,600
0...10 V	1 x PNP	XMLR016G1P75	8,674,600	XMLR025G1P75	12,277,100
0...10 V	1 x NPN			XMLR025G1N75	12,277,100
-	2 x PNP	XMLR016G2P05	8,057,500	XMLR025G2P05	8,057,500
-	2 x NPN			XMLR025G2N05	11,462,000
4...20 mA	2 x PNP				
4...20 mA	2 x NPN				
Analog output type	Solid-state output type	0 to 40 bar (0 to 580 psi)		0 to 100 bar (0 to 1450 psi)	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
4...20 mA	-	XMLR040G0T25	8,674,600	XMLR100M0T25	9,080,500
0...10 V	-	XMLR040G0T75	12,277,100	XMLR100M0T75	12,681,900
4...20 mA	1 x PNP	XMLR040G1P25	8,674,600	XMLR100M1P25	9,080,500
4...20 mA	1 x NPN	XMLR040G1N25	8,674,600	XMLR100M1N25	9,080,500
0...10 V	1 x PNP	XMLR040G1P75	8,674,600	XMLR100M1P75	9,080,500
0...10 V	1 x NPN	XMLR040G1N75	12,277,100	XMLR100M1N75	12,681,900
-	2 x PNP	XMLR040G2P05	8,057,500	XMLR100M2P05	8,462,300
-	2 x NPN	XMLR040G2N05	8,057,500	XMLR100M2N05	11,867,900
4...20 mA	2 x PNP	XMLR040G2P25	12,277,100		
4...20 mA	2 x NPN	XMLR040G2N25	12,277,100		

XMLR with 4-digit display are used for pressure control of hydraulic oils, fresh water, air and refrigerant fluids, between -1 and 600 bar.
 These products are for a nominal supply voltage of 24 Vdc and have a 17 to 33 Vdc operating range.
 Degree of protection : IP65
 Output: NPN, PNP or analog output
 Measurement range: from -1 to 600 bar

Cảm biến áp suất XMLR, dùng để điều khiển áp suất của hydraulic oils, fresh water, air and refrigerant fluids, between -1 and 600 bar.
 Điện áp 24Vdc, hoạt động ở cấp điện áp là 17 đến 33Vdc
 Cấp độ bảo vệ: IP65/ IP67
 Tín hiệu ngõ ra: NPN hoặc PNP hoặc ngõ ra analog
 Dãy công suất đo: từ -1 bar đến 600 bar

Unit price (incl.VAT) in VND

Compact plastic body, stainless steel 316L fluid entry, With analogue and solid-state outputs

G 1/4 A male DIN 3852-E fluid connection





Analog output type	Solid-state output type	0 to 160 bar (0 to 2320 psi)		0 to 250 bar (0 to 3625 psi)	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
4...20 mA	-	XMLR160M0T25	9,080,500	XMLR250M0T25	9,080,500
0...10 V	-	XMLR160M0T75	12,681,900	XMLR250M0T75	9,080,500
4...20 mA	1 x PNP	XMLR160M1P25	9,080,500	XMLR250M1P25	9,080,500
4...20 mA	1 x NPN	XMLR160M1N25	12,681,900	XMLR250M1N25	9,080,500
0...10 V	1 x PNP	XMLR160M1P75	12,681,900	XMLR250M1P75	9,080,500
0...10 V	1 x NPN	XMLR160M1N75	12,681,900	XMLR250M1N75	12,681,900
-	2 x PNP	XMLR160M2P05	8,462,300	XMLR250M2P05	8,462,300
-	2 x NPN	XMLR160M2N05	11,867,900	XMLR250M2N05	8,462,300
4...20 mA	2 x PNP			XMLR250M2P25	12,681,900
4...20 mA	2 x NPN			XMLR250M2N25	12,681,900




Analog output type	Solid-state output type	0 to 400 bar (0 to 5800 psi)		0 to 600 bar (0 to 8700 psi)	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
4...20 mA	-	XMLR400M0T25	9,080,500	XMLR600M0T25	9,080,500
0...10 V	-	XMLR400M0T75	9,080,500	XMLR600M0T75	12,681,900
4...20 mA	1 x PNP	XMLR400M1P25	9,080,500	XMLR600M1P25	9,080,500
4...20 mA	1 x NPN	XMLR400M1N25	9,080,500		
0...10 V	1 x PNP	XMLR400M1P75	9,080,500	XMLR600M1P75	12,681,900
0...10 V	1 x NPN	XMLR400M1N75	12,681,900		
-	2 x PNP	XMLR400M2P05	8,462,300	XMLR600M2P05	8,462,300
-	2 x NPN	XMLR400M2N05	8,462,300		
4...20 mA	2 x PNP	XMLR400M2P25	12,681,900		
4...20 mA	2 x NPN	XMLR400M2N25	12,681,900		

Accessories

Connectors

Description	For use with	Type	Reference	Unit Price
 XZCC12FCM40B XZCC12FCM50B	XMLR...0T..	Straight	XZCC12FDM40B	178,200
	XMLR...1P..			
	XMLR...1N..			
	XMLR...2P0.	Elbowed		
XMLR...2N0.				
 XZCC12FDM40B XZCC12FDM50B	XMLR...2P2.	Straight	XZCC12FDM50B	309,100
	XMLR...2N2.	Elbowed	XZCC12FCM50B	309,100

Pre-wired connectors and jumper cables (PUR cable)

Description	For use with	Type	Length of cable	Reference	Unit Price
 XZCP1141..	XMLR...0T..	Straight	2 m	XZCP1141L2	320,100
	XMLR...1...		5 m	XZCP1141L5	374,000
	XMLR...2P0.		10 m	XZCP1141L10	919,600
	XMLR...2N0.		2 m	XZCP1241L2	327,800
			5 m	XZCP1241L5	381,700
 XZCP1241..	XMLR...0T..	Straight, female, connector	1 m	XZCR1511041C1	864,600
			2 m	XZCR1511041C2	894,300
			1 m	XZCR1512041C1	877,800
			2 m	XZCR1512041C2	929,500
			1 m	XZCR1511064D1	767,800
 XZCR1511041C1	XMLR...2P2.	Straight, female, connector	1 m	XZCR1511064D1	858,000
			2 m	XZCR1511064D2	826,100
			1 m	XZCR1512064D1	871,200
			2 m	XZCR1512064D2	871,200

Application: measuring the pressure of fluid in the pipe
 Optimum design, wide range of pressure applied,
 plastic or metallic body.
 Degree of protection : IP 66
 Output: NPN, PNP or analog output
 Measurement range: from -1 to 600 bar

Cảm biến áp suất, dùng để đo áp suất của lưu chất có tiếp xúc vật lý
 Thiết kế đơn giản, dây công suất làm việc rộng, độ bền cao
 Cấp độ bảo vệ: IP66
 Tín hiệu ngõ ra: NPN hoặc PNP hoặc ngõ ra analog
 Dây công suất đo: từ -1 bar đến 600 bar

Unit price (incl.VAT) in VND

Electromechanical pressure and vaccum switches

Type XMLA: Fixed differential, single threshold detection

Type XMLB: Ajustable differential, regular between 2 thresholds

Contact block operational characteristics: 240Vac - 1.5A; 250Vdc - 100mA



Contact	Size(bar)	Type XMLA		Type XMLB	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
C/O	-1	XMLAM01V2S12	5,207,400	-	-
C/O	5	-	-	XMLBM05A2S12	6,251,300
C/O	1	XMLA001R2S12	4,074,400	XMLB001R2S12	5,296,500
C/O	2.5	XMLA002A2S12	3,697,100	XMLB002A2S12	4,804,800
C/O	4	XMLA004A2S12	3,697,100	XMLB004A2S12	4,804,800
C/O	10	XMLA010A2S12	3,697,100	XMLB010A2S12	4,804,800
C/O	20	XMLA020A2S12	3,697,100	XMLB020A2S12	4,804,800
C/O	35	XMLA035A2S12	3,697,100	XMLB035A2S12	4,804,800
C/O	70	XMLA070D2S12	4,074,400	XMLB070D2S12	5,296,500
C/O	160	XMLA160D2S12	4,074,400	XMLB160D2S12	5,296,500
C/O	300	XMLA300D2S12	4,074,400	XMLB300D2S12	5,296,500
C/O	500	XMLA500D2S12	4,074,400	XMLB500D2S12	5,296,500

Electromechanical pressure switches XMx, XMA

Type XMx: with internal setting screw

IP54

Type XMA: with external setting screw (transparent cover)

IP54

Contact block operational characteristics: 240Vac - 1.5A; 250Vdc - 100mA



XMxA*****

XMAV*****

Contact	Setting range of upper limit (PH) (bar)	Type XMx		Type XMA	
		Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
1 C/O	1.00 to 6	XMxA06L2135	1,444,300	XMAV06L2135	1,699,500
1 C/O	1.30 to 12	XMxA12L2135	1,516,900	XMAV12L2135	1,784,200
1 C/O	3.50 to 25	XMxA25L2135	1,668,700	XMAV25L2135	1,963,500

Application: Detection of metal objects for DC applications, optimum function
 Cylindrical type, flush mounted, 2 or 3-wire, plastic or metallic body
 Degree of protection: IP 54
 Output: 1N/O or 1N/C (NPN or PNP)
 Operating zone: from 1.5mm to 60mm

Cảm biến từ, dùng phát hiện các vật thể kim loại
 Loại cảm biến lắp phẳng, hình trụ tròn bằng nhựa hoặc kim loại
 Cấp độ bảo vệ: IP54
 Tiếp điểm ngõ ra: 1N/O hoặc 1N/C (NPN hoặc PNP)
 Khoảng cách làm việc: từ 1.5mm đến 60mm

Unit price (incl.VAT) in VND

Cylindrical metal

Cylindrical type (M12 x 42) proximity sensors, 2 or 3-wire, metallic body



Type of connection	Type of output	Contact function	Capacity (mA)	Operating zone	Reference	Unit Price
3-wire, pre-cabled Voltage 10..36V	PNP	N/O	200	2.0mm	XS512B1PAL2	1,120,900
		N/C	200	2.0mm	XS512B1PBL2	1,120,900
	NPN	N/O	200	2.0mm	XS512B1NAL2	1,120,900
		N/C	200	2.0mm	XS512B1NBL2	1,120,900
3-wire, M12 connector Voltage 10..36V	PNP	N/O	200	2.0mm	XS512B1PAM12	1,181,400
		N/C	200	2.0mm	XS512B1PBM12	1,181,400
	NPN	N/O	200	2.0mm	XS512B1NAM12	1,181,400
		N/C	200	2.0mm	XS512B1NBM12	1,181,400
2-wire, pre-cabled Voltage 10..58V		N/O	100	2.0mm	XS512B1DAL2	1,179,200
		N/C	100	2.0mm	XS512B1DBL2	1,179,200
2-wire, M12 connector Voltage 10..58V		N/O	100	2.0mm	XS512B1DAM12	1,200,100
		N/C	100	2.0mm	XS512B1DBM12	1,200,100

Cylindrical type (M18 x 52) proximity sensors, 2 or 3-wire, metallic body



Type of connection	Type of output	Contact function	Capacity (mA)	Operating zone	Reference	Unit Price
3-wire, pre-cabled 10..36V	PNP	N/O	200	5.0mm	XS518B1PAL2	1,274,900
		N/C	200	5.0mm	XS518B1PBL2	1,274,900
	NPN	N/O	200	5.0mm	XS518B1NAL2	1,274,900
		N/C	200	5.0mm	XS518B1NBL2	1,274,900
3-wire, M12 connector 10..36V	PNP	N/O	200	5.0mm	XS518B1PAM12	1,342,000
		N/C	200	5.0mm	XS518B1PBM12	1,342,000
	NPN	N/O	200	5.0mm	XS518B1NAM12	1,342,000
		N/C	200	5.0mm	XS518B1NBM12	1,342,000
2-wire, pre-cabled 10..58V		N/O	100	5.0mm	XS518B1DAL2	1,340,900
		N/C	100	5.0mm	XS518B1DBL2	1,340,900
2-wire, M12 connector 10..58V		N/O	100	5.0mm	XS518B1DAM12	1,364,000
		N/C	100	5.0mm	XS518B1DBM12	1,364,000

Cylindrical type (M30 x 52) proximity sensors, 2 or 3-wire, metallic body



Type of connection	Type of output	Contact function	Capacity (mA)	Operating zone	Reference	Unit Price
3-wire, pre-cabled 10..36V	PNP	N/O	200	10.0mm	XS530B1PAL2	1,377,200
		N/C	200	10.0mm	XS530B1PBL2	1,377,200
	NPN	N/O	200	10.0mm	XS530B1NAL2	1,377,200
		N/C	200	10.0mm	XS530B1NBL2	1,377,200
3-wire, M12 connector 10..36V	PNP	N/O	200	10.0mm	XS530B1PAM12	1,450,900
		N/C	200	10.0mm	XS530B1PBM12	1,450,900
	NPN	N/O	200	10.0mm	XS530B1NAM12	1,450,900
		N/C	200	10.0mm	XS530B1NBM12	1,450,900
2-wire, pre-cabled 10..58V		N/O	100	10.0mm	XS530B1DAL2	1,448,700
		N/C	100	10.0mm	XS530B1DBL2	1,448,700
2-wire, M12 connector 10..58V		N/O	100	10.0mm	XS530B1DAM12	1,475,100
		N/C	100	10.0mm	XS530B1DBM12	1,475,100

Application: Detection of metal objects for DC applications, optimum function
 Cylindrical type, flush mounted, 2 or 3-wire, plastic or metallic body
 Degree of protection: IP 54
 Output: 1N/O or 1N/C (NPN or PNP)
 Operating zone: from 1.5mm to 60mm

Cảm biến từ, dùng phát hiện các vật thể kim loại
 Loại cảm biến lắp phẳng, hình trụ tròn bằng nhựa hoặc kim loại
 Cấp độ bảo vệ: IP54
 Tiếp điểm ngõ ra: 1N/O hoặc 1N/C (NPN hoặc PNP)
 Khoảng cách làm việc: từ 1.5mm đến 60mm

Unit price (incl.VAT) in VND

Flush standard and increase range - Cylindrical metal

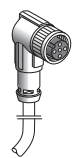
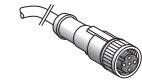
Cylindrical type (12-30mm) proximity sensors, 3-wire, metallic body



Type of connection	Type of output	Contact function	Capacity (mA)	Operating zone	Reference	Unit Price
3-wire, Ø12 Pre-cable Voltage 10..58V current 100mA	PNP	N/O	200	5.0mm	XS612B1PAL2	1,148,400
		N/C	200	5.0mm	XS612B1PBL2	1,148,400
	NPN	N/O	200	5.0mm	XS612B1NAL2	1,148,400
3-wire, Ø18 Pre-cable Voltage 10..58V current 100mA		N/C	200	5.0mm	XS612B1NBL2	1,148,400
	PNP	N/O	200	9.0mm	XS618B1PAL2	1,263,900
		N/C	200	9.0mm	XS618B1PBL2	1,263,900
3-wire, Ø30 Pre-cable Voltage 10..58V current 100mA	NPN	N/O	200	9.0mm	XS618B1NAL2	1,263,900
		N/C	200	9.0mm	XS618B1NBL2	1,263,900
	PNP	N/O	200	18.0mm	XS630B1PAL2	1,642,300
		N/C	200	18.0mm	XS630B1PBL2	1,642,300
	NPN	N/O	200	18.0mm	XS630B1NAL2	1,642,300
		N/C	200	18.0mm	XS630B1NBL2	1,642,300

Accessories for pressure switches: Osisense XS

Pre-wired connectors (female)				Reference	Unit Price
Type	Diameter	Length	Pin		
Straight	M8	2m	3	XZCP0566L2	297,000
		5m	3	XZCP0566L5	342,100
		10m	3	XZCP0566L10	830,500
	M12	2m	4	XZCP1141L2	320,100
		5m	4	XZCP1141L5	374,000
		10m	4	XZCP1141L10	919,600
Elbowed	M8	2m	3	XZCP0666L2	299,200
		5m	3	XZCP0666L5	345,400
		10m	3	XZCP0666L10	849,200
	M12	2m	4	XZCP1241L2	327,800
		5m	4	XZCP1241L5	381,700
		10m	4	XZCP1241L10	922,900
Elbowed PNP LED		2m	4	XZCP1340L2	413,600
		5m	4	XZCP1340L5	444,400
		10m	4	XZCP1340L10	992,200
Connectors (female)					
Straight	M12		4	XZCC12FDM40B	178,200
			4	XZCC12FDP40B	189,200
Elbowed	M12		4	XZCC12FCM40B	178,200
			4	XZCC12FCP40B	189,200



Application: Detection of metal objects for DC applications, optimum function
 Cylindrical type, flush mounted, 2 or 3-wire, plastic or metallic body
 Degree of protection: IP 54
 Output: 1N/O or 1N/C (NPN or PNP)
 Operating zone: from 1.5mm to 60mm

Cảm biến từ, dùng phát hiện các vật thể kim loại
 Loại cảm biến lắp phẳng, hình trụ tròn bằng nhựa hoặc kim loại
 Cấp độ bảo vệ: IP54
 Tiếp điểm ngõ ra: 1N/O hoặc 1N/C (NPN hoặc PNP)
 Khoảng cách làm việc: từ 1.5mm đến 60mm

Unit price (incl.VAT) in VND

Rectangular plastic

Square type (8x22x8) proximity sensors, 2 or 3-wire, form J, plastic body



Type of connection	Type of output	Contact function	Capacity (mA)	Operating zone	Reference	Unit Price
3-wire, pre-cabled Voltage 10..36V	PNP	N/O	100	2.5mm	XS7J1A1PAL2	642,400
		N/C	100	2.5mm	XS7J1A1PBL2	642,400
	NPN	N/O	100	2.5mm	XS7J1A1NAL2	642,400
		N/C	100	2.5mm	XS7J1A1NBL2	642,400
3-wire, M8 connector Voltage 10..36V	PNP	N/O	100	2.5mm	XS7J1A1PAL01M8	777,700
		N/C	100	2.5mm	XS7J1A1PBL01M8	777,700
	NPN	N/O	100	2.5mm	XS7J1A1NAL01M8	777,700
		N/C	100	2.5mm	XS7J1A1NBL01M8	777,700
2-wire, pre-cabled Voltage 10..36V		N/O	100	2.5mm	XS7J1A1DAL2	642,400
		N/C	100	2.5mm	XS7J1A1DBL2	642,400
2-wire, M8 connector Voltage 10..36V		N/O	100	2.5mm	XS7J1A1DAL01M8	777,700
		N/C	100	2.5mm	XS7J1A1DBL01M8	777,700

Square type (15x32x8) proximity sensors, 2 or 3-wire, form F, plastic body



Type of connection	Type of output	Contact function	Capacity (mA)	Operating zone	Reference	Unit Price
3-wire, pre-cabled Voltage 10..36V	PNP	N/O	100	5.0mm	XS7F1A1PAL2	675,400
		N/C	100	5.0mm	XS7F1A1PBL2	675,400
	NPN	N/O	100	5.0mm	XS7F1A1NAL2	675,400
		N/C	100	5.0mm	XS7F1A1NBL2	675,400
3-wire, M8 connector Voltage 10..36V	PNP	N/O	100	5.0mm	XS7F1A1PAL01M8	816,200
		N/C	100	5.0mm	XS7F1A1PBL01M8	816,200
	NPN	N/O	100	5.0mm	XS7F1A1NAL01M8	816,200
		N/C	100	5.0mm	XS7F1A1NBL01M8	816,200
2-wire, pre-cabled Voltage 10..36V		N/O	100	5.0mm	XS7F1A1DAL2	675,400
		N/C	100	5.0mm	XS7F1A1DBL2	675,400
2-wire, M8 connector Voltage 10..36V		N/O	100	5.0mm	XS7F1A1DAL01M8	816,200
		N/C	100	5.0mm	XS7F1A1DBL01M8	816,200

Square type (26x26x13) proximity sensors, 2 or 3-wire, form E, plastic body



Type of connection	Type of output	Contact function	Capacity (mA)	Operating zone	Reference	Unit Price
3-wire, pre-cabled Voltage 10..36V	PNP	N/O	100	10.0mm	XS7E1A1PAL2	708,400
		N/C	100	10.0mm	XS7E1A1PBL2	708,400
	NPN	N/O	100	10.0mm	XS7E1A1NAL2	708,400
		N/C	100	10.0mm	XS7E1A1NBL2	708,400
3-wire, M8 connector Voltage 10..36V	PNP	N/O	100	10.0mm	XS7E1A1PAM8	854,700
		N/C	100	10.0mm	XS7E1A1PBM8	854,700
	NPN	N/O	100	10.0mm	XS7E1A1NAM8	854,700
		N/C	100	10.0mm	XS7E1A1NBM8	854,700
2-wire, pre-cabled Voltage 10..36V		N/O	100	10.0mm	XS7E1A1DAL2	708,400
		N/C	100	10.0mm	XS7E1A1DBL2	708,400
2-wire, M8 connector Voltage 10..36V		N/O	100	10.0mm	XS7E1A1DAM8	854,700
		N/C	100	10.0mm	XS7E1A1DBM8	854,700

Application: Detection of metal objects for DC applications, optimum function
 Cylindrical type, flush mounted, 2 or 3-wire, plastic or metallic body
 Degree of protection: IP 54
 Output: 1N/O or 1N/C (NPN or PNP)
 Operating zone: from 1.5mm to 60mm

Cảm biến từ, dùng phát hiện các vật thể kim loại
 Loại cảm biến lắp phẳng, hình trụ tròn bằng nhựa hoặc kim loại
 Cấp độ bảo vệ: IP54
 Tiếp điểm ngõ ra: 1N/O hoặc 1N/C (NPN hoặc PNP)
 Khoảng cách làm việc: từ 1.5mm đến 60mm

Unit price (incl.VAT) in VND

Rectangular plastic

Square type (26x26x13) proximity sensors, 2 or 3-wire, form E, plastic body



Type of connection	Type of output	Contact function	Capacity (mA)	Operating zone	Reference	Unit Price
3-wire, pre-cabled Voltage 10..36V	PNP	N/O	100	15.0mm	XS8E1A1PAL2	3,252,700
		N/C	100	15.0mm	XS8E1A1PBL2	3,252,700
3-wire, M8 connector Voltage 10..36V	NPN	N/O	100	15.0mm	XS8E1A1NAL2	3,252,700
		N/C	100	15.0mm	XS8E1A1NBL2	3,252,700
	PNP	N/O	100	15.0mm	XS8E1A1PAM8	3,269,200
		N/C	100	15.0mm	XS8E1A1PBM8	3,269,200
2-wire, pre-cabled Voltage 10..36V	NPN	N/O	100	15.0mm	XS8E1A1NAM8	3,269,200
		N/C	100	15.0mm	XS8E1A1NBM8	3,269,200
2-wire, UNF connector Voltage 20..264V	NPN	N/O	100	15.0mm	XS8E1A1MAL2	3,252,700
		N/C	100	15.0mm	XS8E1A1MBL2	3,252,700
2-wire, UNF connector Voltage 20..264V	PNP	N/O	100	15.0mm	XS8E1A1MAL01U20	3,269,200
		N/C	100	15.0mm	XS8E1A1MBL01U20	3,269,200

Square type (40x40x15) proximity sensors, 2 or 3-wire, form C, plastic body



Type of connection	Type of output	Contact function	Capacity (mA)	Operating zone	Reference	Unit Price
3-wire, pre-cabled Voltage 10..36V	PNP	N/O	200	25.0mm	XS8C1A1PAL2	3,578,300
		N/C	200	25.0mm	XS8C1A1PBL2	3,578,300
3-wire, M8 connector Voltage 10..36V	NPN	N/O	200	25.0mm	XS8C1A1NAL2	3,578,300
		N/C	200	25.0mm	XS8C1A1NBL2	3,578,300
	PNP	N/O	200	25.0mm	XS8C1A1PAM8	3,595,900
		N/C	200	25.0mm	XS8C1A1PBM8	3,595,900
2-wire, pre-cabled Voltage 10..36V	NPN	N/O	200	25.0mm	XS8C1A1NAM8	3,595,900
		N/C	200	25.0mm	XS8C1A1NBM8	3,595,900
2-wire, UNF connector Voltage 20..264V	PNP	N/O	200	25.0mm	XS8C1A1MAL2	3,578,300
		N/C	200	25.0mm	XS8C1A1MBL2	3,578,300
2-wire, UNF connector Voltage 20..264V	PNP	N/O	200	25.0mm	XS8C1A1MAL01U20	3,595,900
		N/C	200	25.0mm	XS8C1A1MBL01U20	3,595,900

Square type (80x80x26) proximity sensors, 2 or 3-wire, form D, plastic body



Type of connection	Type of output	Contact function	Capacity (mA)	Operating zone	Reference	Unit Price
3-wire, pre-cabled Voltage 10..36V	PNP	N/O	200	60.0mm	XS8D1A1PAL2	4,650,800
		N/C	200	60.0mm	XS8D1A1PBL2	4,650,800
3-wire, M12 connector Voltage 10..36V	NPN	N/O	200	60.0mm	XS8D1A1NAL2	4,650,800
		N/C	200	60.0mm	XS8D1A1NBL2	4,650,800
	PNP	N/O	200	60.0mm	XS8D1A1PAM12	4,672,800
		N/C	200	60.0mm	XS8D1A1PBM12	4,672,800
2-wire, pre-cabled Voltage 10..36V	NPN	N/O	200	60.0mm	XS8D1A1NAM12	4,672,800
		N/C	200	60.0mm	XS8D1A1NBM12	4,672,800
2-wire, UNF connector Voltage 20..264V	PNP	N/O	200	60.0mm	XS8D1A1MAL2	4,650,800
		N/C	200	60.0mm	XS8D1A1MBL2	4,650,800
2-wire, UNF connector Voltage 20..264V	PNP	N/O	200	60.0mm	XS8D1A1MAU20	4,672,800
		N/C	200	60.0mm	XS8D1A1MBU20	4,672,800

Application: Detection of metal objects for DC applications, Osiconcept
 Square type, flush/non flush mountable, 2 or 3-wire, plastic or metallic body
 Degree of protection : Pre-cable IP 68, with connector IP67
 Output: Analogue
 Operating zone: from 10mm to 40mm

Cảm biến từ, dùng phát hiện các vật thể kim loại
 Loại cảm biến đa năng, thân vuông bằng nhựa hoặc kim loại
 Cấp độ bảo vệ: loại có sẵn cấp IP68, loại connector IP67
 Tiếp điểm ngõ ra: tương tự
 Khoảng cách làm việc: từ 10mm đến 40mm

Unit price (incl.VAT) in VND

Rectangular plastic, voltage 10..36V

Square type (26x26x13) proximity sensors, 2 or 3-wire, form E, plastic body



Type of connection	Analogue out put	Dimension WxHxD (mm)	Operating zone	Reference	Unit Price
3-wire	0..10V	15x32x8	5mm	XS9F111A1L2	1,126,400
3-wire	0..10V	26x26x13	10mm	XS9E111A1L2	3,659,700
3-wire	0..10V	40x40x15	15mm	XS9C111A1L2	6,035,700
3-wire	0..10V	80x80x26	40mm	XS9D111A1L2	6,623,100
3-wire	0..10V	Ø 12x50	4mm	XS4P12AB110	1,951,400
3-wire	0..10V	Ø 18x50	8mm	XS4P18AB110	1,994,300
3-wire	0..10V	Ø 30x52.5	15mm	XS4P30AB110	2,146,100
3-wire	4..20mA	15x32x8	5mm	XS9F111A2L2	1,126,400
3-wire	4..20mA	26x26x13	10mm	XS9E111A2L2	3,659,700
3-wire	4..20mA	40x40x15	15mm	XS9C111A2L2	6,135,195
3-wire	4..20mA	80x80x26	40mm	XS9D111A2L2	6,623,100
3-wire	4..20mA	Ø 12x50	4mm	XS4P12AB120	2,078,800
3-wire	4..20mA	Ø 18x50	8mm	XS4P18AB120	1,994,300
3-wire	4..20mA	Ø 30x52.5	15mm	XS4P30AB120	2,146,100

Connector



3-wire, M8	0..10V	15x32x8	5mm	XS9F111A1L01M8	1,410,200
3-wire, M12	0..10V	26x26x13	10mm	XS9E111A1L01M12	3,865,400
3-wire, M12	0..10V	40x40x15	15mm	XS9C111A1L01M12	6,231,500
3-wire, M12	0..10V	80x80x26	40mm	XS9D111A1M12	6,802,400
3-wire, M8	4..20mA	15x32x8	5mm	XS9F111A2L01M8	1,410,200
3-wire, M12	4..20mA	26x26x13	10mm	XS9E111A2L01M12	3,865,400
3-wire, M12	4..20mA	40x40x15	15mm	XS9C111A2L01M12	6,231,500
3-wire, M12	4..20mA	80x80x26	40mm	XS9D111A2M12	6,802,400

Application: Detection of objects in 03 main modes:
Thru-beam, reflex, diffuse.
Square type, miniature or compact design, 2 or 3-wire,
plastic or metallic body
Degree of protection : IP 54
Output: 1N/O or 1N/C (NPN or PNP)
Operating zone: from 0.1m to 60m

Cảm biến quang, dùng phát hiện các vật thể không có tiếp xúc
Thiết kế đơn giản, nhỏ gọn, thân vuông bằng nhựa hoặc kim loại
Cấp độ bảo vệ: IP54
Tiếp điểm ngõ ra: 1N/O hoặc 1N/C (NPN hoặc PNP)
Khoảng cách làm việc: từ 0.1m đến 60m

Unit price (incl.VAT) in VND

Photo-electric sensors - Compact 50 x 50 mm - Voltage 10..30V

Cable



Type of connection	Mode of operating	Contact	Function (1)	Sensing Distance	PNP		NPN	
					Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
3-wire, pre-cable, compact design 50 x50mm	Thru Beam Transmitter		T		XUK2AKSNL2T	2,289,100	XUK2AKSNL2T	2,289,100
	Diffuse	N/O		1 m	XUK5APANL2	2,398,000	XUK5ANANL2	2,398,000
		N/C		1 m	XUK5APBNL2	2,398,000	XUK5ANBNL2	2,398,000
	Reflex polarised	N/O		5 m	XUK9APANL2	2,398,000	XUK9ANANL2	2,398,000
		N/C		5 m	XUK9APBNL2	2,398,000	XUK9ANBNL2	2,398,000
	Reflex	N/O		7 m	XUK1APANL2	2,398,000	XUK1ANANL2	2,398,000
		N/C		7 m	XUK1APBNL2	2,398,000	XUK1ANBNL2	2,398,000
	Thru-beam	N/O	R	30 m	XUK2APANL2R	2,398,000	XUK2ANANL2R	2,398,000
		N/C	R	30 m	XUK2APBNL2R	2,398,000	XUK2ANBNL2R	2,398,000

M12 Connector



Type of connection	Mode of operating	Contact	Function (1)	Sensing Distance	PNP		NPN	
					Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
3-wire, M12 connector, compact design 50 x 50mm	Thru Beam Transmitter		T		XUK2AKSNM12T	2,081,200	XUK2AKSNM12T	2,081,200
	Diffuse	N/O		1 m	XUK5APANM12	2,181,300	XUK5ANANM12	2,181,300
		N/C		1 m	XUK5APBNM12	2,181,300	XUK5ANBNM12	2,181,300
	Reflex polarised	N/O		5 m	XUK9APANM12	2,181,300	XUK9ANANM12	2,181,300
		N/C		5 m	XUK9APBNM12	2,181,300	XUK9ANBNM12	2,181,300
	Reflex	N/O		7 m	XUK1APANM12	2,181,300	XUK1ANANM12	2,181,300
		N/C		7 m	XUK1APBNM12	2,181,300	XUK1ANBNM12	2,181,300
	Thru-beam	N/O	R	30 m	XUK2APANM12R	2,181,300	XUK2ANANM12R	2,181,300
		N/C	R	30 m	XUK2APBNM12R	2,181,300	XUK2ANBNM12R	2,181,300

Photo-electric sensors - Compact 92 x 71 mm - Voltage 10..36V

Cable



Type of connection	Mode of operating	Contact	Function (1)	Sensing Distance	PNP		NPN	
					Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
3-wire, pre-cable, compact design 50 x50mm	Thru Beam Transmitter		T		XUX0AKSAT16T	2,747,800	XUX0AKSAT16T	2,747,800
	Diffuse	N/O		2.1 m	XUX5APANT16	2,878,700	XUX5ANANT16	2,877,600
		N/C		2.1 m	XUX5APBNT16	2,877,600	XUX5ANBNT16	2,877,600
	Reflex	N/O		14 m	XUX1APANT16	2,877,600	XUX1ANANT16	2,877,600
		N/C		14 m	XUX1APBNT16	2,877,600	XUX1ANBNT16	2,877,600
	Thru-beam	N/O	R	40 m	XUX2APANT16R	2,877,600	XUX2ANANT16R	2,877,600
		N/C	R	40 m	XUX2APBNT16R	2,877,600	XUX2ANBNT16R	2,877,600

M12 Connector



Type of connection	Mode of operating	Contact	Function (1)	Sensing Distance	PNP		NPN	
					Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
3-wire, M12 connector, compact design 50 x 50mm	Thru Beam Transmitter		T		XUX0AKSAM12T	2,497,000	XUX0AKSAM12T	2,497,000
	Diffuse	N/O		2.1 m	XUX5APANM12	2,615,800	XUX5ANANM12	2,615,800
		N/C		2.1 m	XUX5APBNM12	2,615,800	XUX5ANBNM12	2,615,800
	Reflex	N/O		14 m	XUX1APANM12	2,615,800	XUX1ANANM12	2,615,800
		N/C		14 m	XUX1APBNM12	2,615,800	XUX1ANBNM12	2,615,800
	Thru-beam	N/O	R	40 m	XUX2APANM12R	2,615,800	XUX2ANANM12R	2,615,800
		N/C	R	40 m	XUX2APBNM12R	2,615,800	XUX2ANBNM12R	2,615,800

Accessories

Reflectors	Ø80 mm	XUZC80	97,900
Reflectors	50 x 50	XUZC50	85,800
Reflectors	100 x 100	XUZC100	326,700

Application: Detection of objects in 03 main modes:
Thru-beam, reflex, diffuse.
Square type, miniature or compact design, 2 or 3-wire,
plastic or metallic body
Degree of protection : IP 54
Output: 1N/O or 1N/C (NPN or PNP)
Operating zone: from 0.1m to 60m

Cảm biến quang, dùng phát hiện các vật thể không có tiếp xúc
Thiết kế đơn giản, nhỏ gọn, thân vuông bằng nhựa hoặc kim loại
Cấp độ bảo vệ: IP54
Tiếp điểm ngõ ra: 1N/O hoặc 1N/C (NPN hoặc PNP)
Khoảng cách làm việc: từ 0.1m đến 60m

Unit price (incl.VAT) in VND

Photo-electric sensors - M18 Plastic - Voltage 10..36V





Cable										
Type of connection	Mode of operating	Contact	Function (1)	Sensing Distance	PNP		NPN			
					Reference	Unit Price	Reference	Unit Price		
	3-wire, pre-cable, solid state output: transistor	Thru Beam Transmitter	T		XUB2AKSNL2T	1,651,100	XUB2AKSNL2T	1,651,100		
		Diffuse	N/O	0.6 m	XUB5APANL2	2,139,500	XUB5ANANL2	2,139,500		
			N/C	0.6 m	XUB5APBNL2	2,139,500				
		Reflex polarised	N/O	2 m	XUB9APANL2	2,139,500	XUB9ANANL2	2,139,500		
			N/C	2 m	XUB9APBNL2	2,139,500				
		Reflex	N/O	4 m	XUB1APANL2	2,139,500	XUB1ANANL2	2,139,500		
			N/C	4 m	XUB1APBNL2	2,139,500	XUB1ANBNL2	2,139,500		
		Thru-beam	N/O	R	15 m	XUB2APANL2R	2,139,500	XUB2ANANL2R	2,139,500	
			N/C	R	15 m	XUB2APBNL2R	2,139,500	XUB2ANBNL2R	2,139,500	
	M12 Connector									
Type of connection	Mode of operating	Contact	Function (1)	Sensing Distance	PNP		NPN			
					Reference	Unit Price	Reference	Unit Price		
	3-wire, M12 connector, solid state output: transistor	Thru Beam Transmitter	T		XUB2AKSNM12T	1,501,500	XUB2AKSNM12T	1,501,500		
		Diffuse	N/O	1 m	XUB5APANM12	1,944,800	XUB5ANANM12	1,944,800		
			N/C	1 m	XUB5APBNM12	1,944,800	XUB5ANBNM12	1,944,800		
		Reflex polarised	N/O	5 m	XUB9APANM12	1,944,800	XUB9ANANM12	1,944,800		
			N/C	5 m	XUB9APBNM12	1,944,800	XUB9ANBNM12	1,944,800		
		Reflex	N/O	7 m	XUB1APANM12	1,944,800	XUB1ANANM12	1,944,800		
			N/C	7 m	XUB1APBNM12	1,944,800	XUB1ANBNM12	1,944,800		
		Thru-beam	N/O	R	30 m	XUB2APANM12R	1,944,800	XUB2ANANM12R	1,944,800	
			N/C	R	30 m	XUB2APBNM12R	1,944,800	XUB2ANBNM12R	1,944,800	

Photo-electric sensors - M18 Plastic - Voltage 10..36V

Cable										
Type of connection	Mode of operating	Contact	Function (1)	Sensing Distance	PNP		NPN			
					Reference	Unit Price	Reference	Unit Price		
	3-wire, pre-cable, solid state output: transistor	Thru Beam Transmitter	T		XUB2BKSNL2T	1,834,800	XUB2BKSNL2T	1,834,800		
		Diffuse	N/O	0.6 m	XUB5BPANL2	2,377,100	XUB5BNANL2	2,377,100		
			N/C	0.6 m	XUB5BPBNL2	2,377,100				
		Reflex polarised	N/O	2 m	XUB9BPANL2	2,377,100	XUB9BNANL2	2,377,100		
			N/C	2 m	XUB9BPBNL2	2,377,100				
		Reflex	N/O	4 m	XUB1BPANL2	2,377,100	XUB1BNANL2	2,377,100		
			N/C	4 m	XUB1BPBNL2	2,377,100	XUB1BNBNL2	2,377,100		
		Thru-beam	N/O	R	15 m	XUB2BPANL2R	2,377,100	XUB2BNANL2R	2,377,100	
			N/C	R	15 m	XUB2BPBNL2R	2,377,100	XUB2BNBNL2R	2,377,100	
	M12 Connector									
Type of connection	Mode of operating	Contact	Function (1)	Sensing Distance	PNP		NPN			
					Reference	Unit Price	Reference	Unit Price		
	3-wire, M12 connector, solid state output: transistor	Thru Beam Transmitter	T		XUB2BKSNM12T	1,667,600	XUB2BKSNM12T	1,667,600		
		Diffuse	N/O	1 m	XUB5BPANM12	2,161,500	XUB5BNANM12	2,161,500		
			N/C	1 m	XUB5BPBNM12	2,161,500	XUB5BNBNM12	2,161,500		
		Reflex polarised	N/O	5 m	XUB9BPANM12	2,161,500	XUB9BNANM12	2,161,500		
			N/C	5 m	XUB9BPBNM12	2,161,500	XUB9BNBNM12	2,161,500		
		Reflex	N/O	7 m	XUB1BPANM12	2,161,500	XUB1BNANM12	2,161,500		
			N/C	7 m	XUB1BPBNM12	2,161,500	XUB0BNSNM12	2,161,500		
		Thru-beam	N/O	R	30 m	XUB2BPANM12R	2,161,500	XUB2BNANM12R	2,161,500	
			N/C	R	30 m	XUB2BPBNM12R	2,161,500	XUB2BNBNM12R	2,161,500	

(1)T: Transmitter, R: Receiver

The ultrasonic sensors are designed for use in standard industrial applications involving Presence detection

Since these sensors do not incorporate a redundant electrical circuit, they are not suitable for use in safety applications

Unit price (incl.VAT) in VND

Ultrasonic sensors - Detection of any material

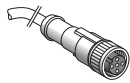
Sensor with "discrete" output for DC application (24V) IP67



Type of sensor	Contact	Sensing Distance	PNP		NPN	
			Reference	Unit Price	Reference	Unit Price
Mini Flat	N/O	10 cm	XX7F1A2PAL01M12	6,750,700	XX7F1A2NAL01M12	6,750,700
Flat	N/O	25 cm	XX7K1A2PAM12	8,157,600	XX7K1A2NAM12	8,157,600
Combined multi-fixing	N/O	50 cm	XX7V1A1PAM12	4,621,100	XX7V1A1NAM12	4,621,100
M12	N/O	10 cm	XX512A2PAM8	6,750,700	XX512A2NAM8	6,750,700
M18	N/O	50 cm	XX518A3PAM12	4,621,100	XX518A3NAM12	4,621,100
M30	N/O	1 m	XX6V3A1PAM12	9,001,300	XX6V3A1NAM12	9,001,300

Accessories for pressure switches: Osisense XU..., XX...

Pre-wired connectors (female)



Type	Diameter	Length	Pin	Reference	Unit Price	
Straight	M8	2m	3	XZCP0566L2	297,000	
		5m	3	XZCP0566L5	342,100	
		10m	3	XZCP0566L10	830,500	
	M12	M8	2m	4	XZCP0941L2	319,000
			5m	4	XZCP0941L5	365,200
			10m	4	XZCP0941L10	929,500
		M12	2m	4	XZCP1141L2	320,100
			5m	4	XZCP1141L5	374,000
			10m	4	XZCP1141L10	919,600
Elbowed	M8	2m	3	XZCP0666L2	299,200	
		5m	3	XZCP0666L5	345,400	
		10m	3	XZCP0666L10	849,200	
	M12	M8	2m	4	XZCP1041L2	327,800
			5m	4	XZCP1041L5	376,200
			10m	4	XZCP1041L10	942,700
		M12	2m	4	XZCP1241L2	327,800
			5m	4	XZCP1241L5	381,700
			10m	4	XZCP1241L10	922,900
Elbowed PNP LED	M8	2m	4	XZCP1340L2	413,600	
		5m	4	XZCP1340L5	444,400	
		10m	4	XZCP1340L10	992,200	

Connectors (female)



Straight	M12	4	XZCC12FDM40B	178,200
		4	XZCC12FDP40B	189,200
Elbowed	M12	4	XZCC12FCM40B	178,200
		4	XZCC12FCP40B	189,200

Compliance with standard IEC 60364-4-41

- Double insulation via an integrated isolation transformer
- Limiting the output voltage to less than 60 V in the event of an internal fault
- Integrated overload, short-circuit, overvoltage and undervoltage protection
- A high degree of output voltage stability, accuracy 3%
- Remote diagnostics via a relay contact for the Universal range
- Integrated anti-harmonics filter

Tương thích với tiêu chuẩn IEC 60364-4-41

- Cách ly điện kép thông qua biến áp cách ly.
- Điện áp ra không quá 60 V trong trường hợp sự cố.
- Tích hợp bảo vệ quá tải, ngắn mạch, quá áp và thấp áp.
- Ổn định điện áp đầu ra, sai lệch 3%
- Giám sát từ xa thông qua relay đối với dòng Universal
- Tích hợp bộ lọc sóng hài

Unit price (incl.VAT) in VND

Phaseo Modular range, compatible with the Zelio Logic range and small Twido Single phase, input 100-240Vac



Description	Reference	Unit Price
Output 24Vdc, 0.3A	ABL8MEM24003	1,713,800
Output 24Vdc, 0.6A	ABL8MEM24006	1,918,400
Output 24Vdc, 1.2A	ABL8MEM24012	2,741,200
Output 24Vdc, 2.5A	ABL7RM24025	4,372,500
Output 5 Vdc, 4 A	ABL8MEM05040	2,741,200
Output 12Vdc, 2.0A	ABL8MEM12020	2,741,200

Phaseo Optimum range, compatible with Twido and the smallest Modicon M340 range Single phase, input 100-240Vac



Output 24Vdc, 3.0 A	ABL8REM24030	3,758,700
Output 24Vdc, 5.0 A	ABL8REM24050	5,826,700
Output 12Vdc, 5.0A	ABL7RP1205	10,931,800
Output 48 Vdc,2.5A	ABL7RP4803	10,931,800

Phaseo Universal range, compatible with the Modicon M340, Premium and Quantum ranges



1 phase, input 100-120Vac / 200-500Vac, output 24Vdc, 3.0A	ABL8RPS24030	5,100,700
1 phase, input 100-120Vac / 200-500Vac, output 24Vdc, 5.0A	ABL8RPS24050	6,194,100
1 phase, input 100-120Vac / 200-500Vac, output 24Vdc, 10.0A	ABL8RPS24100	7,287,500
1 phase, input 100-120Vac / 200-500Vac, output 24Vdc, 20.0A	ABL8RPM24200	13,846,800
3 phase, input 380-500Vac, output 24Vdc, 20.0A	ABL8WPS24200	12,024,100
3 phase, input 380-500Vac, output 24Vdc, 40.0A	ABL8WPS24400	20,406,100

Function modules - Solutions to microbreaks and network power outages

Buffer Module, 24V, 40 A, Solutions to microbreaks	ABL8BUF24400	10,203,600
Battery control module, 24V, 20 A	ABL8BBU24200	10,236,600
Battery control module, 24V, 40 A	ABL8BBU24400	11,248,600
Battery module, 24V, 3.2 Ah	ABL8BPK24A03	7,197,300
Battery module, 24 V, 7 Ah	ABL8BPK24A07	8,096,000
Battery module, 24 V, 12 Ah	ABL8BPK24A12	16,043,500
Redundancy Module, 24 V, 40 A	ABL8RED24400	6,558,200

Phaseo Dedicated range, suitable for standard commercial machines

Single phase, input 100 - 240V



Output 12V, 5.0 A	ABL1REM12050	1,424,500
Output 24V, 2.5 A	ABL1REM24025 (*)	1,370,600
Output 24V, 4.2 A	ABL1REM24042 (*)	2,109,800
Output 24V, 6.2 A	ABL1REM24062 (*)	3,014,000
Output 24V, 10 A	ABL1REM24100 (*)	5,342,700
Output 12 V, 8.3 A, with filter	ABL1RPM12083	2,644,400
Output 24V, 4.2 A, with filter	ABL1RPM24042	3,072,300
Output 24V, 6.2 A, with filter	ABL1RPM24062	3,615,700
Output 24V, 10 A, with filter	ABL1RPM24100	4,728,900

(*) available at warehouse

Zelio® Logic Programmable Smart Relay

Zelio Logic is a programmable relay. Zelio Logic's small size and ease of programming provides a modern and smart alternative to traditional control board with relays, timers, and counters.

Zelio Logic là relay lập trình được. Với kích thước nhỏ gọn và khả năng lập trình dễ dàng, Zelio Logic cung cấp giải pháp hiện đại và thông minh thay thế các bảng điều khiển cổ điển làm bằng relay, bộ đếm và bộ định thời

Unit price (incl.VAT) in VND

Zelio Logic – Smart Relays Compact - Without display



Description	Reference	Unit Price
10 I/O, 120-240Vac, 6 inputs, 4 relay outputs, without clock	SR2D101FU	2,406,800
20 I/O, 120-240Vac, 12 inputs, 8 relay outputs, without clock	SR2D201FU	3,711,400
12 I/O, 24Vdc, 8 inputs (4 analogs), 4 relay outputs, with clock	SR2E121BD	2,482,700
12 I/O, 120-240Vac, 8 inputs, 4 relay outputs, with clock	SR2E201FU	2,560,800
20 I/O, 24Vdc, 12 inputs(including analog), 8 relay outputs, with clock	SR2E201BD	3,711,400
20 I/O, 120-240Vac, 12 inputs, 8 relay outputs, with clock	SR2E201FU	3,813,700

Zelio Logic – Smart Relays Compact (non-expandable) – With Display



Description	Reference	Unit Price
10 I/O, 24Vdc, 6 inputs, 4 relay outputs, without clock	SR2A101BD	2,687,300
10 I/O, 120-240Vac, 6 inputs, 4 relay outputs, without clock	SR2A101FU	2,763,200
20 I/O, 120-240Vac, 12 inputs, 8 relay outputs, without clock	SR2A201FU	4,120,600
12 I/O, 24Vdc, 8 inputs (including 4 analog), 4 relay outputs, with clock	SR2B121BD	2,943,600
12 I/O, 120-240Vac, 8 inputs, 4 relay outputs, with clock	SR2B121FU	2,994,200
12 I/O, 12Vdc, 8 inputs (including 4 analog), 4 relay outputs, with clock	SR2B121JD	3,122,900
20 I/O, 120-240Vac, 12 inputs, 8 relay outputs, with clock	SR2B201FU	4,351,600
20 I/O, 24Vdc, 12 inputs(including analog), 8 transistor outputs, with clock	SR2B202BD	4,197,600

Zelio Logic – Smart Relays Modular – With Display

Description	Reference	Unit Price
10 I/O, 24Vac, 6 inputs, 4 relay outputs, with clock	SR3B101B	2,967,800
10 I/O, 24Vdc, 6 inputs (including 4 analog), 4 relay outputs, with clock	SR3B101BD	2,967,800
10 I/O, 120-240Vac, 6 inputs, 4 relay outputs, with clock	SR3B101FU	3,071,200
10 I/O, 24Vdc, 6 inputs (including 4 analog), 4 transistor outputs, with clock	SR3B102BD	2,967,800
26 I/O, 24Vac, 16 inputs, 10 relay outputs, with clock	SR3B261B	5,401,000
26 I/O, 24Vdc, 16 inputs (including 6 analog), 10 relay outputs, with clock	SR3B261BD	5,170,000
26 I/O, 100-240Vac, 16 inputs, 10 relay outputs, with clock	SR3B261FU	5,324,000
26 I/O, 12Vdc, 16 inputs (including 6 analog), 10 relay outputs, with clock	SR3B261JD	5,399,900
26 I/O, 24Vdc, 16 inputs (including 6 analog), 10 transistor outputs, with clock	SR3B262BD	4,965,400

Zelio Logic SR3 Digital & Analog Expansion I/O Modules

Description	Reference	Unit Price
10 pt Digital, 24Vdc, 6 inputs, 4 relay outputs	SR3XT101BD	1,460,800
10 pt Digital, 120-240Vac, 6 inputs, 4 relay outputs	SR3XT101FU	1,461,900
10 pt Digital, 12Vdc, 6 inputs, 4 relay outputs	SR3XT101JD	1,487,200
14 pt Digital, 24Vdc, 8 inputs, 6 relay outputs	SR3XT141BD	1,982,200
14 pt Digital, 120-240Vac, 8 inputs, 6 relay outputs	SR3XT141FU	1,982,200
14 pt Analog, 12Vdc, 8 inputs, 6 relay outputs	SR3XT43BD	3,105,300
6 pt Digital, 24Vac, 4 inputs, 2 relay outputs	SR3XT61B	1,120,900
6 pt Digital, 24Vdc, 4 inputs, 2 relay outputs	SR3XT61BD	1,095,600
6 pt Digital, 120-240Vac, 4 inputs, 2 relay outputs	SR3XT61FU	1,095,600

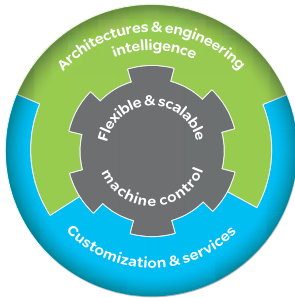
Zelio Logic - Communications Modules

Description	Reference	Unit Price
SR3 ModBus Slave Communications Module, with 24 VDC version only	SR3MBU01BD	3,663,000
Zelio Logic Communication Module	SR2COM01	3,686,100

Zelio Logic - Programming cable and software

Description	Reference	Unit Price
Programming cable for Zelio, RS232	SR2CBL01	1,991,000
Programming cable for Zelio, USB port	SR2USB01	2,651,000
Zelio Soft, programming software for Zelio		Free of charge

Maximize your business and machine performance with MachineStruxure



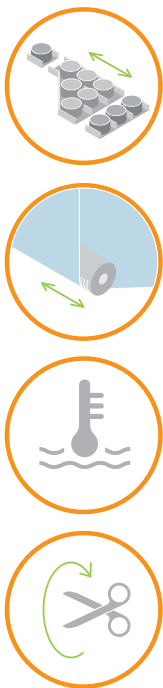
Machine builders like you are constantly looking for new ways to design and build more innovative machines in less time and at lower cost. MachineStruxure™ can help.

The NEXT generation of MachineStruxure is a complete machine automation solution that provides flexible and scalable machine control, ready-to-use architectures, efficient engineering solutions, and comprehensive customization and engineering support services. It can help you meet your challenges for improved efficiency and greater productivity, as well as allow you to deliver higher added value to your customers throughout the entire machine life cycle.

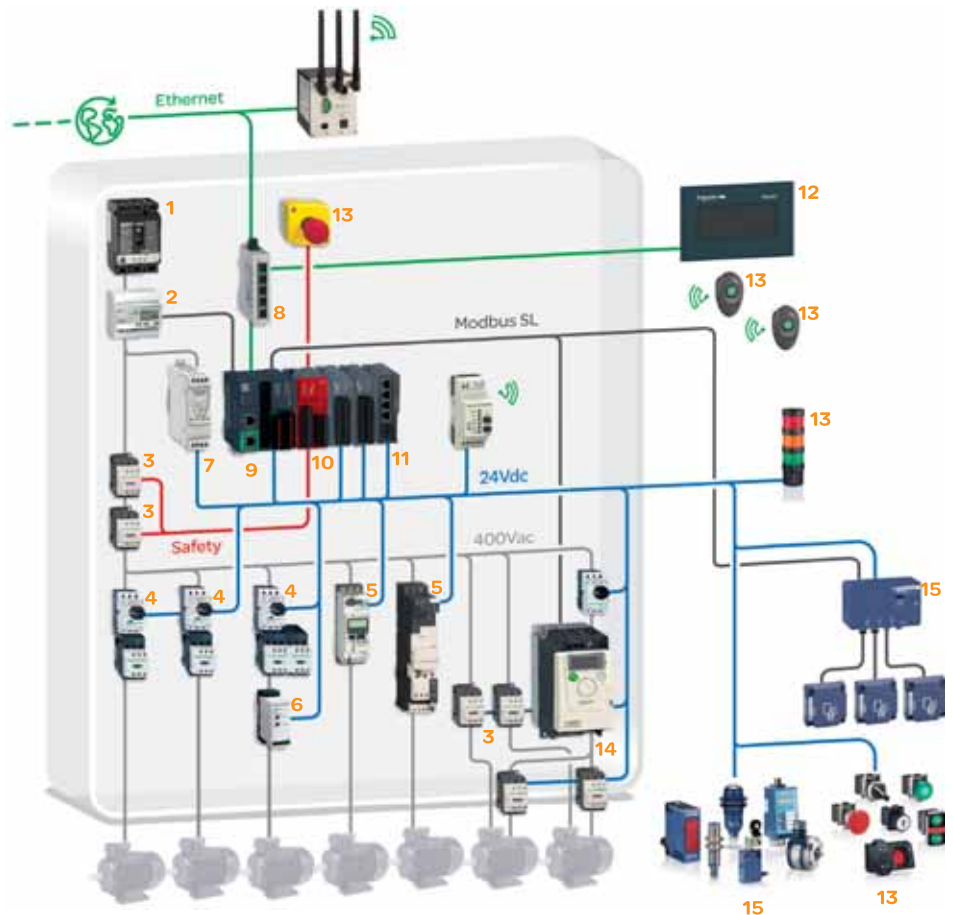
Ready-to-use architectures and function blocks

Tested, Validated, and Documented Architectures (TVDA) are just one of the ways we help you reduce design time.

Whether your machines are simple or complex, Application Function Blocks (AFBs) make system design fast and easy.



Application Function Blocks (AFB)



- | | |
|------------------------------------|--|
| 1 POWERPACT circuit breaker | 10 Modicon TM3 safety module, Modicon TM3 digital/analog I/O modules |
| 2 Energy meter Acti9 iEM310 iEM310 | 11 Modicon TM3 TeSys motor starter module |
| 3 TeSys D contactor | 12 Magelis display |
| 4 TeSys GV2P motor circuit-breaker | 13 Harmony signalling and control devices |
| 5 TeSys U starter-controller | 14 Altivar 312 variable speed drive |
| 6 Multi9 circuit-breaker C60N | 15 OsiSense: limit switches and inductive sensors |
| 7 Phaseo power supply 24 V --- | |
| 8 Ethernet switch (unmanaged) | |
| 9 Modicon M2xx logic controller | |

Programmable Logic Controller - Modicon M2xx

The Modicon M2xx logic controller offer best in class performance. Available also in book format, the modicon M2xx requires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu dạng trong lĩnh vực chế tạo máy. Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-dun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.

Unit price (incl.VAT) in VND

Modicon M221 logic controller

Modicon M221 logic controller - Compact , 24Vdc power supply

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM221C16T	CONTROLLER M221-16IO TR.SOURCE COMPACT	9 input (4 HSC) 7 output (2 PTO)	2 input -0..10V	- -	1 -	5,687,000
TM221CE16T	CONTROLLER M221-16IO TR.SOURCE ETHERNET COMPACT	9 input (4 HSC) 7 output (2 PTO)	2 input -0..10V	1 -	1 -	5,841,000
TM221C24T	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE COMPACT	14 input (4 HSC) 10 output (2 PTO)	2 input -0..10V	- -	1 -	6,183,100
TM221CE24T	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE ETHERNET COMPACT	14 input (4 HSC) 10 output (2 PTO)	2 input -0..10V	1 -	1 -	6,870,600
TM221C40T	CONTROLLER M221-40IO TR.SOURCE COMPACT	24 input (4 HSC) 16 output (2 PTO)	2 input -0..10V	- -	1 -	8,244,500
TM221CE40T	CONTROLLER M221-40IO TR.SOURCE ETHERNET COMPACT	24 input (4 HSC) 16 output (2 PTO)	2 input -0..10V	1 -	1 -	8,932,000



Modicon M221 logic controller - Compact , 100-240Vac power supply

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM221C16R	CONTROLLER M221-16IO RELAY COMPACT	9 input (4 HSC) 7 output	2 input -0..10V	- -	1 -	5,611,100
TM221CE16R	CONTROLLER M221-16IO RELAY ETHERNET COMPACT	9 input (4 HSC) 7 output	2 input -0..10V	1 -	1 -	5,782,700
TM221C24R	CONTROLLER M221-24IO RELAY COMPACT	24 input (4 HSC) 10 output	2 input -0..10V	- -	1 -	6,121,500
TM221CE24R	CONTROLLER M221-24IO RELAY ETHERNET COMPACT	24 input (4 HSC) 10 output	2 input -0..10V	1 -	1 -	6,801,300
TM221C40R	CONTROLLER M221-40IO RELAY COMPACT	24 input (4 HSC) 16 output	2 input -0..10V	- -	1 -	8,162,000
TM221CE40R	CONTROLLER M221-40IO RELAY ETHERNET COMPACT	24 input (4 HSC) 16 output	2 input -0..10V	1 -	1 -	8,844,000

Modicon M221 logic controller - Modular , 24Vdc power supply

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM221M16T	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE MODULAR	8 input (4 HSC) 8 output (2 PTO)	2 input -0..10V	- -	2 -	6,044,500
TM221M16TG	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE SPRING MODULAR	8 input (4 HSC) 8 output (2 PTO)	2 input -0..10V	- -	2 -	6,044,500
TM221ME16T	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE ETH MODULAR	8 input (4 HSC) 8 output (2 PTO)	2 input -0..10V	1 -	1 -	6,716,600
TM221ME16TG	CONTROLLER M221-24IO TR.SOURCE ETH SPRING MODULAR	8 input (4 HSC) 8 output (2 PTO)	2 input -0..10V	1 -	1 -	6,715,500



Programmable Logic Controller - Modicon M2xx

The Modicon M2xx logic controller offer best in calss performance. Available also in book format, the modicon M2xx reuires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu dạng trong lĩnh vực chế tạo máy. Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-dun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.

Unit price (incl.VAT) in VND

Modicon M221 logic controller

Modicon M221 logic controller - Modular , 100-240Vac power supply

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM221M16R	CONTROLLER M221-16IO RELAY MODULAR	8 input (4 HSC) 8 output	2 input-0..10V	-	2	6,044,500
TM221M16RG	CONTROLLER M221-16IO RELAY SPRING MODULAR	8 input (4 HSC) 8 output	2 input-0..10V	-	2	6,044,500
TM221ME16R	CONTROLLER M221-16IO RELAY ETHERNET MODULAR	8 input (4 HSC) 8 output	2 input-0..10V	1	1	6,715,500
TM221ME16RG	CONTROLLER M221-16IO RELAY ETH SPRING MODULAR	8 input (4 HSC) 8 output	2 input-0..10V	1	1	6,715,500

Modicon M221 logic controller - Modular , 24Vdc power supply (connect via HE10 connector)

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM221M32TK(*)	CONTROLLER M221-32IO TR.SOURCE MODULAR	16 input (4 HSC) 16 output (2 PTO)	2 input-0..10V	-	2	6,715,500
TM221ME32TK(*)	CONTROLLER M221-32IO TR.SOURCE ETH MODULAR	16 input (4 HSC) 16 output (2 PTO)	2 input-0..10V	1	1	7,386,500

Modicon M241 logic controller, 24Vdc power supply

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM241C24T	CONTROLLER M241-24IO TR.SOURCE	14 input (8 HSC) 10 output (4 PTO)	-	-	1	10,235,500
TM241CE24T	CONTROLLER M241-24IO TR.SOURCE ETHERNET	14 input (8 HSC) 10 output (4 PTO)	-	1	1	10,456,600
TM241CEC24T	CONTROLLER M241-24IO TR.SOURCE ETH. CAN MASTER	14 input (8 HSC) 10 output (4 PTO)	-	1	1	13,007,500



Modicon M241 logic controller, 100-240Vac power supply

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM241C24R	CONTROLLER M241-24IO RELAY	14 input (8 HSC) 10 output (4 PTO)	-	-	1	10,139,800
TM241CE24R	CONTROLLER M241-24IO RELAY ETHERNET	14 input (8 HSC) 10 output (4 PTO)	-	1	1	10,340,000
TM241CEC24R	CONTROLLER M241-24IO RELAY ETHERNET CAN MASTER	14 input (8 HSC) 10 output (4 PTO)	-	1	1	11,583,000

Modicon M251 logic controller

Modicon M251 logic controller, 24Vdc power supply

Reference	Description	Number of logic I/O	Analog I/O	Ethernet CANopen	Serial links RJ45 Screw ter	Unit Price
TM251MESE	CONTROLLER M251-2XETHERNET	-	-	3	1	9,595,300
TM251MESG	CONTROLLER M251-ETHERNET+CAN	-	-	2	1	9,532,600



Programmable Logic Controller - Modicon M2xx

The Modicon M2xx logic controller offer best in class performance. Available also in book format, the modicon M2xx requires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu dạng trong lĩnh vực chế tạo máy. Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-dun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.

Unit price (incl.VAT) in VND

I/O Digital Module

Modicon M2xx

Reference	Description	Type of channels	Analog I/O	I/O type	Cable connection	Unit Price
TM3DI8	MODULE TM3-8 INPUTS	8 inputs	-	Sink/ source	Screw	1,611,500
TM3DI8G	MODULE TM3-8 INPUTS SPRING	8 inputs	-	Sink/ source	Spring	1,611,500
TM3DI16	MODULE TM3-16 INPUTS	16 inputs	-	Sink/ source	Screw	2,301,200
TM3DI16G	MODULE TM3-16 INPUTS SPRING	16 inputs	-	Sink/ source	Spring	2,301,200
TM3DI16K (*)	MODULE TM3-16 INPUTS HE10	16 inputs	-	Sink/ source	HE 10	1,840,300
TM3DI32K (*)	MODULE TM3-32 INPUTS HE10	32 inputs	-	Sink/ source	HE 10	3,220,800
TM3DQ8R	MODULE TM3-8 OUTPUTS RELAYS	8 outputs	-	Relay	Screw	1,840,300
TM3DQ8RG	MODULE TM3-8 OUTPUTS RELAYS SPRING	8 outputs	-	Relay	Spring	1,840,300
TM3DQ16R	MODULE TM3-16 OUTPUTS RELAYS	16 outputs	-	Relay	Screw	2,531,100
TM3DQ16RG	MODULE TM3-16 OUTPUTS RELAYS SPRING	16 outputs	-	Relay	Spring	2,531,100
TM3DQ8T	MODULE TM3-8 OUTPUTS TR.SOURCE	8 outputs	-	Source	Screw	1,772,100
TM3DQ8TG	MODULE TM3-8 OUTPUTS TR.SOURCE SPRING	8 outputs	-	Source	Spring	1,772,100
TM3DQ16T	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR.SOURCE	16 outputs	-	Source	Screw	2,531,100
TM3DQ16TG	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR.SOURCE SPRING	16 outputs	-	Source	Spring	2,531,100
TM3DQ16TK (*)	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR.SOURCE HE10	16 outputs	-	Source	HE 10	2,025,100
TM3DQ32TK (*)	MODULE TM3-32 OUTPUTS TR.SOURCE HE10	32 outputs	-	Source	HE 10	3,543,100
TM3DM8R	MODULE TM3-8 IO RELAYS	4 inputs/ 4 outputs		Sink-source/ Relay	Screw	1,611,500
TM3DM8RG	MODULE TM3-8 IO RELAYS SPRING	4 inputs/ 4 outputs		Sink-source/ Relay	Spring	1,611,500
TM3DM24R	MODULE TM3-24 IO RELAYS	16 inputs/ 8 outputs		Sink-source/ Relay	Screw	3,221,900
TM3DM24RG	MODULE TM3-24 IO RELAYS SPRING	16 inputs/ 8 outputs		Sink-source/ Relay	Spring	3,220,800
TM3DQ8U	MODULE TM3-8 OUTPUTS TR.SINK	8 outputs	-	Sink	Screw	1,611,500
TM3DQ8UG	MODULE TM3-8 OUTPUTS TR.SINK SPRING	8 outputs	-	Sink	Spring	1,611,500
TM3DQ16U	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR.SINK	16 outputs	-	Sink	Screw	2,301,200
TM3DQ16UG	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR.SINK SPRING	16 outputs	-	Sink	Spring	2,301,200
TM3DQ16UK (*)	MODULE TM3-16 OUTPUTS TR.SINK HE10	16 outputs	-	Sink	HE 10	1,840,300
TM3DQ32UK (*)	MODULE TM3-32 OUTPUTS TR.SINK HE10	32 outputs	-	Sink	HE 10	3,220,800

(*) Cable connection: HE 10



TM3DI8G



TM3DI8

Programmable Logic Controller - Modicon M2xx

The Modicon M2xx logic controller offer best in calss performance. Available also in book format, the modicon M2xx reuires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu dạng trong lĩnh vực chế tạo máy. Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-dun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.

Unit price (incl.VAT) in VND

I/O Analog Module 24Vdc

Modicon M2xx

Reference	Description	Type of channels	Analog I/O	I/O range	Resolution	Cable conection	Unit Price
TM3AI2H	MODULE TM3-2ANALOG INPUTS HIGH RES.	Voltage/ current	2 inputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0.20 mA, 4.20 mA	16 bits or 15 bits + sign	Screw	3,894,000
TM3AI2HG	MODULE TM3-2ANALOG INPUTS HIGH RES. SPRING	Voltage/ current	2 inputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0.20 mA, 4.20 mA	16 bits or 15 bits + sign	Spring	3,892,900
TM3AI4	MODULE TM3-4ANALOG INPUTS	Voltage/ current	4 inputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0.20 mA, 4.20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Screw	3,834,600
TM3AI4G	MODULE TM3-4ANALOG INPUTS SPRING	Voltage/ current	4 inputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0.20 mA, 4.20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Spring	3,833,500
TM3AI8	MODULE TM3-8ANALOG INPUTS	Voltage/ current	8 inputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0.20 mA, 4.20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Screw	4,717,900
TM3AI8G	MODULE TM3-8ANALOG INPUTS SPRING	Voltage/ current	8 inputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0.20 mA, 4.20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Spring	4,717,900
TM3TI4	MODULE TM3-4 INPUTS TEMPERATURE	Voltage/ current or temperature	4 inputs	Thermocouples, Temperature probes, -10..+10Vdc, 0..+10V/ 0.20 mA, 4.20 mA	16 bits or 15 bits + sign	Screw	4,719,000
TM3TI4G	MODULE TM3-4 INPUTS TEMPERATURE SPRING	Voltage/ current or temperature	4 inputs	Thermocouples, Temperature probes, -10..+10Vdc, 0..+10V/ 0.20 mA, 4.20 mA	16 bits or 15 bits + sign	Spring	4,717,900
TM3TI8T	MODULE TM3-8 INPUTS TEMPERATURE	Temperature	8 inputs	Thermocouples, PTC, NTC	16 bits or 15 bits + sign	Screw	5,012,700
TM3TI8TG	MODULE TM3-8 INPUTS TEMPERATURE SPRING	Temperature	8 inputs	Thermocouples, PTC, NTC	16 bits or 15 bits + sign	Spring	5,012,700
TM3AQ2	MODULE TM3-2ANALOG OUTPUTS	Voltage/ current	2 outputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0.20 mA, 4.20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Screw	4,363,700
TM3AQ2G	MODULE TM3-2ANALOG OUTPUTS SPRING	Voltage/ current	2 outputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0.20 mA, 4.20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Spring	4,362,600
TM3AQ4	MODULE TM3-4ANALOG OUTPUTS	Voltage/ current	4 outputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0.20 mA, 4.20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Screw	4,620,000
TM3AQ4G	MODULE TM3-4ANALOG OUTPUTS SPRING	Voltage/ current	4 outputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0.20 mA, 4.20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Spring	4,618,900
TM3AM6	MODULE TM3-4ANALOG OUT. 2ANALOG IN.	Voltage/ current	4 inputs/ 2 outputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0.20 mA, 4.20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Screw	5,308,600
TM3AM6G	MODULE TM3-4ANALOG OUT. 2ANALOG IN. SPRING	Voltage/ current	4 inputs/ 2 outputs	-10..+10Vdc, 0..+10V/ 0.20 mA, 4.20 mA	12 bits or 11 bits + sign	Spring	5,307,500
TM3TM3	MODULE TM3-2 TEMP INPUTS 1 ANALOG OUT.	Voltage/ current or temperature	2 inputs/ 1 output	Thermocouples, Temperature probes, -10..+10Vdc, 0..+10V/ 0.20 mA, 4.20 mA	16 bits or 15 bits + sign (for Inputs) 12 bits or 11 bits + sign (for outputs)	Screw	5,012,700
TM3TM3G	MODULE TM3-2 TEMP INPUTS 1 ANALOG OUT. SPRING	Voltage/ current or temperature	2 inputs/ 1 output	Thermocouples, Temperature probes, -10..+10Vdc, 0..+10V/ 0.20 mA, 4.20 mA	16 bits or 15 bits + sign (for Inputs) 12 bits or 11 bits + sign (for outputs)	Spring	5,012,700



TM3AI2H



TM3AI4

Programmable Logic Controller - Modicon M2xx

The Modicon M2xx logic controller offer best in class performance. Available also in book format, the modicon M2xx requires minimal installation and offers tremendous versatility.

PLC Modicon M2xx được thiết kế với hiệu năng cao, đáp ứng hầu hết các nhu cầu dạng trong lĩnh vực chế tạo máy. Bên cạnh đó, với dòng Book được thiết kế theo kiểu mô-dun nhỏ gọn, Modicon M2xx còn có khả năng tối ưu không gian lắp đặt.

Unit price (incl.VAT) in VND

Accessories



TMH2GDB



TMC2AI2



TMC2AQ2V



TMC2AQ2C

Reference	Description	M221	M241	M251	Unit Price
TMH2GDB	Remote graphic display	x	x	x	4,592,500
XBTZ9980	Connection cable for remote graphic display	x	x	x	807,400
TMAM2	Mounting kit for M221 And TM3	x			1,113,200
TMAT2CSET	CONNECTOR SET for M221C - IO	x			584,100
TMAT2MSET	CONNECTOR SET for M221M and TM3 - IO	x			909,700
TMAT2MSETG	CONNECTOR SET for M221M and TM3 - IO Spring	x			480,700
TMC2AI2	CARTRIDGE M221-2ANALOG CURRENT INPUTS	x			1,501,500
TMC2TI2	CARTRIDGE M221-2 TEMPERATURE INPUTS	x			1,875,500
TMC2AQ2V	CARTRIDGE M221-2ANALOG VOLTAGE OUTPUTS	x			1,876,600
TMC2AQ2C	CARTRIDGE M221-2ANALOG CURRENT OUTPUTS	x			1,876,600
TMC2SL1	CARTRIDGE M221-1 SERIAL LINE	x			1,875,500
TMC2HOIS01	CARTRIDGE M221-HOISTING 1 ANALOG INPUT	x			2,063,600
TMC2PACK01	CARTRIDGE M221-PACKAGING 2ANALOG INPUTS	x			2,270,400
TMC2CONV01	CARTRIDGE M221-CONVEYING 1 SERIAL LINE	x			1,997,600
TMAT4CSET	CONNECTOR SET for M241 - IO		x		1,431,100
TMC4AI2	CARTRIDGE M241-2ANALOG INPUTS		x		3,487,000
TMC4AQ2	CARTRIDGE M241-2ANALOG OUTPUTS		x		4,010,600
TMC4HOIS01	CARTRIDGE M241-HOISTING 1 ANALOG INPUT		x		4,184,400
TMC4PACK01	CARTRIDGE M241-PACKAGING 2ANALOG INPUTS		x		4,184,400
TMC4TI2	CARTRIDGE M241-2 TEMPERATURE INPUTS		x		4,009,500
TM4ES4	MODULE NETWORK TM4-4 Ethernet switches		x	x	5,997,200
TM4PDPS1	MODULE NETWORK TM4-1 Profibus DP slave		x	x	6,905,800
TMACBL1	CABLE for M2xx integrated analog input	x	x	x	1,412,400
TMASD1	MEMORY CARD 256MB for M2xx controller	x	x	x	844,800
TMAT2PSET	CONNECTOR SET for M2X1 - power supply and RS485	x	x	x	1,192,400

Programmable Logic Controller - Twido and M238 PLC

TWIDO is an ultra-compact controller especially designed for small control systems and compact machines. Open to numerous communication networks, flexible due its 3 types of base (Compact, Modular and Extreme) and wide range of I/Os, Twido and its associated TwidoSoft software provide simple and astute solutions for all your predicaments

TWIDO là bộ điều khiển kích thước rất gọn, thiết kế đặc biệt cho các hệ thống điều khiển loại nhỏ và các máy móc không phức tạp. Với khả năng kết nối vào nhiều mạng truyền thông, đa năng với ba dòng sản phẩm (Compact, Modular and Extreme) và nhiều loại I/O, Twido và phần mềm TwidoSuite kèm theo cung cấp giải pháp gọn gàng và tinh xảo cho tất cả các nhu cầu điều khiển của bạn.

Unit price (incl.VAT) in VND

Compact Modules, 24Vdc or 100/240Vac power supply, a processor and I/O.

10 I/O, 6 In DC, 4 Out Relay (2A), non-remov. screw terminal	TWDLCAA10DRF	4,093,100
16 I/O, 9 In DC, 7 Out Relay (2A), non-remov. screw terminal	TWDLCAA16DRF	5,861,900
24 I/O, 14 In DC, 10 Out Relay (2A), non-remov. screw terminal, (up to 4 I/O modules)	TWDLCAA24DRF	8,075,100
40 I/O, 24 In DC, 14 relay out, 2 Tr.out, non-remov. screw terminal (up to 7 I/O modules)	TWDLCAA40DRF	12,666,500
40 I/O, Ethernet port, 24 In DC, 14 relay out, 2Tr. out, non-remov. screw terminal (to 7 I/O modules)	TWDLCAE40DRF	27,762,900

Modular Modules, complete controllers with a 24VDC power supply, a processor and I/O

12 In DC, 8 Out Trans snk, HE10 Connector (expandable up to 4 I/O modules)	TWDLMDA20DUK	8,406,200
12 In DC, 8 Out, 6 Relay-2 Trans scc (0.3A), Remov Screw Term. Blk (up to 7 I/O modules)	TWDLMDA20DRT	8,413,900
24 In DC, 16 Out Trans scc, HE10 Connector (expandable up to 7 I/O modules)	TWDLMDA40DTK	13,439,800

Twido/ M238 – Digital I/O–Input Modules

8 In 120Vac, removable screw terminal block	TM2DAI8DT	4,110,700
8 In 24Vdc, removable screw terminal block	TM2DDI8DT	1,958,000
16 In 24Vdc, removable screw terminal block	TM2DDI16DT	3,334,100
16 In 24Vdc, HE10 Connector	TM2DDI16DK	2,443,100
32 In 24Vdc, HE10 Connector	TM2DDI32DK	4,400,000

Twido/ M238 – Digital I/O–Mixed I/O Modules

Digital 4 In 24Vdc, 4 Out Relay (2A), removable screw terminal block	TM2DMM8DRT	2,374,900
Digital 16 In 24Vdc, 8 Out Relay (2A), spring terminal block	TM2DMM24DRF	5,251,400

Twido/ M238 – Digital I/O–Output Modules

8 Out Trans scc (0.3A), removable screw terminal block	TM2DDO8TT	2,257,200
8 Out Trans snk (0.3A), removable screw terminal block	TM2DDO8UT	2,257,200
8 Out Relay (2A), removable screw terminal block	TM2DRA8RT	2,688,400
16 Out Relay (2A), removable screw terminal block	TM2DRA16RT	4,659,600
16 Out Trans source (0.1A), HE10 Connector	TM2DDO16TK	3,714,700
16 Out Trans sink (0.1A), HE10 Connector	TM2DDO16UK	3,714,700
32 Out Trans source (0.1A), HE10 Connector	TM2DDO32TK	6,199,600
32 Out Trans sink (0.1A), HE10 Connector	TM2DDO32UK	6,199,600

Twido/ M238 – Analog I/O Modules

Analog 2 In (12 bits), 0-10V, 4-20mA, removable screw terminal block	TM2AMI2HT	6,855,200
Analog 1 Out (12 bits), 0-10V, 4-20mA, removable screw terminal block	TM2AMO1HT	4,935,700
Analog 2 In, 1 Out (12 bits), 0-10V, 4-20mA, removable screw terminal block	TM2AMM3HT	5,518,700
Analog 4 In, 2 Out (12 bits), 0-10V, 4-20mA, removable screw terminal block	TM2AMM6HT	7,883,700
Analog 2 In RTD-Th, 1 Out V-mA, removable screw terminal block, K, J, T thermocouple and 3-wire PT100	TM2ALM3LT	8,911,100
Analog 4 In (12 bits), 0-10V, 0-20mA, PT100, PT1000, removable screw terminal block,	TM2AMI4LT	5,952,100
Analog 8 In (10 bits), 0-10V, 0-20mA, removable screw terminal block	TM2AMI8HT	6,133,600
Analog 8 In (10bits), PTC, NTC, removable screw terminal block	TM2ARI8HT	5,826,700
Analog 2 Out (12bits), 2 +/- 10V, quick response 0.3ms, removable screw terminal block	TM2AVO2HT	4,111,800
Analog 2 In (12 bits), Thermocouple type, K, J and T, removable screw terminal block	TM2AMI2LT	5,952,100



Programmable Logic Controller - Twido and M238 PLC

Unit price (incl.VAT) in VND

Twido – Option Modules

Description	Reference	Unit Price
Calendar, real time clock	TWDXCPRTC	1,035,100
Memory 32 K eeprom, for application back-up and restore functions	TWDXCPMFK32	1,696,200
Memory 64 K eeprom, for application backup and restore functions.	TWDXCPMFK64	2,242,900
Operator Display (4 keys), for adjustment functions for compact controllers	TWDXCPODC	2,071,300
Operator Display (4 keys), module with display	TWDXCPODM	2,703,800

Twido – Serial Communication Modules, added second serial link to modular controller

Communication port, RS485, miniDIN connector	TWDNOZ485D	1,311,200
Communication port, RS485, 3pt, screw terminal block	TWDNOZ485T	1,631,300
Communication port, RS232, miniDIN connector	TWDNOZ232D	1,311,200

Twido – Serial Communication Adapters

Communication Adapter, RS485, miniDIN connector	TWDNAC485D	1,276,000
Communication Adapter, RS485, 3pt Screw terminal block	TWDNAC485T	1,035,100
Communication Adapter, RS232, miniDIN connector	TWDNAC232D	1,311,200

Twido – Communication Modules

AS-Interface Master Module	TWDNOI10M3	12,921,700
CANopen Master Module	TWDNCO1M	8,761,500

Twido – Communication Modules

Ethernet Modbus/TCP	499TWD01100	9,236,700
---------------------	-------------	-----------

Twido - Programming Cable and Software

USB Programming Cable for Twido and Premium. (USB - RS485 Converter)	TSXCUSB485	4,545,200
2.5 meters junction cable, between TSXCUSB485 and terminal plug of PLC	TSXCRJMD25	1,254,000
TwidoSuite, programming software for Twido PLC	TWDBTFU10M	1,845,800

Modicon M238 controllers offer an 'all-in-one' solution in a compact unit. With four models of controllers will provide you the best selection such as different embedded communications and supply voltages... Modems or communication gateways can be connected to the serial links in order to expand the connectivity capability to include Ethernet Modbus/TCP, Profibus DP, DeviceNet, etc.. Schneider Electric's SoMachine software platform can be used to program Modicon M238 controllers using

Bộ điều khiển lập trình M238 là giải pháp cho tất cả các hệ thống điều khiển nhỏ và máy móc không phức tạp. Với bốn dòng sản phẩm khác nhau về điện áp, giao tiếp sẽ tối ưu hóa cho việc lựa chọn phù hợp. M238 có tích hợp sẵn cổng giao tiếp RS232/ RS485/ Can Open và có module để kết nối vào nhiều mạng truyền thông khác: Ethernet Modbus/TCP, Profibus DP, DeviceNet, etc.. Phần mềm chuyên dùng SoMachine có thể lập trình bằng 05 ngôn ngữ IL, LD, FBD, SFC & ST, CFC cung cấp giải pháp gọn gàng và tinh xảo cho tất cả các nhu cầu điều khiển.

Compact Modules, 24Vdc power supply

24 I/O, 14 In DC (included 8 Fast Inputs), 10 Tr. Out (included 4 Fast Outputs), 1 port RS232/ 485 (expandable up to 7 modules)	TM238LDD24DT	12,376,100
24 I/O, 14 In DC (included 8 Fast Inputs), 10 Tr. Out (included 4 Fast Outputs), 1 port RS232/ 485, 1 port RS485, 1 port Can Open (expandable up to 7 modules)	TM238LFDC24DT	14,609,100

Compact Modules, 100/240Vac power supply

"24 I/O, 14 In DC (included 8 Fast Inputs), 4 Tr. Out, 6 relays outputs, 1 port RS232/ 485 (expandable up to 7 module	TM238LDA24DR	12,917,300
"24 I/O, 14 In DC (included 8 Fast Inputs), 4 Tr. Out, 6 relays outputs, 1 port RS232/ 485, 1 port RS485, 1 port Can Open (expandable up to 7 modules)"	TM238LFAC24DR	15,176,700

Analog, Digital I/O Modules and Modbus communication gateways

Same as Twido modules in the previous page (Page 189, 190)

Somachine software

Somachine software 3.1 (All functions but limited period of 30 days)	MSDCHNSFNV31	3,433,100
SoMachine License Single	MSDCHNLMUA	21,789,900
SoMachine License Team (10 installs)	MSDCHNLMTA	26,148,100

Accessories for M238

Mini B/ USB cable for programming	TCSXCNAMUM3P	508,200
Battery for M238/ Premium/ Mirco	TSXPLP01	271,700
Batteries for M238/ Premium/ Mirco (box of 10)	TSXPLP101	2,346,300
Cable to connect M238 and Ethernet gateway 499TWD01100 - length 2.5 meters	XBTZ9980	807,400
Cable to connect M238 and Profibus DP LUF7 or DeviceNet LUF9, TSXCUSB485converter - length 1 meter	VW3A8306R10	719,400
Cable to connect M238 and Profibus DP LUF7 or DeviceNet LUF9, TSXCUSB485converter - length 3 meters	VW3A8306R30	836,000
Cable to connect M238 and Profibus DP LUF7 or DeviceNet LUF9, TSXCUSB485converter - length 0.3 meter	VW3A8306R03	693,000

The Modicon M340 Programmable Automation Controller is a Mid-range automation system providing small size, yet powerful 32-bit processor for demanding OEM machine and industrial process applications.

- Up to 4 Mb of program memory
- CANopen, Ethernet TCP/IP, Modbus.
- Remote access via STN, GSM, Radio or ADSL
- Function block library dedicated to motion control
- Compact size and high density I/O modules

M340 là dòng PLC tầm trung với kích thước nhỏ gọn, bộ CPU 32 bit công suất cao. M340 phục vụ nhu cầu các nhà sản xuất thiết bị OEM và điều khiển công nghiệp

- Bộ nhớ chương trình đến tới 4Mb
- CANopen, Ethernet TCP/IP, Modbus
- Điều khiển từ xa qua STN, GSM, Radio va ADSL
- Thư viện điều khiển chuyển động
- Kích thước gọn, các module mật độ cao

Unit price (incl.VAT) in VND

M340-Processors

Description	Reference	Unit Price
CPU, Standard Level 1, 2MB RAM, USB port, 1-communication port: ModBus/Serial, 8MB memory card	BMXP341000	(*)
CPU, Advanced Level 2, 4MB RAM, USB port, 2-communication ports: ModBus/Serial and CANopen master, 8MB card.	BMXP342010	(*)
CPU, Advanced Level 2, 4MB RAM, USB port, 2-communication ports: ModBus/Serial and Ethernet-ModBus/TCP, 8MB card.	BMXP342020	(*)
CPU, Advanced Level 2, 4MB RAM, USB port, 2-communication ports: Ethernet-ModBus/TCP and CANopen master, 8MB card.	BMXP342030	(*)



Memory Cards for M340

Spare Memory Card 8MB. Application backup, WEB server	BMXRMS008MP	(*)
Memory Card, 16MB. Application backup, WEB server	BMXRMS008MPF	(*)
Spare 2MB Memory Card, for Ethernet Option Module (NOE)	BMXRWSB000M	(*)
Expansion 16MB Memory Card for Ethernet Option Module (NOE)	BMXRWSC016M	(*)
FactoryCast BMXNOE0110 memory card, 32MB.	BMXRWSFC032M	(*)

M340 Backplanes & Extenders

Modicon M340 4-Slot Backplane, DIN-rail-mount.	BMXXBP0400	(*)
Modicon M340 6-Slot Backplane, DIN-rail-mount	BMXXBP0600	(*)
Modicon M340 8-Slot Backplane, DIN-rail-mount.	BMXXBP0800	(*)
Modicon M340 12-Slot Backplane, NOT DIN-rail-mountable	BMXXBP1200	(*)



M340 Power Supplies

Power Supply, 115 / 240Vac, 20W	BMXCPS2000	(*)
Power Supply, 115 / 240Vac, 36W	BMXCPS3500	(*)
Power Supply, 24Vdc Isolated, 16W	BMXCPS2010	(*)
Power Supply, 24-48Vdc Isolated, 31W	BMXCPS3020	(*)
Screw terminal block set for power and alarm connections	BMXXTSCPS10	(*)
Spring-type terminal block set for power and alarm connections	BMXXTSCPS20	(*)

M340 completed package

M340 PACK AC 32I 16Q, composed of : - 1x BMXXBP0400S 4-slot rack, non-expandable - 1x BMXCPS2000 Standard AC power supply - 1x BMXP341000 Standard CPU MODBUS - 2x BMXDDI1602 Discrete module 16 I 24 Vdc Sink - 1x BMXDRA1605 Discrete module 16 Q relays - 3x BMXFTB2000 20-way cage clamp terminal block.	BMXPAM48000	(*)
M340 PACK AC 32I 16Q 2 FREE SLOTS, composed of: - 1x BMXXBP0600S 6-slot rack, non-expandable - 1x BMXCPS2000 Standard AC power supply - 1x BMXP341000 Standard CPU MODBUS - 2x BMXDDI1602 Discrete module 16 I 24 Vdc Sink - 1x BMXDRA1605 Discrete module 16 Q relays - 3x BMXFTB2000 20-way cage clamp terminal block.	BMXPAM48200	(*)
M340 PACK DC 32I 16Q, composed of : - 1x BMXXBP0400S 4-slot rack, non- expandable - 1x BMXCPS2010 Standard DC Isolated power supply - 1x BMXP341000 Standard CPU MODBUS - 2x BMXDDI1602 Discrete module 16 I 24 Vdc Sink - 1x BMXDDO1602 Discrete module 16 Q Transistors Source 0,5A - 3x BMXFTB2000 20-way cage clamp terminal block..	BMXPDM48000	(*)
M340 PACK DC 32I 16Q 2 FREE SLOTS, composed of : - 1x BMXXBP0600S 6-slot rack, non- expandable - 1x BMXCPS2010 Standard DC Isolated power supply - 1x BMXP341000 Standard CPU MODBUS - 2x BMXDDI1602 Discrete Modules digital 16 I 24 Vdc Sink - 1x BMXDDO1602 Discrete module 16 Q Transistors Source 0,5A - 3x BMXFTB2000 20-way cage clamp terminal block..	BMXPDM48200	(*)

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request.



Unit price (incl.VAT) in VND

M340 – Discrete Input Modules



Description	Reference	Unit Price
(16) 24Vdc, Sink (positive logic)	BMXDDI1602	(*)
(16) 48 Vdc, Sink (positive logic),	BMXDDI1603	(*)
(16) 24Vac/ 24Vdc Source (negative logic)	BMXDAI1602	(*)
Discrete AC Input, (16) 48 Vac	BMXDAI1603	(*)
Discrete AC Input, (16) 120Vac, IEC Type 3, 20 points terminal block	BMXDAI1604	(*)
Discrete DC Input, (32) 24Vdc, Sink (positive logic),	BMXDDI3202K	(*)
Discrete DC Input, (64) 24Vdc, Sink (positive logic)	BMXDDI6402K	(*)
Screw terminal block (20 points), screw clamp,	BMXFTB2000	(*)
Screw terminal block (20 points), square washer	BMXFTB2010	(*)
Spring terminal block (20 points), push spring, Connection Accessory for Modicon M340	BMXFTB2020	(*)

M340 - Digital Output Modules



Discrete AC Triac Output, (16) 100-240Vac, 0.6A/pt, 2.4A/common, 4.8A/module	BMXDAO1605	(*)
Discrete DC Output, (16) Transistor Outputs, 24Vdc, 0.5 Amp, (Source logic)	BMXDDO1602	(*)
Discrete DC Output, (16) 24Vdc, 0.5A, (negative logic), non-IEC	BMXDDO1612	(*)
Discrete AC / DC Output, (16) Relays, 24Vdc or 24...240Vac, 2Amp (lth)	BMXDRA1605	(*)
Discrete AC / DC Output, (8) Isolated relays, 24Vdc or 24...240Vac, 3Amp (lth)	BMXDRA0805	(*)
Discrete DC Output, (32) Transistor Outputs, 24Vdc, 0.1 Amp, (Source logic)	BMXDDO3202K	(*)
Discrete DC Output, (64) Transistor Outputs, 24Vdc, 0.1 Amp, (Source logic)	BMXDDO6402K	(*)

M340 – Mixed Discrete Inputs & Outputs

(8) Inputs, 24Vdc, Sink (positive logic), and (8) Transistor Outputs, 24Vdc, 0.5 Amp, Source	BMXDDM16022	(*)
(8) Inputs, 24Vdc, Sink (positive logic), and (8) Outputs, Relays, 24Vdc / 24...240Vac 2 Amp (lth)	BMXDDM16025	(*)
(16) Inputs, 24Vdc, Sink (positive logic), and (16) Transistor Outputs, 24Vdc, 0.1 Amp, Source logic	BMXDDM3202K	(*)

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request.



Unit price (incl.VAT) in VND

M340 – Analog Input/Output Modules

Description	Reference	Unit Price
Analog Input, (4) channels (+10v, 0-10v, 0-5v/0-20ma, 1-5v/4-20ma, +5v/+20ma), high speed, 16-bit	BMXAMI0410	(*)
Analog RTD / Thermocouple Input module, (4) multi-range channels, 15-bit + sign resolution	BMXART0414	(*)
Analog RTD / Thermocouple Input module, (8) multi-range channels, 15-bit + sign resolution	BMXART0814	(*)
Analog Output module, (2) channels (+10v, 0-20ma, 4-20ma), high speed, 15-bit + sign resolution	BMXAMO0210	(*)
Mixed Analog module, 4 inputs, 12 outputs (+10v, 0-10v, 0-5v/0-20ma, 1-5v/4-20ma), 12 or 14-bits	BMXAMM0600	(*)



M340 – Expert Modules

High Speed Counter: 2 Channels @ 60 KHz, (6) 24Vdc inputs, 24Vdc transistor outputs	BMXEHC0200	(*)
High Speed Counter: (8) Channels @ 10 KHz, (2) 24Vdc inputs	BMXEHC0800	(*)
Connectors set for each BMXEHC0200 Counter Module	BMXXTSHSC20	(*)

M340 – Networking Modules

Ethernet Network Module (NOE): (1) RJ45 10/100 Ethernet port, 2MB cards, Transparent ready.	BMXNOE0100	(*)
FactoryCast Ethernet Network Module (NOE): (1) RJ45 10/100 Ethernet port, includes memory	BMXNOE0110	(*)
FactoryCast BMXNOE0110 memory card, 32MB.	BMXRWSFC032M	(*)
Spare 2MB Memory Card for Ethernet Option Module (NOE)	BMXRWSB000M	(*)
Expansion 16MB Memory Card for Ethernet Option Module (NOE)	BMXRWSC016M	(*)
Serial Network Accessory: RJ45 to DB9 female crossed cable. Length 3m	TCSMCN3M4F3C2	(*)

M340 – Accessories

USB Grounded Programming Cable, 1.8 m	BMXXCAUSBH018	(*)
Cable for Digital Inputs or Outputs modules: (1) FTB terminal block, 3 m.	BMXFTW301	(*)
Cable for Digital Inputs or Outputs modules: (1) FTB terminal block, 10 m.	BMXFTW1001	(*)
Cable for High-Density Digital Inputs or Outputs modules: (1) FCN connector, 3 m.	BMXFCW301	(*)
Cable for High-Density Digital Inputs or Outputs modules: (1) FCN connector, 5 m.	BMXFCW503	(*)

Unity Software for Quantum, Premium and M340 PLCs

Unity Small, single user license. Modicon® M340™ PLC exclusively.	UNYSPUSFUCD80	(*)
Programming package Unity Small for a group of 3 users.	UNYSPUSFGCD80	(*)
Programming package Unity Small for a team of up to 10 users.	UNYSPUSFTCD80	(*)

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request.

Modicon® Premium™ PLC

Premium, an optimized platform for complex machinery, factory automation applications and infrastructure.

- Up to 7 Mb of program memory
- Compact size and high density I/O modules
- Extension racks for multirack architectures
- Extensive catalog of sensor/actuator buses, machine buses and fieldbuses
- Integrated Ethernet TCP/IP port on many CPUs
- Motion control, electronic cam, weighing and machine safety modules
- Conformal coated version suitable for severe environment

Premium là dòng PLC tối ưu cho điều khiển máy móc phức tạp, các ứng dụng tự động hóa nhà máy và hạ tầng cơ sở.

- Bộ nhớ chương trình đến tới 7Mb
- Các module I/O gọn với mức độ tích hợp cao
- Các đế mở rộng hỗ trợ cấu trúc nhiều đế
- Tích hợp nhiều bus cảm biến/thiết bị tác động, bus dành cho máy móc, bus trường
- Tích hợp cổng Ethernet TCP/IP trên các dòng CPU mới
- Điều khiển chuyển động, cam điện tử, các module cân và an toàn.
- Dòng thiết bị có phủ lớp bảo vệ mạch điện tử, chống tác động của môi trường độc hại

Unit price (incl.VAT) in VND

Unity™ Premium Processors

Description	Reference	Conformal Coated
UNITY Level-1 Single-slot processor, ETHERNET port, 96Kb memory, PCMCIA up to 224Kb. Capacity: 512 Digital, 24 analog, 8 expert channels, 4 racks.	TSXP571634M	TSXP571634MC
Unity Level-2 Double-slot Processor, Ethernet TCP/IP port, 160Kb memory, PCMCIA up to 768Kb. Capacity: 1024 Digital, 80 analog, 24 expert channels, 16 racks. Process loop capability.	TSXP572634M	TSXP572634MC
Unity Level-3 Double-slot processor, ETHERNET TCP/IP port, 192Kb memory, PCMCIA up to 1792Kb. Capacity: 1024 digital I/Os, 128 analog I/Os, 32 experts channels, 16 racks. Process loop capability.	TSXP573634M	TSXP573634MC
Unity Level-4 Double-slot processor, built-in ETHERNET port, up to 440Kb memory, PCMCIA up to 2048Kb. Capacity: 2048 digital I/O, 256 analog I/O, 64 experts channels, 16 racks. Process loop capability.	TSXP574634M	TSXP574634MC
Unity Level-5 Double-slot processor, built-in ETHERNET port, up to 896Kb memory, PCMCIA up to 7698Kb. Capacity: 2048 digital I/O, 512 analog I/O, 64 experts channels, 16 racks. Process loop capability.	TSXP575634M	TSXP575634MC
Unity Level-6 Double-slot processor, ETHERNET port, 2MB memory onboard, PCMCIA up to 7168Kb. Capacity: 2048 digital I/O, 512 analog I/O, 64 expert channels, 16 racks, process loop capability.	TSXP576634M	TSXP576634MC
RS232 Programming cable.	TSXPCX1031	
USB Programming Cable, 3.3m. Connects PC to Unity - specific PLCs	UNYXCAUSB033	

Unity™ Premium Hot Standby Processors

Low-cost Premium-Unity Hot Standby (HSBY). Provides processing capabilities similar Level-2 Premium CPUs.	TSXH5724M	TSXH5724MC
High-end Premium-Unity Hot Standby (HSBY). Provides processing capabilities similar to Level-4 Premium CPUs.	TSXH5744M	TSXH5744MC



Modicon® Premium™ PLC

Premium, an optimized platform for complex machinery, factory automation applications and infrastructure.

- Up to 7 Mb of program memory
- Compact size and high density I/O modules
- Extension racks for multirack architectures
- Extensive catalog of sensor/actuator buses, machine buses and fieldbuses
- Integrated Ethernet TCP/IP port on many CPUs
- Motion control, electronic cam, weighing and machine safety modules
- Conformal coated version suitable for severe environment

Premium là dòng PLC tối ưu cho điều khiển máy móc phức tạp, các ứng dụng tự động hóa nhà máy và hạ tầng cơ sở.

- Bộ nhớ chương trình đến tới 7Mb
- Các module I/O gọn với mức độ tích hợp cao
- Các đế mở rộng hỗ trợ cấu trúc nhiều đế
- Tích hợp nhiều bus cảm biến/thiết bị tác động, bus dành cho máy móc, bus trường
- Tích hợp cổng Ethernet TCP/IP trên các dòng CPU mới
- Điều khiển chuyển động, cam điện tử, các module cân và an toàn.
- Dòng thiết bị có phủ lớp bảo vệ mạch điện tử, chống tác động của môi trường độc hại

Unit price (incl.VAT) in VND

Memory Cards for Unity or PL7 Processors



Description	Reference	Conformal Coated
FLASH Memory Card 96K Backup	TSXMFPB096K	(**)
FLASH Memory Card 384KB for Program Storage	TSXMFP384K	(**)
FLASH Memory Card 1MB for Program Storage	TSXMFP001M	(**)
FLASH Memory Card 4MB for Program Storage	TSXMFP004M	(**)
RAM Memory Card 128KB for Program Storage	TSXMRPP128K	(**)
SRAM Memory Card 1MB for Configuration Storage	TSXMRPC001M	(**)
SRAM Memory Card 8MB for File/Data Storage	TSXMRPF008M	(**)
FLASH Memory Card 2MB program AND 1MB in SRAM for data storage	TSXMCPC002M	(**)
Battery for SRAM Memory card: Main. For BLUE PCMCIA Cards	TSXBATM02	(**)
Battery for SRAM Memory card: Auxiliary. For GREEN and BLUE PCMCIA cards.	TSXBATM03	(**)



Premium Backplanes & Extenders

Premium 4 Position BUSX Extendable Rack	TSXRKY4EX	TSXRKY4EXC
Premium 6 Position Standard Rack	TSXRKY6	TSXRKY6C
Premium 8 Position Standard Rack	TSXRKY8	TSXRKY8C
Premium 8 Position BUSX Extendable Rack	TSXRKY8EX (*)	TSXRKY8EXC
Premium 12 Position BUSX Extendable Rack	TSXRKY12EX (*)	TSXRKY12EXC
Premium Terminator pair for BUSX Extendable Racks	TSXTLYEX (*)	(*)
Premium 1-meter (3 ft.) BUSX Extension Cable	TSXCBY010K	(*)
Premium 5-meter BUSX Extension Cable	TSXCBY050K	(*)
Premium 72-meter BUSX Extension Cable	TSXCBY720K	(*)



Premium Backplanes & Extenders

Power Supply, 24Vdc input, 16W non-isolated, single width	TSXPSY1610M	TSXPSY1610MC
Power Supply, 24Vdc input, 36W non-isolated, double width	TSXPSY3610M	TSXPSY3610MC
Power Supply, 24/48Vdc input, 55W isolated, double width	TSXPSY5520M	TSXPSY5520MC
Power Supply, 110/240Vac 26W, with 24Vdc 0.5A output, single width	TSXPSY2600M	TSXPSY2600MC
Power Supply, 110/240Vac input, 55W, with 24Vdc 0.8A output, double width	TSXPSY5500M	TSXPSY5500MC
Power Supply, 110/240Vac input, 85W, with 24Vdc 1.6A output, double width	TSXPSY8500M	TSXPSY8500MC

(*) available at warehouse

(**) Please contact Schneider Electric distributor for price request.

Unit price (incl.VAT) in VND

Premium Analog Input Modules

Description	Reference	Conformal Coated
20-point User Terminal Block for Digital and Analog I/O Modules	TSXBLY01	
Analog Input, (16) Analog (10V, 20mA), (2) 25-pin Sub-D connectors	TSXAEY1600	TSXAEY1600C
Analog Input, (16) Thermocouple Inputs	TSXAEY1614	TSXAEY1614C
Analog Input, (4) Multi-range Isolated Analog (10V, 20mA, Thermocouple, RTD), Removable Terminal Block TSXBLY01 not included.	TSXAEY414	TSXAEY414C
Analog Input, (4) Fast Conversion Analog (10V, 20mA), 25-pin Sub-D Connectors.	TSXAEY420	TSXAEY420C
Analog Input, (8) Analog (10V, 20mA), 25-pin Sub-D connector	TSXAEY800	TSXAEY800C
Analog Input, (8) Isolated Analog (10V, 20mA), 25-pin Sub-D Connector	TSXAEY810	TSXAEY810C



Premium Analog Output Modules

20-point User Terminal Block for Digital and Analog I/O Modules	TSXBLY01	
Analog Output, (4) High-Level Isolated Analog (10V, 20mA), Removable Terminal Block TSXBLY01 not included	TSXASY410	TSXASY410C
Analog Output, (8) High-Level Non-isolated Analog (10V, 20mA), Removable Terminal Block TSXBLY01 not included	TSXASY800	TSXASY800C



Premium Digital Output Modules

Relay Output, (8) 50VA 24Vdc, 24-240Vac Relay	TSXDSY08R5	TSXDSY08R5C
Triac Output, (8) 48-240Vac 2A Triac with Fuse Protection	TSXDSY08S5	
DC Output, (8) 24Vdc, (sourcing), 2A, Isolated, Fast Response Time,	TSXDSY08T22	TSXDSY08T22C
Relay Output, (16) 50VA 24Vdc, 24-240Vac Relay, Removable Terminal Block TSXBLY01 not included	TSXDSY16R5	TSXDSY16R5C
Triac Output, (16) 24-120Vac 1A Triac	TSXDSY16S4	TSXDSY16S4C
Triac Output, (16) 24-240Vac 1A Triac,	TSXDSY16S5	
DC Output, (16) 24Vdc, 0.5A, Isolated, (sourcing),	TSXDSY16T2	TSXDSY16T2C
DC Output, (16) 48Vdc, 0.25A, Isolated (sourcing),	TSXDSY16T3	TSXDSY16T3C
DC Output, (32) 24Vdc, (sourcing), 0.1A, Isolated, HE10 High-Density Connectors	TSXDSY32T2K	TSXDSY32T2KC
DC Output, (64) 24Vdc, (sourcing), 0.1A, Isolated, HE10 High-Density Connectors	TSXDSY64T2K	TSXDSY64T2KC



Premium Digital Input Modules

DC Input, (8) 24Vdc, IEC Type 2 (sinking)	TSXDEY08D2	TSXDEY08D2C
AC Input, (16) 24Vac, IEC Type 2 (sinking)	TSXDEY16A2	TSXDEY16A2C
AC Input, (16) 120Vac, IEC Type 2 (sinking)	TSXDEY16A4	TSXDEY16A4C
DC Input, (16) 24Vdc, IEC Type 2 (sinking)	TSXDEY16D2	TSXDEY16D2C
DC Input, (16) 48Vdc, IEC Type 1 (sinking)	TSXDEY16D3	TSXDEY16D3C
DC Input, (16) 24Vdc, Fast Response with Interrupt and Prog. Filtering	TSXDEY16FK	TSXDEY16FKC
DC Input, (32) 24Vdc, HE10 High-Density Connectors	TSXDEY32D2K	TSXDEY32D2KC
DC Input, (32) 48Vdc, (2) HE10 High-Density Connectors	TSXDEY32D3K	TSXDEY32D3KC
DC Input, (64) 24Vdc, (4) HE10 High-Density Connectors	TSXDEY64D2K	TSXDEY64D2KC

Premium Application Specific

High-Speed Counter Module, 2 channels 40 kHz, 5/12/24V Incremental Encoder	TSXCTY2A	TSXCTY2AC
SSI Absolute Encoder Module with High Acquisition Frequency	TSXCTY2C	TSXCTY2CC
High-Speed Counter Module: 4 channels 40 kHz, 5/12/24V Incremental Encoder	TSXCTY4A	TSXCTY4AC
Weigh Scale Module-interfaces to load cells	TSXISPY101	TSXISPY101C

(*) available at warehouse

(**) Please contact Schneider Electric distributor for price request.

Unit price (incl.VAT) in VND

Premium Motion			
Description	Reference	Conformal Coated	Unit Price
Servo Axis Control Module, 2 axis 24 bit 250kHz Incremental Encoder or 1Mhz SSI Input, 0-10V 13bit + sign Analog Output, 12I/10Q 24Vdc General Purpose Digital I/O	TSXCAY21	TSXCAY21C	(**)
2 Axis Servo Module. Same as TSXCAY21 plus infinite axis capability	TSXCAY22	TSXCAY22C	(**)
3 Axis Servo Module w/ Linear Interpolation	TSXCAY33	TSXCAY33C	(**)
Servo Axis Control Module, 4 axis 24 bit 250 kHz Incremental Encoder or 1Mhz SSI Input, 0-10V 13bit + sign Analog Output, 12I/10Q 24Vdc General Purpose Digital I/O	TSXCAY41	TSXCAY41C	(**)
4 Axis Servo Module. Same as TSXCAY41 plus infinite axis capability	TSXCAY42	TSXCAY42C	(**)
Stepper Motor Controller Module, 1 channel 187 kHz Pulse Outputs, 12I/10Q 24Vdc General Purpose Digital I/O	TSXCFY11	TSXCFY11C	(**)
Stepper Motor Controller Module, 2 channel 187 kHz Pulse Outputs, 12I/10Q 24Vdc General Purpose Digital I/O	TSXCFY21	TSXCFY21C	(**)
Servo Axis Analog Output Breakout Box. Speed References to Speed Controllers. 9-pin Sub-D. (1 per CAY module)	TSXTAPMAS		(**)



Premium Ethernet Devices			
Description	Reference	Conformal Coated	Unit Price
Ethernet scanner to be used in Warm Standby configurations.	TSXETY210		(**)
Ethernet module with Webserver (2MB memory). Modbus and ETHWAY protocols. 10MB	TSXETY110WS	TSXETY110WSC	(**)
Ethernet Card-10/100Mhz I/O scanner, Modbus messaging, and built-in diagnostic web pages	TSXETY4103	TSXETY4103C	(**)
Ethernet Card-10/100Mhz I/O scanner, Modbus messaging, and built-in diagnostic web pages. Also: User can load custom web pages	TSXETY5103	TSXETY5103C	(**)
FactoryCast HMI Module, Twisted pair (10/100Mbps) RJ45 Connector, 1 Channel.	TSXWMY100	TSXWMY100C	(**)
Configuration Software Factorycast HMI V1.0.	TLXCDFCHMIV1M		(**)
Connector for ETHWAY Network Module	TSXETHACC1		(**)
TCP open library Software. Enables user to construct an Ethernet protocol on the application layer	TLXCDCTCP50M		(**)



Premium Communications Modules			
Description	Reference	Conformal Coated	Unit Price
Modbus Plus PCMCIA Communication Card	TSXMBP100	TSXMBP100C	(**)
FipWay communication module	TSXFPP20		(**)
ASi V2 Module for Premium. Manages up to 62 slaves with 248 inputs/217 outputs.	TSXSAY1000	TSXSAY1000C	(**)
1 Channel Modbus Card	TSXSCY11601	TSXSCY11601C	(**)
Premium/Micro RS232 PCMCIA Multiprotocol Card	TSXSCP111	TSXSCP111C	(**)
Premium/Micro Current Loop PCMCIA Multiprotocol Card	TSXSCP112	TSXSCP112C	(**)
Premium/Micro RS422/485 PCMCIA Multiprotocol Card	TSXSCP114	TSXSCP114C	(**)
Interbus-S Master Module	TSXIBY100	TSXIBY100C	(**)
Profibus DP communication Module	TSXPBY100		(**)
InterBus communication Module	TSXIBX100		(**)



Premium Accessories			
Description	Reference		Unit Price
Premium/Micro Power Supply Battery (provides backup of system RAM)	TSXPLP01		(**)
Premium/Micro Power Supply Batteries (provides backup of system RAM). Box of 10.	TSXPLP101		(**)
20-point User Terminal Block for Digital and Analog I/O Modules	TSXBLY01 (*)		(**)
Blank Module Slot Covers (lot of 5)	TSXRKA02		(**)
5 connectors for CBRY2500	TSXCBRYK5		(**)
PCMCIA Memory Handle	TSXPCAP		(**)

Unity Software for Quantum, Premium and M340 PLCs			
Description	Reference		Unit Price
Unity Medium, single user. Programming Modicon M340, selected Premium™ and Atrium™ CPUs	UNYSPUMFUCD80		(**)
Programming package Unity Medium for a group of 3 users.	UNYSPUMFGCD80		(**)
Programming package Unity Medium for a team of up to 10 users.	UNYSPUMFTCD80		(**)
Unity Large, single user. Processors in Unity Medium plus selected Premium & Quantum™ CPUs	UNYSPULFUCD80		(**)
Programming package Unity Large for a group of 3 users.	UNYSPULFGCD80		(**)
Programming package Unity Large for a team of up to 10 users.	UNYSPULFTCD80		(**)

(*) available at warehouse

(**) Please contact Schneider Electric distributor for price request.

Quantum, an optimized platform for batch/process applications, with high levels of availability

- Up to 7 Mb of program memory
- Powerful process control library
- Supports fieldbuses for batch/process applications
- Integrated Ethernet TCP/IP port on new CPUs
- High performance Hot Standby solution
- Special treatment to resist corrosive atmospheres

Quantum là dòng PLC tối ưu cho điều khiển quá trình với các tính năng cao nhất:

- Bộ nhớ chương trình đến tới 7Mb
- Thư viện các hàm quá trình mạnh
- Hỗ trợ các fieldbus cho điều khiển quá trình và điều khiển mẽ
- Tích hợp cổng Ethernet TCP/IP trên các dòng CPU mới
- Giải pháp Hot Standby hiệu quả cao
- Được xử lý đặc biệt chống lại môi trường ăn mòn



Unit price (incl.VAT) in VND

Unity™ Quantum Processors

Description	Reference	Unit Price
Quantum Unity native Processor 800 KB.	140CPU43412U	(**)
Unity Quantum Processor with 400 Kb processor	140CPU31110	(**)
Unity Quantum Processor with 512 Kb memory for program and unlocated data, extendable to 7 Mb by PCMCIA; and Ethernet	140CPU65150	(**)
Unity Quantum Processor with 768 Kb memory for program and unlocated data, extendable to 7 Mb by PCMCIA; and Ethernet	140CPU65160	(**)
Unity Quantum Hot Standby Processor w/ 768/7168K.	140CPU67160	(**)
Unity Quantum Hot Standby Processor with a Hot Standby Fiber Optic communication port.		
Fiber Optic Cable 3m. MTRJ/MTRJ cable for connecting both Hot Standby Unity processors together through the fiber optic ports.	490NOR00003	(**)
Fiber Optic Cable 15m. MTRJ/MTRJ cable for connecting both Hot Standby Unity processors together through the fiber optic ports.	490NOR00015	(**)

Quantum PLCs – SIL2 Processors (Certified by TÜV Rheinland to IEC 61508) , Safety

Standalone CPU based upon the 140CPU65160	140CPU65160S	(**)
Hot Standby CPU based upon the 140CPU67160	140CPU67160S	(**)

Memory Cards for Unity Processors

FLASH Memory Card 512KB for Program Storage: Unity Platform	TSXMFPP512K	(**)
FLASH Memory Card 1MB for Program Storage: Unity Platform	TSXMFPP001M	(**)
FLASH Memory Card 4MB for Program Storage: Unity Platform	TSXMFPP004M	(**)
SRAM Memory Card 224KB for Program Storage: Unity Platform	TSXMRPP224K	(**)
SRAM Memory Card 1MB for Configuration Storage: Unity Platform	TSXMRPC001M	(**)
SRAM Memory Card 8MB for File/Data Storage: Unity Platform	TSXMRPF008M	(**)
2 MB Flash EPROM + 1 MB RAM (battery backed)	TSXMCP002M	(**)
HC BATT FOR RAM CARD. Main battery for the Unity V2.0 PCMCIA (blue)	TSXBATM02	(**)

Quantum Backplanes & Extenders

Quantum backplane, 2 slot 102 x 290 mm, 4 x 11.4 inches	140XBP00200	(**)
Quantum backplane, 6 slot 265 x 290 mm, 10.4 x 11.4 inches	140XBP00600	(**)
Quantum backplane, 10 slot 428 x 290 mm, 16.8 x 11.4 inches	140XBP01000	(**)
Quantum backplane, 16 slot 671 x 290 mm, 26.4 x 11.4 inches	140XBP01600	(**)
Quantum backplane extender module	140XBE10000	(**)
Quantum backplane extender cable, 6 ft, 2m	140XCA71706	(**)

Quantum High Level Hot Stand-by

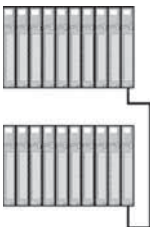
The 140 CHS 210 00 High Level Hot Stand-by Kit Includes: 11514.00 PC21 18150 - 2x Hot Standby Option Modules (140 CHS 110 00) - 1x Loadable Software (140 SHS 945 00) - 2x Coaxial Terminator Kit (140 CHS 320 00) - 2 coaxial splitters, 2 tap terminators & 4 self-terminating F adapters - 1x Fiber Optic Cable 3m/10 ft. (990 XCA 656 09) - 1x Quantum Hot Standby Planning and Installation Guide (840 USE 106 00)	140CHS21000	(**)
Hot Standby Module 6095.00 PC21 18150	140CHS11000	(**)
Quantum Hot Standby Remote I/O Coaxial Cable Terminator Kit 380.00 PC21 18150	140CHS32000	(**)
Hot Standby Loadable Software 542.00 PC21 18150	140SHS94500	(**)

Quantum Power Supplies

Power Supply 115/230Vac, Standalone, 3 Amp	140CPS11100	(**)
Power Supply, 115/230Vac, Summable, 11 Amp	140CPS11420	(**)
Power Supply, 115/230Vac, Redundant, 11 Amp	140CPS12420	(**)
Power supply, 24Vdc, summable, 8 Amp. Features alarm relay	140CPS21400	(**)
Power supply, 48/60Vdc, redundant, 8 Amp. Features alarm relay	140CPS42400	(**)
Power supply, 125Vdc, Redundant, High Power. 8 Amp	140CPS52400	(**)
IP20 Terminal strip for power supplies	140XTS00500	(**)

(*) available at warehouse

(**) Please contact Schneider Electric distributor for price request.



Unit price (incl.VAT) in VND



Discrete Input Modules

Description	Reference	Unit Price
Discrete 8 point intrinsically safe input	140DII33000	(*)
Discrete AC input, 32 point 24Vac 4 groups of 8	140DAI35300	(*)
Discrete AC input, 32 point 48Vac 4 groups of 8	140DAI45300	(*)
Discrete AC input, 32 point 115Vac 4 groups of 8	140DAI55300	(*)
Discrete input, 32 point 230Vac 4 groups of 8 points	140DAI75300	(*)
Discrete DC input, 32 point 5Vdc 4 groups TTL source	140DDI15310	(*)
Discrete DC input, 32 point 24Vdc 4 groups source	140DDI35310	(*)
Discrete DC input, 96 point 24Vdc module	140DDI36400	(*)
Discrete DC Input, 125Vdc, 24 Point, 3 Group 8, Sink	140DDI67300	(*)
Discrete DC input, 32 point 10-60Vdc 4 groups sink	140DDI85300	(*)
Supervised Input Module, 32 point, 8 points per group (4 groups), 24Vdc input module	140DSI35300	(*)

Discrete Output Modules

Discrete AC output, 16 point 24-230Vac isolated, 4 Amp RMS per point	140DAO84000	(*)
Discrete AC output, 16 point 100-230Vac, 4 groups, 4 Amp per point, group fused	140DAO84210	(*)
Discrete AC output, 32 p., 24-240Vac, 4 fused groups, 0.5A/point, 4A/ group, 16A / module	140DAO85300	(*)
Discrete DC output, 32 point 5Vdc TTL 4 groups sink, 0.5 Amp per point	140DDO15310	(*)
Discrete DC output, 32 point 24Vdc, short circuit and overload resistant, source, 0.5 Amp per point	140DDO35301	(*)
Discrete DC output, 96 point, 24Vdc module	140DDO36400	(*)
Discrete DC Output, 24 to 125Vdc, 12 Point, 6 points per 2 groups, Source. Current Rating 0.75 A Maximum per Point, 16A Maximum per Module. Output Diagnostics for Short or Open Circuit with Internal Fault Detection to CPU.	140DDO88500	(*)
Discrete 8 point intrinsically safe output module	140DIO33000	(*)
Discrete Relay output, 16 point relay NO 2 Amp per point	140DRA84000	(*)
Discrete Relay output, 8 point relay NO/NC 5 Amp per point Usable up to 150Vdc	140DRC83000	(*)
Discrete DC Output, 10-30Vdc, 32 Point, Verified, Source, 0.5 Amp per point	140DVO85300	(*)

Quantum Analog Input Modules

Analog Input - Unipolar High Speed, 4-20 mA or 1-5Vdc, 12 bit, 8 channel	140ACI03000	(*)
Analog Input Module, 16 channel high density	140ACI04000	(*)
8 channel intrinsically safe analog input RTD / TC	140AII33000	(*)
8 channel intrinsically safe analog current Input Module	140AII33010	(*)
RTD Input, Types NI or PT, 100,200,500,1000 Ohm, 12 bit + sign, 8 ch.	140ARI03010	(*)
Thermocouple Input, Types J,K,E,T,S,R,B, and mVolt, 16 Bit, 8 ch.	140ATI03000	(*)
Analog Input Bipolar, Multirange: 0-20 mA, +/-20 mA, 0-10 V, +/-10 V, 0-5 V, +/-5V, 16 bit, 8 ch.	140AVI03000	(*)

Quantum Analog Output Modules

Analog Current Output, 4 channel, 4-20 mA, 12 Bit, 500Vac ch-ch isolation	140ACO02000	(*)
8 Channel High Density Analog Output Module	140ACO13000	(*)
8 Channel intrinsically safe analog current output module	140AIO33000	(*)
Analog Output Voltage, +10 to -10, +5 to -5, 0 to 10, 0 to 5Vdc, 12 Bit, 4 ch.	140AVO02000	(*)
Analog Combination Module, 4 ch. Multi-Range Input, 2 ch. Current Output	140AMM09000	(*)

Quantum PLCs – SIL2 Discrete I/O (Certified by TÜV Rheinland to IEC 61508), Safety

16 Channel discrete input, 24Vdc	140SDI95300S	(*)
16 Channel discrete output, 10 - 30Vdc	140SDO95300S	(*)

Quantum Analog Combination Modules

Quantum Analog Combination Module, 4 ch. Multi-Range Input, 2 ch. Current Output	140AMM09000	(*)
--	-------------	-----

Specialty

High speed Discrete counter module, 35kHz @24Vdc, 100 kHz @ 5Vdc 5 ch., 8 In/8 Out pt	140EHC10500	(*)
High speed counter module, 24Vdc, 500 kHz, Supports incremental or quad. encoders, 2 ch.	140EHC20200	(*)
Quantum High Speed Latch/Interrupt, 24Vdc, 16 pt., Sink or Source inputs	140HLI34000	(*)

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request.

Unit price (incl.VAT) in VND

Quantum Communication Adapters

Network Option Modules

Description	Reference	Unit Price
Network Option Module, (1) Modbus Port, (1) Modbus Plus, Single Cable	140NOM21100	(*)
Network Option Module, (1) Modbus Port, (1) Modbus Plus, Dual Cable	140NOM21200	
Network Option Module, Fiber Optic Modbus Plus Head End/Repeater, 1ch.	140NOM25200	(*)

Distributed I/O

Distributed I/O Drop Adaptor and Power Supply, 115/230Vac, 47-63Hz, 3 Amp, standalone, single cable	140CRA21110	(*)
Distributed I/O Drop Adaptor and Power Supply, 24Vdc, 3 Amp, standalone, single cable	140CRA21120	(*)
Distributed I/O Drop Adaptor and Power Supply, 115/230Vac, 47-63Hz, 3 Amp, standalone, dual cable	140CRA21210	(*)
Distributed I/O Drop adaptor and Power Supply, 24Vdc, 3 Amp, standalone, dual cable	140CRA21220	(*)

Remote I/O

Remote I/O processor interface, S908 RIO Head, single cable, one F-type coaxial, 1,544 Mbits/s	140CRP93100	(*)
Remote I/O processor interface, S908 RIO Head, dual cable, two F-type coaxial, 1,545 Mbits/s	140CRP93200	(*)
Remote I/O drop adapter, S908 RIO, single cable, one F-type coaxial	140CRA93100	(*)
Remote I/O Drop Adapter S908 RIO, Single Cable, Redundant	140CRA93101	(*)
Remote I/O drop adapter, S908 RIO, dual cable, two F-type coaxial	140CRA93200	(*)

Ethernet

Ethernet Module, TCP/IP, Full Duplex (10/100 Mbps) and Fiber Link (100 Mbps), 1 Channel	140NOE77101	(*)
FactoryCast Web Server, Ethernet TCP/IP, Full Duplex (10/100 Mbps), Fiber Link(100 Mbps), 1 Ch.	140NOE77111	(*)
FactoryCast HMI Web Server, Full Duplex(10/100 Mbps), 1 Channel	140NWM10000	(*)
Configuration Software Factorycast HMI V1.0, Used to Create, Modify, and Transfer Applications	TLXCDFCHMIV1M	(*)

Interbus-S & Profibus

Spare Profibus DP Tap	467NHP81100	(*)
Quantum Profibus I/F Tap	490NAE91100	(*)

SYCON Fieldbus Configuration Software

SYCON Fieldbus Configurator Software Ver 2.9 Site License	SYCSPULFFCD29M	(*)
SYCON Fieldbus Configurator Software Ver 2.9; 3 User	SYCSPULFGCD29M	(*)
SYCON Fieldbus Configurator Software Ver 2.9; 10 User	SYCSPULFTCD29M	(*)
SYCON Fieldbus Configurator Software Ver 2.9; 1 User	SYCSPULFUCD29M	(*)

Quantum Accessories

IP20 40 position terminal strip	140XTS00100	(*)
40 point I/O terminal strip	140XTS00200	(*)
IP20 Terminal strip for power supplies	140XTS00500	(*)
Intrinsically safe terminal strip	140XTS33200	(*)
Programming Cable, RS232, 3.7m (12'), IBM AT	990NAA26320	(*)
Programming Cable, RS232, 15.5m (50'), IBM AT	990NAA26350	(*)
Fiber Optic Cable, 10 ft., for Quantum CHS System	990XCA65609	(*)
Quantum CPU Battery	990XCP98000	(*)

Unity™ Application Development

Unity Software for Quantum, Premium and M340 PLCs

Unity Large, single user. M340 Processors plus selected Premium & Quantum™ CPUs	UNYSPULFUCD80	(*)
Programming package Unity Large for a group of 3 users.	UNYSPULFGCD80	(*)
Programming package Unity Large for a team of up to 10 users.	UNYSPULFTCD80	(*)
Unity Extra Large for single user. Unity XL programs all Unity-compliant CPUs	UNYSPUEFUCD80	(*)
Programming package Unity Extra Large for a group of 3 users.	UNYSPUEFGCD80	(*)
Programming package Unity Extra Large for a team of up to 10 users	UNYSPUEFTCD80	(*)
Unity Extra Large SAFETY, single user. Programming all Unity-compliant CPUs plus Safety CPUs	UNYSPUXFUCD80	(*)
Programming package Unity Extra Large SAFETY for a Group of 3 users.	UNYSPUXFGCD80	(*)
Programming package Unity Extra Large SAFETY for a Team of up to 10 users	UNYSPUXFTCD80	(*)

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request.



SCADA configuration software Vijeo Citect

Vijeo Citect is designed for control engineers, production managers and system integrators who are looking for powerful and flexible SCADA. Easy-to-use configuration tools and powerful features allow end-users and system integrators to quickly develop and deploy solutions for any size application.

Vijeo Citect được thiết kế dành cho các kỹ sư tự động hóa, các giám đốc sản xuất và các nhà tích hợp hệ thống, những người cần có phần mềm Scada mạnh mẽ. Các công cụ cài đặt dễ sử dụng và cấu hình mạnh cho phép người sử dụng và các nhà tích hợp hệ thống phát triển và thi công nhanh các giải pháp mọi kích cỡ.

Unit price (incl.VAT) in VND

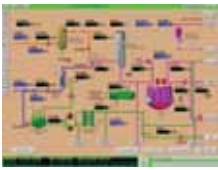
Vijeo Citect CD (software) and key (for lisenace)



Description	Reference	Unit Price
Vijeo Citect Box with USB key	VJC109922	(*)
Additional Parallel key	VJC109911	(*)
Additional USB key	VJC109921	(*)

Server Lite license, No connectivity, No Networking

Vijeo Citect Lite, 100 Points	VJCNS301156	(*)
Vijeo Citect Lite, 150 Points	VJCNS301111	(*)
Vijeo Citect Lite, 300 Points	VJCNS301127	(*)
Vijeo Citect Lite, 600 Points	VJCNS301159	(*)
Vijeo Citect Lite, 1200 Points	VJCNS301150	(*)



Server & Display Client license

Vijeo Citect, Full, 75 Points	VJCNS101110	(*)
Vijeo Citect, Full, 150 Points	VJCNS101111	(*)
Vijeo Citect, Full, 500 Points	VJCNS101112	(*)
Vijeo Citect, Full, 1500 Points	VJCNS101113	(*)
Vijeo Citect, Full, 5000 Points	VJCNS101114	(*)
Vijeo Citect, Full, 15000 Points	VJCNS101115	(*)
Vijeo Citect, Full, Unlimited Points	VJCNS101199	(*)

Display Clients are recommended for operators, licensed by the number of points that are displayed

Vijeo Citect, Display Client, 75 Points	VJCNS102010	(*)
Vijeo Citect, Display Client, 150 Points	VJCNS102011	(*)
Vijeo Citect, Display Client, 500 Points	VJCNS102012	(*)
Vijeo Citect, Display Client, 1500 Points	VJCNS102013	(*)
Vijeo Citect, Display Client, 5000 Points	VJCNS102014	(*)
Vijeo Citect, Display Client, 15000 Points	VJCNS102015	(*)
Vijeo Citect, Display Client, Unlimited Points	VJCNS102099	(*)



Manager Client lisenace

Manager Clients are available for users that do not need to perform any control (Managers).

Vijeo Citect, View-only Client (applicable for all point counts)	VJCNS103099	(*)
--	-------------	-----

Web Display Client License

Vijeo Citect Web Display Clients are available for users that need full Display but prefer the flexibility of access through Internet Explorer. These clients are licensed by the number of points that are displayed

Vijeo Citect, Web Display Client, 75 Points	VJCNS102210	(*)
Vijeo Citect, Web Display Client, 150 Points	VJCNS102211	(*)
Vijeo Citect, Web Display Client, 500 Points	VJCNS102212	(*)
Vijeo Citect, Web Display Client, 1500 Points	VJCNS102213	(*)
Vijeo Citect, Web Display Client, 5000 Points	VJCNS102214	(*)
Vijeo Citect, Web Display Client, 15000 Points	VJCNS102215	(*)
Vijeo Citect, Web Display Client, Unlimited Points	VJCNS102299	(*)



Web Manager Client License

Vijeo Citect, Web View-only Client (applicable for all point counts)	VJC103299	(*)
--	-----------	-----

(*) Please contact Schneider Electric distributor for price request.

Graphic Touch Screen XBTGT

- Graphic terminals with touch-sensitive screens
- Onboard Ethernet, simultaneous multiple link
- External data storage medium: compact flash card
- Multimedia data with integrated image and sound management
- Vijeo Designer software: sophisticated user interface and advanced functions (Java scripts, multiple languages handled, pop-up windows, etc)
- Compliance with IEC, UL, CSA standards, CE marking, IP65 protection, NEMA 4

- Màn hình cảm ứng
- Tích hợp Ethernet, truyền thông cùng lúc trên nhiều kênh
- Lưu trữ dữ liệu trên Flash Card
- Tích hợp MultiMedia với quản lý ảnh và âm thanh
- Phần mềm Vijeo Designer: giao diện thân thiện với các tính năng cao cấp như Java scripts, đa ngôn ngữ, cửa sổ tự kéo..
- Đáp ứng tiêu chuẩn IEC, UL, CSA standards, CE marking, IP65 protection, NEMA 4



Unit price (incl.VAT) in VND

Magelis XBT GT - Touch Screen

Description	Reference	Unit Price
High-end version 7.5" VGA Touch Screen, 24V DC supply, TFT screen 65536 colors, two serial lines RS232/RS422-485-SubD9 port and RS485-RJ45 port, one USB port, one Compact Flash slot, one auxiliary interface,	XBTGT4340	78,019,700
High-end version 10.4" VGA Touch Screen, 24V DC supply, TFT screen 65536 colors, two serial lines RS232/RS422-485-SubD9 port and RS485-RJ45 port, two USB ports, one Compact Flash slot, one auxiliary interface	XBTGT5340	98,538,000
High-end version 12.1" SVGA Touch Screen, 24V DC supply, TFT screen 65536 colors, two serial lines RS232/RS422-485-SubD9 port and RS485-RJ45 port, two USB ports, one Compact Flash slot, one auxiliary interface	XBTGT6340	103,563,900
High-end version 15" XGA Touch Screen, 24V DC supply, TFT screen 65536 colors, two serial lines RS232/RS422-485-SubD9 port and RS485-RJ45 port, two USB ports, one Compact Flash slot, one auxiliary interface	XBTGT7340	126,959,800

See HMI design software and accessory for XBTGT graphic touch screen on next page

Graphic Touch Screen GTO and GXO

Beautiful Screen with TFT 65 Kcolors for all screen sizes, LED backlight for the whole range enabling energy saving.
Complete dimming functionality available for specific applications like Marine, or to reduce power consumption.
Embedded Ethernet for all terminals with wide choice of web services (Webgate, Ftp server, Diag server) and 2 Serial lines for communications with devices on the machines.
Magelis GTO operating now up to 55°C for hot environment.
Worldwide certifications including hazardous locations (ISA 1212, ATEX Cat 3 certificates) and Marine
"Bridge and Deck" to allow installation in these specifics applications.
Applications: compact machines, handling systems. Stainless steel panels for specialist for Food and Beverage or Pharmaceutical.

Màn hình cảm ứng có hình ảnh đẹp 65 ngàn màu, sử dụng công nghệ LED giúp tiết kiệm điện năng.
Có chức năng dimming giúp tiết kiệm điện năng tiêu thụ.
Tích hợp cổng giao tiếp Ethernet và 2 serial ports.
Có thể hoạt động ở nơi có nhiệt độ phòng lên đến 55°C.
Giấy chứng nhận: ISA 1212, ATEX Cat 3 và "Bridge and Deck" trong ngành hàng hải.
Ứng dụng: máy móc có màn hình điều khiển, hệ thống nâng, đặc biệt loại màn hình có lớp bọc bằng thép không gỉ dùng cho Food and Beverage, Pharmaceutical.

Unit price (incl.VAT) in VND

Magelis GTO - Touch Screen

Description	Reference	Unit Price
3.5 Color Touch Panel QVGA-TFT no Ethernet	HMIGTO1300	17,862,900
3.5 Color Touch Panel QVGA-TFT	HMIGTO1310	18,905,700
5.7 Color Touch Panel QVGA-TFT no Ethernet	HMIGTO2300	22,128,700
5.7 Color Touch Panel QVGA-TFT	HMIGTO2310	23,882,100
5.7 Color Touch Panel QVGA Stainless	HMIGTO2315	29,048,800
7.0 Color Touch Panel WVGA-TFT	HMIGTO3510	29,649,400
7.5 Color Touch Panel VGA-TFT	HMIGTO4310	34,328,800
10.4 Color Touch Panel VGA-TFT	HMIGTO5310	38,071,000
10.4 Color Touch Panel VGA Stainless	HMIGTO5315	52,946,300
12.1 Color Touch Panel SVGA-TFT	HMIGTO6310	41,097,100
12.1 Color Touch Panel SVGA Stainless	HMIGTO6315	55,529,100

Magelis GXO - Touch Screen

Description	Reference	Unit Price
65K color 7" wide TFT one USB mini-B port and no battery for RTC	HMIGXO3501	15,677,200
65K color 7" wide TFT one USB A, one USB mini-B port and one replaceable battery for RTC	HMIGXO3502	16,904,800
65K color 10" wide TFT one USB A, one USB mini-B port and one replaceable battery for RTC	HMIGXO5502	27,670,500

Graphic Touch Screen STU/STO and Text Display Unit XBTN

Unit price (incl.VAT) in VND



Magelis STO and STU - New Touch Screen

Description	Reference	Unit Price
3"4 Touch Screen, 3-colors backlight Green/Orange/Red, resolution 200x80 pixels, 24V DC supply, 1x serial line RS232/RS485-RJ45 port, 2x USB ports type mini-B device & type A host	HMISTO511	9,123,400
3"4 Touch Screen, 3-colors backlight White/Pink/Red, resolution 200x80 pixels, 24V DC supply, 1x serial line RS232/RS485-RJ45 port, 2x USB ports type mini-B device & type A host	HMISTO512	9,123,400
Magelis STU with display 3"5 Touch Screen, 65K colors ,resolution QVGA 320x240 pixels , 24V DC supply, one serial line RS232/RS485- RJ45 port , one Ethernet 10/100Baset RJ45 port , two USB ports type mini-B device & type A host	HMISTU655	13,685,100
Magelis STU with display 5"7 Touch Screen, 65K colors ,resolution QVGA 320x240 pixels , 24V DC supply, one serial line RS232/RS485- RJ45 port , one Ethernet 10/100Baset RJ45 port , two USB ports type mini-B device & type A host .	HMISTU855	18,353,500
Download cable for mini-USB port	BMXXCAUSB018	1,322,200

Transfer cord set from PC to XBTGT

Download cable for XBTGT 11xx, USB port, 2 m	XBTZG925	4,258,000
Download cable for XBT GT 2.0 to 7340, USB port, 2 m	XBTZG935	8,519,500

Cordset and adapter for connection to PLCs

Cable to connect XBTGT with Twido and Premium PLCs, 2.5m	XBTZ9780	848,100
Cable for protocols Siemens PPI and MPI	XBTZG9721	1,138,500
Cable for Mitsubishi A SIO or Rockwell DF1 CPU for XBT GT2000 to 7000	XBTZG9731	2,609,200
Cable for Mitsubishi Q SIO Link for XBT GT2000 to 7000	XBTZG9772	2,609,200
Cable for Mitsubishi A CPU for XBT GT2000 to 7000	XBTZG9773	2,609,200
Cable for Mitsubishi Q CPU for XBT GT2000 to 7000	XBTZG9774	2,609,200
Cable for Mitsubishi FX CPU for XBT GT2000 to 7000	XBTZG9775	1,810,600
Cable for Omron PLC SIO for XBT GT2000 to 7000	XBTZG9740	1,810,600
Cable for RS422 connection for XBT GT2000 to 7000	XBTZG9722	1,365,100
Cable for Mitsubishi 2 ports adapter for XBT GT2000 to 7000	XBTZG9778	2,609,200
Universal adaptor, RS 422/485 for the XBTGT2000 to 7000	XBTZG949	910,800
USB extension cable, for XBT GT2000 to 7000	XBTZGUSB	1,138,500
Profibus DP Module for XBT GT	XBTZGPDP	11,154,000

Vijeo Designer, HMI design software

Vijeo Designer, Single license	VJDSNDTGSV62M	19,609,000
Vijeo Designer, Single license, XBTGT USB cable	VJDSUDTGAV62M	24,957,000
Vijeo Designer, Group license	VJDGNDTGSV62M	30,305,000
Vijeo Designer, Team license	VJDTNDTGSV62M	83,784,000

Magelis XBT N - Compact display units

Description	Reference	Unit Price
Compact Display 2x20 characters, powered by PLC	XBTN200	5,523,100
Compact Display 4x20 characters, powered by PLC	XBTN400	10,023,200
Compact Display 4x20 characters, powered by 24Vdc	XBTN401	12,193,500
Cable, Programming cable for XBT-N200/-N400 optimum, RJ45/MiniDin	XBTZ945	1,047,200
Cable to connect XBT N/R with Twido, Premium PLCs, 2.5m	XBTZ9780	848,100



NSYTRV screw terminal blocks are components that are well established throughout the world and are suitable for vast majority of connection applications

NSYTRV terminal blocks ensure quality, safety and the operational availability of the equipments

Meet requirement of IEC/EN 60947-7-1

Max Voltage 1000V

Max Rated current: from 32A to 309A

Certifications: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST

Đầu nối NSYTRV phù hợp với hầu hết các ứng dụng đầu nối trên toàn thế giới

Đầu nối NSYTRV đảm bảo chất lượng, an toàn và khả năng hoạt động của các thiết bị

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC/EN 60947-7-1

Điện áp hoạt động tối đa: 1000V

Dòng điện tối đa: từ 32A đến 309A

Tiêu chuẩn: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST

Unit price (incl.VAT) in VND

Screw terminal block- passthrough. Đầu nối dạng siết ốc

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1 pole - 1x1	NSYTRV22	Passthrough	50	20,900	NSYTRV22PE	PE	50	86,900
4	1 pole - 1x1	NSYTRV42	Passthrough	50	20,900	NSYTRV42PE	PE	50	70,400
6	1 pole - 1x1	NSYTRV62	Passthrough	50	35,200	NSYTRV62PE	PE	50	92,400
10	1 pole - 1x1	NSYTRV102	Passthrough	50	47,300	NSYTRV102PE	PE	50	111,100
16	1 pole - 1x1	NSYTRV162	Passthrough	50	60,500	NSYTRV162PE	PE	50	158,400
35	1 pole - 1x1	NSYTRV352	Passthrough	50	118,800	NSYTRV352PE	PE	50	236,500
50	1 pole - 1x1	NSYTRV502	Passthrough	10	452,100	NSYTRV502PE	PE	10	1,013,100
70	1 pole - 1x1	NSYTRV702	Passthrough	10	804,100				
95	1 pole - 1x1	NSYTRV952BB	Passthrough lug to lug	10	480,700				
95	1 pole - 1x1	NSYTRV952BC	Passthrough lug to connection	10	776,600				
150	1 pole - 1x1	NSYTRV1502BB	Passthrough lug to lug	10	940,500				

Screw terminal block- double deck passthrough. Đầu nối dạng siết ốc

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
4	1 pole - 1x2	NSYTRV43	Passthrough multi pole	50	66,000	NSYTRV43PE	PE multi pole	50	162,800
4	1 pole - 2x2	NSYTRV44	Passthrough multi pole	50	71,500	NSYTRV44PE	PE multi pole	50	189,200
2.5	2 pole - 1x1	NSYTRV24D	Passthrough double deck	50	64,900	NSYTRV24DPE	PE double deck	50	244,200
4	2 pole - 1x1	NSYTRV44D	Passthrough double deck	50	71,500	NSYTRV44DPE	PE double deck	50	295,900
2.5	3 pole - 1x1	NSYTRV26T	Passthrough triple deck	50	124,300				

Screw terminal block- Disconnect. Đầu nối dạng siết ốc

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price				
4	1 pole - 1x1	NSYTRV42SC	Disconnect (blade)	50	89,100				
4	1 pole - 1x1	NSYTRV42TB	Disconnect (for carrier)	50	69,300				
4	2 pole - 1x1	NSYTRV42SCD	Disconnect double deck	50	242,000				
16	1 pole - 1x1	NSYTRV162SF	Disconnect fix carrier	50	268,400				
4	1 pole - 1x1	NSYTRV42SF5	Disconnect lever-type fuse	50	172,700				
16	1 pole - 1x1	NSYTRV42SF6	Disconnect lever-type fuse	50	308,000				

NSYTRV screw terminal blocks are components that are well established throughout the world and are suitable for vast majority of connection applications

NSYTRV terminal blocks ensure quality, safety and the operational availability of the equipments

Meet requirement of IEC/EN 60947-7-1

Max Voltage 1000V

Max Rated current: from 32A to 309A

Certifications: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST

Đầu nối NSYTRV phù hợp với hầu hết các ứng dụng đấu nối trên toàn thế giới

Đầu nối NSYTRV đảm bảo chất lượng, an toàn và khả năng hoạt động của các thiết bị

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC/EN 60947-7-1

Điện áp hoạt động tối đa: 1000V

Dòng điện tối đa: từ 32A đến 309A

Tiêu chuẩn: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST

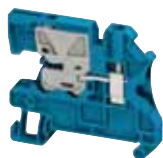
Unit price (incl.VAT) in VND

Screw terminal block- Measuring. Đầu nối dạng siết ốc



Norminal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
6	1 pole - 1x1	NSYTRV62TTD	Knife disconnect	50	185,900	NSYTRV62TTPE	PE	50	369,600
6	1 pole - 1x1	NSYTRV62TT	Passthrough	50	265,100				

Screw terminal block- Neutral disconnect. Đầu nối dạng siết ốc



Norminal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price				
4 (6)	1 pole - 1x1	NSYTRV42NE	Neutral disconnect	50	107,800				
6 (10)	1 pole - 1x1	NSYTRV62NE	Neutral disconnect	50	118,800				

Screw terminal block- miniature passthrough. Đầu nối dạng siết ốc loại nhỏ



Norminal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1 pole - 1x1	NSYTRV22M	Passthrough	50	42,900	NSYTRV22MPE	PE	50	122,100
4	1 pole - 1x1	NSYTRV42M	Passthrough	50	46,200	NSYTRV42MPE	PE	50	129,800

Terminal blocks

Spring terminal blocks

Spring technology is a type of connection that requires no maintenance and ensures the separation of mechanical and electrical function

NSYTRR spring terminals reduce wiring time and eliminate the need of regular re-tightening.

NSYTRR terminal blocks ensure quality, safety and the operational availability of the equipments

Meet requirement of IEC/EN 60947-7-1

Max Voltage 1000V

Max Rated current: from 31A to 90A

Certifications: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST

Đầu nối công nghệ lò xo là loại đầu nối không cần bảo trì và đảm bảo cách ly chức năng cơ và điện

Đầu nối NSYTRR giảm thời gian đấu dây và hạn chế siết dây thường xuyên

Đầu nối NSYTRR đảm bảo chất lượng, an toàn và khả năng hoạt động của các thiết bị

Phù hợp với tiêu chuẩn IEC/EN 60947-7-1

Điện áp hoạt động tối đa: 1000V

Dòng điện tối đa: từ 31A đến 90A

Tiêu chuẩn: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEx, GL, LR, DNV, GOST

Unit price (incl.VAT) in VND



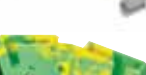
Spring terminal block- passthrough. Đầu nối dạng lò xo

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1 pole - 1x1	NSYTRR22	Passthrough	50	24,200	NSYTRR22PE	PE	50	66,000
2.5	1 pole - 1x2	NSYTRR23	Passthrough	50	28,600	NSYTRR23PE	PE	50	136,400
2.5	1 pole - 2x2	NSYTRR24	Passthrough	50	31,900	NSYTRR24PE	PE	50	127,600
4	1 pole - 1x1	NSYTRR42	Passthrough	50	27,500	NSYTRR42PE	PE	50	93,500
4	1 pole - 1x2	NSYTRR43	Passthrough	50	35,200	NSYTRR43PE	PE	50	146,300
4	1 pole - 2x2	NSYTRR44	Passthrough	50	66,000	NSYTRR44PE	PE	50	184,800
6	1 pole - 1x1	NSYTRR62	Passthrough	50	42,900	NSYTRR62PE	PE	50	148,500
6	1 pole - 1x2	NSYTRR63	Passthrough	50	71,500				
10	1 pole - 1x1	NSYTRR102	Passthrough	50	66,000	NSYTRR102PE	PE	50	188,100
16	1 pole - 1x1	NSYTRR162	Passthrough	50	121,000	NSYTRR162PE	PE	50	253,000



Spring terminal block- double deck passthrough. Đầu nối dạng lò xo

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	2 pole - 1x1 1 pole - 2x2 (PE)	NSYTRR24D	Passthrough double deck	50	79,200	NSYTRR24DPE	PE double deck	50	249,700
4	2 pole - 1x1 1 pole - 2x2 (PE)	NSYTRR44D	Passthrough double deck	50	92,400	NSYTRR44DPE	PE double deck	50	302,500
2.5	3 pole - 1x1	NSYTRR26T	Passthrough 3 levels	50	132,000				



Spring terminal block- Disconnect. Đầu nối dạng lò xo

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price				
2.5	1 pole - 1x1	NSYTRR22SC	Disconnect (blade)	50	105,600				
2.5	1 pole - 1x2	NSYTRR23SC	Disconnect (blade)	50	119,900				
2.5	1 pole - 1x1	NSYTRR22TB	Disconnect (for carrier)	50	67,100				
2.5	1 pole - 1x2	NSYTRR23TB	Disconnect (for carrier)	50	80,300				
2.5	2 pole - 1x1	NSYTRR24SCD	Disconnect (blade)	50	438,900				



Spring terminal block- miniature passthrough. Đầu nối dạng lò xo loại nhỏ

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1 pole - 1x1	NSYTRR22M	Passthrough	50	28,600	NSYTRR22MPE	PE	50	86,900
2.5	1 pole - 2x2	NSYTRR24M	Passthrough	50	41,800				

The new NSYTRP push-in terminal blocks use the most cost effective connection technique on the market. They reduce wiring time and eliminates the need of regular re-tightening
The insertion force of the NSYTRP push-in terminal blocks is up to 50% lower.

Meet requirement of IEC/EN 60947-7-1

Max Voltage 800V

Max Rated current: from 30A to 38A

Certifications: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEX, GL, LR, DNV, GOST

Đầu nối NSYTRP dạng push-in sử dụng công nghệ đầu nối với giá cạnh tranh nhất hiện nay. Chúng làm giảm thời gian đầu nối và hạn chế siết dây thường xuyên

Đầu nối NSYTRP push-in giảm lực siết lên đến 50% so với các đầu nối khác

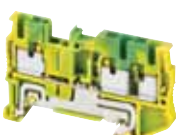
Phù hợp với tiêu chuẩn IEC/EN 60947-7-1

Điện áp hoạt động tối đa: 800V

Dòng điện tối đa: từ 30A đến 38A

Tiêu chuẩn: UL, CSA, VDE, ATEX, IECEX, GL, LR, DNV, GOST

Unit price (incl.VAT) in VND



NSYTRP24D



NSYTRP24DPE



NSYTRP22SC

Push-in terminal block- passthrough. Đầu nối dạng push-in

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	1 pole - 1x1	NSYTRP22	Passthrough	50	28,600	NSYTRP22PE	PE	50	71,500
2.5	1 pole - 1x2	NSYTRP23	Passthrough	50	33,000	NSYTRP23PE	PE	50	143,000
2.5	1 pole - 2x2	NSYTRP24	Passthrough	50	40,700	NSYTRP24PE	PE	50	180,400
4	1 pole - 1x1	NSYTRP42	Passthrough	50	38,500	NSYTRP42PE	PE	50	125,400
4	1 pole - 1x2	NSYTRP43	Passthrough	50	56,100	NSYTRP43PE	PE	50	165,000
4	1 pole - 2x2	NSYTRP44	Passthrough	50	74,800	NSYTRP44PE	PE	50	207,900

Push-in terminal block- double deck passthrough. Đầu nối dạng push-in

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	Reference Green/Yellow	Type of block	Lot size	Unit Price
2.5	"2 pole - 1x1 1 pole - 2x2 (PE)	NSYTRP24D	Passthrough double deck	50	99,000	NSYTRP24DPE	PE double deck	50	262,900

Push-in terminal block- Disconnect. Đầu nối dạng push-in

Normal c.s.cmm ²	Type of connection	Reference Grey color	Type of block	Lot size	Unit Price	
2.5	1 pole - 1x1	NSYTRP22SC	Disconnect (blade)	50	119,900	
2.5	1 pole - 1x2	NSYTRP23SC	Disconnect (blade)	50	135,300	
2.5	1 pole - 1x1	NSYTRP24SC	Disconnect (blade)	50	152,900	
2.5	1 pole - 1x2	NSYTRP22TB	Disconnect (for carrier)	50	75,900	
4	2 pole - 1x1	NSYTRP42TB	Disconnect (for carrier)	50	84,700	

Terminal blocks accessories

Phụ kiện đầu nối

Unit price (incl.VAT) in VND

Accessories- Phụ kiện



End stop



End plate



Screw bridge



Test adapter

			Screw terminal			Spring terminal			Plug-in terminal		
			Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
End stop for 35mm DIN rail,			NSYTRAAB35	50	19,800	NSYTRAAB35	50	19,800	NSYTRAAB35	50	19,800
clip-on, 5.2mm	Specific for		NSYTRAAB15	50	20,900	NSYTRAAB15	50	20,900			
	miniature type										
End plate	Grey	2pts	NSYTRAC22	50	9,900	NSYTRACR22	50	12,100	NSYTRACR22	50	12,100
width 2.2mm		3pts	NSYTRAC23	50	16,500	NSYTRACR23	50	12,100	NSYTRACR23	50	12,100
		4pts	NSYTRAC24	50	17,600	NSYTRACR24	50	12,100	NSYTRACR24	50	12,100
		3 level	NSYTRACE26	50	27,500	NSYTRACR42	50	12,100	NSYTRACR42	50	12,100
		2 level	NSYTRACT22	50	38,500	NSYTRACR43	50	15,400	NSYTRACR43	50	15,400
		4 pts									
		3 level	NSYTRACE24	50	19,800	NSYTRACR44	50	15,400	NSYTRACR44	50	15,400
			NSYTRACM22	50	13,200	NSYTRACR62	50	12,100	NSYTRACRE24	50	16,500
			NSYTRAC162	50	16,500	NSYTRACR63	50	16,500	NSYTRACPK22	50	14,300
						NSYTRACR102	50	13,200	NSYTRACPK23	50	15,400
									NSYTRACPK24	50	15,400
Screw bridge		2 pole	NSYTRAL702	10	207,900						
			NSYTRAL952	10	302,500						
			NSYTRAL1502	10	334,400						
Test plug	Metalic part		NSYTRAATM1	10	82,500	NSYTRAATM1	10	82,500	NSYTRAATM1	10	82,500
	Red Insulating sleeve		NSYTRAATP1	10	15,400	NSYTRAATP1	10	15,400	NSYTRAATP1	10	15,400
Test adaptor	Grey		NSYTRAFT	10	71,500	NSYTRAFT	10	71,500	NSYTRAFT	10	71,500
Marker tag holder	For AB35 end stop		NSYTRASB4	100	13,200	NSYTRASB4	10	13,200	NSYTRASB4	10	13,200
Warning label	Yellow		NSYTRACS2	10	25,300	NSYTRACSR2	10	9,900			
			NSYTRACS4	10	31,900	NSYTRACSR4	10	11,000			
			NSYTRACS6	10	39,600	NSYTRACSR6	10	11,000			
			NSYTRACS10	10	47,300						

Plug-in bridge

			Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
Red	2 pole		NSYTRAL22	50	9,900	NSYTRAL42	50	9,900
	3 pole		NSYTRAL23	50	19,800	NSYTRAL43	50	28,600
	4 pole		NSYTRAL24	50	30,800	NSYTRAL44	50	41,800
	5 pole		NSYTRAL25	50	39,600	NSYTRAL45	50	50,600
	10 pole		NSYTRAL210	10	83,600	NSYTRAL410	50	85,800
	20 pole		NSYTRAL220	10	163,900	NSYTRAL420	50	163,900
Blue	10 pole		NSYTRAL210BL	10	106,700	NSYTRAL410BL	50	106,700
Grey	10 pole		NSYTRAL210GR	10	106,700	NSYTRAL410GR	10	106,700



Test plug



Warning label



Marker tag holder



Plug-in bridge

Unit price (incl.VAT) in VND

Accessories- Phụ kiện									
Printed character	For 2.5mm ² : NSY TRV/ TRR/TRP/TRH			For 4mm ² : NSY TRV/ TRR/TRP/TRH			For 6mm ² : NSY TRV/ TRR/TRP/TRH		
	Terminal blocks width: 5.2mm			Terminal blocks width: 6.2mm			Terminal blocks width: 8.2mm		
	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price	Reference	Lot size	Unit Price
1...10	NSYTRAB510	10	22,000	NSYTRAB610	50	22,000	NSYTRAB810	50	27,500
11...20	NSYTRAB520	10	22,000	NSYTRAB620	50	22,000	NSYTRAB820	50	27,500
21...30	NSYTRAB530	10	22,000	NSYTRAB630	50	22,000	NSYTRAB830	50	27,500
31...40	NSYTRAB540	10	22,000	NSYTRAB640	50	22,000	NSYTRAB840	50	27,500
41...50	NSYTRAB550	10	22,000	NSYTRAB650	50	22,000	NSYTRAB850	50	27,500
51...60	NSYTRAB560	10	22,000	NSYTRAB660	50	22,000	NSYTRAB860	50	27,500
61...70	NSYTRAB570	10	22,000	NSYTRAB670	50	22,000	NSYTRAB870	50	27,500
71...80	NSYTRAB580	10	22,000	NSYTRAB680	50	22,000	NSYTRAB880	50	27,500
81...90	NSYTRAB590	10	22,000	NSYTRAB690	50	22,000	NSYTRAB890	50	27,500
91...100	NSYTRAB5100	10	22,000	NSYTRAB6100	50	22,000	NSYTRAB8100	50	27,500
1...100 (1-10,11-20,...91-100)	NSYTRAB51100	10	217,800	NSYTRAB61100	50	217,800			
L1, L2, L3, N, PE	NSYTRAB5L1N	10	22,000	NSYTRAB6L1N	50	22,000			
	For >10mm ² : NSY TRV/TRR/ TRP/TRH			For 2.5mm ² : NSY TRV/ TRR/TRP/TRH			For 4mm ² : NSY TRV/ TRR/TRP/TRH		
	Terminal blocks width: ≥10.2mm			Terminal blocks width: 5.2mm			Terminal blocks width: 6.2mm		
1...10	NSYTRAB1010	10	30,800	NSYTRABF510	50	22,000	NSYTRABF610	50	22,000
11...20	NSYTRAB1020	10	30,800	NSYTRABF520	50	22,000	NSYTRABF620	50	22,000
21...30	NSYTRAB1030	10	30,800	NSYTRABF530	50	22,000	NSYTRABF630	50	22,000
31...40	NSYTRAB1040	10	30,800	NSYTRABF540	50	22,000	NSYTRABF640	50	22,000
41...50	NSYTRAB1050	10	30,800	NSYTRABF550	50	22,000	NSYTRABF650	50	22,000
51...60	NSYTRAB1060	10	30,800						
61...70	NSYTRAB1070	10	30,800						
71...80	NSYTRAB1080	10	30,800						
81...90	NSYTRAB1090	10	30,800						
91...100	NSYTRAB10100	10	30,800						
Conductor diameter	Marking collars for cables								
2 to 3.5mm	NSYTRABCV23	500	4,400						
3 to 5mm	NSYTRABCV35	500	6,600						
5 to 8mm	NSYTRABCV58	500	7,700						
Color	Marking insert for collars								
White	NSYTRACP1	10	166,100						
Yellow	NSYTRACP2	10	189,200						
	Marking card for collars								
	NSYTRABCP5	10	181,500						



Clip-in marking strips



Marking accessories



Marking collars for cable



Marking insert for collars



Marking card for collars

Index by Product Reference for Wiring Accessories

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
81378	1,031,800	31	32V500M_G15	298,100	11	A8431EKT_SZ	1,104,400	14
81382	1,091,200	31	32V500M_K_WE	243,100	20	A8431EKT_WE	1,004,300	12
81383	1,267,200	31	33AVH_G19	22,000	19	A84727_SZ	1,938,200	14
81390	2,399,100	31	3426UEST2M_G19	89,100	16	A84727_WE	1,762,200	12
81394	2,477,200	31	3426UESTM_G19	63,800	16	ACTRJ30M5ENSUWE	155,100	20
81395	2,538,800	31	3426USM_G19	33,000	16	CK2237	27,500	20
81478	1,156,100	31	34AVH_G19	39,600	19	CK237	27,500	20
81482	1,288,100	31	35AVH_G19	39,600	19	CON224_ABE_G5	1,159,400	30
81483	1,452,000	31	36AVH_G19	39,600	19	CON224_BAS_G5	1,460,800	30
81490	3,099,800	31	8430LP_BZ_G19	23,100	13	DCV30MNUWT	133,100	20
81494	3,393,500	31	8430LP_WE_G19	20,900	11	E15_15R_WE	192,500	21
81495	3,553,000	31	8430MDRP_BZ	17,600	13	E15R_WE	137,500	21
E8431D20_G19	(*)	22	8430MDRP_WE	14,300	11	E223M_TR	324,500	20
E8431D20_SA_G19	(*)	22	8430MFRP_BZ	17,600	13	E223R_TR	324,500	20
E8431D32_G19	(*)	22	8430MFRP_WE	14,300	11	E224F_ABE	1,159,400	30
E8431D32_SA_G19	(*)	22	8430SDND_BZ_G19	297,000	14	E224F_BAS	1,460,800	30
E8431D45_G19	(*)	22	8430SDND_WE_G19	270,600	12	E257DBE_C5	30,800	20
E8431D45_SA_G19	(*)	22	8430SNGN_BZ_G19	149,600	13	E25N_WE	458,700	21
E8432D20_G19	(*)	22	8430SNGN_WE_G19	135,300	11	E25R_WE	383,900	21
E8432D20_SA_G19	(*)	22	8430SNRD_BZ_G19	149,600	13	E25UES_G19	168,300	19
KB113LS_WE	(*)	26	8430SNRD_WE_G19	135,300	11	E30_1M_D_G19	17,600	20
KB113LSN_WE	(*)	26	8430SP_BZ_G19	11,000	13	E3015_GS_G19	(*)	25
KB15_WE	(*)	26	8430SP_WE_G19	9,900	11	E3015_WW_G19	(*)	25
KB15LDN_WE	(*)	26	8430SPCU_BZ_G19	297,000	14	E3015D_EBGS_G19	(*)	25
KB15N_WE	(*)	26	8430SPCU_WE_G19	270,600	12	E3015D_EWWW_G19	(*)	25
KB25_WE	(*)	26	8431L_1_BZ_G19	88,000	13	E3015US_GS_G19	(*)	25
KB25LDN_WE	(*)	26	8431L_1_WE_G19	79,200	11	E3015US_WW_G19	(*)	25
KB25N_WE	(*)	26	8431L_2_BZ_G19	113,300	13	E3030FSG_EBGS_G19	(*)	24
KB30_WE	(*)	26	8431L_2_WE_G19	105,600	11	E3030FSG_EWWW_G19	(*)	24
KB31BPB_WE	(*)	26	8431M_1_BZ_G19	80,300	13	E3030FSG_GS_G19	(*)	24
KB413S	(*)	26	8431M_1_WE_G19	72,600	11	E3030FSG_WW_G19	(*)	24
KB426_WE	(*)	26	8431M_2_BZ_G19	103,400	13	E3030VDM_GS_G19	(*)	25
KB426UEST_G19	(*)	26	8431M_2_WE_G19	93,500	11	E3030VDM_WW_G19	(*)	25
KB426US_WE	(*)	26	8431M_3_BZ_G19	123,200	13	E3030X_GS_G19	(*)	25
KB426US2_WE	(*)	26	8431M_3_WE_G19	112,200	11	E3030X_WW_G19	(*)	25
KBT30_WE	(*)	26	8431MD20_BZ_G19	262,900	13	E3031DFSG_EBGS_G19	(*)	24
KBT426_WE	(*)	26	8431MD20_WE_G19	238,700	11	E3031DFSG_EWWW_G19	(*)	24
KBT426UEST2_G19	(*)	26	8431S_1_BZ_G19	64,900	13	E3031DFSG_GS_G19	(*)	24
157_1	30,800	20	8431S_1_WE_G19	59,400	11	E3031DFSG_WW_G19	(*)	24
223V	317,900	19	8431S_2_BZ_G19	90,200	13	E3031DR32_EBGS	(*)	24
3030P_G19	8,800	16	8431S_2_WE_G19	82,500	11	E3031DR32_EWWW	(*)	24
3031_1_2M_F_G19	19,800	15	8431SBP_BZ_G19	116,600	13	E3031DR32_GS	(*)	24
3031_1_2NM_G19	111,100	15	8431SBP_WE_G19	106,700	11	E3031DR32_WW	(*)	24
3031_2_3M_F_G19	41,800	15	8431SDND_BZ_G19	412,500	14	E3031DR45_EBGS	(*)	24
3031E1_2M_F_G19	60,500	15	8431SDND_WE_G19	375,100	12	E3031DR45_EWWW	(*)	24
3031E2_3M_F_G19	72,600	15	8431SPCU_BZ_G19	412,500	14	E3031DR45_GS	(*)	24
3031EMBP2_3_G19	66,000	15	8431SPCU_WE_G19	375,100	12	E3031DR45_WW	(*)	24
3031EMD20NM_G19	128,700	15	8431SRJ4_BZ_G19	132,000	14	E3031EKTH_GS	(*)	25
3031M1_2M_F_G19	47,300	15	8431SRJ4_WE_G19	119,900	12	E3031EKTH_WW	(*)	25
3031M2_3M_F_G19	63,800	15	8431SRJ6_BZ_G19	253,000	14	E3031H1_EBGS_G19	(*)	24
3031NDM_RD_G19	202,400	16	8431SRJ6_WE_G19	229,900	12	E3031H1_EWWW_G19	(*)	24
3031NDMH_RD_G19	202,400	16	8431STV_BZ_G19	132,000	14	E3031H2_EBGS_G19	(*)	24
3031NGN_G19	60,500	16	8431STV_WE_G19	119,900	12	E3031H2_EWWW_G19	(*)	24
3031NPM_GN_G19	202,400	16	84426LUES2_BZ_G19	134,200	14	E3031HBP_GS_G19	(*)	25
3031NPMH_GN_G19	202,400	16	84426LUES2_WE_G19	122,100	12	E3031HBP_WW_G19	(*)	25
3031NRD_G19	60,500	16	84426MUES_BZ_G19	122,100	14	E3031HD_EBGS	(*)	24
3031RJ64M_G19	78,100	16	84426MUES_WE_G19	111,100	12	E3031HD_EWWW	(*)	24
3031RJ88SMA5_G19	174,900	16	84426SUS_BZ_G19	62,700	14	E3031HD20_EBGS_G19	(*)	24
3031TV75MS_G19	78,100	16	84426SUS_WE_G19	57,200	12	E3031HD20_EWWW_G19	(*)	24
3031V400FM_K_WE	368,500	16	99AC220	270,600	15	E3031HIA_EBGS_G19	(*)	24
3031V500M_K_WE	277,200	16	A3000_G19	16,500	15	E3031HIA_EWWW_G19	(*)	24
3039M_G19	280,500	16	A3000T2_G19	26,400	15	E3031RJ_GS_G19	(*)	25
3039MH_G19	280,500	16	A3001_G19	16,500	15	E3031RJ_WW_G19	(*)	25
30M_G19	40,700	20	A3002_G19	16,500	15	E3031RJ5E_GS_G19	(*)	25
30MBP2_3J_G19	72,600	20	A3030VX_G19	16,500	15	E3031RJ5E_WW_G19	(*)	25
30MD20_WE	143,000	20	A3031EKT_WE	751,300	16	E3031STVM_GS_G19	(*)	25
30TV75MS_G19	67,100	20	A3031EKT_WE	751,300	16	E3031STVM_WW_G19	(*)	25
31AVH_2_CO_G19	2,200	20	A3031WBP_GY_G19	211,200	15	E3031TB_GS_G19	(*)	24
31AVH_G19	22,000	19	A3031WBP_WE_G19	211,200	15	E3031TB_WW_G19	(*)	24
31AVMCB_G19	35,200	19	A3223HSMR_G19	413,600	15	E3031TV_GS_G19	(*)	25
31AVMCB1_G19	35,200	19	A3223HSMR_GY_G19	413,600	15	E3031TV_WW_G19	(*)	25
31AVMCB2_G19	35,200	19	A3727_WE	1,317,800	16	E3031TVF_GS	(*)	25
31AVX_G19	39,600	19	A3727H_WE	1,317,800	16	E3031TVF_WW	(*)	25
31AWP_WE	201,300	19	A8401L_SZ_G19	35,200	13	E3032H1_EBGS_G19	(*)	24
32AVH_G19	22,000	19	A8401L_WE_G19	31,900	11	E3032H1_EWWW_G19	(*)	24
32V400FM_G15	332,200	11	A8401M_SZ_G19	35,200	13	E3032H2_EBGS_G19	(*)	24
32V400FM_G15	332,200	13	A8401M_WE_G19	31,900	11	E3032H2_EWWW_G19	(*)	24
32V400FM_K_WE	270,600	20	A8401S_SZ_G19	35,200	13	E3032HD_EBGS	(*)	24
32V500M_G15	298,100	13	A8401S_WE_G19	31,900	11	E3032HD_EWWW	(*)	24

Index by Product Reference for Wiring Accessories

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
E3032HDM_GS_G19	(*)	25	E8231L2F_WE	(*)	28	E8431BPDM_SZ_G19	(*)	23
E3032HDM_WW_G19	(*)	25	E8231RJS_5_LS	(*)	29	E8431BPM_G19	(*)	23
E3032RJ_GS_G19	(*)	25	E8231RJS_5_WE	(*)	29	E8431BPM_SA_G19	(*)	23
E3032RJ_WW_G19	(*)	25	E8231RJS4_LS	(*)	29	E8431BPM_SZ_G19	(*)	23
E3032RJ5E_GS_G19	(*)	25	E8231RJS4_WE	(*)	29	E8431CATV_G19	(*)	23
E3032RJ5E_WW_G19	(*)	25	E8231TV_LS	(*)	29	E8431CATV_SA_G19	(*)	23
E3032TD_GS_G19	(*)	25	E8231TV_WE	(*)	29	E8431CATV_SZ_G19	(*)	23
E3032TD_WW_G19	(*)	25	E8232D20N_LS	(*)	28	E8431D20_SZ_G19	(*)	22
E3032VTV_GS_G19	(*)	25	E8232D20N_WE	(*)	28	E8431D32_SZ_G19	(*)	22
E3032VTV_WW_G19	(*)	25	E8232L1F_LS	(*)	28	E8431D45_SZ_G19	(*)	22
E3032VTVFM_2_GS	(*)	25	E8232L1F_WE	(*)	28	E8431EKT_SA	(*)	23
E3032VTVFM_2_WW	(*)	25	E8232L1N_LS	(*)	28	E8431EKT_SZ	(*)	23
E3033H1_EBGS_G19	(*)	24	E8232L1N_WE	(*)	28	E8431EKT_WE	(*)	23
E3033H1_EWWW_G19	(*)	24	E8232L2F_LS	(*)	28	E8431EPD4_SA	(*)	22
E3033H2_EBGS_G19	(*)	24	E8232L2F_WE	(*)	28	E8431EPD4_SZ	(*)	22
E3033H2_EWWW_G19	(*)	24	E8232RD500	(*)	29	E8431EPD4_WE	(*)	22
E3034H1_EBGS_G19	(*)	24	E8232RD500_LS	(*)	29	E8431RJ_5_G19	(*)	23
E3034H1_EWWW_G19	(*)	24	E8232RJS_5_LS	(*)	29	E8431RJ_5_SA_G19	(*)	23
E3034H2_EBGS_G19	(*)	24	E8232RJS_5_WE	(*)	29	E8431RJ_5_SZ_G19	(*)	23
E3034H2_EWWW_G19	(*)	24	E8232RJS4_LS	(*)	29	E8431RJ_6_G19	(*)	23
E31_WE	35,200	21	E8232RJS4_WE	(*)	29	E8431RJ_6_SA_G19	(*)	23
E31KT_WE_C5	471,900	21	E8232TDRJS_5_LS	(*)	29	E8431RJ_6_SZ_G19	(*)	23
E31X_WE	52,800	21	E8232TDRJS_5_WE	(*)	29	E8431RJ_G19	(*)	23
E32_WE	35,200	21	E8232V400FMK	(*)	29	E8431RJ_SA_G19	(*)	23
E32NGN_G19	47,300	20	E8232V400FMK_LS	(*)	29	E8431RJ_SZ_G19	(*)	23
E32NRD_G19	47,300	20	E8233L1F_LS	(*)	28	E8431RJS_5_G19	(*)	23
E33_WE	35,200	21	E8233L1F_WE	(*)	28	E8431RJS_5_SA_G19	(*)	23
E3426_10IS_GS_G19	(*)	25	E8233L1N_LS	(*)	28	E8431RJS_5_SZ_G19	(*)	23
E3426_10IS_WW_G19	(*)	25	E8233L1N_WE	(*)	28	E8431RJS_6_G19	(*)	23
E3426_16SS_GS_G19	(*)	25	E8233L2F_LS	(*)	28	E8431RJS_6_SA_G19	(*)	23
E3426_16SS_WW_G19	(*)	25	E8233L2F_WE	(*)	28	E8431RJS_6_SZ_G19	(*)	23
E3426_GS_G19	(*)	25	E8234L1F_LS	(*)	28	E8431RJS_G19	(*)	23
E3426_WW_G19	(*)	25	E8234L1F_WE	(*)	28	E8431RJS_SA_G19	(*)	23
E3426UESTR_GS_G19	(*)	25	E8234L1N_LS	(*)	28	E8431RJS_SZ_G19	(*)	23
E3426UESTR_WW_G19	(*)	25	E8234L1N_WE	(*)	28	E8431RJS4_G19	(*)	23
E3426US_GS_G19	(*)	25	E8234L2F_LS	(*)	28	E8431RJS4_SA_G19	(*)	23
E3426US_WW_G19	(*)	25	E8234L2F_WE	(*)	28	E8431RJS4_SZ_G19	(*)	23
E3426US2_GS_G19	(*)	25	E82426_LS	(*)	28	E8431TVMF_G19	(*)	23
E3426US2_WW_G19	(*)	25	E82426_WE	(*)	28	E8431TVMF_SA_G19	(*)	23
E426_15_WE	124,300	21	E82426U_LS	(*)	28	E8431TVMF_SZ_G19	(*)	23
E426_16_WE	161,700	21	E82426U_WE	(*)	28	E8431TVS_G19	(*)	23
E426UEST_G19	101,200	19	E82426U2_LS	(*)	28	E8431TVS_SA_G19	(*)	23
E426UEST2_T_G19	128,700	19	E82426U2_WE	(*)	28	E8431TVS_SZ_G19	(*)	23
E426UEX_G19	117,700	19	E82T25_LS	(*)	28	E8431TVSF_G19	(*)	23
E426UST_G19	57,200	19	E82T25_WE	(*)	28	E8431TVSF_SA_G19	(*)	23
E426UST2CB_G19	95,700	19	E82T25N_LS	(*)	28	E8431TVSF_SZ_G19	(*)	23
E426UX_G19	88,000	19	E82T25N_WE	(*)	28	E8432_1_G19	(*)	22
E426UXX_G19	88,000	19	E82T426_LS	(*)	28	E8432_1_SA_G19	(*)	22
E727_WE	1,336,500	21	E82T426_WE	(*)	28	E8432_1_SZ_G19	(*)	22
E727HT_WE	1,336,500	21	E82T727H_LS	(*)	29	E8432_2_G19	(*)	22
E8215_LS	(*)	28	E82T727H_WE	(*)	29	E8432_2_SA_G19	(*)	22
E8215_WE	(*)	28	E82T727V_LS	(*)	29	E8432_2_SZ_G19	(*)	22
E8215DN_LS	(*)	28	E82T727V_WE	(*)	29	E8432D20_SZ_G19	(*)	22
E8215DN_WE	(*)	28	E8415_G19	(*)	22	E8432DM_G19	(*)	23
E8215N_LS	(*)	28	E8415_SA_G19	(*)	22	E8432DM_SA_G19	(*)	23
E8215N_WE	(*)	28	E8415_SZ_G19	(*)	22	E8432DM_SZ_G19	(*)	23
E8230TX_LS	(*)	28	E8415D_G19	(*)	22	E8432DMS_G19	(*)	23
E8230TX_WE	(*)	28	E8415D_SA_G19	(*)	22	E8432DMS_SA_G19	(*)	23
E8230X_LS	(*)	28	E8415D_SZ_G19	(*)	22	E8432DMS_SZ_G19	(*)	23
E8230X_WE	(*)	28	E8415DN_G19	(*)	22	E8432EPD3_SA	(*)	22
E8231BPL1_LS	(*)	28	E8415DN_SA_G19	(*)	22	E8432EPD3_SZ	(*)	22
E8231BPL1_WE	(*)	28	E8415DN_SZ_G19	(*)	22	E8432EPD3_WE	(*)	22
E8231CS_LS	(*)	29	E8415N_G19	(*)	22	E8432RJ_5_G19	(*)	23
E8231CS_WE	(*)	29	E8415N_SA_G19	(*)	22	E8432RJ_5_SA_G19	(*)	23
E8231D20N_LS	(*)	28	E8415N_SZ_G19	(*)	22	E8432RJ_5_SZ_G19	(*)	23
E8231D20N_WE	(*)	28	E8415U_G19	(*)	22	E8432RJ_6_G19	(*)	23
E8231D32N_LS	(*)	28	E8415U_SA_G19	(*)	22	E8432RJ_6_SA_G19	(*)	23
E8231D32N_WE	(*)	28	E8415U_SZ_G19	(*)	22	E8432RJ_6_SZ_G19	(*)	23
E8231D45N_LS	(*)	28	E8431_1_G19	(*)	22	E8432RJ_G19	(*)	23
E8231D45N_WE	(*)	28	E8431_1_SA_G19	(*)	22	E8432RJ_SA_G19	(*)	23
E8231DS_LS	(*)	29	E8431_1_SZ_G19	(*)	22	E8432RJ_SZ_G19	(*)	23
E8231DS_WE	(*)	29	E8431_2_G19	(*)	22	E8432RJS_5_G19	(*)	23
E8231EKT_LS	(*)	29	E8431_2_SA_G19	(*)	22	E8432RJS_5_SA_G19	(*)	23
E8231EKT_WE	(*)	29	E8431_2_SZ_G19	(*)	22	E8432RJS_5_SZ_G19	(*)	23
E8231L1F_LS	(*)	28	E8431BPD_G19	(*)	23	E8432RJS_6_G19	(*)	23
E8231L1F_WE	(*)	28	E8431BPD_SA_G19	(*)	23	E8432RJS_6_SA_G19	(*)	23
E8231L1N_LS	(*)	28	E8431BPD_SZ_G19	(*)	23	E8432RJS_6_SZ_G19	(*)	23
E8231L1N_WE	(*)	28	E8431BPDM_G19	(*)	23	E8432RJS_G19	(*)	23
E8231L2F_LS	(*)	28	E8431BPDM_SA_G19	(*)	23	E8432RJS_SA_G19	(*)	23

Index by Product Reference for Wiring Accessories

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
E8432RJS_SZ_G19	(*)	23	ET3025D_EWWW	(*)	25	PKE16M734	400,400	31
E8432RJS4_G19	(*)	23	ET3030X_GS_G19	(*)	25	PKE16M735	426,800	31
E8432RJS4_SA_G19	(*)	23	ET3030X_WW_G19	(*)	25	PKE32M423	250,800	31
E8432RJS4_SZ_G19	(*)	23	ET3426_GS_G19	(*)	25	PKE32M434	289,300	31
E8432TDRJS_5_G19	(*)	23	ET3426_WW_G19	(*)	25	PKE32M435	295,900	31
E8432TDRJS_5SA_G19	(*)	23	ET3426UEST2RGS_G19	(*)	25	PKE32M723	467,500	31
E8432TDRJS_5SZ_G19	(*)	23	ET3426UEST2RWW_G19	(*)	25	PKE32M734	500,500	31
E8432TDRJS_6_G19	(*)	23	ET3727V_GS	(*)	25	PKE32M735	543,400	31
E8432TDRJS_6SA_G19	(*)	23	ET3727V_WW	(*)	25	PKF16M423	185,900	31
E8432TDRJS_6SZ_G19	(*)	23	F1426UAM_WE	72,600	18	PKF16M434	211,200	31
E8432TV	(*)	29	F1426UESM_WE_G19	72,600	18	PKF16M435	245,300	31
E8432TV_LS	(*)	29	F1426UEST2M_G19	74,800	18	PKF16M723	366,300	31
E8432TVS_G19	(*)	23	F1426USM_WE_G19	49,500	18	PKF16M734	410,300	31
E8432TVS_SA_G19	(*)	23	F30426USM_WE_G19	23,100	18	PKF16M735	477,400	31
E8432TVS_SZ_G19	(*)	23	F30NM2_RD_G19	53,900	18	PKF32M423	277,200	31
E8433_1_G19	(*)	22	F30R4M_WE_G19	78,100	18	PKF32M434	331,100	31
E8433_1_SA_G19	(*)	22	F30RJ5EM_WE_G19	161,700	18	PKF32M435	413,600	31
E8433_1_SZ_G19	(*)	22	F30TVSM_WE_G19	60,500	18	PKF32M723	517,000	31
E8433_2_G19	(*)	22	F3223HSMR_WE_G19	377,300	17	PKF32M734	558,800	31
E8433_2_SA_G19	(*)	22	F50_2M1_5_WE	41,800	17	PKF32M735	608,300	31
E8433_2_SZ_G19	(*)	22	F50_2M1_WE	34,100	17	U418T_WE	73,700	20
E84426_16TS_SA_G19	(*)	22	F50_2M2_WE	40,700	17	U418T2_C5	59,400	20
E84426_16TS_SZ_G19	(*)	22	F50_2M4_WE	47,300	17	VDIB17756UWE	338,000	20
E84426_16TS_WE_G19	(*)	22	F50BPM2_WE	56,100	17			
E84426_G19	(*)	22	F50BPM4_WE	56,100	17			
E84426_SA_G19	(*)	22	F50FC250M_WE	226,600	18			
E84426_SZ_G19	(*)	22	F50M1_5_WE	13,200	17			
E84426U_G19	(*)	22	F50M1_WE	23,100	17			
E84426U_SA_G19	(*)	22	F50M2_WE	27,500	17			
E84426U_SZ_G19	(*)	22	F50M4_WE	37,400	17			
E84426U2_G19	(*)	22	F50NM2_RD	51,700	18			
E84426U2_SA_G19	(*)	22	F50RD400M_WE	190,300	18			
E84426U2_SZ_G19	(*)	22	F50RJ4M_WE_G19	103,400	18			
E84426UEST2RSA_G19	(*)	22	F50RJ5EM_WE_G19	188,100	18			
E84426UEST2RSZ_G19	(*)	22	F50RJ8M6_WE_G19	210,100	18			
E84426UEST2RWE_G19	(*)	22	F50TVM_WE_G19	68,200	18			
E84426UESTR_SA_G19	(*)	22	F50XM1_WE	12,100	18			
E84426UESTR_SZ_G19	(*)	22	F50XM2_WE	12,100	18			
E84426UESTR_WE_G19	(*)	22	FG1050_WE	15,400	17			
E84T15D45N_G19	(*)	22	FG1051_WE	15,400	17			
E84T15D45N_SA_G19	(*)	22	FG1052_WE	15,400	17			
E84T15D45N_SZ_G19	(*)	22	FG1053_WE	15,400	17			
E84T25_G19	(*)	22	KB31_1_WE	(*)	26			
E84T25_SA_G19	(*)	22	KB31_WE	(*)	26			
E84T25_SZ_G19	(*)	22	KB31BD_C_WE	(*)	27			
E84T25D_G19	(*)	22	KB31BD_WE	(*)	27			
E84T25D_SA_G19	(*)	22	KB31D20NE_2_WE	(*)	26			
E84T25D_SZ_G19	(*)	22	KB31DR45N_WE	(*)	26			
E84T25DN_G19	(*)	22	KB31EKT_WE	(*)	27			
E84T25DN_SA_G19	(*)	22	KB31RD400_WE	(*)	27			
E84T25DN_SZ_G19	(*)	22	KB31RF250_WE	(*)	27			
E84T25N_G19	(*)	22	KB31RJ5E_WE	(*)	27			
E84T25N_SA_G19	(*)	22	KB31RJ6_WE	(*)	27			
E84T25N_SZ_G19	(*)	22	KB31RJK_WE	(*)	27			
E84T426_G19	(*)	22	KB31TS_WE	(*)	27			
E84T426_SA_G19	(*)	22	KB31TV_WE	(*)	27			
E84T426_SZ_G19	(*)	22	KB31TVF_WE	(*)	27			
E84T727H_SA	(*)	23	KB32_1_WE	(*)	26			
E84T727H_SZ	(*)	23	KB32_WE	(*)	26			
E84T727H_WE	(*)	23	KB32D20NE_WE	(*)	26			
E84T727V_SA	(*)	23	KB32RJ5E	(*)	27			
E84T727V_SZ	(*)	23	KB32RJ6	(*)	27			
E84T727V_WE	(*)	23	KB32RJK_WE	(*)	27			
EKT	66,000	21	KB32SDC_WE	(*)	27			
EP13_G19	176,000	20	KB32TS	(*)	27			
EP15_G19	198,000	20	KB32TS_RJ5E	(*)	27			
ESM15	372,900	21	KB32TV	(*)	27			
ESM25	683,100	21	KB32TVFM	(*)	27			
ESM31_1_2AR	289,300	21	KB33_1_WE	(*)	26			
ESM31_2_3A	321,200	21	KB33_WE	(*)	26			
ESM32_1_2AR	374,000	21	KB34_1_WE	(*)	26			
ESM32_2_3A	415,800	21	KB34_WE	(*)	26			
ESM33_1_2AR	475,200	21	KBT727V_WE	(*)	27			
ESM34_1_2AR	508,200	21	M224B	75,900	30			
ET223R_TR	454,300	20	M224DB	123,200	30			
ET257DBE_C5	50,600	20	PKE16M423	136,400	31			
ET3025_GS	(*)	25	PKE16M434	165,000	31			
ET3025_WW	(*)	25	PKE16M435	195,800	31			
ET3025D_EBGS	(*)	25	PKE16M723	348,700	31			

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
15281	1,593,900	63	31110	8,443,600	88	33822	8,604,200	80
15341	89,100	63	31111	13,547,600	88	33824	8,604,200	80
15440	1,273,800	140	31112	11,796,400	88	33863	3,582,700	77
15443	1,912,900	140	31113	13,568,500	88	33878	6,844,200	77
15607	682,000	140	31114	13,184,600	88	33890	5,383,400	77
15608	665,500	140	31115	15,254,800	88	33912	14,635,500	86
15609	1,057,100	140	31330	31,356,600	88	33913	14,635,500	86
16003	1,400,300	137	31331	45,139,600	88	34035	17,187,500	83
16004	1,464,100	137	31332	35,131,800	88	34036	24,450,800	83
16005	1,618,100	137	31333	47,241,700	88	41940	1,565,300	75
16006	123,200	137	31334	41,853,900	88	41940	1,565,300	75
16007	123,200	137	31335	52,675,700	88	41950	3,358,300	75
16008	123,200	137	31336	47,986,400	88	41950	3,358,300	75
16009	123,200	137	31337	55,127,600	88	44936	504,900	77
16010	123,200	137	31342	28,806,800	88	47280	8,486,500	83
16011	123,200	137	31343	44,519,200	88	47280	8,486,500	83
16013	123,200	137	33195	309,100	77	47281	8,486,500	83
16014	123,200	137	33200	6,792,500	86	47283	9,430,300	83
16015	123,200	137	33201	6,792,500	86	47283	9,430,300	83
16016	123,200	137	33209	4,757,500	79	47284	9,430,300	83
16073	1,504,800	137	33209	4,757,500	86	47285	7,543,800	83
16074	1,542,200	137	33209	4,757,500	87	47285	7,543,800	83
16075	1,722,600	137	33512	7,543,800	83	47286	19,512,900	83
16076	123,200	137	33513	20,098,100	83	47286	19,512,900	83
16077	123,200	137	33514	27,318,500	83	47287	27,318,500	83
16078	123,200	137	33532	7,770,400	83	47287	27,318,500	83
16079	123,200	137	33533	19,512,900	83	47288	24,392,500	83
16080	123,200	137	33534	27,318,500	83	47288	24,392,500	83
16081	123,200	137	33535	8,486,500	83	47289	38,912,500	83
16082	123,200	137	33536	8,486,500	83	47289	38,912,500	83
16083	123,200	137	33537	9,430,300	83	47290	50,883,800	83
16084	123,200	137	33538	9,430,300	83	47290	50,883,800	83
16085	123,200	137	33539	24,392,500	83	47291	61,061,000	83
16086	123,200	137	33540	24,392,500	83	47291	61,061,000	83
16087	123,200	137	33573	86,768,000	83	47292	24,392,500	83
16088	123,200	137	33574	120,517,100	83	47297	38,912,500	83
16090	123,200	137	33576	15,211,900	83	47298	50,883,800	83
16092	123,200	137	33576	15,211,900	83	47299	61,061,000	83
28900	1,628,000	88	33579	19,776,900	83	47342	2,310,000	79
28901	2,108,700	88	33622	7,223,700	77	47342	2,310,000	80
28902	1,884,300	88	33623	7,377,700	77	47342	2,310,000	82
28903	2,173,600	88	33642	12,749,000	77	47345	7,587,800	80
28904	2,140,600	88	33643	16,205,200	77	47345	7,587,800	80
28905	2,384,800	88	33644	11,366,300	77	47350	8,518,400	79
28908	2,673,000	88	33645	15,061,200	77	47350	8,518,400	80
28909	2,981,000	88	33646	550,000	77	47350	8,518,400	82
28910	2,910,600	88	33659	7,572,400	77	47353	8,518,400	80
28911	3,204,300	88	33660	7,572,400	77	47353	8,518,400	82
28912	3,252,700	88	33660	7,572,400	77	47355	8,518,400	80
28913	3,507,900	88	33662	7,572,400	77	47355	8,518,400	82
29352	9,660,200	85	33664	7,572,400	77	47360	8,518,400	79
29352	9,660,200	86	33668	7,572,400	77	47360	8,518,400	80
29352	9,660,200	87	33671	7,572,400	77	47360	8,518,400	82
29370	268,400	75	33673	7,572,400	77	47363	8,518,400	79
29370	268,400	75	33682	7,572,400	77	47363	8,518,400	80
29450	704,000	74	33682	7,572,400	79	47363	8,518,400	82
29450	704,000	77	33682	7,572,400	79	47365	8,518,400	79
29470	36,649,800	85	33682	7,572,400	80	47365	8,518,400	80
29470	36,649,800	86	33682	7,572,400	80	47365	8,518,400	82
29470	36,649,800	87	33682	7,572,400	82	47370	8,518,400	80
29471	36,649,800	85	33682	7,572,400	82	47370	8,518,400	82
29471	36,649,800	86	33751	1,014,200	79	47373	8,518,400	80
29471	36,649,800	87	33751	1,014,200	80	47373	8,518,400	82
29472	44,053,900	85	33751	1,014,200	82	47375	8,518,400	80
29472	44,053,900	86	33752	1,014,200	79	47375	8,518,400	82
29472	44,053,900	87	33752	1,014,200	80	47380	8,518,400	79
29473	44,053,900	85	33752	1,014,200	82	47380	8,518,400	80
29473	44,053,900	86	33753	1,014,200	79	47380	8,518,400	82
29473	44,053,900	87	33753	1,014,200	80	47383	8,518,400	79
31100	3,796,100	88	33753	1,014,200	82	47383	8,518,400	80
31101	5,737,600	88	33767	2,252,800	80	47383	8,518,400	82
31102	4,527,600	88	33767	2,252,800	82	47385	8,518,400	79
31103	6,692,400	88	33786	2,366,100	80	47385	8,518,400	80
31104	4,264,700	88	33787	2,366,100	80	47385	8,518,400	82
31105	6,475,700	88	33788	902,000	80	47390	23,213,300	80
31106	4,676,100	88	33810	8,518,400	80	47396	23,213,300	80
31107	6,937,700	88	33813	8,518,400	80	47400	23,213,300	80
31108	7,813,300	88	33815	8,518,400	80	47432	2,310,000	80
31109	12,557,600	88	33819	8,518,400	80	47440	8,518,400	80

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
47443	8,518,400	80	48891	24,970,000	83	ACTPP6ATGS24NSS	(*)	40
47445	8,518,400	80	51209	11,950,400	129	ACTPP6ATGU24NSS	(*)	40
47450	8,518,400	80	51213	13,289,100	129	ACTPP6ATGU24SHS	(*)	40
47453	8,518,400	80	51270	10,610,600	129	ACTPPAS24NS	(*)	40
47455	8,518,400	80	52448	15,158,000	129	ACTPPAU24NS	(*)	40
47460	23,213,300	80	52449	18,983,800	129	ACTPPS24NSU	(*)	40
47466	23,213,300	80	52450	27,148,000	129	ACTUDSLzzxxMM5Tyy	(*)	41
47468	23,213,300	80	54655	6,638,500	85	ACTUDSLzzxxMM5Xyy	(*)	41
47512	4,930,200	80	54655	6,638,500	86	ACTUDSLzzxxSM9yy	(*)	41
47512	4,930,200	80	54655	6,638,500	87	ACTUDUTzzAxxSM9yy	(*)	41
47926	6,662,700	79	65290	38,912,500	83	ACTUDUTzzxxMM5Tyy	(*)	41
47926	6,662,700	79	65291	50,883,800	83	ACTUDUTzzxxMM5Xyy	(*)	41
47926	6,662,700	87	65292	61,061,000	83	D4B001	(*)	43
47926	6,662,700	87	65293	38,912,500	83	D4D005	(*)	43
48182	38,589,100	83	65294	50,883,800	83	D4D006	(*)	43
48198	2,547,600	82	65295	61,061,000	83	D4D5FC6U	(*)	43
48203	4,167,900	82	65305	7,543,800	83	D4N001	(*)	43
48206	23,213,300	79	65306	19,512,900	83	D4p001	(*)	43
48206	23,213,300	82	65307	27,318,500	83	D4p002	(*)	43
48212	23,213,300	79	81178	1,469,600	33	D4T001	(*)	43
48212	23,213,300	82	81182	1,523,500	33	D4T002	(*)	43
48214	23,213,300	79	81183	1,765,500	33	D4T003	(*)	43
48214	23,213,300	82	81190	3,778,500	33	D4T004	(*)	43
48360	7,543,800	83	81194	3,957,800	33	D4T005	(*)	43
48361	19,512,900	83	81195	4,062,300	33	D4V001	(*)	43
48362	27,318,500	83	81278	973,500	32	D4V002	(*)	43
48363	38,912,500	83	81282	1,106,600	32	D4V003	(*)	43
48364	50,883,800	83	81283	1,131,900	32	D4V004	(*)	43
48365	61,061,000	83	81290	2,407,900	32	D4V005	(*)	43
48468	2,547,600	82	81294	2,506,900	32	D4V006	(*)	43
48469	2,310,000	79	81295	2,846,800	32	D4V007	(*)	43
48469	2,310,000	82	81678	973,500	32	RJP2W 1FA	(*)	44
48473	4,167,900	82	81682	1,106,600	32	RJP3W 1FA	(*)	44
48481	8,518,400	79	81683	1,131,900	32	RJP4W 1FA	(*)	44
48481	8,518,400	82	81690	2,407,900	32	RJP4W 1FA	(*)	44
48484	8,518,400	82	81694	2,506,900	32	RJP5W 1FA	(*)	44
48486	8,518,400	82	81695	2,846,800	32	RJP5W 1FA	(*)	44
48491	8,518,400	79	LX1FF●●●	1,860,100	171	140ACI03000	(**)	276
48491	8,518,400	82	LX1FF●●●	1,860,100	171	140ACI04000	(**)	276
48494	8,518,400	79	LX1FG●●●	2,197,800	171	140ACO02000	(**)	276
48494	8,518,400	82	LX1FG●●●	2,197,800	171	140ACO13000	(**)	276
48496	8,518,400	79	LX1FH●●●●	2,706,000	171	140AI033000	(**)	276
48496	8,518,400	82	LX1FH●●●●	2,706,000	171	140AI033010	(**)	276
48498	8,741,700	83	LX1FJ●●●	4,057,900	171	140AI033000	(**)	276
48499	9,713,000	83	LX1FK●●●	5,410,900	171	140AMM09000	(**)	276
48500	25,124,000	83	LX1FL●●●	6,763,900	171	140AMM09000	(**)	276
48501	8,518,400	79	LX4FF●●●	2,900,700	171	140ARI03010	(**)	276
48501	8,518,400	82	LX4FF●●●	2,900,700	171	140ATI03000	(**)	276
48504	8,518,400	79	LX4FG●●●	3,428,700	171	140AVI03000	(**)	276
48504	8,518,400	82	LX4FG●●●	3,428,700	171	140AVO02000	(**)	276
48506	8,518,400	79	LX4FH●●●	4,219,600	171	140CHS11000	(**)	275
48506	8,518,400	82	LX4FH●●●	4,219,600	171	140CHS21000	(**)	275
48511	8,518,400	82	LX4FJ●●●	6,329,400	171	140CHS32000	(**)	275
48514	8,518,400	82	LX4FK●●●	8,437,000	171	140CPS11000	(**)	275
48516	8,518,400	82	LX4FL●●●	9,141,000	171	140CPS11420	(**)	275
48521	23,213,300	79	A9M17065	5,161,200	139	140CPS12420	(**)	275
48521	23,213,300	82	A9M17066	5,157,900	139	140CPS21400	(**)	275
48527	23,213,300	79	A9M17067	6,045,600	139	140CPS42400	(**)	275
48527	23,213,300	82	A9MEM2000	3,439,700	139	140CPS52400	(**)	275
48529	23,213,300	79	A9MEM2000T	2,831,400	139	140CPU31110	(**)	275
48529	23,213,300	82	A9MEM2010	3,628,900	139	140CPU43412U	(**)	275
48534	1,972,300	82	ACTFP1kk3S19Sdd	(*)	41	140CPU65150	(**)	275
48534	1,972,300	82	ACTFP2kk3M16Mdd	(*)	41	140CPU65160	(**)	275
48579	2,366,100	82	ACTFP2kk3M25Mdd	(*)	41	140CPU65160S	(**)	275
48580	2,366,100	82	ACTFP2kk3M35Mdd	(*)	41	140CPU67160	(**)	275
48582	902,000	82	ACTFP2kk3S19Sdd	(*)	41	140CPU67160S	(**)	275
48601	1,323,300	79	ACTFT1kk3M25Mdd	(*)	41	140CRA21110	(**)	277
48603	1,545,500	79	ACTFT1kk3S19Sdd	(*)	41	140CRA21120	(**)	277
48604	13,403,500	79	ACTFT2Mkk3M25Mdd	(*)	41	140CRA21210	(**)	277
48605	2,783,000	79	ACTFT2Mkk3S19Sdd	(*)	41	140CRA21220	(**)	277
48605	2,783,000	79	ACTNDTBxxSM9FR	(*)	41	140CRA93100	(**)	277
48608	36,274,700	79	ACTNDTGxxMM5FR	(*)	41	140CRA93101	(**)	277
48608	36,274,700	87	ACTNDTGxxMM5LS	(*)	41	140CRA93200	(**)	277
48609	36,274,700	79	ACTNDxxMM5XFR	(*)	41	140CRP93100	(**)	277
48609	36,274,700	87	ACTNDxxMM5XLS	(*)	41	140CRP93200	(**)	277
48610	36,274,700	79	ACTNDxxSM9LS	(*)	41	140DAI35300	(**)	276
48610	36,274,700	87	ACTNUDTGxxMM5Tyy	(*)	41	140DAI45300	(**)	276
48612	14,635,500	87	ACTNUDxxMM5Xyy	(*)	41	140DAI55300	(**)	276
48612	14,635,500	87	ACTNUDxxSM9yy	(*)	41	140DAI75300	(**)	276

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
140DAI75300	(**)	276	A9C20863	2,202,200	61	A9F84125	319,000	55
140DAO84000	(**)	276	A9C20864	2,568,500	61	A9F84132	335,500	55
140DAO84210	(**)	276	A9C20867	2,935,900	61	A9F84140	381,700	55
140DAO85300	(**)	276	A9C20868	2,752,200	61	A9F84150	477,400	55
140DDI15310	(**)	276	A9C20882	4,969,800	61	A9F84163	558,800	55
140DDI35310	(**)	276	A9C20884	6,956,400	61	A9F84206	1,018,600	55
140DDI36400	(**)	276	A9C22712	741,400	61	A9F84210	1,018,600	55
140DDI67300	(**)	276	A9C22715	778,800	61	A9F84216	1,018,600	55
140DDI85300	(**)	276	A9C30811	387,200	62	A9F84220	1,070,300	55
140DDO15310	(**)	276	A9C30812	639,100	62	A9F84225	1,122,000	55
140DDO35301	(**)	276	A9C30815	863,500	62	A9F84232	1,181,400	55
140DDO36400	(**)	276	A9C30831	774,400	62	A9F84240	1,345,300	55
140DDO88500	(**)	276	A9C32811	774,400	62	A9F84250	1,683,000	55
140DI133000	(**)	276	A9C32816	969,100	62	A9F84263	1,807,300	55
140DIO33000	(**)	276	A9C32836	774,400	62	A9F84306	1,560,900	55
140DRA84000	(**)	276	A9C33811	1,065,900	62	A9F84310	1,560,900	55
140DRC83000	(**)	276	A9C70112	10,126,600	58	A9F84316	1,560,900	55
140DSI35300	(**)	276	A9C70114	10,126,600	58	A9F84320	1,639,000	55
140DVO85300	(**)	276	A9C70132	14,049,200	58	A9F84325	1,717,100	55
140EHC10500	(**)	276	A9C70134	14,049,200	58	A9F84332	1,811,700	55
140EHC20200	(**)	276	A9D31606	1,741,300	59	A9F84340	2,020,700	55
140HLI34000	(**)	276	A9D31610	1,672,000	59	A9F84350	2,524,500	55
140NOE77101	(**)	277	A9D31616	1,672,000	59	A9F84363	2,769,800	55
140NOE77111	(**)	277	A9D31620	1,776,500	59	A9F84406	2,244,000	55
140NOM21100	(**)	277	A9D31625	1,932,700	59	A9F84410	2,244,000	55
140NOM21200	(**)	277	A9D31632	1,932,700	59	A9F84416	2,244,000	55
140NOM25200	(**)	277	A9D31640	1,969,000	59	A9F84420	2,357,300	55
140NWM10000	(**)	277	A9D41606	1,741,300	59	A9F84425	2,468,400	55
140SDI95300S	(**)	276	A9D41610	1,672,000	59	A9F84432	2,603,700	55
140SDO95300S	(**)	276	A9D41616	1,672,000	59	A9F84440	2,963,400	55
140SHS94500	(**)	275	A9D41620	1,776,500	59	A9F84450	3,471,600	55
140XBE10000	(**)	275	A9D41625	1,932,700	59	A9F84463	3,731,200	55
140XBP00200	(**)	275	A9D41632	1,932,700	59	A9F94106	453,200	55
140XBP00600	(**)	275	A9D41640	1,969,000	59	A9F94110	453,200	55
140XBP01000	(**)	275	A9E16065	1,735,800	62	A9F94116	453,200	55
140XBP01600	(**)	275	A9E16066	2,083,400	62	A9F94120	475,200	55
140XCA71706	(**)	275	A9E16067	2,083,400	62	A9F94125	498,300	55
140XTS00100	(**)	277	A9E16068	2,083,400	62	A9F94132	530,200	55
140XTS00200	(**)	277	A9E16069	2,170,300	62	A9F94140	602,800	55
140XTS00500	(**)	275	A9F74106	165,000	54	A9F94150	756,800	55
140XTS00500	(**)	277	A9F74110	165,000	54	A9F94163	865,700	55
140XTS33200	(**)	277	A9F74116	165,000	54	A9F94206	1,133,000	55
467NHP81100	(**)	277	A9F74120	167,200	54	A9F94210	1,133,000	55
490NAE91100	(**)	277	A9F74125	173,800	54	A9F94216	1,133,000	55
490NOR00003	(**)	275	A9F74132	185,900	54	A9F94220	1,223,200	55
490NOR00015	(**)	275	A9F74140	211,200	54	A9F94225	1,282,600	55
499TWD01100	9,236,700	267	A9F74150	264,000	54	A9F94232	1,323,300	55
990NAA26320	(**)	277	A9F74163	303,600	54	A9F94240	1,494,900	55
990NAA26350	(**)	277	A9F74206	473,000	54	A9F94250	1,676,400	55
990XCA65609	(**)	277	A9F74210	473,000	54	A9F94263	1,812,800	55
990XCP98000	(**)	277	A9F74216	473,000	54	A9F94306	1,631,300	55
A9A26924	370,700	58	A9F74220	490,600	54	A9F94310	1,631,300	55
A9A26927	370,700	58	A9F74225	509,300	54	A9F94316	1,631,300	55
A9A26929	393,800	58	A9F74232	537,900	54	A9F94320	1,712,700	55
A9A26946	1,480,600	58	A9F74240	611,600	54	A9F94325	1,794,100	55
A9A26947	1,422,300	58	A9F74250	763,400	54	A9F94332	1,892,000	55
A9A26948	1,422,300	58	A9F74263	880,000	54	A9F94340	2,153,800	55
A9A26960	1,746,800	58	A9F74306	673,200	54	A9F94350	2,691,700	55
A9A26961	1,293,600	58	A9F74310	673,200	54	A9F94363	2,945,800	55
A9A26963	1,591,700	58	A9F74316	673,200	54	A9F94406	2,401,300	55
A9A27062	332,200	61	A9F74320	708,400	54	A9F94410	2,401,300	55
A9C20132	878,900	61	A9F74325	742,500	54	A9F94416	2,401,300	55
A9C20134	1,230,900	61	A9F74332	783,200	54	A9F94420	2,447,500	55
A9C20137	1,405,800	61	A9F74340	891,000	54	A9F94425	2,492,600	55
A9C20162	2,109,800	61	A9F74350	1,114,300	54	A9F94432	2,627,900	55
A9C20164	2,953,500	61	A9F74363	1,266,100	54	A9F94440	2,972,200	55
A9C20167	3,375,900	61	A9F74406	1,063,700	54	A9F94450	3,579,400	55
A9C20731	669,900	61	A9F74410	1,063,700	54	A9F94463	3,760,900	55
A9C20732	1,019,700	61	A9F74416	1,063,700	54	A9K24140	180,400	54
A9C20736	841,500	61	A9F74420	1,116,500	54	A9K24150	215,600	54
A9C20833	917,400	61	A9F74425	1,170,400	54	A9K24163	247,500	54
A9C20834	1,070,300	61	A9F74432	1,234,200	54	A9K24240	493,900	54
A9C20837	1,223,200	61	A9F74440	1,403,600	54	A9K24250	617,100	54
A9C20838	1,146,200	61	A9F74450	1,721,500	54	A9K24263	713,900	54
A9C20842	1,223,200	61	A9F74463	1,958,000	54	A9K24306	596,200	54
A9C20843	1,467,400	61	A9F84106	287,100	55	A9K24310	596,200	54
A9C20844	1,628,000	61	A9F84110	287,100	55	A9K24316	596,200	54
A9C20847	1,956,900	61	A9F84116	287,100	55	A9K24320	627,000	54
A9C20862	1,834,800	61	A9F84120	300,300	55	A9K24325	655,600	54

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
A9K24332	691,900	54	A9N18363	2,333,100	57	A9R50240	1,204,500	59
A9K24340	787,600	54	A9N18364	3,021,700	57	A9R50425	1,830,400	59
A9K24350	910,800	54	A9N18365	3,118,500	57	A9R50440	1,927,200	59
A9K24363	1,039,500	54	A9N18367	3,275,800	57	A9R70463	3,275,800	59
A9K24406	953,700	54	A9N18369	3,330,800	57	A9R71225	1,227,600	59
A9K24410	953,700	54	A9N18371	3,881,900	57	A9R71240	1,292,500	59
A9K24416	953,700	54	A9N18372	3,923,700	57	A9R71263	2,206,600	59
A9K24420	1,002,100	54	A9N18374	4,040,300	57	A9R71440	2,075,700	59
A9K24425	1,049,400	54	A9N18376	4,294,400	57	A9R71463	3,527,700	59
A9K24432	1,106,600	54	A9N18445	947,100	57	A9R74225	1,355,200	59
A9K24440	1,247,400	54	A9N18446	1,016,400	57	A9R74240	1,479,500	59
A9K24450	1,441,000	54	A9N18447	1,092,300	57	A9R74263	1,543,300	59
A9K24463	1,634,600	54	A9N18448	1,167,100	57	A9R74440	2,032,800	59
A9K27106	138,600	54	A9N18456	2,000,900	57	A9R74463	2,469,500	59
A9K27110	138,600	54	A9N18457	2,074,600	57	A9R75225	1,258,400	59
A9K27116	138,600	54	A9N18458	2,238,500	57	A9R75240	1,372,800	59
A9K27120	144,100	54	A9N18459	2,403,500	57	A9R75425	1,793,000	59
A9K27125	151,800	54	A9N18467	3,111,900	57	A9R75440	1,887,600	59
A9K27132	159,500	54	A9N18468	3,210,900	57	A9R75463	2,293,500	59
A9K27206	374,000	54	A9N18469	3,374,800	57	A9S60220	334,400	62
A9K27210	374,000	54	A9N18470	3,429,800	57	A9S60232	380,600	62
A9K27216	374,000	54	A9N18478	3,998,500	57	A9S60432	786,500	62
A9K27220	392,700	54	A9N18479	4,042,500	57	A9S65263	731,500	62
A9K27225	411,400	54	A9N18480	4,162,400	57	A9S65291	1,982,200	62
A9K27232	429,000	54	A9N18481	4,423,100	57	A9S65463	1,512,500	62
A9L08100	1,641,200	60	A9N26924	363,000	58	A9S65491	4,095,300	62
A9L08500	2,461,800	60	A9N26927	363,000	58	A9V25263	3,951,200	58
A9L15683	1,936,000	60	A9N26929	387,200	58	A9V25363	5,333,900	58
A9L15684	3,765,300	60	A9N26946	1,452,000	58	A9V25463	6,124,800	58
A9L15685	7,454,700	60	A9N26947	1,394,800	58	A9V41225	2,690,600	58
A9L15686	1,721,500	60	A9N26948	1,394,800	58	A9V41263	4,032,600	58
A9L15687	2,851,200	60	A9N26960	1,712,700	58	A9V41325	3,628,900	58
A9L15688	6,454,800	60	A9N26961	1,268,300	58	A9V41363	5,443,900	58
A9L15691	1,613,700	60	A9N61500	984,500	56	A9V41425	4,165,700	58
A9L15692	2,689,500	60	A9N61501	821,700	56	A9V41463	6,249,100	58
A9L15693	5,379,000	60	A9N61502	821,700	56	A9V44225	1,881,000	58
A9L15694	1,505,900	60	A9N61503	821,700	56	A9V44263	2,822,600	58
A9L15695	2,259,400	60	A9N61504	821,700	56	A9V44325	2,539,900	58
A9L15696	5,110,600	60	A9N61505	821,700	56	A9V44363	3,809,300	58
A9L16632	10,990,100	60	A9N61506	821,700	56	A9V44425	2,916,100	58
A9L16633	16,281,100	60	A9N61508	654,500	56	A9V44463	4,374,700	58
A9L16634	20,352,200	60	A9N61509	654,500	56	ABL1REM12050	1,424,500	258
A9L20100	1,758,900	60	A9N61510	654,500	56	ABL1REM24025	1,370,600	258
A9L20500	2,931,500	60	A9N61511	654,500	56	ABL1REM24042	2,109,800	258
A9L20600	5,863,000	60	A9N61512	654,500	56	ABL1REM24062	3,014,000	258
A9L40100	1,876,600	60	A9N61513	688,600	56	ABL1REM24100	5,342,700	258
A9L40500	3,107,500	60	A9N61514	688,600	56	ABL1RPM12083	2,644,400	258
A9L40600	6,741,900	60	A9N61515	688,600	56	ABL1RPM24042	3,072,300	258
A9L65101	2,311,100	60	A9N61517	688,600	56	ABL1RPM24062	3,615,700	258
A9L65501	4,065,600	60	A9N61518	826,100	56	ABL1RPM24100	4,728,900	258
A9L65601	8,151,000	60	A9N61519	992,200	56	ABL7RM24025	4,372,500	258
A9MEM3100	7,302,900	138	A9N61520	1,970,100	56	ABL7RP1205	10,931,800	258
A9MEM3110	7,309,500	138	A9N61521	1,603,800	56	ABL7RP4803	10,931,800	258
A9MEM3115	8,056,400	138	A9N61522	1,603,800	56	ABL8BBU24200	10,236,600	258
A9MEM3135	9,911,000	138	A9N61523	1,603,800	56	ABL8BBU24400	11,248,600	258
A9MEM3150	7,982,700	138	A9N61524	1,531,200	56	ABL8BPK24A03	7,197,300	258
A9MEM3155	8,497,500	138	A9N61525	1,531,200	56	ABL8BPK24A07	8,096,000	258
A9MEM3165	10,087,000	138	A9N61526	1,395,900	56	ABL8BPK24A12	16,043,500	258
A9MEM3175	11,083,600	138	A9N61528	1,395,900	56	ABL8BUF24400	10,203,600	258
A9MEM3200	6,507,600	138	A9N61529	1,395,900	56	ABL8MEM05040	2,741,200	258
A9MEM3210	6,513,100	138	A9N61530	1,395,900	56	ABL8MEM12020	2,741,200	258
A9MEM3215	7,419,500	138	A9N61531	1,474,000	56	ABL8MEM24003	1,713,800	258
A9MEM3235	9,221,300	138	A9N61532	1,474,000	56	ABL8MEM24006	1,918,400	258
A9MEM3250	7,348,000	138	A9N61533	1,514,700	56	ABL8MEM24012	2,741,200	258
A9MEM3255	7,859,500	138	A9N61534	1,514,700	56	ABL8RED24400	6,558,200	258
A9MEM3265	9,399,500	138	A9N61535	1,514,700	56	ABL8REM24030	3,758,700	258
A9MEM3275	10,397,200	138	A9N61537	1,541,100	56	ABL8REM24050	5,826,700	258
A9N15636	103,400	63	A9N61538	1,817,200	56	ABL8RPM24200	13,846,800	258
A9N15646	157,300	63	A9N61539	2,181,300	56	ABL8RPS24030	5,100,700	258
A9N15651	207,900	63	A9R11291	3,632,200	59	ABL8RPS24050	6,194,100	258
A9N15656	346,500	63	A9R12240	1,294,700	59	ABL8RPS24100	7,287,500	258
A9N15658	360,800	63	A9R12263	1,764,400	59	ABL8WPS24200	12,024,100	258
A9N18356	917,400	57	A9R12291	2,905,100	59	ABL8WPS24400	20,406,100	258
A9N18357	986,700	57	A9R12440	1,743,500	59	ACT100P3UCM3RGY	(*)	39
A9N18358	1,060,400	57	A9R12463	2,822,600	59	ACT100P3UCR3RGY	(*)	39
A9N18359	1,134,100	57	A9R14291	2,543,200	59	ACT100P3ULS3RWE	(*)	39
A9N18360	1,942,600	57	A9R14491	4,067,800	59	ACT25P3UCM3RGY	(*)	39
A9N18361	2,016,300	57	A9R15491	5,694,700	59	ACT25P3UCR3RGY	(*)	39
A9N18362	2,173,600	57	A9R50225	1,142,900	59	ACT25P3ULS3RWE	(*)	39

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
ACT25P5EUCM3RGY	(*)	38	ATS22C14Q	46,931,500	180	ATV12H037M2	5,288,800	185
ACT25P5EUCR3RGY	(*)	38	ATS22C17Q	54,021,000	180	ATV12H037M3	5,988,400	185
ACT25P5EULS3RWE	(*)	38	ATS22C21Q	61,617,600	180	ATV12H055M2	5,848,700	185
ACT25P5UCM3RGY	(*)	38	ATS22C25Q	70,227,300	180	ATV12H075F1	12,333,200	185
ACT25P5UCR3RGY	(*)	38	ATS22C32Q	81,032,600	180	ATV12H075M2	6,081,900	185
ACT25P5ULS3RWE	(*)	38	ATS22C41Q	121,547,800	180	ATV12H075M3	6,704,500	185
ACT4P5ESCM3RBBU	(*)	38	ATS22C48Q	149,910,200	180	ATV12HU15M2	8,033,300	185
ACT4P5ESCR3RBBU	(*)	38	ATS22C59Q	176,246,400	180	ATV12HU15M3	9,021,100	185
ACT4P5ESLS3RBWE	(*)	38	ATS22D17Q	16,706,800	180	ATV12HU22M2	9,377,500	185
ACT4P5EUCM3RBBU	(*)	38	ATS22D32Q	18,922,200	180	ATV12HU22M3	11,364,100	185
ACT4P5EUCR3RBBU	(*)	38	ATS22D47Q	21,832,800	180	ATV12HU30M3	12,653,300	185
ACT4P5EULS3RBWE	(*)	38	ATS22D62Q	23,634,600	180	ATV12HU40M3	13,495,900	185
ACT4P6SCM3RBBU	(*)	38	ATS22D75Q	28,627,500	180	ATV212H075M3X	11,874,500	191
ACT4P6SCR3RBBU	(*)	38	ATS22D88Q	31,267,500	180	ATV212H075N4	10,600,700	191
ACT4P6SLS3RBWE	(*)	38	ATS48C11Q	45,791,900	181	ATV212HD11M3X	49,591,300	191
ACT4P6UCM3RBBU	(*)	38	ATS48C14Q	53,940,700	181	ATV212HD11N4	22,255,200	191
ACT4P6UCR3RBBU	(*)	38	ATS48C17Q	62,089,500	181	ATV212HD15M3X	59,985,200	191
ACT4P6ULS3RBWE	(*)	38	ATS48C21Q	70,823,500	181	ATV212HD15N4	30,695,500	191
ACT50P3UCM3RGY	(*)	39	ATS48C25Q	80,718,000	181	ATV212HD18M3X	73,399,700	191
ACT50P3UCR3RGY	(*)	39	ATS48C32Q	94,946,500	181	ATV212HD18N4	43,486,300	191
ACT50P3ULS3RWE	(*)	39	ATS48C41Q	142,417,000	181	ATV212HD22M3X	88,555,500	191
ACTFA1CMMZP	(*)	42	ATS48C48Q	175,648,000	181	ATV212HD22N4	58,833,500	191
ACTFA1CSMZP	(*)	42	ATS48C59Q	206,504,100	181	ATV212HD30M3X	111,640,100	191
ACTFA1TMMZM	(*)	42	ATS48C66Q	242,107,800	181	ATV212HD30N4	63,949,600	191
ACTFA1TSMZM	(*)	42	ATS48C79Q	280,086,400	181	ATV212HD37N4	73,001,500	191
ACTFA2tMMZP	(*)	42	ATS48D17t	22,805,200	181	ATV212HD45N4	88,644,600	191
ACTFAitSMZP	(*)	42	ATS48D22Q	24,450,800	181	ATV212HD55N4	111,041,700	191
ACTFckkMM3	(*)	42	ATS48D32Q	26,331,800	181	ATV212HD75N4	125,144,800	191
ACTFckkMM9	(*)	42	ATS48D38Q	26,939,000	181	ATV212HU15M3X	14,082,200	191
ACTFckkSM3	(*)	42	ATS48D47Q	28,594,500	181	ATV212HU15N4	12,273,800	191
ACTFckkSM9	(*)	42	ATS48D62Q	30,956,200	181	ATV212HU22M3X	15,387,900	191
ACTFCLCMM1	(*)	42	ATS48D75Q	35,069,100	181	ATV212HU22N4	14,173,500	191
ACTFCLCSM1	(*)	42	ATS48D88Q	40,165,400	181	ATV212HU30M3X	18,145,600	191
ACTFCMTRJMM2	(*)	42	ATS48M10Q	327,556,900	181	ATV212HU30N4	15,007,300	191
ACTFM1U2kkaP	(*)	42	ATS48M12Q	370,284,200	181	ATV212HU40M3X	21,920,800	191
ACTFM1U2kkaPSM	(*)	42	ATSNS06bH3E2	221,179,200	85	ATV212HU40N4	15,495,700	191
ACTFM1UB	(*)	42	ATSNS06bH4E2	261,955,100	85	ATV212HU55M3X	27,320,700	191
ACTFM1Ukkpp	(*)	42	ATSNS06bN3E2	208,901,000	85	ATV212HU55N4	17,432,800	191
ACTFM1UkkppSM	(*)	42	ATSNS06bN4E2	240,075,000	85	ATV212HU75M3X	33,679,800	191
ACTFMS1UU	(*)	42	ATSNS080H3E2	226,441,600	85	ATV212HU75N4	20,144,300	191
ACTFMSPT	(*)	42	ATSNS080H4E2	270,399,800	85	ATV212W075N4	14,050,300	191
ACTPTG6ASxCM10	(*)	40	ATSNS080N3E2	216,676,900	85	ATV212WD11N4	52,082,800	191
ACTPTG6ASxCM20	(*)	40	ATSNS080N4E2	251,982,500	85	ATV212WD15N4	58,034,900	191
ACTPTG6ASxCM30	(*)	40	ATSNS100H3E2	243,642,300	85	ATV212WD18N4	74,404,000	191
ACTPTG6ASxCM50	(*)	40	ATSNS100H4E2	284,246,600	85	ATV212WD22N4	89,283,700	191
ACTPTG6ASxLS10	(*)	40	ATSNS100N3E2	222,278,100	85	ATV212WD30N4	95,235,800	191
ACTPTG6ASxLS20	(*)	40	ATSNS100N4E2	265,453,100	85	ATV212WD37N4	110,117,700	191
ACTPTG6ASxLS30	(*)	40	ATSNS125H3E2	283,699,900	85	ATV212WD45N4	119,589,800	191
ACTPTG6ASxLS50	(*)	40	ATSNS125H4E2	337,747,300	85	ATV212WD55N4	145,768,700	191
ACTRJMSA6ANSS	(*)	40	ATSNS125N3E2	266,399,100	85	ATV212WD75N4	178,491,500	191
ACTRJMSMTG6ANSS	(*)	40	ATSNS125N4E2	322,540,900	85	ATV212WU15N4	16,264,600	191
ACTRJMSMTG6ANSSP	(*)	40	ATSNS160H3E2	316,488,700	85	ATV212WU22N4	18,782,500	191
ACTTG4P6ASCM3RBU	(*)	40	ATSNS160H4E2	382,543,700	85	ATV212WU30N4	19,886,900	191
ACTTG4P6ASCR3RBU	(*)	40	ATSNS160N3E2	295,963,800	85	ATV212WU40N4	21,089,200	191
ACTTG4P6ASLS3RWE	(*)	40	ATSNS160N4E2	363,616,000	85	ATV212WU55N4	25,615,700	191
ACTTG4P6AUCM3RBU	(*)	40	ATSNSX010F3FTM	60,445,000	85	ATV212WU75N4	31,330,200	191
ACTTG4P6AU3RBU	(*)	40	ATSNSX010F4FTM	65,400,500	85	ATV310H037N4E	7,188,500	187
ACTTG4P6AULS3RWE	(*)	40	ATSNSX010H3FTM	62,597,700	85	ATV310H075N4E	7,444,800	187
ATS01N103FT	4,246,000	179	ATSNSX010H4FTM	66,961,400	85	ATV310HD11N4E	24,387,000	187
ATS01N103FT	4,246,000	179	ATSNSX016F3FTM	65,452,200	85	ATV310HU15N4E	7,891,400	187
ATS01N106FT	4,873,000	179	ATSNSX016F4FTM	72,018,100	85	ATV310HU22N4E	8,449,100	187
ATS01N106FT	4,873,000	179	ATSNSX016H3FTM	69,819,200	85	ATV310HU30N4E	9,625,000	187
ATS01N109FT	5,549,500	179	ATSNSX016H4FTM	74,476,600	85	ATV310HU40N4E	10,594,100	187
ATS01N109FT	5,549,500	179	ATSNSX025F3FTM	74,291,800	85	ATV310HU55N4E	13,449,700	187
ATS01N112FT	6,657,200	179	ATSNSX025F4FTM	82,898,200	85	ATV310HU75N4E	15,567,200	187
ATS01N112FT	6,657,200	179	ATSNSX025H3FTM	79,693,900	85	ATV312H018M2	9,010,100	188
ATS01N125FT	8,754,900	179	ATSNSX025H4FTM	89,862,300	85	ATV312H018M3	12,229,800	188
ATS01N125FT	8,754,900	179	ATSNSX040H3FMI2	123,999,700	85	ATV312H037M2	9,598,600	188
ATS01N206QN	4,765,200	179	ATSNSX040H4FMI2	131,697,500	85	ATV312H037M3	12,404,700	188
ATS01N206RT	4,811,400	179	ATSNSX040N3FMI2	118,534,900	85	ATV312H037N4	9,654,700	188
ATS01N209QN	5,522,000	179	ATSNSX040N4FMI2	127,066,500	85	ATV312H055M2	10,223,400	188
ATS01N209RT	5,575,900	179	ATSNSX063H3FMI2	137,517,600	85	ATV312H055M3	12,483,900	188
ATS01N212QN	6,230,400	179	ATSNSX063H4FMI2	155,820,500	85	ATV312H055N4	10,209,100	188
ATS01N212RT	6,289,800	179	ATSNSX063N3FMI2	131,368,600	85	ATV312H075M2	11,253,000	188
ATS01N222QN	7,399,700	179	ATSNSX063N4FMI2	142,755,800	85	ATV312H075M3	12,705,000	188
ATS01N222RT	7,542,700	179	ATV12H018F1	7,324,900	185	ATV312H075N4	11,234,300	188
ATS01N232QN	9,729,500	179	ATV12H018M2	5,369,100	185	ATV312HD11M3	51,209,400	188
ATS01N232RT	9,918,700	179	ATV12H018M3	5,435,100	185	ATV312HD11N4	36,479,300	188
ATS22C11Q	37,744,300	180	ATV12H037F1	7,991,500	185	ATV312HD15M3	60,060,000	188

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
ATV312HD15N4	42,034,300	188	ATV61HU30M3	(*)	192	ATV71HD75M3X	(*)	194
ATV312HU11M2	12,356,300	188	ATV61HU30M3	(*)	192	ATV71HD75N4	(*)	195
ATV312HU11M3	13,116,400	188	ATV61HU30N4	(*)	193	ATV71HD90N4	(*)	195
ATV312HU20M3	11,700,700	188	ATV61HU40M3	(*)	192	ATV71HU15M3	(*)	194
ATV312HU15M2	14,562,900	188	ATV61HU40M3	(*)	192	ATV71HU15M3	(*)	194
ATV312HU15M3	13,564,100	188	ATV61HU40N4	(*)	193	ATV71HU15N4	(*)	195
ATV312HU15N4	11,907,500	188	ATV61HU55M3	(*)	192	ATV71HU22M3	(*)	194
ATV312HU22M2	17,983,900	188	ATV61HU55M3	(*)	192	ATV71HU22M3	(*)	194
ATV312HU22M3	16,322,900	188	ATV61HU55N4	(*)	193	ATV71HU22N4	(*)	195
ATV312HU22N4	14,153,700	188	ATV61HU75M3	(*)	192	ATV71HU30M3	(*)	194
ATV312HU30M3	17,351,400	188	ATV61HU75M3	(*)	192	ATV71HU30M3	(*)	194
ATV312HU30N4	15,143,700	188	ATV61HU75N4	(*)	193	ATV71HU30N4	(*)	195
ATV312HU40M3	19,541,500	188	ATV630C11N4	(*)	198	ATV71HU40M3	(*)	194
ATV312HU40N4	17,416,300	188	ATV630C13N4	(*)	198	ATV71HU40M3	(*)	194
ATV312HU55M3	31,674,500	188	ATV630C16N4	(*)	198	ATV71HU40N4	(*)	195
ATV312HU55N4	22,169,400	188	ATV630D11M3	(*)	197	ATV71HU55M3	(*)	194
ATV312HU75M3	41,897,900	188	ATV630D11N4	(*)	198	ATV71HU55M3	(*)	194
ATV312HU75N4	28,512,000	188	ATV630D15M3	(*)	197	ATV71HU55N4	(*)	195
ATV32H018M2	7,781,400	189	ATV630D15N4	(*)	198	ATV71HU75M3	(*)	194
ATV32H037M2	8,289,600	189	ATV630D18M3	(*)	197	ATV71HU75M3	(*)	194
ATV32H037N4	8,735,100	189	ATV630D18N4	(*)	198	ATV71HU75N4	(*)	195
ATV32H055M2	8,828,600	189	ATV630D22M3	(*)	197	BLRCH100A120B44	2,973,300	129
ATV32H055N4	9,236,700	189	ATV630D22N4	(*)	198	BLRCH150A180B44	3,683,900	129
ATV32H075M2	9,718,500	189	ATV630D30M3	(*)	197	BLRCH200A240B44	4,776,200	129
ATV32H075N4	10,164,000	189	ATV630D30N4	(*)	198	BLRCH250A300B44	5,018,200	129
ATV32HD11N4	32,403,800	189	ATV630D37M3	(*)	197	BLRCH303A000B44	6,019,200	129
ATV32HD15N4	39,034,600	189	ATV630D37N4	(*)	198	BLRCH400A480B44	7,306,000	129
ATV32HU11M2	10,671,100	189	ATV630D45M3	(*)	197	BLRCH500A000B44	8,041,000	129
ATV32HU11N4	10,587,500	189	ATV630D45N4	(*)	198	BLRCS100A120B44	1,740,200	129
ATV32HU15M2	12,577,400	189	ATV630D55M3	(*)	197	BLRCS150A180B44	2,406,800	129
ATV32HU15N4	10,774,500	189	ATV630D55N4	(*)	198	BLRCS200A240B44	2,860,000	129
ATV32HU22M2	15,532,000	189	ATV630D75M3	(*)	197	BLRCS250A300B44	3,337,400	129
ATV32HU22N4	12,567,500	189	ATV630D75N4	(*)	198	BLRCS303A364B44	4,043,600	129
ATV32HU30N4	13,701,600	189	ATV630D90N4	(*)	198	BMXAMI0410	(*)	270
ATV32HU40N4	15,757,500	189	ATV630U07M3	(*)	197	BMXAMM0600	(*)	270
ATV32HU55N4	19,145,500	189	ATV630U07N4	(*)	198	BMXAMO0210	(*)	270
ATV32HU75N4	24,623,500	189	ATV630U15M3	(*)	197	BMXART0414	(*)	270
ATV61H075M3	(*)	192	ATV630U15N4	(*)	198	BMXART0814	(*)	270
ATV61H075M3	(*)	192	ATV630U22M3	(*)	197	BMXCPS2000	(*)	268
ATV61H075N4	(*)	193	ATV630U22N4	(*)	198	BMXCPS2010	(*)	268
ATV61HC11N4	(*)	193	ATV630U30M3	(*)	197	BMXCPS3020	(*)	268
ATV61HC13N4	(*)	193	ATV630U30N4	(*)	198	BMXCPS3500	(*)	268
ATV61HC16N4	(*)	193	ATV630U40M3	(*)	197	BMXDAI1602	(*)	269
ATV61HC22N4	(*)	193	ATV630U40N4	(*)	198	BMXDAI1603	(*)	269
ATV61HC22N4	(*)	193	ATV630U55M3	(*)	197	BMXDAI1604	(*)	269
ATV61HC25N4	(*)	193	ATV630U55N4	(*)	198	BMXDAO1605	(*)	269
ATV61HC31N4	(*)	193	ATV630U75M3	(*)	197	BMXDDI1602	(*)	269
ATV61HC31N4	(*)	193	ATV630U75N4	(*)	198	BMXDDI1603	(*)	269
ATV61HC40N4	(*)	193	ATV71H037M3	(*)	194	BMXDDI3202K	(*)	269
ATV61HC40N4	(*)	193	ATV71H075M3	(*)	194	BMXDDI6402K	(*)	269
ATV61HC50N4	(*)	193	ATV71H075M3	(*)	194	BMXDDM16022	(*)	269
ATV61HC63N4	(*)	193	ATV71H075N4	(*)	195	BMXDDM16025	(*)	269
ATV61HC63N4	(*)	193	ATV71HC11N4	(*)	195	BMXDDM3202K	(*)	269
ATV61HD11M3X	(*)	192	ATV71HC13N4	(*)	195	BMXDDO1602	(*)	269
ATV61HD11N4	(*)	193	ATV71HC16N4	(*)	195	BMXDDO1612	(*)	269
ATV61HD15M3X	(*)	192	ATV71HC20N4	(*)	195	BMXDDO3202K	(*)	269
ATV61HD15N4	(*)	193	ATV71HC25N4	(*)	195	BMXDDO6402K	(*)	269
ATV61HD18M3X	(*)	192	ATV71HC25N4	(*)	195	BMXDRA0805	(*)	269
ATV61HD18N4	(*)	193	ATV71HC28N4	(*)	195	BMXDRA1605	(*)	269
ATV61HD22M3X	(*)	192	ATV71HC31N4	(*)	195	BMXEHC0200	(*)	270
ATV61HD22N4	(*)	193	ATV71HC40N4	(*)	195	BMXEHC0800	(*)	270
ATV61HD30M3X	(*)	192	ATV71HC40N4	(*)	195	BMXFCW301	(*)	270
ATV61HD30N4	(*)	193	ATV71HC50N4	(*)	195	BMXFCW503	(*)	270
ATV61HD37M3X	(*)	192	ATV71HD11M3X	(*)	194	BMXFTB2000	(*)	269
ATV61HD37N4	(*)	193	ATV71HD11N4	(*)	195	BMXFTB2010	(*)	269
ATV61HD45M3X	(*)	192	ATV71HD15M3X	(*)	194	BMXFTB2020	(*)	269
ATV61HD45N4	(*)	193	ATV71HD15N4	(*)	195	BMXFTW1001	(*)	270
ATV61HD55M3X	(*)	192	ATV71HD18M3X	(*)	194	BMXFTW301	(*)	270
ATV61HD55N4	(*)	193	ATV71HD18N4	(*)	195	BMXNOE0100	(*)	270
ATV61HD75M3X	(*)	192	ATV71HD22M3X	(*)	194	BMXNOE0110	(*)	270
ATV61HD75N4	(*)	193	ATV71HD22N4	(*)	195	BMXP341000	(*)	268
ATV61HD90M3X	(*)	192	ATV71HD30M3X	(*)	194	BMXP342010	(*)	268
ATV61HD90N4	(*)	193	ATV71HD30N4	(*)	195	BMXP342020	(*)	268
ATV61HU15M3	(*)	192	ATV71HD37M3X	(*)	194	BMXP342030	(*)	268
ATV61HU15M3	(*)	192	ATV71HD37N4	(*)	195	BMXPAM48000	(*)	268
ATV61HU15N4	(*)	193	ATV71HD45M3X	(*)	194	BMXPAM48200	(*)	268
ATV61HU22M3	(*)	192	ATV71HD45N4	(*)	195	BMXPDM48000	(*)	268
ATV61HU22M3	(*)	192	ATV71HD55M3X	(*)	194	BMXPDM48200	(*)	268
ATV61HU22N4	(*)	193	ATV71HD55N4	(*)	195	BMXRMS008MP	(*)	268

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
BMXRMS008MPF	(*)	268	DF143NC	999,900	177	E84MAPHUS_SA	(*)	44
BMXRWSB000M	(*)	268	DF143NVC	1,362,900	177	E84MAPHUS_SZ	(*)	44
BMXRWSB000M	(*)	270	DF143VC	973,500	177	E84MAPHUS_WE	(*)	44
BMXRWSC016M	(*)	268	DF14N	278,300	177	EMC13PL	618,200	51
BMXRWSC016M	(*)	270	DF221	390,500	177	EMC17PL	845,900	51
BMXRWSFC032M	(*)	268	DF222	767,800	177	EMC2PL	173,800	51
BMXRWSFC032M	(*)	270	DF222V	952,600	177	EMC3PL	173,800	51
BMXXBP0400	(*)	268	DF223C	1,074,700	177	EMC4PL	173,800	51
BMXXBP0600	(*)	268	DF223NC	1,503,700	177	EMC6PL	268,400	51
BMXXBP0800	(*)	268	DF223NVC	1,866,700	177	EMC9PL	465,300	51
BMXXBP1200	(*)	268	DF223VC	1,333,200	177	EZ9D34610	533,500	53
BMXXCAUSBH018	(*)	270	DF2BA0100	53,900	178	EZ9D34616	533,500	53
BMXXCAUSBH018	1,322,200	280	DF2BA0200	53,900	178	EZ9D34620	533,500	53
BMXXTSCPS10	(*)	268	DF2BA0400	53,900	178	EZ9D34625	639,100	53
BMXXTSCPS20	(*)	268	DF2BA0600	53,900	178	EZ9D34632	639,100	53
BMXXTSHSC20	(*)	270	DF2BA0800	53,900	178	EZ9F34106	78,100	52
CA2KN22●●	669,900	176	DF2BA1000	53,900	178	EZ9F34110	78,100	52
CA2KN31●●	669,900	176	DF2CA001	53,900	178	EZ9F34116	78,100	52
CA2KN40●●	669,900	176	DF2CA002	53,900	178	EZ9F34120	78,100	52
CA3KN22●●	742,500	176	DF2CA005	53,900	178	EZ9F34125	78,100	52
CA3KN31●●	742,500	176	DF2CA01	53,900	178	EZ9F34132	78,100	52
CA3KN40●●	742,500	176	DF2CA02	53,900	178	EZ9F34140	117,700	52
CA4KN22●●●	826,100	176	DF2CA04	53,900	178	EZ9F34150	185,900	52
CA4KN31●●●	826,100	176	DF2CA06	53,900	178	EZ9F34163	185,900	52
CA4KN40●●●	826,100	176	DF2CA08	53,900	178	EZ9F34206	203,500	52
CAD32●●	1,178,100	176	DF2CA10	53,900	178	EZ9F34210	203,500	52
CAD32●●	1,498,200	176	DF2CA12	53,900	178	EZ9F34216	203,500	52
CAD32●●	885,500	176	DF2CA16	53,900	178	EZ9F34220	203,500	52
CAD50●●	1,178,100	176	DF2CA20	53,900	178	EZ9F34225	203,500	52
CAD50●●	1,498,200	176	DF2CA25	53,900	178	EZ9F34232	203,500	52
CAD50●●	885,500	176	DF2CA32	53,900	178	EZ9F34240	203,500	52
CCT15268	2,656,500	63	DF2EA01	89,100	178	EZ9F34250	315,700	52
CCT15284	4,143,700	63	DF2EA02	89,100	178	EZ9F34263	315,700	52
CCT15365	2,459,600	63	DF2EA04	89,100	178	EZ9F34306	361,900	52
CCT15368	5,418,600	63	DF2EA06	89,100	178	EZ9F34310	361,900	52
CCT15722	4,852,100	63	DF2EA08	89,100	178	EZ9F34316	361,900	52
CCT15723	5,823,400	63	DF2EA10	89,100	178	EZ9F34320	361,900	52
CCT15850	3,265,900	63	DF2EA12	89,100	178	EZ9F34325	361,900	52
CCT15851	5,666,100	63	DF2EA16	89,100	178	EZ9F34332	361,900	52
DC6CAUTP4P1X	(*)	38	DF2EA20	89,100	178	EZ9F34340	361,900	52
DC6CAUTP4P3X	(*)	38	DF2EA25	89,100	178	EZ9F34350	540,100	52
DC6KYSTUBL	(*)	39	DF2EA32	89,100	178	EZ9F34363	540,100	52
DC6KYSTUWT	(*)	39	DF2EA40	89,100	178	EZ9F34440	509,300	52
DC6KYSTUYL	(*)	39	DF2EA50	89,100	178	EZ9F34450	760,100	52
DC6PCURJ01	(*)	39	DF2FA04	152,900	178	EZ9F34463	760,100	52
DC6PCURJ02	(*)	39	DF2FA06	152,900	178	EZ9L33120	546,700	53
DC6PCURJ03	(*)	39	DF2FA08	152,900	178	EZ9L33145	580,800	53
DC6PCURJ05	(*)	39	DF2FA10	152,900	178	EZ9L33620	684,200	53
DC6PP24UKRHU	(*)	39	DF2FA100	151,800	178	EZ9L33720	1,230,900	53
DC6PP24UKY1U	(*)	39	DF2FA125	151,800	178	EZ9L33745	1,278,200	53
DC6PP24UKY1UB	(*)	39	DF2FA16	152,900	178	EZ9R34425	1,034,000	53
DCECAUTP4P1X	(*)	38	DF2FA20	152,900	178	EZ9R34440	1,107,700	53
DCECAUTP4P3X	(*)	38	DF2FA25	152,900	178	EZ9R34463	1,477,300	53
DCEKYSTUBL	(*)	39	DF2FA32	152,900	178	EZ9R36225	738,100	53
DCEKYSTUWT	(*)	39	DF2FA40	152,900	178	EZ9R36240	775,500	53
DCEKYSTUYL	(*)	39	DF2FA50	152,900	178	EZ9R36263	812,900	53
DCEPCURJ01	(*)	39	DF2FA63	151,800	178	EZ9R64440	1,071,400	53
DCEPCURJ02	(*)	39	DF2FA80	151,800	178	EZ9R64463	1,218,800	53
DCEPCURJ03	(*)	39	DF81	147,400	177	EZADINR	115,500	65
DCEPCURJ05	(*)	39	DF81N	205,700	177	EZAFASB2	128,700	65
DCEPP24UKY1U	(*)	39	DF81V	231,000	177	EZALOCK	185,900	65
DF101	149,600	177	DF82	289,300	177	EZAROTDS	1,136,300	65
DF101N	209,000	177	DF82V	452,100	177	EZAROTE	1,966,800	65
DF101NV	327,800	177	DF83	404,800	177	EZASHT024DC	1,488,300	65
DF101V	234,300	177	DF83N	566,500	177	EZASHT048DC	1,488,300	65
DF102	293,700	177	DL1CB006	37,400	201	EZASHT100AC	1,488,300	65
DF102V	458,700	177	DL1CE024	37,400	201	EZASHT200AC	1,488,300	65
DF103	410,300	177	DL1CE130	37,400	201	EZASHT380AC	1,488,300	65
DF103N	576,400	177	DXYCAT3UT100P	(*)	39	EZATSHD3P	217,800	65
DF103NV	899,800	177	DXYCAT3UT25P	(*)	39	EZAUVR024DC	1,942,600	65
DF103V	642,400	177	DXYCAT3UT50P	(*)	39	EZAUVR110AC	1,942,600	65
DF10N	161,700	177	DXYCAT5UT25P	(*)	38	EZAUVR380AC	1,942,600	65
DF10N	161,700	177	DXYHCM19XX1U	(*)	39	EZAUX01	754,600	65
DF141	259,600	177	DXYHCM19XX2U	(*)	39	EZAUX10	754,600	65
DF141N	364,100	177	E3751MS3A_GS	1,576,300	36	EZAUX11	1,258,400	65
DF141NV	496,100	177	E3751MS3C_GS	1,576,300	36	EZC100B3015	1,460,800	64
DF141V	354,200	177	E8406	(*)	44	EZC100B3020	1,460,800	64
DF142V	695,200	177	E84751MS3A_WE	1,576,300	36	EZC100B3025	1,460,800	64
DF143C	713,900	177	E84751MS3B_WE	1,576,300	36	EZC100B3030	1,460,800	64

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
EZC100B3040	1,460,800	64	EZC100N4060	2,993,100	64	EZC630N4600N	12,834,800	69
EZC100B3050	1,460,800	64	EZC100N4075	2,993,100	64	EZCV250H3063	9,242,200	67
EZC100B3060	1,554,300	64	EZC100N4080	2,993,100	64	EZCV250H3080	9,242,200	67
EZC100F3015	1,522,400	64	EZC250F3100	3,390,200	66	EZCV250H3100	9,242,200	67
EZC100F3020	1,522,400	64	EZC250F3125	3,626,700	66	EZCV250H3125	10,755,800	67
EZC100F3025	1,522,400	64	EZC250F3150	4,428,600	66	EZCV250H3150	12,773,200	67
EZC100F3030	1,522,400	64	EZC250F3160	4,428,600	66	EZCV250H3160	12,773,200	67
EZC100F3040	1,522,400	64	EZC250F3175	4,677,200	66	EZCV250H3175	15,787,200	67
EZC100F3050	1,522,400	64	EZC250F3200	5,085,300	66	EZCV250H3200	15,787,200	67
EZC100F3060	1,684,100	64	EZC250F3225	5,085,300	66	EZCV250H3225	15,787,200	67
EZC100F3075	1,684,100	64	EZC250F3250	5,085,300	66	EZCV250H3250	15,787,200	67
EZC100F3080	1,684,100	64	EZC250H2100	3,509,000	66	EZCV250H4063	11,554,400	67
EZC100F3100	1,841,400	64	EZC250H2125	3,619,000	66	EZCV250H4080	11,554,400	67
EZC100H1015	1,369,500	64	EZC250H2150	4,438,500	66	EZCV250H4100	11,554,400	67
EZC100H1020	1,369,500	64	EZC250H2160	4,438,500	66	EZCV250H4125	13,444,200	67
EZC100H1025	1,369,500	64	EZC250H2175	5,359,200	66	EZCV250H4150	15,123,900	67
EZC100H1030	1,369,500	64	EZC250H2200	5,359,200	66	EZCV250H4160	15,123,900	67
EZC100H1040	1,369,500	64	EZC250H2225	5,359,200	66	EZCV250H4175	19,669,100	67
EZC100H1050	1,369,500	64	EZC250H2250	5,359,200	66	EZCV250H4200	19,669,100	67
EZC100H1060	1,465,200	64	EZC250H3100	3,626,700	66	EZCV250H4225	19,669,100	67
EZC100H1075	1,465,200	64	EZC250H3125	4,303,200	66	EZCV250H4250	19,669,100	67
EZC100H1080	1,465,200	64	EZC250H3150	5,276,700	66	EZCV250N3063	8,307,200	67
EZC100H1100	1,465,200	64	EZC250H3160	5,276,700	66	EZCV250N3080	8,307,200	67
EZC100H2015	1,837,000	64	EZC250H3175	6,370,100	66	EZCV250N3100	8,307,200	67
EZC100H2020	1,837,000	64	EZC250H3200	6,370,100	66	EZCV250N3125	8,697,700	67
EZC100H2025	1,837,000	64	EZC250H3225	6,370,100	66	EZCV250N3150	10,167,300	67
EZC100H2030	1,837,000	64	EZC250H3250	6,370,100	66	EZCV250N3160	10,167,300	67
EZC100H2040	1,837,000	64	EZC250H4063	4,830,100	66	EZCV250N3175	11,015,400	67
EZC100H2050	1,837,000	64	EZC250H4080	4,830,100	66	EZCV250N3200	11,995,500	67
EZC100H2060	2,015,200	64	EZC250H4100	4,830,100	66	EZCV250N3225	11,995,500	67
EZC100H2075	2,015,200	64	EZC250H4125	5,841,000	66	EZCV250N3250	11,995,500	67
EZC100H2080	2,015,200	64	EZC250H4150	7,260,000	66	EZCV250N4063	10,629,300	67
EZC100H2100	2,015,200	64	EZC250H4160	7,260,000	66	EZCV250N4080	10,629,300	67
EZC100H3015	2,542,100	64	EZC250H4175	8,551,400	66	EZCV250N4100	10,629,300	67
EZC100H3020	2,542,100	64	EZC250H4200	8,911,100	66	EZCV250N4125	12,289,200	67
EZC100H3025	2,542,100	64	EZC250H4225	8,911,100	66	EZCV250N4150	13,990,900	67
EZC100H3030	2,542,100	64	EZC250H4250	8,911,100	66	EZCV250N4160	13,990,900	67
EZC100H3040	2,542,100	64	EZC250N3100	3,534,300	66	EZCV250N4175	16,226,100	67
EZC100H3050	2,542,100	64	EZC250N3125	3,982,000	66	EZCV250N4200	17,719,900	67
EZC100H3060	2,794,000	64	EZC250N3150	4,859,800	66	EZCV250N4225	17,719,900	67
EZC100H3075	2,794,000	64	EZC250N3160	4,859,800	66	EZCV250N4250	17,719,900	67
EZC100H3080	2,794,000	64	EZC250N3175	5,041,300	66	EZEAL	718,300	68
EZC100H3100	2,794,000	64	EZC250N3200	5,738,700	66	EZEAX	718,300	68
EZC100H4015	3,042,600	64	EZC250N3225	5,738,700	66	EZEAXAL	1,196,800	68
EZC100H4020	3,042,600	64	EZC250N3250	5,738,700	66	EZEFASB2	115,500	68
EZC100H4025	3,042,600	64	EZC250N4063	4,581,500	66	EZELOCK	174,900	68
EZC100H4030	3,066,800	64	EZC250N4080	4,581,500	66	EZELOCKN	174,900	68
EZC100H4040	3,066,800	64	EZC250N4100	4,581,500	66	EZEROTDS	1,356,300	68
EZC100H4050	3,066,800	64	EZC250N4125	5,747,500	66	EZEROTE	2,315,500	68
EZC100H4060	3,086,600	64	EZC250N4150	6,897,000	66	EZESHT024DC	1,448,700	68
EZC100H4075	3,086,600	64	EZC250N4160	6,897,000	66	EZESHT048DC	1,448,700	68
EZC100H4080	3,086,600	64	EZC250N4175	7,472,300	66	EZESHT100AC	1,448,700	68
EZC100H4100	3,086,600	64	EZC250N4200	7,610,900	66	EZESHT120AC	1,448,700	68
EZC100N1015	1,094,500	64	EZC250N4225	7,610,900	66	EZESHT200AC	1,448,700	68
EZC100N1020	1,094,500	64	EZC250N4250	7,610,900	66	EZESHT400AC	1,448,700	68
EZC100N1025	1,094,500	64	EZC400H3320N	8,306,100	69	EZESHT440AC	1,721,500	68
EZC100N1030	1,094,500	64	EZC400H3350N	8,306,100	69	EZESPDR3P	265,100	68
EZC100N1040	1,094,500	64	EZC400H3400N	8,306,100	69	EZETEX	239,800	68
EZC100N1050	1,094,500	64	EZC400H4320N	9,310,400	69	EZETEX4P	469,700	68
EZC100N1060	1,172,600	64	EZC400H4350N	9,496,300	69	EZETSHD3P	265,100	68
EZC100N1075	1,172,600	64	EZC400H4400N	10,368,600	69	EZEUVR024DC	5,111,700	68
EZC100N1080	1,172,600	64	EZC400N3320N	7,529,500	69	EZEUVR048DC	5,111,700	68
EZC100N1100	1,172,600	64	EZC400N3350N	7,755,000	69	EZEUVR110AC	5,111,700	68
EZC100N3015	2,002,000	64	EZC400N3400N	7,755,000	69	EZEUVR125DC	5,111,700	68
EZC100N3020	2,002,000	64	EZC400N4320N	8,701,000	69	EZEUVR200AC	5,111,700	68
EZC100N3025	2,002,000	64	EZC400N4350N	8,875,900	69	EZEUVR277AC	5,111,700	68
EZC100N3030	2,002,000	64	EZC400N4400N	9,689,900	69	EZEUVR400AC	5,111,700	68
EZC100N3040	2,002,000	64	EZC630H3400N	10,268,500	69	EZEUVR440AC	5,111,700	68
EZC100N3050	2,002,000	64	EZC630H3500N	10,268,500	69	EZEUVRN024DC	5,570,400	68
EZC100N3060	2,189,000	64	EZC630H3600N	10,268,500	69	EZEUVRN048DC	5,570,400	68
EZC100N3075	2,189,000	64	EZC630H4400N	13,733,500	69	EZEUVRN110AC	5,570,400	68
EZC100N3080	2,189,000	64	EZC630H4500N	13,733,500	69	EZEUVRN125DC	5,570,400	68
EZC100N3100	2,189,000	64	EZC630H4600N	13,733,500	69	EZEUVRN200AC	6,630,800	68
EZC100N4015	2,950,200	64	EZC630N3400N	9,168,500	69	EZEUVRN277AC	6,476,800	68
EZC100N4020	2,950,200	64	EZC630N3500N	9,168,500	69	EZEUVRN400AC	7,772,600	68
EZC100N4025	2,950,200	64	EZC630N3600N	9,168,500	69	EZEUVRN440AC	7,772,600	68
EZC100N4030	2,993,100	64	EZC630N4400N	12,834,800	69	GV2AF01	67,100	160
EZC100N4040	2,993,100	64	EZC630N4500N	12,834,800	69	GV2AF3	122,100	160
EZC100N4050	2,993,100	64				GV2AF4	134,200	160

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
GV2G245	181,500	160	GV2P20	1,637,900	159	LA2KT2U	2,191,200	163
GV2G254	150,700	160	GV2P21	1,637,900	159	LA4DA2E	366,300	168
GV2G272	231,000	160	GV2P22	1,637,900	159	LA4DA2G	392,700	168
GV2G345	235,400	160	GV2P32	1,637,900	159	LA4DA2N	426,800	168
GV2G354	200,200	160	GV3G364	891,000	161	LA4DA2U	332,200	168
GV2G445	279,400	160	GV3G66	224,400	161	LA9D50978	1,111,000	168
GV2G454	262,900	160	GV3L25	3,051,400	161	LA9D65A69	1,687,400	168
GV2G472	344,300	160	GV3L32	3,374,800	161	LA9D8069	1,713,800	168
GV2G554	323,400	160	GV3L40	3,590,400	161	LA9D8069	1,713,800	168
GV2L03	1,244,100	159	GV3L50	3,947,900	161	LA9D80978	1,232,000	168
GV2L03	1,244,100	159	GV3L65	4,128,300	161	LAD4CM	333,300	168
GV2L04	1,244,100	159	GV3P13	3,055,800	161	LAD4RCE	205,700	168
GV2L04	1,244,100	159	GV3P18	3,198,800	161	LAD4RCU	182,600	168
GV2L05	1,292,500	159	GV3P25	3,292,300	161	LAD8N02	227,700	168
GV2L05	1,292,500	159	GV3P32	3,399,000	161	LAD8N11	227,700	168
GV2L06	1,345,300	159	GV3P40	3,496,900	161	LAD8N20	227,700	168
GV2L07	1,345,300	159	GV3P50	3,670,700	161	LAD96570	224,400	161
GV2L08	1,345,300	159	GV3P65	3,854,400	161	LAD9V2	181,500	168
GV2L08	1,345,300	159	GVAD0101	246,400	160	LAD9V5	242,000	168
GV2L10	1,345,300	159	GVAD0110	246,400	160	LAD9V6	399,300	168
GV2L14	1,474,000	159	GVAD1001	246,400	160	LADN01	427,900	168
GV2L14	1,474,000	159	GVAD1010	246,400	160	LADN02	188,100	168
GV2L16	1,555,400	159	GVAE1	157,300	160	LADN04	234,300	168
GV2L20	1,555,400	159	GVAE11	194,700	160	LADN10	427,900	168
GV2L22	1,555,400	159	GVAE20	194,700	160	LADN11	188,100	168
GV2L22	1,555,400	159	GVAED011	140,800	161	LADN13	234,300	168
GV2L32	1,555,400	159	GVAED0113	148,500	161	LADN20	188,100	168
GV2LE03	996,600	159	GVAED101	140,800	161	LADN22	234,300	168
GV2LE03	996,600	159	GVAED1013	148,500	161	LADN31	234,300	168
GV2LE04	996,600	159	GVAM11	320,100	160	LADN40	234,300	168
GV2LE04	996,600	159	GVAN11	227,700	160	LADR0	861,300	168
GV2LE05	1,034,000	159	GVAN20	227,700	160	LADR2	861,300	168
GV2LE05	1,034,000	159	HMIGTO1300	17,862,900	279	LADR4	1,026,300	168
GV2LE06	1,076,900	159	HMIGTO1310	18,905,700	279	LADS2	987,800	168
GV2LE07	1,076,900	159	HMIGTO2300	22,128,700	279	LADT0	861,300	168
GV2LE08	1,076,900	159	HMIGTO2310	23,882,100	279	LADT2	861,300	168
GV2LE08	1,076,900	159	HMIGTO2315	29,048,800	279	LADT4	1,026,300	168
GV2LE10	1,076,900	159	HMIGTO3510	29,649,400	279	LAEM1	68,200	165
GV2LE14	1,178,100	159	HMIGTO4310	34,328,800	279	LAEM1	68,200	165
GV2LE14	1,178,100	159	HMIGTO5310	38,071,000	279	LAEM1	68,200	165
GV2LE16	1,245,200	159	HMIGTO5315	52,946,300	279	LAEM1	68,200	165
GV2LE20	1,245,200	159	HMIGTO6310	41,097,100	279	LAEM4	154,000	165
GV2LE22	1,245,200	159	HMIGTO6315	55,529,100	279	LAEM5	617,100	165
GV2LE22	1,245,200	159	HMIGXO3501	15,677,200	279	LAEM6	619,300	165
GV2LE32	1,245,200	159	HMIGXO3502	16,904,800	279	LAEM7	871,200	165
GV2ME01	1,047,200	159	HMIGXO5502	27,670,500	279	LAEM8	1,026,300	165
GV2ME02	1,047,200	159	HMISTO511	9,123,400	280	LAEN02	69,300	165
GV2ME03	1,047,200	159	HMISTO512	9,123,400	280	LAEN02	69,300	173
GV2ME04	1,047,200	159	HMISTU655	13,685,100	280	LAEN11	69,300	165
GV2ME04	1,047,200	159	HMISTU855	18,353,500	280	LAEN11	69,300	165
GV2ME05	1,087,900	159	K1B002ACH	962,500	209	LAEN11	69,300	173
GV2ME06	1,133,000	159	K1B002ALH	514,800	209	LAEN20	69,300	165
GV2ME06	1,133,000	159	K1B1002HCH	963,600	209	LAEN20	69,300	173
GV2ME07	1,133,000	159	K1B1002HLH	790,900	209	LAEN22	137,500	165
GV2ME08	1,133,000	159	K1D002UCH	1,139,600	209	LAEN22	137,500	173
GV2ME08	1,133,000	159	K1D002ULH	961,400	209	LAETSD	894,300	173
GV2ME10	1,133,000	159	K1D002UZ2	4,717,900	209	LC1D09●●	433,400	166
GV2ME14	1,239,700	159	K1D002UZ4	4,715,700	209	LC1D09●●	733,700	166
GV2ME14	1,239,700	159	K1D012QCH	1,063,700	209	LC1D09●●	785,400	166
GV2ME16	1,310,100	159	K1D012QLH	992,200	209	LC1D098●●	1,340,900	167
GV2ME20	1,310,100	159	K1F003MCH	1,468,500	209	LC1D098●●	1,993,200	167
GV2ME21	1,310,100	159	K1F003MLH	1,316,700	137	LC1D115●●	6,752,900	166
GV2ME22	1,310,100	159	K1F003MLH	1,316,700	209	LC1D115●●	11,476,300	166
GV2ME32	1,310,100	159	K1F022QZ2	4,720,100	209	LC1D115004●●	11,556,600	167
GV2P01	1,310,100	159	K1F022QZ4	4,750,900	209	LC1D115004●●	17,134,700	167
GV2P02	1,310,100	159	K1F027MCH	1,435,500	209	LC1D12●●	519,200	166
GV2P03	1,310,100	159	K1F027MLH	1,268,300	137	LC1D12●●	882,200	166
GV2P04	1,310,100	159	K1F027MLH	1,268,300	209	LC1D12●●	943,800	166
GV2P04	1,310,100	159	K1G043RZ2	5,034,700	209	LC1D128●●	1,540,000	167
GV2P05	1,359,600	159	K1G043RZ4	5,032,500	209	LC1D128●●	2,263,800	167
GV2P06	1,415,700	159	LA1KN02	146,300	163	LC1D150●●	8,528,300	166
GV2P06	1,415,700	159	LA1KN04	209,000	163	LC1D150●●	14,496,900	166
GV2P07	1,415,700	159	LA1KN11	146,300	163	LC1D18●●	691,900	166
GV2P08	1,415,700	159	LA1KN13	209,000	163	LC1D18●●	1,174,800	166
GV2P08	1,415,700	159	LA1KN20	146,300	163	LC1D18●●	1,256,200	166
GV2P10	1,415,700	159	LA1KN22	209,000	163	LC1D188●●	1,812,800	167
GV2P14	1,549,900	159	LA1KN31	209,000	163	LC1D188●●	2,536,600	167
GV2P14	1,549,900	159	LA1KN40	209,000	163	LC1D25●●	968,000	166
GV2P16	1,637,900	159	LA2KT2E	2,191,200	163	LC1D25●●	1,174,800	166

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
LC1D25●●	1,758,900	166	LC1F1854	15,491,300	171	LRD08	457,600	174
LC1D258●●	3,080,000	167	LC1F225●●	12,835,900	170	LRD10	457,600	174
LC1D258●●	4,528,700	167	LC1F225●●	14,118,500	170	LRD12	457,600	174
LC1D32●●	1,208,900	166	LC1F2254	17,394,300	171	LRD14	457,600	174
LC1D32●●	2,052,600	166	LC1F265●●	15,406,600	170	LRD16	457,600	174
LC1D32●●	2,197,800	166	LC1F265●●	16,947,700	170	LRD21	502,700	174
LC1D38●●	1,421,200	166	LC1F2654	29,894,700	171	LRD22	523,600	174
LC1D38●●	2,416,700	166	LC1F330●●	18,483,300	170	LRD313	1,585,100	174
LC1D38●●	2,586,100	166	LC1F330●●	20,332,400	170	LRD318	1,636,800	174
LC1D40A●●	2,162,600	166	LC1F3304	33,971,300	171	LRD32	682,000	174
LC1D40A●●	3,675,100	166	LC1F400●●	22,190,300	170	LRD325	1,688,500	174
LC1D50A●●	2,537,700	166	LC1F400●●	24,409,000	170	LRD332	1,854,600	174
LC1D50A●●	4,314,200	166	LC1F4004	44,841,500	171	LRD3361	2,220,900	174
LC1D65A●●	3,195,500	166	LC1F500●●	31,066,200	170	LRD3363	2,602,600	174
LC1D65A●●	5,431,800	166	LC1F500●●	34,171,500	170	LRD3365	2,806,100	174
LC1D80●●	3,998,500	166	LC1F5004	59,789,400	171	LRD340	1,760,000	174
LC1D80●●	6,796,900	166	LC1F630●●	39,941,000	170	LRD35	688,600	174
LC1D80004●●	10,503,900	167	LC1F630●●	43,936,200	170	LRD350	2,075,700	174
LC1D80008●●	10,503,900	167	LC1F6304	73,377,700	171	LRD365	2,163,700	174
LC1D95●●	4,975,300	166	LC1F780●●	78,166,000	170	LRD4365	3,985,300	174
LC1D95●●	8,455,700	166	LC1F780●●	85,982,600	170	LRD4367	4,382,400	174
LC1DFK02●●	2,071,300	169	LC1K0601●●	355,300	162	LRD4369	4,502,300	174
LC1DFK11●●	2,071,300	169	LC1K0610●●	355,300	162	LRE01	291,500	173
LC1DGK02●●	2,502,500	169	LC1K0901●●	400,400	162	LRE02	291,500	173
LC1DGK11●●	2,502,500	169	LC1K0910●●	400,400	162	LRE03	291,500	173
LC1DLK02●●	3,020,600	169	LC1K1201●●	445,500	162	LRE04	291,500	173
LC1DLK11●●	3,020,600	169	LC1K1210●●	445,500	162	LRE05	291,500	173
LC1DMK02●●	3,364,900	169	LC1K1601●●	507,100	162	LRE06	291,500	173
LC1DMK11●●	3,364,900	169	LC1K1610●●	507,100	162	LRE07	291,500	173
LC1DPK12●●	4,572,700	169	LP1K0601●●	657,800	162	LRE08	291,500	173
LC1DT20●●	1,340,900	167	LP1K0610●●	657,800	162	LRE10	291,500	173
LC1DT20●●	1,993,200	167	LP1K0901●●	710,600	162	LRE12	291,500	173
LC1DT25●●	1,540,000	167	LP1K0910●●	710,600	162	LRE14	291,500	173
LC1DT25●●	2,263,800	167	LP1K1201●●	782,100	162	LRE16	291,500	173
LC1DT32●●	1,812,800	167	LP1K1210●●	782,100	162	LRE21	291,500	173
LC1DT32●●	2,536,600	167	LR2K0301	930,600	172	LRE22	291,500	173
LC1DT40●●	3,080,000	167	LR2K0302	930,600	172	LRE32	291,500	173
LC1DT40●●	4,528,700	167	LR2K0303	930,600	172	LRE322	564,300	173
LC1DT60A●●	4,165,700	167	LR2K0304	930,600	172	LRE35	291,500	173
LC1DT60A●●	6,158,900	167	LR2K0305	930,600	172	LRE353	564,300	173
LC1DT80A●●	5,977,400	167	LR2K0306	930,600	172	LRE355	564,300	173
LC1DT80A●●	8,875,900	167	LR2K0307	930,600	172	LRE357	564,300	173
LC1DTK12●●	5,176,600	169	LR2K0308	930,600	172	LRE359	564,300	173
LC1DWK12●●	5,953,200	169	LR2K0310	930,600	172	LRE361	564,300	173
LC1E0601●●	236,500	164	LR2K0312	930,600	172	LRE363	1,689,600	173
LC1E0610●●	236,500	164	LR2K0314	930,600	172	LRE365	1,689,600	173
LC1E0901●●	271,700	164	LR2K0316	930,600	172	LRE480	1,689,600	173
LC1E0910●●	271,700	164	LR2K0321	1,037,300	172	LT4706BA	1,591,700	175
LC1E120●●	2,187,900	164	LR2K0322	1,037,300	172	LT4706BS	1,591,700	175
LC1E1201●●	308,000	164	LR97D015B	2,258,300	175	LT4706EA	1,591,700	175
LC1E1210●●	308,000	164	LR97D015E	2,258,300	175	LT4706ES	1,591,700	175
LC1E160●●	4,848,800	164	LR97D015F7	2,258,300	175	LT4706F7A	1,591,700	175
LC1E1801●●	456,500	164	LR97D015M7	2,258,300	175	LT4706M7A	1,591,700	175
LC1E1810●●	456,500	164	LR97D07B	2,393,600	175	LT4706M7S	1,591,700	175
LC1E200●●	5,215,100	164	LR97D07E	2,393,600	175	LT4730BA	1,761,100	175
LC1E250●●	7,508,600	164	LR97D07F7	2,393,600	175	LT4730BS	1,761,100	175
LC1E2501●●	555,500	164	LR97D07M7	2,393,600	175	LT4730EA	1,761,100	175
LC1E2510●●	555,500	164	LR97D25B	2,651,000	175	LT4730F7A	1,761,100	175
LC1E300●●	8,846,200	164	LR97D25E	2,651,000	175	LT4730M7A	1,761,100	175
LC1E3201●●	816,200	164	LR97D25F7	2,651,000	175	LT4730M7S	1,761,100	175
LC1E3210●●	816,200	164	LR97D25M7	2,651,000	175	LT4760BA	1,966,800	175
LC1E3801●●	958,100	164	LR97D38B	2,950,200	175	LT4760BS	1,966,800	175
LC1E3810●●	958,100	164	LR97D38F7	2,950,200	175	LT4760EA	1,966,800	175
LC1E40●●	987,800	164	LR97D38M7	2,950,200	175	LT4760ES	1,966,800	175
LC1E400●●	14,569,500	164	LR9F5357	7,494,300	172	LT4760F7A	1,966,800	175
LC1E50●●	1,017,500	164	LR9F5363	7,636,200	172	LT4760M7A	1,966,800	175
LC1E500●●	26,690,400	164	LR9F5367	7,967,300	172	LT4760M7S	1,966,800	175
LC1E630●●	38,273,400	164	LR9F5369	8,300,600	172	LU2B12●●	10,952,700	157
LC1E65●●	1,148,400	164	LR9F5371	10,500,600	172	LU2B32●●	12,362,900	157
LC1E80●●	1,419,000	164	LR9F7375	12,697,300	172	LUA1C11	694,100	158
LC1E95●●	1,786,400	164	LR9F7379	17,397,600	172	LUA1C20	694,100	158
LC1F115●●	8,827,500	170	LR9F7381	18,909,000	172	LUB12	3,071,200	157
LC1F115●●	9,708,600	170	LRD01	457,600	174	LUB32	4,464,900	157
LC1F1154	11,414,700	171	LRD02	457,600	174	LUCA05●●	2,032,800	158
LC1F150●●	9,708,600	170	LRD03	457,600	174	LUCA12●●	2,279,200	158
LC1F150●●	10,679,900	170	LRD04	457,600	174	LUCA18●●	2,461,800	158
LC1F1504	13,317,700	171	LRD05	457,600	174	LUCA1X●●	1,993,200	158
LC1F185●●	10,692,000	170	LRD06	457,600	174	LUCA32●●	3,670,700	158
LC1F185●●	11,760,100	170	LRD07	457,600	174	LUCAX6●●	1,894,200	158

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
LUFN02	694,100	158	LV429636	3,928,100	71	LV431630ATNSX22A	53,719,600	84
LUFN11	694,100	158	LV429637	3,928,100	71	LV431631	8,104,800	71
LUFN20	694,100	158	LV429640	5,690,300	71	LV431640	12,832,600	71
LV429210	12,511,400	74	LV429640ATNSX12A	44,449,900	84	LV431640ATNSX12A	67,584,000	84
LV429211	14,714,700	74	LV429640ATNSX22A	46,566,300	84	LV431640ATNSX22A	74,341,300	84
LV429212	11,023,100	74	LV429641	5,690,300	71	LV431641	11,323,400	71
LV429213	12,956,900	74	LV429642	5,359,200	71	LV431670	11,693,000	72
LV429235	1,490,500	75	LV429643	5,359,200	71	LV431671	11,693,000	72
LV429236	1,850,200	75	LV429644	5,359,200	71	LV431680	16,905,900	72
LV429282	4,173,400	73	LV429645	5,359,200	71	LV431681	16,905,900	72
LV429282	4,173,400	73	LV429646	5,359,200	71	LV431830	9,728,400	72
LV429283	1,360,700	73	LV429647	5,359,200	71	LV431831	8,677,900	72
LV429283	1,360,700	73	LV429670	5,201,900	72	LV431840	13,740,100	72
LV429289	4,567,200	73	LV429671	5,201,900	72	LV431841	12,123,100	72
LV429289	4,567,200	73	LV429672	4,994,000	72	LV432455	22,639,100	74
LV429290	5,907,000	73	LV429673	4,994,000	72	LV432456	26,062,300	74
LV429290	5,907,000	73	LV429674	4,994,000	72	LV432475	1,637,900	75
LV429329	361,900	75	LV429675	4,994,000	72	LV432476	3,019,500	75
LV429337	1,058,200	75	LV429676	4,994,000	72	LV432490	1,985,500	75
LV429338	2,183,500	75	LV429677	4,994,000	72	LV432491	2,512,400	75
LV429343	2,907,300	75	LV429680	7,478,900	72	LV432513	1,642,300	75
LV429344	366,300	75	LV429681	7,478,900	72	LV432532	8,424,900	73
LV429344	366,300	75	LV429682	7,030,100	72	LV432532	8,424,900	73
LV429354	3,210,900	75	LV429683	7,030,100	72	LV432533	1,969,000	73
LV429369	5,163,400	75	LV429684	7,030,100	72	LV432533	1,969,000	73
LV429371	876,700	75	LV429685	7,030,100	72	LV432538	12,116,500	73
LV429385	1,588,400	74	LV429686	7,030,100	72	LV432538	12,116,500	73
LV429387	1,588,400	74	LV429687	7,030,100	72	LV432539	13,962,300	73
LV429388	1,588,400	74	LV429840	4,613,400	72	LV432539	13,962,300	73
LV429390	1,588,400	74	LV429841	4,613,400	72	LV432558	1,096,700	75
LV429392	1,588,400	74	LV429842	4,489,100	72	LV432570	512,600	75
LV429393	2,185,700	74	LV429843	4,489,100	72	LV432571	827,200	75
LV429394	2,185,700	74	LV429844	4,489,100	72	LV432575	8,839,600	75
LV429404	1,585,100	74	LV429845	4,489,100	72	LV432591	533,500	75
LV429407	2,303,400	74	LV429846	4,489,100	72	LV432592	612,700	75
LV429408	2,303,400	74	LV429847	4,489,100	72	LV432593	673,200	75
LV429410	1,489,400	74	LV429850	6,435,000	72	LV432594	735,900	75
LV429412	1,555,400	74	LV429851	6,435,000	72	LV432595	1,633,500	75
LV429414	1,740,200	74	LV429852	6,062,100	72	LV432596	1,633,500	75
LV429424	8,258,800	74	LV429853	6,062,100	72	LV432597	1,954,700	75
LV429427	3,796,100	74	LV429854	6,062,100	72	LV432598	3,392,400	75
LV429434	10,909,800	74	LV429855	6,062,100	72	LV432603	3,562,900	75
LV429435	10,909,800	74	LV429856	6,062,100	72	LV432604	543,400	75
LV429436	31,639,300	74	LV429857	6,062,100	72	LV432604	543,400	75
LV429438	31,639,300	74	LV430310	6,155,600	71	LV432614	4,830,100	75
LV429439	31,639,300	74	LV430311	4,849,900	71	LV432621	5,318,500	75
LV429451	460,900	74	LV430320	8,302,800	71	LV432631	708,400	75
LV429513	1,611,500	75	LV430321	7,558,100	71	LV432641	24,888,600	74
LV429515	119,900	75	LV430563	7,064,200	75	LV432642	24,888,600	74
LV429516	194,700	75	LV430630	6,625,300	71	LV432643	31,639,300	74
LV429517	419,100	75	LV430630ATNSX12A	42,383,000	84	LV432646	31,639,300	74
LV429518	462,000	75	LV430630ATNSX22A	46,514,600	84	LV432676	14,884,100	71
LV429521	7,526,200	75	LV430631	5,218,400	71	LV432677	18,456,900	71
LV429528	234,300	75	LV430640	9,023,300	71	LV432693	17,287,600	72
LV429532	8,047,600	74	LV430640ATNSX12A	50,164,400	84	LV432693ATNSX12A	73,057,600	84
LV429550	3,835,700	71	LV430640ATNSX22A	58,361,600	84	LV432693ATNSX22A	80,361,600	84
LV429551	3,835,700	71	LV430641	7,672,500	71	LV432694	21,226,700	72
LV429552	3,730,100	71	LV430670	8,970,500	72	LV432694ATNSX12A	84,223,700	84
LV429553	3,730,100	71	LV430671	7,387,600	72	LV432694ATNSX22A	92,647,500	84
LV429554	3,730,100	71	LV430680	11,289,300	72	LV432695	20,843,900	72
LV429555	3,730,100	71	LV430681	9,898,900	72	LV432696	25,242,800	72
LV429556	3,730,100	71	LV430840	7,293,000	72	LV432876	22,935,000	71
LV429557	3,730,100	71	LV430841	5,744,200	72	LV432877	27,074,300	71
LV429560	5,351,500	71	LV430850	9,934,100	72	LV432893	24,999,700	72
LV429561	5,351,500	71	LV430851	8,446,900	72	LV432893ATNSX12A	100,532,300	84
LV429562	5,041,300	71	LV431110	8,075,100	71	LV432893ATNSX22A	110,587,400	84
LV429563	5,041,300	71	LV431111	7,202,800	71	LV432894	29,509,700	72
LV429564	5,041,300	71	LV431120	11,293,700	71	LV432894ATNSX12A	113,186,700	84
LV429565	5,041,300	71	LV431121	9,963,800	71	LV432894ATNSX22A	121,201,300	84
LV429566	5,041,300	71	LV431535	14,952,300	74	LV432895	28,209,500	72
LV429567	5,041,300	71	LV431536	18,409,600	74	LV432896	37,761,900	72
LV429630	4,038,100	71	LV431541	13,454,100	74	LV510300	2,558,600	70
LV429630ATNSX12A	39,336,000	84	LV431542	13,454,100	74	LV510301	2,558,600	70
LV429630ATNSX22A	44,253,000	84	LV431543	31,639,300	74	LV510302	2,558,600	70
LV429631	4,038,100	71	LV431546	31,639,300	74	LV510303	2,558,600	70
LV429632	3,928,100	71	LV431563	543,400	75	LV510304	2,558,600	70
LV429633	3,928,100	71	LV431564	628,100	75	LV510305	2,558,600	70
LV429634	3,928,100	71	LV431630	9,086,000	71	LV510306	2,586,100	70
LV429635	3,928,100	71	LV431630ATNSX12A	48,836,700	84	LV510307	2,586,100	70

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
LV510310	3,418,800	70	METSECT5DB150	3,558,500	142	MIP22312T	1,235,300	51
LV510311	3,418,800	70	METSECT5DB200	4,105,200	142	MSDCHNLMTA	26,148,100	267
LV510312	3,418,800	70	METSECT5DB250	4,651,900	142	MSDCHNLMUA	21,789,900	267
LV510313	3,418,800	70	METSECT5DB300	5,199,700	142	MSDCHNSFNV31	3,433,100	267
LV510314	3,418,800	70	METSECT5DC200	4,105,200	142	MTN564419	4,144,800	36
LV510315	3,418,800	70	METSECT5DC250	4,651,900	142	MVS08H3MF2L	83,149,000	78
LV510316	3,615,700	70	METSECT5DC300	4,925,800	142	MVS08H3MW2L	104,810,200	78
LV510317	3,615,700	70	METSECT5DC400	5,472,500	142	MVS08H4MF2L	94,139,100	78
LV510330	2,656,500	70	METSECT5DD100	2,190,100	142	MVS08H4MW2L	115,234,900	78
LV510331	2,656,500	70	METSECT5DD125	2,326,500	142	MVS08N3MF2L	70,624,400	78
LV510332	2,656,500	70	METSECT5DD150	2,462,900	142	MVS08N3MW2L	92,232,800	78
LV510333	2,656,500	70	METSECT5DE100	3,832,400	142	MVS08N4MF2L	87,574,300	78
LV510334	2,656,500	70	METSECT5DE125	4,105,200	142	MVS08N4MW2L	101,406,800	78
LV510335	2,656,500	70	METSECT5DE150	4,379,100	142	MVS10H3MF2L	84,828,700	78
LV510336	2,755,500	70	METSECT5DE200	4,651,900	142	MVS10H3MW2L	105,417,400	78
LV510337	2,755,500	70	METSECT5DH125	3,283,500	142	MVS10H4MF2L	98,612,800	78
LV510340	3,689,400	70	METSECT5DH150	3,558,500	142	MVS10H4MW2L	117,646,100	78
LV510341	3,689,400	70	METSECT5DH200	4,105,200	142	MVS10N3MF2L	73,860,600	78
LV510342	3,689,400	70	METSECT5MA015	930,600	141	MVS10N3MW2L	92,767,400	78
LV510343	3,689,400	70	METSECT5MA020	985,600	141	MVS10N4MF2L	91,587,100	78
LV510344	3,689,400	70	METSECT5MA025	1,039,500	141	MVS10N4MW2L	103,527,600	78
LV510345	3,689,400	70	METSECT5MA030	1,094,500	141	MVS12H3MF2L	86,884,600	78
LV510346	3,935,800	70	METSECT5MA040	1,149,500	141	MVS12H3MW2L	107,462,300	78
LV510347	3,935,800	70	METSECT5MB025	1,094,500	141	MVS12H4MF2L	105,813,400	78
LV516302	3,270,300	70	METSECT5MB030	1,232,000	141	MVS12H4MW2L	121,289,300	78
LV516303	4,156,900	70	METSECT5MB040	1,369,500	141	MVS12N3MF2L	75,585,400	78
LV516312	4,919,200	70	METSECT5MC025	1,369,500	141	MVS12N3MW2L	94,567,000	78
LV516313	5,597,900	70	METSECT5MC030	1,423,400	141	MVS12N4MF2L	93,725,500	78
LV516332	3,542,000	70	METSECT5MC040	1,478,400	141	MVS12N4MW2L	109,054,000	78
LV516333	4,475,900	70	METSECT5MC050	1,533,400	141	MVS16H3MF2L	89,575,200	78
LV516342	5,173,300	70	METSECT5MC060	1,588,400	141	MVS16H3MW2L	116,237,000	78
LV516343	6,085,200	70	METSECT5MC080	1,642,300	141	MVS16H4MF2L	106,881,500	78
LV525302	4,856,500	70	METSECT5MD050	1,232,000	141	MVS16H4MW2L	123,924,900	78
LV525303	5,446,100	70	METSECT5MD060	1,642,300	141	MVS16N3MF2L	82,428,500	78
LV525312	6,718,800	70	METSECT5MD080	2,052,600	141	MVS16N3MW2L	106,937,600	78
LV525313	7,616,400	70	METSECT5VF050	1,916,200	142	MVS16N4MF2L	98,331,200	78
LV525332	5,484,600	70	METSECT5VF060	1,916,200	142	MVS16N4MW2L	111,586,200	78
LV525333	6,127,000	70	METSECT5VV500	22,722,700	142	MVS20H3MF2L	100,063,700	78
LV525342	7,636,200	70	METSECT5VV600	22,722,700	142	MVS20H3MW2L	128,485,500	78
LV525343	8,653,700	70	METSEDM3110	969,100	136	MVS20H4MF2L	119,397,300	78
LV540305	9,346,700	70	METSEDM3210	969,100	136	MVS20H4MW2L	144,795,200	78
LV540306	9,838,400	70	METSEPM1000	7,960,700	136	MVS20N3MF2L	92,550,700	78
LV540308	10,821,800	70	METSEPM1200	10,714,000	136	MVS20N3MW2L	118,207,100	78
LV540309	12,052,700	70	METSEPM5100	9,219,100	134	MVS20N4MF2L	110,432,300	78
LV540315	10,330,100	70	METSEPM5110	11,061,600	134	MVS20N4MW2L	133,211,100	78
LV540316	11,068,200	70	METSEPM5310	12,216,600	134	MVS21803	8,518,400	79
LV540318	13,036,100	70	METSEPM5320	15,270,200	134	MVS21804	8,518,400	79
LV540319	13,774,200	70	METSEPM5330	13,743,400	134	MVS21805	8,518,400	79
LV563305	12,789,700	70	METSEPM5340	16,797,000	134	MVS21806	8,518,400	79
LV563306	14,757,600	70	METSEPM5350	12,201,200	135	MVS25H3MF2L	114,521,000	78
LV563308	15,987,400	70	METSEPM5560	26,519,900	134	MVS25H3MW2L	136,185,500	78
LV563309	16,971,900	70	METSEPM5563RD	28,584,000	134	MVS25H4MF2L	126,594,600	78
LV563315	14,757,600	70	MIP12104	324,500	51	MVS25H4MW2L	151,982,600	78
LV563316	15,864,200	70	MIP12104T	324,500	51	MVS25N3MF2L	101,923,800	78
LV563318	17,217,200	70	MIP12106	355,300	51	MVS25N3MW2L	121,204,600	78
LV563319	18,693,400	70	MIP12106T	355,300	51	MVS25N4MF2L	112,669,700	78
METCOEM1250	5,611,100	136	MIP12108	425,700	51	MVS25N4MW2L	135,264,800	78
METCOEM1251	5,611,100	136	MIP12108T	425,700	51	MVS32H3MF2L	131,703,000	78
METSECT5CC004	820,600	141	MIP12112	574,200	51	MVS32H3MW2L	152,708,600	78
METSECT5CC005	820,600	141	MIP12112T	574,200	51	MVS32H4MF2L	154,330,000	78
METSECT5CC006	875,600	141	MIP12118	940,500	51	MVS32H4MW2L	179,890,700	78
METSECT5CC008	875,600	141	MIP12118T	940,500	51	MVS32N3MF2L	117,216,000	78
METSECT5CC010	465,300	141	MIP12212	1,060,400	51	MVS32N3MW2L	135,910,500	78
METSECT5CC013	930,600	141	MIP12212T	1,060,400	51	MVS32N4MF2L	137,353,700	78
METSECT5CC015	930,600	141	MIP12312	1,243,000	51	MVS32N4MW2L	160,102,800	78
METSECT5CC020	985,600	141	MIP12312T	1,243,000	51	MVS40H3MF2L	207,314,800	78
METSECT5CC025	985,600	141	MIP22104	333,300	51	MVS40H3MW2L	300,943,500	78
METSECT5DA020	2,052,600	142	MIP22104T	333,300	51	MVS40H4MF2L	253,060,500	78
METSECT5DA025	2,052,600	142	MIP22106	375,100	51	MVS40H4MW2L	373,169,500	78
METSECT5DA030	2,052,600	142	MIP22106T	375,100	51	MVS40N3MF2L	193,735,300	78
METSECT5DA040	2,052,600	142	MIP22108	442,200	51	MVS40N3MW2L	267,839,000	78
METSECT5DA050	2,052,600	142	MIP22108T	442,200	51	MVS40N4MF2L	225,223,900	78
METSECT5DA060	2,052,600	142	MIP22112	625,900	51	MVS40N4MW2L	332,119,700	78
METSECT5DA080	2,190,100	142	MIP22112T	624,800	51	NS06bH3DE2	159,891,600	77
METSECT5DA100	2,190,100	142	MIP22118	959,200	51	NS06bH3DM2	104,835,500	77
METSECT5DA125	2,326,500	142	MIP22118T	959,200	51	NS06bH3E2	101,951,300	76
METSECT5DA150	2,462,900	142	MIP22212	1,054,900	51	NS06bH3M2	47,465,000	76
METSECT5DB100	2,462,900	142	MIP22212T	1,053,800	51	NS06bH4DE2	204,626,400	77
METSECT5DB125	3,010,700	142	MIP22312	1,236,400	51	NS06bH4DM2	148,215,100	77

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
NS06bH4E2	121,796,400	76	NS200H4M2	175,621,600	76	NSYTRABF650	22,000	286
NS06bH4M2	78,942,600	76	NS200N3M2	127,229,300	76	NSYTRAC162	16,500	285
NS06bN3DE2	153,552,300	77	NS200N4M2	159,003,900	76	NSYTRAC22	9,900	285
NS06bN3DM2	100,817,200	77	NS250H3M2	171,285,400	76	NSYTRAC23	16,500	285
NS06bN3E2	95,791,300	76	NS250H4M2	226,598,900	76	NSYTRAC24	17,600	285
NS06bN3M2	42,082,700	76	NS250N3M2	154,830,500	76	NSYTRACE24	19,800	285
NS06bN4DE2	189,917,200	77	NS250N4M2	186,946,100	76	NSYTRACE26	27,500	285
NS06bN4DM2	138,858,500	77	NS320H3M2	206,651,500	76	NSYTRACM22	13,200	285
NS06bN4E2	110,874,500	76	NS320H4M2	263,384,000	76	NSYTRACP1	166,100	286
NS06bN4M2	50,917,900	76	NS320N3M2	188,489,400	76	NSYTRACP2	189,200	286
NS080H3DE2	163,258,700	77	NS320N4M2	220,705,100	76	NSYTRACPK22	14,300	285
NS080H3DM2	109,951,600	77	NSYTRAAB15	20,900	285	NSYTRACPK23	15,400	285
NS080H3E2	104,591,300	76	NSYTRAAB15	20,900	285	NSYTRACPK24	15,400	285
NS080H3M2	51,136,800	76	NSYTRAAB35	19,800	285	NSYTRACR102	13,200	285
NS080H4DE2	205,247,900	77	NSYTRAAB35	19,800	285	NSYTRACR22	12,100	285
NS080H4DM2	153,601,800	77	NSYTRAAB35	19,800	285	NSYTRACR22	12,100	285
NS080H4E2	126,010,500	76	NSYTRAATM1	82,500	285	NSYTRACR23	12,100	285
NS080H4M2	82,172,200	76	NSYTRAATM1	82,500	285	NSYTRACR23	12,100	285
NS080N3DE2	158,578,200	77	NSYTRAATM1	82,500	285	NSYTRACR24	12,100	285
NS080N3DM2	101,158,200	77	NSYTRAATP1	15,400	285	NSYTRACR24	12,100	285
NS080N3E2	99,693,000	76	NSYTRAATP1	15,400	285	NSYTRACR42	12,100	285
NS080N3M2	42,082,700	76	NSYTRAATP1	15,400	285	NSYTRACR42	12,100	285
NS080N4DE2	195,056,400	77	NSYTRAB1010	30,800	286	NSYTRACR42	12,100	285
NS080N4DM2	147,711,300	77	NSYTRAB10100	30,800	286	NSYTRACR43	15,400	285
NS080N4E2	119,936,300	76	NSYTRAB1020	30,800	286	NSYTRACR43	15,400	285
NS080N4M2	53,428,100	76	NSYTRAB1030	30,800	286	NSYTRACR44	15,400	285
NS100H3DE2	171,996,000	77	NSYTRAB1040	30,800	286	NSYTRACR44	15,400	285
NS100H3DM2	131,725,000	77	NSYTRAB1050	30,800	286	NSYTRACR62	12,100	285
NS100H3E2	113,218,600	76	NSYTRAB1060	30,800	286	NSYTRACR63	16,500	285
NS100H3M2	58,953,400	76	NSYTRAB1070	30,800	286	NSYTRACRE24	16,500	285
NS100H4DE2	210,442,100	77	NSYTRAB1080	30,800	286	NSYTRACS10	47,300	285
NS100H4DM2	164,124,400	77	NSYTRAB1090	30,800	286	NSYTRACS2	25,300	285
NS100H4E2	132,922,900	76	NSYTRAB510	22,000	286	NSYTRACS4	31,900	285
NS100H4M2	84,738,500	76	NSYTRAB5100	22,000	286	NSYTRACS6	39,600	285
NS100N3DE2	166,217,700	77	NSYTRAB51100	217,800	286	NSYTRACSR2	9,900	285
NS100N3DM2	113,483,700	77	NSYTRAB520	22,000	286	NSYTRACSR4	11,000	285
NS100N3E2	102,502,400	76	NSYTRAB530	22,000	286	NSYTRACSR6	11,000	285
NS100N3M2	53,903,300	76	NSYTRAB540	22,000	286	NSYTRACT22	38,500	285
NS100N4DE2	200,418,900	77	NSYTRAB550	22,000	286	NSYTRAFT	71,500	285
NS100N4DM2	159,199,700	77	NSYTRAB560	22,000	286	NSYTRAFT	71,500	285
NS100N4E2	123,542,100	76	NSYTRAB570	22,000	286	NSYTRAL1502	334,400	285
NS100N4M2	64,389,600	76	NSYTRAB580	22,000	286	NSYTRAL210	83,600	285
NS125H3DE2	201,003,000	77	NSYTRAB590	22,000	286	NSYTRAL210BL	106,700	285
NS125H3DM2	150,151,100	77	NSYTRAB5L1N	22,000	286	NSYTRAL210GR	106,700	285
NS125H3E2	133,515,800	76	NSYTRAB610	22,000	286	NSYTRAL22	9,900	285
NS125H3M2	69,722,400	76	NSYTRAB6100	22,000	286	NSYTRAL220	163,900	285
NS125H4DE2	243,447,600	77	NSYTRAB61100	217,800	286	NSYTRAL23	19,800	285
NS125H4DM2	190,756,500	77	NSYTRAB620	22,000	286	NSYTRAL24	30,800	285
NS125H4E2	159,095,200	76	NSYTRAB630	22,000	286	NSYTRAL25	39,600	285
NS125H4M2	94,102,800	76	NSYTRAB640	22,000	286	NSYTRAL410	85,800	285
NS125N3DE2	195,411,700	77	NSYTRAB650	22,000	286	NSYTRAL410BL	106,700	285
NS125N3DM2	133,291,400	77	NSYTRAB660	22,000	286	NSYTRAL410GR	106,700	285
NS125N3E2	125,533,100	76	NSYTRAB670	22,000	286	NSYTRAL42	9,900	285
NS125N3M2	63,754,900	76	NSYTRAB680	22,000	286	NSYTRAL420	163,900	285
NS125N4DE2	228,316,000	77	NSYTRAB690	22,000	286	NSYTRAL43	28,600	285
NS125N4DM2	185,146,500	77	NSYTRAB6L1N	22,000	286	NSYTRAL44	41,800	285
NS125N4E2	151,527,200	76	NSYTRAB810	27,500	286	NSYTRAL45	50,600	285
NS125N4M2	77,436,700	76	NSYTRAB8100	27,500	286	NSYTRAL702	207,900	285
NS160H3DE2	238,055,400	77	NSYTRAB820	27,500	286	NSYTRAL952	302,500	285
NS160H3DM2	227,780,300	77	NSYTRAB830	27,500	286	NSYTRASB4	13,200	285
NS160H3E2	149,257,900	76	NSYTRAB840	27,500	286	NSYTRASB4	13,200	285
NS160H3M2	91,504,600	76	NSYTRAB850	27,500	286	NSYTRASB4	13,200	285
NS160H4DE2	281,276,600	77	NSYTRAB860	27,500	286	NSYTRP22	28,600	284
NS160H4DM2	259,917,900	77	NSYTRAB870	27,500	286	NSYTRP22PE	71,500	284
NS160H4E2	181,392,200	76	NSYTRAB880	27,500	286	NSYTRP22SC	119,900	284
NS160H4M2	107,496,400	76	NSYTRAB890	27,500	286	NSYTRP22TB	75,900	284
NS160N3DE2	226,293,100	77	NSYTRABCP5	181,500	286	NSYTRP23	33,000	284
NS160N3DM2	203,667,200	77	NSYTRABCV23	4,400	286	NSYTRP23PE	143,000	284
NS160N3E2	141,169,600	76	NSYTRABCV35	6,600	286	NSYTRP23SC	135,300	284
NS160N3M2	75,971,500	76	NSYTRABCV58	7,700	286	NSYTRP24	40,700	284
NS160N4DE2	262,956,100	77	NSYTRABF510	22,000	286	NSYTRP24D	99,000	284
NS160N4DM2	222,674,100	77	NSYTRABF520	22,000	286	NSYTRP24DPE	262,900	284
NS160N4E2	171,970,700	76	NSYTRABF530	22,000	286	NSYTRP24PE	180,400	284
NS160N4M2	96,974,900	76	NSYTRABF540	22,000	286	NSYTRP24SC	152,900	284
NS16BH3M2	120,335,600	76	NSYTRABF550	22,000	286	NSYTRP42	38,500	284
NS16BH4M2	153,811,900	76	NSYTRABF610	22,000	286	NSYTRP42PE	125,400	284
NS16BN3M2	109,054,000	76	NSYTRABF620	22,000	286	NSYTRP42TB	84,700	284
NS16BN4M2	129,431,500	76	NSYTRABF630	22,000	286	NSYTRP43	56,100	284
NS200H3M2	142,851,500	76	NSYTRABF640	22,000	286	NSYTRP43PE	165,000	284

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
NSYTRP44	74,800	284	NT06H14F2	97,776,800	80	NW25H14D2	292,598,900	81
NSYTRP44PE	207,900	284	NT06H23D2	117,211,600	80	NW25H14F2	232,651,100	81
NSYTRR102	66,000	283	NT06H23F2	85,923,200	80	NW25H23D2	308,847,000	81
NSYTRR102PE	188,100	283	NT06H24D2	138,758,400	80	NW25H23F2	220,891,000	81
NSYTRR162	121,000	283	NT06H24F2	100,595,000	80	NW25H24D2	376,602,600	81
NSYTRR162PE	253,000	283	NT08H13D2	119,033,200	80	NW25H24F2	288,638,900	81
NSYTRR22	24,200	283	NT08H13F2	88,667,700	80	NW32H13D2	307,773,400	81
NSYTRR22M	28,600	283	NT08H14D2	142,110,100	80	NW32H13F2	218,508,400	81
NSYTRR22MPE	86,900	283	NT08H14F2	108,100,300	80	NW32H14D2	364,907,400	81
NSYTRR22PE	66,000	283	NT08H23D2	125,130,500	80	NW32H14F2	269,813,500	81
NSYTRR22SC	105,600	283	NT08H23F2	92,871,900	80	NW32H23D2	397,401,400	81
NSYTRR22TB	67,100	283	NT08H24D2	147,430,800	80	NW32H23F2	266,575,100	81
NSYTRR23	28,600	283	NT08H24F2	110,409,200	80	NW32H24D2	477,470,400	81
NSYTRR23PE	136,400	283	NT10H13D2	125,106,300	80	NW32H24F2	332,954,600	81
NSYTRR23SC	119,900	283	NT10H13F2	93,525,300	80	NW40H13D2	433,062,300	81
NSYTRR23TB	80,300	283	NT10H14D2	151,826,400	80	NW40H13F2	332,231,900	81
NSYTRR24	31,900	283	NT10H14F2	114,174,500	80	NW40H14D2	536,272,000	81
NSYTRR24D	79,200	283	NT10H23D2	133,804,000	80	NW40H14F2	416,147,600	81
NSYTRR24DPE	249,700	283	NT10H23F2	96,166,400	80	NW40H23D2	539,382,800	81
NSYTRR24M	41,800	283	NT10H24D2	155,471,800	80	NW40H23F2	397,630,200	81
NSYTRR24PE	127,600	283	NT10H24F2	116,603,300	80	NW40H24D2	653,733,300	81
NSYTRR24SCD	438,900	283	NT12H13D2	143,389,400	80	NW40H24F2	525,860,500	81
NSYTRR26T	132,000	283	NT12H13F2	105,920,100	80	NW4BH13D2	589,558,200	81
NSYTRR42	27,500	283	NT12H14D2	170,250,300	80	NW4BH13F2	441,727,000	81
NSYTRR42PE	93,500	283	NT12H14F2	129,822,000	80	NW4BH14D2	770,378,400	81
NSYTRR43	35,200	283	NT12H23D2	149,062,100	80	NW4BH14F2	545,915,700	81
NSYTRR43PE	146,300	283	NT12H23F2	108,642,600	80	NW4BH23D2	741,208,600	81
NSYTRR44	66,000	283	NT12H24D2	174,334,600	80	NW4BH23F2	522,052,300	81
NSYTRR44D	92,400	283	NT12H24F2	131,013,300	80	NW4BH24D2	907,418,600	81
NSYTRR44DPE	302,500	283	NT16H13D2	162,754,900	80	NW4BH24F2	701,272,000	81
NSYTRR44PE	184,800	283	NT16H13F2	116,722,100	80	NW50H13D2	736,169,500	81
NSYTRR62	42,900	283	NT16H14D2	199,786,400	80	NW50H13F2	573,372,800	81
NSYTRR62PE	148,500	283	NT16H14F2	149,666,000	80	NW50H14D2	958,482,800	81
NSYTRR63	71,500	283	NT16H23D2	166,333,200	80	NW50H14F2	708,390,100	81
NSYTRV102	47,300	281	NT16H23F2	119,663,500	80	NW50H23D2	925,807,300	81
NSYTRV102PE	111,100	281	NT16H24D2	205,213,800	80	NW50H23F2	674,044,800	81
NSYTRV1502BB	940,500	281	NT16H24F2	152,451,200	80	NW50H24D2	1,122,077,000	81
NSYTRV162	60,500	281	NW08H13D2	127,513,100	81	NW50H24F2	905,197,700	81
NSYTRV162PE	158,400	281	NW08H13F2	92,362,600	81	NW63H13D2	951,963,100	81
NSYTRV162SF	268,400	281	NW08H14D2	153,131,000	81	NW63H13F2	766,531,700	81
NSYTRV22	20,900	281	NW08H14F2	113,214,200	81	NW63H14D2	1,274,752,600	81
NSYTRV22M	42,900	282	NW08H23D2	164,008,900	81	NW63H14F2	934,860,300	81
NSYTRV22MPE	122,100	282	NW08H23F2	109,023,200	81	NW63H23D2	1,207,687,800	81
NSYTRV22PE	86,900	281	NW08H24D2	196,881,300	81	NW63H23F2	895,627,700	81
NSYTRV24D	64,900	281	NW08H24F2	133,471,800	81	NW63H24D2	1,436,195,200	81
NSYTRV24DPE	244,200	281	NW10H13D2	134,664,200	81	NW63H24F2	1,191,949,000	81
NSYTRV26T	124,300	281	NW10H13F2	96,752,700	81	PKF16F423	184,800	32
NSYTRV352	118,800	281	NW10H14D2	157,307,700	81	PKF16F434	206,800	32
NSYTRV352PE	236,500	281	NW10H14F2	119,171,800	81	PKF16F435	225,500	32
NSYTRV42	20,900	281	NW10H23D2	173,448,000	81	PKF16F723	389,400	32
NSYTRV42M	46,200	282	NW10H23F2	115,218,400	81	PKF16F734	447,700	32
NSYTRV42MPE	129,800	282	NW10H24D2	205,801,200	81	PKF16F735	511,500	32
NSYTRV42NE	107,800	282	NW10H24F2	144,197,900	81	PKF16G423	184,800	32
NSYTRV42PE	70,400	281	NW12H13D2	151,547,000	81	PKF16G434	206,800	32
NSYTRV42SC	89,100	281	NW12H13F2	109,400,500	81	PKF16G435	225,500	32
NSYTRV42SCD	242,000	281	NW12H14D2	174,465,500	81	PKF16G723	389,400	32
NSYTRV42SF5	172,700	281	NW12H14F2	136,011,700	81	PKF16G734	447,700	32
NSYTRV42SF6	308,000	281	NW12H23D2	188,215,500	81	PKF16G735	511,500	32
NSYTRV42TB	69,300	281	NW12H23F2	130,190,500	81	PKF16W423	250,800	33
NSYTRV43	66,000	281	NW12H24D2	230,223,400	81	PKF16W434	314,600	33
NSYTRV43PE	162,800	281	NW12H24F2	160,129,200	81	PKF16W435	325,600	33
NSYTRV44	71,500	281	NW16H13D2	172,549,300	81	PKF16W723	502,700	33
NSYTRV44D	71,500	281	NW16H13F2	119,172,900	81	PKF16W734	556,600	33
NSYTRV44DPE	295,900	281	NW16H14D2	204,211,700	81	PKF16W735	643,500	33
NSYTRV44PE	189,200	281	NW16H14F2	156,471,700	81	PKF32F423	281,600	32
NSYTRV502	452,100	281	NW16H23D2	215,261,200	81	PKF32F434	298,100	32
NSYTRV502PE	1,013,100	281	NW16H23F2	151,115,800	81	PKF32F435	342,100	32
NSYTRV62	35,200	281	NW16H24D2	260,900,200	81	PKF32F723	506,000	32
NSYTRV62NE	118,800	282	NW16H24F2	184,692,200	81	PKF32F734	542,300	32
NSYTRV62PE	92,400	281	NW20H13D2	190,732,300	81	PKF32F735	577,500	32
NSYTRV62TT	265,100	282	NW20H13F2	133,126,400	81	PKF32G423	281,600	32
NSYTRV62TTD	185,900	282	NW20H14D2	230,172,800	81	PKF32G434	298,100	32
NSYTRV62TTPE	369,600	282	NW20H14F2	175,711,800	81	PKF32G435	342,100	32
NSYTRV702	804,100	281	NW20H23D2	256,339,600	81	PKF32G723	506,000	32
NSYTRV952BB	480,700	281	NW20H23F2	171,238,100	81	PKF32G734	542,300	32
NSYTRV952BC	776,600	281	NW20H24D2	301,178,900	81	PKF32G735	577,500	32
NT06H13D2	112,960,100	80	NW20H24F2	224,536,400	81	PKF32W423	413,600	33
NT06H13F2	81,380,200	80	NW25H13D2	238,992,600	81	PKF32W434	457,600	33
NT06H14D2	134,823,700	80	NW25H13F2	183,524,000	81	PKF32W435	452,100	33

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
PKF32W723	674,300	33	REG24PTP1LHU	6,385,500	222	RPM11B7	123,200	216
PKF32W734	694,100	33	REG24PTP1LLU	6,785,900	222	RPM11BD	115,500	216
PKF32W735	819,500	33	REG24PTP1RHU	6,385,500	222	RPM11E7	123,200	216
PKZM403	1,355,200	33	REG24PTP1RLU	6,785,900	222	RPM11ED	133,100	216
PKZM405	1,370,600	33	REG24PUJ1LHU	6,385,500	222	RPM11F7	123,200	216
PKZM409	1,654,400	33	REG24PUJ1LLU	6,785,900	222	RPM11FD	133,100	216
PKZM412	2,323,200	33	REG24PUJ1RHU	6,385,500	222	RPM11JD	115,500	216
PKZM703	1,593,900	33	REG24PUJ1RLU	6,785,900	222	RPM11P7	123,200	216
PKZM705	1,632,400	33	REG48PCOV	911,900	222	RPM12B7	151,800	216
PKZM709	1,994,300	33	REG48PUN1JHU	7,385,400	222	RPM12BD	154,000	216
PKZM712	2,734,600	33	REG48PUN1JLU	7,584,500	222	RPM12E7	151,800	216
PM200MG	9,097,000	135	REG48PUN1LHU	7,385,400	222	RPM12ED	168,300	216
PM200PMG	9,602,000	135	REG48PUN1LLU	7,584,500	222	RPM12F7	151,800	216
PM210MG	10,936,200	135	REG48PUN1RHU	7,385,400	222	RPM12FD	168,300	216
PM700MG	(*)	135	REG48PUN1RLU	7,584,500	222	RPM12JD	154,000	216
PM700PMG	(*)	135	REG48PUN2LJHU	8,981,500	222	RPM12P7	151,800	216
PM710MG	(*)	135	REG48PUN2LJLU	9,379,700	222	RPM21B7	173,800	216
PM750MG	(*)	135	REG48PUN2LRHU	8,981,500	222	RPM21BD	162,800	216
PM810MG	(*)	135	REG48PUN2LRLU	9,379,700	222	RPM21E7	173,800	216
PM820MG	(*)	135	REG48PUN2RHU	8,981,500	222	RPM21ED	193,600	216
PM850MG	(*)	135	REG48PUN2RLU	9,379,700	222	RPM21F7	173,800	216
PM870MG	(*)	135	REG48PUNL1LHU	5,987,300	222	RPM21FD	193,600	216
RE17LAMW	1,194,600	225	REG48PUNL1RHU	5,987,300	222	RPM21JD	162,800	216
RE17LCBM	1,094,500	225	REG96PUN1JHU	10,179,400	222	RPM21P7	182,600	216
RE17LHBM	1,094,500	225	REG96PUN1JLU	10,378,500	222	RPM22B7	203,500	216
RE17LLBM	1,170,400	225	REG96PUN1LHU	10,179,400	222	RPM22BD	201,300	216
RE17LMBM	1,475,100	225	REG96PUN1LLU	10,378,500	222	RPM22E7	203,500	216
RE17RAMU	940,500	225	REG96PUN1RHU	10,179,400	222	RPM22ED	234,300	216
RE17RBMU	940,500	225	REG96PUN1RLU	10,378,500	222	RPM22F7	203,500	216
RE17RCMU	1,016,400	225	REG96PUN2LJHU	10,976,900	222	RPM22FD	234,300	216
RE17RHMU	1,016,400	225	REG96PUN2LJLU	11,176,000	222	RPM22JD	201,300	216
RE17RLJU	1,016,400	225	REG96PUN2RHU	10,976,900	222	RPM22P7	203,500	216
RE17RLMU	905,300	225	REG96PUN2RLU	11,176,000	222	RPM31B7	239,800	216
RE17RMEMU	1,144,000	225	REG96PUNL1LHU	9,379,700	222	RPM31BD	224,400	216
RE17RMJU	1,322,200	225	REG96PUNL1RHU	9,379,700	222	RPM31E7	239,800	216
RE17RMMU	1,398,100	225	REXL2TMB7	860,200	225	RPM31ED	258,500	216
RE17RMMW	1,463,000	225	REXL2TMBD	860,200	225	RPM31F7	239,800	216
RE17RMMWS	1,272,700	225	REXL2TMF7	860,200	225	RPM31FD	258,500	216
RE17RMXMU	1,116,500	225	REXL2TMJD	860,200	225	RPM31JD	224,400	216
RE48ACV12MW	1,910,700	225	REXL2TMP7	860,200	225	RPM31P7	239,800	216
RE48AMH13MW	2,048,200	225	RJP2W_50A	(*)	44	RPM32B7	268,400	216
RE48AML12MW	1,910,700	225	RJP2W_50A	(*)	44	RPM32BD	264,000	216
RE48ATM12MW	1,606,000	225	RJP2W_7FA	(*)	44	RPM32E7	268,400	216
RE7YA12BU	1,512,500	226	RJP3W_7FA	(*)	44	RPM32ED	295,900	216
RE7YR12BU	1,492,700	226	RJP4W_50A	(*)	44	RPM32F7	268,400	216
RE8PE11BUTQ	848,100	226	RJP4W_50A	(*)	44	RPM32FD	295,900	216
RE8PE21BUTQ	848,100	226	RJP4W_71FA	(*)	44	RPM32JD	264,000	216
RE8PE31BUTQ	876,700	226	RJP4W_7FA	(*)	44	RPM32P7	268,400	216
RE8RA11BTQ	841,500	226	RJP5W_50A	(*)	44	RPM41B7	260,700	216
RE8RA11FUTQ	841,500	226	RJP5W_50A	(*)	44	RPM41BD	260,700	216
RE8RA21BTQ	1,052,700	226	RJP5W_71FA	(*)	44	RPM41E7	260,700	216
RE8RA21FUTQ	818,400	226	RJP5W_7FA	(*)	44	RPM41ED	260,700	216
RE8RA31BTQ	908,600	226	RJPDP_2_XGL	(*)	44	RPM41F7	260,700	216
RE8RA31FUTQ	864,600	226	RJPHDMI_2_XGL	(*)	44	RPM41FD	260,700	216
RE8RA41FUTQ	924,000	226	RJPUH_2_XGL	(*)	44	RPM41JD	260,700	216
RE8TA11BUTQ	895,400	226	RJPUSB_2_XGL	(*)	44	RPM41P7	260,700	216
RE8TA21BUTQ	773,300	226	RM4JA31M	4,704,700	224	RPM42B7	287,100	216
RE8TA31BUTQ	773,300	226	RM4JA31MW	4,843,300	224	RPM42BD	287,100	216
RE8TA41BUTQ	895,400	226	RM4JA32M	4,843,300	224	RPM42E7	287,100	216
RE8TA61BUTQ	840,400	226	RM4JA32MW	4,843,300	224	RPM42ED	313,500	216
RE8YA32BTQ	997,700	226	RM4LA32MW	3,418,800	224	RPM42F7	287,100	216
RE8YA32FUTQ	1,026,300	226	RM4LG01M	1,481,700	224	RPM42FD	313,500	216
RE8YA32QTQ	997,700	226	RM4TA01	3,191,100	223	RPM42JD	287,100	216
RE8YG11BUTQ	932,800	226	RM4TA02	3,099,800	223	RPM42P7	287,100	216
RE8YG21BUTQ	932,800	226	RM4TA31	3,320,900	223	RPZF1	103,400	216
RE8YG31BUTQ	891,000	226	RM4TA32	3,320,900	223	RPZF2	148,500	216
RE9RA11MW7	972,400	226	RM4TG20	2,090,000	223	RPZF3	151,800	216
RE9RA21MW7	972,400	226	RM4TR31	3,533,200	223	RPZF4	202,400	216
RE9RA31MW7	972,400	226	RM4TR32 (*)	2,905,100	223	RSB1A120B7	150,700	220
RE9RA51MW7	1,049,400	226	RM4TR33	3,474,900	223	RSB1A120BD	88,000	220
RE9TA11MW	689,700	226	RM4TR34	2,878,700	223	RSB1A120E7	145,200	220
RE9TA21MW	689,700	226	RM4TU01	2,249,500	223	RSB1A120ED	97,900	220
RE9TA31MW	689,700	226	RM4TU02	2,249,500	223	RSB1A120F7	169,400	220
RE9TA51MW	709,500	226	RM4UA31M	4,073,300	224	RSB1A120FD	125,400	220
REG24PSOC	658,900	222	RM4UA31MW	5,839,900	224	RSB1A120JD	88,000	220
REG24PTP1ALHU	4,989,600	222	RM4UA32M	4,073,300	224	RSB1A120M7	216,700	220
REG24PTP1ARHU	4,989,600	222	RM4UA32MW	5,556,100	224	RSB1A120ND	97,900	220
REG24PTP1JHU	6,385,500	222	RM4UA33M	4,073,300	224	RSB1A120P7	224,400	220
REG24PTP1JLU	6,785,900	222	RM4UA33MW	4,567,200	224	RSB1A120RD	81,400	220

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
RSB1A120U7	262,900	220	RXM3AB2JD	187,000	218	S56P315RPGY	772,200	34
RSB1A160B7	158,400	220	RXM3AB2P7	194,700	218	S56P320GY	914,100	34
RSB1A160BD	92,400	220	RXM4AB1B7BB	226,600	218	S56P332GY	959,200	34
RSB1A160E7	148,500	220	RXM4AB1BDBB	216,700	218	S56P420GY	1,057,100	34
RSB1A160ED	100,100	220	RXM4AB1E7	226,600	218	S56P432GY	1,225,400	34
RSB1A160F7	177,100	220	RXM4AB1ED	216,700	218	S56P450GY	1,225,400	34
RSB1A160FD	130,900	220	RXM4AB1F7BB	226,600	218	S56P520GY	1,225,400	34
RSB1A160JD	90,200	220	RXM4AB1FD	226,600	218	S56P532GY	1,848,000	34
RSB1A160M7	212,300	220	RXM4AB1JD	216,700	218	S56P540GY	1,848,000	34
RSB1A160P7	236,500	220	RXM4AB1MD	226,600	218	S56SO310GY	583,000	34
RSB1A160RD	84,700	220	RXM4AB1P7BB	226,600	218	S56SO313GY	644,600	34
RSB1A160U7	275,000	220	RXM4AB1U7	226,600	218	S56SO315GY	982,300	34
RSB2A080B7	171,600	220	RXM4AB2B7BB	243,100	218	S56SO315RPGY	1,188,000	34
RSB2A080BD	99,000	220	RXM4AB2BDBB	233,200	218	S56SO320GY	1,087,900	34
RSB2A080E7	171,600	220	RXM4AB2E7	243,100	218	S56SO332GY	1,213,300	34
RSB2A080ED	112,200	220	RXM4AB2ED	233,200	218	S56SO420GY	1,213,300	34
RSB2A080F7	193,600	220	RXM4AB2F7	243,100	218	S56SO432GY	1,461,900	34
RSB2A080FD	146,300	220	RXM4AB2FD	243,100	218	S56SO450GY	1,574,100	34
RSB2A080JD	99,000	220	RXM4AB2GD	243,100	218	S56SO520GY	1,906,300	34
RSB2A080M7	227,700	220	RXM4AB2JD	233,200	218	S56SO532GY	1,906,300	34
RSB2A080ND	115,500	220	RXM4AB2P7BB	243,100	218	S56SO540GY	1,906,300	34
RSB2A080P7	261,800	220	RXM4LB1B7	128,700	217	S56SW110GY	599,500	35
RSB2A080RD	93,500	220	RXM4LB1BD	123,200	217	S56SW120GY	719,400	35
RSB2A080U7	279,400	220	RXM4LB1ED	123,200	217	S56SW132GY	750,200	35
RSZE1S35M	217,800	220	RXM4LB1F7	128,700	217	S56SW220GY	875,600	35
RSZE1S48M	224,400	220	RXM4LB1JD	123,200	217	S56SW232GY	875,600	35
RSZL300	6,600	220	RXM4LB1P7	128,700	217	S56SW250GY	1,129,700	35
RSZR215	9,900	220	RXM4LB2B7	138,600	217	S56SW263GY	1,129,700	35
RUZC2M	74,800	225	RXM4LB2BD	133,100	217	S56SW310GY	825,000	35
RUZC3M	103,400	225	RXM4LB2CD	133,100	217	S56SW316GY	987,800	35
RXM021BN	60,500	219	RXM4LB2ED	133,100	217	S56SW320GY	1,263,900	35
RXM021FP	60,500	219	RXM4LB2F7	138,600	217	S56SW332GY	1,263,900	35
RXM021RB	60,500	219	RXM4LB2FD	138,600	217	S56SW350GY	1,430,000	35
RXM040W	60,500	219	RXM4LB2JD	133,100	217	S56SW363GY	1,430,000	35
RXM041BN7	60,500	219	RXM4LB2P7	138,600	217	SAE UE MS 1R WE	393,800	36
RXM041FU7	60,500	219	RXZ400	1,135,200	219	SAE UE MS CDAWE	1,970,100	36
RXM2AB1B7	162,800	218	RXZE1M2C	58,300	217	SAE UE MS CDBWE	2,101,000	36
RXM2AB1BDBB	151,800	218	RXZE1M4C	78,100	217	SAE UE MS CDDWE	3,960,000	36
RXM2AB1ED	151,800	218	RXZE2DA	27,500	219	SAE UE MS CSAWE	1,149,500	36
RXM2AB1F7	162,800	218	RXZE2FA	16,500	219	SAE UE MS CSBWE	1,773,200	36
RXM2AB1FD	151,800	218	RXZE2M114	103,400	219	SAE UE MS CU WE	4,052,400	36
RXM2AB1JD	151,800	218	RXZE2M114M	103,400	219	SAE UE MS IR10T	393,800	36
RXM2AB1P7BB	162,800	218	RXZE2S108M	103,400	219	SR2A101BD	2,687,300	259
RXM2AB2B7	176,000	218	RXZE2S108M	103,400	225	SR2A101FU	2,763,200	259
RXM2AB2BDBB	165,000	218	RXZE2S111M	103,400	219	SR2A201FU	4,120,600	259
RXM2AB2E7	176,000	218	RXZE2S114M	110,000	219	SR2B121BD	2,943,600	259
RXM2AB2ED	165,000	218	RXZE2S114M	110,000	225	SR2B121FU	2,994,200	259
RXM2AB2F7	176,000	218	RXLZ420	365,200	219	SR2B121JD	3,122,900	259
RXM2AB2FD	176,000	218	RXLZ520	161,700	219	SR2B201FU	4,351,600	259
RXM2AB2JD	165,000	218	RXZR335	1,014,200	219	SR2B202BD	4,197,600	259
RXM2AB2P7BB	176,000	218	RXZS2	811,800	219	SR2CBL01	1,991,000	259
RXM2LB1B7	113,300	217	RZM021BN	216,700	220	SR2COM01	3,686,100	259
RXM2LB1BD	113,300	217	RZM021FP	227,700	220	SR2D101FU	2,406,800	259
RXM2LB1ED	113,300	217	RZM021RB	216,700	220	SR2D201FU	3,711,400	259
RXM2LB1F7	113,300	217	RZM031BN	140,800	220	SR2E121BD	2,482,700	259
RXM2LB1JD	113,300	217	RZM031FPD	211,200	220	SR2E121FU	2,560,800	259
RXM2LB1P7	113,300	217	RZM031RB	129,800	220	SR2E201BD	3,711,400	259
RXM2LB2B7	122,100	217	RZM040W	68,200	220	SR2E201FU	3,813,700	259
RXM2LB2BD	122,100	217	RZM041BN7	143,000	220	SR2USB01	2,651,000	259
RXM2LB2CD	122,100	217	RZM041FU7	156,200	220	SR3B101B	2,967,800	259
RXM2LB2ED	122,100	217	S56C310GY	1,157,200	34	SR3B101BD	2,967,800	259
RXM2LB2F7	122,100	217	S56C313GY	1,179,200	34	SR3B101FU	3,071,200	259
RXM2LB2FD	122,100	217	S56C315GY	1,722,600	34	SR3B102BD	2,967,800	259
RXM2LB2JD	122,100	217	S56C315RPGY	1,688,500	34	SR3B261B	5,401,000	259
RXM2LB2P7	122,100	217	S56C320GY	1,532,300	34	SR3B261BD	5,170,000	259
RXM3AB1B7	182,600	218	S56C332GY	2,224,200	34	SR3B261FU	5,324,000	259
RXM3AB1BD	173,800	218	S56C420GY	2,224,200	34	SR3B261JD	5,399,900	259
RXM3AB1E7	182,600	218	S56C432GY	2,224,200	34	SR3B262BD	4,965,400	259
RXM3AB1ED	173,800	218	S56C450GY	2,668,600	34	SR3MBU01BD	3,663,000	259
RXM3AB1F7	182,600	218	S56C520GY	4,002,900	34	SR3XT101BD	1,460,800	259
RXM3AB1FD	182,600	218	S56C532GY	4,180,000	34	SR3XT101FU	1,461,900	259
RXM3AB1JD	173,800	218	S56C540GY	4,180,000	34	SR3XT101JD	1,487,200	259
RXM3AB1P7	182,600	218	S56E1GY_G15	156,200	35	SR3XT141BD	1,982,200	259
RXM3AB2B7	194,700	218	S56E2GY_G15	298,100	35	SR3XT141FU	1,982,200	259
RXM3AB2BD	187,000	218	S56ES1GY_G15	138,600	35	SR3XT43BD	3,105,300	259
RXM3AB2E7	194,700	218	S56ES2GY_G15	170,500	35	SR3XT61B	1,120,900	259
RXM3AB2ED	187,000	218	S56P310GY	682,000	34	SR3XT61BD	1,095,600	259
RXM3AB2F7	194,700	218	S56P313GY	540,100	34	SR3XT61FU	1,095,600	259
RXM3AB2FD	194,700	218	S56P315GY	827,200	34	SSRAH1	847,000	221

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
SSRAT1	75,900	221	TM2DAI8DT	4,110,700	266	TMC4HOIS01	4,184,400	265
SSRDCDS10A1	1,932,700	221	TM2DDI16DK	2,443,100	266	TMC4PACK01	4,184,400	265
SSRDCDS20A1	2,015,200	221	TM2DDI16DT	3,334,100	266	TMC4TI2	4,009,500	265
SSRDCDS30A1	2,071,300	221	TM2DDI32DK	4,400,000	266	TMH2GDB	4,592,500	265
SSRDCDS45A1	3,516,700	221	TM2DDI8DT	1,958,000	266	TSXBATM02	(**)	275
SSRDF8S45A1	3,659,700	221	TM2DDO16TK	3,714,700	266	TSXBLY01 (*)	(**)	274
SSRDP8S10A1	1,996,500	221	TM2DDO16UK	3,714,700	266	TSXCAY21	(**)	274
SSRDP8S20A1	2,281,400	221	TM2DDO32TK	6,199,600	266	TSXCAY22	(**)	274
SSRDP8S30A1	2,421,100	221	TM2DDO32UK	6,199,600	266	TSXCAY33	(**)	274
SSRPCDM12D5	2,856,700	221	TM2DDO8TT	2,257,200	266	TSXCAY41	(**)	274
SSRPCDM25D5	4,178,900	221	TM2DDO8UT	2,257,200	266	TSXCAY42	(**)	274
SSRPCDM40D5	4,178,900	221	TM2DMM24DRF	5,251,400	266	TSXCBRYK5	(**)	274
SSRPCDS10A1	1,298,000	221	TM2DMM8DRT	2,374,900	266	TSXCFY11	(**)	274
SSRPCDS125A3	3,389,100	221	TM2DRA16RT	4,659,600	266	TSXCFY21	(**)	274
SSRPCDS25A1	1,588,400	221	TM2DRA8RT	2,688,400	266	TSXCRJMD25	1,254,000	267
SSRPCDS50A1	1,866,700	221	TM3AI2H	3,894,000	264	TSXCUSB485	4,545,200	267
SSRPCDS75A2	2,697,200	221	TM3AI2HG	3,892,900	264	TSXETHACC1	(**)	274
SSRPCDS90A3	2,704,900	221	TM3AI4	3,834,600	264	TSXETY110WS	(**)	274
SSRPP8S10A1	1,571,900	221	TM3AI4G	3,833,500	264	TSXETY100	(**)	274
SSRPP8S125A3	4,680,500	221	TM3AI8	4,717,900	264	TSXETY4103	(**)	274
SSRPP8S25A1	1,600,500	221	TM3AI8G	4,717,900	264	TSXETY5103	(**)	274
SSRPP8S50A1	1,879,900	221	TM3AM6	5,308,600	264	TSXFP20	(**)	274
SSRPP8S75A2	3,135,000	221	TM3AM6G	5,307,500	264	TSXIBX100	(**)	274
SSRPP8S90A3	4,150,300	221	TM3AQ2	4,363,700	264	TSXIBY100	(**)	274
SYCSPULFFCD29M	(**)	277	TM3AQ2G	4,362,600	264	TSXMBP100	(**)	274
SYCSPULFGCD29M	(**)	277	TM3AQ4	4,620,000	264	TSXMCPC002M	(**)	275
SYCSPULFTCD29M	(**)	277	TM3AQ4G	4,618,900	264	TSXMFPP001M	(**)	275
SYCSPULFUCD29M	(**)	277	TM3DI16	2,301,200	263	TSXMFPP004M	(**)	275
TCSEGWB13FA0	(*)	199	TM3DI16G	2,301,200	263	TSXMFPP512K	(**)	275
TCSMCN3M4F3C2	(*)	270	TM3DI16K (*)	1,840,300	263	TSXMRPC001M	(**)	275
TCSXCNAMUM3P	(*)	199	TM3DI32K (*)	3,220,800	263	TSXMRPF008M	(**)	275
TCSXCNAMUM3P	508,200	267	TM3DI8	1,611,500	263	TSXMRPP224K	(**)	275
TLXCDFCHMIV1M	(**)	274	TM3DI8G	1,611,500	263	TSXPBY100	(**)	274
TLXCDFCHMIV1M	(**)	277	TM3DM24R	3,221,900	263	TSXPCAP	(**)	274
TLXCDTCP50M	(**)	274	TM3DM24RG	3,220,800	263	TSXPLP01	271,700	267
TM221C16R	5,611,100	261	TM3DM8R	1,611,500	263	TSXPLP101	(**)	274
TM221C16T	5,687,000	261	TM3DM8RG	1,611,500	263	TSXPLP101	2,346,300	267
TM221C24R	6,121,500	261	TM3DQ16R	2,531,100	263	TSXPLP101	(**)	274
TM221C24T	6,183,100	261	TM3DQ16RG	2,531,100	263	TSXRKA02	(**)	274
TM221C40R	8,162,000	261	TM3DQ16T	2,531,100	263	TSXSAY1000	(**)	274
TM221C40T	8,244,500	261	TM3DQ16TG	2,531,100	263	TSXSAY1000	(**)	274
TM221CE16R	5,782,700	261	TM3DQ16TK (*)	2,025,100	263	TSXSAY1000	(**)	274
TM221CE16T	5,841,000	261	TM3DQ16U	2,301,200	263	TSXSAY1000	(**)	274
TM221CE24R	6,801,300	261	TM3DQ16UG	2,301,200	263	TSXSAY1000	(**)	274
TM221CE24T	6,870,600	261	TM3DQ16UK (*)	1,840,300	263	TSXSAY1000	(**)	274
TM221CE40R	8,844,000	261	TM3DQ32TK (*)	3,543,100	263	TSXSAY1000	(**)	274
TM221CE40T	8,932,000	261	TM3DQ32UK (*)	3,220,800	263	TSXSAY1000	(**)	274
TM221M16R	6,044,500	262	TM3DQ8R	1,840,300	263	TSXSAY1000	(**)	274
TM221M16RG	6,044,500	262	TM3DQ8RG	1,840,300	263	TSXSAY1000	(**)	274
TM221M16T	6,044,500	261	TM3DQ8T	1,772,100	263	TSXSAY1000	(**)	274
TM221M16TG	6,044,500	261	TM3DQ8TG	1,772,100	263	TSXSAY1000	(**)	274
TM221M32TK (*)	6,715,500	262	TM3DQ8U	1,611,500	263	TSXSAY1000	(**)	274
TM221ME16R	6,715,500	262	TM3DQ8UG	1,611,500	263	TSXSAY1000	(**)	274
TM221ME16RG	6,715,500	262	TM3TI4	4,719,000	264	TSXSAY1000	(**)	274
TM221ME16T	6,716,600	261	TM3TI4G	4,717,900	264	TSXSAY1000	(**)	274
TM221ME16TG	6,715,500	261	TM3TI8T	5,012,700	264	TSXSAY1000	(**)	274
TM221ME32TK (*)	7,386,500	262	TM3TI8TG	5,012,700	264	TSXSAY1000	(**)	274
TM238LDA24DR	12,917,300	267	TM3TM3	5,012,700	264	TSXSAY1000	(**)	274
TM238LDD24DT	12,376,100	267	TM3TM3G	5,012,700	264	TSXSAY1000	(**)	274
TM238LFAC24DR	15,176,700	267	TM4ES4	5,997,200	265	TSXSAY1000	(**)	274
TM238LFDC24DT	14,609,100	267	TM4PDPS1	6,905,800	265	TSXSAY1000	(**)	274
TM241C24R	10,139,800	262	TMACBL1	1,412,400	265	TSXSAY1000	(**)	274
TM241C24T	10,235,500	262	TMAM2	1,113,200	265	TSXSAY1000	(**)	274
TM241CE24R	10,340,000	262	TMASD1	844,800	265	TSXSAY1000	(**)	274
TM241CE24T	10,456,600	262	TMAT2CSET	584,100	265	TSXSAY1000	(**)	274
TM241CEC24R	11,583,000	262	TMAT2MSET	909,700	265	TSXSAY1000	(**)	274
TM241CEC24T	13,007,500	262	TMAT2MSETG	480,700	265	TSXSAY1000	(**)	274
TM251MESC	9,532,600	262	TMAT2PSET	1,192,400	265	TSXSAY1000	(**)	274
TM251MESE	9,595,300	262	TMAT4CSET	1,431,100	265	TSXSAY1000	(**)	274
TM2ALM3LT	8,911,100	266	TMC2AI2	1,501,500	265	TSXSAY1000	(**)	274
TM2AMI2HT	6,855,200	266	TMC2AQ2C	1,876,600	265	TSXSAY1000	(**)	274
TM2AMI2LT	5,952,100	266	TMC2AQ2V	1,876,600	265	TSXSAY1000	(**)	274
TM2AMI4LT	5,952,100	266	TMC2CONV01	1,997,600	265	TSXSAY1000	(**)	274
TM2AMI8HT	6,133,600	266	TMC2HOIS01	2,063,600	265	TSXSAY1000	(**)	274
TM2AMM3HT	5,518,700	266	TMC2PACK01	2,270,400	265	TSXSAY1000	(**)	274
TM2AMM6HT	7,883,700	266	TMC2SL1	1,875,500	265	TSXSAY1000	(**)	274
TM2AMO1HT	4,935,700	266	TMC2TI2	1,875,500	265	TSXSAY1000	(**)	274
TM2ARI8HT	5,826,700	266	TMC4AI2	3,487,000	265	TSXSAY1000	(**)	274
TM2AVO2HT	4,111,800	266	TMC4AQ2	4,010,600	265	TSXSAY1000	(**)	274

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
UNYSPULFUCD80	(**)	274	VW3A3202	9,528,200	196	XALD213	930,600	211
UNYSPULFUCD80	(**)	277	VW3A3203	8,499,700	199	XALD215	930,600	211
UNYSPUMFGCD80	(**)	274	VW3A3204	7,000,400	199	XALD363B 24VDC	1,555,400	211
UNYSPUMFTCD80	(**)	274	VW3A3401	5,064,400	196	XALD363M 230Vac	1,555,400	211
UNYSPUMFUCD80	(**)	274	VW3A3402	5,064,400	196	XALE1	188,100	211
UNYSPUSFGCD80	(*)	270	VW3A3403	5,064,400	196	XALE2	198,000	211
UNYSPUSFTCD80	(*)	270	VW3A3404	5,064,400	196	XALE3	207,900	211
UNYSPUSFUCD80	(*)	270	VW3A3405	5,064,400	196	XALK01	170,500	211
UNYSPUXFGCD80	(**)	277	VW3A3406	5,064,400	196	XALK02	257,400	211
UNYSPUXFTCD80	(**)	277	VW3A3407	5,064,400	196	XALK03	312,400	211
UNYSPUXFUCD80	(**)	277	VW3A3501	15,228,400	196	XALK04	402,600	211
US31X_2_XGL	(*)	44	VW3A3502	16,435,100	196	XALK05	463,100	211
VDIB1773XUWE	(*)	40	VW3A3503	15,702,500	196	XALK178E	550,000	211
VDIB1774XUWE	(*)	40	VW3A3607	7,445,900	199	XALK178F	550,000	211
VDIB1775XUWE	(*)	40	VW3A3608	3,479,300	199	XALK178G	638,000	211
VDIB1776XUWE	(*)	40	VW3A3609	9,805,400	199	XALK188E	694,100	211
VJC103299	(*)	278	VW3A3618	3,918,200	199	XALK188F	694,100	211
VJC109911	(*)	278	VW3A3627	(*)	199	XALK188G	781,000	211
VJC109921	(*)	278	VW3A3628	(*)	199	XB4BA21	224,400	206
VJC109922	(*)	278	VW3A3720	(*)	199	XB4BA31	224,400	206
VJCNS101110	(*)	278	VW3A4416	4,041,400	186	XB4BA42	224,400	206
VJCNS101111	(*)	278	VW3A4417	5,468,100	186	XB4BA51	224,400	206
VJCNS101112	(*)	278	VW3A4418	6,894,800	186	XB4BA61	224,400	206
VJCNS101113	(*)	278	VW3A4419	7,289,700	186	XB4BC21	452,100	206
VJCNS101114	(*)	278	VW3A7701	4,141,500	186	XB4BD21	253,000	208
VJCNS101115	(*)	278	VW3A7701	(*)	187	XB4BD25	286,000	208
VJCNS101199	(*)	278	VW3A7702	5,539,600	186	XB4BD33	291,500	208
VJCNS102010	(*)	278	VW3A7702	(*)	187	XB4BD53	342,100	208
VJCNS102011	(*)	278	VW3A7703	(*)	187	XB4BG03	600,600	208
VJCNS102012	(*)	278	VW3A7723	6,257,900	186	XB4BG21	542,300	208
VJCNS102013	(*)	278	VW3A7723	(*)	187	XB4BG33	627,000	208
VJCNS102014	(*)	278	VW3A7724	8,489,800	186	XB4BG41	569,800	208
VJCNS102015	(*)	278	VW3A7725	(*)	187	XB4BG61	581,900	208
VJCNS102099	(*)	278	VW3A8121	36,174,600	186	XB4BJ21	337,700	208
VJCNS102210	(*)	278	VW3A8121	36,174,600	190	XB4BJ33	368,500	208
VJCNS102211	(*)	278	VW3A8126	863,500	186	XB4BJ53	434,500	208
VJCNS102212	(*)	278	VW3A8306R03	693,000	267	XB4BL42	333,300	206
VJCNS102213	(*)	278	VW3A8306R10	719,400	267	XB4BL73415	698,500	206
VJCNS102214	(*)	278	VW3A8306R30	836,000	267	XB4BP21	387,200	206
VJCNS102215	(*)	278	WHD20_GY	895,400	35	XB4BP31	387,200	206
VJCNS102299	(*)	278	WHD35_GY	946,000	35	XB4BP42	387,200	206
VJCNS103099	(*)	278	WHD55_GY	1,223,200	35	XB4BP51	387,200	206
VJCNS301111	(*)	278	WHS20_GY	848,100	35	XB4BP61	387,200	206
VJCNS301127	(*)	278	WHS35_GY	907,500	35	XB4BS8442	558,800	206
VJCNS301150	(*)	278	WHT20_GY	947,100	35	XB4BS9442	847,000	206
VJCNS301156	(*)	278	WHT35_GY	1,238,600	35	XB4BT842	565,400	206
VJCNS301159	(*)	278	WHT55_GY	1,426,700	35	XB4BV61	378,400	208
VJDGNDTGSV62M	30,305,000	280	WHT63_GY	1,602,700	35	XB4BV63	378,400	208
VJDSNDTGSV62M	19,609,000	280	WHT80_GY	2,586,100	35	XB4BV64	378,400	208
VJDSUDTGA62M	24,957,000	280	XACA201	1,900,800	213	XB4BV65	378,400	208
VJDTNDTGSV62M	83,784,000	280	XACA2014	2,456,300	213	XB4BVB1	377,300	208
VW3A1006	3,031,600	186	XACA205	2,085,600	213	XB4BVB3	377,300	208
VW3A1006	3,031,600	187	XACA2054	2,707,100	213	XB4BVB4	377,300	208
VW3A1006	3,031,600	190	XACA207	2,365,000	213	XB4BVB5	377,300	208
VW3A1007	3,658,600	186	XACA2074	2,953,500	213	XB4BVB6	377,300	208
VW3A1007	3,658,600	187	XACA211	2,090,000	213	XB4BVG1	489,500	208
VW3A1007	3,658,600	190	XACA2114	2,586,100	213	XB4BVG3	489,500	208
VW3A1101	6,286,500	190	XACA215	2,272,600	213	XB4BVG4	489,500	208
VW3A1101	6,286,500	196	XACA2154	2,810,500	213	XB4BVG5	489,500	208
VW3A1102	1,047,200	196	XACA217	2,439,800	213	XB4BVG6	489,500	208
VW3A1104R10	643,500	186	XACA2174	3,159,200	213	XB4BVM1	625,900	208
VW3A1104R10	643,500	187	XACA271	1,277,100	213	XB4BVM3	625,900	208
VW3A1104R10	643,500	190	XACA2714	2,308,900	213	XB4BVM4	625,900	208
VW3A1104R10	643,500	190	XACA27141	3,551,900	213	XB4BVM5	625,900	208
VW3A1104R10	643,500	199	XACA281	1,335,400	213	XB4BVM6	625,900	208
VW3A1104R100	1,050,500	190	XACA2814	2,421,100	213	XB4BW3165	495,000	207
VW3A1104R100	1,050,500	199	XACA28141	3,637,700	213	XB4BW31B5	570,900	207
VW3A1104R30	774,400	186	XACA491	3,008,500	213	XB4BW31G5	622,600	207
VW3A1104R30	774,400	187	XACA4914	3,355,000	213	XB4BW31M5	775,500	207
VW3A1104R30	774,400	190	XACA49141	4,257,000	213	XB4BW3365	495,000	207
VW3A1104R30	774,400	190	XALD01	170,500	211	XB4BW33B5	570,900	207
VW3A1104R30	774,400	199	XALD02	257,400	211	XB4BW33G5	622,600	207
VW3A1104R50	761,200	190	XALD03	312,400	211	XB4BW33M5	776,600	207
VW3A1104R50	761,200	199	XALD04	403,700	211	XB4BW3465	495,000	207
VW3A1105	845,900	190	XALD05	463,100	211	XB4BW34B5	570,900	207
VW3A1111	6,399,800	199	XALD102	445,500	211	XB4BW34G5	622,600	207
VW3A1112	1,500,400	199	XALD112	469,700	211	XB4BW34M5	776,600	207
VW3A1115	(*)	199	XALD134	480,700	211	XB4BW3565	495,000	207
VW3A3201	6,602,200	196	XALD144	708,400	211	XB4BW35B5	570,900	207

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
XB4BW35G5	621,500	207	XB5AW35G1N	258,500	202	XBTZG9773	2,609,200	280
XB4BW35M5	775,500	207	XB5AW35G5	451,000	204	XBTZG9774	2,609,200	280
XB4BW36B5	570,900	207	XB5AW35M1N	309,100	202	XBTZG9775	1,810,600	280
XB4BW36G5	621,500	207	XB5AW35M5	561,000	204	XBTZG9778	2,609,200	280
XB4BW36M5	775,500	207	XB5AW36B1N	229,900	202	XBTZGPDP	11,154,000	280
XB5AA11N	69,300	202	XB5AW36B5	412,500	204	XBTZGUSB	1,138,500	280
XB5AA21	127,600	204	XB5AW36G1N	258,500	202	XCE102	576,400	241
XB5AA21N	69,300	202	XB5AW36G5	451,000	204	XCE103	576,400	241
XB5AA31	127,600	204	XB5AW36M1N	309,100	202	XCE106	490,600	241
XB5AA31N	69,300	202	XB5AW36M5	561,000	204	XCE110	490,600	241
XB5AA42	127,600	204	XB5AW84M5N	623,700	202	XCE118	525,800	241
XB5AA42N	69,300	202	XB7EV03BP	95,700	201	XCE145	537,900	241
XB5AA51	127,600	204	XB7EV03MP	95,700	201	XCE154	545,600	241
XB5AA51N	69,300	202	XB7EV04BP	95,700	201	XCE181	442,200	241
XB5AA61	127,600	204	XB7EV04MP	95,700	201	XCJ102	466,400	241
XB5AA61N	69,300	202	XB7EV05BP	95,700	201	XCJ103	466,400	241
XB5AD21	220,000	205	XB7EV05MP	95,700	201	XCJ110	466,400	241
XB5AD21N	122,100	202	XB7EV06BP	95,700	201	XCJ121	466,400	241
XB5AD25	245,300	205	XB7EV06MP	95,700	201	XCJ125	402,600	241
XB5AD33	250,800	205	XB7EV08BP	95,700	201	XCJ126	402,600	241
XB5AD33N	149,600	202	XB7EV08MP	95,700	201	XCJ127	402,600	241
XB5AD53	295,900	205	XB7EV63P	63,800	201	XCJ128	402,600	241
XB5AD53N	157,300	202	XB7EV64P	63,800	201	XCKD2102P16	2,146,100	242
XB5AG03	517,000	205	XB7EV65P	63,800	201	XCKD2106P16	2,193,400	242
XB5AG21	467,500	205	XB7EV66P	63,800	201	XCKD2110P16	2,059,200	242
XB5AG33	540,100	205	XB7EV67P	63,800	201	XCKD2118P16	2,193,400	242
XB5AG41	490,600	205	XB7EV73P	111,100	201	XCKD2121P16	2,220,900	242
XB5AG61	500,500	205	XB7EV74P	111,100	201	XCKD2139P16	2,239,600	242
XB5AJ21	291,500	205	XB7EV75P	111,100	201	XCKD2145P16	2,332,000	242
XB5AJ33	316,800	205	XB7EV76P	111,100	201	XCKD21H0P16	2,146,100	242
XB5AJ53	374,000	205	XB7EV77P	111,100	201	XCKD21H2P16	2,146,100	242
XB5AS142N	249,700	202	XB7NA21	68,200	203	XCKD2502P16	2,252,800	242
XB5AS42N	143,000	202	XB7NA25	101,200	203	XCKD2506P16	2,305,600	242
XB5AS8442	322,300	204	XB7NA31	68,200	203	XCKD2510P16	2,162,600	242
XB5AS9442	488,400	204	XB7NA35	101,200	203	XCKD2518P16	2,305,600	242
XB5AT842	327,800	204	XB7NA42	68,200	203	XCKD2521P16	2,332,000	242
XB5AV61	163,900	205	XB7NA45	101,200	203	XCKD2539P16	2,350,700	242
XB5AV63	163,900	205	XB7NA81	68,200	203	XCKD2545P16	2,448,600	242
XB5AV64	163,900	205	XB7ND21	122,100	203	XCKD25H0P16	2,252,800	242
XB5AV65	165,000	205	XB7ND25	129,800	203	XCKD25H2P16	2,252,800	242
XB5AVB1	236,500	205	XB7ND33	129,800	203	XCKJ10511H29	1,562,000	243
XB5AVB3	236,500	205	XB7NG21	180,400	203	XCKJ10513H29	1,688,500	243
XB5AVB4	236,500	205	XB7NG33	226,600	203	XCKJ10541H29	1,518,000	243
XB5AVB5	236,500	205	XB7NH21	114,400	203	XCKJ10559H29	1,390,400	243
XB5AVB6	236,500	205	XB7NH25	136,400	203	XCKJ161H29	1,485,000	243
XB5AVG1	260,700	205	XB7NH31	114,400	203	XCKJ167H29	1,529,000	243
XB5AVG3	260,700	205	XB7NH35	136,400	203	XCKJ50511H29	1,640,100	243
XB5AVG4	260,700	205	XB7NJ03M1	240,900	201	XCKJ50513H29	1,773,200	243
XB5AVG5	260,700	205	XB7NJ04M1	240,900	201	XCKJ50541H29	1,592,800	243
XB5AVG6	260,700	205	XB7NJ04M2	242,000	201	XCKJ50559H29	1,459,700	243
XB5AVM1	286,000	205	XB7NJ06M1	240,900	201	XCKJ561H29	1,559,800	243
XB5AVM3	286,000	205	XB7NS8442	137,500	203	XCKJ567H29	1,607,100	243
XB5AVM4	286,000	205	XB7NS8445	148,500	203	XCKM102H29	1,390,400	243
XB5AVM5	286,000	205	XB7NS9444	216,700	203	XCKM106H29	1,096,700	243
XB5AVM6	286,000	205	XB7NS9445	234,300	203	XCKM110H29	1,207,800	243
XB5AW3165	452,100	204	XB7NW33M1	229,900	201	XCKM115H29	1,327,700	243
XB5AW31B1N	229,900	202	XB7NW34M1	229,900	201	XCKM121H29	1,306,800	243
XB5AW31B5	412,500	204	XB7NW34M2	229,900	201	XCKM502H29	1,459,700	243
XB5AW31G1N	258,500	202	XB7NW36M1	229,900	201	XCKM510H29	1,269,400	243
XB5AW31G5	451,000	204	XB7GT4340	78,019,700	279	XCKM515H29	1,393,700	243
XB5AW31M1N	309,100	202	XB7GT5340	98,538,000	279	XCKM521H29	1,372,800	243
XB5AW31M5	561,000	204	XB7GT6340	103,563,900	279	XCKMR54D1	3,999,600	244
XB5AW3365	452,100	204	XB7GT7340	126,959,800	279	XCKMR54D1H29	3,999,600	244
XB5AW33B1N	229,900	202	XB7N200	5,523,100	280	XCKN2102P20	350,900	240
XB5AW33B5	412,500	204	XB7N400	10,023,200	280	XCKN2103P20	370,700	240
XB5AW33G1N	258,500	202	XB7N401	12,193,500	280	XCKN2106P20	356,400	240
XB5AW33G5	451,000	204	XB7Z945	1,047,200	280	XCKN2107P20	397,100	240
XB5AW33M1N	309,100	202	XB7Z9780	848,100	280	XCKN2110P20	298,100	240
XB5AW33M5	561,000	204	XB7Z9780	848,100	280	XCKN2121P20	333,300	240
XB5AW3465	452,100	204	XB7Z9980	807,400	265	XCKN2145P20	397,100	240
XB5AW34B2N	229,900	202	XB7Z9980	807,400	267	XCKP2102P16	965,800	242
XB5AW34B5	412,500	204	XB7ZG925	4,258,000	280	XCKP2106P16	987,800	242
XB5AW34G2N	258,500	202	XB7ZG935	8,519,500	280	XCKP2110P16	926,200	242
XB5AW34G5	451,000	204	XB7ZG949	910,800	280	XCKP2118P16	987,800	242
XB5AW34M2N	309,100	202	XB7ZG9721	1,138,500	280	XCKP2121P16	999,900	242
XB5AW34M5	561,000	204	XB7ZG9722	1,365,100	280	XCKP2139P16	1,007,600	242
XB5AW3565	452,100	204	XB7ZG9731	2,609,200	280	XCKP2145P16	1,049,400	242
XB5AW35B1N	229,900	202	XB7ZG9740	1,810,600	280	XCKP21H0P16	965,800	242
XB5AW35B5	412,500	204	XB7ZG9772	2,609,200	280	XCKP21H2P16	965,800	242

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
XCKP2502P16	1,014,200	242	XCRE18	4,068,900	244	XMLP060BD21V	2,359,500	245
XCKP2506P16	1,036,200	242	XCRF17	3,899,500	244	XMLP060BD71V	2,359,500	245
XCKP2510P16	972,400	242	XCRT115	6,327,200	244	XMLP100BC12	2,359,500	245
XCKP2518P16	1,036,200	242	XD2GA8241	4,051,300	213	XMLP100BC22	2,359,500	245
XCKP2521P16	1,049,400	242	XD2GA8251	4,123,900	213	XMLP100BC72	2,359,500	245
XCKP2539P16	1,058,200	242	XD2GA8441	4,943,400	213	XMLP100BD12	2,359,500	245
XCKP2545P16	1,102,200	242	XD2GA8451	5,087,500	213	XMLP100BD22	2,359,500	245
XCKP25H0P16	1,014,200	242	XD5PA12	1,444,300	213	XMLP100BD72	2,359,500	245
XCKP25H2P16	1,014,200	242	XD5PA14	2,559,700	213	XMLP160BC12	2,359,500	245
XCKS101H29	1,442,100	243	XD5PA22	1,533,400	213	XMLP160BC22	2,359,500	245
XCKS102H29	1,043,900	243	XD5PA24	2,620,200	213	XMLP160BC72	2,359,500	245
XCKS131H29	970,200	243	XMAV06L2135	1,699,500	249	XMLP160BD12	2,359,500	245
XCKS139H29	4,054,600	243	XMAV12L2135	1,784,200	249	XMLP160BD22	2,359,500	245
XCKS141H29	993,300	243	XMAV25L2135	1,963,500	249	XMLP160BD72	2,359,500	245
XCKS159H29	1,010,900	243	XMLA001R2S12	4,074,400	249	XMLP250BC12	2,359,500	245
XCKS501H29	1,513,600	243	XMLA002A2S12	3,697,100	249	XMLP250BC22	2,359,500	245
XCKS502H29	1,095,600	243	XMLA004A2S12	3,697,100	249	XMLP250BC72	2,359,500	245
XCKS531H29	1,019,700	243	XMLA010A2S12	3,697,100	249	XMLP250BD12	2,359,500	245
XCKS539H29	4,258,100	243	XMLA020A2S12	3,697,100	249	XMLP250BD22	2,359,500	245
XCKS541H29	1,042,800	243	XMLA035A2S12	3,697,100	249	XMLP250BD72	2,359,500	245
XCKS559H29	1,062,600	243	XMLA070D2S12	4,074,400	249	XMLP400BC12	2,359,500	245
XCKT2102P16	759,000	242	XMLA160D2S12	4,074,400	249	XMLP400BC22	2,359,500	245
XCKT2106P16	744,700	242	XMLA300D2S12	4,074,400	249	XMLP400BC72	2,359,500	245
XCKT2110P16	707,300	242	XMLA500D2S12	4,074,400	249	XMLP400BD12	2,359,500	245
XCKT2118P16	854,700	242	XMLAM001V2S12	5,207,400	249	XMLP400BD22	2,359,500	245
XCKT2121P16	762,300	242	XMLB001R2S12	5,296,500	249	XMLP400BD72	2,359,500	245
XCKT2145P16	892,100	242	XMLB002A2S12	4,804,800	249	XMLP600BC12	2,359,500	245
XCMD2102L1	733,700	242	XMLB004A2S12	4,804,800	249	XMLP600BC22	2,359,500	245
XCMD2106L1	753,500	242	XMLB010A2S12	4,804,800	249	XMLP600BC72	2,359,500	245
XCMD2110L1	640,200	242	XMLB020A2S12	4,804,800	249	XMLP600BD12	2,359,500	245
XCMD2115L1	676,500	242	XMLB035A2S12	4,804,800	249	XMLP600BD22	2,359,500	245
XCMD2116L1	689,700	242	XMLB070D2S12	5,296,500	249	XMLP600BD72	2,359,500	245
XCMD2124L1	931,700	242	XMLB160D2S12	5,296,500	249	XMLR001G0T25	8,674,600	247
XCMD2145L1	733,700	242	XMLB300D2S12	5,296,500	249	XMLR001G0T75	12,277,100	247
XCMD21F0L1	733,700	242	XMLB500D2S12	5,296,500	249	XMLR001G1N25	12,277,100	247
XCMD21F2L1	1,071,400	242	XMLBM005A2S12	6,251,300	249	XMLR001G1N75	12,277,100	247
XCMD2502L1	770,000	242	XMLEZ010	14,173,500	246	XMLR001G1P25	8,674,600	247
XCMD2506L1	790,900	242	XMLEZ025	14,173,500	246	XMLR001G1P75	12,277,100	247
XCMD2510L1	672,100	242	XMLEZ060	14,173,500	246	XMLR001G2N05	11,462,000	247
XCMD2515L1	711,700	242	XMLEZ100	14,173,500	246	XMLR001G2P05	8,057,500	247
XCMD2516L1	723,800	242	XMLEZ250	14,173,500	246	XMLR010G0T25	8,674,600	247
XCMD2524L1	977,900	242	XMLEZ600	14,173,500	246	XMLR010G0T75	8,674,600	247
XCMD2545L1	770,000	242	XMLG001D21	5,723,300	246	XMLR010G1N25	8,674,600	247
XCMD25F0L1	770,000	242	XMLG006D21	5,723,300	246	XMLR010G1N75	8,674,600	247
XCMD25F2L1	1,126,400	242	XMLG010D21	5,723,300	246	XMLR010G1P25	8,674,600	247
XCMD2102L1	733,700	240	XMLG016D21	5,723,300	246	XMLR010G1P75	8,674,600	247
XCMD2103L1	656,700	240	XMLG025D21	5,723,300	246	XMLR010G2N05	8,057,500	247
XCMD2106L1	661,100	240	XMLG010D21	5,723,300	246	XMLR010G2N25	12,277,100	247
XCMD2107L1	684,200	240	XMLG250D21	5,723,300	246	XMLR010G2P05	8,057,500	247
XCMD2110L1	691,900	240	XMLG400D21	5,723,300	246	XMLR010G2P25	8,857,200	247
XCMD2115L1	764,500	240	XMLGM01D21	5,723,300	246	XMLR016G0T25	8,674,600	247
XCMD2121L1	663,300	240	XMLP010BC11V	2,359,500	245	XMLR016G0T75	12,277,100	247
XCMD2145L1	794,200	240	XMLP010BC21V	2,359,500	245	XMLR016G1N25	8,674,600	247
XCMD2159L1	869,000	240	XMLP010BC71V	2,359,500	245	XMLR016G1P25	8,674,600	247
XCMD21F0L1	790,900	240	XMLP010BD11V	2,359,500	245	XMLR016G1P75	8,674,600	247
XCMD21F2L1	876,700	240	XMLP010BD21V	2,359,500	245	XMLR016G2P05	8,057,500	247
XCMD21F3L1	876,700	240	XMLP010BD71V	2,359,500	245	XMLR025G0T25	8,674,600	247
XCNR2102P20	581,900	240	XMLP016BC11V	2,359,500	245	XMLR025G0T75	12,277,100	247
XCNR2110P20	478,500	240	XMLP016BC21V	2,359,500	245	XMLR025G1N25	8,674,600	247
XCNR2118P20	535,700	240	XMLP016BC71V	2,359,500	245	XMLR025G1N75	12,277,100	247
XCNR2121P20	512,600	240	XMLP016BD11V	2,359,500	245	XMLR025G1P25	8,674,600	247
XCNR2127P20	514,800	240	XMLP016BD21V	2,359,500	245	XMLR025G1P75	12,277,100	247
XCNT2102P16	471,900	240	XMLP016BD71V	2,359,500	245	XMLR025G2N05	11,462,000	247
XCNT2103P16	471,900	240	XMLP025BC11V	2,359,500	245	XMLR025G2P05	8,057,500	247
XCNT2106P16	468,600	240	XMLP025BC21V	2,359,500	245	XMLR040G0T25	8,674,600	247
XCNT2108P16	368,500	240	XMLP025BC71V	2,359,500	245	XMLR040G0T75	12,277,100	247
XCNT2110P16	420,200	240	XMLP025BD11V	2,359,500	245	XMLR040G1N25	8,674,600	247
XCNT2118P16	455,400	240	XMLP025BD21V	2,359,500	245	XMLR040G1N75	12,277,100	247
XCNT2121P16	452,100	240	XMLP025BD71V	2,359,500	245	XMLR040G1P25	8,674,600	247
XCNT2139P16	564,300	240	XMLP040BC11V	2,359,500	245	XMLR040G1P75	8,674,600	247
XCNT2145P16	512,600	240	XMLP040BC21V	2,359,500	245	XMLR040G2N05	8,057,500	247
XCNT2149P16	602,800	240	XMLP040BC71V	2,359,500	245	XMLR040G2N25	12,277,100	247
XCNR2102P16	704,000	240	XMLP040BD11V	2,359,500	245	XMLR040G2P05	8,057,500	247
XCNR2110P16	599,500	240	XMLP040BD21V	2,359,500	245	XMLR040G2P25	12,277,100	247
XCNR2118P16	657,800	240	XMLP040BD71V	2,359,500	245	XMLR100M0T25	9,080,500	247
XCNR2121P16	634,700	240	XMLP060BC11V	2,359,500	245	XMLR100M0T75	12,681,900	247
XCR11	6,086,300	244	XMLP060BC21V	2,359,500	245	XMLR100M1N25	9,080,500	247
XCR15	4,637,600	244	XMLP060BC71V	2,359,500	245	XMLR100M1N75	12,681,900	247
XCRB11	6,086,300	244	XMLP060BD11V	2,359,500	245	XMLR100M1P25	9,080,500	247

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
XMLR100M1P75	9,080,500	247	XS518B1NAL2	1,274,900	250	XS8C1A1PBM8	3,595,900	253
XMLR100M2N05	11,867,900	247	XS518B1NAM12	1,342,000	250	XS8D1A1MAL2	4,650,800	253
XMLR100M2P05	8,462,300	247	XS518B1NBL2	1,274,900	250	XS8D1A1MAU20	4,672,800	253
XMLR160M0T25	9,080,500	248	XS518B1NBM12	1,342,000	250	XS8D1A1MBL2	4,650,800	253
XMLR160M0T75	12,681,900	248	XS518B1PAL2	1,274,900	250	XS8D1A1MBU20	4,672,800	253
XMLR160M1N25	12,681,900	248	XS518B1PAM12	1,342,000	250	XS8D1A1NAL2	4,650,800	253
XMLR160M1N75	12,681,900	248	XS518B1PBL2	1,274,900	250	XS8D1A1NAM12	4,672,800	253
XMLR160M1P25	9,080,500	248	XS518B1PBM12	1,342,000	250	XS8D1A1NBL2	4,650,800	253
XMLR160M1P75	12,681,900	248	XS530B1DAL2	1,448,700	250	XS8D1A1NBM12	4,672,800	253
XMLR160M2N05	11,867,900	248	XS530B1DAM12	1,475,100	250	XS8D1A1PAL2	4,650,800	253
XMLR160M2P05	8,462,300	248	XS530B1DBL2	1,448,700	250	XS8D1A1PAM12	4,672,800	253
XMLR250M0T25	9,080,500	248	XS530B1DBM12	1,475,100	250	XS8D1A1PBL2	4,650,800	253
XMLR250M0T75	9,080,500	248	XS530B1NAL2	1,377,200	250	XS8D1A1PBM12	4,672,800	253
XMLR250M1N25	9,080,500	248	XS530B1NAM12	1,450,900	250	XS8E1A1MAL01U20	3,269,200	253
XMLR250M1N75	12,681,900	248	XS530B1NBL2	1,377,200	250	XS8E1A1MAL2	3,252,700	253
XMLR250M1P25	9,080,500	248	XS530B1NBM12	1,450,900	250	XS8E1A1MBL01U20	3,269,200	253
XMLR250M1P75	9,080,500	248	XS530B1PAL2	1,377,200	250	XS8E1A1MBL2	3,252,700	253
XMLR250M2N05	8,462,300	248	XS530B1PAM12	1,450,900	250	XS8E1A1NAL2	3,252,700	253
XMLR250M2N25	12,681,900	248	XS530B1PBL2	1,377,200	250	XS8E1A1NAM8	3,269,200	253
XMLR250M2P05	8,462,300	248	XS530B1PBM12	1,450,900	250	XS8E1A1NBL2	3,252,700	253
XMLR250M2P25	12,681,900	248	XS612B1NAL2	1,148,400	251	XS8E1A1NBM8	3,269,200	253
XMLR2D5G0T25	8,674,600	247	XS612B1NBL2	1,148,400	251	XS8E1A1PAL2	3,252,700	253
XMLR2D5G0T75	12,277,100	247	XS612B1PAL2	1,148,400	251	XS8E1A1PAM8	3,269,200	253
XMLR2D5G1N25	12,277,100	247	XS612B1PBL2	1,148,400	251	XS8E1A1PBL2	3,252,700	253
XMLR2D5G1N75	12,277,100	247	XS618B1NAL2	1,263,900	251	XS8E1A1PBM8	3,269,200	253
XMLR2D5G1P25	8,674,600	247	XS618B1NBL2	1,263,900	251	XS9C111A1L01M12	6,231,500	254
XMLR2D5G1P75	12,277,100	247	XS618B1PAL2	1,263,900	251	XS9C111A1L2	6,035,700	254
XMLR2D5G2N05	11,462,000	247	XS618B1PBL2	1,263,900	251	XS9C111A2L01M12	6,231,500	254
XMLR2D5G2P05	8,057,500	247	XS630B1NAL2	1,642,300	251	XS9C111A2L2	6,135,195	254
XMLR400M0T25	9,080,500	248	XS630B1NBL2	1,642,300	251	XS9D111A1L2	6,623,100	254
XMLR400M0T75	9,080,500	248	XS630B1PAL2	1,642,300	251	XS9D111A1M12	6,802,400	254
XMLR400M1N25	9,080,500	248	XS630B1PBL2	1,642,300	251	XS9D111A2L2	6,623,100	254
XMLR400M1N75	12,681,900	248	XS7E1A1DAL2	708,400	252	XS9D111A2M12	6,802,400	254
XMLR400M1P25	9,080,500	248	XS7E1A1DAM8	854,700	252	XS9E111A1L01M12	3,865,400	254
XMLR400M1P75	9,080,500	248	XS7E1A1DBL2	708,400	252	XS9E111A1L2	3,659,700	254
XMLR400M2N05	8,462,300	248	XS7E1A1DBM8	854,700	252	XS9E111A2L01M12	3,865,400	254
XMLR400M2N25	12,681,900	248	XS7E1A1NAL2	708,400	252	XS9E111A2L2	3,659,700	254
XMLR400M2P05	8,462,300	248	XS7E1A1NAM8	854,700	252	XS9F111A1L01M8	1,410,200	254
XMLR400M2P25	12,681,900	248	XS7E1A1NBL2	708,400	252	XS9F111A1L2	1,126,400	254
XMLR600M0T25	9,080,500	248	XS7E1A1NBM8	854,700	252	XS9F111A2L01M8	1,410,200	254
XMLR600M0T75	12,681,900	248	XS7E1A1PAL2	708,400	252	XS9F111A2L2	1,126,400	254
XMLR600M1P25	9,080,500	248	XS7E1A1PAM8	854,700	252	XUB0BNSNM12	2,161,500	256
XMLR600M1P75	12,681,900	248	XS7E1A1PBL2	708,400	252	XUB1ANANL2	2,139,500	256
XMLR600M2P05	8,462,300	248	XS7E1A1PBM8	854,700	252	XUB1ANANM12	1,944,800	256
XMLRM01G0T25	8,674,600	247	XS7F1A1DAL01M8	816,200	252	XUB1ANBNL2	2,139,500	256
XMLRM01G0T75	8,674,600	247	XS7F1A1DAL2	675,400	252	XUB1ANBNM12	1,944,800	256
XMLRM01G1N25	8,674,600	247	XS7F1A1DBL01M8	816,200	252	XUB1APANL2	2,139,500	256
XMLRM01G1N75	12,277,100	247	XS7F1A1DBL2	675,400	252	XUB1APANM12	1,944,800	256
XMLRM01G1P25	8,674,600	247	XS7F1A1NAL01M8	816,200	252	XUB1APBNL2	2,139,500	256
XMLRM01G1P75	8,674,600	247	XS7F1A1NAL2	675,400	252	XUB1APBNM12	1,944,800	256
XMLRM01G2N05	8,057,500	247	XS7F1A1NBL01M8	816,200	252	XUB1BNANL2	2,377,100	256
XMLRM01G2N25	12,277,100	247	XS7F1A1NBL2	675,400	252	XUB1BNANM12	2,161,500	256
XMLRM01G2P05	8,057,500	247	XS7F1A1PAL01M8	816,200	252	XUB1BNBNL2	2,377,100	256
XMLRM01G2P25	12,277,100	247	XS7F1A1PAL2	675,400	252	XUB1BPANL2	2,377,100	256
XMXA06L2135	1,444,300	249	XS7F1A1PBL01M8	816,200	252	XUB1BPANM12	2,161,500	256
XMXA12L2135	1,516,900	249	XS7F1A1PBL2	675,400	252	XUB1BPBNL2	2,377,100	256
XMXA25L2135	1,668,700	249	XS7J1A1DAL01M8	777,700	252	XUB1BPBNM12	2,161,500	256
XS4P12AB110	1,951,400	254	XS7J1A1DAL2	642,400	252	XUB2AKSNL2T	1,651,100	256
XS4P12AB120	2,078,800	254	XS7J1A1DBL01M8	777,700	252	XUB2AKSNL2T	1,651,100	256
XS4P18AB110	1,994,300	254	XS7J1A1DBL2	642,400	252	XUB2AKSNM12T	1,501,500	256
XS4P18AB120	1,994,300	254	XS7J1A1NAL01M8	777,700	252	XUB2AKSNM12T	1,501,500	256
XS4P30AB110	2,146,100	254	XS7J1A1NAL2	642,400	252	XUB2ANANL2R	2,139,500	256
XS4P30AB120	2,146,100	254	XS7J1A1NBL01M8	777,700	252	XUB2ANANM12R	1,944,800	256
XS512B1DAL2	1,179,200	250	XS7J1A1NBL2	642,400	252	XUB2ANBNL2R	2,139,500	256
XS512B1DAM12	1,200,100	250	XS7J1A1PAL01M8	777,700	252	XUB2ANBNM12R	1,944,800	256
XS512B1DBL2	1,179,200	250	XS7J1A1PAL2	642,400	252	XUB2APANL2R	2,139,500	256
XS512B1DBM12	1,200,100	250	XS7J1A1PBL01M8	777,700	252	XUB2APANM12R	1,944,800	256
XS512B1NAL2	1,120,900	250	XS7J1A1PBL2	642,400	252	XUB2APBNL2R	2,139,500	256
XS512B1NAM12	1,181,400	250	XS8C1A1MAL01U20	3,595,900	253	XUB2APBNM12R	1,944,800	256
XS512B1NBL2	1,120,900	250	XS8C1A1MAL2	3,578,300	253	XUB2BKSNSL2T	1,834,800	256
XS512B1NBM12	1,181,400	250	XS8C1A1MBL01U20	3,595,900	253	XUB2BKSNSL2T	1,834,800	256
XS512B1PAL2	1,120,900	250	XS8C1A1MBL2	3,578,300	253	XUB2BKSNNM12T	1,667,600	256
XS512B1PAM12	1,181,400	250	XS8C1A1NAL2	3,578,300	253	XUB2BKSNNM12T	1,667,600	256
XS512B1PBL2	1,120,900	250	XS8C1A1NAM8	3,595,900	253	XUB2BNANL2R	2,377,100	256
XS512B1PBM12	1,181,400	250	XS8C1A1NBL2	3,578,300	253	XUB2BNANM12R	2,161,500	256
XS518B1DAL2	1,340,900	250	XS8C1A1NBM8	3,595,900	253	XUB2BNBNM12R	2,161,500	256
XS518B1DAM12	1,364,000	250	XS8C1A1PAL2	3,578,300	253	XUB2BPANL2R	2,377,100	256
XS518B1DBL2	1,340,900	250	XS8C1A1PAM8	3,595,900	253	XUB2BPANM12R	2,161,500	256
XS518B1DBM12	1,364,000	250	XS8C1A1PBL2	3,578,300	253	XUB2BPBNL2R	2,377,100	256

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
XUB2BPBMM12R	2,161,500	256	XUX2ANBNM12R	2,615,800	255	XVMB2R6AGSSB	2,700,500	215
XUB5ANANL2	2,139,500	256	XUX2ANBNT16R	2,877,600	255	XVMB2RAGSSB	1,984,400	215
XUB5ANANM12	1,944,800	256	XUX2APANM12R	2,615,800	255	XVMB2RGSSB	1,769,900	215
XUB5APBNM12	1,944,800	256	XUX2APANT16R	2,877,600	255	XVMG2R6AGSSB	2,971,100	215
XUB5APANL2	2,139,500	256	XUX2APBNM12R	2,615,800	255	XVMG2RAGSSB	2,183,500	215
XUB5APANM12	1,944,800	256	XUX2APBNT16R	2,877,600	255	XVMG2RGSSB	1,944,800	215
XUB5APBNL2	2,139,500	256	XUX5ANANM12	2,615,800	255	XVMM2R6AGSSB	3,118,500	215
XUB5APBNM12	1,944,800	256	XUX5ANANT16	2,877,600	255	XVMM2RAGSSB	2,292,400	215
XUB5BNANL2	2,377,100	256	XUX5ANBNM12	2,615,800	255	XVMM2RGSSB	2,042,700	215
XUB5BNANM12	2,161,500	256	XUX5ANBNT16	2,877,600	255	XX512A2NAM8	6,750,700	257
XUB5BNBNM12	2,161,500	256	XUX5APANM12	2,615,800	255	XX512A2PAM8	6,750,700	257
XUB5BPANL2	2,377,100	256	XUX5APANT16	2,878,700	255	XX518A3NAM12	4,621,100	257
XUB5BPANM12	2,161,500	256	XUX5APBNM12	2,615,800	255	XX518A3PAM12	4,621,100	257
XUB5BPBNL2	2,377,100	256	XUX5APBNT16	2,877,600	255	XX6V3A1NAM12	9,001,300	257
XUB5BPBNM12	2,161,500	256	XUZC100	326,700	255	XX6V3A1PAM12	9,001,300	257
XUB9ANANL2	2,139,500	256	XUZC50	85,800	255	XX7F1A2NAL01M12	6,750,700	257
XUB9ANANM12	1,944,800	256	XUZC80	97,900	255	XX7F1A2PAL01M12	6,750,700	257
XUB9ANBNM12	1,944,800	256	XVC4B1	3,240,600	215	XX7K1A2NAM12	8,157,600	257
XUB9APANL2	2,139,500	256	XVC4B1K	2,858,900	215	XX7K1A2PAM12	8,157,600	257
XUB9APANM12	1,944,800	256	XVC4B2	3,888,500	215	XX7V1A1NAM12	4,621,100	257
XUB9APBNL2	2,139,500	256	XVC4B2K	3,504,600	215	XX7V1A1PAM12	4,621,100	257
XUB9APBNM12	1,944,800	256	XVC4B3	4,473,700	215	XZCC12FCM40B	178,200	246
XUB9BNANL2	2,377,100	256	XVC4B3K	4,082,100	215	XZCC12FCM40B	178,200	248
XUB9BNANM12	2,161,500	256	XVC4B4	5,232,700	215	XZCC12FCM40B	178,200	251
XUB9BNBNM12	2,161,500	256	XVC4B4K	5,186,500	215	XZCC12FCM40B	178,200	257
XUB9BPANL2	2,377,100	256	XVC4B5	6,019,200	215	XZCC12FCM50B	309,100	248
XUB9BPANM12	2,161,500	256	XVC4B5K	5,617,700	215	XZCC12FCP40B	189,200	251
XUB9BPBNL2	2,377,100	256	XVC4M1	6,937,700	215	XZCC12FCP40B	189,200	257
XUB9BPBNM12	2,161,500	256	XVC4M2	7,638,400	215	XZCC12FDM40B	178,200	246
XUK1ANANL2	2,398,000	255	XVC4M3	8,162,000	215	XZCC12FDM40B	178,200	248
XUK1ANANM12	2,181,300	255	XVC4M4	8,893,500	215	XZCC12FDM40B	178,200	251
XUK1ANBNL2	2,398,000	255	XVC4M5	9,653,600	215	XZCC12FDM40B	178,200	257
XUK1ANBNM12	2,181,300	255	XVC6B1	4,284,500	215	XZCC12FDM50B	309,100	248
XUK1APANL2	2,398,000	255	XVC6B1K	3,470,500	215	XZCC12FDP40B	189,200	251
XUK1APANM12	2,181,300	255	XVC6B2	5,331,700	215	XZCC12FDP40B	189,200	257
XUK1APBNL2	2,398,000	255	XVC6B2K	4,468,200	215	XZCC43FCP40B	161,700	246
XUK1APBNM12	2,181,300	255	XVC6B3	6,374,500	215	XZCP0566L10	830,500	251
XUK2AKSNL2T	2,289,100	255	XVC6B3K	5,451,600	215	XZCP0566L10	830,500	257
XUK2AKSNL2T	2,289,100	255	XVC6B4	7,419,500	215	XZCP0566L2	297,000	251
XUK2AKSNM12T	2,081,200	255	XVC6B4K	6,442,700	215	XZCP0566L2	297,000	257
XUK2AKSNM12T	2,081,200	255	XVC6B5	8,451,300	215	XZCP0566L5	342,100	251
XUK2ANANL2R	2,398,000	255	XVC6B5K	7,437,100	215	XZCP0566L5	342,100	257
XUK2ANANM12R	2,181,300	255	XVC6M1	7,785,800	215	XZCP0666L10	849,200	251
XUK2ANBNL2R	2,398,000	255	XVC6M2	8,652,600	215	XZCP0666L10	849,200	257
XUK2ANBNM12R	2,181,300	255	XVC6M3	9,486,400	215	XZCP0666L2	299,200	251
XUK2APANL2R	2,398,000	255	XVC6M4	10,318,000	215	XZCP0666L2	299,200	257
XUK2APANM12R	2,181,300	255	XVC6M5	11,165,000	215	XZCP0666L5	345,400	251
XUK2APBNL2R	2,398,000	255	XVGB2	1,725,900	214	XZCP0666L5	345,400	257
XUK2APBNM12R	2,181,300	255	XVGB2H	1,725,900	214	XZCP0941L10	929,500	257
XUK5ANANL2	2,398,000	255	XVGB2M	1,982,200	214	XZCP0941L2	319,000	257
XUK5ANANM12	2,181,300	255	XVGB2S	2,196,700	214	XZCP0941L5	365,200	257
XUK5ANBNL2	2,398,000	255	XVGB2SH	2,196,700	214	XZCP1041L10	942,700	257
XUK5ANBNM12	2,181,300	255	XVGB2SM	2,472,800	214	XZCP1041L2	327,800	257
XUK5APANL2	2,398,000	255	XVGB2ST	2,128,500	214	XZCP1041L5	376,200	257
XUK5APANM12	2,181,300	255	XVGB2SW	2,060,300	214	XZCP1141L10	919,600	248
XUK5APBNL2	2,398,000	255	XVGB2T	1,662,100	214	XZCP1141L10	919,600	251
XUK5APBNM12	2,181,300	255	XVGB2W	1,598,300	214	XZCP1141L10	919,600	257
XUK9ANANL2	2,398,000	255	XVGB3	2,046,000	214	XZCP1141L2	320,100	248
XUK9ANANM12	2,181,300	255	XVGB3H	2,046,000	214	XZCP1141L2	320,100	251
XUK9ANBNL2	2,398,000	255	XVGB3M	2,301,200	214	XZCP1141L2	320,100	257
XUK9ANBNM12	2,181,300	255	XVGB3S	2,539,900	214	XZCP1141L5	374,000	248
XUK9APANL2	2,398,000	255	XVGB3SH	2,539,900	214	XZCP1141L5	374,000	251
XUK9APANM12	2,181,300	255	XVGB3SM	2,816,000	214	XZCP1141L5	374,000	257
XUK9APBNL2	2,398,000	255	XVGB3ST	2,471,700	214	XZCP1241L10	922,900	248
XUK9APBNM12	2,181,300	255	XVGB3SW	2,403,500	214	XZCP1241L10	922,900	251
XUX0AKSAM12T	2,497,000	255	XVGB3T	1,982,200	214	XZCP1241L10	922,900	257
XUX0AKSAM12T	2,497,000	255	XVGB3W	1,918,400	214	XZCP1241L2	327,800	248
XUX0AKSAT16T	2,747,800	255	XVGB4	2,492,600	214	XZCP1241L2	327,800	251
XUX0AKSAT16T	2,747,800	255	XVGB4H	2,492,600	214	XZCP1241L2	327,800	257
XUX1ANANM12	2,615,800	255	XVGB4M	2,747,800	214	XZCP1241L5	381,700	248
XUX1ANANT16	2,877,600	255	XVGB4S	3,020,600	214	XZCP1241L5	381,700	251
XUX1ANBNM12	2,615,800	255	XVGB4SH	3,020,600	214	XZCP1241L5	381,700	257
XUX1ANBNT16	2,877,600	255	XVGB4SM	3,295,600	214	XZCP1340L10	992,200	251
XUX1APANM12	2,615,800	255	XVGB4ST	2,953,500	214	XZCP1340L10	992,200	257
XUX1APANT16	2,877,600	255	XVGB4SW	2,884,200	214	XZCP1340L2	413,600	251
XUX1APBNM12	2,615,800	255	XVGB4T	2,428,800	214	XZCP1340L2	413,600	257
XUX1APBNT16	2,877,600	255	XVGB4W	2,365,000	214	XZCP1340L5	444,400	251
XUX2ANANM12R	2,615,800	255	XVGU3SHAV	3,207,600	214	XZCP1340L5	444,400	257
XUX2ANANT16R	2,877,600	255	XVGU3SWV	2,838,000	214	XZCPV1141L10	716,100	246

Index by Product Reference for Electrical Distribution, Automation & Control

(Price is in VND and VAT inclusive)

Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page	Reference	Unit Price	Page
XZCPV1141L2	320,100	246	ZB4BW065	408,100	207	ZB5AJ2	224,400	205
XZCPV1141L5	374,000	246	ZB4BW065	408,100	207	ZB5AJ3	228,800	205
XZCPV1241L10	719,400	246	ZB4BW065	408,100	207	ZB5AJ5	298,100	205
XZCPV1241L2	327,800	246	ZB4BW065	408,100	207	ZB5AS844	261,800	204
XZCPV1241L5	381,700	246	ZB4BW0B15	449,900	207	ZB5AS944	452,100	204
XZCR1511041C1	864,600	248	ZB4BW0B35	449,900	207	ZB5AT84	267,300	204
XZCR1511041C2	894,300	248	ZB4BW0B45	449,900	207	ZB5AV01	94,600	205
XZCR1511064D1	767,800	248	ZB4BW0B55	449,900	207	ZB5AV013	69,300	205
XZCR1511064D2	826,100	248	ZB4BW0B65	449,900	207	ZB5AV013	69,300	205
XZCR1512041C1	877,800	248	ZB4BW0G15	513,700	207	ZB5AV013	69,300	205
XZCR1512041C2	929,500	248	ZB4BW0G35	513,700	207	ZB5AV03	94,600	205
XZCR1512064D1	858,000	248	ZB4BW0G45	513,700	207	ZB5AV033	69,300	205
XZCR1512064D2	871,200	248	ZB4BW0G55	513,700	207	ZB5AV033	69,300	205
ZB4BA2	151,800	206	ZB4BW0G65	513,700	207	ZB5AV033	69,300	205
ZB4BA3	151,800	206	ZB4BW0M15	693,000	207	ZB5AV04	94,600	205
ZB4BA4	151,800	206	ZB4BW0M35	693,000	207	ZB5AV043	69,300	205
ZB4BA5	151,800	206	ZB4BW0M45	693,000	207	ZB5AV043	69,300	205
ZB4BA6	151,800	206	ZB4BW0M55	693,000	207	ZB5AV043	69,300	205
ZB4BC2	372,900	206	ZB4BW0M65	693,000	207	ZB5AV05	94,600	205
ZB4BD2	161,700	208	ZB4BW31	200,200	207	ZB5AV053	69,300	205
ZB4BD2	161,700	208	ZB4BW313	311,300	207	ZB5AV053	69,300	205
ZB4BD3	173,800	208	ZB4BW313	311,300	207	ZB5AV053	69,300	205
ZB4BD5	234,300	208	ZB4BW313	311,300	207	ZB5AV063	69,300	205
ZB4BG0	536,800	208	ZB4BW33	200,200	207	ZB5AV063	69,300	205
ZB4BG2	497,200	208	ZB4BW333	311,300	207	ZB5AV063	69,300	205
ZB4BG3	568,700	208	ZB4BW333	311,300	207	ZB5AV6	107,800	205
ZB4BG4	530,200	208	ZB4BW333	311,300	207	ZB5AV6	107,800	205
ZB4BG6	544,500	208	ZB4BW34	200,200	207	ZB5AV6	107,800	205
ZB4BJ2	258,500	208	ZB4BW343	311,300	207	ZB5AV6	107,800	205
ZB4BJ3	262,900	208	ZB4BW343	311,300	207	ZB5AVB1	222,200	205
ZB4BJ5	341,000	208	ZB4BW343	311,300	207	ZB5AVB3	222,200	205
ZB4BL4	213,400	206	ZB4BW35	200,200	207	ZB5AVB4	222,200	205
ZB4BL7341	614,900	206	ZB4BW353	311,300	207	ZB5AVB5	222,200	205
ZB4BP2	281,600	206	ZB4BW353	311,300	207	ZB5AVB6	222,200	205
ZB4BP3	281,600	206	ZB4BW353	311,300	207	ZB5AVG1	250,800	205
ZB4BP4	281,600	206	ZB4BW363	311,300	207	ZB5AVG3	250,800	205
ZB4BP5	281,600	206	ZB4BW363	311,300	207	ZB5AVG4	250,800	205
ZB4BP6	281,600	206	ZB4BW363	311,300	207	ZB5AVG5	250,800	205
ZB4BS844	511,500	206	ZB4BZ101	136,400	206	ZB5AVG6	250,800	205
ZB4BS944	830,500	206	ZB4BZ101	136,400	206	ZB5AVM1	283,800	205
ZB4BT84	520,300	206	ZB4BZ101	136,400	206	ZB5AVM3	283,800	205
ZB4BV01	231,000	208	ZB4BZ101	136,400	206	ZB5AVM4	283,800	205
ZB4BV013	216,700	208	ZB4BZ101	136,400	206	ZB5AVM5	283,800	205
ZB4BV013	216,700	208	ZB4BZ101	136,400	206	ZB5AVM6	283,800	205
ZB4BV013	216,700	208	ZB4BZ101	136,400	206	ZB5AW065	408,100	204
ZB4BV03	231,000	208	ZB4BZ101	136,400	206	ZB5AW065	408,100	204
ZB4BV033	216,700	208	ZB4BZ101	136,400	206	ZB5AW065	408,100	204
ZB4BV033	216,700	208	ZB4BZ101	136,400	208	ZB5AW0B15	405,900	204
ZB4BV04	231,000	208	ZB4BZ101	136,400	208	ZB5AW0B35	405,900	204
ZB4BV043	216,700	208	ZB4BZ101	136,400	208	ZB5AW0B45	405,900	204
ZB4BV043	216,700	208	ZB4BZ101	136,400	208	ZB5AW0B55	405,900	204
ZB4BV05	231,000	208	ZB4BZ102	136,400	206	ZB5AW0B65	405,900	204
ZB4BV053	216,700	208	ZB4BZ102	136,400	206	ZB5AW0G15	460,900	204
ZB4BV053	216,700	208	ZB4BZ102	136,400	206	ZB5AW0G35	460,900	204
ZB4BV053	216,700	208	ZB4BZ102	136,400	206	ZB5AW0G45	460,900	204
ZB4BV063	216,700	208	ZB4BZ102	136,400	206	ZB5AW0G55	460,900	204
ZB4BV063	216,700	208	ZB4BZ103	172,700	208	ZB5AW0G65	460,900	204
ZB4BV063	216,700	208	ZB4BZ103	172,700	208	ZB5AW0M15	622,600	204
ZB4BV6	249,700	208	ZB4BZ103	172,700	208	ZB5AW0M35	622,600	204
ZB4BV6	249,700	208	ZB4BZ103	172,700	208	ZB5AW0M45	622,600	204
ZB4BV6	249,700	208	ZB4BZ103	172,700	208	ZB5AW0M55	622,600	204
ZB4BV6	249,700	208	ZB4BZ103	172,700	208	ZB5AW0M65	622,600	204
ZB4BVB1	356,400	208	ZB4BZ105	172,700	208	ZB5AW31	200,200	204
ZB4BVB3	356,400	208	ZB5AA2	72,600	204	ZB5AW313	200,200	204
ZB4BVB4	356,400	208	ZB5AA3	72,600	204	ZB5AW313	200,200	204
ZB4BVB5	356,400	208	ZB5AA4	72,600	204	ZB5AW33	200,200	204
ZB4BVB6	356,400	208	ZB5AA5	72,600	204	ZB5AW333	200,200	204
ZB4BVG1	404,800	208	ZB5AA6	72,600	204	ZB5AW333	200,200	204
ZB4BVG3	404,800	208	ZB5AD2	140,800	205	ZB5AW333	200,200	204
ZB4BVG4	404,800	208	ZB5AD2	140,800	205	ZB5AW34	200,200	204
ZB4BVG5	404,800	208	ZB5AD3	149,600	205	ZB5AW343	200,200	204
ZB4BVG6	404,800	208	ZB5AD5	204,600	205	ZB5AW343	200,200	204
ZB4BVM1	623,700	208	ZB5AG0	466,400	205	ZB5AW343	200,200	204
ZB4BVM3	623,700	208	ZB5AG2	434,500	205	ZB5AW35	200,200	204
ZB4BVM4	623,700	208	ZB5AG3	493,900	205	ZB5AW353	200,200	204
ZB4BVM5	623,700	208	ZB5AG4	460,900	205	ZB5AW353	200,200	204
ZB4BVM6	623,700	208	ZB5AG6	473,000	205	ZB5AW353	200,200	204

Products

Sản phẩm

Substation Automation Protection, Monitoring & Control

Electrical Distribution

Automation & Control

Substation Automation
Protection, Monitoring & Control

PACIS
Protection Relays
Micom
Sepam
Vamp
PM/ION Series

Arc Protection
Metering

Electrical Distribution

Minera MP upto 100MVA
MPT (Medium Power Transformer)
MV Power Transformer
Minera upto 4MVA 36kV
ODT (Oil Distribution Transformer)
Trihal/Tricast upto 30MVA 52kV

Prisma iPM
GIS
Motorpact 7.2kV
MCSET 24kV
PIX 24kV
DNF7 40.5kV
CP Range
Automatic MV capacitor bank
CAS-36 36kV
Ring Main Units (RMU)
AIS
Flusarc 40.5kV
AIS Modular
SM6 24/36kV
MV Motor Starter/control
MV Drive
MV Primary Switchgears
MV Secondary Switchgears
RM6 24kV
Biosco
Compact Substation
FLAIR Series
Fault Passage Indicators
FLITE Series
T200 Range
RTU/ATS
MV Network Feeder Automation

Evolis
Rollarc
Vacuum CB
MV Contactor
LBSkit
Switch Disconnector
CT/PT/LPCT
Voltage Presence Indicator/Detector
MV FUSES

ADVC controller
Reclosers/Sectionalizers / LBS
N-Series
RL-Series
U-Series
Pole Mount Switchgears

I-Line
630A...6000A

Easypact EZC 100A...400A
Masterpact NT 630A...1600A
Masterpact NW 800A...6300A

Compact NSX 100A...630A
Compact NS 630b... 3200A
Interpact 40A...2500A
ATNSX
RCBO
Acti 9
Domae MCB, RCCB

Prisma iPM
New Mini Pragma
Vigirex / VigiloHM
Varlogic - DR
Varplus can & Varplus box
PMS350
Varplus2

Okken ≤ 6300A
Blokset ≤ 6300A

Smart - UPS
Surge Arrest
Back-UPS

Prisma iPM
New Mini Pragma
Vigirex / VigiloHM
Varlogic - DR
Varplus can & Varplus box
PMS350
Varplus2

Automation & Control

Canalis KS 100A...800A
Canalis KN 40A...100A
Canalis KB/KDP 20A...40A

ISWDA
30 series
2000 series
S-Flexi
Concept
Vivace
Zencelo
Neo
PVC & fittings
Sensor
Floor outlet
Weather proof

ISLCA
Ulti wall plate key input
Neo wall plate key input
Touch screen
Home controller
Relay

ISVDI
Cabinet
Patch panel
Modular Jack & plate
Fiber solution
VDI box
EPIC panel
MAP panel

TAC DDC
TAC Pelco

TAC

Telemetry & Remote SCADA

Clear-SCADA
Trio Radio
Smart RTU
Accutech

IDSAF - Programmable Controller

Zelio logic
Twido PLC
M238
M258

IDPAC - Modicon Automation Platform

SCADA
Vijeo Citect SCADA
Magelis
Magelis HMI
Quantum Hot Stand By
Premium Hot Stand By
Safety controller
M340 controller
Advantys STB I/O
Advantys OTB
Conexium
Telefast

PWCTR & IDVSD - Motor Starter

TeSys Motor Starter
Drives ATV 12, ATV 312, ATV 212, ATV 61, ATV 71
Soft-starter ATS 01, ATS 48, ATS 22
ATV 61/71 IP54

IDSIG - Control Signal

VARIO
Joystick controllers
Control and Signalling components

IDSEN - Limit switches, sensors, encoder

Limit Switches, Sensors, Encoder

Phương thức nhận biết hàng Schneider Electric chính hãng

Tem chứng nhận hàng chính hãng Schneider Electric

(Dán trên mặt bên sản phẩm)

Tem chứng nhận hàng chính hãng Schneider Electric



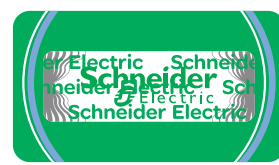
Lớp phản quang dưới đèn cực tím

Dùng đèn cực tím chiếu lên tem sẽ xuất hiện dòng chữ "Make the most of your energy" như hình.



Dòng chữ chìm "Schneider Electric"

Dùng bút lông dầu tô đều lên tem rồi lau nhẹ, sẽ thấy chữ "Schneider Electric" như hình.



Lớp tem bạc chìm

Bóc lớp phía trên của tem ta sẽ thấy lớp tem bạc phía dưới như hình sau.



Automation and Control

Motor Control

- Motor Starters
- Motor Circuit Breakers
- Contactors & Accessories
- Thermal overload relay
- Control relay & Fuse
- Variable Speed Drives
- Soft Starters

Automation

- Programmable Controllers
- SCADA Software
- Touch Screen
- Control Relay
- Power Supplies
- Connection Accessories

Control and signalling components

- Push Button and selector switches
- Pilot light
- Control station
- Cam Switches
- Indicator

Detection

- Limit switches
- Inductive proximity sensors
- Photo electric sensors
- Pressure sensors
- Pressure switches

System Installation and Control

System Installation and Control

- Wiring devices
- Control devices & systems
- Cable Management System: Boxes, Conduits
- VDI

Tự động hóa và Điều khiển

Điều khiển động cơ

- Bộ khởi động động cơ
- CB cho động cơ
- Khởi động từ và phụ kiện
- Relay nhiệt
- Relay điều khiển và cầu chì
- Biến tần
- Khởi động mềm

Tự động hóa

- Bộ điều khiển lập trình
- Scada
- Màn hình tiếp xúc
- Relay điều khiển
- Nguồn điện
- Phụ kiện đấu nối

Thiết bị điều khiển và phụ kiện

- Nút ấn và contact
- Đèn báo
- Hộp điều khiển
- Bộ Cam
- Bộ hiển thị

Cảm biến

- Contact hành trình
- Cảm biến tiệm cận từ
- Cảm biến quang
- Cảm biến áp suất
- Contact áp suất

Cài đặt và Điều khiển hệ thống

Cài đặt và điều khiển hệ thống

- Thiết bị đấu nối
- Thiết bị và hệ thống điều khiển
- Hệ thống quản lý cáp: hộp nối, ống luồn
- Thoại - Dữ liệu - Hình ảnh

Electrical Distribution

MV Distribution

- AIS/GIS Switchgears, Ring Main Units
- Compact Substation, MV Components

MV Network Management

- Protection Relays, Metering
- Fault Indicators, Remote Terminal Units
- Substation & Feeder Automation
- Reclosers, Sectionalizers

Transformer

- Oil Immersed Transformers
- Dry Type Transformers
- Special Transformers
- Low Loss EE Transformers

Power Factor Correction

- MV Power Factor Correction
- LV Power Factor Correction

LV Power Distribution

- Electric Network & Personal Protection
 - Circuit Breaker
 - Switch-disconnectors
 - Protection Relay
- Motor Protection
 - Motor Circuit Breaker Control
 - Remote Control Unit
- Measuring, Calculating and Indication
 - Ampere
 - Volt
 - Insulation Monitoring Unit
- Switchboards
 - Cabinets
 - Functional Units
- Programming and Unloading
 - Time delay, Timer
 - Programmable Timer
 - Unloading Unit
- Distribution of LV Power
 - Busway for Lighting
 - Busway for Medium and Low Power Ratings

Phân phối Điện

Lưới phân phối trung thế

- Tủ hợp bộ trung thế cách điện không khí / khí, tủ hợp bộ cho mạch vòng
- Trạm biến áp hợp bộ, thiết bị đóng cắt trung thế

Hệ thống quản lý lưới phân phối trung thế

- Rơ le bảo vệ, đồng hồ đo lường
- Chỉ báo sự cố, thiết bị đầu cuối (RTU)
- Hệ thống tự động hóa trạm, tự động hóa xuất tuyến
- Máy cắt đóng lặp lại, máy ngắt phân đoạn

Máy Biến áp

- Máy biến áp ngâm dầu
- Máy biến áp khô
- Máy biến áp cho các ứng dụng đặc biệt
- Máy biến áp tổn hao thấp

Hiệu chỉnh hệ số công suất

- Hiệu chỉnh hệ số công suất MV
- Hiệu chỉnh hệ số công suất LV

Phân phối điện hạ thế

- Bảo vệ con người và mạng điện
 - Thiết bị đóng cắt
 - Dao cách ly
 - Rơ-le bảo vệ
- Bảo vệ động cơ
 - Điều khiển đóng cắt động cơ
 - Bộ điều khiển từ xa
- Đo lường, tính toán và hiển thị
 - Ampe
 - Volt
 - Giám sát cách điện
- Tủ đóng cắt
 - Dạng tủ
 - Khởi chức năng
- Lập trình và ngắt tải
 - Trễ và bộ hẹn giờ
 - Bộ hẹn giờ lập trình
 - Khởi ngắt tải
- Phân phối điện hạ thế
 - Thanh dẫn dùng trong chiếu sáng
 - Thanh dẫn dùng trong phân phối điện công suất thấp và trung bình



Liên hệ Schneider Electric



Customer Care Centre:
1800 58 58 58 (Toll Free)



By Fax: (08) 38 120 477
By Email: customer care.vn@schneider-electric.com



www.schneider-electric.com.vn



<https://www.facebook.com/SchneiderElectricVN>

Scan để tải bản mềm

